

**ĐỊA LÝ
LỤC PHÁP
ĐẠI TOÀN**

Nội dung
**ĐỊA LÝ LỤC PHÁP
ĐẠI TOÀN**

Trang

Trang

Quyển 1

**CAO SƠN LONG HUYỆT
ĐẠI TOÀN PHÁP**

Thất tinh Long huyết kinh	387	Huyết pháp	393
---------------------------	-----	------------	-----

Quyển 2

**BÌNH LONG DƯƠNG HUYỆT
ĐẠI TOÀN PHÁP**

Trật tự hình cục	399	Luận Bình dương Long	408
------------------	-----	----------------------	-----

Quyển 3

**BÌNH DƯƠNG LONG
HUYỆT PHÁP**

Bình dương Điểm Huyết pháp	411	Bình dương Thủy Khẩu luận	428
Long gia Ngũ Hành	411	Tiểu Thủy quyết	429
Lập Huyết luận	425	Bình dương Bình dương biện	430
Bình dương lập Hưởng thu Thủy pháp	427		

Quyển 4

THỦY KIỂM HUYỆT PHÁP ĐẠI TOÀN

Thiên tinh địa lý hợp nhất	431
----------------------------	-----

Quyển 5

HƯƠNG THỦY CHÂN QUYẾT ĐẠI TOÀN

Hương Thủy thuyết	452	Phương Lâm Quan	457
Thủy pháp ca	453	Phương Đố' ượng	457
Lộc Tôn cách	453	Phương Suy	457
Thủy thượng Ngự Nhai	453	Phương Mộ Khố	457
Tứ Tham Lang cách	454	Phương Bệnh, Tử	458
Ký tinh Quá độ cách	454	Phương Tuyết, Thai	458
Lộc Mã lệ	454	Thủy Hội cục	458
Chính Ấn Lộc Mã cách	455	Long phân tả hữu	459
Tam Kỳ Tham Lang cách	455	Hương biện Âm Dương	459
Huyền, Quan, Khiếu luận	455	Thư Hùng giao cấu	460
Thủy quyết chân truyền	456	Thoát Long tỵu cục	460
Hương gia Ngũ Hành	456	Yếu quyết lập Hương	461
Thất diệu Thủy pháp	456	Giám Hương Thủy pháp	461
Phương pháp Dưỡng, Sinh	456	Thủy Khẩu ký lưu Sinh Vương	461
Phương Mộc Dục	456	Cao Đề tiên hậu luận	462
Phương Quan Đới	457	Thủy bộ số luận	462

Quyển 6

SA THỦY PHƯƠNG VỊ CÁT HUNG PHÁP ĐẠI TOÀN

Luận Quan, Diệu nhị tinh, tam thập lục Cẩm Quy	463	Phụ chú : NHỮNG NƠI KHÔNG THỂ MAI TÁNG Ở VÙNG BÌNH DƯƠNG	465
---	-----	--	-----

CAO SƠN LONG HUYỆT ĐẠI TOÀN PHÁP

Biên soạn : Đường Quốc Sư Dương Phó Tiên

Định chỉnh : Minh Địa sư Hứa Đạm Viên

THẤT TINH LONG HUYỆT KINH

Tim Long mạch phải biết hình dạng Thất tinh (bảy ngôi sao) mới có thể phân biệt cát hung, họa phúc. Bảy ngôi sao vốn có ảnh hưởng qua lại, biến hóa sản sinh với nhau, thiên nhiên tạo hóa chỉ phát sinh nơi trọng yếu. Tả Phụ, Hữu Bất thường đi kèm với bảy sao. Hình thế, diện mạo dưới đất vốn liên quan mật thiết với thiên tượng (hình tượng trên trời). Tượng sao trên trời có biểu hiện tương ứng ở dưới đất, chẳng hạn ở nơi đất bằng phẳng, ở núi cao, đá cứng, ở cây cối khô cằn hay tươi tốt rậm rạp. Thậm chí có khi Long mạch tà ác mà gia đình, đất nước lại ngày một phồn vinh; có khi Long mạch cát tường, mà gia đình, đất nước bị suy bại, loạn lạc. Đại khái là do Long mạch và Khí hoặc khuyết, xung hoặc bình, hòa, các nhà địa lý phong thủy xác định phần mộ, huyết vị lung tung. Long mạch thô cứng, chạy thẳng, hùng hậu, kiêu kỳ thích hình dạng đao, kiếm, búa. Long mạch gấp khúc, duỗi ngựa, đàn trâu thì e ngại tà phong quét thổi. Long mạch đi xuyên bao hàm nhiều yếu tố phá hoại tức lộc và sự liêm khiết. Long mạch cát tường kèm sát Long mạch đi xuyên thì sẽ đem lại hạnh phúc và quyền lực.

Có Thư sơn Hùng sơn mới hợp thành sơn Phụ phụ (sơn vợ chồng), có Phụ mẫu

sơn mới sinh dưỡng nhiều Tử tức sơn (sơn con cháu). Long mạch nhấp nhô sóng cuộn, lặn ngụp né tránh Khí hung sát. Lại có Long mạch nhẹ rãng, có Long mạch ẩn tàng, có Long mạch vượt sông qua cầu, có Long mạch lung ong gỏi hạc. Ba cát tinh, bốn Hung tinh đều có huyết tương ứng. Hung sát tinh với huyết cát tương lại hợp với nhau tạo nên Mộ trạch, đem lại ích lợi cho đời con cháu.

Mỗi Thần tinh (mỗi sao) phân bố thành bảy hình thái là khẩu, giác, kiếm, thần, oa, nhũ, đột. Bảy hình thái cơ bản này để ra muôn hình vạn trạng. Trước hết, xem kỹ Thủy khí có hài hòa với nhau hay không, sau đó, quan sát kỹ hà tu (râu tôm) cứng hay mềm. Nếu Long mạch ngoằn ngoèo lên xuống bất định, thì trước hết cần đến đầu Long quan sát xem nguyên nhân vì sao. Nếu nửa sau của nó rất xấu xí, thì nửa đầu của nó nhất định đẹp đẽ. Để ý kỹ chỗ góc huyền của Long mạch, căn cứ góc huyền mà phân chia các bộ phận bao hàm của nó. Nếu góc huyền xuyên qua vai lên tới đầu, thì Long mạch ấy không bao dung Chân Khí. Bộ phận bằng bản, tròn trịa của Long mạch là mặt của nó, còn bộ phận gồ ghề gãy khúc là sống lưng của nó. Mặt thì Khí hài hòa, mà sống lưng thì đầy sát khí. Đặt mộ ở mặt là thích

hợp, đặt mộ ở sống lưng thì sẽ dẫn tới tai họa cho con cháu. Nếu nắm chắc các phương pháp niệm hợp, khai thông, oa hoàn v.v..., có thể di chuyển mộ phần cho hợp với quy củ, thành hợp lý, xảo diệu.

Nếu Mộc tinh ngang qua đỉnh đầu, Long thai sẽ hiển lộ, như vậy phải chọn đất mộ (mộ địa) ở chỗ thấp và bằng phẳng. Nếu Thổ tinh bình triển hồi oa, thì Long khí không trực tiếp lộ ra, di chuyển mộ địa tại chỗ nhỏ lồi (tiêm đột), thì tiên tài, lợi lộc sẽ dồn đến. Nếu Kim tinh bằng bận, tròn trịa, thì cũng có thể đợi thời, đoán định khâu, giắc mà đặt mộ. Nếu Hỏa tinh chỉ có thể làm Tổ sơn của Long mạch, thì phải chọn trạch địa ở chỗ núi lửa. Nếu Thủy tinh dài mà thẳng nhọn như cây bút, thì sẽ có Khí linh tú, mà cây già quý nhất ở chỗ chồi non mọc ra từ gốc.

Chân Long diệu Huyệt đều ẩn tàng ở trong bùn nước (Nê Thủy). Chỉ có Kim và Mộc mới phối hợp được với Thủy. Ba hành còn lại đều không thể phối hợp với Thủy. Thủy Hỏa đi với nhau thì sinh ra khí tuyệt, khí tử. Thủy với Thủy phối hợp cũng sẽ sản sinh nữ nhân dâm dăng. Thổ với Thủy phối hợp sẽ dẫn đến phù thũng xấu xí. Kim với Thủy phối hợp thì huyệt trạch khiến người phú quý. Thổ với Thủy phối hợp sẽ sản sinh tăng lữ. Kim với Mộc phối hợp sẽ khiến hôn nhân liên tiếp bị tang tóc (vợ chết, lấy vợ khác lại chết...). Kim với Hỏa phối hợp sẽ sản sinh tu sĩ mù. Mấy điểm kể trên là lý luận huyền diệu sâu xa của việc xác định phương vị trạch huyệt, không được minh sư truyền thụ, làm sao biết nổi ! Trong sinh có tử, trong tử có sinh, sinh sinh tử tử tuần hoàn vô tận, dựa dẫm vào nhau, mấy ai thấu hiểu cận kề !

Sao Bắc cực với bảy ngôi sao chòm Bắc Đẩu ở trên trời, hình thế sơn thủy dưới đất cũng tương ứng về diện mạo. Long mạch có Thủy khí, Long khí thì hoàn chỉnh. Hình thế Long mạch có thể phân chia ngắn, dài, biến hóa thành các hình dạng khác nhau. Chỉ cần thấy rõ Long mạch có tùy tùng giáp biên mà lại quay tròn, tứ phía kín gió, thì nhất định loại Long mạch này thâm tàng Chấn Khí. Bốn sao Lộc, Liêm, Phá, Văn

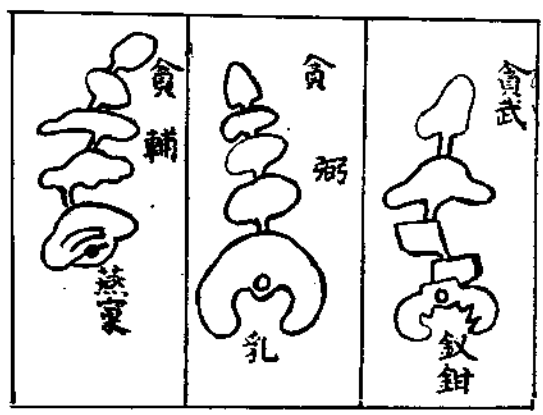
che chắn bên Thủy Khẩu, tạo nên La thành kín đáo. Một tiết Long mạch chân chính cũng có thể sản sinh đại quan. Các nhà phong thủy bảo thế là Long khí đoán khuyết (ngắn, thiếu), không biết rằng Long khí hùng tráng sẽ sản sinh các bậc anh tài.

Bảy sao gồm Tham Lang, Cự Môn, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Phá Quân, Vũ Khúc. Mọi người đều bảo sao Văn Khúc có thể biến thành con báo (cọp), há không hiểu ý nghĩa sâu xa của chữ Văn. Được sao Văn Khúc bao quanh thì sẽ sản sinh Trạng nguyên. Luận điểm này đã xuất hiện từ rất sớm và được lưu truyền. Sao quý nhất là Văn Khúc, sao được tôn sùng cao nhất là Lộc Tồn và Cự Môn. Hai sao này đi với nhau thì còn trẻ đã đỗ cao, hưởng lộc thiên tử. Muốn có võ công chói lọi, phải có sao Vũ Khúc chiếu. Tham Lang thì anh tuấn, xinh đẹp. Tả Phụ, Hữu Bật đi kèm hai bên, phù trợ thêm cát lợi hoặc hung hiểm...

Tinh hoa của bảy sao ứng hợp với hai khí Âm Dương, sinh với tử chỉ khác nhau ở chỗ vận động và tĩnh tại. Vận động thì có thể sinh tôn, tĩnh tại thì sẽ tử vong. Kết huyệt hay không là bắt nguồn từ đây. Vạn vật trên thế gian không có Thủy chẳng thể sinh thành, khô hạn lâu không có mưa ắt chết, người đời đọc qua sách này, khởi cần mình sư truyền thụ cũng sẽ biết cách sử dụng. Nay tôi lưu lại sách này cho hậu thế, ngõ hầu cứu giúp người nghèo khổ. Hy vọng người đọc bảo vệ bí mật, chớ để dằng tiết lộ cho kẻ khác.

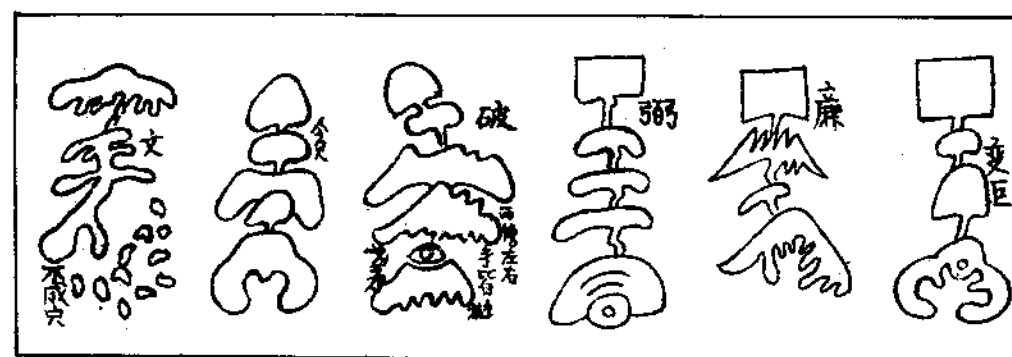
Khí Ngũ Hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ vận động xuyên thấu khắp trái đất. Chúng tiếp nhận mạch khí của một sao nào đó, gọi là Mỏ tinh, lấy sao ấy (Mỏ tinh) làm gốc mà tiến hành phân chia chi mạch, chù mạch thì gọi là hành mạch Mỏ tinh. Nhưng Khí Ngũ Hành tất phải vận động gián cách với nhau. Hoặc giả vận hành ở phần trước của Long mạch mà phát sinh biến hóa ở phần sau của Long mạch, hoặc giả vận hành trên khắp Long mạch, hoặc giả phát sinh biến hóa trong các hình thái khác nhau. Khí huyệt tiếp nhận ở trong, cuối cùng có thể lấy sao Liêm Trinh làm Tổ sơn. Linh hoạt biến hóa khác thường thì sẽ không giống như Tổ sơn.

Nếu mọi người phân biệt thành thạo các dạng biến hóa của Huyệt, thì khi xem phong thủy sẽ không bị nhầm lẫn. Nếu mảnh đất có diện tích 81 mét vuông, thì chắc chắn thấy rõ 72 phương vị có thể điểm huyệt, 5 (năm) phương vị có thể làm Long mạch, 4 (bốn) phương vị không thể thành huyệt.

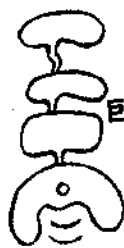
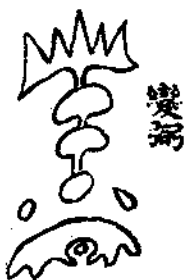
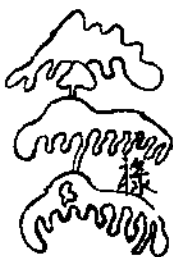


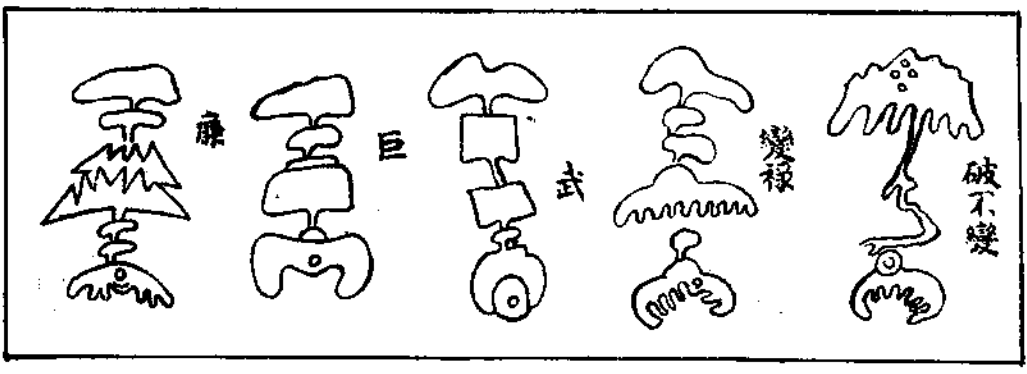
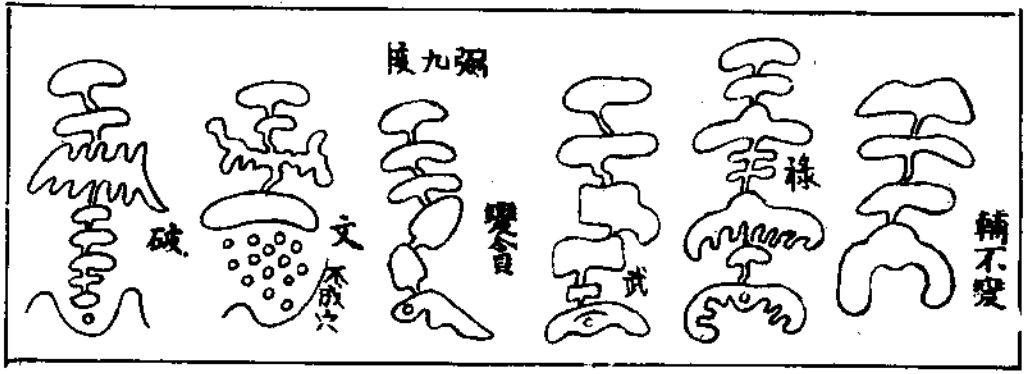
Hình 1-1 : Cao sơn Cửu tinh Cửu biến.
 Tổng cộng có 81 bức, 27 hàng,
 mỗi hàng 3 bức





变九破





HUYỆT PHÁP

“Nhận Huyệ pháp” đã nói rõ cách phân biệt huyệt vị. Xác định Long mạch cát lợi thì dễ, mà thông qua quán sát khí, tượng, phân biệt đất, đá để xác định phương vị huyệt trạch thì lại rất khó. Lắm khi tốn công hao sức khó nhọc tìm kiếm trong phạm vi mấy chục dặm để định mộ phần tổ tông chẳng xong. Kỳ dị hơn nữa là tốn mấy chục năm tầm sư học đạo địa lý phong thủy cùng các bí quyết, vậy mà khi cần điểm huyệt tại thực địa thì chẳng biết đằng nào mà lần. Họ không biết rằng Sơn thế bình hoãn thì huyệt vị ở chỗ cao, Long mạch bằng phẳng vuông vức thì huyệt vị ở giữa, Long thế vươn cao thì huyệt vị ở chỗ thấp, mặt Long mập mạp thì huyệt vị gầy ốm, thân Long gầy ốm thì huyệt vị tròn trịa. Rồi nơi lõm hãm có thể lấy chỗ nhô lồi làm quý, nơi hạn hẹp như bị kềm kẹp có thể lấy chỗ tròn trịa làm quý, nơi nhô tròn lấy chỗ lõm làm quý, nơi đột khởi lấy khai khẩu làm quý... Biết được như vậy thì đâu cần tìm cái gì nữa !

Nên nhớ nơi có nhiều huyệt vị tụ hội, nhất định sẽ có triều bái cao quan hậu lộc, là đại phú đại quý. Tìm đến chỗ thấy năm

sao vây quanh chính huyệt, thì nhất định đó cũng là đại phú đại quý. Trong ấy Cửu tinh chiếu rọi có sai lệch cũng đâu ngại gì ! Trong phạm vi hai trượng, mà chỗ này thì suy bại, chỗ kia lại vinh hoa phồn thịnh. Thời gian trước sau chênh nhau một chút mà quyết định thời hạn phát đạt bao nhiêu năm. Chỉ có thầy giỏi mới xác định chuẩn xác phương vị trạch huyệt trên thực địa.

Biết lý thuyết chung tìm huyệt vị rồi, lại phải biết chắc phương pháp cụ thể của việc tìm huyệt.

Toàn bộ nội hàm của Huyệ pháp đều ngụ ý trong hình thái bàn tay đặt ngửa hay úp sấp. Hình thái bàn tay ngửa gọi là chương tâm (lòng bàn tay), hình thái bàn tay úp gọi là oa sào (che ổ). Dùng phương vị trạch huyệt tất định chỗ hai khuỷu mở ra. Đó là mặt trên phân tán, phần dưới hợp tụ, y hệt dạng chữ Cá (↑), hoặc là dạng chữ Tam (≡), chữ Hựu (𠂇).

Hình từ 1-2 đến 1-8 : Các phép kết huyệt

Long mạch lên đến đỉnh thì mở thoát, phần môi tròn tròn nhỏ cao, thì Triều sơn không ép hai đỉnh kiềm. Tay có giáp kiềm chạy đến mặt trước. Nếu bản thân huyết vị có hai kiềm, lưỡi nhấc vô tình, bởi vì tình khí tụ kết ở chỗ cao, đó là Huyết pháp Bức sát.



Hình 1-2 :
Cao kết huyết pháp

Thân thể đoan chính, Long mạch bình hòa, khí Sinh, Vương tụ kết ở ngay trong huyết vị, đó là Huyết pháp Tăng Sa.



小結
法

Hình 1-3 :
Tiểu kết huyết pháp

法穴結低

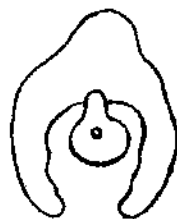


Hình 1-4 :
Đề kết huyết pháp

Khí thể hùng vĩ, Long mạch gấp gấp, nếu huyết vị tiếp liền Long mạch, thì đây sát khí. Sau huyết có một cái gò nhỏ, là Thiên Canh, quyết không thể phá. Huyết vị nên an ở chỗ thấp, dựa gần hai cái kiềm ở bên dưới, đây là Huyết pháp Thoát sát.

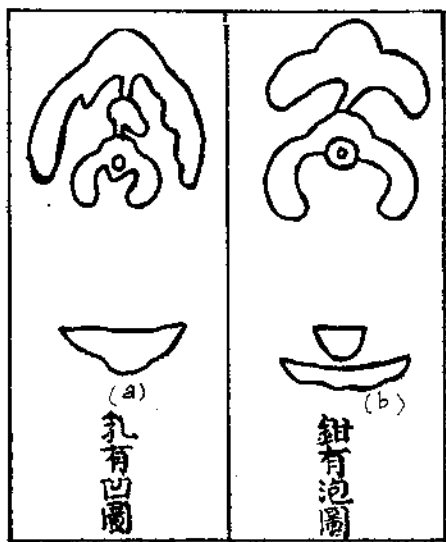
Long mạch đến đầu nhỏ lên, chĩa thẳng vào giữa, hai khuyên tay vừa mở ra. Đây là Huyết pháp thụ thai, quý ở chỗ đã không thoát ly mà cũng không trấn áp.

法穴飽取



Hình 1-5 :
Thủ bảo huyết pháp

Hình 1-6 : THỦ SƯU HUYỆT PHÁP
Bao gồm 6 hình :



a) nhũ có lỗm
(lỗ có lỗm)

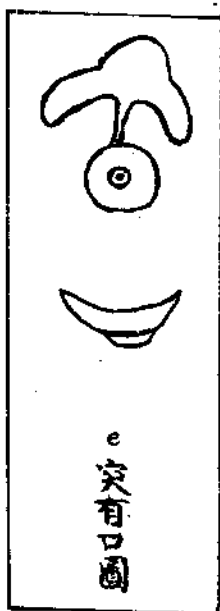
b) kiếm có bao
(kẹp có bong bóng)



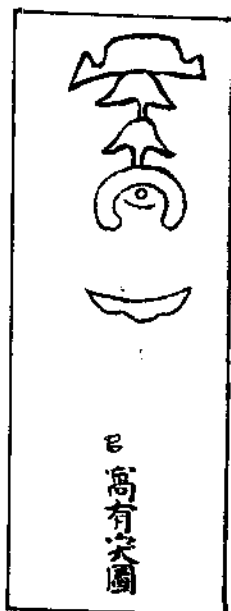
c) mặt mập lấy gầy



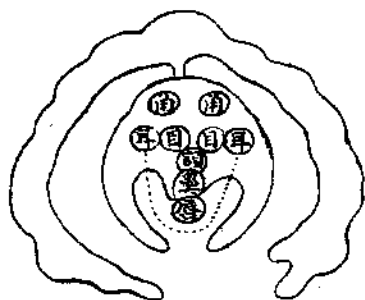
d) thiểm có diện
(thoáng có mặt)



e) đôt có khẩu
(nhỏ có miệng)



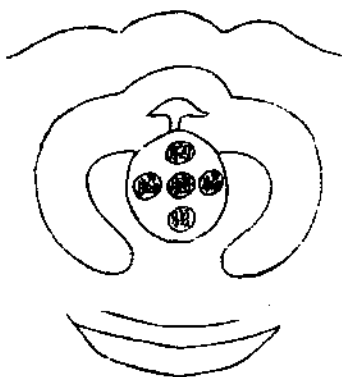
g) oa có đôt
(lỗm có nhỏ)



Hình 1-7

Nếu mặt cứng rắn, không thể kết huyết vị, thì phải thoát lý phần đầu, mặt. Giống như trên thân thể con người, nếu mai táng ở ngực thì tuyệt mệnh, mai táng ở sườn thì tổn thương xương cốt. Nên táng ở chỗ lõm, tụ hợp là rốn hoặc bụng.

Dùng tai, mũi, trán, môi, thuyết minh huyết vị, sẽ là một lĩnh. Dùng ngực, bụng, sườn thuyết minh, sẽ là một đồ lĩnh khác. Sách cũ nói chỉ có một lĩnh là sai. Địa thế kết huyết giống như mạch điện của con người. Từ góc bên não sau mà tới, khẩn tiếp khí sẽ kết huyết vị tại trán, ta kết khí sẽ kết huyết vị tại tai, từ tiếp khí sẽ kết huyết vị tại mũi - nói chính xác là lại lỗ mũi. nếu táng ở góc mắt sẽ mang sát khí, táng tại môi sẽ mang tử khí, đều không hợp.



Hình 1/8

Các dãy núi đều bắt nguồn từ núi Côn Luân ở phía Tây Bắc. Khi chạy đến vùng Trung nguyên thì phân thành ba sơn mạch chính yếu. Đó là ba đại Long mạch trải dài mấy ngàn dặm. Sơn mạch chủ cán lại đẻ ra rất nhiều sơn mạch, có thể gọi là cán mạch trong chi mạch hoặc chi mạch trong cán mạch. Các sơn mạch này trùng trùng điệp điệp giống như hàng loạt nóc nhà, trong đó nhỏ cao rất nhiều tinh phong đẹp hình chóp tương ứng với Hỏa tinh và Mộc tinh gọi là Lâu. Tinh phong đẹp hình tròn tròn, tương ứng với Thổ tinh, Kim tinh hoặc Thủy tinh, gọi là Điện. Nhiều Long mạch chạy từ Lâu xuống Điện, khí thế mạnh mẽ như thiên binh vạn mã, như sóng dồn, đội ngũ chỉnh tề, bình phong màn trướng dàn ra. Trước màn trướng đột nhiên nhô lên một sơn phong, từ xa nhìn, thấy cao hơn cả bình phong đằng sau thì gọi là quý nhân xuất trướng, thấy

thấp hơn bình phong đằng sau thì gọi là quý nhân nhập trướng. Nơi đây có nhiều chi mạch hộ tàng, Long khí rất vượng. Long khí quá vượng thì dễ bị tiết lộ. Khi đó nó phải thoát thai đổi cốt, tức là quá hiệp. Quá hiệp thuận thể gọi là chính quá, trắc thể gọi là trắc quá. Có nhiều hình thái quá hiệp. Có dạng như từng chồng đá lớn, có dạng như xuyên qua đất hoang, có dạng như vượt qua dòng sông, có dạng như gò đồng tròn trịa. Đại thể thì loại quá hiệp thấp ngửa là Âm hiệp, nhấp nhô là Dương hiệp, co hẹp ở giữa là hiệp lung ong, tròn tròn cao cao mà thẳng là hiệp gối hạc. Còn có tình huống khí Long mạch quá vượng, một khi phóng túng rất khó thu hồi, gọi là băng hồng quá hiệp. Hình thái "băng hồng" có dạng như chữ Thập (十), có dạng như chữ Xuyên (川), có dạng như chữ Chi (之), có dạng như chữ Đà (也), có dạng

đứt lại nổi, lúc đứt lúc nổi, có dạng có tiết lại có mắt giống như trái ốc, có dạng như vỏ ngựa v.v... Nói cụ thể thì "băng" khác "hồng". Băng (lờ) cũng là Sơn. Có khi nhỏ cao tận mây, có khi nhọn như dao kiếm, có khi rộng lớn. Hồng là Thủy. Có dạng như phi thân qua sơn động, có dạng lại tiềm ẩn sâu lắng như nước trong hồ, cố nhiên khó tìm thấy Long mạch. Chữ Thập mà Liêu công nói, làm sao có thể bao hàm hết ý nghĩa của hai chữ "băng hồng"? Lại nói các thứ quá hiệp kể trên mới là mặt trước, mặt sau còn phải tìm chỗ thích hợp để kết huyệt. Nhưng cuối cùng có chọn trạch huyệt hay không, còn tùy hình thái quá hiệp mà quyết định. Hình thái đó là nghênh tiếp, tổng tiến, rộng lớn hay hạn hẹp v.v... Nếu chỉ có hình thái tổng tiến, mà không nghênh tiếp, thì tuyệt đối không thể kết trạch huyệt. Nếu chỉ có nghênh tiếp, không có tổng tiến, thì nên tìm chỗ kết huyệt ở nơi đón khách. Nơi rộng rãi, lưu Thủy tụ hội ở trước Minh Đường, thì rất thích hợp cho trạch huyệt, vì nó dễ thu nạp Long khí. Nếu vừa có hình thái nghênh tiếp, vừa tổng tiến, Âm Dương phối hợp với nhau, thì nhất định sẽ có một chi sơn mạch thanh tú mỹ lệ, trước sau hiệp đều có lưu Thủy tụ hội ở trước Minh Đường, thế thì ở khoảng giữa Long mạch này sẽ kết huyệt trạch mỹ diệu.

Có dạng quá hiệp sánh vai mà qua như hai anh em ruột, có dạng một thấp một cao kết bạn đồng hành như một cặp vợ chồng hòa hợp. Nói chung đó đều là Chân Long.

Sơn mạch chạy ra từ chính diện, không triển khai ra hai bên, hoặc hiên ngang nhỏ cao, hoặc trải thấp ngoằn ngoèo, thiên biến vạn hóa khó bề dự đoán, nên gọi là Long. Sơn mạch không có Chân Long Chân Khí xuyên suốt, chỉ qua loa, gọi là Sa. Nếu được chủ mạch phóng ra rồi thu lại mà thành hình dạng bao tròn, quay mắt lại phía chủ mạch, thì gọi là Bao la sa. Hai bên tả hữu đều có Sa thì gọi là Long, Hồ sa. Ở phía trước trạch huyệt là Án sa, ở bên dưới trạch huyệt gọi là Thủy Khẩu sa. Thuận thế của Long mạch mà trải ra gọi là Thuận sa. Phóng thẳng về hướng huyệt vị gọi là Bức sa. Các dạng Ngạnh sa, Phản sa, Phi sa... đều gọi là Hung sa. Tùy theo Long mạch vòng đi lượn

lại trước mặt Long mạch gọi là Nội hạ sa. Những nhà phong thủy non kém không hiểu về Hạ sa. Các dạng Hạ sa biến hóa rất vi diệu, phải dựa vào thế và hướng của Long mạch mới hiểu rõ. Nếu muốn kiến lập trạch huyệt ở một nơi nào đó, Long mạch ở đây quay mình sang bên tả thì phải lấy sa mé tả làm Hạ sa, Long mạch quay sang bên hữu, thì phải lấy sa mé hữu làm Hạ sa.

Tóm lại, sự quý tiện của Sa căn cứ vào sự quý tiện của Long mà xác định. Long mạch đẹp ít có Sa đẹp tương ứng. Huyệt vị chân hay giả thì tùy tình huống cụ thể của Long, huyệt mà xác định. Sa mặt sau Long mạch phóng đến gọi là Cẩm hoặc Quý. Vì sao gọi là Cẩm? Vì Sa dạng này giống loại động vật có bốn chân, như trâu bò, voi, hổ, heo. Xưa nay các nhà phong thủy coi trọng Cẩm, bảo Cẩm chủ về phú quý. Nếu Long mạch phóng tới mà thanh tú đẹp đẽ, thì Cẩm huyệt biểu thị vinh hoa phú quý. Vì sao gọi là Quý? Vì đuôi của Long mạch dài đàng dặc mà không cần quay đầu vẫn thấy được, giống như đuôi bò, đuôi hổ, đuôi rắn. Các nhà phong thủy cho rằng Quý huyệt chủ quý hiển rạng rỡ, kỳ thực không hẳn như vậy. Long mạch phóng đến phải bao hàm ánh sáng đẹp của hai tinh tú, phía sau huyệt vị có mạch khí của một tinh tú thì mới đại phú đại quý. Hai ngôi sao kia mỗi ngôi có 36 hình thái biến hóa, nhưng khi quan sát huyệt vị thì khỏi cần chấp nê mỗi hình thái cụ thể.

Sa ở bên cạnh huyệt gọi là Diệu, Sa ở trước Án sơn gọi là Quan. Vì sao gọi là Diệu? Có Sa ở trước mặt Thanh Long, Bạch Hổ, có Sa ở sau lưng Thanh Long, Bạch Hổ; có Sa sắc nhọn như dao, có sa bóng loáng như kiếm, có Sa nhọn như cây dù. Men theo bờ sông mà phóng đi như một đường thẳng, men bờ sông mà uốn lượn như một cái móc câu. Vì sao gọi là Quan? Vị trí loại Sa này hoặc ở trước huyệt, hoặc ở ngoài Án sơn, cũng có đủ hình dạng khác nhau. Loại Sa này ở trong huyệt trạch không thể nhìn thấy thì mới là quý hiếm, mới đem lại phú quý. Sa ở đằng trước gọi là Án sơn hoặc Triều sơn. Hình dạng Án sơn tốt nhất là cong cong như cánh cung hoặc trắng lưỡi liềm. Loại

tinh phong giống như Mộc tinh và Hỏa tinh, thì vị trí đẹp nhất phải ở dưới Triều sơn, như quý nhân dưới trướng.

Sa nói chung có thiên hình vạn trạng, chẳng thể kể xiết. Sa có thượng, trung, hạ cách. Sa tròn, nhọn, vuông vức, uốn lượn ngoằn ngoèo hoặc thẳng tắp, mà hình thành chính thể là thượng cách. Sa tròn, nhọn, vuông vức, ngoằn ngoèo hoặc thẳng tắp, mà hình thành biến thể là trung cách. Sa nhọn, vuông vức, ngoằn ngoèo hoặc thẳng tắp, mà không hình thành chính thể, hoặc kém cả biến thể, gọi là hạ cách hoặc tiện cách. Trên thân hình chủ mạch thấy được quý Sa là thượng cách, gần Ấn sơn, hoặc Thanh Long, Bạch Hổ thấy được quý Sa là trung cách. Còn lại là hạ cách.

“Thái Hoa Kinh” của họ Hứa có nói sáu loại Sa Quan, Quý, Cẩm, Diêu, Thú, Bắc thần là Lục cát. Họ Hứa phân tích hết sức tỉ mỉ, nhưng quá vụn vặt, phải gắn chặt với việc quan sát diên mạo của Long.

Long thượng cách là Ngô đồng chi (cành cây ngô đồng). Long ở chính giữa, từ chính diện mà chạy ra. Vì từ chính diện chạy ra, nên có thể trải dài ngàn dặm, uốn lượn mấy chục dặm.

Kém một bậc là Thục dục chi (cành thục dục). Loại Long mạch này nếu Mộc tinh khởi từ Thiếu Tổ sơn là hay nhất. Vì loại Long mạch này phần lớn thiên sang tả hoặc sang hữu; có được Mộc tinh thì sẽ đoan chính, tròn trịa, khí thanh tú bốc lên cao, chỗ tận cùng của nó nhất định có một huyệt Hoa Tâm.

Kém một bậc nữa là Dương liễu chi (cành dương liễu). Long mạch loại này đa phần chéch xéo, không thẳng, nhìn nghiêng trông như nhuyễn, mềm yếu.

Thứ nữa là Kiềm Hà (lau sậy). Loại Long mạch này đầy kỳ xảo. Nhìn thoáng qua có vẻ quá mỏng manh, nhưng nhìn kỹ sẽ phát hiện rất đoan chính. Do đó ở chỗ tận cùng của loại Long mạch này thường hình thành như huyệt.

Dưới nữa là Lô tiên (roi lau). Loại Long mạch này rất quý hiếm nhưng cũng dễ giả. Hoặc Kim tinh rơi rụng tạo nên hoa lau, hoặc Thủy tinh cuộn sóng mà hình thành hoa lau, hoặc Mộc tinh chột nhọn, chột tròn mà tạo thành roi lau, hoặc Thủy tinh chảy thẳng mà thành roi lau, hoặc Thổ tinh có hình chữ Nhất như cây roi lau. Hình dạng thẳng hoặc xiên đều có điểm kỳ diệu của nó.

Dưới nữa là Khởi tử chi (cành khởi tử). Loại Long mạch này có nhiều nhánh và rất nhiều phân tiết (đốt), có khi phân nhánh ra hai bên, có khi chỉ phân nhánh sang một bên, vì thế rất khó nhận ra huyệt vị.

Ngoài sáu hình thái kể trên, Long mạch còn có rất nhiều loại dạng khác nữa. Nhưng sáu loại vừa kể là tốt nhất. Cách thức xem Long mạch để xác định huyệt vị không giống như phần luận bàn về Sa cách. Đó là chỗ khác nhau giữa Long và Sa.

BÌNH LONG DƯƠNG HUYỆT ĐẠI TOÀN PHÁP

Biên soạn : Hứa Minh Tử Viễn Dạm Viên

Hiệu đính : Nam Vinh Cửu Nhất Quả Am

Định chính : Tôn Ái Thúc Ung Khởi Đình
Đào Thúc Phỉ Thảo Đình

TRẬT TỰ HÌNH CỤC

Long khí ở bình nguyên (vùng đất bằng phẳng) trầm sâu, tiềm ẩn trong đất. Bờ sông, bờ hồ tích tụ liên kết thành Long thể với hình dạng nằm ngủ, quây tròn xung quanh thành Đường Cục thoáng dăng rộng lớn. Khí thể Long mạch nơi bình nguyên còn thâm hậu, mạnh mẽ hơn cả các ngọn núi nhấp nhô. Khí thể Long mạch nơi bình nguyên đã trải qua nhiều lần tiêu ẩn, thay đổi, không biết từng ẩn phục, tụ kết từ xa mấy ngàn dặm mới tới đây. Sa ở bình nguyên cũng vô cùng đa dạng, có dạng triều bãi, có dạng ứng hợp, có dạng như bình phong che chắn, có dạng đan xen liên tục. Thủy cục cũng từ xa vòng vèo mà đến. Ở bình nguyên, một Sa sơn thanh tú có thể vượt qua đỉnh núi mấy dặm, một khúc sông

có thể xuyên qua sơn động vài đoạn. Quan sát kỹ chúng, sẽ phát hiện hình dạng của chúng đôn nén, nhấp nhô, hòa hợp như các tiết tấu âm nhạc, sẽ thấy thiên nhiên tạo hóa vốn có quy củ đâu ra đấy. Nếu chưa nắm vững Huyệt pháp, không thể khinh suất lựa chọn. Phương thuật quan sát Long, Sa ở bình nguyên ắt phải tinh thông vạn vật, bốn tính thiên nhiên của vạn vật trên thế gian. Lại còn phải có tâm trí linh xảo để hiểu sự ảo diệu của thiên địa tạo hóa. Thông hiểu Long hình và huyệt vị, thu nạp lưu Thủy và Sơn phong, tán thưởng sự huyền diệu của phúc, lộc, thiện, đức, hình thành kinh điển nhân từ đáng tin, không chỉ là việc có tay nghề giỏi !

Hình 1-9 đến 1-20 : HỮU BÀN CỤC, HỮU BÀN THỂ (Long mạch quanh sang bên phải)

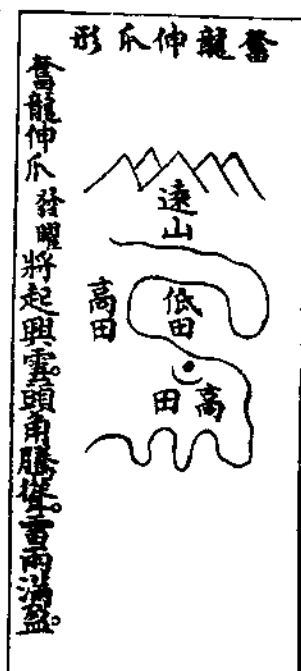
Đuôi Long khoanh tròn sang mé phải, đầu Long ẩn tàng ở giữa, móng vuốt, chân không hiển lộ, thần khí uy phong của Long không phát huy.



Hình 1-9 :
Long hình quanh sang phải

Họ Tôn từng nói :

“Thần uy chưa phát, cũng có nghĩa sẽ không phát đại phúc đại quý. Vì sao ? Vì Long thần không hiển lộ, không có Diệu tinh phát sinh”.



Hình 1-11 :
Long hình giờ móng vuốt

Nếu Hoàng Long hùng tráng, giờ móng vuốt, thì sẽ nổi phong vân. Nếu phần đầu và hai góc của Long nhỏ cao lên, thì sẽ có sấm chớp và mưa lớn.



Hình 1-10 :
Long hình cuộn sóng

Long mạch màu vàng cuộn sóng lên, thì tứ phía sẽ có mưa. Long phát huy thần uy, dựng bồm, thì ân huệ sẽ phân phát cho muôn dân.

Họ Tôn nói :

“Chúng sinh được hưởng ân trạch, tức là phát đại phúc. Vì sao ? Vì Long thần phát huy uy phong, dựng bồm, phát sinh Diệu tinh”.



Hình 1-12 :
Long hình phi yến đầu hồ

Chim yến bay vào hồ, vươn cổ, giương cánh, là được chỗ thích hợp nhất, tất sẽ thành lãnh tụ của vạn người.



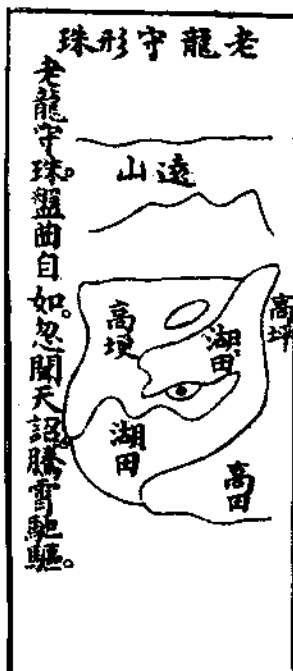
Hình 1-13 :
Long hình phi yến đầu hồ

Chim yến bay vào hồ; nhưng hình ảnh quá thẳng, thường sản sinh ra người thông minh, song không được thăng quan vào triều đình, vì dáng không đẹp.



Long khát uống nước, phần đuôi cuộn lại để tự vệ, tất có mây mưa, thu được nhiều tiền bạc, châu ngọc.

Hình 1-14 :
Long hình khát Long ẩm thủy



Long lớn coi giữ châu ngọc quý, cuộn mình tự nhiên. Bỗng nghe lệnh gọi trên trời, phóng ngay mình lên mây mà tung hoành.

Hình 1-15 :
Quyển Long thủ châu

Long con rời khỏi bụng mẹ, lưu Thủy uốn quanh tùy tùng. Ngọc sáng có bướm đẹp bao quanh. Đây là huyết đẹp hiểm thấy trong thiên hạ.



Hình 1-16 :
Tử Long thoát thai

Long con về thăm Long mẹ, mẹ con quấn quít với nhau. Huyết vị này tất sẽ có con trung hiếu tiết nghĩa, phúc lộc song toàn, gia đình đoàn viên hạnh phúc.



Hình 1-17 :
Tử Long cố mẫu

Linh xà cướp mồi ăn. Hình thái thanh tú, khí thế hùng mạnh. Huyết vị như thế ắt sẽ xuất hiện lâu đài cung điện, làm quan quý hiển.



Hình 1-18 :
Linh xà cướp mồi



Hình 1-12 :
Long hình phi yến đầu hồ

Chim yến bay vào hồ, vươn cổ, giương cánh, là được chỗ thích hợp nhất, tất sẽ thành lãnh tụ của vạn người.



Hình 1-13 :
Long hình phi yến đầu hồ

Chim yến bay vào hồ; nhưng hình ảnh quá thẳng, thường sản sinh ra người thông minh, song không được thăng quan vào triều đình, vì đáng không đẹp.



Long khát uống nước, phần dưới cuộn lại để tự vệ, tất có mây mưa, thu được nhiều tiền bạc, châu ngọc.

Hình 1-14 :
Long hình khát Long ẩm thủy



Long lớn coi giữ châu ngọc quý, cuộn mình tự nhiên. Bỗng nghe lệnh gọi trên trời, phóng ngay mình lên mây mà tung hoành.

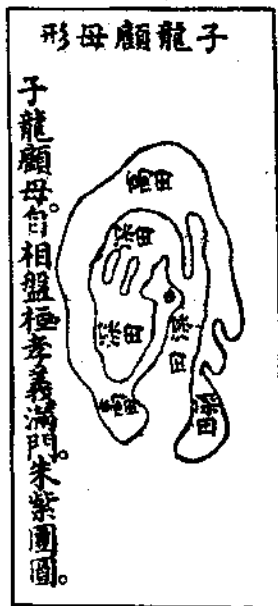
Hình 1-15 :
Quyển Long thủ châu

Long con rời khỏi bụng mẹ, lưu Thủy uốn quanh tùy tùng. Ngọc sáng có bướm đẹp bao quanh. Đây là huyết đẹp hiếm thấy trong thiên hạ.



Hình 1-16 :
Tử Long thoát thai

Long con về thăm Long mẹ, mẹ con quấn quít với nhau. Huyết vị này tất sẽ có con trung hiếu tiết nghĩa, phúc lộc song toàn, gia đình đoàn viên hạnh phúc.



Hình 1-17 :
Tử Long cố mẫu

Linh xà cướp mồi ăn. Hình thái thanh tú, khí thế hùng mạnh. Huyết vị như thế ắt sẽ xuất hiện lâu dài cung điện, làm quan quý hiển.



Hình 1-18 :
Linh xà cướp mồi



Bầy thiên nga cùng bơi lội trong nước ruộng sâu. Con cháu ắt sẽ hưởng nhiều tài lộc.

Hình 1-19 :
Quần nga xuất điền

Cua bò ngang khỏi ruộng, chú về loại phú hào lắm tiền nhiều của, nhưng khí thô, hoành hành ngang ngược ở thôn quê.



Hình 1-20 :
Bành giới xuất điền

Phía trên là 12 hình dạng địa mạo ở bình nguyên, đều thuộc cục diện bao bọc mé hữu. Còn nhiều biến dạng, nhưng đại loại cũng tương đồng, đều là Long mạch quanh sang bên phải, lại có lưu Thủy mà thành huyết vị.

**

Hình 1-21 đến 1-38 : TẢ BÀN CỤC, TẢ BÀN THỂ (Long mạch quanh sang bên trái)

Hình 1-21 : Long gờ móng vuốt

Long gờ móng vuốt (phát diệu), đầu vương cao, thần uy đã phát, sấm vang chớp giật, cuồng phong nổi lên, vinh hoa cực lớn.



Hình 1-21 :
Long gờ móng vuốt



Hình 1-22 :
Phụng hoàng dang cánh

Hình 1-22 : Phụng hoàng dang cánh
Phụng hoàng tung cánh bay vút lên mây mà tiêu dao sung sướng.



Đồng sông cuộn sóng chảy bằng băng, cá thu uốn lượn vẫy vùng. Huyền vị này ất sẽ phát giân có vô cùng.

Hình 1-23 :
Cá thu uốn khúc

Nếu lmyệt vị giống như rồng lớn chuẩn bị bay lên không trung, tất sẽ đem lại vinh hoa hưng vượng. Rồng lên mây, mưa sẽ tưới nhuận mặt đất, hạnh phúc dồn dập đến.



Hình 1-24 :
Long dựng bóm

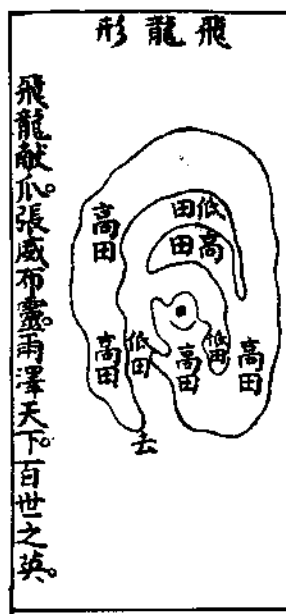


Nếu huyết vị giống như bậc thần tiên nằm nghiêng yên ổn, thì khí Sinh, Vượng lất ẩn tàng ở đan điền. Huyền vị loài này tất thu nạp tinh hoa của trời đất quy tụ tại đây, ất phúc lộc song toàn, uy danh hiển hách, làm chủ cả thiên hạ.

Hình 1-25 :
Thần tiên nằm ngang

Nếu huyết vị có hình dạng giống như rồng lớn vẫy vùng, trình diễn móng vuốt, uy phong lẫm lẫm, thì nhân dân được hưởng mưa thuận gió hòa, chủ nhân ở đây tất sẽ là bậc anh hùng hào kiệt lưu danh ngàn đời.

Hình 1-26 :
Phi Long trình diễn móng vuốt



形珠搶龍黃

黃龍搶珠神威在爪群珠羅列貴成天玦



Rồng vàng đoạt ngọc quý, thần khí uy phong thể hiện hoàn toàn ở móng vuốt sắc nhọn của nó. Vô số hòn ngọc quý bày la liệt ở trong. Huyệt vị kỳ công của lão hóa như vậy ắt đem lại cho chủ nhân vô số lợi lộc, may mắn.

Hình 1-27 : Hoàng Long cướp châu ngọc

Nếu huyệt vị có hình dạng như con ba ba lớn thần kỳ ngoài đầu nhìn đàn con của mình, đầu và chân ba ba đều lộ rõ về hoạt bát sống động, thì chủ nhân ắt sẽ đông con cháu, gia lộc đông vui. Nếu trước huyệt lại có hồ nước lớn, thì rất phú quý, hiển hách.

形子望蟹靈

靈蟹望子。蟹生為子育。前有巨浸滿門富貴



Hình 1-28 : Ba ba nhìn đàn con

形子顧龜靈

靈龜望子。頭足俱形。肩旁一穴貴可成名。



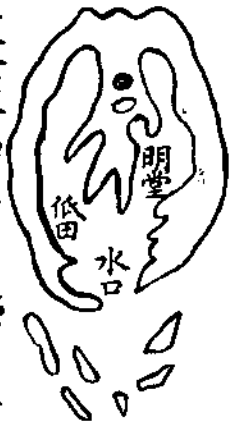
Nếu địa thế giống như con ba ba lớn thần kỳ ngoài đầu nhìn đàn con của mình, đầu và chân ba ba đều lộ rõ về hoạt bát sống động, thì ở bên mắt con ba ba lớn sẽ có một huyệt vị quý hiếm kia đi làm cho chủ nhân nổi danh và tận hưởng vinh hoa.

Hình 1-29 : Ba ba thăm con

Nếu địa hình giống như thánh nhân nghiêm trang bước lên cung điện, mà có dòng đảo các vị đại thần ở dưới điện chấp tay nghênh tiếp, thì chủ nhân nơi đây sẽ được tiếp cận đế vương chí tôn, được hưởng phúc lộc vinh hoa.

形殿登人聖

聖人登殿形。一穴群臣拜將身近帝玉



Hình 1-30 : Thánh nhân lên điện



Nếu địa hình giống như con rắn lớn bò xuống núi, thì chủ nhân nơi đây tất làm quan văn quan võ trong triều đến chức Tam công, trở thành trọng thần hiển hách trong triều đình.

Hình 1-31 :
Rết xuống núi

Nếu địa hình giống như con rồng lớn lao ra khỏi cửa động, thì con cháu chủ nhân nơi đây sẽ liên tiếp có tên trong hàng vàng, nổi danh khoa cử, được hưởng vinh hoa phú quý lâu dài.



Hình 1-32 :
Long già xuất động



Nếu địa hình giống như một vị tiên uy nghi, đoan trang ngồi xếp chân bằng tròn, thì chủ nhân nơi đây tất được kính nể, y như Trạng nguyên, được chính Hoàng đế ban thưởng, có quyền lực và phúc lộc lớn lao.

Hình 1-33 :
Tiên nhân đại tọa

Nếu địa hình giống như hai con rồng đang vui đùa với nhau, dân chúng sẽ được nhận ân đức, chủ nhân sẽ an nhàn mạnh khỏe.

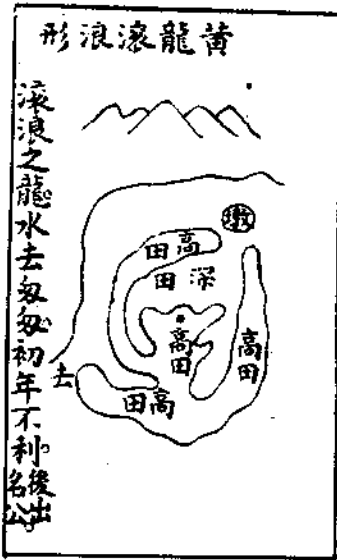


Hình 1-34

Long mạch vùng vẫy trong sóng lớn dưới sông. Huyền vị loại này mấy năm đầu chưa cát lợi lắm, nhưng về sau tốt sản sinh đại quan đến bậc tam công, Lục khanh.

Họ Tôn nói :

"Mấy năm đầu không cát lợi lắm, nước sông chảy xiết. Vì sao ? nếu nước sông chảy đến quanh gò cao ở Thủy Khẩu, thì sẽ sắp phát phúc. Thủy từ phía sau chảy mạnh tới nghịch thế, do đó mạng vận mỗi ngày một tốt".



Hình 1-35 :
Rồng vàng cuộn sông



Hình 1-37 :
Rồng khát uống nước suối

Nếu huyền vị có hình dạng giống con rồng khát uống nước suối, dòng suối trong xanh lững lờ chảy đến, thì chủ nhân ắt làm quan chấp chính trong triều.

Họ Tôn viết :

"Mặc y phục sắc tím ra vào triều đình, dương nhiên có liên quan tới dòng nước trong xanh chảy tới, nhưng cần có các ngọn núi nhọn như cây bút đàn hàng ngang ở gần đó. Sa Thủy đều trợ lực, làm sao không có chức cao quyền trọng !"



Hình 1-36 :
Tướng quân ngồi trong doanh trường

Nếu địa hình giống như vị tướng ngồi uy nghiêm trong doanh trường, có thềm tròn, cây trượng bày trong doanh trường, thì chủ nhân võ nghệ siêu quần, anh dũng vô song.



Hình 1-38 :
Song ngư vờn thủy

Nếu địa hình giống như hai con cá chép đùa giỡn trong nước, đằng trước có lầu đài vuông vức, thì ở đây ắt sinh ra mỹ nhân tuyệt sắc, đàn đàn, gây nên tai họa.

Họ Tôn viết :

"Đâm là phóng dăng, do đó gây nên tai họa, là vì giống như hai con cá đùa giỡn trong hồ. Nếu là hai Long mạch thực thụ tạo nên hình dạng song ngư vờn thủy, hơn nữa lại có lầu đài đẹp đẽ, thì huyết vị nơi đây tất sẽ xuất hiện trong thân quyền quý, uy danh hiển hách, chứ đâu chỉ xuất hiện tuyệt sắc mà thôi !"

Địa hình cuối cùng không thể điểm huyết. Còn bốn cách trước nó đều là huyết vị thực thụ.

*
* *

Các đồ hình kể trên đều là cách chọn huyết vị khi ta đứng quay lưng với Thủy thế. Hình thái cao thấp ở trong huyết ra sao rất khó nhận biết, do đó phải quan sát kỹ lưỡng, không thể khinh suất, vội vàng. Cao một tấc là Sơn, thấp hơn một tấc là Thủy. Ở chỗ Long mạch nhập thủ, nhất định có Thủy là tốt nhất. Đó là cách thức cố định, bất biến.

LUẬN BÌNH DƯƠNG LONG

Long mạch ở vùng đất bằng phẳng rộng lớn thì cốt tiết khai hợp có độ, sống lưng liên tục từ đầu đến cuối, không khác gì Long mạch ở vùng núi cao. Cũng có Long mạch phân hợp ở hai bên, uốn lượn theo hình thái của sông nước. Long mạch nơi bình nguyên chủ khác Long mạch vùng núi cao một chút về tính tình, sắc thái. Long mạch vùng núi cao thì sống lưng ẩn sâu không lộ, bền tính thuộc Dương, lại khó quan sát. Do đó sự kết hợp ở những địa khu khác nhau cũng không giống nhau, chẳng thể gượng ép. Đất Thẩm, Biện, Tê, Lỗ là vùng bình địa ở phương Bắc,

đất Tô, Tùng, Gia là vùng bình địa ở phương Nam, tính tình Nam Bắc không giống nhau. Long mạch ở vùng bình địa phương Bắc thì Sơn thẳng Thủy, do vậy nên từ mặt bên mà tiếp cận Khí, từ mặt trước mà tiếp cận Thủy. Long mạch ở vùng bình địa phương Nam thì Thủy thẳng Sơn, do vậy nên từ mặt bên mà tiếp cận Thủy, từ mặt trước mà tiếp cận Khí. Khí là căn bản, là Thể, do vậy người sinh ở phương Bắc thể phách trắng kiện. Thủy là ứng dụng, do đó người sinh ở phương Nam đầy đà phúc hậu. Bình địa ở phương Nam, phương Bắc đều có chỗ ngắn, chỗ dài. Long

mạch thiên về Thổ, thì nên tìm trong Thủy, thấy chỗ thấp hơn xung quanh một tấc, đó là Thủy. Long mạch thiên về Dụng, thì nên tìm ở trong Sơn, thấy chỗ cao hơn xung quanh một tấc, đó là Sơn.

Huyệt vị ở nơi bình địa là khó nhận biết hơn cả. Muốn biết huyệt vị, trước hết phải quan sát huyệt ở vùng núi cao. Biết nhận huyệt ở vùng núi cao rồi, tự nhiên sẽ biết nhận huyệt ở vùng bình nguyên. Đại khái mà nói, năm sao Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ ở vùng núi cao có thể đứng thẳng, còn ở vùng bình nguyên có thể nằm ngang. Thậm chí Long mạch giao thoa, phân tán, kết tụ, khai trương, thuận thế, nghịch thế, nghênh tiếp, tổng tiến v.v... cũng đại loại như nhau. Cho nên cổ nhân chỉ vẽ đồ hình Long mạch vùng núi cao. Có thể dùng đồ hình Long mạch vùng núi cao mà xem xét hình thế Long mạch vùng bình nguyên. Phương pháp tìm huyệt ở đây là quan sát kỹ chỗ hơi lồi lên, chỗ hơi lõm xuống, rồi xem ở hai bên có vết tích nước chảy (lưu Thủy) hơi thấp xuống hay không, ở hai bên chỗ nước chảy có hình thế kiềm (kẹp lại) hay không. Nếu có đủ các điều kiện ấy, tức là đã có một huyệt vị tiếp cận Khí. Nếu phát hiện nơi nào có hai dòng nước giao hội hoặc một dòng chảy uốn lượn vòng quanh, nơi ấy thấp hơn chỗ ruộng cao chừng một thước, hình thế nằm ngang hợp với Ngũ tinh (năm ngôi sao), thì đã có một huyệt vị tiếp cận Thủy. Nếu bình địa phương Bắc mất huyệt vị, còn có thể dựa vào tầng đất dày và cứng, nếu bình địa phương Nam mất Long mạch, còn có thể dựa vào chỗ Thủy giao hội tích tụ. Đó là hình thái, cục diện đại thể của Long mạch ở bình địa phương Nam.

Phàm khi điểm huyệt, phải leo lên chỗ Long mạch nhập thủ. Đứng trên chỗ ấy mà quan sát kỹ xem thế đến và đi của Long mạch ra sao, phương vị thế nào, Minh Đường hội tụ ở phía nào, hợp với ngôi sao nào, kết thành huyệt vị có hình dạng ra sao, nhất là xem phần đỉnh đầu của Long mạch nhỏ hay lớn, phần mặt rộng hay hẹp, tay chân có thu lại hay không. Đó mới là phương thuật thật sự của việc xem mạch điểm huyệt. Ngoài ra, còn phải xem kỹ Long mạch nào

là Sinh mạch, Long mạch nào là Tử mạch, cái nào là Hộ sa, cái nào là chính mạch. Long mạch cũng phân ra Âm Dương. Long mạch nổi rõ sống lưng là Âm mạch, không rõ sống lưng là Dương mạch. Đỉnh núi cao là Âm, bình nguyên dưới thấp là Dương. Chỗ nhô lên, phân tiết, như mầm, hình cây giáo, cây lê, cây dương xỉ, cái lá chắn là Âm huyệt. Cằm xuống, cúi mặt, bậm môi, khoe miệng... là Dương, lõm hẹp, trái đẽm, hình tổ yến, hình sóng là Dương huyệt. Vận dụng cái gọi là Dương lai Âm thụ, Âm thụ Dương tác, trong Âm có Dương, Âm Dương hài hòa.

Long mạch to thô, bẹt dẹt, tản mát, thì khuyết hãm ở chỗ khí mạch phân tán, biện pháp cứu chữa là lấp đầy đoạn cong của nó. Long mạch rộng lớn, thô cứng, mạnh mẽ, thì khuyết hãm ở chỗ cao và gấp, biện pháp cứu chữa là mau tránh sát khí của nó. Long mạch to thô, trải dài, thấp, chậm, thì khuyết hãm ở chỗ khí mạch chậm chạp, biện pháp cứu chữa là dựa sát vào thế cao gấp của nó. Long mạch ngắn nhỏ, co rút, mềm yếu, thì khuyết hãm ở chỗ khí mạch nhỏ yếu, biện pháp cứu chữa là lợi dụng khí thế thịnh vượng của nó. Long mạch tán loạn, lệch lạc, thì khuyết hãm ở chỗ không có vết tích, cách cứu chữa là chọn lấy trong đó một Long mạch kỳ dị. Long mạch uế oải, lười nhác, vô lực, thì khuyết hãm ở chỗ không có tụ kết, co cụm, cách cứu chữa là đem trồng nó ở ngay giữa tổng mạch.

Long mạch ở bình địa, điều tối cần thiết là khai quật Địa huyệt, hai bên có hộ vệ như hình cái mâu cái thuẫn. Long mạch ở bình địa, điều tối cần thiết là khai thông cửa ra để lấy khí thuận. Long mạch cả trên lẫn dưới đều nhọn, bé, không tề chỉnh, là do đi qua chỗ ẩm thấp mà bị khuyết Long khí. Huyệt vị nhỏ hẹp, Long mạch quá nhỏ phần đầu não là do đi qua nhiều Thủy mạch. Long mạch đột ngột nhỏ cao cứng thô là do Âm khí đi qua chỗ hung sát. Mấy loại Long mạch như thế đều là hư giả về hình thế, không có khả năng kết huyệt.

Vùng núi cao hay bình địa, Long mạch, huyệt vị đều lấy Thủy râu tôm làm minh chứng. Nói Thủy râu tôm là chỉ nước sông

đã cạn. Nó phân chia ở mặt sau huyết vị, tụ lại ở mặt trước, giống như râu con tôm vậy. Hai râu tôm, một dài một ngắn, đều khoanh lấy đầu tôm. Khi di chuyển, râu tôm vươn thẳng ra, khi bất động thì râu tôm khoanh lại. Khi có thức ăn, sợi râu dài vươn ra cuộn lấy, đưa cho sợi râu ngắn đưa vào miệng. Do đó, nếu huyết vị có hình dạng như cái đầu con tôm, hai bên tả hữu có vết tích hơi lộ, một đoạn lưu Thủy nhỏ ở phần trên huyết vị phân ra, đến chỗ Tiểu Minh Đường thì hợp lại, giống như hai cái râu tôm, sẽ gọi là Thủy râu tôm. Huyết vị ở bình dương hoàn toàn căn cứ vào Thủy râu tôm để nhận biết.

Bên cạnh Thủy râu tôm nhất định sẽ có hai Sa sơn nhỏ nhỏ bao quanh, gọi là cánh ve. Vì hai cánh ve tuy mỏng, vẫn che kín thân mình.

“Tuyệt Tâm Phú” có viết :

“Long mạch có hình dạng chữ Tam, chữ Nghĩa chia ra hai Sa cánh ve, kẹp lấy Thủy râu tôm”,

chính là nói về hình thái này.

Còn Kim ngư Thủy (Thủy cá vàng) cũng gần giống như vậy. Phàm các loài cá khi uống nước, nước vào đằng miệng mà ra đằng mang. Chỉ có Kim ngư Thủy là nước vào từ hai bên mang mà ra đằng miệng. Do đó, khí mạch ngắn, nhỏ, huyết vị nhỏ ra thì có hình dạng giống cái mép cá vàng.

Còn có Thủy mắt cua (giải nhân thủy). Mắt cua độc đáo khác hẳn mắt các loài động vật khác, có thể xoay tròn. Cua lại bò ngang, khi bò sang bên trái thì mắt trái mở to, sáng rực. Do vậy, phàm huyết vị kết tụ ở trong hãm hổ, ở giữa hơi lộ ra môm miệng tròn tròn giống cái yếm, mai con cua, thì gọi là Thủy mắt cua. Nói chung, Thủy mạch có ba hình thái : triều bá, tụ hội và uốn lượn vòng quanh.

Lưu Thủy quá ư lớn mạnh mà Sơn sa không tương xứng với huyết của nó, ắt ẩn chứa tai họa. Hà Thủy có thể chảy nhỏ yếu, phải áp sát hai bên huyết vị, có thể chảy mạnh thì phải uốn lượn ngoài chỗ thoáng rộng. Không nên tìm trạch huyết gần chỗ đại Thủy (Thủy lớn), vì sau khi kết trạch huyết, con cháu sẽ bị tuyệt diệt. Nơi tiểu thủy đan vào nhau thường có vết tích kỳ diệu, nếu kết trạch huyết, thì con cháu có thể làm tới bậc tam công quý hiển.

Lại nói, nếu một nơi đằng trước có hình bán nguyệt, đằng sau thì giống như hình trăng khuyết, hai bên như hình cánh cung, thì huyết vị dựa sát Thủy lưu. Cổ thư còn nói, Long mạch ở bình dương ẩn trong điển địa (ruộng đất) như đầu và chân con rùa. Có lưu Thủy bao quanh thì là Long thực thụ. Long mạch loại này không ly khai Thủy lưu, mà Thủy mạch thì không ly khai huyết vị. Phép điểm huyết ở bình dương đại địa sẽ nói cụ thể ở phần sau.

BÌNH LONG DƯƠNG HUYỆT PHÁP

Biên soạn : Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên

Hiệu đính : Nam Vinh Cửu Nhất Quả Am

Đính chính : Tôn Ái Thúc Phi Khởi Đình
Đào Thúc Ung Thảo Đình

BÌNH DƯƠNG ĐIỂM HUYỆT PHÁP

Phép chọn huyệt tại địa diện trên bề mặt thềm thang của sông, hồ, biển cả, trước hết phải xem kỹ Long mạch có cát lợi hay không. Trên dải đất bình dương, ta thấy nơi Long mạch ngắn ngủi nổi lên với đáy sông. Tìm huyệt vị tại bình dương thì dừng ngại Khí mạch có cụm, ngắn và nhỏ, sao Văn Khúc rất ưa thích phiếm du tiêu dao trong sóng nước dập dờn.

Dải đất bình dương nếu giống như con thuyền nhỏ lướt đi giữa các lớp sóng trắng, thì nên tìm chọn huyệt vị ở phần cuối, ở đầu mút của nó; nếu giống như vầng trăng cô đơn chìm trong dòng sông, thì nên tìm chọn

huyệt vị ở góc bên của nó; nếu giống vầng trăng tròn treo lơ lửng trên dòng sông, thì nên tìm chọn huyệt vị ở chính giữa dải đất; nếu giống một cây thước ngọc, thì nên tìm chọn huyệt vị ở hai đầu của nó.

Nếu dải đất bình dương được thiên nhiên tạo hóa làm cho giống như hình Lý ngư (cá chép) vượt Long môn, thì không ngại chọn huyệt vị ở mắt hoặc môi của nó. Nếu dải đất bình dương giống như lá sen, bông sen mỹ lệ, thì nên tìm chọn huyệt vị ở chính giữa. Nếu giống hình con tôm, thì nên tìm huyệt vị thích hợp ở bến nước.

LONG GIA NGŨ HÀNH

Bảy ngôi sao chòm Bắc Đẩu là tinh tượng chỉ tồn trên bầu trời phương Bắc. Hai bên tả hữu là hai sao Phụ, Bát; Cửu tinh (chín sao) phân bố tại Cửu cung (chín cung). Cửu tinh, Cửu cung khởi từ Long lâu, sắp đặt song song với Bảo điện, phân thành hai bộ phận Đông Tây là Thái Dương và Thái Âm. Bên tả thông đạt thuận chiều, bên hữu

ngịch chiều trở lại, tinh tượng hai bên sắp thành hai hàng, nhưng giao hội lưu thông với hai khí Âm Dương. Hà Thủy từ Long mạch bên tả của nó chạy qua thuộc Dương, Hà Thủy từ Long mạch bên hữu chạy qua thuộc Âm. Âm Dương của Long mạch được xác định căn cứ vào thần khí hà lưu hai bên tả hữu, chứ không phải theo quẻ. Huyệt vị

mà Thủy có sinh khí sung mãn hoặc Thủy có hình dạng triều bãi, thì làm cho đời sau được vinh hoa phú quý, muôn người tôn thờ. Huyệt vị mà lưu Thủy hưng vượng cuộn sóng bao quanh thì làm cho tài lộc mau chóng dồn về. Dùng phương pháp Huyền Không Ngũ Hành có thể làm cho lưu Thủy dần dần tiêu tán, Long mạch Dương dần đến mà Long mạch Âm chạy đi. Xưa nay không ít bậc đại sư tài trí hơn người đàm luận vấn đề Âm Dương, lý giải sự biến đổi của trời đất, dùng thuật bói toán lập quẻ mà giải thích Âm Dương họa phúc, quyết định nơi an táng mộ phần; song mấy ai hiểu được đạo lý huyền diệu, sâu xa của Âm Dương.

Hình 1-39 đến 1-85 : Bình dương khai trường



Hình 1-39

Long mạch hình thành dạng khai trường la liệt. Từ trong trường màn Long mạch chạy ra. Đây là huyệt vị cực kỳ quý hiếm.



Hình 1-40

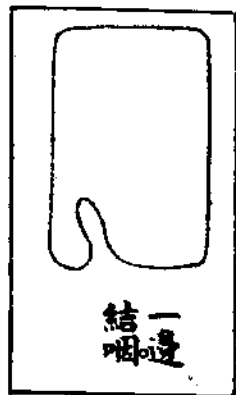
Long mạch chạy đến cùng mới mở trường màn, bao quanh huyệt vị. Loại Long mạch này hiếm có, chủ sài sinh bậc đại quan quý hiển, được muôn người bái phục.

Hình vẽ này biểu thị quá mạch thanh tú mỹ lệ, kết thành huyệt vị nhọn sắc, là huyệt vị cực kỳ quý hiếm và giàu có. Long mạch tụ kết ở đầu, thành yết hầu, quy tụ và trôi hoặc khí Sinh Vượng trong Long mạch, vì vậy chủ về quý hiển, uy danh và giàu có.



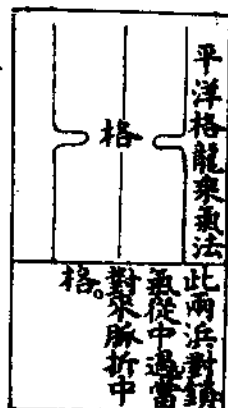
Hình 1-41

Một bên Long mạch tụ lại thành yết hầu để giữ chặt Khí.

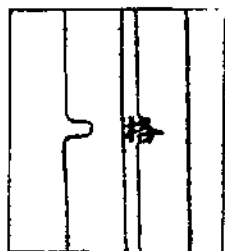


Hình 1-42

Hai tiểu Hà Thủy từ hai bên kèm tỏa Long mạch theo kiểu đối xứng, khí Sinh Vượng từ trong Hà Thủy di chuyển qua. Nên dùng cách chiết trung mạch đến mà chọn huyệt vị.



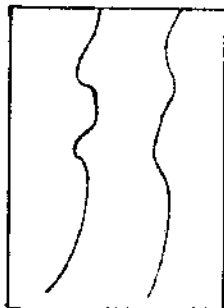
Hình 1-43 : Cách Long nhận khí



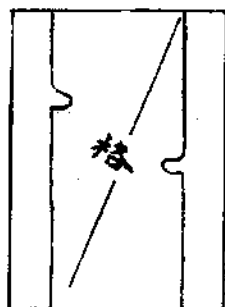
Một tiểu Hà Thủy kiến: Long mạch ở riêng một bên, thì thường là cách hạ bản ở sát tiểu Hà Thủy, do đó Long mạch chạy đến không có sinh khí Thủy lưu.

Hình 1-44

Thế đi của Long mạch ngoằn ngoèo, thì tùy theo sự uốn lượn của Hà Thủy.



Hình 1-48



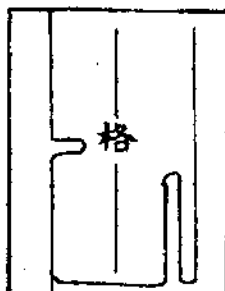
Một tiểu Hà Thủy ở đằng trước, một tiểu Hà Thủy khác tụt lại đằng sau. Với hình dạng này, nên dùng cách hạ bản theo đường chéo giữa hai tiểu Hà Thủy, bởi vì Khí mạch của Long mạch chảy xéo lồi.

Hình 1-45

Long mạch đi ngoằn ngoèo, uốn khúc, khoanh tròn, thì nên dùng thế đối lưu vòng quanh.



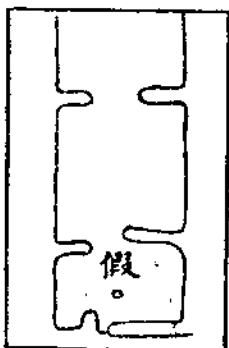
Hình 1-49



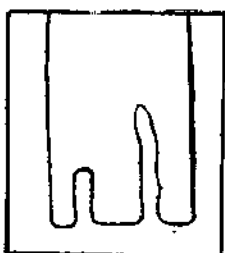
Một tiểu Hà Thủy cắm ngang vào, một tiểu Hà Thủy khác cắm đứng vào. Với hình dạng này, nên chọn cách hạ bản ở khoảng giữa Hoàn thủy và Trục Thủy.

Hình 1-46

Long mạch bị tiểu Hà Thủy ngăn cách các tiết, Khí mạch trước sau không thể tiếp liên với nhau, không phải là Hiệp thực thủy.



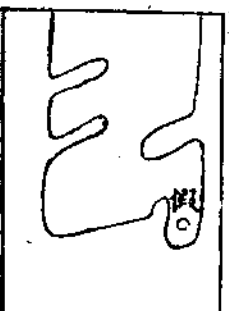
Hình 1-50



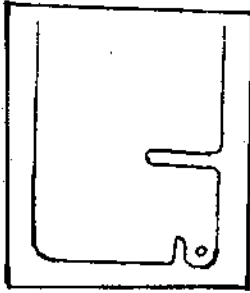
Một tiểu Hà Thủy chia dài rồi uốn cong đầu, một tiểu Hà Thủy khác co rút ngắn lại mà dựa sát vào huyết vị. Với hình dạng này nên tùy theo các tiết của tiểu Hà Thủy thì hơn.

Hình 1-47

Tiểu Hà Thủy hai bên quay lưng vào nhau, không thể hình thành được Hiệp, hơn nữa Khí mạch trước sau cũng khó tiếp liên nhau.

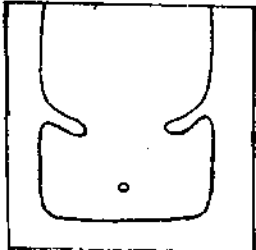


Hình 1-51



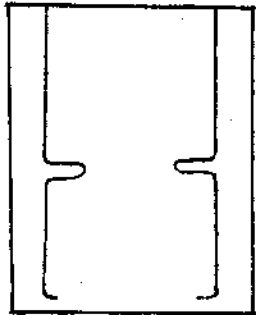
Một tiểu Hà Thủy đơn độc cắm ngang vào, cứng đờ, thì thường không có lộ về để tạo nên Long huyết. Nếu tiểu Hà Thủy uốn lượn bao quanh mà chảy về phía trước, tạo thành một yết hầu đơn độc, thì còn khả dĩ hình thành một nơi hạnh phúc vui vẻ.

Hình 1-52



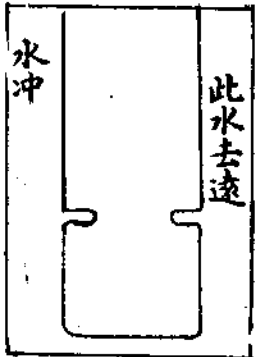
Hai tiểu Hà Thủy đều chảy về phía sau, như thế này cũng không thể tạo thành Hiệp. Nếu chọn làm chỗ này làm trạch huyết, thì con cháu sẽ phản nghịch, bất hiếu. Sống mạch có mấy tiết quái dị, thì sẽ có mấy đời con cháu bất hiếu, phản nghịch.

Hình 1-53



Tuy có hai tiểu Hà Thủy chảy về phía nhau, kèm tỏa Long mạch theo kiểu đối xứng, nhưng hai bên không có Thủy lộ khác với dáng vẻ mời chào, thì cũng chẳng phải huyết vị.

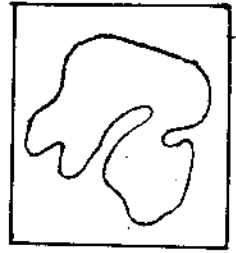
Hình 1-54



Long mạch khi quá Hiệp không có giang tống Thủy đi kèm. Vì Hà Thủy quá Hiệp chảy thẳng đi, không tự nhập trong cục, là loại Thủy lâu thai phi hiệp.

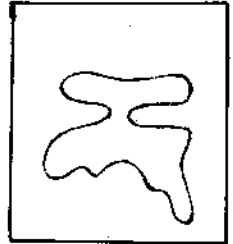
Hình 1-55

Long mạch chưa quá Hiệp đã phân ly tản mạn, không phải là Hiệp thực.

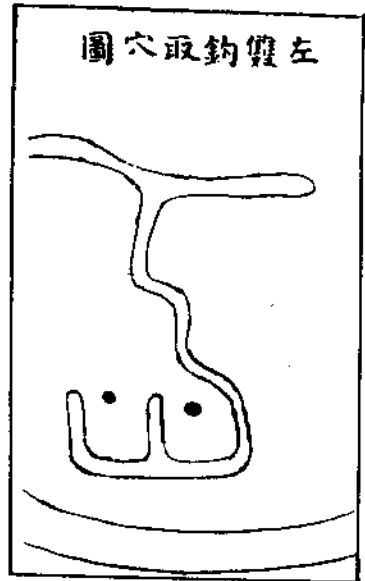


Hình 1-56

Long mạch sau khi quá Hiệp liền phân ly tản mạn, cũng không phải là Hiệp thực thụ.



Hình 1-57



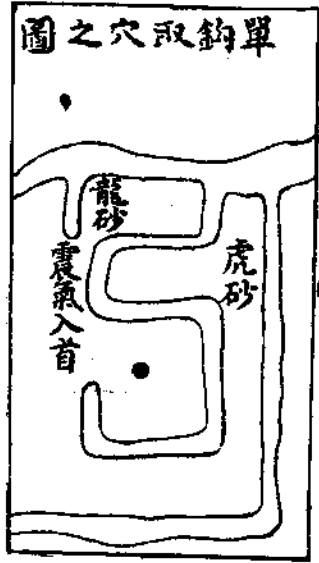
Hình 1-58

Nếu một Hà Thủy của địa khu bình dương hình thành hai cái móc câu, thì cả hai cái móc câu này đều rất cát lợi. Nếu một Long mạch của địa khu bình dương tụ hội, kết thành hai huyết vị, thì cả hai huyết vị ấy đều rất cát lợi, chủ phú quý vinh hiển, trước sau, tả hữu, bốn phía quanh nó đều

sẽ xuất hiện con cháu là thánh hiền, hai phía Đông Tây đều hoàn mỹ kỳ diệu.

Nhưng khi thành tựu cục diện, lựa chọn huyệt vị, xác định phương hướng, hà tất phải quá cầu nệ Lý Khí hoặc mạch tinh. Kiến tạo Dương trạch, tất phải tìm phương vị trước sau, bố cục hoàn mỹ. Kiến tạo Âm trạch, tất phải tuân thủ đạo lý nông sâu thích hợp. Kiến tạo Dương trạch ở bên tả mà mộ phần ở bên hữu, thì Dương trạch phải dịch lên phía trước mà Âm trạch phải lùi về phía sau. Đông trước, Tây sau, nếu đã xác định cục diện phía Đông, thì trạch huyệt không nên quá cao.

Nếu khi an trí trạch huyệt có thể làm chính xác, hợp tình hợp lý, đoan trang vuông vức thì mới là tận thiện tận mỹ.



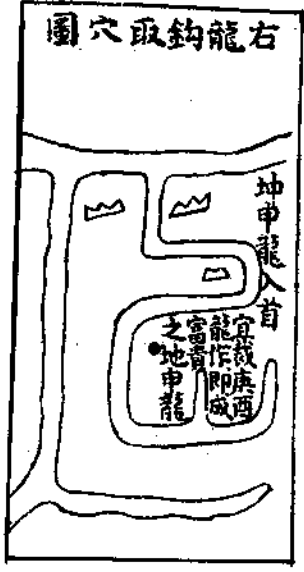
Hình 1-60 : Đôn cầu thủ huyệt

Nếu có một Hà Thủy uốn quanh phía sau như một cái móc câu lớn, đây khí thế, lại có hai Sa sơn bao bọc hai bên tả hữu đối xứng dịch về phía trước, thì huyệt vị này tăng thêm giá trị bội phần.

Hà Thủy đằng trước uốn quanh, Hà Thủy đằng sau bao bọc, có được hình dạng như vậy ắt đại quý hiển, vinh hoa. Sa sơn bên trái ngăn cách mà Sa sơn bên phải kiềm tỏa chặt chẽ, nếu địa khu có được hình dạng như vậy, ắt con cháu phát đạt, thông minh anh tuấn.

Chọn huyệt vị dựa theo sự sắp đặt khôn khéo của thiên nhiên tạo hóa, tất phải có tâm cơ. Xác lập phương hướng đúng đắn khôn ngoan, tất phải có con mắt tinh tường. Chọn đúng cách, sẽ sản sinh bậc đại quan, nếu âm đức thịnh vượng, sẽ làm đến Tể tướng.

Í hình dạng như trên đúng là toàn thiện toàn mỹ.

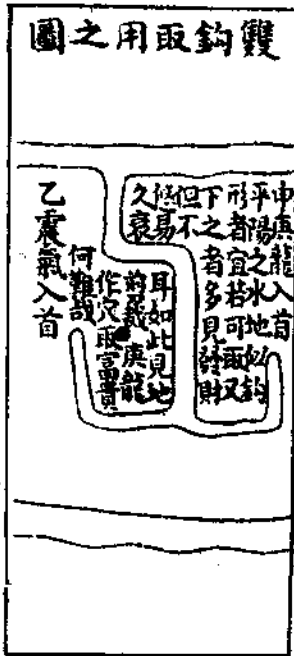


Hình 1-59 : Hữu Long cầu thủ huyệt

Nếu có hai Hà Thủy cùng uốn lượn, chảy vòng sang bên hữu, giống như hai cái móc câu, thì lấy móc câu bên trong làm chính, móc câu bên ngoài làm phụ.

Thủy cầu bên trong ổn trọng, tràn đầy, chọn huyệt vị ở đây ắt sẽ phát tài hoặc sản sinh bậc quyền quý có uy thế, hoặc bậc anh tài tuấn kiệt, túc trí đa mưu, trí dũng song toàn.

Thủy cầu bên ngoài nông cạn bất ổn, nếu chọn huyệt vị nơi đây cũng có thể phát tài, giàu có, nhưng chủ nhân ắt là kẻ tâm địa hẹp hòi, tính cách thô lậu, ưa làm việc xấu xa, hay sinh sự, mà anh em bất hòa, thế thiếp hục dục, lại sinh con chột mắt, bất hiếu, hoặc gian ngoan dối trá.



Hình 1-61 :
Song câu thủ dụng

Nếu một Hà Thủy tỏa ra hai bên uốn vòng như hai móc câu, thì lấy móc câu bên tả làm chính, móc câu bên hữu làm phụ.

Bởi lẽ bên tả có thể được Chấn khí lưu nhập cực, chủ về việc sản sinh bậc vĩ nhân tài trí mưu lược, quyền thế hiển hách, dựng nên sự nghiệp oanh liệt. Nhưng cũng có thể sản sinh loại tiểu nhân sâu một gặp cơ duyên mà nổi danh, vì tiếp nhận Ất khí.

Thủy móc câu bên hữu là Khang khí nhập thủ, chủ sản sinh bậc hiền nhân ngưu khí, dùng mưu, hào kiệt mà độ lượng, khiêm nhường, thiện lương. Nhưng sau đó chỉ e quả mấu quản lý gia đình lại tồn sùng giáo lý, hoặc sinh ra quần trộm cướp nghịch tặc. Bởi vì Khang vốn là Long rất quý hiếm, nhưng tiếc rằng bị Dương ở Thân làm cho hỗn tạp dần đi.



Hình 1-62 :
Đắc khí lập huyết

Một địa khí bình dương, một đại Thủy mệnh mộng sóng nước từ hướng Tây chảy đến, sau đó tách thành hai nhánh Thủy lưu song song, chảy sang phía Đông chừng một, hai trăm bước lại hợp vào nhau. Hai nhánh Thủy lưu là Đoài khí, mà sau một, hai trăm bước nhập lại với nhau cũng là Đoài khí. Nếu sau khi nhập lại, hai nhánh chảy một đoạn nữa đều dừng lại, không tự hướng vào nhau nữa, khí Sinh vượng liền thủy mà nhập, thì là Chấn Long.

Nếu Hà Thủy từ phía Đông chảy đến, phân nhánh quanh về phía Nam, hoặc quanh về phía Đông, hoặc quanh sang hướng khác, hơn nữa, mỗi nhánh tự xác lập hướng chảy, thì Chính khí cương trực xuyên lưu không ngừng. Nơi này không phải là Long mạch đoạn nghiêm mà kết tụ thành huyết vị, nhưng vì Chính khí tràn trề nên vẫn có thể sắp xếp hợp lý mà tạo thành huyết vị đẹp đẽ.



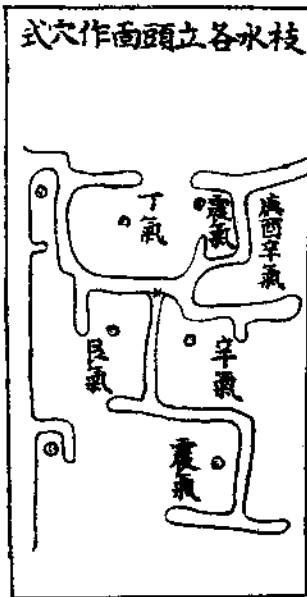
Hình 1-63 :
Trảm quan luyệt khí huyết pháp

“Ngọc Xích Kinh” viết :

“Hình dạng này là tích lũy lưu Thủy, thành thể ngăn chặn ngang lưng, cắt ngang sinh khí”.

Long thực thụ chạy về phía trước, hoặc khí gặp chỗ quần Thủy tụ tập thì phân nhánh thành các chi mạch có ba đầu; hoặc các chi lưu nhỏ bé xuyên tới hai vai, chém cắt phần lưng, sau đó chảy ra phía trước. Huyết trường như thế là chặt chém vào lưng Long mạch, hấp thu khí vượng, xác lập cách cực, pháp độ. Mặc dù Long mạch hoàn toàn không phải từ nơi Chính khí sung mãn mà đến, song trải qua ngăn chặn tích lũy, tự nhiên hình thành mới tích lũy Chính khí tràn trề, tuyệt diệu.

Nơi địa thế pha tạp như thế, phải là bậc đại sư phong thủy tài giỏi mới biết được công dụng của nó, để không vì phạm pháp độ, quy phạm mà thu hoạch hạnh phúc cát lợi.



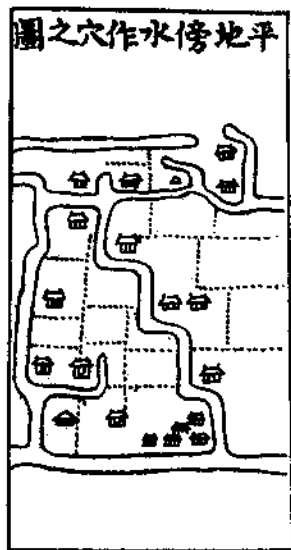
Hình 1-64 :
Chi Thủy lập đầu tác huyệt

Nếu một đại Thủy vòng vào chảy đến, chia thành rất nhiều tiểu chi lưu ngoằn ngoèo lượn quanh, thì các vị trí nằm giữa, xung quanh là Thủy, đều có thể chọn làm huyệt vị. Những chỗ như thế tuy không phải là Long mạch đoạn chính, kết huyệt đoạn chính, nhưng nên quan sát kỹ sinh khí, mạch khí ở chỗ Hà Thủy nhập thủ xem sao để định cát hung, họa phúc của huyệt vị.

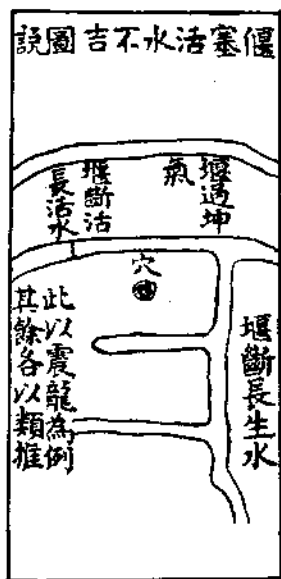
Nếu các tiểu chi lưu nói trên đều có đầu mút riêng, đều hợp với Tam cát, Lục tú, Âm Dương đầu ra đó, không hỗn tạp, Thủy lưu uốn lượn, thuận nghịch đều đúng pháp độ, quy phạm, Minh Đường vuông vức chỉnh tề, đã không có hộ vệ cùng không bị xung phá, hình thái tiểu xảo hung linh, thì cũng có thể cất xén hợp lý làm huyệt vị, sẽ có đại phú quý, chẳng kém ở nơi rộng rãi thoáng đảng.

Ở địa khu bình dương thường chọn trạch huyệt ở bên cạnh Thủy lưu. Chỉ cần quan sát kỹ hình thái, thế hướng của Hà Thủy, nếu thấy giống như rắn bò ngoằn ngoèo, uốn lượn, thì mỗi chỗ uốn lượn có thể là một huyệt, hoặc dùng làm Dương trạch, hoặc dùng làm phần mộ. Huyệt vị như thế, thì bờ đất ở bên sông nước là Long mạch, chỗ địa thế tương đối cao là Sa sơn, chỗ tương đối thấp là huyệt vị.

Nếu Hà Thủy uốn quanh, bao bọc, mạch khí có tình, quyền kuyến như không nở đứt bỏ, thì chọn phía bờ sông không bị sóng xô lở làm huyệt vị. Huyệt vị nơi đó có thể phát tài lộc, nhưng không thể trở thành đại phú quý. Nếu phát mạnh, sẽ mau tàn, phúc lộc chẳng thể lâu dài.



Hình 1-65 :
Bàng Thủy tác huyệt



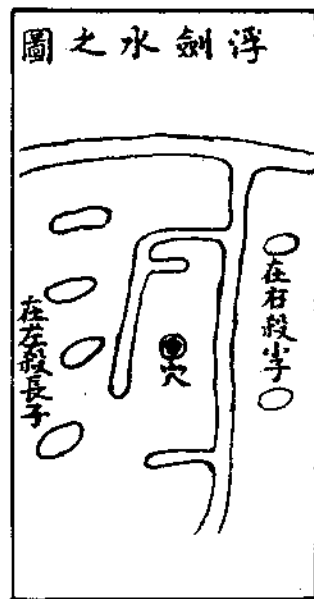
Hình 1-68 :
Trạm hoạt Thủy bất cát

Chọn trạch huyết tại địa khu bình dương, trước hết phải đáp ứng điều kiện có Thủy lưu thích hợp. Nhưng Hà Thủy lại có loại tử diệt, có loại sinh cơ, không thể không quan sát cho kỹ để phân biệt.

Có khi làm nhà, đặt mộ bên một dòng suối lớn, nước trong vắt đến tận đáy, hình thái đến di cực kỳ phù hợp pháp độ, lại còn kỳ diệu mỹ lệ. Khi mới kiến tạo trạch huyết, thuyền bè có thể qua lại tấp nập. Nhưng sau đó ít lâu thường bị những kẻ xấu lợi dụng, ngăn nước làm nơi nuôi cá, hoặc con cháu tùy tiện dựng nhà cửa và hành sự lung tung hỗn loạn, tham mỗi lợi nhỏ cho riêng mình. Thế là nguồn nước bị ngăn chặn, Long mạch, Khí mạch bị chặt đứt, hỗn tạp, nhà nào khá giả cũng mau chóng lụn bại. Tình huống ấy thật đáng sợ.

Có loại huyết trạch ở địa khu bình dương, Long mạch đoạn chính uy nghiêm, huyết vị hợp lý, Hà Thủy thanh tú, Sa sơn kỳ diệu, cả Long, Huyết, lẫn Sa, Thủy đều đúng pháp độ, quy củ, huyết vị như thế thường sản sinh bậc đại phú đại quý.

Nhưng cách huyết vị hoặc gần hoặc xa lại có một Thủy trì (ao nước) vừa dài vừa thẳng, gọi là Phù Kiếm Thủy, hoặc bắn thẳng vào Long mạch, hoặc xung phá huyết trường, như vậy là hiểm ác đáng sợ mà người đời không hiểu. Huyết vị loại này chủ về con cháu bỏ xác què người, hoặc thất bại trong mọi việc lớn. Nếu con cháu phát hiện loại Thủy hung ác này, hãy tìm cách lấp nó đi.



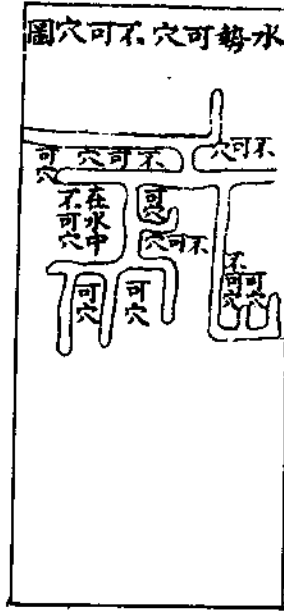
Hình 1-69 :
Phù Kiếm Thủy



Hình 1-70 :
Thủy sinh Kiếp sát
ứng nghiệm

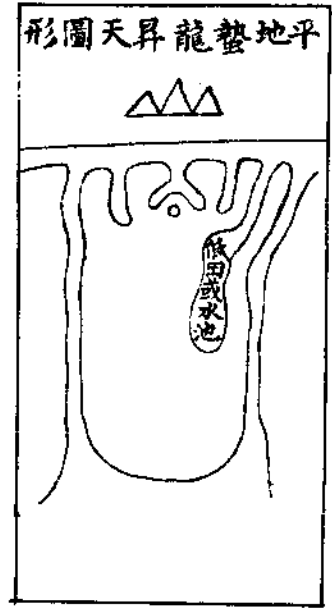
Chọn huyệt vị Long mạch ở địa khu bình dương có cát lợi hay không hoàn toàn lệ thuộc vào sự thuận nghịch, uốn quanh hay đâm thẳng của lưu Thủy. Có Long mạch, trạch huyệt chân xác, huyệt vị đoan chính, Thủy thần đến đi đều hợp pháp độ. Nhưng sau khi kiến tạo trạch huyệt, sự phân bố tài sản trong gia tộc lại không đều, có nhà giàu có quý hiển, có nhà lại nghèo khổ quần bách, đại khái là do Hà Thủy bị Kiếp sát xâm phạm.

Nếu một nơi hướng về phía Nam, Hà Thủy phát sinh các chi lưu tỏa ra bốn phương tám hướng, hoặc Hà Thủy sau khi chảy đi lại tỏa ra nhiều chi lưu, cái dài cái ngắn, thì khí Sinh, Vượng của Hà Thủy sẽ bị tán thoát đi hết, ít hình thành dạng huyệt vị như đồ hình biểu thị ở trên, sẽ dẫn đến tai họa.



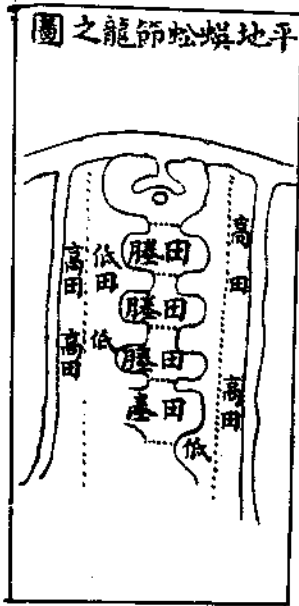
Hình 1-71 :
Thủy thế khả huyệt,
bất khả huyệt

Phạm ở địa khu bình dương khi kiến tạo huyệt vị, nếu gặp lưu Thủy như đồ hình biểu thị, thì hoặc phải sau lấp, hoặc phải kiến tạo huyệt vị ở phía trước, phía sau, hai bên tả hữu lưu Thủy để né tránh sát khí của Hà Thủy. Kiến tạo huyệt vị trên Thiên Can là thích hợp, trên Địa Chi là hung hiểm.



Hình 1-72 :
Bình địa Triết Long
thành thiên

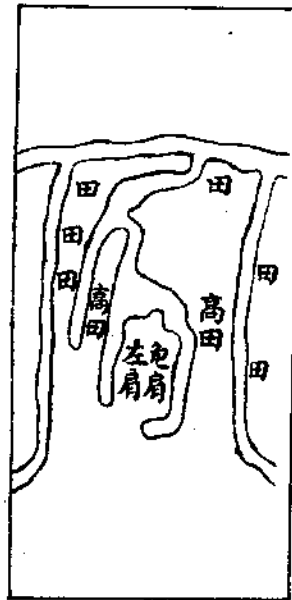
Nếu một địa khu bình dương có hình dạng như con rồng lớn là quý cách. Phải có đại Thủy nổi sóng chảy ở phía trước, Hà Thủy hai bên uốn lượn vòng vo run rẩy. Đó là hình thế Long mạch thực thụ. Nếu trước sau, tả hữu lại có gò đồng nhấp nhô, thì sẽ giống như mây mưa sấm chớp; nơi kết thành huyệt vị, ở hai bên lại có tiểu Hà Thủy ngăn cách như chiếc kìm mở, thì đây là đất quý hiển hiếm có. Huyệt vị như thế gọi là Triết Long thành thiên.



Hình 1-73 :
Bình địa Ngô công liết Long

Trên đây là hình dạng Long Ngô công (Long hình con rết). Đất ở Thổ tinh sinh Kim, bờ ruộng cao thấp nhấp nhô, kéo dài 7, 8, thậm chí hơn 10 tiết (khúc), mà ở hai bên bờ, ruộng có cao có thấp, có sóng nước đập dồn. Đến chỗ kết thành huyết vị thì mở ra như chiếc kim, trông giống như con rết. Đó là đất quý hiếm, kỳ diệu về mặt phong thủy, tất sẽ sản sinh bậc đại quan như Quốc sư, Tế tướng quyền cao chức trọng. Dù Long mạch chạy thẳng hay ngoằn ngoèo mà đến, cũng đều là nơi phúc lộc song toàn, đại phú đại quý.

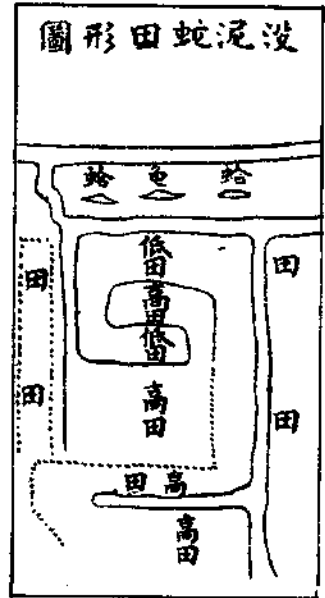
Nhưng ở nơi này hai bên tả hữu còn cần có Sa sơn, lưu Thủy bảo hộ nghiêm mật mới là huyết vị hoàn toàn cát lợi.



Hình 1-74 :
Một nê quy

Một địa hình nơi bình dương, bốn bề có ruộng cao, trùng điệp bao quanh, lại có Hà Thủy uốn lượn, giới hạn phân minh, hình dạng mảnh đất ở giữa hơi thấp, lại có chỗ nổi cao lên khô ráo, hình thành mặt bằng Kim Thủy, thì gọi là "Một nê quy" (rùa không dính bùn).

Nếu cắm huyết ở nơi đây đúng pháp độ, tất con cháu sẽ phú quý song toàn, vinh hiển. Tốt nhất là chọn huyết vị ở hai bên vai con rùa, hoặc ở hai com mặt rìa.

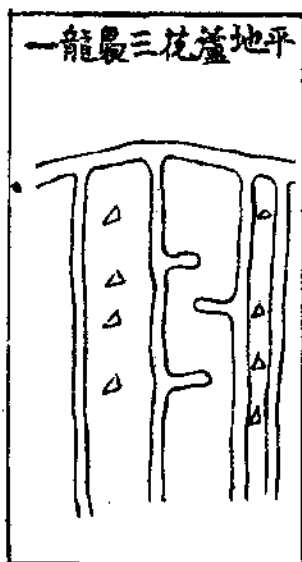


Hình 1-75 :
Một nê xà điển

Nếu ở địa khu bình dương rộng lớn có một mảnh đất hình dạng cao, thấp, thẳng, cong, biến đổi linh hoạt như một con rắn uốn mình, thì gọi là "Một nê xà" (rắn không dính bùn).

Nếu muốn chọn huyết vị ở đó, thì nên quan sát kỹ cục diện, cắm huyết ở nơi mạch mạch có linh, triều đối tượng liên với nhau. Hoặc chọn huyết chữ Vương, hoặc chọn huyết Khứ Đường, hoặc chọn huyết bảy tấc. Nếu cắm huyết đúng pháp độ, con cháu sẽ vinh hoa phú quý, gần gũi đế vương.

Nếu huyết "Một nê xà" lại có Ấn sơn hộ vệ xung quanh, thì sự vinh hoa quý hiển của con cháu càng lâu bền, rực rỡ hơn.



Hình 1-76 :
Bình địa Lô hoa tam niếu
Long nhất

Lô hoa niếu (hoa lau mềm mại vắn vương) là chỉ hình dạng Hà Thủy ở địa khu bình dương uốn lượn vòng vèo uyển chuyển. Lô hoa niếu hay nhất là có sao Văn Khúc làm bạn ở đằng sau Thủy tinh. Nếu Lô hoa niếu đơn độc lóa lờ, thì con cháu sản sinh kẻ dâm dăng, loạn luân.

Nếu Lô hoa niếu (H. 1-76) trái dài năm, mười dặm, cuối cùng đến chỗ kết thành trạch huyết lại khoanh tròn, hộ vệ nghiêm mật xung quanh, thì khi thi tất đỗ Trạng nguyên, khi làm quan tất đến chức Tế tướng.

Nếu ở hai bên tả hữu nơi đó, Hà Thủy phân giới rõ ràng, Long mạch thuần nhất, hai bên Lô hoa niếu phát sinh các tiết can chi (cành cây), Khí mạch sinh động uyển chuyển, thì huyết vị này ắt đem lại vinh hoa, phú quý rực rỡ.

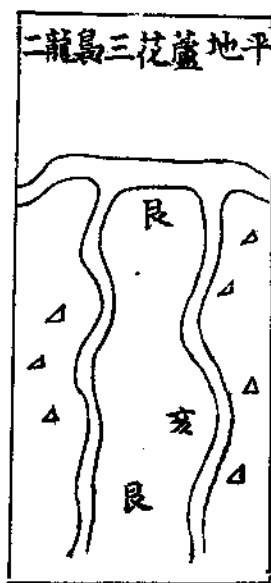
Lưu Thanh Điền viết :

"Hà Thủy ở địa khu bình dương nếu tràn ngang mà đến, ắt uốn lượn ngoằn ngoèo mà chảy đi; nếu uốn lượn ngoằn ngoèo mà đến, ắt tràn ngang mà đi thẳng; khi uốn lượn ngoằn ngoèo thì uyển chuyển phát phơ như bông hoa lau. Lô hoa niếu nhập lộ mà đến, Khí mạch linh hoạt lưu động, thân thể Long mạch chân xác, bố cục huyết vị hài hòa, thì sẽ đem lại phúc lộc, phú quý lâu bền".

Lại Kinh Tiên viết :

"Hà Thủy nơi bình dương uốn lượn, tựa như nửa đến nửa không, mềm mại uyển chuyển phát phơ như hoa lau".

Đây là nói Hà Thủy có hình dạng cát tường, Long mạch linh hoạt sống động, Khí mạch vận hành kỳ diệu (H. 1-77).



Hình 1-77 :
Bình địa Lô hoa tam niếu
Long nhị

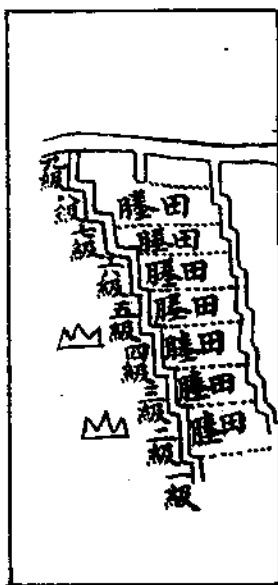


Hình 1-78 :
Ngọc Giai Long

Hai bên địa khu bình dương uốn lượn như sóng, địa hình ở giữa cũng lên xuống nhấp nhô như sóng, tổng cộng chín bậc. Địa mạo như vậy gọi là Ngọc Giai Long (Long bậc thềm ngọc) (H. 1-78).

Ngọc Giai Long từ Hội nhập Cấn, rồi lại từ Cấn đến Hội, rồi từ Hội nhập thủ, chủ về sản sinh các bậc hàn lâm học sĩ và đại quan trong triều, danh tiếng lẫy lừng, vinh hoa phú quý.

Đồ hình trên là Long Cấn Hội, còn các Long mạch khác như Long Canh, Chấn, Tân v.v... có hình dạng tương tự, như hoa lau (Lô hoa) thì cũng chủ về quan chức cao quý, luận bàn chính sự với đế vương, hưởng vinh hoa, phú quý.

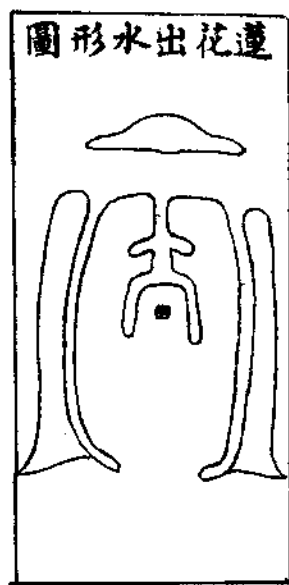


Hình 1-79 :
Đường Giai Long

Nếu Hà Thủy của địa khu bình dương uốn lượn chảy đến chính diện, thành chín bậc, làm (8) nơi Minh Đường vuông vức ngay ngắn, thì Long mạch này cực kỳ quý hiếm (H. 1-79).

Lại có Hà Thủy ở hai bên uốn lượn chảy đến, cùng hình thành chín chỗ uốn khúc, ruộng đất ở giữa cao thấp nhấp nhô giống như các bậc thềm đá, đến chỗ kết thành trạch huyết thì tạo nên Minh Đường, hình dạng như thế gọi là Thuận ngọc Giai Long, cũng đại quý.

Thuận ngọc Giai Long huyết chủ sản sinh bậc hiền minh Tế tướng thời thái bình thịnh vượng, nắm giữ vận mệnh quốc gia, con cháu đời đời làm quan to trong triều, con gái thành vương phi, vinh hoa phú quý.



Hình 1-80 :
Liên hoa xuất Thủy

Đằng trước địa khu bình dương có đại Thủy mệnh mỏng xanh biếc hoặc hồ, ao rộng lớn, gần hồ có Sa sơn mỹ lệ như gọng kim mở ra cán xướng ở hai bên; giữa hai Sa sơn lại có Sa sơn tụ kết thành hình Kim Thủy tròn trịa, hai bên lại tách ra Sa sơn dài, thẳng như trên đồ hình, thì gọi là Liên hoa xuất Thủy hoặc Liên hoa phủ Thủy (hoa sen nổi trên mặt nước).

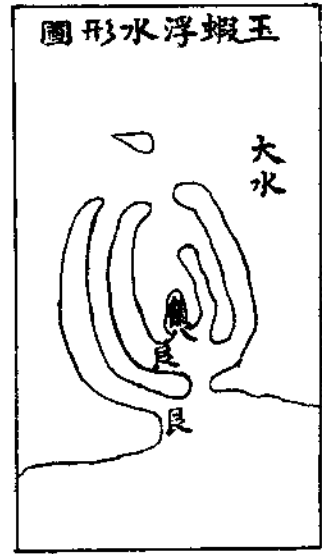
Liên hoa phủ Thủy chủ về con cháu đời đời làm quan lớn trong triều, hoặc thành Phò mã, vương phi, vinh hiển lâu dài.



Hình 1-84 :
Ngọc hà phù Thủy

Giữa địa khu bình dương gặp đại Thủy kết thành cục diện giữa mệnh móng đại Thủy, trông như con tôm ngọc nổi trên mặt nước, gọi là Ngọc hà phù Thủy. Huyết vị kết tụ ở chính giữa, xung quanh, hai bên có rất nhiều Sa sơn liên tiếp hộ vệ, kết thành hình dạng Thanh Long, Bạch Hổ nghiêm mật.

Hình dạng Ngọc hà phù Thủy (H. 1-84) là vô cùng kỳ diệu. Nhưng cục diện phải rộng rãi, Sa sơn bao bọc tầng bên ngoài phải khoan hòa, không bức bách, mạch mạch có tình, có cao có thấp yểm trợ nhau. Nếu kiến tạo đứng pháp độ, con cháu ắt thông minh tuyệt đỉnh, phú quý song toàn, đức hạnh thanh cao.



Hình 1-85 :
Ngọc hà du Thủy

Nếu có ngọn núi chồi ra thoáng rộng, Hà thủy gần đó tụ hội thành đồ hình như trên, thì có thể an tâm kiến tạo trạch huyết.

Trạch huyết ở mảnh đất giữa hồ, đầm như vậy là tối cát lợi, hiển quý.

Nếu hình Ngọc hà du thủy (tôm ngọc bơi trong nước) đơn độc lộ liễu giữa đại Thủy, Sa sơn bên ngoài thô, cứng, không bao quanh ôm ấp nhau, hoặc bị Hà Thủy làm xói lở thì không nên kiến tạo huyết vị (H. 1-85).

LẬP HUYỆT LUẬN

Mỗi địa phương có một Tổ tông sơn của địa phương. Trước hết phải quan sát Tổ sơn của Long mạch, xem Tổ sơn phát nguồn từ nơi nào, nguồn nước bắt nguồn từ đâu, phân tán chảy đi từ đâu, nhập vào đại lộ từ đâu, Thủy lưu giao hội ở nơi nào, Sa sơn hội hợp ở nơi nào. Sau khi nhận rõ các vấn đề đó, sẽ biết nơi Thủy lưu chảy đến là lưng, nơi Thủy lưu giao hội là mặt. Đã biết rõ lưng,

mặt, thì tiếp đó quan sát xem lưu Thủy theo Long chảy đến hướng nào, Sa sơn hộ vệ Long mạch uốn vòng về hướng nào, sẽ biết nơi Sa, Thủy vòng trở lại, lưu luyến không dứt là Long, mà nơi Sa, Thủy chảy thẳng đi, không ngoái lại, không phải là Long. Đã biết rõ thân của Long thì nên quan sát kỹ từng tiết, từng đốt. Nếu thấy hai bên tả hữu của thân Long có tiểu Hà Thủy đối

xứng kiểm tóa, thành hình chữ Bát, thế thế nghịch chiều, thì đó là nơi quá Hiệp của Long mạch. Quá Hiệp của Long mạch càng nhiều, thì thần thái của Long mạch càng quý hiếm. Nhưng quá Hiệp phải có hộ từng từ hai bên, nếu không sẽ bị cuồng phong quét thổi, lưu Thủy xâm thực, sẽ không còn là đất quý về phương diện phong thủy. Ngoài ra còn loại quá Hiệp đứt đoạn, lưu Thủy xuyên qua. Làm sao mới nhận ra mạch quá Hiệp loại đó? Đại khái Long mạch thực thụ đi xuyên qua Thủy, thì hai bên tả hữu nhất định có Sa sơn, lưu Thủy hộ tống, trong lưu Thủy nhất định sẽ có doi đất hơi nhô lưng lên, mùa đông nước chảy ắt chậm rãi, đáy nước ắt là thứ đất kiên cố. Đã biết rõ quá Hiệp, thì sẽ rõ tình hình Long mạch vượt sông và lưu Thủy hộ từng Long mạch.

Đã biết rõ tổ tông, lưng mặt, thân Long, quá Hiệp, thì quan sát tiếp nơi tận cùng của nó. Nếu là Long mạch thực thụ chạy đến nơi tận cùng, kết thành huyệt vị, thì hai bên tả hữu của huyệt vị nhất định sẽ có tiểu Hà Thủy như hai cái bọc thông thả dồn khí của Long mạch vào huyệt vị ở giữa. Phía trước huyệt vị nhất định có Minh Đường thấp hẹp, Hà Thủy ở hai bên theo Long sẽ đến trước Minh Đường mà giao hội. Đằng trước Minh Đường có Sa sơn, Ấn sơn cùng với Thủy bao bọc huyệt vị. Sa sơn tứ phía hộ vệ huyệt vị đều có tình lưu luyến, Sa sơn mé bên trái hướng mặt sang bên phải, Sa sơn mé phải hướng mặt sang bên trái, huyệt vị tọa lạc ở chính giữa, như đại quan ở chốn công đường, đó là huyệt vị kỳ diệu.

Địa hình đất đai muôn hình vạn trạng, phương thức kết huyệt cũng thiên biến vạn hóa. Nếu một mảnh đất lớn khi đến chỗ tận cùng, ở hai bên không mở ra, lưu Thủy phân giới lờ mờ nửa có nửa không, thế chảy yếu ớt, phía trước huyệt vị là mảnh ruộng thấp làm Tiểu Minh Đường, thì hãy kết huyệt vị tại Tiểu Minh Đường. Nếu Khí mạch kết tụ ở một góc bên, chỉ có một tiểu lưu Thủy phân giới Long mạch, lưu Thủy theo Long hướng ra bên ngoài mà uốn quanh, thì nên kết huyệt ở một góc bên. Nếu một đầu bờ rộng thành thang, nhìn không thấy bến bờ, bốn phía phân tán

chiếm hữu Khí mạch, thì tùy Long mạch mà kết huyệt. Nhưng cũng có Long mạch chệch sang một bên, không tồn lưu sinh khí, nơi như thế không thể kết huyệt. Nếu Long mạch từ mặt trước chạy đến, nhưng cục diện huyệt vị ngược với mặt trước, thì nên dùng phép điểm huyệt Đảo Kỳ Long huyệt. Nếu sau khi kết trạch huyệt, dư khí của Long mạch không ngưng tụ, mà cuốn cuốn đổ về đằng trước, cần xem Sa sơn, lưu Thủy ở hai bên huyệt, nếu thấy chúng hộ vệ, yểm trợ, lưu luyến có tình, hơn nữa sinh khí thịnh vượng sung mãn, thì có thể dùng phương pháp điểm huyệt thuận Kỳ Long huyệt.

Nếu lưu Thủy theo Long mạch giao hội ở mặt ngoài của Ấn sơn, thì kết huyệt ở đấy rất cát lợi. Nếu Long mạch không hình thành Ấn sơn, Hà Thủy bên ngoài tỏa ra, không giao hội, mà kết huyệt tại đường chạy của Long, thì sinh khí sẽ bị tuyệt diệt.

Trạch huyệt của Long mạch vô cùng đa dạng, khó mà kể cho hết. Cần hiểu sơn thủy là hướng vào nhau hay quay lưng lại nhau, là mở ra hay đóng lại, là tụ hợp hay phân tán, sinh khí của sơn thủy dồn tụ ở nơi nào mà xác định phương vị của trạch huyệt.

Tại địa khu bình dương, nếu hình dạng như bàn tay đặt ngựa, thì Dương khí có thừa mà Âm khí lại thiếu. Ở nơi tận cùng tất phải hơi nhô lên, gặp Âm khí đầy đủ mới có thể kết làm trạch huyệt. Đây là phương pháp Dương lai Âm thụ.

Nếu xác lập huyệt vị ở chỗ thấp, bằng phẳng, thì chỉ có Dương khí, không có Âm khí, dù các mạch Sa, Thủy ở hai bên có tình, chủ nhân cư trú nơi đó dù tạm thời yên lành, song rất mau chóng suy bại.

Vì lẽ đó, Canh Thuần từng nói :

“Ở nơi thấp và bằng phẳng, có chỗ lồi lên, thì nơi đó ẩn chứa phúc lộc cát lợi”.

Trương Tử Vi nói :

“Bình dương địa khu, nơi địa hình cứ xuống thấp dần mà đặt mộ, thì con cháu sẽ bị tuyệt diệt”.

Bốc Tắc Ngụy nói :

“Nơi kỳ diệu của địa khu bình dương là tứ bề lõm thấp, duy có một chỗ nổi cao lên”

và

“Điều nguy hiểm nhất là kết trạch huyết ở bên cạnh hồ bùn”.

Bốc Tắc Ngụy còn nói :

“Khi chọn huyết vị ở địa khu bình dương, trước hết phải tìm Thủy mạch”.

Nhưng tìm Thủy mạch cũng phải có phương pháp nhất định. Lấy Hà Thủy từ xa chảy đến để đắc Thủy là sai, mà lấy Hà Thủy từ nơi gần chảy đến để đắc Thủy cũng lắm nốt. Lấy Hà Thủy nghịch hướng cố nhiên là sai, mà lấy Hà Thủy thuận hướng cũng lắm nốt. Lấy đại Thủy mệnh môn ở gần làm Thủy mạch là sai, mà lấy tiểu Hà Thủy nhỏ hẹp ở gần cũng lắm nốt. Các tình huống vừa kể đều không thể coi là Thủy mạch thật sự.

Vậy phải thế nào mới coi là có được Thủy mạch thực sự ? Đại khái đạo lý biến hóa của trời đất không có gì quá đáng, và rất chừng mực, tốt nhất là sự chừng mực. Do vậy, nếu lấy Thủy ở gần làm Thủy mạch, thì phải có dư khí, nếu không phần chân sẽ bị teo tóp. Nếu lấy Thủy ở xa làm Thủy mạch, Minh Đường phải thấp trũng, nếu không sinh khí sẽ bị tiêu tán. Nếu lấy đại Thủy ở gần thì huyết vị phải lùi về phía sau, nếu không sẽ bị xung kích làm lung lay phần đầu não. Nếu lấy tiểu Thủy ở gần, tất huyết vị phải nhô cao, nếu không chẳng thể nhìn thấy lưu Thủy. Nếu lấy Hà Thủy chảy nghịch hướng, huyết vị phải ở gần Ấn sơn để lưu Thủy không xối thẳng vào huyết

vị. Nếu lấy Hà Thủy chảy thuận hướng, thì Hà Thủy phải giao thoa với nhau, để Thu Hùng (đực cái) giao phối với nhau.

Do vậy, Hà Thủy chảy nghịch hướng phải có hình dạng triều báii, tốt nhất giống như chữ Chi (𠂇), chữ Huyền (𠂇), uốn lượn quanh co mà chảy tới thông thả. Nếu xối thẳng đến như mũi tên thì bất lợi. Hà Thủy tràn qua Minh Đường tốt nhất là uốn quanh, ngoằn ngoèo như rắn bò, không nên như mũi tên xuyên thẳng. Đại Thủy mệnh môn cuộn sóng tràn trề là bất lợi. Hà Thủy nhỏ yếu nhưng uốn lượn như một cây roi mềm, cái dây lưng là rất thích hợp.

Dưới đây là các hình dạng hung sát : Như hai thanh kiếm giao nhau hình chữ thập, như hai cánh cung đối đầu vào nhau, như tấm màn chụp tới, như lưng rộng mà vai so, như Giao Long cuộn mình nằm ngủ, như phát ra âm thanh bị thương mà cuộn cuộn chảy tới v.v...

Phải quan sát kỹ nơi nước chảy vào và chảy ra, phương hướng thu nạp và tiêu tán của Hà Thủy. Chỉ có lấy nơi Hà Thủy chảy mạnh tới tích nạp sinh khí thịnh vượng mới là đúng pháp độ.

Đại sư Tả Khâm từng nói :

“Xác định hình thái triều hướng của Thủy mạch, sẽ thấy có một bên cát tường, một bên hung sát ứng hợp với nhau. Tam Hợp kết liên với nhau như một chuỗi ngọc đều tăm tắp, chính là chủ về cát tường, may mắn”.

Dùng phương pháp này kiểm nghiệm các huyết mộ vốn có, đều thấy phù hợp đúng như vậy.

BÌNH DƯƠNG LẬP HƯỚNG THU THỦY PHÁP

Phạm lên huyết trường, xác định xong huyết đạo, còn phải xem Hà Thủy phát nguyên từ nơi nào chảy đến Minh Đường, từ

nơi nào chảy ra khỏi Minh Đường. Dùng la bàn mà xác định phương hướng, vị trí của Hà Thủy.

Nếu Hà Thủy chảy đến phù hợp với phương vị Thủy cục, thì dùng phương pháp Thủy cục mà thu nạp. Nếu Hà Thủy phù hợp với phương vị Kim cục, thì dùng phương pháp Kim cục mà thu nạp. Nếu Hà Thủy phù hợp với phương vị Hỏa cục hay Mộc cục thì dùng phương pháp Hỏa cục hay Mộc cục mà thu nạp... Đó là cách nhận thức Thủy mạch, xác lập phương hướng, xác định thu nạp Lai Thủy. Hà Thủy nhất thiết phải từ nơi hoà thai, dưỡng dục, sinh trưởng, quan vận hanh thông, sinh khí sung mãn, vạn sự như ý mà chảy đến, đồng thời phải từ nơi suy lão, bại lạc, tật bệnh, tử vong, họa hại, sinh khí tán thoát mà chảy đi. Chảy đến từ nơi hoà thai, dưỡng dục, sinh trưởng, thì nhân đình hưng vượng, con cháu đầy nhà. Chảy đến từ nơi quan vận hanh thông, vạn sự như ý, thì trời đất hưng vượng, tài lộc dồi dào.

Nhưng chảy đến như thế nào còn là điều hệ trọng. Nếu cuốn cuộn xối thẳng đến, xung phá địa mạch cát tường, thì bao nhiêu điều tốt đẹp sẽ tiêu tán, chỉ còn là họa hại, tuyệt diệt, suy bại, dâm loạn. Điều này cần xem kỹ "Ngọc Xích Kinh".

BÌNH DƯƠNG THỦY KHẨU LUẬN

Ở địa khu bình dương, việc chọn mạch kết huyệt tuy không có sơn phong cao đẹp, cảnh trí bên ngoài mỹ lệ, nhưng trấn giữ Thủy Khẩu vẫn còn phải có sự ảo diệu của Thủy lưu triều hướng huyệt vị mà lưu luyện, Sa sơn ở hai bên đan xen vào nhau như dẹt cửi, sau đó duỗi dài, thênh thang mà đi thì mới tốt. Nếu lưu Thủy hàm chứa hình dạng, như ấn ngọc, hòm vàng, bày ra như hình chữ Nhất (), hoặc sa thạch uốn lượn uyển chuyển như cây bút thần, thì càng quý. Có gò cao đối xứng hai bên Hà Thủy, có một sơn phong nhô cao nguy nga bên Hà Thủy, phía trước Hà Thủy có cầu đá bắc ngang, hình dạng như vậy thì càng quý hiếm.

Địa khu bình dương, phải quan sát kỹ phương hướng lưu Thủy, căn cứ vào phương hướng đó mà thu nạp hoặc tiêu tán lưu Thủy. Đại loại là phương hướng lưu Thủy vốn không phân biệt cát lợi hoặc hung sát. Nhưng sự thay đổi, chuyển hướng của Thủy lưu sẽ quyết định họa hay phúc. Nếu một Hà Thủy uốn lượn, từ phương vị Tốn, Kỳ mà chảy đến, tại phương vị Canh, Thân, Dậu chuyển hướng, từ phương vị Sửu, Cấn chảy ra, thì sẽ là Kim thành Thủy cục. Nếu xác định phương vị Tốn, Kỳ thu nạp Thủy đến, thì nhân đình hưng vượng, con cháu đầy nhà. Nếu xác định phương vị Canh, Dậu thu nạp Thủy đến, thì nhân đình và tài lộc cùng hưng vượng, vạn sự như ý. Đại loại là sinh khí tràn trề, lưu Thủy hưng vượng nhất định phải chảy qua từ phía trước huyệt vị. Đó là dùng phương thức Kim cục mà thu nạp Hà Thủy chảy đến từ phương vị Kim cục.

Nếu Hà Thủy từ phương vị Kim cục chảy đến mà lại dùng phương thức Hỏa cục để thu nạp, thì lưu Thủy sẽ không đến được Minh Đường, do đó nhân đình sẽ không hưng vượng; nếu dùng phương thức Thủy cục để thu nạp Thủy đến, thì Hà Thủy tràn trề sinh khí cũng không đến được trạch cục, khiến nhân đình, tài lộc kém dần...

Nhưng địa hình tuy kết huyệt ở bên trong, mà họa phúc lại biểu lộ ở bên ngoài. Do vậy, nếu thấy hình dạng giống hàn lâm học sĩ sử dụng bút mực, thì sẽ biết nó là huyệt vị thanh nhã, ất sản sinh văn nhân mặc khách. Nếu thấy hình dạng giống như võ sĩ sử dụng khí giới, thì sẽ biết nó là huyệt vị hùng cường, ất sản sinh võ tướng dũng mãnh. Nếu thấy hình dạng như kho lương, thì sẽ biết nó là huyệt vị chiêu tài thu phú, ất sản sinh đại phú gia. Nếu thấy hình dạng như con rùa đen đang nằm ngủ, như hạc trắng thờ thần, như cây gậy chống, thì sẽ biết nó là huyệt vị tàng ẩn khí tiên, ất sản sinh tăng lữ hoặc đạo sĩ giỏi đàm luận về sự ảo diệu huyền bí.

Căn cứ Thủy Khẩu rộng hay hẹp, sẽ hiểu nhà kia đoàn tụ hay vợ con ly tán. Căn cứ Thủy lưu uốn lượn hay chảy thẳng, sẽ biết chủ nhân huyết vị là người văn nhã cao thượng hay phàm tục thấp hèn. Căn cứ Sa, Thủy trùng trùng điệp điệp hay thưa thớt lẻ tẻ, sẽ hiểu chủ nhân trách huyết được hưởng vinh hoa phú quý hay nghèo khổ bần hàn. Căn cứ phần đầu của Sa sơn đối diện với nhau hay quay lưng lại nhau, sẽ biết chủ nhân huyết vị là người xử sự thân tình hay bạc bẽo.

Do đó, tại địa khu bình dương, Sa sơn của Thủy Khẩu nếu thuận theo lưu Thủy mà như bay đi xa, thì biểu thị sự rời bỏ quê hương, tha phương cầu thực; nếu nghiêng lệch nhọn nhỏ, đối đầu vào nhau, thì biểu thị sự tranh giành khốc liệt, sát thương tàn

tệ; nếu như nanh vuốt mãnh hổ hoặc xiềng gông của phạm nhân, thì biểu thị kiện tụng hình ngục, trừng phạt nặng nề; nếu giống mỹ nhân nâng váy yếu điệu múa may, thì biểu thị nam nữ hên hò, thích thú giao hoan...

Cho nên mới nói rằng cư trú ở trong cổng lớn là chính nhân quân tử, mà cư trú ở ngoài cổng lớn là kẻ tiểu nhân thiển cận. Bởi vậy, khi tiến vào trong tìm Thủy Khẩu ở địa khu bình dương, căn cứ vào hình dạng cụ thể của Minh Đường, Thủy Khẩu, thì sẽ hiểu rõ cát hung, họa phúc. Song hình dạng sơn thủy thiên biến vạn hóa, ngôn ngữ chẳng thể miêu tả thấu triệt. Phải là người thông minh đọc một hiểu mười, thì qua sự miêu tả bên trên mới có thể thấu đáo.

TIÊU THỦY QUYẾT

Có Long mạch ắt có Thủy lưu theo cùng. Đại Hà Thủy mệnh mông ở bên Long mạch thì biểu thị họa phúc, quý tiện của chủ nhân huyết vị nhiều đời, mà tiểu Thủy yếu ớt ở bên Long mạch thì biểu thị họa phúc, quý tiện của chủ huyết vị chỉ ở tuổi thiếu thời.

Hình dạng của Sa sơn cũng biểu thị cát hung họa phúc trong tương lai, nhưng sự ứng nghiệm không mạnh mẽ như Thủy mạch. Hình thái khác nhau của lưu Thủy tất nhiên biểu thị cát hung họa phúc, hơn nữa, lại ứng nghiệm rất nhanh, có khi tức thời. Tính tình của lưu Thủy dễ nhận ra hơn tính tình của Sơn. Do vậy, khi tìm Long mạch, nhất thiết phải quan sát kỹ tình thế của lưu Thủy. Sau khi biết rõ tình thế cụ thể của Thủy mạch, bấy giờ mới chọn huyết vị.

Quan sát Thủy mạch phải xem xét hình thái cụ thể của nó, xem có cung kính triều nghênh Quan Quý, phúc lộc hay không, có tổng tiền, vòng tránh Suy Vong Bệnh Tật hay không, có hình thành nơi hoài Thai Sinh Trưởng hay không, có tổng tiền vòng tránh Suy Bại Họa Hại không, có yên lành

bình tĩnh kết trách huyết hay không, có linh hoạt lưu động vươn tới Quan Quý phúc lộc hay không.

Phạm lưu Thủy nương theo Long mạch chủ yếu tất từ Thủy Khẩu rất lớn mà chảy ra. Long mạch vận động nghịch thế, thì Hà Thủy chảy thuận hướng; Hà Thủy chảy nghịch hướng, thì Long mạch sẽ vận động theo thuận hướng. Vận động thuận hướng là Dương tính, vận động nghịch hướng là Âm tính. Dùng bản thân Long mạch mà tiêu tán, thu nạp đại Thủy chảy mạnh đến; dùng phương hướng Hà Thủy mà tiêu tán, thu nạp tiểu Thủy chảy yếu đến. Nếu hướng nội không phù hợp, thì thông qua nội ngoại mà tiêu, nạp Thủy đến. Tại nơi Sinh khí Hưng Vượng phát đạt thì thu nạp, kết tụ Hà Thủy chảy đến, tại nơi Sinh khí suy yếu, bại hoại thì tiêu trừ cho Hà Thủy chảy đi. Được Hà Thủy hai bên uốn lượn đúng pháp độ, quy phạm, mới là thực sự phù hợp.

Một mộ huyết, nếu có Long mạch dài 8 thước ở phía sau huyết vị, có lưu Thủy tiêu tán, rơi rớt trong phạm vi vài trượng ở phía

trước huyết vị, là được. Nếu lưu Thủy ở bên huyết không phù hợp pháp độ, quy củ, thì dù địa mạch cát lợi, cũng không được kể là tốt đẹp.

Vì vậy cổ nhân có câu :

“Long mạch đẹp không bằng huyết vị đẹp, huyết vị đẹp không bằng hương của Thủy đẹp”.

BÌNH DƯƠNG BÌNH DƯƠNG BIỆT

Địa khu bình dương chủ yếu phân bố tại một dải duyên hải Giang Nam. Sở dĩ gọi là “bình dương”, vì nó thừa Thủy mà thiếu Sơn. Sở dĩ gọi là “dương”, vì chỗ của nó nằm trong nước. Cho nên phương pháp mai táng ở đây tốt nhất là chôn nông rồi đắp đất lên cao. Văn công tiên sinh thời cổ đại từng nói :

“Địa khu bình dương chỉ có một dải hồ đầm, không thể đào sâu”.

Đất vùng hồ đầm, đào xuống một tác đã thấy nước. Gặp những chủ nhân có huyết tắng ở vùng này đều thấy họ phát đạt nhanh chóng, hơn nữa còn lưu âm đức lâu dài cho đời sau. Người thời nay không chịu quan sát kỹ địa mạo thích hợp, cứ đào khoét sâu xuống, đó là vì ít có người thông minh tài trí. Địa hình địa mạo ở phương Nam khác hẳn địa hình địa mạo ở phương Bắc, địa khu bình dương ở phương Nam cũng khác với địa khu bình dương ở phương Bắc, cho nên càng phải biết phân biệt rõ ràng.

THỦY KIỀM HUYỆT PHÁP ĐẠI TOÀN

Biên soạn : Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên

Bổ sung : Nam Vinh Cửu Nhất Quả Am

Hiệu đính : Tôn Dao thức Phổ Thảo Đình
Ái Thức Ung Khởi Đình

THIÊN TINH ĐỊA LÝ HỢP THUYẾT

Ngẩng lên nhìn bầu trời đêm, thấy các ngôi sao sắp xếp thành các hình dạng khác nhau, nhất định có tinh tú tôn quý nhất nằm ở vị trí then chốt nhất mà thống lĩnh quần tinh. Cúi xuống đại địa, thấy sông núi, ao hồ la liệt, nhất định có sơn thủy đẹp nhất nằm ở vị trí kỳ diệu nhất mà thống lĩnh quần mạch. Bầu trời hình thành nên nhiều tinh tượng, đại địa tất có vô số địa mạo. Nhưng muốn hình thành một hình dạng kỳ diệu tốt đẹp, không thể nói một Long mạch phù hợp với một tinh tú đã đủ để được coi là một nơi hoàn mỹ.

Theo thuyết Thiên tinh (sao trời) đời xưa truyền lại, thì Hợi Long phối hợp với sao Thiên Hoàng biểu thị sự phú quý vô cùng, Nhâm Long phối hợp với sao Thiên Phụ biểu thị phúc lộc cát tường tương đối nhỏ; Tý Long phối hợp với sao Dương Quang, chủ vận khí không hay, yếu tử; Sửu Long phối hợp với sao Thiên Ngưu, chủ đám tà phóng dăng; Cấn Long phối hợp với sao Dương Khu, chủ tột cùng phú quý; Dần Long phối hợp với sao Thiên Bâu, sau khi phát tài một chút, lập tức suy bại nặng nề; Giáp Long phối hợp với sao Âm Cơ, chủ phát tài một chút, nhưng bị bệnh tật nặng nề; Mão

Long phối hợp với sao Dương Hoàn, chủ uy danh hiển hách, quyền lực tối cao, khí phách hiên ngang; Ất Long phối hợp với sao Thiên Quan, chủ nhân khẩu ít ỏi, con cháu không vượng; Thìn Long phối hợp với sao Thiên Canh, chủ hung hãn độc ác và xảo trá; Tồn Long phối hợp với sao Dương Toàn, chủ vinh hoa phú quý và thanh cao; Ty Long phối hợp với sao Thanh Xà, chủ tính cách khinh bạc, hành vi phóng dăng; Bính Long phối hợp với sao Âm Cử, chủ vinh hoa phú quý, tài sản dư dật; Ngọ Long phối hợp với sao Dương Quyền, chủ bạo phát bạo tàn; Đinh Long phối hợp với sao Nam Cực, chủ khỏe mạnh trường thọ, tài lộc phong phú, vinh hoa; Mùi Long phối hợp với sao Thiên Thường, chủ thanh cao tôn quý; Khôn Long phối hợp với sao Thiên Thành, chủ cô độc một thân; Thân Long phối hợp với sao Thiên Quan, chủ không có sự toàn mỹ; Canh Long phối hợp với sao Thiên Hoàng, chủ uy danh hiển hách, quyền lực tối cao; Dậu Long phối hợp với sao Kim Kê, chủ tài trí hơn người, mưu lược xuất chúng, quý hiển trường thọ; Tân Long phối hợp với sao Âm Toàn, chủ văn chương hoa mỹ, quý hiển trường thọ; Tuất Long phối hợp với sao Thiên Khôi, chủ chết non, bệnh

tật triển miên; Kiến Long phối hợp với sao Dương Cơ, chủ tàn bạo hung hãn⁽¹⁾.

Bộ sách "Thôi Quan thiên" của họ Lại lý giải về loạn đầu (đỉnh dãy núi), Cầu tinh, Lý khí, vượng suy, thường là linh nghiệm. Loạn đầu là căn bản, Thôi quan là công dụng. Nếu bỏ thuyết Loạn đầu mà chỉ dùng Thiên tinh để xem phong thủy địa lý thì so với việc bỏ gốc tìm ngọn có gì là khác biệt? Xem chừng không bỏ thuyết Loạn đầu mới là thượng sách. Loạn đầu trên đại địa kỳ dị đẹp đẽ là toàn mỹ. Nếu phối hợp với Thiên tinh, như Hợi, Cấn, Tốn, Đỉnh v.v... thì mới hay. Long mạch uốn lượn như hình chữ Chi ..., chữ Huyền (...), phù hợp với cách thức Ngũ tinh, mới khả dĩ kết thành trạch huyết. Nói thiên thời không bằng địa lợi, hình như là chỉ nhằm vào mấy sao hung sát, tà ác như Thiên Canh, Thiên Khôi, Dương Cơ, Dương Quang..., còn những sao cát lợi, đem lại phú quý như Thiên Hoàng, Âm Toàn, Dương Hoàn... sao lại bỏ!

"Thôi Quan thiên" viết :

"Nếu trong nhà có người đức hạnh cao thượng cư trú, thì đất đá trên đỉnh núi cạnh đó nhất định có linh khí".

Điều này ngụ ý con người hoàn toàn có thể chiến thắng tự nhiên, trung tâm của tự nhiên hoàn toàn tập trung ở thân người là linh khí của vạn vật. "Thôi Quan thiên" còn viết :

"Nếu không biết cái đạo lý Âm Dương đan xen, trong anh có tôi, trong tôi có anh, thì làm sao biết trong khối lửa cháy bùng bùng có chứa bông hoa sen?"

Ngụ ý khí Âm với khí Dương tác dụng lẫn nhau có thể làm cho Thiên tinh biến hóa, thay đổi phương vị, cũng có nghĩa sức người rất lớn lao.

Nói đến tinh (sao), là thứ khí tối khinh linh trong trời đất. Thứ khí hình linh ấy dần dần bốc lên mà hình thành Trời. Bầu trời rộng bao la lại phân chia ra các tinh tú, phân bố ở các cung thất, quản lý các loại thiên

thần. Tương tự dưới đại địa là triều đình bố trí các quan chức để quản lý không chế bách tính trong thiên hạ. Do đó, thiên tinh treo lơ lửng trên trời phát ra ánh sáng rực rỡ chiếu xuống đại địa, thiên tinh phải ứng hợp với địa mạo.

Cái được phối hợp với tinh tú trên trời là gì? Là Kiến Dương. Ở vị trí cực Bắc trên bầu trời do đó gọi là Bắc cực xuất Dương. Ở vị trí một góc phương Bắc trên bầu trời do đó gọi là Nguyên Dương thuộc Đông; ở vị trí nơi Chấn biến hóa do đó gọi là Dương cơ thuộc phi. Đây là nơi quân tử nuôi ngựa. Lại còn có tên gọi là Thiên Cửu, là tinh tú ở hai bên hộ vệ sao Kiên. Thiên tinh ở vị trí Tuất gọi là Thiên Khôi, Lâu Kim, Cổ Bản, Thiên Cầu. Thiên tinh ở bên vị trí Hợi gọi là Tử Vi, Thiên Môn, Thiên Tôn, Thiên Hoàng.

Khôn Âm cư trú ở phương Tây Nam, nên gọi là Âm Huyền. Vị trí Âm cực nên gọi là Lão Âm. Vị trí Thái cực gọi là Huyền Qua, cùng phân chia các quốc gia là Nhung, Địch v.v... Có sao Thiên Thành hộ vệ hai bên sao Khôn Âm. Ở vị trí Mùi là các sao Thiên Thương, Thiên Chương, Quỷ Kim, Bao Y. Ở vị trí Thân là các sao Thiên Ngô, Đại Minh, Truyền Tống, Tồn Kỳ. Ở vị trí Ngọ có các sao Hiên, Viên và sao phối hợp với chúng là Thiên Miếu. Ngoài ra, gọi vị trí tinh tú giáng lâm là Thiên Mã, cư ở chính giữa bầu trời mà chiếu sáng rực rỡ là Thái Dương, khi Dương khí mạnh nhất gọi là Dương Quyển, lúc giao thời giữa mặt trăng và mặt trời gọi là Du Hồn.

Quê Ly lai có thiên tinh phối hợp với Bính, là các sao Thiên Quý, Thái Vi, Âm Phu; phối hợp với Đỉnh là các sao Thiên Trụ, Nam Cực, sao Thọ. Bao quanh phương vị Tý như thành lũy là sao Thiên Lũy. Khi Dương khí đơn thuần quy tụ lại là sao Dương Quang. Khi Âm khí quá vượng, Dương khí dần dần sinh trưởng gọi là Thái Âm. Tinh tú phò tá hai bên vị trí Tý, thiên tinh phối hợp với Nhâm là Thiên Phụ, Thiên Bồng, Hưu Quang, Âm Quyển, thiên tinh phối hợp với Quý là Thiên Hán, Dao Quang, Bắc Đạo. Lấy

(1) Nguyên bản thiếu Quý Long (N.D.).

sao Phòng làm cơ sở, tạo nên thành bang gọi là sao Thiên Mệnh; lấy nơi Lôi, Chấn thực thi chính trị gọi là A Hương, lấy nơi Cửu tinh thiên không xem quái tượng gọi là Liêm Trinh, lấy thời khắc mà Thái Dương bắt đầu mọc gọi là Dương Hoàn.

Trong quẻ Chấn, có thiên tinh phối hợp với Giáp gọi là Thiên Uyển, Thiên Thống, Âm Cơ, phối hợp với Ất là các sao Thiên Quan, Địa Tước, Quan Dậu. Ở phía trên sao Thiếu Vi là sao Thiên Viên, Sao Ngang. Khi Thiếu Dương nhớ Âm gọi là Dương Khải. Các tinh tú phò trợ hai bên phối hợp với Canh gọi là Thiên Hoàng, Thiên Hán, Âm Hoàn, Võ Khố, phối hợp với Tân là các sao Thiên Ất, Thiên Nguyên, Văn Khoa, Dương Toàn.

Quẻ Tốn có biệt hiệu là Thái Ất, còn gọi là Dương Toàn hoặc Ngự Nhai. Tinh tú phò tá hai bên có Thiên La, Thiên Cảnh, Đại Giốc, Phàm Kim ở Thìn, Thiên Bình, Thiên Đường, Minh Đường, Xích Xà ở Ty.

Cung Cấn có biệt hiệu là Thiên Thị hoặc Cơ Xứ, hoặc Thiên Khu. Tinh tú phò tá hai bên cung Cấn có Thiên Trù, Khiên Ngưu, Ngưu Kim Khôi Đầu ở Sửu và Thiên Ngô, Thiên Bội, Công tào, Mộc Xứ ở Dần.

Các tinh tú kể từ mờ các quẻ Kiền, Khôn, Ly, Chấn, Tốn, Cấn nói trên dùng để xác định bát quái, Cửu tinh, 24 cung, 62 Long, Tứ trạch, nhị thập bát tú. Nếu sử dụng thích hợp, sẽ tiêu trừ tai họa và nếu đúng pháp độ, quy luật sẽ được hưởng phúc lộc. Vậy là ánh sáng của thiên tinh chiếu xuống đại địa, địa mạo dưới đại địa hướng lên tiếp nhận. “Đồng Đường vấn đáp” đưa ra vồn vẹn 36 đồ hình địa lý phong thủy, lời lẽ giản dị, hình ảnh rõ ràng, nhưng ý tứ sâu xa, hướng lên ứng hợp với tinh tú trên trời, hướng xuống ứng hợp với cảnh vật dưới đất, hoàn toàn không thuyết ly hai thuyết Loạn đầu và lý khí. Có thể nói “Đồng Đường vấn đáp” quả là tài liệu rất quý cho các nhà địa lý phong thủy sử dụng.

Xem 36 hình vẽ trong “Đồng Đường vấn đáp huyệt pháp”.

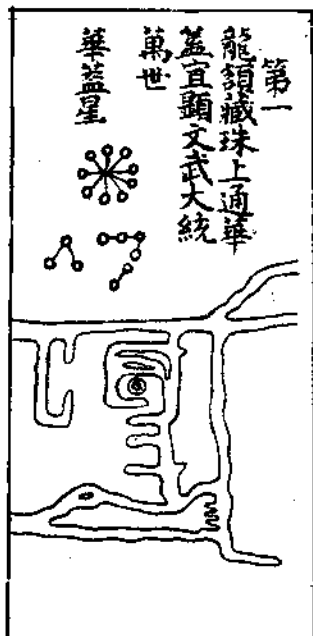
Hình 2-1 : Long lãnh tàng châu, thượng thông Hoa Cái, Nghi hiển văn võ, đại thống vạn thế

Triều hỏi :

“Ba mươi sáu đồ hình của Quách Phác khởi đầu bằng hình vẽ trên đầu con rồng lớn dang vùng vẫy có ẩn tàng một viên ngọc. Phía trên là trời xanh, phía dưới là đại địa, mệnh mỏng trống trải không có gì tựa vào nhau, tại sao nói rằng hướng lên ứng hợp với sao Hoa Cái thì nhất định sản sinh bậc trọng thần trong triều đình có tài trị quốc?”

Nguyên đáp :

“Giữa trời và đất tràn đầy chất khí nhẹ và mềm. Nhật, nguyệt, tinh, đấu, đấu trên trời, sông, hồ, ao, đầm dưới đất hai khí trời - đất tiếp xúc, hòa trộn vào nhau. Dù là cứu nguyên vô tận vẫn tràn trề khí trời, dù là trên chín tầng trời mệnh mỏng vẫn tràn trề khí đất. Do đó, ai dám bảo là mệnh mỏng trống trải không có gì tựa vào nhau? Do đó, phần đầu chỉ hướng Thiên Hoàng. Hơi Long từ Cấn chuyển mạch, thì có thể làm cho Chính khí cổng trời tràn trề. Lại hướng về Bình tiếp nhận hai sao Dương Tinh và Văn Giáp chiếu tới. Ngoài ra còn có hai tòa Sa sơn Thanh Long, Bạch Hổ ở hai bên tả hữu phò tá huyệt vị, làm cho khí mạch của sao Hoa Cái hòa hợp, cảm ứng với Long huyệt dưới mặt đất, khiến thú khí hung sát không thể nổi lên tác oai tác quái, thế là văn võ song toàn, trí dũng có thừa”.



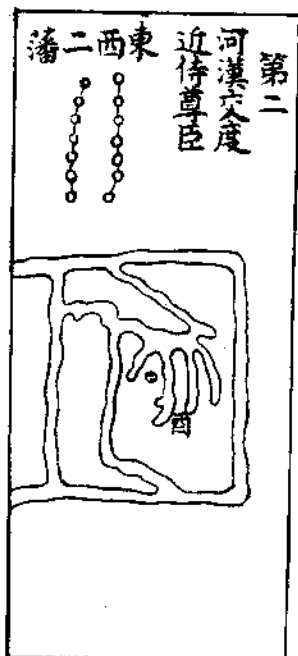
Hình 2-2 : Hà Hán giao độ, cân thị tôn thần

Triều hỏi :

"Hoàng Hà và Hán Thủy bên dưới đan xen vào nhau phức tạp, trên trời có hai sao che chắn. Triều phải dựa vào pháp độ vận hành của Long mạch mà phán đoán, trong khi Long mạch lữ sao Thiếu Vi bắt đầu tương khắc. Chuyển đến cung Cấn, Kim nhập Mộc là khắc nhau, là phạm, không hiểu vì sao cuối cùng lại là nơi cát lợi ? Vị trí Ngũ Hành phải làm thế nào mới có thể phát phú quý ?"

Nguyên đáp :

"Phạm Long mạch trên đại địa uốn lượn quanh co là Khí, liên kết che chắn, tụ tập là Thần. Nếu thần khí Long mạch của đại địa song toàn, thì nhất định sản sinh bậc đại quan quý hiển đây quyền thế. Nay hãy xem trên hình vẽ. Bên trong Khí mạch từ Đoài vào Cấn, bên ngoài Khí mạch từ Ly trở về Khảm, Khí mạch uốn lượn vòng vèo tụ kết xung quanh. Thủy Khẩu trong cục được lú sa trấn giữ, Khí mạch Hà Thủy đã không thể tán loạn. Bình phong màn tương kiên cố, nổi cao như hai tòa thành lũy. Kim nhập Mộc là xung khắc, là phạm, nhưng triều hướng Hỏa nên Kim bị trấn áp rồi, thành ra như con ngựa đã thuần. Cho nên ở nơi hai sông Hoàng Hà, Hán Thủy giao độ, tất sẽ sinh sản bậc trọng thần trong triều đình phò tá hoàng đế một cách tận tụy và được hưởng vinh hoa phú quý tột cùng".



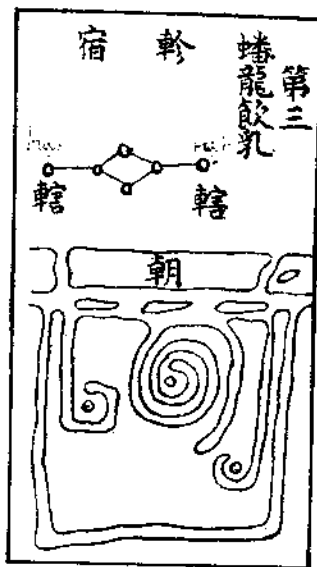
Hình 2-3 : Bàn Long ẩm như

Triều hỏi :

"Long cuộn mình bú sữa, trông như cái lưới câu hoặc cái đai cuộn thành nhiều vòng, chính giữa ẩn tàng kín đáo, tất sản sinh loại quan trông coi việc cúng tế; huyết vị bên cạnh tương đối nông, cũng sản sinh phiêu kỵ tướng quân. Vì sao vậy ?"

Nguyên đáp :

"Sao Chấn trải dài đến sao Hạp, tất sản sinh đại quan quyền thế hiển hách, cao quý. Nhưng hình tượng của Hà Thủy bên trong thuộc Dương, bên ngoài thuộc Âm; đức hạnh của tướng quân bề ngoài oai vệ, bên trong thiên lương thuần phác. Nói riêng về Long mạch, Hối mạch uốn lượn uyển chuyển, yếm hộ thành vòng, tiến vào cung Hối, Kiên Kim thịnh vượng, biến hóa thành sao Vũ Khúc, không nằm ở chính giữa, mà cư ở hai bên tả hữu, hình tượng như vậy chủ xuất hiện phiêu kỵ tướng quân".



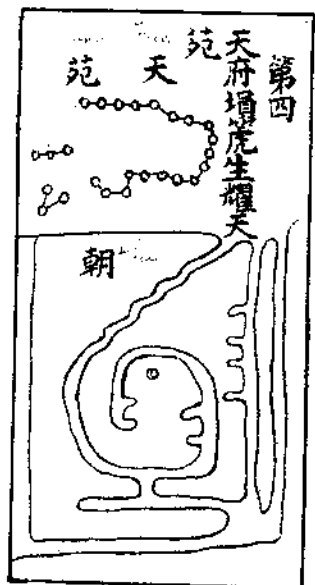
Hình 2-4 : Thiên Phủ huyền trí sinh diệu Thiên Uyển

Triều hỏi :

“Đồ hình này từ Lục tú bắt đầu mở Tổ mạch, sau khi uốn lượn vào vị trí Cấn thì tiến vào trong huyết vị. Bính là hướng cung, Long mạch bắt chước sao Thiên Thị châu về hướng Thái Vi, Mộc Hỏa tương sinh, quả là hình tượng quý hiếm ! Nếu Long huyết dưới đất ứng hợp với sao Thiên Uyển, thì chủ nhân ấy sẽ nổi danh trong viện Hàn lâm có phải vậy chăng ?”

Nguyên đáp :

“Cái gọi là Thiên Uyển kỳ thực là ngụ ý như hàng rào tre có tường thành hộ vệ xung quanh. Nhìn trên đồ hình, thấy tinh tú liên đới Kim Thủy, khí Sinh Vượng hòa hợp chuyển hoán với nhau, qua cung Ly mà không tương khắc, chuyển sang hướng Chấn, Cấn thành tương sinh. Minh Đường địa thế rộng rãi bằng phẳng, đúng là cách thật sự quý hiếm”.



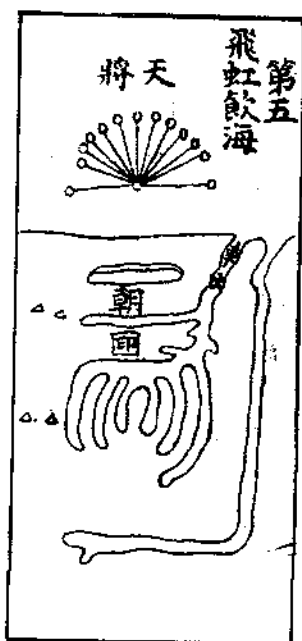
Hình 2-5 : Phi Hồng ẩm hải

Triều hỏi :

“Ràng hồng tỏa rộng giữa biển lớn mệnh mỏng, say sưa uống nước, ba nhánh phân ly, ba chỗ tụ hợp. Hà Thủy uốn lượn, bao quanh một vùng xa xa. Lục tú và Tam Hợp là chủ về quan văn, tại sao lại bảo đây là quan võ ?”

Nguyên đáp :

“Trong Tam Hợp cũng có phân biệt khinh trọng, chủ thứ. Sa sơn bên tả thẳng đứng cao vút mà Sa sơn bên hữu cuộn mình, Sa sơn bên hữu hùng tráng mạnh mẽ mà Sa sơn bên tả mềm yếu vô lực, gọi là Bạch Hổ hơn Thanh Long, là thiên về võ tướng. Hạ hợp tuy rõ ràng, nhưng thượng hợp lại mơ hồ, Âm cũng là trọc, do đó cũng thiên về võ. Hơn nữa Bính Long từ Cấn tiến vào Khảm, từ Dương quay sang Âm, tuy triều hướng vị trí Bính, nhưng đi qua rất nhiều chỗ Âm, nên cũng là võ. Hình dạng hai bên như nha đao chạm nhau, huyết vị nằm ở giữa, do đó Long huyết của đại địa hướng thượng, ứng hợp với Thiên tướng, có uy danh chấn động biên cương, vì thế cũng là võ”.



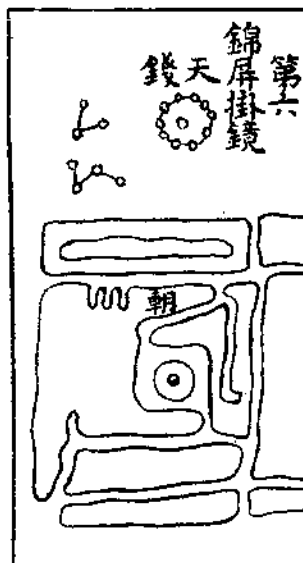
Hình 2-6 : Cẩm binh quái kính

Triều hỏi :

"Long mạch uốn lượn, bao tròn bên trong. Khí mạch uốn lượn năm ngoãn ngoèn ở mé ngoài, giống như một chiếc gương sáng treo trên tấm bình phong bằng vải cẩm tuyết đẹp. Quách Phác đời Tấn nói rằng đồ hình như vậy hướng lên ứng hợp với sao Thiên Tiền, là huyết vị quý hiếm chủ về cung phi, tại sao ?"

Nguyên đáp :

"Hình tượng Thiên Tiền giống như chiếc gương tròn trong sáng, thuộc Kim, Âm, do đó ứng hợp địa vị cung phi cao quý. Song huyết vị này Âm khí rất vượng, sao Văn Khúc tập hợp những điều tốt lành, do đó nam nhân cũng được hưởng phú quý song toàn".



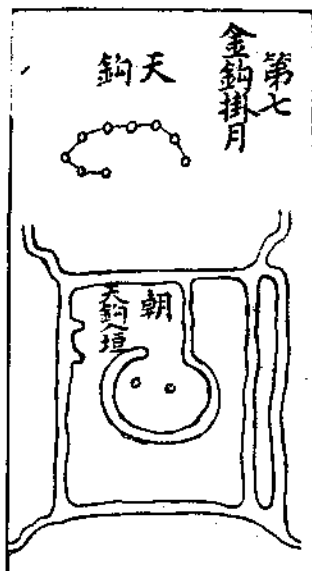
Hình 2-7 : Kim câu quái nguyệt

Triều hỏi :

"Địa hình giống như chiếc móc câu treo vàng trắng tròn, bên ngoài chỉnh tề mà bên trong hỗn độn, Kim Thổ tương sinh, cố nhiên là Long huyết quý hiếm. Nhưng theo cách chọn Long mạch, huyết Kim Thổ đối diện với cung Ly, mà Hỏa khí khắc Kim, làm sao có thể thu được phúc lộc ?"

Nguyên đáp :

"Ngũ Hành là Lý, uốn cong là Hình. Lý là dựa vào Khí, mà Khí bị giới hạn trong Hình. Lý, Khí, Hình cả ba thứ đều đầy đủ, ắt là Kim huyết hoàn toàn cát lợi. Nhưng người bình thường không biết rằng Thổ nặng đọng lại mà Kim thì cứng, không có Hỏa làm sao hài hòa. Hỏa sinh Thổ, Thổ lại sinh Kim, Thổ ứng hợp với Thiên Câu, tất sản sinh đại phú đại quý, sao còn hồ nghi !"



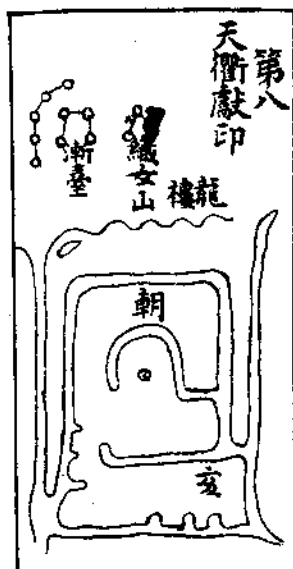
Hình 2-8 : Thiên Cù hiển ấn

Triều hỏi :

"Trên địa đồ này, từ vị trí Thiên Hoàng bắt đầu Tổ sơn, uốn cong tiến vào cung Hợi, sau đó lại thừa hưởng khí của Thiên Hoàng mà uốn vòng bao quanh thân thể, có hai sao Quan Diệu ở hai bên, dĩ nhiên là Long huyết quý hiếm, có phải là phù hợp với đạo lý Sinh Vương hay không?"

Nguyên đáp :

"Hội Long nhờ cậy Hội Thủy là Khí mạch Sinh vương, lưu Thủy đi qua chỗ sinh vương tràn trẻ tất muốn tích dồn lại. Đó là cái lý Ngũ Hành sinh khắc. Hà Thủy mé ngoài uốn lượn quanh quẩn như muốn hoàn lưu, ẩn tàng, chứ không tán thoát, đây đích xác là Long huyết quý hiếm. Hướng thượng ứng hợp với chòm sao Tiêm Dài (gồm 4 sao), có deo ẩn soái, được phong vương hầu. Âm Dương điều hòa".



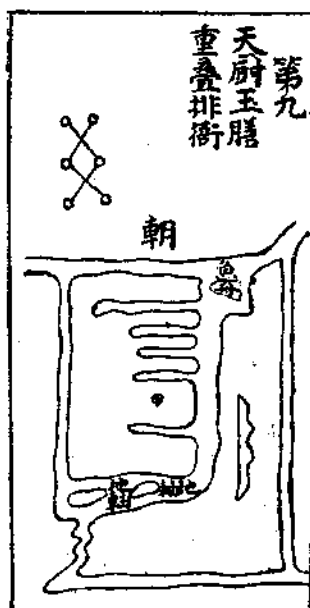
Hình 2-9 : Thiên Trụ ngọc thiện, Trùng điệp bài ba

Triều hỏi :

"Trên đồ hình Thiên Trụ ngọc thiện, bên ngoài vương vức mà bên trong hỗn độn ngoằn ngoèo, Ấn sơn phía trước giống như cái chảo trong nhà bếp, các loại Sa sơn trùng trùng điệp điệp, địa huyết này chính hợp với Thiên quan và Địa ngục, là cực kỳ quý hiếm. Tại sao Quách Phác đời Tấn dựa vào hình dạng cái nồi, cái chảo mà kiến tạo huyết vị?"

Nguyên đáp :

"Hình thái Ngũ tinh hợp với cách cục, cũng không có gì trái với lý thuyết. Nếu không quan sát kỹ để chọn cách cục chuẩn xác, thì tốt nhất hãy cúi đầu suy xét, nên kiến tạo huyết vị ở chỗ nào đây!"



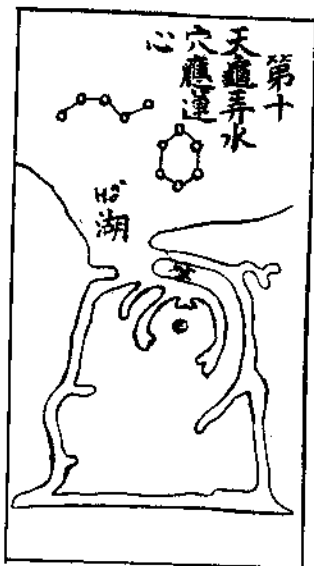
Hình 2-10 : Thiên quy lộng thủy, Huyết ứng liên tâm

Triều hỏi :

"Hà Thủy từ Tam Dương chảy ra, uốn lượn chảy vào trong Minh Đường; mà Long mạch ở đây nghịch với Thủy thế, hai khí thuận nghịch hội hợp với nhau, Sa sơn ở hai bên tùy tùng, Long mạch đằng sau uốn quanh hộ vệ, đây là địa vực phú quý song toàn. Nhưng Quách Phác đời Tấn chỉ bảo nó đem lại giàu sang, chứ không đồng thời mang tới vinh hoa quý hiển là vì sao?"

Nguyên đáp :

"Pháp độ hướng chảy của Hà Thủy tuy chủ yếu dựa vào hình thái uốn lượn mà xác lập trạch huyết, nhưng cũng có thể xem hình dạng của mạch đến chỗ huyết. Long mạch thô lậu nhập thủ, gọi là Âm kim, nếu gặp Đinh Hỏa triều nghênh, thì vinh hoa quý hiển càng tăng thêm, chẳng lẽ không? Cung Sửu vốn không có Đinh Hỏa, Bính Hỏa, chỉ có Thọ cố, Quách Phác đoán rằng nó chủ về giàu có, nhưng không nên câu nệ vào điều đó".



Hình 2-11 : Cẩm bình ngũ giá, Thượng ứng ngũ xa

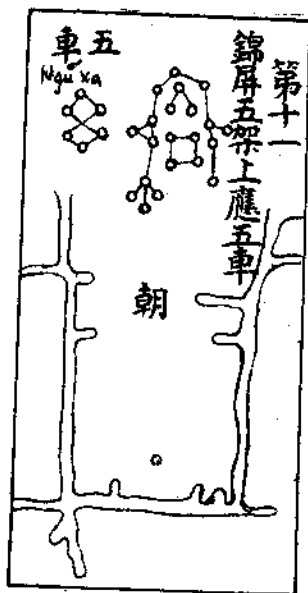
Triều hỏi :

"Trên hình này có hộ vệ vây quanh, có khí mạch lưu chuyển, cũng có Quý Diệu tương hợp. Sa sơn tiến vào như hộ vệ, tứ phía vây bọc như bình phong và giá gỗ, hướng thượng ứng hợp phủ ngũ xa, cố nhiên là Long huyết quý hiếm. Nhưng Long mạch chạy đến thế nào?"

Nguyên đáp :

"Ly với Khâm khắc nhau, nhưng nếu bám sát Tý Ngọ lấy cung Ất, Thổ khí ức chế nó thì không sợ họa hại. Vì Khâm Thủy ở phía sau chảy không ngừng, ánh sáng Văn tinh chiếu rọi lấp lánh như hình tượng ngũ xa, chủ vinh hoa quý hiển của bậc học sĩ hàn lâm. Nhưng Hỏa của Ly hư phù, khí dễ tiêu tán, nên tuy phú quý song toàn mà khó duy trì được lâu".

Khí mạch phía trên cung Ất cuối cùng thuộc về hành nào trong Ngũ Hành, phải quan sát cho kỹ.



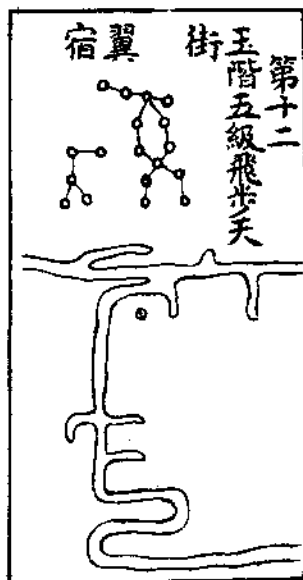
Hình 2-12 : Ngọc giai ngũ cấp phi bộ thiên nhai

Triều hỏi :

"Năm bậc thêm ngọc là nơi cư trú của sao Tốn. Huyệt vị nơi đây tiếp nhận khí Sinh Vương, khi bốc lên thiên nhai mạnh mẽ là vì sao?"

Nguyên đáp :

"Nói thêm ngọc là chỉ phần hộ vệ phía sau huyệt vị. Khí của Long mạch ở phía sau thịnh vượng tràn trề, Hà Thủy uốn lượn, Sa sơn minh tịnh (sông suối không gợn) thuần mỹ, Sa sơn bên tả uốn vòng lại, Sa sơn bên hữu cũng vậy. Khí lưu giao hội, Long mạch hội tụ, vừa ẩn tàng vừa muốn lóe sáng, vừa yên tĩnh vừa muốn bay lên, khí thế của nó như muốn bay lên trời mây. Nếu mai táng ắt nhận được khí Sinh Vương, lấy thiêm dục (cánh ve) làm giới hạn, thì con cháu sẽ được may mắn, thanh vân đặc lộ, có thể làm đại quan phụ trách việc lễ nhạc của quốc gia".



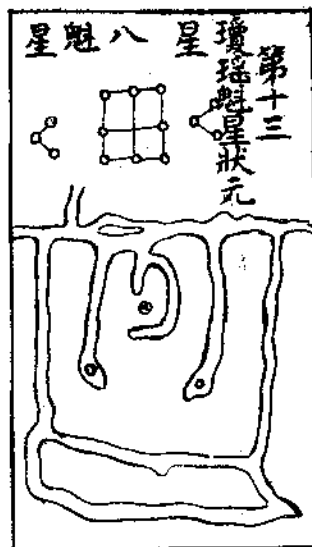
Hình 2-13 : Viện đao khôi tinh trạng nguyên tinh

Triều hỏi :

"Huyệt vị này bên trong rất chính tề là Cự Môn Thổ tinh. Tịch Mạo phát sinh ở phía sau, mà Thiên Phương phát sinh tại đằng trước Ấn sơn, nên bảo đó là huyệt vị quý hiếm. Nhưng không biết có hợp với phương vị Ngũ Hành hay không?"

Nguyên đáp :

"Cự Môn Thổ, lại thấy Tịch Mạo Thổ thanh tú kỳ diệu, Thiên Phương Kim tinh cũng là do Thổ sinh thành. Cự Môn, Tịch Mạo, Thiên Phương đều là tướng phú quý. Pháp độ vận hành của Long mạch tức thị Hổ sa quá trực, chỉ là quan võ. Huyệt vị này hậu cung đới Mộc, từ cung Dần xuyên qua Sinh mạch tiến vào huyệt vị, Mộc quá vượng ắt sinh Hỏa, Thổ tiếp nhận Sinh khí. Đại khái Thổ quá nặng kỳ làm thương tổn Tốn Thủy, lại thích lưu Thủy hướng cung thanh tú chế áp nó, tự nhiên làm cho Văn Khúc thịnh vượng. Tóm lại, huyệt vị này vẫn vô song toàn, hướng thượng ứng hợp với chòm sao Khôi (gồm 8 ngôi sao), chủ sản sinh nhân vật có quyền lực trọng yếu".



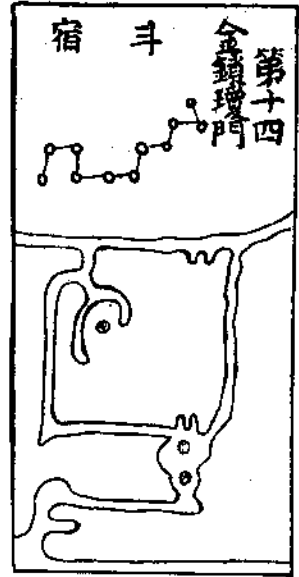
Hình 2-14 : Kim tòa quỳnh môn

Triều hỏi :

“Đồ hình Kim tòa quỳnh môn, hướng thượng ứng hợp với sao Đẩu. Địa trục được khóa kín, cố nhiên là huyết vị quý hiếm. Nhưng chọn khúc trí, không biết hình thái mạch đến, Ngũ Hành phải nhờ cậy vào sinh khí vượng ở phương vị nào mới là cát lợi ?”

Nguyên đáp :

“Nếu Hà Thủy theo Sa sơn mà chảy đi, thì sẽ không còn khí Sinh Vượng đọng lại. Nhưng Long mạch Sa sơn ở nơi này nghịch hướng với Hà Thủy, sinh khí bên trên đã tụ hội tập kết ở trong huyết vị. Thủy Khẩu lại có hai tòa trục sơn trấn giữ, gọi là Kim tòa quỳnh môn. Bên tả là Thủy, bên hữu là Kim, Cấn Long nhờ Hỏa thế, sẽ không khác phạm, còn phải xem phương vị gì nữa !”



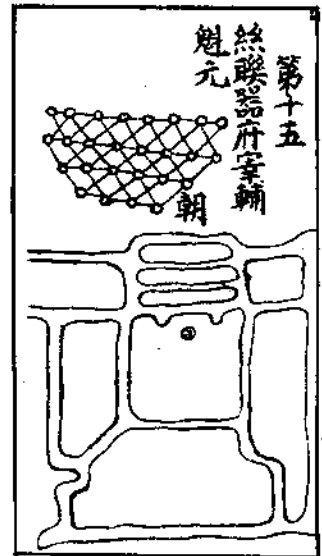
Hình 2-15 : Ty liên khí phủ tế phổ khối nguyên

Triều hỏi :

“Long mạch có được khí Sinh Vượng mới là Sinh huyết, có sinh khí mới là huyết vị cát lợi. Nhìn đồ hình này, thấy Thổ tú vây bọc tứ phía, như cánh ve che chắn trung tâm ngọc đường. Quách Phác đời Tấn nói đó là các dụng cụ trong phủ quan văn là vì sao ?”

Nguyên đáp :

“Ba tòa Ấn sơn thanh tú đẹp đẽ và ba dòng Hà Thủy trong vắt uốn lượn tụ hội trong Đường cục, mà Canh, Tân đến chỗ Đường cục lại vây bọc, tạo nên một địa vực rộng rãi. Huyết vị như vậy ắt sản sinh Tế tướng hoặc Trọng nguyên uy danh lừng lẫy, quý hiển tột cùng”.



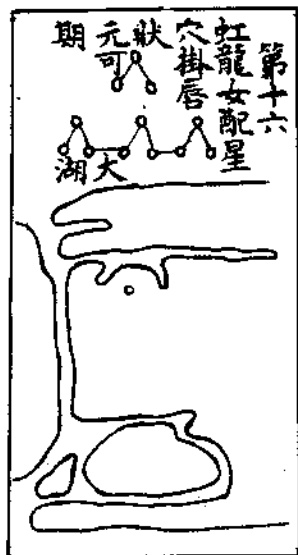
Hình 2-16 : Hồng Long nữ phối, tinh huyết thần quái, trạng nguyên khả kỳ

Triều hỏi :

"Nếu Long mạch mềm mại uốn quanh, đúng như tường thành che kín, tất chủ phú quý song toàn, sao còn đoán là có thể xuất hiện nhân tài kiệt xuất?"

Nguyên đáp :

"Long mạch ẩn mình kín, như con vật ngủ đông, hạ bộ thuộc Âm, giao phối với nữ Thủy. Nếu Long mạch ẩn kín, thì Khí thuần tinh, thanh tân. Nếu Diệu tinh thuộc Âm, thì Khí thu lại hàm ẩn không lộ. Nếu đúng như vậy, sẽ sản sinh ẩn sĩ cao quý, kỳ tài. Đợi khi đến Dần, Mão khí Dương sôi động, Tốn, Bình, Đinh chiếu khắp môn hộ của Long mạch, ắt sẽ sản sinh nhân tài kiệt xuất".



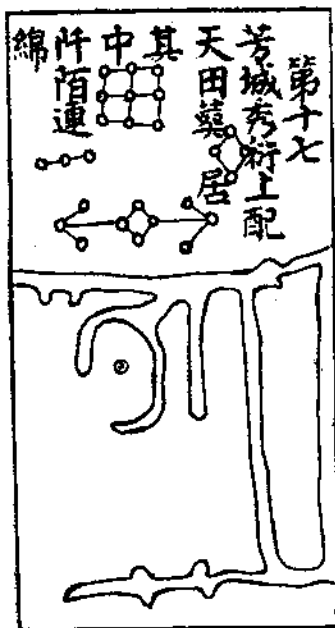
Hình 2-17 : Phương thành tứ diển, thượng phối thiên diển, táng cư kỳ trung, thiên mạch liên miên

Triều hỏi :

"Thành trấn đẹp đẽ, bình địa kỳ diệu, Án sơn thuộc Mộc mà huyết vị thuộc Thổ, hai can đó khắc phạm nhau, tại sao bảo là cát lợi?"

Nguyên đáp :

"Nếu Thổ quá nặng, thì Kim sẽ sinh thành, có gì là nghịch phản? Nếu Mộc có Thủy, thì đó là Mộc sống. Nếu Kim có Thổ, thì là Kim Vượng. Sinh Vượng thì nảy mầm sinh trưởng, tự kết. Đã tự kết, chẳng lẽ không dày phúc lộc? Thậm chí còn có thể vinh hoa quý hiển tột cùng là đẳng khác".



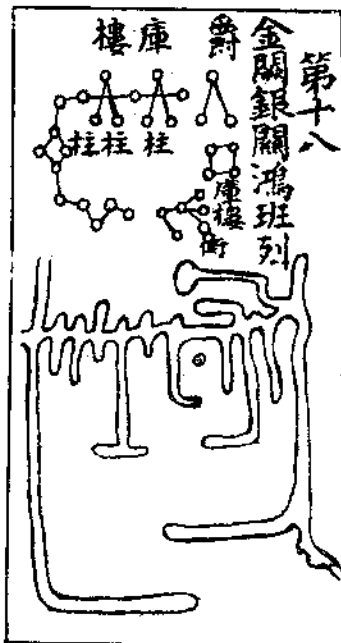
Hình 2-18 : Kim quan Ngân quan, hồng ban liệt tước

Triều hỏi :

"Mộc giống như chiếc kim sắt mờ, răng nhỏ lờn chớm, huyết vị nằm ở chính giữa, đây là Khí mạch Kim quan và Ngân quan cực kỳ quý hiếm. Nhưng lại bảo địa hình như vậy hưởng thượng ứng hợp với sao Khố, Lâu là có ý gì?"

Nguyên đáp :

"Sao Khố, Lâu là chỉ hai chòm sao gồm 10 ngôi, trong đó chòm có 6 ngôi tương đối lớn là Khố, chòm ở mặt Nam có 4 ngôi tương đối nhỏ là Lâu. Sao Lâu nằm ở góc bên, là kho cất giữ binh khí, chủ sản sinh bậc đại quan quý hiển nắm quyền cai quản việc quân sự của cả nước. Sao Khố giống như một khối bích ngọc, có 15 ngôi sao thuộc chòm sao Trụ vây quanh chiếu rọi, do đó địa thế này cũng chủ sản sinh bậc đại quan hiển quý với nhiều tước vị cao cả".



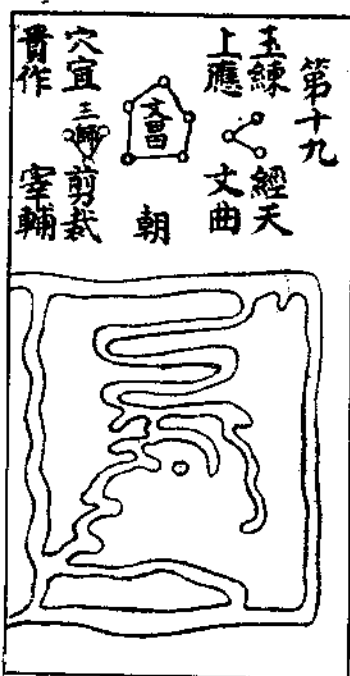
Hình 2-19 : Ngọc luyện Kinh thiên, tượng ứng Văn Khúc, Huyết nghi Tiến tài, quý tác tế phổ

Triều hỏi :

"Hà Thủy uốn lượn ngoằn ngoèo là cách cục cát tường của Long mạch. Nay nhìn đồ hình này, thấy Hợi Long rút vào huyết vị, Tồn Long triều nghênh mà tới. Hà Thủy uốn lượn vòng vèo, tất nhiên Sa sơn cũng uốn lượn vòng vèo, huyết vị như vậy tất sản sinh đại quan quý hiển. Tại sao còn nói nếu kiến tạo trạch huyết còn phải tiến hành phán đoán nữa?"

Nguyên đáp :

"Chỉ thấy Hà Thủy uốn lượn vòng vèo, chứ chưa thấy sự hung sát tà ác của Hà Thủy. Nói Ngọc luyện là chỉ Kim Thủy, nói Tiến tài là chỉ Kim tinh. Trước hết phải có Kim Thủy, mới có được Kim huyết thanh lữ kỳ diệu. Kim Thủy thanh bạch (trong sáng), hình thái sao Văn Khúc tiếp đó tiến vào Hợi, thì Kim Thủy cực vượng. Nhưng Hà Thủy quá vượng ắt hàn khí gia tăng. Nếu từ Ly, Tồn, Bính, Đinh chảy đến, trải qua phương Hỏa sẽ trở nên ấm áp. Điều này chủ phú quý vinh hoa. Nếu chỉ chú tâm đến hình thái của Hà Thủy như chữ Chi, chữ Huyền, mà không phân biệt kỹ Ngũ Hành Sinh Vượng, thì kiến thức còn quá sơ sài".



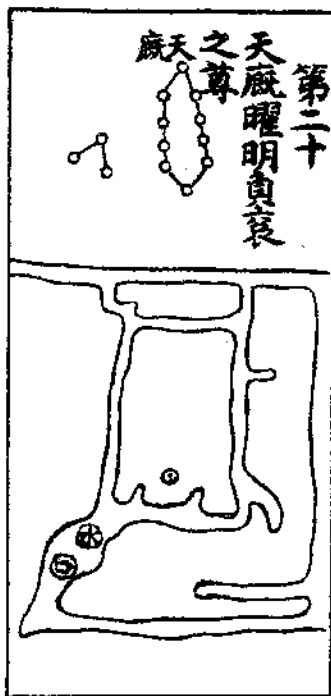
Hình 2-20 : Thiên Cửu diệu minh, phụ y chi tôn

Triều hỏi :

"Mạch của đại địa rộng lớn, khí thế hùng vĩ. Không rõ nơi này có gì cát lợi mà bảo là lối tôn quý?"

Nguyên đáp :

"Hai dòng Hà Thủy từ phía Nam chảy tới uốn lượn vòng vèo, cuối cùng hợp vào nhau. Thủ Hùng giao hợp, Thủy Khẩu được che kín, Sinh khí hội tụ, không bị tán thoát. Long mạch bình ổn, không gấp gáp, hình thế rộng rãi không chật hẹp, tinh tú ứng hợp chứ không khắc phạm nhau, khí thế hùng vĩ, sinh khí tràn trề, do đó đây là đất vô cùng cát lợi".



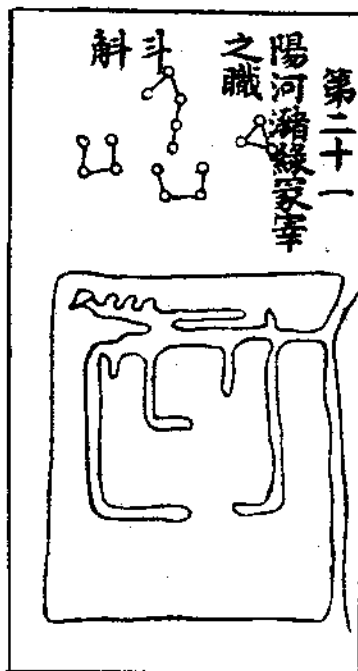
Hình 2-21 : Dương hà trư lục, chủng tế chi thức

Triều hỏi :

"Quách Phác đời Tấn vẽ các bản đồ địa lý phong thủy, chuyên giải thích Chân khí Ngũ Hành. Căn cứ thế của Long mà lý giải tình của mạch, căn cứ tình của mạch lý giải trạng huống của huyết, căn cứ trạng huống của huyết mà lý giải phương vị, cuối cùng căn cứ phương vị lý giải phương hướng. Nay nhìn đồ hình này, Căn Long Hội mạch, Tồn Thủy triều nghênh viên cực, dù là cát lợi, nhưng vị tất đã là thượng cách? Vì sao nói do hướng thượng ứng hợp với sao Đẩu Hộc, thì sẽ sản sinh chủng tế tôn quý?"

Nguyên đáp :

"Ngũ Hành tương Sinh tương Khắc tùy ở chỗ này. Nếu hiển lộ đột xuất thì không thể quý hiển, mà ẩn tàng kín đáo, ngoài vụng về trong tinh xảo mới là kỳ diệu. Ở đây Tồn Thủy có được Dương khí thịnh vượng, dựa vào tinh khí nhật nguyệt sinh vượng, uốn lượn vòng vèo mà đến, do đó được coi là đặc thượng Dương hà trư lục. Minh Đường hoàn chỉnh kiên cố, hạ sa khúc chiết yểm hộ, khí thế Long mạch hùng vĩ, lại chọn Thiên Hoàng nhập huyết, chín ngôi sao Đẩu Hộc chiếu rọi hướng Đông Nam, đất sản sinh đại quan quý hiển".



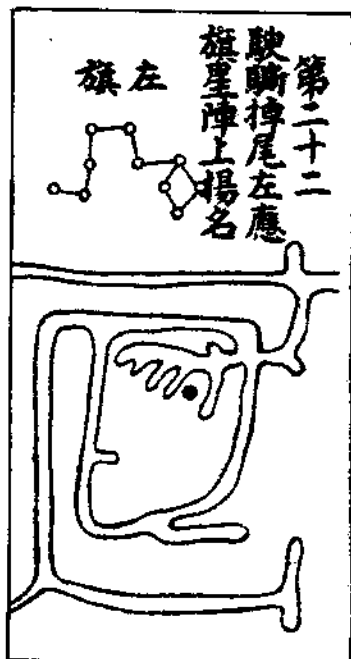
Hình 2-22 : Quý kỳ trắc vĩ, tả ứng kỳ tinh, trận thượng dương danh

Triều hỏi :

"Long mạch của đại địa phóng túng như đuôi ngựa dang phi, có được Cấn mạch phương Đông, tiến vào vị trí Hợi, hình thành huyết vị, Âm Toàn Thủy chảy đến và kéo dài. "Thôi Quan thiên" viết : *Nếu Hà Thủy phương Tây chảy tới, đi châu ngọc sẽ đồn về, sinh con gái tươi đẹp như hoa, thông minh lanh lợi. Nếu huyết vị dựa vào mạch Hùng Thái Ất phương Đông Nam, Hà Thủy chảy tới, Sa sơn thanh tú, thì chủ nhân sớm làm đại quan trong triều đình".* Phân đoán như vậy có phù hợp thực tế chăng?"

Nguyên đáp :

"Thôi Quan thiên" vốn dựa vào lý luận của Quách Phác đời Tấn, căn cứ Ngũ Hành Sinh Khắc. Nếu Tân Thủy triều hướng Đường cực, thì khí Âm nhu dày đặc, do đó sẽ sinh con gái xinh đẹp thông minh hoặc sớm được thăng quan tiến chức. Điều vừa nói cũng tương tự chòm Tả Kỳ thanh tú và Vũ Khúc hiền hòa mỹ lệ có gì sai lạc và khác biệt đâu !"



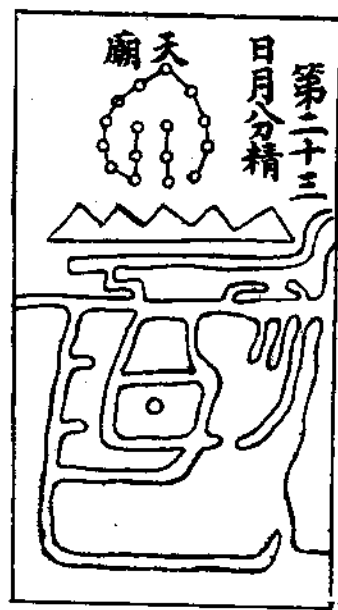
Hình 2-23 : Nhật nguyệt phân tinh

Triều hỏi :

"Nhật nguyệt có tinh khí riêng phân thành hai miếu Âm Dương, nên gọi là Thiên miếu. Nhưng còn Táng Dương Ngự Âm là cách thức gì?"

Nguyên đáp :

"Nói Táng Dương tức là châu về hướng Tốn Ly, nói Ngự Âm tức là chúng thủy theo cùng. Cách Táng Dương Ngự Âm chủ về nam nữ đều vinh hoa, phú quý song toàn, làm hoàng phi hoặc thị sứ có vị trí trọng yếu bên cạnh Hoàng đế".

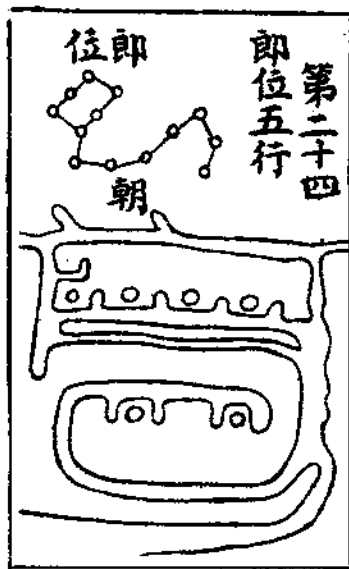


Triều hỏi :

"Năm mươi tinh tú chòm Lang Vị quần tụ mà chiếu rọi một khoảng trời. Sinh khí mạnh mẽ lưu động, không biết có phù hợp với Ngũ Hành hay chăng?"

Nguyên đáp :

"Giữa trời đất bao la chỉ có Sinh khí Ngũ Hành chuyển động đan xen nhau. Sinh khí dày đặc ở bên trong, mà sắc trạch bao trùm bên ngoài. Sinh khí mà sắc trạch của Ngũ Hành có độ thịnh suy khác nhau, do đó mà khác nhau về sự cát tường và hung sát. Không thể tìm ra ngoài cái lý thịnh suy của Ngũ Hành".

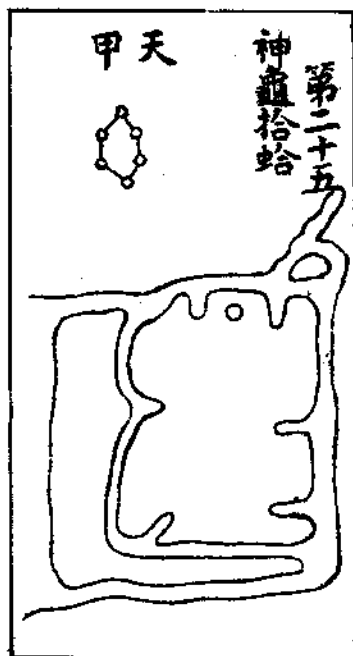


Triều hỏi :

"Quách Phác đời Tấn nói rằng một Long huyết có hình dạng như rùa thần bắt ngao sò một cách khéo léo, sao Lục Giáp trên trời rọi sáng lung linh, thì huyết vị nằm ở phần thân tròn mập của rùa. Không biết nên chọn Âm Dương của Long huyết như thế nào?"

Nguyên đáp :

"Phàm thấy khí Dương dồn về phương vị Ly, Tốn, Bình, Đinh, thì hay nhất là hình dạng Kim, Mộc mà tối kỵ hình dạng Hỏa, Thổ. Nếu thấy một Long huyết, Địa huyết giống như rùa đen bơi về hướng Nam, thì phải quan sát kỹ Ngũ Hành là tinh Thủy gì. Nếu là dạng Hỏa, Thổ, thì khí của nó quá khô nóng, không thể mai táng, vì Hỏa, Thổ ở phương Nam quá nặng nề. Nếu nhị Thủy Kim Mộc chảy đến, thì rùa thần tung tăng bơi lội, hai khí Âm Dương ứng hợp với sao Lục Giáp trên trời, mai táng ở phần đầu và thân con rùa đều tốt. Nếu Hà Thủy từ cung Khôn ở Tây Nam chảy đến, cũng rất hợp với rùa thần".



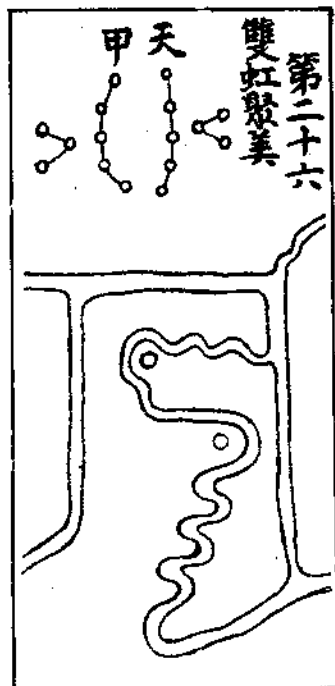
Hình 2-26 : Song hồng tụ mỹ

Triều hỏi :

"Nếu cung Cấn có hai Long mạch chạy tới, vị trí Canh có một dòng Hà Thủy, thì phân biệt hai huyệt vị Âm lai hoặc Dương lai. Giống như hai sao Thái Vĩ, Thần Khẩu chia nhau cư hai bên tả hữu, chấp chương pháp độ. Không biết Long huyệt này có liên quan đến Ngũ Hành Âm Dương Sinh Vương hay chăng?"

Nguyên đáp :

"Long huyệt trên đại địa thiên biến vạn hóa, thời thì dù muốn hình ngàn trạng, ta chỉ cần nắm vững điểm mấu chốt của đạo lý. Sinh khí trong Ngũ Hành có vượng có suy, Khí tức trong Ngũ Hành cũng vậy. Trên đồ hình này, Sa sơn vây bọc bên trong, Hà Thủy uốn lượn một bên, khí Dương cương sung mãn, tụ hội, quả là cách kỳ diệu. Khi Long mạch từ cung Cấn chạy tới, đến Dần thì ngưng, Hỏa trọng ất Thổ sinh, sinh sinh bất tận, trong đó hình thế giống như hai vị trí trọng yếu nắm giữ quyền binh".



Hình 2-27 : Xuân giao lâm hồ, Thần Cung thủ nguyệt, danh hiển đế đô

Triều hỏi :

"Một huyệt Thần Cung, hai Thủy Cấn Long phối hợp với nhau, có thể phú quý vinh hiển. "Cảnh Thuần ngoại truyện" viết rằng huyệt vị như thế chủ con cháu hưng vượng, tôn quý. Vì sao vậy?"

Nguyên đáp :

"Chòm sao Thần Cung gồm 9 ngôi, chủ gia tộc hưng vượng, con cháu đầy nhà. Long mạch phối hợp với Hà Thủy. Âm Dương hòa hợp, vợ chồng dễ huê. Huyệt vị này Sinh khí sung mãn, lưu động không dừng, gọi là Xuân giao thủy nguyệt, chủ con cháu đông đúc, phú quý vinh hoa".



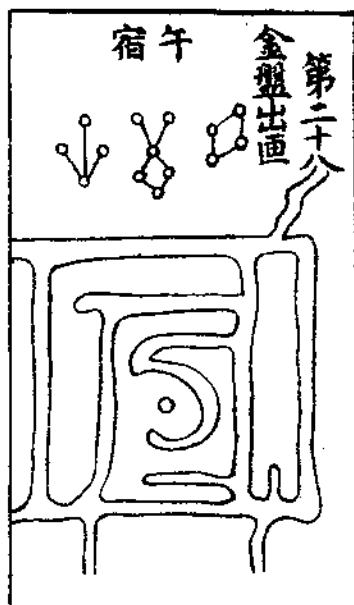
Hình 2-28 : Kim Bàn xuất hạp

Triều hỏi :

"Trên đồ hình này, bên ngoài tề chỉnh, nhưng bên trong lộn xộn. Hợi Long Cán hướng Đinh vị, Quý có khí tức Thổ trọng Kim sinh".

Nguyên đáp :

"Hỏa là ánh sáng của Kim tinh, dễ trở thành cao quan quý hiển. Hướng Quý Thủy tức là con của Kim tinh, kiến lập huyết vị là rất thích hợp. Giới hạn phân minh, bao bọc kín đáo, Sa sơn vây bọc đầu ra đó, quả là hoàn mỹ. Nếu mai táng đúng phép tắc, huyết vị này càng tăng bội phần phú quý vinh hoa".



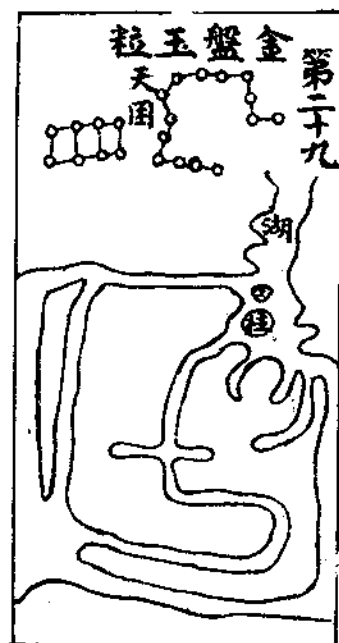
Hình 2-29 : Kim Bàn ngọc lap

Triều hỏi :

"Trên đồ hình thoát mạch chuyển Hợi Kim thừa Thủy, hướng cung Nam Ly Hỏa khắc Kim. Kim Hỏa khắc nhau, Thủy thân áp chế. Đây là con cứu trợ mẹ, là huyết vị cát lợi. Hướng thượng ứng hợp với sao Thiên Khuân là có ý nghĩa gì?"

Nguyên đáp :

"Chòm Thiên Khuân gồm 30 ngôi sao, giống như kho lẫm. Thiên Khuân là đụn thóc của trời, ngụ ý tích tụ. Nội khí sung mãn, ngoại khí vây bọc".



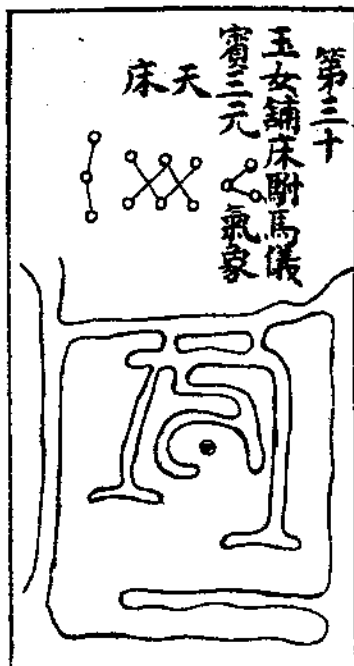
Hình 2-30 : Ngọc Nữ phổ sàng, Phò mã nghi tân, tam nguyên khí tượng

Triều hỏi :

“Cách Ngọc Nữ trải giường, chủ sản sinh Phò mã hoặc nhân vật kiệt xuất, có phải ý vậy không?”

Nguyên đáp :

“Ở đây toàn là Thổ tinh, Mộc tinh, cực kỳ thịnh vượng nên có được Thủy tinh. Ba ngôi sao ở cung Ly phương Nam, địa thế tứ phía bằng phẳng, ba ngôi sao sắp hàng có thứ tự, sự cát tường là rõ ràng. Chấn là trường nam, khởi tổ chuyển Cấn, gặp Thổ sinh cơ hưng vượng, có phúc lộc mà tiến vào huyết vị, hướng về cung Ly, Mộc tinh trùng điệp xuất hiện, biến thành Hỏa quang chói lọi. Ở đây Long mạch ứng hợp với sao Ngọc Nữ, là huyết vị sản sinh Phò mã hoặc chức vị cao sang. Nếu trong huyết vị có khí Kim vận hành, phá vỡ cực Mộc, thì sẽ biến thành cách bản tiện, khôn cùng. Cho nên phải cẩn thận lựa chọn”.



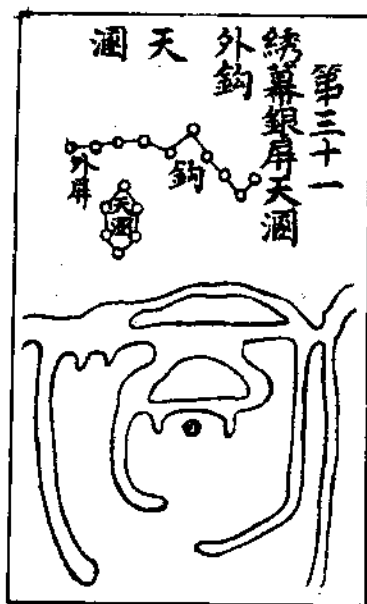
Hình 2-31 : Tú mạc ngân bình, Thiên Hồn ngoại cấu

Triều hỏi :

“Bảy ngôi sao chòm Thiên Hồn nằm ở bên góc trời phía Nam. Vì sao Thiên Hồn hướng xuống ứng hợp với bình phong và trường màn hoa lệ là huyết vị quý hiếm?”

Nguyên đáp :

“Sinh khí trong trời đất tụ thành khối như một thân thể con người trọn vẹn. Các dạng huyết vị thông thương tụ hợp với nhau, bởi vì Địa khí thông thương với nhau, hàm chứa vạn vật. Hình tượng trên đồ hình này giống như Thiên Hồn, tương giao với trường màn, bình phong, trọn vẹn như thân thể con người”.



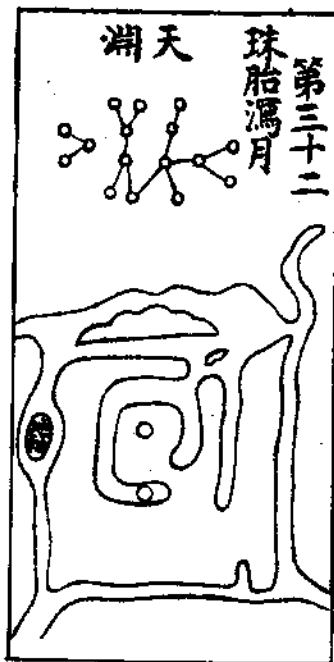
Hình 2-32 : Châu thai tả nguyệt

Triều hỏi :

“Đồ hình Châu thai tả nguyệt hướng thượng ứng hợp với Thiên Uyên là có nghĩa gì?”

Nguyên đáp :

“Thiên Uyên ngụ ý bổ trời hàm ẩn châu báu, là nơi trắng sáng mọc lên. Đây là Âm mạch Dương huyết. Tinh khí của Kim Thủy, Ấn sơn phía trước như chiếc hộp ngọc, phía sau có Quỳnh phàm che chở, nên nói là ứng hợp với Thiên Uyên mà thành hình tượng Châu thai tả nguyệt. Cách mai táng là ở gần nền ngọc tròn, châu về phía mặt trắng, ứng hợp với Tam Giang, thì sẽ được hưởng lộc vua, vinh hoa phú quý vô tận”.



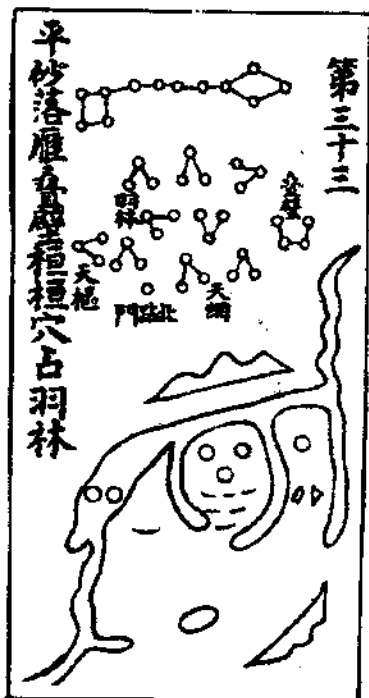
Hình 2-33 : Bình sa lạc nhận, điệp điệp trùng trùng, huyết chiếm vũ lâm

Triều hỏi :

“Quách Phác nói ngàn lời, kỳ thực đều quy về tinh tú Ngũ Hành, phương vị Ngũ Hành. Lấy tượng Sinh tương Khắc làm chính, lấy Thiên tinh là tương. Luận giải của Quách Phác quả lý giải đến linh vi ảo diệu phương pháp cấu tạo Long mạch. Quách Phác nói rằng Nhạc lạc bình sa này là Kim tinh. Kim tinh thường ở phía Bắc hoặc phía Tây, là chính vị. Khí mạch Kim Thủy tiến vào huyết vị là tiếp nhận khí Sinh vượng. Hướng thượng ứng hợp với vũ số tinh tú kẻ vai nhau. Đồi Thủy triều nghênh, cũng là lưu Thủy sung mãn sinh khí. Kim vượng ất lâm Vô, Văn Khuê do đó sẽ sinh thành. Vậy là có hình tượng Văn Khúc, Vũ Khúc. Lý giải như thế có sai hay không?”

Nguyên đáp :

“Không hề sai !”



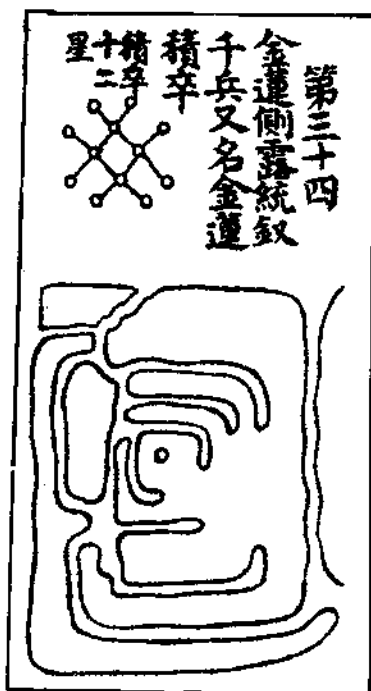
Hình 2-34 : Kim liên trác lộ, thống soái thiên binh, còn gọi là Kim liên Tích Tốt

Triều hỏi :

"Chòm Tích Tốt 12 sao, chủ về võ tướng, vì sao ứng hợp với Kim liên trác lộ?"

Nguyên đáp :

"Nói Kim liên trác lộ là chỉ hình dạng cụ thể của Long mạch trong trời đất. Long mạch chênh chếch chạy đến, chọn huyết vị giống như giọt sương trên cánh hoa sen. Địa hình này ứng hợp với chòm sao Tích Tốt có 12 sao, Âm khí thịnh vượng nên uy vũ hùng tráng, có khí phách hiên ngang. Do vậy mà bảo nơi đây sản sinh võ tướng thống lĩnh thiên binh vạn mã".



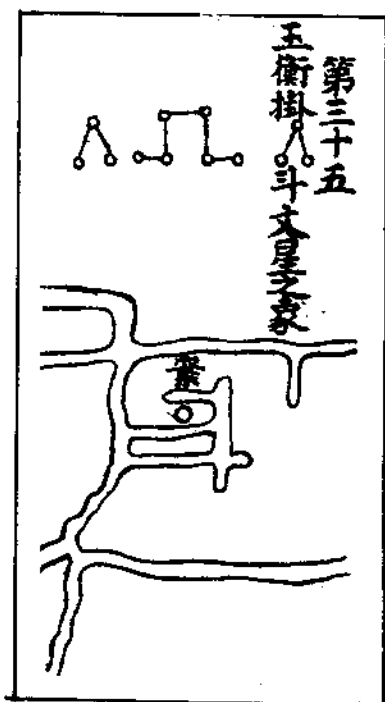
Hình 2-35 : Ngọc hoành quái đấu, văn tinh chi tượng

Triều hỏi :

"Ngọc hoành quái đấu, trên ứng với trời xanh, trên trời xanh có sao Bắc Đẩu, nói vậy là có ý gì?"

Nguyên đáp :

"Nói ngọc hoành là chỉ hình thái của Thủy thành. Nói đấu là chỉ thủy thổ nương tựa trên Thủy thành, có hình dạng như sao Bắc Đẩu. Nói trên ứng với trời xanh là chỉ hình thái uốn lượn bao hàm của nó, chỉ trời đất cảm ứng giao hợp với nhau, ất dương dục sinh thành".

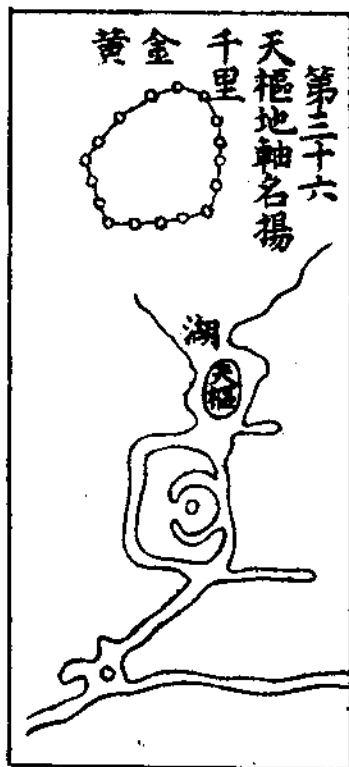


Triều hỏi :

"Thiên Khu với Địa Trục là hai ngôi sao, Quách Phác không đề cập đến sự vật khác, chỉ bảo hai tinh tú ấy đều chủ nổi danh quý hiển là vì sao?"

Nguyên đáp :

"Mạch lạc địa lũng nằm ở nơi đất đai hoang dã mênh mông, khí tức ẩn tàng rất sâu, khó lộ và khó tụ hội. Nhưng nếu bên cạnh Thủy Khẩu có hai ngọn núi kiên cố trấn thủ, thì chẳng những sinh khí được ẩn tàng sung mãn, mà Khí mạch còn hội tụ kết giao. Trước hết phải có Long huyết kỳ diệu, sau đó mới có thể tuyển dụng".



HƯỚNG THỦY CHÂN QUYẾT ĐẠI TOÀN

Biên soạn : Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên

Bổ sung : Nam Vinh Cửu Nhất Quả Am

Hiệu đính : Tôn Ái Tài Ung

HƯỚNG THỦY THUYẾT

Phương pháp xem Thủy mạch trình bày trong các sách địa lý phong thủy rất khác nhau. Sách này nói một đằng, sách kia nói một nẻo.

“Ngọc Xích Kinh” viết :

“Quyền cao chức trọng, vinh hoa uy võ, hộ vệ cách mặt, tiền hô hậu ủng, đa phần là do huyết vị triều hướng Canh, Thân”.

“Thôi Quan thiên” lại viết :

“Nếu Hà Thủy chảy vào hai phương hướng Canh, Thân, nhất định sẽ bị hình phạt tàn khốc, tai họa khôn lường”.

“Ngọc Xích Kinh” và “Thôi Quan thiên” mâu thuẫn nhau như vậy khiến người ta chẳng biết theo đường nào. Lắm khi trong cùng một quyển sách cũng đầy mâu thuẫn.

Phần đầu “Ngọc Xích Kinh” viết :

“Khoa cử đỗ đạt sớm, nổi danh là vì Hà Thủy từ hai phương hướng Dần, Thân chảy tới”.

Nhưng ở phần sau cuốn sách này lại viết :

“Nếu Hà Thủy từ phương hướng Dần, Thân chảy tới, làm sao chịu được các loại bệnh tật triền miên ?”

Do các sách địa lý phong thủy mâu thuẫn nhau, người ta không thể chỉ theo một sách,

mà phải tiếp thu lý thuyết một cách có phê phán. Các nhà phong thủy, Ngũ Hành đều quan sát kỹ Long mạch, Thủy hướng, xem là sinh cơ cát tường hay tử khí trầm trọng. Hung Thủy từ phương Sinh khí chảy đến là cát, Lục tú từ phương Tử diệt chảy đến là hung. Cuối cùng từ phương nào Hà Thủy chảy đến là thích hợp, dĩ nhiên có tiêu chuẩn hẳn hoi.

Hiện tại mọi người chưa hiểu rõ cách chọn lựa và sử dụng Thủy pháp. Có người căn cứ hướng di của Sơn thế để nhận biết hướng Thủy lưu, ví dụ Nhâm sơn Bính hướng, sử dụng Nhâm Thủy Thân sinh để lý giải. Quý sơn Đinh hướng, sử dụng Quý Thủy sinh Mão để lý giải. Có người cho rằng Hợi, Nhâm, Tý, Quý đều từ vị trí Thân sinh ra; có người đơn thuần dựa vào hình thái Long mạch để luận xem sinh khí có vượng hay không, mà không căn cứ vào hướng của sơn mạch. Hai mươi bốn sơn, 24 hướng, thường là người ta tùy ý lý giải, phúc lộc hay tai họa đều thiếu căn cứ lý giải xác đáng. Tất cả đều do người ta chưa thông hiểu đầy đủ về phương hướng của Sơn và Thủy.

Tư Mã Thủy pháp chân truyền sẽ giúp ta thấu hiểu sự tinh thâm ảo diệu của Thủy pháp.

THỦY PHÁP CA

TU MÃ ĐẦU ĐÀ soạn

“Giáp, Ất, Cấn kiêm Đinh, Bính, Tốn;
Tân, Canh, Khôn với Quý, Nhâm, Càn.
Quý nhân Tam Hợp liên châu Thủy;
Tam Hợp liên châu lục liễu tiên”.

Giáp, Ất thuộc Mộc. Giáp thuộc Dương, mà Ất thuộc Âm. Sáu cách cục tượng Càn, Giáp, Đinh, Hợi, Mão, Mùi, tả Thủy chảy đến bên hữu là Dương Thủy, hữu Thủy chảy đến bên tả là Âm Thủy, không phải chỉ là nói về Giáp hướng, Ất hướng. Dương Thủy sinh ở Hợi, Lâm Quan ở Dần; Âm Thủy sinh ở Ngọ, Đế Vượng ở Dần. Cấn, Dần cư ở cùng một cung, Lâm Quan, Đế Vượng là nơi sản sinh quý nhân. Do đó nói “quý nhân tùng sinh vượng”. Kéo theo Mộ hợp ba

phương gọi là “Tam Hợp liên châu”. Hà Thủy triều hướng Quan, Vượng, tài lộc ắt sẽ tụ hội, gia đình phát tài nhanh chóng, do đó nói “lục liễu tiên”. Các cách khác từ đó suy ra tương tự. Phạm Dương cục đều chọn Lộc Thủy triều, phạm Âm cục đều chọn Vượng Thủy triều. Sách này đều dùng phương pháp Phùng châm của Thiên bàn để xác định phương hướng, nên nếu nói Cấn, Tốn cũng là bao hàm Dần Thân Tỵ Hợi, cứ thế mà suy.

LỘC TỐN CÁCH

(Luận Khứ Thủy Dương cục hướng)

Nếu Tân tiến vào cung Càn, sẽ có hàng vạn tòa trang viện; nếu Quý quy về Cấn vị, sẽ nổi tiếng văn tài, thành danh viễn dương; nếu Ất triều chảy vào Tốn vị, sẽ có đại quan hiển hách; nếu Đinh tiến đến Khôn, sẽ có vàng ngọc đầy nhà; nếu như ao hồ có hình dạng giống như trường xà nằm ngủ biến thành dạng cự Long nằm ngủ thì kim kê (Tân Dậu) với ngọc thạch (Giáp Mão) sẽ gặp cơ hội kêu hót. Nếu thấy phong thủy hiểu rõ

Tam Kỳ pháp, thì tương lai con cháu đời sau sẽ trở thành bậc công khanh quý hiển.

Loại Thiên can Tứ mộ hướng này tốt nhất là Hà Thủy mé tả chảy sang mé hữu, như vậy mới tán thoát khí diệt tuyệt, phúc lộc lưu tồn, cát tường như ý. Không thể để Hà Thủy mé hữu chảy sang bên tả, như thế sẽ đem Mộ thủy xung kích đến gây tai họa cho nhân đình. Thìn Tuất Sửu Mùi cũng như vậy.

THỦY THƯỢNG NGỰ NHAI

(Luận Khứ Thủy Âm cục hướng)

Càn sơn và Tốn Thủy sẽ sản sinh đại quan trong triều đình. Hà Thủy chảy đến hoặc chảy đi đều vậy. Nhất định không được để cho Hà Thủy chảy về hai cung Thìn, Tỵ, nếu không, nam sẽ cô đơn, nữ thành quả phụ, suốt đời bần hàn.

Nếu Khôn sơn phối hợp với Cấn Thủy, sẽ sản sinh phú gia; nếu làm quan, sẽ thanh liêm cao thượng. Nhất định không được để Hà Thủy chảy về hai cung Sửu, Dần, nếu không sẽ bị bệnh ôn dịch và mãnh hổ cắn.

Nếu Cấn Sơn phối hợp với Khôn Thủy, sẽ sản sinh bạc cự phú, châu ngọc chất đầy. Nhất thiết không được để hai cung Thân, Mùi gặp nhau, nếu không ruộng vườn nhà cửa sẽ bị tiêu tán hết, con cháu bị tuyệt diệt.

Nếu Hà Thủy ở cung Tốn chảy đến cung Cấn, thì Kim Thủy tương sinh, sẽ vừa giàu có vừa cao quý. Nếu Hà Thủy chảy về hướng Tân, Tuất, Hợi, Nhâm, sẽ liên tiếp bị hỏa tai, thủy tai, tha hương cầu thực.

Ở đây chỉ nói về hướng Tứ Duy, đều là phóng Nguyên thần Thủy, phải đặc biệt chú ý, Thủy phải chảy thẳng, không được uốn lượn, Hà Thủy chảy thẳng ngoài trăm bước, sẽ sản sinh đại quan. Hoặc Thủy mé hữu chảy sang mé tả, hoặc bốn phương Dần, Thân, Tỵ, Hợi cũng vậy đều còn khả dĩ. Nếu Tứ Mạnh, thì phải hơi uốn lượn. Cả với Tứ Duy lẫn Tứ Mạnh, nếu Thủy mé tả chảy sang mé hữu, đều là hung, phá hại tài lộc. Trong "Lạc Thư", Tứ Lục thuộc Kim, Lục Bạch thuộc Thủy, do đó nói Kim Thủy tương sinh.

TỨ THAM LANG CÁCH

(Dương cực hướng)

Tốn, Canh, Quý kiêm Cấn, Giáp, Đinh, Tân, Bính, Cấn với Khôn, Nhâm, Ất. Loại Thủy này gọi là Tứ Tham Lang, làm cho gia đình trở thành đại phú đại quý.

Đây là nói về bốn hướng chính, Thủy bên tả chảy sang bên hữu là Tham Lang. Hà Thủy chảy đến phía mộ phần⁽¹⁾ sau đó chảy đi, nên gọi nó là Tứ Tham Lang cách.

KỶ TINH QUÁ ĐỘ CÁCH

(Dương cực hướng xuất Mộc Dục phóng Thủy)

Càn, Quý, Khôn, Tân chính là Kỳ tinh, Cấn, Ất, Tốn, Đinh là tinh tú khi Quá độ. Nếu Kỳ tinh với quá độ thời tinh gặp nhau, thì thuận thế sẽ chuyển ngay thành nghịch thế; nếu làm quan trong triều đình, sẽ sớm bị huyền chức, bất lợi.

Hướng Tứ Duy thì trước thuận hướng, sau nghịch hướng. Hướng thuận thì phóng Thủy ở bốn vị trí Tân, Đinh, Ất, Quý, dùng Thủy Mộc Dục chảy ở bên cạnh. Hướng nghịch thì phóng Thủy tại Thìn, Tuất, Sửu, Mùi; đại khái là giống chữ Chi, chữ Huyền uốn lượn mà đi, thuận thế, nghịch thế chuyển hóa qua lại, biến hóa đa đoan.

LỘC MÃ LỆ

(Dương cực hướng Lộc Mã phương Thủy Lai)

Mã tại phương hướng Cấn nếu là Chính Mã, thì phải tìm nó ở phương hướng Giáp. Nhưng Mã mượn ở phương Giáp về vốn rong

chơi ở hướng Bính. Cung Cấn có phúc lộc cát lợi thật sự, ba hướng cùng tới tụ tập, hạnh phúc tài lộc sẽ lâu dài. Tốn, Tân là Chính

(1) Vì chữ "mộ" có khi lẫn với "đại mộ" ở vòng TS, nên có chỗ phải dùng "mộ phần" để cho rõ nghĩa.

Mã mà Giáp là Chính Lộc; Cấn Bính là Mã mà Ất là Lộc. Khôn là phương Ất, là Chính

Mã, Bính là Chính Lộc.

CHÍNH ẤN LỘC MÃ CÁCH

(Dương cực hướng, Nguyên thần Mộ, phóng Suy Bệnh, Tứ duy phương, duy Khôn, Tốn, Đinh, Hợi vì nhiên)

Ất hướng Ất Thủy chảy đến vị trí Cấn thì phú quý lâu dài. Tân hướng Tân Thủy chảy về cung Khôn, Hà Thủy uốn lượn chảy ra ngoài trăm bước, thì nhất định sản sinh bậc đại quan quý hiển. Đinh hướng Đinh

Thủy chảy đến đê đập ở cung Tốn, mà Thủy lưu dài, thì sẽ làm quan trong triều, Thủy lưu ngắn ắt lấy vợ khác. Quý hướng Quý Thủy chảy đến cung Kiền, nếu Thủy lưu dài sẽ xuất hiện nhân vật anh hùng.

TAM KỶ THAM LANG CÁCH

(Âm cực hướng, Nguyên thần Thủy, đợc triều nghịch, phóng Suy Bệnh, Tứ duy phương, duy Giáp, Canh, Bính, Nhâm vì nhiên, chủ quý đa phú thiếu)

Hà Thủy ở hướng Giáp chảy về cung Cấn, thì nơi này ắt sản sinh bậc đại quan quý hiển đến bậc vương hầu công khanh. Hà Thủy ở hướng Canh chảy về cung Tốn, thì

con cháu sẽ làm quan trong triều đình. Hà Thủy ở hướng Nhâm chảy đến cung Càn, thì con cháu sẽ nổi danh, có tên trong bảng vàng, vinh hoa phú quý.

HUYỀN, QUAN, KHIẾU LUẬN

Muốn hiểu rõ được Huyền, Quan huyền diệu hư ảo thì phải hiểu một khẩu quyết, trong đó điểm đặc biệt mấu chốt là quan sát nhận biết hình thái cụ thể của chúng. Thiên cơ bí ẩn của Huyền thì có thể căn cứ vào hình trạng cụ thể của Khiếu mà nhận ra. Không thể tùy ý nói mệnh mông về tinh tú và địa hình, phải xem hình thế sơn thủy ở hai bên tả hữu mà tìm nguyên nhân. Trước hết, xem Hà Thủy chảy về hướng nào, còn thiên nhiên tạo hóa của Huyền, Quan cát hung họa phúc thì phải nhận biết qua quan sát hình thái của Khiếu. Nếu Huyền, Quan bên trong cùng một huyệt Khiếu với Huyền, Quan bên ngoài, thì phúc lộc sẽ trường cửu. Nếu một huyệt Khiếu tiếp

liên với Quan, sẽ xuất hiện nhân vật mưu lược hơn người. Nếu trong Huyền hình thành các hình trạng kỳ diệu giao cấu phối hợp với nhau thì đó là huyệt vị cát lợi. Nếu Huyền, Quan không có hình dáng giao cấu, thì bỏ đi. Khí tức của các ngọn núi đôn dập tiến vào trong Quan, nếu gặp hình dáng chữ Tam, chữ Ngũ, ắt sẽ sản sinh bậc đại quan quý hiển. Nếu Huyền, Quan chuyển tiếp nhau lại gặp nơi sinh khí thịnh vượng, thì nơi đây nhất định xuất hiện nhiều anh hùng hào kiệt. Khi cần phân biệt là thuộc Âm hay thuộc Dương, đơn thuận hay bác tạp, chỉ cần tránh đừng để cho khí tức của mộ phần âm thầm tập kích đến.

THỦY QUYẾT CHÂN TRUYỀN

"Liên Châu Kinh" có đề cập thuyết pháp Song Sơn, dùng lòng bàn tay mà tính sinh khí của sơn thủy rất đầy đủ. Nếu luyện tập nắm chắc được tình thế Âm Dương giao hội

phức tạp, thì sẽ hiểu rõ lưu Thủy thế nào là cát lợi, thế nào là hung họa, thật vô cùng ảo diệu.

HƯƠNG GIA NGŨ HÀNH

Thủy hương phân ra thuộc Âm hay thuộc Dương, chỉ căn cứ vào thần thái và số lượng của Hà Thủy ở hai bên tả hữu. Nếu cố chấp, chỉ thông qua khảo sát Thiên can, Địa chi

để xác định là hương thuận hay hương nghịch, thì dù là quan sát nơi núi cao hay đất bình dương, đều phạm sai lầm.

THẤT DIỆU THỦY PHÁP

Nếu lưu Thủy phối hợp với sao Phá Quân, thì phần mộ lớn sẽ phát sinh. Nếu lưu Thủy phối hợp với sao Lộc Tồn, thì nhân đinh sẽ bị tuyệt diệt. Nếu lưu Thủy phối hợp với sao Tham Lang, thì sẽ an nhàn, trường thọ. Nếu lưu Thủy phối hợp với sao Văn Khúc, sẽ là

thư sinh nho nhã. Nếu phối hợp với sao Cự Môn, sẽ táng gia bại sản. Nếu phối hợp với sao Liêm Trinh, sẽ tử vong hoặc bệnh tật triển miên. Như vậy, bảy ngôi sao có cát hung họa phúc rõ ràng.

PHƯƠNG PHÁP DƯƠNG, SINH

Muốn được Dương, Sinh, trước hết cần Hà Thủy chảy đến Minh Đường. Nếu sao Tham Lang chiếu xạ huyệt vị, sẽ nổi danh văn tài. Nếu sao Tham Lang chiếu cả hai phương đầy đủ, thì con cháu ắt vinh hoa phú quý, con cháu đầy nhà, tính nét thiên lương.

Nếu Thủy lưu uốn lượn, lộ vẻ cung kính triều bái, nhất định sẽ có chức vụ cao trong triều đình; nếu Hà Thủy hiền hòa bao bọc, thì phúc lộc lâu dài. Nếu Hà Thủy xối thẳng vào huyệt vị, thì Dương, Sinh sẽ bị phá tuyệt, biến dần thành cô quả.

PHƯƠNG MỘC DỤC

Nếu Mộc Dục Thủy chảy đến, thì nữ nhân dâm dăng, gian dâm hoặc bỏ nhà theo trai, gia thế suy bại, tai họa, bệnh tật. Nếu Mộc Dục Thủy từ phương Tý, Ngọ chảy đến, thì ruộng vườn bán sạch, gia nghiệp tan vỡ.

Nếu Mộc Dục Thủy từ Mão, Dậu chảy đến, thì chủ nhân sẽ ham mê rượu chè cờ bạc, tiêu xài hoang phí. Nếu Mộc Dục Thủy còn xung phá vị trí Sinh thần, thì sẽ nổi tiếng dâm dăng, mà còn bị hình ngục khổ sở.

PHƯƠNG QUAN ĐỐI

Quan Đối Thủy chảy tới sẽ làm cho chủ nhân thông minh hoặc phong lưu chơi bời. Bảy tuổi đã làm thơ viết văn, văn từ hoa mỹ, kiến thức uyên bác, người người tán thưởng.

Nếu Quan Đối Thủy chảy tuột đi thì thiếu niên yếu chiết, con gái bị tổn hại. Do đó, Quan Đối Thủy phải tụ lại mới cát lợi.

PHƯƠNG LÂM QUAN

Nếu Hà Thủy ở phương Lâm Quan chảy đến phần mộ, trạch huyết, thì tuổi trẻ sớm thành đạt, thăng quan tiến chức, trở thành Tể tướng phò tá bậc quân chủ hiển minh.

Phương Lâm Quan tối kỵ sơn thủy bỏ nơi này mà đi, vì như vậy con cháu sẽ yếu tử, cô quả và bản hàn.

PHƯƠNG ĐẾ VƯỢNG

Nếu Hà Thủy của phương Đế Vượng tụ hội trước Minh Đường, thì sinh khí thịnh vượng bao trùm, quan lộc hanh thông, uy danh hiển hách, vinh hoa phú quý. Nhưng

sinh khí Đế Vượng tối kỵ bị tử khí nặng nề đến xung phá, gây đủ thứ tai họa cho chủ nhân.

PHƯƠNG SUY

Chủ quản cách cục phương Suy là sao Cự Môn. Nếu Hà Thủy của phương Suy đến bên học đường, thì sẽ xuất hiện học sinh thông minh đỉnh ngộ, thì đỗ Trạng nguyên, nổi

tiếng văn tài, phú quý vinh hoa tột đỉnh. Ở thời điểm vượng thịnh, hưng Long thì Thủy lai hay Thủy khứ đều cát lợi.

PHƯƠNG MỘ KHỐ

Ở phương Mộ Khố, Thủy chảy đi là tốt nhất. Hà Thủy của phương Mộ Khố tại chỗ sao Phá Quán lưu lại rồi mới chảy đi, thì chủ về người trung trinh. Nếu Mộ Khố Thủy uốn lượn vòng vèo, chủ nổi danh, giữa văn võ bá

quan, nếu không lưu lại mà cứ chảy thẳng đi thì gia cảnh bản hàn; nếu chảy thẳng đến, sẽ xung bị xung quân đến vùng biên ải khổ sở, thậm chí bị tuyệt tự.

PHƯƠNG BỆNH, TỬ

Nếu Hà Thủy hai phương Bệnh, Tử không chảy qua, mà Thiên môn và Tốn hộ cũng không bị xem là kỳ quái, thì mọi sự như ý, thì đồ bằng vàng, phong quan tiến

chức, quyền cao chức trọng. Nếu Hà Thủy hai phương Bệnh, Tử chảy xéo đến, thì họa vô đơn chí, dù bề xấu xa.

PHƯƠNG TUYỆT, THAI

Nếu Hà Thủy phương Tuyệt, Thai chảy đến, thì tuyệt tự, thai sản khó khăn, hữu sinh vô dưỡng, cha con tuyệt tình hóa thành thù địch, vợ chồng chia lìa. Nếu thế chảy của Hà Thủy phương Tuyệt, Thai lớn mạnh, thì

nữ nhân dâm dăng, bỏ nhà đi; nếu thế chảy yếu, thì nam nữ tư tình. Nơi này chỉ nên làm Thủy Khẩu, Lộc Tồn Thủy chảy đi thì mới cát lợi.

THỦY HỘI CỤC

Nếu Thủy của phương Dương chảy đến hội tụ với Thủy Tràng Sinh, thì nơi đây ắt có người thông minh đỉnh ngộ. Phương Đế Vương, phương Thai, Thủy chảy đi thì con cháu đời sau chỉ có hư danh và đề phòng huyết sản, táo sản.

Thủy Dương, Sinh hội tụ với Thủy Mộc Dục, cùng chảy đến, toàn gia vinh hiển. Nếu Thủy Quan Đới hội tụ với Thủy Dương, Sinh chảy tới, thì người của gia tộc này nhất định tài hoa hiển hách, địa vị cao quý. Nếu Thủy Lâm Quan, Quan Đới hội tụ với Thủy Đế Vương cũng vô cùng cát lợi. Nếu Thủy Suy kết tụ ở trước Minh Đường mà chảy vào nhập cách cục, thì tai họa liên miên, bệnh tật đồn dập.

Nếu Thủy Mộc Dục hội tụ với Thủy Tràng Sinh, thì tuy tài hoa xinh đẹp nhưng gian hiểm khôn lường, ăn chơi phóng dăng. Nếu Thủy Quan Đới hội tụ với Thủy Mộc Dục, nam ắt trở thành kẻ làm trò hề, nữ là kỹ nữ mua vui cho khách, mạng vận xấu.

Thủy Mộc Dục hội tụ với Thủy Đế Vương, thì tiền tài sung túc nhưng dâm tà phóng dăng. Nếu Thủy Suy chảy đến nhập cục, thì sẽ lấy kỹ nữ làm vợ và sinh được quý tử. Nếu Thủy Tử hội tụ với Thủy Bệnh ở Minh Đường, thì sinh con ngu dốt, gia nghiệp suy bại. Nếu Thủy Mộ Khố, Tuyệt hội tụ với nhau, thì sẽ đơn độc tha hương. Nếu Thủy Thai, Dương hội tụ với nhau nhập cục thì sẽ liên tiếp bị sẩy thai.

Nếu Thủy Quan Đới hội tụ với Thủy Tràng Sinh ắt xuất hiện thần đồng, bằng vàng dễ tên. Nếu Thủy Mộc Dục xung kích chảy đến hội tụ với Thủy Quan Đới, dù dung nhan tuấn mỹ cũng bị chết yếu. Nếu Thủy Lâm Quan đến hội tụ, gia tộc ắt giàu có, trường thọ. Nếu thủy Suy hội tụ nhập cục, thì sẽ giàu có hoặc có thể cờ bạc.

Tuyệt đối không nên để Thủy Tử hoặc Thủy Bệnh ào ào chảy tới, gây nên đủ tai họa.

LONG MẠCH TẢ HỮU

Long mạch chảy về phía trước, hình thái biến hóa muôn hình ngàn dạng, vốn không có cách thức cố định. Long mạch thông thường phân ra hai đường tả hữu mà vận hành. Long mạch hướng sang bên tả là Dương, quanh co uốn lượn hình thành một huyết vị. Long mạch hướng sang bên hữu là Âm, cũng có thể quanh co uốn lượn thành một huyết vị. Long mạch vận hành thành hình chữ Tam, chữ Bát, thì từ đó có thể phân biệt nó là thuận thế hay nghịch thế. Long mạch hướng sang phía Đông và phía Tây, thì từ đó có thể phân biệt là nó thuộc Dương hay thuộc Âm.

“Long Kinh” viết :

“Nếu Long mạch chạy đến từ bên tả, thì huyết vị nằm tại bên hữu, chỉ vì khi Long mạch vận hành nghịch thế mới là cách Long mạch nhập thủ thật sự. Nếu Long mạch chạy đến từ bên hữu, thì huyết vị nằm tại bên tả, chỉ vì khi Long mạch tăng ấn thân hình của nó thì mới giống như cái bàn xoay”.

“Long Kinh” còn viết :

“Nếu hai dòng Hà Thủy kèm Long mạch chảy đến, thì trước hết nên tìm chỗ bờ sông uốn

quanh. Chỗ bờ sông uốn quanh, Hà Thủy ôm bao phần đầu của Long mạch, tìm huyết vị phải chọn nơi sinh khí sung mãn, không bị liều tán”.

“Long Kinh” còn viết :

“Long mạch cùng uốn lượn theo Hà Thủy, Hà Thủy dựa sát vào Long mạch mà chảy. Do đó, Hà Thủy có các dạng uốn lượn, Long mạch ắt có hình thái thuận thế, nghịch thế đa biến. Đây gọi là lưỡng lộ phân hành, chứ không phải cùng đường mà tới”.

Long mạch đã phân biệt thuận thế, nghịch thế, còn khác nhau về Thứ tính, Hùng tính (cái, đực). 48 hình thái của Long mạch đều phù hợp với thủy lộ. tam Hợp là xuất phát từ 12 chi trên Tiên Thiên bàn lấy đó làm hợp, Song Sơn là can quái hợp với chi cung. Đọc kỹ tứ kinh phong thủy, sẽ thấy chúng đều tuân thủ quy tắc Tam Hợp. 48 loại lưu Thần trên Mộ đều giống nhau. Âm Dương của can quái làm sao đã đủ dùng làm chuẩn tắc, chỉ có hình thái của cung lưu Thủy tả hữu mới là chuẩn tắc chính xác.

HƯỚNG BIỆN ÂM DƯƠNG

Phương hướng của Thủy lưu biến hóa rất đa dạng, đại thể chia ra hai hướng tả hữu. Lục bát cục tương truyền là Thủy cục kỳ diệu nhất. Quá nhiều đồ cục lưu truyền trên đời khiến người ta đỡ khóc đỡ cười. Ngày nay cơ bản người ta không dùng phương pháp dùng Tiên bàn hoặc phương pháp thông qua Tam Hợp, Huyền Không để xác định phương hướng nữa. Chỉ cần đọc năm ba câu trong cổ thư là ta có thể biết được phương pháp về đồ cục có quy tắc cố định.

Ngũ Hành với Long gia thực tình không có quan hệ gì với nhau. Họa phúc cát hung, chỉ có thể thông qua việc quan sát kỹ đường

đi đến của Thủy lưu mà biết. Trong Hà Thủy có khí Sinh Vương, cũng có khí hung sát. Nếu phối hợp chính xác, khí hung sát cũng có thể chuyển hóa thành khí Sinh Vương. Nếu phối hợp sai, khí Sinh Vương cũng có thể hóa thành khí hung sát. Do Hà Thủy thì thu nhận khí Sinh Vương mà phóng ra khí hung sát, cho nên phải dựa vào hướng của Hà Thủy mà định. Nếu Thủy Khẩu là Mộ Thìn nội Thủy, uốn lượn sang mé tả là Dương Thủy cục, uốn lượn sang mé hữu là Âm Kim cục. Nếu Thủy Khẩu là Mộ Tuất nội Thủy, uốn lượn sang mé tả là Dương Hỏa cục, uốn lượn sang mé hữu là Âm Mộc cục. Hoặc thu nạp Sinh khí của nó, hoặc thu nạp

Vượng khí của nó, thì mới tiến vào Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Hữu Mộ tương tác với Sinh Vượng, Huyền Không nối với lỗ huyết (huyết khiếu), mới có thể sinh cơ bột phát và hưng thịnh. Nếu không, Thìn Thủy biến thành Hỏa cục, Tuất Thủy Khấu biến thành Dương Thủy cục, sẽ xung phá quan lộc, dẫn đến suy tuyệt nghiêm trọng.

Song Sơn và tam Hợp, Tam Hợp và Huyền Không, ba thứ ấy vốn là một, chỉ xét về giác độ Long mạch gọi là Song Sơn, từ giác độ hướng gọi là Huyền Không. Có Long mạch sao thì có phương hướng như vậy, là do thiên nhiên tạo hóa, không thể biến đổi. Nhưng sau khi xác định một phương hướng rồi, thì không dựa vào Long mạch nữa, mà dựa vào trí tuệ của con người mà điều tiết, nên gọi là Tam Hợp, Huyền Không. Nói Tam Hợp là căn cứ vào 12 chi của Tiên Thiên mà bàn định 4 cách hợp.

THƯ HÙNG GIAO CẦU

Nếu Hà Thủy chảy đến Mộ, thì huyết vị này là cát. Nếu hướng dựa vào lưu Thần thì Thủy hướng này rất tốt. Nếu Thế, Dụng, Âm, Dương ở đây phù hợp pháp độ, quy phạm, thì chắc chắn Thư Hùng giao hoan với nhau.

Sơn cứ là Sơn, Thủy cứ là Thủy, bề ngoài tựa hồ Sơn với Thủy không hề có quan hệ qua lại với nhau. Song thực ra Long mạch lượn sang mé tả có phối hợp chặt chẽ với lưu Thủy lượn sang mé hữu, Long mạch lượn sang mé hữu có phối hợp mật thiết với lưu Thủy lượn sang mé tả, cho nên lưu Thủy với Long mạch vốn có quan hệ mật thiết với nhau.

Nói Song Sơn, là do một cung của Phùng châm bàn, bao hàm hai chữ Thiên can và Địa chi. Nói Huyền, nghĩa là Thủy, lấy Thủy làm bộ phận chủ yếu. Nói Không, là do nó không có gì để dựa cũng không ngoảnh nhìn bản thân Long mạch. Nói Huyền Không, cũng tức là thoát ly bản thân Long mạch mà dựa vào sự vận hành của Thủy thần. Danh xưng Tam Hợp, Song Sơn, Huyền Không tuy khác nhau, song thực tế là một. Cho nên, Hà Thủy uốn lượn sang mé tả, thì dựa vào bên tả mà xác lập phương hướng; Hà Thủy uốn lượn sang mé hữu, thì dựa vào bên hữu mà xác lập phương hướng. Dù Âm Mộc và Dương Hỏa khác nhau về Khí, nhưng Âm Mộc với Dương Hỏa thực tế là cùng một huyết khiếu (lỗ huyết). Huyền hộ đã khai thông, thì tự nhiên sẽ có sinh cơ, sinh khí mạnh mẽ. Đó chính là Huyền Không.

Nếu Sinh khí của Hà Thủy dồi dào, thì Vượng khí của Long mạch dồi dào. Nếu Vượng khí của Hà Thủy dồi dào, thì Sinh khí của Long mạch cũng dồi dào. Dựa vào Sinh khí và Vượng khí Long mạch và Hà Thủy liên quan mật thiết với nhau. Khí Sinh Vượng của Long mạch ở đâu, thì khí Sinh Vượng của Hà Thủy ở đó. Long mạch và Hà Thủy gắn liền với nhau.

Dù thấy Âm có thể dùng để phối hợp với Dương, Dương cũng có thể dùng để phối hợp với Âm; Âm Dương cùng quy về Mộ, như một cặp vợ chồng ôm ấp nhau thân thiết.

THOÁT LONG TỰ CỤC

Trong tình huống Quan, Khiếu không tương thông, việc thoát ly Long mạch mà tiếp cận Thủy cục là có căn cứ.

Long mạch với Thủy cục vốn phối hợp với nhau, từ đó hình thành đại địa. Nếu Quan, Khiếu không tương thông, chẳng thể dùng Quan, Khiếu xác lập phương hướng.

Lúc đó chủ yếu là căn cứ vào Thủy Khẩu để lập hướng mà không thể chú ý đến cả Long mạch vốn có. Trường hợp này gọi là Thoát Long lập (tựu) cục. Thoát ly Long mạch gọi là Không, vì chỉ dựa vào Thủy Khẩu nên gọi là Huyền. Hai chữ Huyền Không đại để từ đó mà ra. Nếu căn cứ vào Huyền Không để lập hướng, thì ba phương

điện Sinh, Vượng, Mộ tuy trên Long mạch không ăn khớp với nhau, nhưng trên hướng Thủy lại là Tam Hợp hoàn chỉnh. Trong 48 cục, chọn Quan, Huyền, Khiếu làm Tam Hợp là sai, nhưng dù có thể bỏ Long, lại không thể thoát mạch, cho nên nói là phải tránh mạch hung sát.

YẾU QUYẾT LẬP HƯỚNG

Càn, Khôn, Cấn, Tốn là bốn hướng Duy; Dần, Thân, Tỵ, Hợi là bốn hướng Mạnh. Bốn hướng Duy và bốn hướng Mạnh đều thích hợp với Hà Thủy bên hữu chảy qua bên tả. Nếu Hà Thủy bên tả chảy sang bên hữu, thì trước hết phải phóng Thủy Mộc Dục đã rồi sau mới đảo. Nếu Hà Thủy bên tả chảy sang phương Mộ, thì càng tốt. Nếu Hà Thủy bên tả chảy sang bên hữu, gia cảnh ắt sẽ bần hàn. Người xưa nói :

“Hà Thủy xung phá nơi sinh cơ thịnh vượng, ắt sẽ gây hậu quả đáng sợ”.

Ất, Dần, Đinh, Quý, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là phương hướng của Thiên can và Địa chi Tứ Mộ, đều thích hợp với Thủy bên tả chảy

sang bên hữu. Nếu Thủy bên hữu chảy sang bên tả, thì chủ về suy giảm nhân đinh và tuyệt tự. Cổ ngữ có câu :

“Khí hung sát bên Mộ xung phá, áp đảo khí Sinh Vượng thì nhân đinh làm sao chịu nổi”

chính là nói đến tình huống này.

Giáp, Bình, Canh, Nhâm, Tý, Ngọ, Mão, Dậu là phương hướng của Thiên can, Địa chi Tứ Trọng, còn gọi là hướng Tứ Chính, do đó Thủy chảy sang bên tả hoặc bên hữu đều được. Nhưng hướng Tứ Chính phải chảy đến góc sau mới là tốt. Không được chảy đến góc tả đằng trước, vì nếu vậy sẽ xung phá tài lộc và nhân đinh.

GIÁM HƯỚNG THỦY PHÁP

Việc xác lập phương hướng của Hà Thủy hoàn toàn dựa trên việc quan sát, phân biệt thể thái lưu động cụ thể của Hà Thủy một

cách chính xác. Khi xác định rõ mạch đến, mạch đi, hình thế uốn lượn hoặc đâm thẳng, sẽ rõ cát hung họa phúc của chủ nhân.

THỦY KHẨU KỶ LƯU SINH VƯỢNG

Lục Long sau khi nhập cục, phải quan sát xem Long mạch là đơn thuần hay phức tạp. Tứ Thủy chảy đến theo hình thái uốn lượn thế nào, cũng phải hợp quy củ. Nếu đôi đảo khí Sinh Vượng, Hà Thủy có sinh cơ mạnh từ trong Mộ chảy thẳng ra, thì nơi đây

ắt hưng vượng phồn vinh, con cháu tha hồ may mắn.

Thủy Khẩu hợp với phương hướng, thì khỏi cần cầu nệ đó là hướng Âm hay hướng Dương. Thư Hùng (dục cái) giao cấu, thì khỏi cần cầu nệ về hướng. Nếu ở đây Huyền tương

khác với Khiếu, cũng có thể thu nạp sinh cơ, loại trừ sát khí. Nhưng chỉ cần sau khi nhập huyết, tiết thứ nhất của nó chủ con cháu của người đã khuất đại phú đại quý một đời, nếu hợp với tiết thứ hai, cũng chủ con cháu đại phú đại quý. Mỗi tiết chủ vận mạng một đời. Mỗi tiết phía sau cũng thế. Nếu một tiết nào

không hợp, thì một đời tương ứng với nó sẽ bản hàn khốn khổ. Vì vậy, mai táng ai đó ở đây, con cháu của người ấy sẽ một đời hưng vượng, có đời suy bại. Tiết nào thuận phúc rõ ràng thì đời ấy hưng vượng, tiết nào tạp loạn thì đời ấy khốn khổ.

CAO ĐÊ TIÊN HẬU LUẬN

Liêu Toàn Tinh nói :

“Cát quý cao, mà hung quý thấp; cát quý cấp, mà hung quý hoãn. Nếu cát tường như ý đến

trước, thì cát tường hiển nhiên; nếu hung thần ác sát đến trước, thì rõ ràng họa vô đơn chí”.

THỦY BỘ SỐ LUẬN

Quản Lộ nói :

“Ba năm một bước là căn cứ vào dậu để luận ?
Một bước ba năm, là căn cứ vào lý số gì ?

Nếu khí tức của vận may kèm theo thân thể, thì trăm mạch đều vinh hoa quý hiển, nếu không có vận may kèm theo, thì trăm mạch sẽ rời, vận sự bất như ý”.

SA THỦY PHƯƠNG VỊ CÁT HUNG PHÁP ĐẠI TOÀN

Biên soạn: Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên

Hiệu đính: Nam Vinh Cửu Nhất Quả Âm

LUẬN QUAN, DIỆU NHỊ TINH, TAM THẬP LỤC CẨM QUÝ

Quan, Diệu vốn là hai ngôi sao, nhìn lên thấy hình dạng nhỏ nhọn. Vị trí của sao Diệu ở phía trước huyệt vị, của sao Quan ở phía bên huyệt vị. Các nhà phong thủy hiện nay còn khuyên mọi người phải phân biệt sự chân giả của Quan, Diệu. Phạm Long huyệt hư giả, cho dù có nhiều tinh tú đẹp dễ chiếu rọi, cũng không đem lại đại phú đại quý, dù nhà có chất đầy vàng ngọc, con cháu đời sau cũng khó có nhân vật nổi danh về trí tuệ.

Có nhiều thuyết khác nhau về hình dạng và vị trí của Quan, Diệu. Có thuyết bảo hai sao ấy trông như hai cái gò đất. Có thuyết bảo chúng nhọn như đá núi. Có thuyết nói chúng như dao sơn ở phía sau Thanh Long, Bạch Hổ sa; có thuyết lại bảo chúng phải ở đằng trước Thanh Long, Bạch Hổ sa mới là thật. Quan, Diệu dù là thuận hoặc nghịch với Thủy thế mà sinh thành cũng đều được cả, nhưng phải tọa lạc ở nơi lưu Thủy uốn lượn, được Hà Thủy bao quanh mới tốt đẹp. Sao Diệu vốn sinh thành có hình dạng Mọc Tra xấu xí, nếu xuất hiện ở đằng trước huyệt vị, nhiều người lấy làm e ngại, thật là lầm to, tưởng nó là đao sơn, mà không biết nó

có giá trị tuyệt vời. Nếu hình dạng sao Diệu thấp nhỏ, thì nhất định sẽ có nhân vật kiệt xuất; nếu hình dạng cao lớn và nhọn, ít sẽ đại quan hiển hách. Nếu Quan, Diệu như hình khối đá lớn và nhọn, chủ nhân sẽ nắm binh quyền, chỉ huy thiên binh vạn mã; nếu thành ba khối, hoặc nhiều hơn, khối đá nhọn, thì sẽ hưởng vinh hoa phú quý trong vương triều.

Không có sao nào quý hơn hai sao Quan, Diệu.

Sao Cẩm chủ về nhiều tiền tài, còn sao Quý chủ về quyền bính. Sao Cẩm có hình dạng uốn khúc, sao Quý thì như cái đuôi dài. Muốn phân biệt rõ hình dạng hai sao này, phải quan sát nó từ xa. Cẩm, Quý có 36 hình thái, đều phải ở Long mạch phía sau, tìm chúng ở mặt sau lưng của sơn phong. Sao Quý sinh ra sao Cẩm, chúng tỏ đây là nơi sinh cơ thịnh vượng, Long mạch sung mãn. Ngoài hai sao Cẩm, Quý, có bảy sao khác ở phía Bắc, nếu bảy sao này có hình dạng hùng tráng, sẽ sản sinh Hoàng đế uy quyền lớn mạnh.

Người mới học cách tìm Long mạch, trước hết cần nhận biết tam Cầm, tứ Diệu, ngũ Quan, Quý, lục Thú.

Thế nào là sao Cầm? Sao Cầm giống như rùa đen hoặc cá vàng sinh ra ở Thủy Khẩu. Thế nào là sao Quý? Nếu sau lưng sơn mạch chính có sinh khí sung mãn, thì nhất định đó là sao Quý. Thế nào là sao Thú? Nếu có hình dạng như mãnh hổ nằm phục ở Thủy Khẩu, thì đó là sao Thú. Thế nào là sao Diệu? Nếu ở phía sau Thanh Long, Bạch Hổ sa có hình dạng trường xà (rắn dài) hoặc đại kỳ (cờ lớn), thì đó là sao Diệu. Thế nào là sao Quan? Nếu sau lưng Triều sơn có đuôi dài ngoặt lại. Sao Cầm chủ về tài lộc, sao Diệu chủ quý hiển, sao Thú chủ xuất hiện thần đồng, thiên tài, Trạng nguyên.

Ngoài việc tìm Long mạch, còn phải quan sát lưu Thủy. Lưu Thủy cuốn cuộn chảy tới, dù nham thạch kiên cố cũng sẽ bị xói lở tổn thương. Nguồn nước có sâu có nông, từ đó mà đoán khí thế Long mạch lớn mạnh hay nhỏ yếu. Thủy cục có uốn lượn hoặc đâm thẳng, do đó có thể đoán huyệt pháp là chân hay giả.

Thấy đại thủy mệnh môn hội tụ ở bên ngoài Án sơn mà không bằng có vùng nước thanh tú linh động ở đằng trước Minh Đường. Bởi vì lưu Thủy thanh tú nhỏ bé dễ tiếp thụ, còn lưu Thủy mệnh mang tạp loạn

lại khó động lại. Có Hà Thủy từ Tổ tông sơn phân lưu chảy đến, cuối cùng tụ hội tại trước Thanh Long, Bạch Hổ sa. Có Hà Thủy từ Thiếu tổ sơn chảy đến. Do đó bàng hợp không bằng chính hợp, tiền hợp không bằng hậu hợp.

Nếu Hà Thủy uốn lượn như chữ Chi, chữ Huyền, dù Long mạch nhỏ yếu, cũng có thể chọn trạch huyệt, dù huyệt vị nhỏ hẹp, nhưng mạch nào cũng chứa đựng sinh khí. Nếu Hà Thủy xiên xéo chảy qua, thì huyệt vị nơi đây không cát tường.

Chọn huyệt vị có thể thu được phúc lộc là nhờ có thể thu nạp được Hà Thủy tụ hợp một mạch chảy đến. Chọn huyệt vị có thể tránh tai họa là nhờ tiêu trừ được Hà Thủy một mạch chảy đi. Nếu Hà Thủy thuận thế chảy đến nhập cục, thì phụ cận có Án sơn hộ vệ vây bọc là rất quý. Nếu Long mạch chắn ngang nghịch Thủy mà tới, thì không ngại đại hà từ xa ào ạt chảy đến. Nếu Hà Thủy từ xa chảy đến, có thể chọn gò đồng thấp làm huyệt vị, phụ cận còn có thể có đầm nước sâu. Nếu Hà Thủy từ gần chạy đến, thì chỉ cần một chỗ lồi cao một thước, thậm chí một tấc, cũng giống như ngọn núi cao vậy.

Nếu đã nắm được huyền bí ảo diệu của Thủy thành, thì mới hiểu nổi cách chọn huyệt vị.

NHỮNG NƠI KHÔNG THỂ MAI TÁNG Ở VÙNG BÌNH DƯƠNG (NƠI ĐẤT BẰNG BIỂN LẶNG)

QUÁ AM ghi

- Vùng bình dương tuy không có tinh thể đặc biệt, chỉ có tinh thể bình diện, phạm chúng không cấu thành hình dạng tinh thể Ngũ Hành, thì không thể mai táng ở đây.
- Một nơi bình dương mênh mông vô bờ, không có nơi thất lại như cổ họng để thu lượm và chắn giữ sinh khí, hình thái Long mạch với thể vận hành không rõ, đó là kiến bì (vỏ kén) địa, không thể mai táng ở đây.
- Một nơi bình dương tuy có giới thủy chảy, nhưng hai bên tả hữu đều thông với nhau, chi tiết tạp loạn, đó là Quý kiếp Long, cũng không thể mai táng ở đây.
- Một nơi bình dương vỡ vụn, phân bố tứ tán, không có đường nét rõ ràng, thường là phù sa Thủy Khẩu, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương tuy có lưu Thủy hai thể thuận nghịch giao hội, nhưng không uốn lượn bao bọc, không linh hoạt, đó là Tử Long, không thể mai táng nơi đây.
- Một nơi bình dương nhô cao lên nhọn hoắt, đó là sát khí quá trầm trọng, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, bên trong cục như trải qua điều khắc tinh xảo, sang bên ngoài cục Sa Thủy là hung thần ác sát, đó là nơi bị con người làm mất hết khí Sinh Vương, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, Sa sơn lưu Thủy ở trước cục thô cứng, lạnh nhạt vô tình, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, đằng trước huyệt vị không có răng môi hộ vệ, chứng tỏ bên trong cục không có khí Sinh Vương, do đó bên ngoài cục cũng chẳng có Sinh khí lưu giữ, không thể táng.
- Một nơi bình dương, đất tán loạn không hợp, chẳng thể mai táng vì nơi đây không có Sinh khí đọng lại, Vương khí không kết tụ, nên đất khô cằn, tán loạn.
- Một nơi bình dương, Long mạch không thể phối hợp với lưu Thủy, Hà Thủy cũng không thể phối hợp với Long mạch, đó là nơi Âm Dương không phối hợp với nhau, chẳng thể mai táng.
- Một nơi bình dương, Sa đôn thành gò nghịch với Thủy thế, hướng đi hướng đến của Long mạch không rõ ràng, thường đó là dụng Sa Thủy Khẩu, chẳng thể mai táng.
- Một nơi bình dương, Long mạch phía trước rộng thoáng mạnh mẽ, mà phía sau nhỏ hẹp, đó là Thối Long, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương chỉ có một chỗ thấp lôm, các chỗ khác đều nhô cao, không thể mai táng, vì đây là nơi độc Dương vô Âm.
- Một nơi bình dương, nếu lưu Thủy xối thẳng phía sau huyệt vị, cũng không thể mai táng. Vì Hà Thủy đã xung phá huyệt vị, thì huyệt vị ấy nhất định không có Sa sơn hộ vệ.
- Một nơi bình dương, nếu Hà Thủy cứ chảy quẩn quanh ở phía sau huyệt vị, cũng không thể mai táng.

- Một nơi bình dương, nếu Hà Thủy xung phá thân Long ở gần huyết vị, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương nếu từng là bãi chiến trường máu chảy thành sông, tức là có nhiều oan hồn tụ kết, sát khí dày đặc, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, nếu từng là nơi giam giữ các phạm nhân, nhất định là nơi đầy sâu khổ, bi thương, oán thán, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương nằm ở ven các hồ, đầm chi chít, chúng tỏ Hà Thủy đã từ huyết vị chảy đi, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, nếu Hà Thủy vừa chảy qua đã khô cạn ngay, thì đó là đất Lậu Long, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, nếu sau một trận mưa lớn mọi chỗ đều cạn khô, chỉ còn duy nhất một chỗ ẩm ướt, thì đó là hạ địa, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, nếu hình dạng như sông lưng con rùa, thì bên trong cục không có Hà Thủy đọng lại, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương ở gần sông, biển lớn, không có chỗ tụ kết khí Sinh Vương, lại không có Hà Thủy bao quanh, chẳng thể mai táng.
- Một nơi bình dương, nếu phía sau huyết vị có hình dạng như cánh cung cong, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, nếu đầu trước cao vút, đầu sau thấp nhỏ, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, nếu cuối Long mạch các chi cước phân ra tán loạn, không bao quanh huyết vị, giống như gió nhẹ thổi lá liễu lòa xòa, thì đó là Tảo Đãng tinh, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, nếu tận cùng Thổ tinh sinh ra Mộc Nhũ vừa dài vừa thẳng, đó là khí bội nghịch con khác mẹ, chẳng thể mai táng (Kim tinh sinh Hỏa chủ hoặc Mộc tinh sinh Kim chủ cũng như vậy).
- Một nơi bình dương, nếu có đường lớn đâm thẳng tới sau lưng huyết vị, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, nếu cây cầu bắc qua sông đâm thẳng huyết trường, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, Long mạch từ bờ phía Đông vượt sông qua bờ phía Tây lại nhô lên, như có người vừa vượt sông lên bờ, khí Sinh Vương chuyển về hướng Tây. Không thể chọn huyết vị ở bờ phía Đông chính là cái gọi là Thân Mão thành Thai, bất thực Dậu Tân chi khí. Giống như các trường hợp khác.
- Một nơi bình dương, Long mạch tuy có hai dòng Hà Thủy hộ vệ mà tới, nhưng không có chi cước thu nạp, chuyển đổi uốn lượn, giống như con thuyền không người lái, đó là Bệnh Long, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, tuy Hà Thủy đôi dào Sinh khí chảy đến, nhưng có quá nhiều Thủy Khẩu, đây là nơi linh khí bị tứ tán, tạm thời hưng vượng, rồi cuộc suy bại, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, trước và sau huyết vị đều có ao hồ, không thể mai táng (vì sẽ xuất hiện cô phụ).
- Một nơi bình dương, nếu bên trong cục có hai dòng hà lưu kèm một phù châu, chủ xuất hiện gian hùng, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương mặt đất không khô không ẩm, nếu đập mạnh chân xuống có nước dềnh lên, thì không thể mai táng.
- Một nơi bình dương thuộc Kiên can, là nơi mối trắng tụ hội, không thể mai táng, bởi vì ở đây không đạt tới táng khí mà còn không kiên cố nữa.
- Một nơi bình dương, Sa sơn Hà Thủy đều có tình, nhưng Long mạch phía sau không dừng lại, chẳng thể mai táng.

- Một nơi bình dương, nếu Thiên môn không mở, Địa hộ không đóng, chẳng thể mai táng.
 - Một nơi bình dương, nếu vị trí nằm ở phần đuôi của Hà Thủy hoặc phát nguyên của Hà Thủy, không thể mai táng.
 - Một nơi bình dương, nếu Hà Thủy phía trước huyệt vị thẳng mà dài, không có nghịch Sa hoành Thủy chắn lại, chẳng thể mai táng.
 - Một nơi bình dương, nếu huyệt vị bị gió tứ phía quét tới, đã không có ao hồ, cũng không có Sa sơn thấp bao quanh, chẳng thể mai táng.
 - Một nơi bình dương, Long mạch già, các ngọn núi không nhô cao, phía sau huyệt vị không có chỗ dựa, dưới chân huyệt vị mềm lún, chẳng thể mai táng.
 - Nếu chủ tinh của một địa khu bình dương ti tiện, huyệt vị cũng không mở miệng, bên trong huyệt vị không có Sa cánh ve hộ vệ, bên ngoài huyệt vị có Sa sơn áp bức, nơi đây chẳng thể mai táng.
 - Nếu Long mạch của một địa khu bình dương tứ tán, nơi tận cùng không có cốt tiết, Hà Thủy trước huyệt từ Thủy Khẩu chảy thẳng ra, không uốn lượn, thì nơi đây chẳng thể mai táng.
 - Nếu Long mạch của một địa khu bình dương không thể tàng ẩn khí Sinh Vượng, Hà Thủy lưu thân lại không hội tụ ở bên huyệt, nơi này chẳng thể mai táng.
 - Nếu trước sau huyệt vị có những khối đá xấu lớn nhón, bốn phía quanh huyệt không có Sa sơn, lưu Thủy bao bọc, hai bên huyệt có hố sâu, nơi đây chẳng thể mai táng.
 - Nếu Hà Thủy ào ào chảy thẳng tới, Sa sơn nghiêng lệch, huyệt vị mơ hồ không có khí Sinh Vượng phân tán, nơi đây chẳng thể mai táng.
 - Nếu nơi tận cùng của Long mạch là thuận Dương, bản thân Long mạch không linh hoạt, Sa sơn lưu Thủy hung sát vô tình, cấu tạo huyệt vị mơ hồ, nơi đây chẳng thể mai táng.
 - Nếu Long mạch của một địa khu bình dương tận cùng là Văn Khúc, tiểu thần không đến Minh Đường có hai Thủy Khẩu, Sa sơn lạnh nhạt hững hờ, nơi đây chẳng thể mai táng.
 - Một địa khu bình dương chỉ có một miếng đất bằng phẳng nhỏ xíu như bàn tay, bên trong huyệt không tụ được khí Sinh Vượng, Long mạch lại thẳng và cứng, nơi đây chẳng thể mai táng.
 - Một nơi bình dương hình dạng giống cây cón gổ thô cứng mà không có đột đỉnh nhọn nhỏ, huyệt vị không có giáp kiềm, huyệt khẩu không có Sa sơn thâm thấp hộ vệ huyệt vị, cũng không thể mai táng.
 - Nếu Hà Thủy bốn mặt tám phương chảy đều tụ lại trong huyệt vị, có hai Thủy Khẩu không có Sa sơn bao bọc, lại không có dạng trái chân đèm, nơi này chẳng thể mai táng.
 - Trước huyệt có núi cao trấn áp, Long mạch chảy tới, chủ mạch lại phân ra chi mạch, không có Sa sơn hộ vệ, cấu tạo huyệt vị mơ hồ, nơi này chẳng thể mai táng.
 - Nếu tứ phía của địa khu bình dương là núi cao, nơi tận cùng không có sự chuyển hóa Âm Dương, Sa sơn Hà Thủy nghiêng lệch, trong huyệt vị không có giáp kiềm và nhũ đột, nơi này chẳng thể mai táng.
 - Nếu nơi bình dương Long mạch phi thoát, Sinh khí ly tán, Hà Thủy không chảy xuống Minh Đường, huyệt vị không có thần tinh chủ quản, Sa sơn thu nạp bất trụ, nơi đây không thể mai táng.
- Trên đây là những trường hợp huyệt vị ở địa khu bình dương không thể mai táng.
- Những nơi này tuy có hình tượng, trái lại không có biến hóa phân hợp, tất nhiên có Hà Thủy chảy xuống Minh Đường, như thế mới có thể phát tài giàu có. Người hy vọng phát gia phú quý, hơn hờ tươi vui tạo huyệt

vị mà phải dày công tạo thành, mới được phúc lộc tiếp trọng. Cổ nhân nói :

"Hà Thủy hung hiểm ác độc nhất định không đi cùng Long mạch chân chính, Long mạch chân chính nhất định không cùng lưu Thủy ác hiểm".

Lại còn nói :

"Hà Thủy giống như chữ Chi, chữ Huyền quanh co chảy xuống, như thế không cần thăm sát hình thái cung Trạch thì có thể đoán định huyệt vị cát tường".

Trong đó đạo lý hàm chứa rất sâu sắc, rõ ràng. Có lúc Thủy lộ nhập khẩu, không hợp tự diện, như thế có thể tu chỉnh cải tạo nó.

Tôi từng gặp một người đang làm quan, sau khi khai quật tu tạo Long huyệt, đất đào lên chưa khô, trong gia tộc đã có người thuộc ba thế hệ bị chết. Tôi từng gặp một nhà khác đang làm quan, huyệt vị Hợi Long, hướng Bính, Bính Thủy chảy đến Minh Đường, Thủy lộ quá rộng lớn, phạm vào

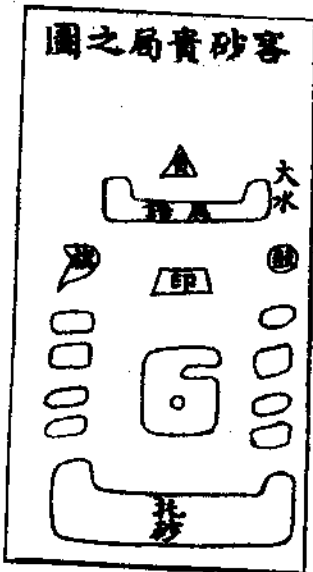
hình trục xung hồi Lộc. Thấy phong thủy đoán là năm sau, năm Dần Thái Tuế xu sát, trong tháng 5 nhất định trang viên bị cháy. Tháng 5 năm sau toàn bộ cơ ngơi bị cháy sạch sành sanh.

Một vị quan khác, Tân Long nhập huyệt hướng Bính, Tân Thủy chảy sang hướng Đông, Dần là Thủy Khẩu, Long mạch quá thanh tú, chủ nhân đã thi đỗ, quan vận hanh thông. Một thầy phong thủy tầm thường lại khuyên người kia nên đào một hà lưu nhỏ ở mé tả huyệt vị để hấp thụ Vương khí của Hợi Long, chủ nhân sẽ được vào viên Hàn Lâm, hưởng vinh hoa đời đời. Chủ nhân tin theo, thuê nhiều người đào một dòng kênh bên tả. Đào xong dòng kênh, thì gia đình đã chết quá nửa và suy bại hoàn toàn.

Đó chỉ là hai cái trong số muôn vàn ví dụ.

Trên đây đã nêu 60 huyệt vị không thể mai táng ở nơi bình dương, đây là những điều cốt động tuyệt diệu, mong mọi người không nên coi thường.

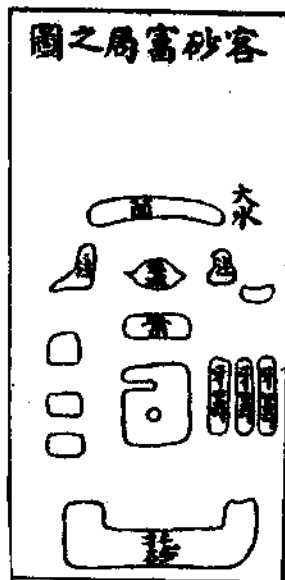
Hình 2-37 : Khách Sa quý cục



Cửa một vùng sông nước mênh mông, có một mảnh đất khá vuông vức bằng phẳng kết tụ, rộng chừng vài chục mẫu. Một phía có Sa sơn hẹp và dài bao quanh như bức tường thành. Phía trước mảnh đất có Sa sơn nổi trên mặt nước như hình chiếc ấn, hoặc như hình quý nhân đang ngồi đọc sách, hai bên có hình cò, trống hoặc như có thị vệ đứng hầu. Địa thế như vậy sẽ phát tài phát phúc, quý hiển tột bậc và lâu dài. Tuy đây chỉ là do khách sa hợp nên, nhưng là tác phẩm kỳ diệu của tạo hóa, phúc lợi vô tỉ. Nên quan sát Ấn sơn ứng hợp mà chọn huyệt.

Hình 2-38 : Khách Sa phủ cực

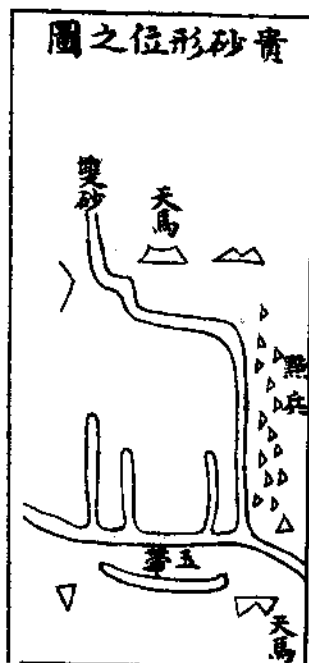
Có một nơi Sa sơn bằng phẳng vuông vức nằm ở chính giữa, phía sau có dải Sa sơn hẹp và dài bao bọc, hai bên tả hữu có gò cao như sao Thiên Tài, đó là hình tượng khố (kho hàng). Đằng trước bày ra các loại Sa sơn, có thứ giống như các cọc tiền, có thứ giống như kỷ án, có thứ như nhà kho, có thứ như thùng dậu (để dong dầm), có thứ như kẻ hầu người hạ. Các thứ ấy đều là hình ảnh phú quý. Được nơi như vậy, cũng nên căn cứ hình thái cụ thể của Án sơn mà xác lập huyệt vị, phương hướng, sẽ có phúc lộc song toàn lâu dài, gia tộc hưng vượng.



Hình 2-39 : Quý Sa hình vị

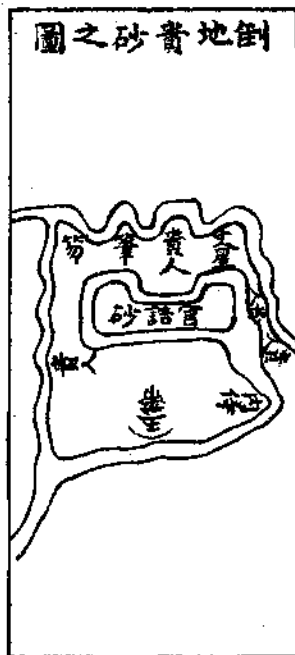
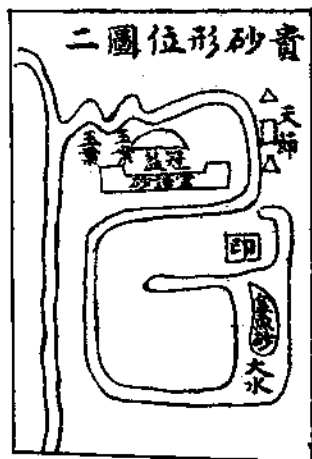
Hai hình 2-38 và 2-39 là phán đoán phúc lộc căn cứ vào phương vị của Sa sơn. Còn hình vị (hình dạng) của Sa sơn cũng là phương diện then chốt.

Nếu ở phương Tốn, song Sa đều thanh tú, ất sẽ xuất hiện bậc đại quan quý hiển, hai anh em đi thi đều đậu Trạng nguyên. Nếu Thiên Mã xuất phát từ Càn, Ly, thì quan vận hanh thông, con cháu thông minh đình ngộ. Nếu phương Khôn có hình dạng như giá bút, sẽ xuất hiện quan trấn thủ. Nếu phương Canh có hình dạng chình tề, sẽ có danh tướng điểm binh. Nếu Sa sơn ở phương Tân đẹp dề, ất xuất hiện bậc đại thần lừng danh. Nếu phương Cấn nổi cao, cũng vậy. Nếu phương Nhâm, Quý như cái đai ngọc, thì quan tước, phúc lộc vô cùng thâm hậu. Nếu phương Chấn nổi cao, đẹp dề, ất sẽ xuất hiện bậc Tể tướng hiển hách. Nếu Án sơn ở phía trước như chiếc mũ, sẽ vinh hoa quý hiển...



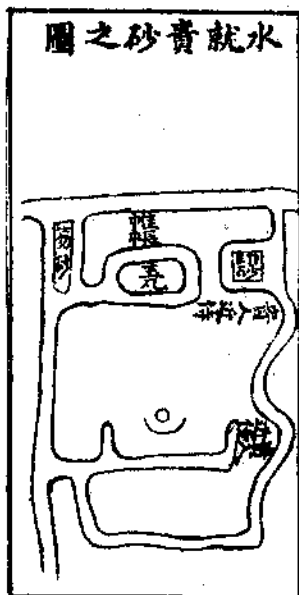
Hình 2-41 (a và b) : Đảo địa quý Sa

Nếu Sa sơn nhỏ cao, hình dáng rõ ràng, thì vừa nhìn đã biết nó là hung hay cát. Nếu Hà Thủy uốn lượn, địa hình cũng tùy theo Hà Thủy mà uốn lượn, địa hình như thế gọi là tinh tú đảo địa (tinh tú đảo địa), cũng giống như Sa sơn tú mỹ vậy. Phạm quan sát địa hình, thấy một nơi được Hà Thủy uốn lượn, hãy xem chỗ Long mạch ứng hợp, kết tụ mà chọn làm huyết trường, quan sát chỗ Ấn sơn ứng hợp chính tề mà định hướng đầu.



Hình 2-42 : Thủy tụ Sa quý

Một vùng lưu Thủy tụ hội, giao tiếp với nhau, uốn lượn vòng vèo, địa hình đất có chỗ rộng chỗ hẹp, chỗ lớn chỗ nhỏ, chỗ ngang chỗ dọc, chỗ vuông chỗ tròn. Thoạt nhìn, tưởng không biết chọn chỗ nào. Nhưng quan sát kỹ, nhất định sẽ phát hiện nơi kết tụ. Đó cũng là tinh tú nằm (tinh tú đảo địa), là đất quý hiếm, chỉ bậc thầy phong thủy tài năng mới nhận biết được.



Hình 2-46 : Thủy pháp không tốt lành số 2

Đằng trước huyệt vị có Bao đầu Thủy, chủ dâm tà phóng dăng, gian tà âm hiểm. Đằng sau huyệt vị có Lâm tào Thủy, thì sẽ bị sẩy thai. Phách cước Thủy chủ nam nữ gian tà phóng dăng. Lâm nhược Thủy chủ nam nhân lười biếng. Hại cước Thủy chủ nhân bị tật bệnh. Hà Thủy song phi ra ngoài, chủ nam nhân chơi bời phóng dăng không hồi tâm. Hà Thủy song phi vào trong, chủ nam nữ loạn luân.



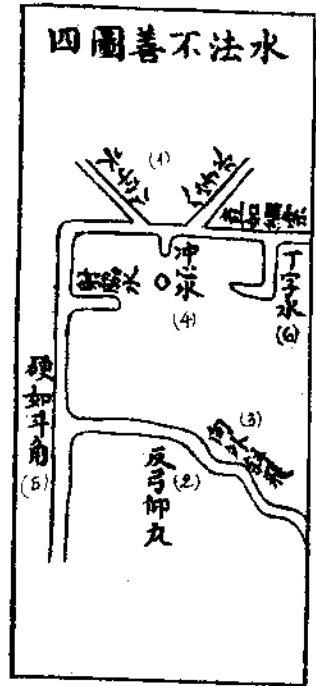
Hình 2-47 : Thủy pháp không tốt lành số 3

Trước huyệt vị có Hà Thủy chảy ngang qua, phía Nam phát sinh một chi lưu chảy thẳng ra ngoài, gọi là Quyển Liêm, nếu khắc phạm nó, sẽ lấy vợ kế. Nếu phát sinh hai chi lưu cùng chảy thẳng ra ngoài, gọi là Thôi Xa (đẩy xe), khắc phạm nó sẽ phải tha phương cầu thực. Nếu Hà Thủy xung phá Thiên Tâm, thì sẽ tuyệt tự. Nếu Hà Thủy xung phá Thành Cước, con trai sẽ bỏ nhà mà đi.



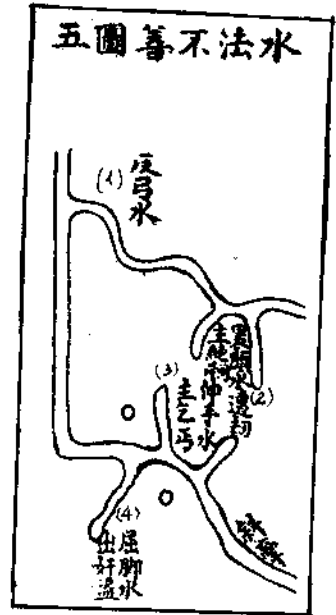
Hình 2-48 : Thủy pháp không tốt lành số 4

Nếu Hà Thủy ở trước huyệt vị có hình chữ Bát hướng ra phía ngoài (1), thì đời cháu sẽ phản nghịch, anh em tàn sát lẫn nhau. Nếu Hà Thủy ở phía sau huyệt vị chảy chệch ra ngoài (3), thì con cháu dâm loạn, du thủ du thực. Nếu Hà Thủy hình cánh cung trở ngược (2) hoặc viên ngói để ngựa, thì sẽ dẫn đến dâm dăng, bại hoại thanh danh, diên sản tiêu tán. nếu Hà Thủy xối thẳng vào tim (4), sườn (xung tâm xạ hiệp), thì tai họa, bệnh tật dồn dập. Nếu Hà Thủy thô cứng như hai cái sừng thú (5), thì con cái linh nét ngang ngạnh, hung hãn, tàn bạo. Nếu Hà Thủy hình chữ Đinh (6), thì sẽ quân bạch và vô đạo đức.



Hình 2-49 : Thủy pháp không tốt lành số 5

Nếu làm huyệt ở nơi Phản cung Thủy (1), thì mỗi lần gặp năm xung sẽ bị tiêu tán tài lộc. Nếu Hà Thủy như dây thừng bị ném văng đi (2), thì nữ nhân hư hỏng, tai tiếng. Nếu Hà Thủy như hình hai tay giơ ra (3), thì sẽ đi ăn mày. Nếu Hà Thủy có hình như cái chân cong queo (4), thì sẽ sinh ra hạng dâm tà, trộm cướp.



五星水城踏凶式

弓反 穴

弓左反 穴

右反弓 穴

三格仔逆貫

穴無包果絕

裏頭

Hình 2-53 :

Năm dạng Thủy thành hung sát (Cung phản, Cung tá phản, Cung hữu phản, Qua đầu, Khử Thủy)

去水

初反跳貫而出亦小廉

撞穴中絕 穴

交角房絕 抽劍小絕 穴

拖鐘長絕 穴

射脇小絕 左長絕 穴

穴

Hình 2-54 :

Năm dạng Thủy thành hung sát (Giao kiếm, Tháp kiếm, Đa thương, Xạ hiệp, Thủy Khử)

水去 奉貫鼻 穴

射臂絕)

強直貫 穴

斜飛淫 穴

離湯淫 穴

穿穴中絕 穴

Hình 2-55 :

Huyền trực, Tả phi, Khiêu đẳng, Xuyên tâm, Ché hiệp, đều là hung

右小 左長 絕 穴

刺脇左右高 避機件 穴

瀑高水高

猴裙主淫 穴

捲藤淫 穴

Hình 2-56 :

Xuyên tĩ, Lậu tai, Đãng não, Hại cước, Hại hiệp... đều là hung

**ĐỊA LÝ
DƯƠNG TRẠCH
ĐẠI TOÀN**

- Quyển 1* : BÍ QUYẾT
Quyển 2 : TƯỚNG HÌNH
Quyển 3 : TRẠCH PHÁP
Quyển 4 : PHÂN PHÒNG

Biên soạn : Vô Đường Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên

Bổ sung : Nam Vinh Cửu Nhất Quán Am

Tập này do các bậc thánh hiền ngày xưa viết, khởi đầu từ "Doanh Thất" của Hoàng Đế, "Tướng Trạch" của Đại Vi, "Trạch Lạc" của Chu Thiệu, tiếp đến sách do Hoàng Thạch Công trao cho Trương Lương ở dưới cầu, rồi sách của Bá Lưu Cơ, nhà nào cũng có một quyển cất giữ như vật báu, song chưa từng được tổng hợp thành một bộ sách hoàn chỉnh, cho nên "Dương Trạch" chưa hề được lưu truyền chính thức. Tiên phụ Hứa Minh mấy chục năm dày công nghiên cứu, hỏi han cụ thể, đã soạn thành một bộ. Tôi, Hứa Vinh, bổ sung một chút nội dung để hiến cho độc giả phê bình chỉ giáo.

Nội dung

ĐỊA LÝ DƯƠNG TRẠCH

ĐẠI TOÀN

Trang

Trang

Quyển 1

BÍ QUYẾT

Dương trạch bí chỉ	482	Tam nguyên ca	495
Cổ doanh tạo phú	483	24 tiết khí	495
Bát trạch Thông thiên chiếu Thủy kinh	484	Luân phân phòng lâm thất chính	496
Bát trạch Cung môn tướng phạm	485	Nghi hào thần hoá tượng trứ	496
Khẩu quyết	485	Hòa Am và Dịch quái	496
Tật bệnh ca	486	Minh trạch thể số nguyên lưu	496
Hóa tượng ca	486	Điệp tiết hào thành quái tượng	497
Định Đông Tây nhị trạch quyết	486	Độn giáp, Cửu tinh	497
Dao Tiên ca	486	Thời niên nguyệt xuyên cung tú	497
Xuyên phòng đoán pháp	488	Dùng quẻ Liêm Trinh	498
Luận Tảng số	489	Bát quái tổng đồ	498
Bí quyết	491	Bát quái Phụ mẫu, Tử nữ,	499
Hựu quyết	491	Huỳnh đệ, Phu phụ	
Đại Du niên ca	491	Thái Âm tiêu diệt	500

Quyển 2

TƯỚNG HÌNH

Tướng hình chương	502	Tướng trạch diệu quyết	509
Căn cứ số gian nhà đoán cát hung	505	Hoàng Thạch Công tướng trạch	510
Thần cơ Cát tinh	508	ca quyết	
Thần cơ Hung tinh	508	Bát cung hòa giải	510
Cửu tinh họa phúc	509	Luận Chiếu tinh quyết	519

Tam nguyên sinh khắc kiến ứng	519	Ngũ Hành Sinh Khắc ca	521
Cửu tinh Cát Hung ca	520	Cửu tinh xuyên phòng phản chiếu ca	521
Cung tinh Sinh Khắc ca	520	Ngũ Hành hưng phế hạn số	521
Tam cát đắc vị ca	520	Tinh khí nguyệt hạn	521
Nội Ngoại tương khắc ca	520		

Quyển 3

TRẠCH PHÁP

Phương Ngung trung cung định pháp	523	- Khôn trạch biến hóa ca	534
Khởi kiến tân trạch	523	- Đoai trạch biến hóa ca	535
Thiên trạch khí khẩu	524	Định trạch kinh	535
Dương Công lai lộ Huyền Không Yên hòa hoạt pháp	524	Tap phạm kỵ ca	536
Xích Tùng Tử Yên hòa kinh	524	Phụ tuyển Trạch quyết	537
Lại có khẩu quyết về Yên hòa trang quái lảng giảm nhân khẩu	525	Luận Thừa khí Tu tạo quyết	537
Tai phúc ca	526	Luân Tiết khí Thiên di quyết	538
Di yên hạ hòa nạp quái	527	Thiên di tỵ kỵ Niên, Nguyệt	538
Quán tỉnh đoán phòng đoán môn quyết	530	Tu tạo Niên, Nguyệt, Nhật, Thời định quyết	539
Đoán môn quyết	531	Luận Niên, Nguyệt, Nhật, Thời	539
Hựu quyết	531	Luận Trạch vận cải phòng định tân quyết	540
- Kiến trạch biến hóa ca	531	Luận Phương vị Hoạt pháp quyết	540
- Khâm trạch biến hóa ca	532	Tĩnh biến Quán tỉnh quyết	540
- Cấn trạch biến hóa ca	532	Cửu tinh Phản chiếu quyết	540
- Chấn trạch biến hóa ca	533	Gian giá môn lâu khán tường	541
- Tốn trạch biến hóa ca	533	Du niên định trạch Thủy pháp	541
- Ly trạch biến hóa ca	534		

Quyển 4

PHÂN PHÒNG

Dương trạch định luận	543	Phiên quái phân phòng quyết	551
Lại Bồ Y tác pháp	545	- Kiến cung tinh quái tương biến họa phúc	551
Kinh Vĩ đoán pháp	546	- Khâm cung tinh quái tương biến họa phúc	552
Di tinh biến khí	546	- Cấn cung tinh quái tương biến họa phúc	553
Hoán tượng quyết	546	- Chấn cung tinh quái tương biến họa phúc	554
Quái hào tinh lệ	547		
Các Sơn quái tinh	547		

- Tồn cung tinh quái tương biến họa phúc	554	Nguyên nghĩa Tiên Thiên quái vị	575
- Ly cung tinh quái tương biến họa phúc	555	Nguyên nghĩa Hậu Thiên quái vị	577
- Khôn cung tinh quái tương biến họa phúc	556	Nguyên nghĩa Tiên Thiên, Hậu Thiên tương kiến	579
- Đoài cung tinh quái tương biến họa phúc	556	Nguyên Ngũ hành nạp giáp chi nghĩa	581
Hỏa Am đồ thuyết	557	Nạp giáp bát đại cục Thủy	590
Phân cư di dời đồ thuyết	558	Nạp giáp bát đại cục quy nguyên Thủy	590
Nhị thập bát tu lâm cung đồ thuyết	558	Nạp giáp thập nhị cục tiêu diệt Hỷ Kỵ	591
Cửu tinh lưu niên lâm cung đồ thuyết	559	Nạp giáp Quan Quỷ hào bát đại cục sát Thủy	591
Thiên tinh chương	559	Nguyên nghĩa Cách bát tương sinh	592
Khai môn phóng Thủy kỵ phạm Tiên, Hậu Thiên	560	Nhị thập tứ cục cách bát tương sinh luật Lữ trang hạp tích	593
Thiên tinh phóng Thủy	561	- Thập nhị cục Bát Can Tứ Duy	593
Bát phương khanh khảm ca	561	- Thập nhị cục Địa Chi	594
Bát sơn tác táo phương vị	562	Nguyên thập nhị luật Đồng loại thủ thế chi nghĩa	594
Bát trạch xuyên lĩnh phương vị	563	Nhị thập tứ cục cách bát tương sinh đồng canh thủ thế	595
Bát cung an thần phương vị	564	- Thập nhị cục Bát Can Tứ Duy	595
Lục súc phương vị	564	- Thập nhị cục Địa Chi	595
- Thập nhị sơn cục	565	Nguyên nghĩa Thiên Can hóa hợp	596
Trùng gia Thái Tuế lợi hại	565	Ngũ cục hóa hợp Thiên Can	596
Tác, viện, ty, phủ, châu, huyện nha nghị môn pháp chế	566	Nguyên nghĩa Lục hợp Địa Chi	597
- Trường hiệp hung cục ca	566	Lục cục hóa hợp Địa Chi	598
- Phương khoát cát cục ca	566	Thập nhị đại cục Thái Dương Thái Âm Sa Thủy	599
Cửu tinh Thủy pháp cát hung đoán lệ	567	Nguyên nghĩa Hình, Xung, Phá, Hại	600
Trạch đệ phong thủy	567	Ba cục Tam Hình hung Thủy	601
Phụ Tấu địa Long quyết	568	Thập nhị cục Lục Hại hung Thủy	601
Luận An trạch sảnh đường	569	Tứ cục Tứ Phá hung Thủy	602
Tọa cung Thái Dương luận hướng	569	Nguyên nghĩa của Trung tinh	602
Nguyên Táng pháp chi Thủy	571	Nguyên nghĩa của Hỏa tinh	603
Nguyên nghĩa Hà Đồ	571	Nguyên nghĩa Thủy pháp quẻ Phụ Bát	605
Hà Đồ tứ đại cục	573	Cát hung quẻ Phụ Bát	606
Nguyên nghĩa Lạc Thư	574	Tiểu sơn Thủy pháp	607
Lạc Thư tứ đại cục	574		

BÍ QUYẾT

DƯƠNG TRẠCH BÍ CHỈ

Long mạch của Dương trạch và Âm phần không có gì khác biệt, nhưng Huyệt pháp có chỗ khác nhau. Âm huyết có thể chọn vùng đất nhỏ, mà Dương trạch tất phải chọn nơi bằng phẳng, rộng rãi : Minh Đường phải dung nạp được ngàn người vạn mã, rồi nào cửa sảnh đường xung yếu phải lập trước, phòng chái nhà bên Đông, học đường bên Tây, thư đường, bếp núc, đình viện, lâu đài... Lại phân tỉ mỉ ra 36 dải sống nhà, phải định 360 vị trí đá chân cột, hoặc giả tại sườn núi phân bậc, cấp hoặc là tại nơi đất bằng dùng bản rộng. Bốn tinh Long Thủy, Mộc, Kim, Hỏa làm cơ sở đá chân cột là rất cát lợi, chỉ có Hỏa tinh không thật tốt, có thể dùng nó làm Âm địa, nhưng không dùng nơi đất hình mũi nhọn, nơi đặt mộ cần có khí linh hương.

Chỉ có vị trí thấp bụt và nha kỳ không dùng, còn làm Dương trạch không có gì đặc biệt, càng phải có Thủy Khẩu thu thúc chặt chẽ, nhưng không quá áp cận. Thần tinh phải dựa vào Âm sơn, Minh Đường rộng rãi, Âm sơn ở gần Minh Đường thì địa thế không quá chật hẹp. Đó là nói cục diện Dương trạch rất lớn, ngoài ra còn có những trường hợp ngoại lệ, chia thành các cấp.

Nói đến môn đình (sân), thì trước sân không thể để cho lưu Thủy chảy xối (trực xạ) vào hậu, bằng không gia đình sẽ lục đục, bất hòa. Lại còn để phòng Lai Thủy chảy ngược, bằng không dấy tố sẽ mưu sát chủ nhân. Ngoài ra, phải thấy rõ Khứ Thủy (Thủy chảy đi). Khứ Thủy phải chảy qua vị trí cát lợi, Dương Thủy không được lẫn lộn pha trộn với Âm Thủy. Lai Thủy, Khứ Thủy đều cần vị trí tinh tú cát lợi, như vị trí Hợi hướng tới phương Tỵ, phương Tốn phương

Tỵ đều là vị trí Trùng Sinh, Thủy lưu phải chảy chếch qua hướng Bính, hướng Đinh mà đi, bằng không phải từ mé tả chảy xuyên qua hướng Ất, rồi quanh trở lại phương Tốn, phương Tỵ. Chảy xuyên qua phương Bính, phương Đinh mà đi cũng cát lợi, nhưng kỵ phương Ngọ, phương Khôn và Thân. Đường nhiên một vài tinh tú cát lợi không nằm ở hướng Khứ Thủy.

Sau khi xem Thủy lưu, phải xem đến ốc pháp (phép làm nhà). Không nên làm lâu ở đầu Long. Sảnh đường nếu quá áp gần Minh Đường, có thể bố trí chái nhà. Đầu Long đầu phương cao là nơi kiến tạo trung đường (phòng giữa). Không được để người ngoài nhìn trộm vào trung đường, bằng không người nhà sẽ mắc bệnh tâm thần, khó bề trường thọ. Khối gỗ hình trụ áp sát đầu xà nhà cũng không tốt, chủ chết yếu, nữ nhân sớm góa bụa. Thiên tinh không được để thành hình chữ Nhất, vì chữ Nhất có sát khí mà ít thần khí. Ngõi lợp không được cao quá 15 tầng. Bậc thêm cuối, 11 là số thích hợp, các số chẵn là không cát lợi. Nếu nhà có tổng cộng 9 gian, phân làm 3 là rất tốt. Chái nhà phía trước dùng để trống, cửa sổ phải phân bố cho tốt. Nhà nên dùng 9 cây cột, sảnh đường dùng 7 cây cột, cổng dùng 5 cây cột, các số lẻ đều là cát lợi.

Chiều cao của cột và độ cao của xà nhà cũng chọn kích thước là các số lẻ, không dùng số chẵn về thước tấc. Ngoài ra cần quan sát kỹ con đường nhỏ trước cổng. Thủy lưu cũng phải coi cho hợp; hai bên mở ra, sau đó hợp lại thành chữ Nhất, là tượng chữ Cá (), gọi là Đới kiếm Thủy, chủ hung họa. Thủy từ hai bên chảy ra, một phân một hợp, thành

hình chữ Nhân, gọi là Giao kiếm Thủy, cũng chủ về hung họa, hao tài tổn của và chuốc họa sát thân. Nhiều nhà cùng đi chung một cổng, Thủy lộ ngang dọc hai bên chảy tới, thì mọi tai họa đều quy về chính giữa. Thủy hai bên như vậy gọi là Trừu kiếm Thủy, rất hung hiểm. Soán Thủy từ bên cạnh chảy qua Minh Đường, gọi là Phao thương Thủy. Phía sau trung đường không thể có loại Thủy này, bằng không gia đình sẽ bất hòa, nhân đình hiểm hoi, tài sản bị cướp đoạt.

Đấu Thanh Long không được há miệng, bằng không thì hao tài tổn của, lại bị chê cười phi báng.

Đấu Bạch Hổ quyết không được há miệng, bằng không, người nhà bị thương vong, tai họa, bệnh tật liên miên.

Xây dựng nhà cửa xưa nay phải theo đúng quy củ trình tự, bắt đầu từ phòng ốc,

từ trong ra ngoài. Nếu xây cổng trước, chủ sẽ bị họa hình ngục. Trung đường không có người đáng tin cậy, thì tiền tài dễ tiêu tán, họa dễ tới. Kiến tạo phòng ốc hai bên mà không làm trung đường, thì con cháu trong nhà sẽ tranh giành lẫn nhau, ông bà cha mẹ không ngăn cản được, anh em bất hòa, coi nhau như kẻ xa lạ.

Nếu Lai Long ở phía sau, nơi đặt cối giã gạo đằng trước thì rất nguy hại, nhà sẽ không an, tử thần dễ thăm viếng. Lai Long ở mé hữu, cối giã gạo phải đặt ở bên hữu, nếu đặt ở bên tả, sẽ nguy hiểm vô cùng : con thơ chết sớm, tiền tài tiêu tán. Bếp núc phải bố trí ở mé tả, không được cùng phía với Bạch Hổ (vì Bạch Hổ bao giờ cũng ở mé hữu).

Dựng nhà phải theo phép trên, thì con cháu mới đông đúc, tiền tài mới hưng vượng, tránh được tai họa.

CỔ DOANH TẠO PHÚ

Phép Âm Dương đã rõ, phép doanh tạo (xây dựng nhà cửa) càng cần thấu hiểu. Kiên, Khâm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài với 1, 6, 7, 4, 5, 3, 8, 2, số phân ra cơ, ngẫu (lẻ, chẵn) từng cặp đối xứng. Kiên làm Kiên trạch, sẽ dẫn đến quả phú; Khôn làm Khôn cư, sẽ dẫn đến độc nhân. Kiên làm Khâm cư, trung nam sẽ vinh hoa phú quý. Khôn làm Chấn trạch, con trưởng sẽ phú quý vinh hoa.

Phép xây dựng nhà cửa không ra ngoài Bát quái, họa phúc cát hung không ra ngoài Lục thân. Suy một ra ba, sinh xuất khác nhập là hung, sinh nhập khác xuất là cát. Sinh với khác chủ yếu là bàn về phương vị, cát hung họa phúc là tùy nhà ở mà tới. Nơi ở chật hẹp Âm nhiều Dương ít, phải làm ít phòng. Nơi ở rộng rãi tức Dương thịnh Âm suy, nên làm nhiều phòng. Tùy tình huống mà định.

Phép đặt cổng, phóng Thủy phải đúng, bố trí bếp núc, nơi giã gạo, phòng vệ sinh đều không thể coi thường. Nhà ở là Âm tĩnh, lẽ

nào lại không biết điều đó. Cổng là Dương động, là nơi họa phúc tiến vào hoặc đi ra, động có thể sinh khắc tinh, cát, hung, Âm, Dương gặp nhau. Sự cát hung do tương sinh tương khắc của Âm Dương cũng giống như hai vợ chồng không hợp nhau thì cuộc sống có ý nghĩa gì. Do vậy, Kiên làm cổng Khôn thì nam nhân hùng tráng, nữ nhân tiết liệt, phối hợp với Ất, con thứ sẽ rất giàu. Khâm là thuận Dương mà tiết lậu chân khí, vị trí Quý là nơi thích hợp cho gia cư của thiếu phụ, cổng Cấn phần nhiều ông già chết vợ và cô nhi lao khổ, cổng Chấn cũng sinh ra nữ nhân ế chồng. Nhà ở vị trí Khôn, cổng ở vị trí Kiên, vợ chồng trường thọ. Vị trí Nhâm, Giáp là quyền môn, mẫu thân được phong, vợ con được khen thưởng. Vị trí Đoài là đất thuận Âm, sẽ không có con cháu nối dõi. Vị trí Đinh là nơi tiết khí, sẽ không có tiền tài. Cửa Khâm ra vào một thời gian lâu sẽ sinh ra con người ương bướng, treo cổ tự vẫn, trảm mình, không kể là nam hay nữ. Nếu thông với nhà Cấn sẽ sinh ra loại gian tà, vô lễ.

Chấn Mộc hại Thổ, thường là đất Dương. Tồn Mộc xung phạm vị trí Khôn, thường là Âm thịnh. Phòng ốc ở hướng Nam, vị trí Ly, nhiều họa, không nên chọn. Vị trí Dấn, Tuất thường sinh ra nữ nhân cô quả, chớ dùng. Canh là Âm tĩnh, Ly là Dương động, khó tránh cảnh bán hàn vì tiền tài tiêu tán. Cổng Khôn chủ về nam nữ cô quả, nhà Đoài thì hại chồng khác con, Ất thì luôn bị lừa, Đinh cũng là vị trí tai ương, Kiền thì hại cho trưởng nam mới rõ là ứng vào sát vị, Khảm hại cho thứ nam mới rõ là Dương khí thịnh.

Cấn Thổ sinh Kim xung phạm vị trí Chấn, con trưởng bị tổn hại. Bình Hỏa từ vị trí Cấn lấn chiếm vị trí Canh, nhà sẽ nghèo khổ. Phép Tồn trạch Chấn môn dĩ nhiên có thể theo. Vị trí Ly nhiều con gái mà ít tiền tài. Vị trí Khảm không phải là nơi của trưởng nam. Vị trí Cấn là vị trí của thiên thần nên không phải là nơi ở của vợ chồng con trưởng.

Mấy điều nói trên đều đúng phép Ngũ Hành Bát quái để luận về cát hung họa phúc của Dương trạch, đều căn cứ vào Âm, Dương, được, mất mà luận. Thuận Âm thường dẫn đến quả phụ, thuận Dương thường dẫn đến cảnh góa vợ, đã ít sinh khí, lại hiếm nhân đinh, lại có tai họa như hỏa hoạn, trộm cướp. Nhà là bên trong, cổng ở

bên ngoài, Sinh xuất thì tiết chân khí, hao tổn tiền tài. Khắc xuất là tài cực, chủ tiền tài dồn về; Sinh nhập là ẩn thụ, chủ quan lộc hanh thông. Khắc nhập là quý sát, chủ kiện tụng. Nếu Âm Dương hài hòa, dù hung tướng cũng không hung, nếu phu thê không tương phối, thì dù vị trí cát lợi cũng bất lợi. Biến hóa Ngũ Hành có chia ra trước sau, họa phúc đến có nhanh chậm khác nhau. Ví dụ, vị trí Kiền làm cổng Tồn, Tồn Mộc là Dương động, thời gian dài sẽ sinh Hỏa khắc Kim, cho nên trong nhà sẽ xuất hiện quả phụ, họa đến như vậy là chậm. Nếu vị trí Kiền làm cổng Ly, Ly Hỏa không cần lâu để biến hóa mà khắc ngay Kiền Kim, quả phụ sẽ xuất hiện sớm.

Âm Dương hài hòa cũng không thể tận thiện tận mỹ. Ví dụ, vị trí Kiền làm cổng Khôn, trời đất phối hợp, phu xướng phụ tùy, nên vợ chồng có thể chung sống lâu dài. Nhưng cổng Khôn thường là lão phụ (phụ nữ già), rất ít khả năng sinh đẻ, nên phải phối hợp với Ất, Quý của vị trí Khôn, thì chồng mới có con gái. Lại ví dụ, vị trí Khôn là nhà, vị trí Cấn là cổng, nữ Âm tĩnh, nam Dương động, như vậy rất dễ phát sinh dâm loạn. Nói chung sự ảo diệu huyền cơ là vô cùng, khó miêu tả cho hết, phải căn cứ vào Can Chi trong Bát quái mà phán đoán, cũng đừng quá cầu nệ, máy móc.

BÁT TRẠCH THÔNG THIÊN CHIẾU THỦY KINH

Hoàng Công tổ sư giảng phép Dương trạch: Một, phân phòng, hai, xem toàn quái (quẻ), ba, luận đường tới của Long mạch, bốn, giảng về thuật Ngũ Hành tương Sinh tương Khắc, năm, xem hào, tượng hợp thành quẻ gì. Bắt đầu hào một đã có thể đoán biết đầu mối, trước là nhất Dương gặp Âm nhị, sau nhất Âm gặp nhị biến thành Dương, căn cứ hào sơn mà đoán định. Sơ Dương phản (quay về) Âm, Âm lại phản Dương, lại do Tồn môn thành tượng bốn hào, cuối cùng xem hợp thành quẻ gì. Tây Tứ trạch phối hợp với vị trí phía Đông thường không cát

lợi. Đông Tứ trạch phối hợp với vị trí phía Tây cũng vậy. Trạch Dương nhất nên phối hợp với vị trí Tồn, Khảm trạch với Ly gia, Kiền trạch với Khôn gia, Cấn trạch với Đoài gia. Kiền Đoài hợp thành quẻ Chấn Tồn, trưởng nam trưởng nữ trong gia đình nhất định bị tổn hại. Chấn Tồn hợp thành quẻ Khôn Cấn, con trẻ, bà già sẽ bị bệnh tật liệt giường. Khôn Cấn hợp thành Khảm tam Dương, con thứ hai sẽ bỏ nhà ra đi. Niên hạn Ngũ Hành tương khắc, Kiền, Đoài, Thán, Dậu là bốn phương vị Mộc. Chấn Tồn là tương thịnh vượng, phương vị Mão, Dấn

là Mộc, sẽ khắc hại cho người mẹ. Phương vị Khôn, Cấn làm hại trung nam. Phương vị Khâm khắc Hỏa, dùng phương vị Tý, Hợi mà quét. Nhà Ly là vị trí Ty, Ngọ, phối hợp với cung Kim thì hại cho tuổi thọ.

Cho nên nói Âm Dương không phải chỉ là một pháp thuật thông thường. Các phong thủy sư đương thời phải phán đoán cho kỹ. Dương nhiều sẽ hại cho nữ, Âm nhiều sẽ hại cho nam, Âm Dương hài hòa thì gia đình mới phú quý, không phải chỗ nào cũng tìm phép tương phối, cho khỏi rối.

- Nếu được sao Tham Lang thì là quẻ đầu bảng, Thanh Long nhập trạch, diên trang hưng vượng, nhân đinh đông đúc, gia tài vạn quan, quanh năm an khang.
- Quẻ thứ hai là Thiên Y, Hoàng Long nhập trạch, nhiều tốt đẹp, con cháu thăng quan tăng lộc, có người thành bậc thánh hiền.

- Quẻ thứ ba là Diên Niên, Thích Vị nhập trạch, nhiều tốt đẹp, chỉ sau vài năm gia đình sẽ phát tài phát phúc, gia súc đông thành bầy.
- Quẻ thứ tư là Ngũ Quỷ, đầy hung họa, gia súc chết cả đàn, trộm cướp phá hoại, hỏa hoạn, kiện tụng, thị phi liên miên.
- Quẻ thứ năm là Lục Sát, trong nhà nữ nhân chết trước, nam nhân bị tội, gia sản tiêu tán, tù tội...
- Quẻ thứ sáu là Họa Hại. Trong vòng nửa năm nữ nhân bị chết, rồi bệnh tật triển miên, dẫn đến thành ác tật ở chân.
- Quẻ thứ bảy là Tuyệt Mệnh. Gia đình tuyệt tự, nhiều bệnh tật, gia sản tiêu tan.

Ngũ Hành Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ không tách rời quy luật Sinh Khắc. Đây là chân lý khẩu quyết của Hoàng Công tổ sư.

BÁT TRẠCH CUNG MÔN TƯỚNG PHẠM

- Kiến môn (môn - cửa, cổng) không nên cao hơn Chấn Tồn phòng, bằng không sẽ hại cho trưởng nam, trưởng nữ.
- Đoài môn nếu cao hơn Ly phòng, sẽ hại cho người già, con trẻ.
- Khâm môn không nên cao hơn Cấn phòng, bằng không sẽ hại cho mẹ già, con trẻ. Kiên, Đoài phòng cao cũng hại cho người già, con trẻ. Ly môn cao sẽ khắc thế.
- Cấn môn không nên cao hơn Chấn Tồn phòng, bằng không sẽ hại mẹ già, con trẻ.
- Khôn môn cao hơn Ly, Khâm phòng, sẽ hại cho trung nam, trung nữ.
- Chấn môn cao hơn Kiên, Đoài phòng, sẽ hại cho trưởng nam, trưởng nữ.
- Tồn môn từ đó mà suy ra, nếu cao hơn Khôn, Cấn phòng sẽ hại mẹ già, con trẻ.
- Ly môn cao hơn Kiên, Đoài phòng, sẽ hại cho cha già, tiểu nữ (con út). Khôn, Khâm phòng quá cao, sẽ hại cho mẹ già, trung nam, trung nữ.

KHẨU QUYẾT

Tồn môn Khôn cao, mẹ già khó bề trưởng thọ. Kiên môn Đoài cao, Đoài môn Kiên cao, dễ xảy loạn luân. Ly môn Đoài cao, vị trí Ly

Đoài ánh lửa ngút trời, hại cho tiểu nữ. Kiên môn Chấn cao, Quỷ nhập Lôi môn, hại cho con trưởng trong nhà. Khâm môn Chấn cao,

cự môn (cổng lớn) tại Chấn vị, trung nam (con trai giữa) phần nhiều chết. Khôn môn Ly cao, âm nhân thường gặp hung họa. Khâm hộ Khâm tam là nơi không phát đạt,

câu trần tác khẩu Huyền Vũ chi thân. Phục vị có hai sao Phụ, Bật, không thể quán xuyên, thấu triệt, gọi là Mặt Tàng, khỏi bàn.

TẬT BỆNH CA

Kim Mộc tương khắc, có bệnh sinh tử, diên cuồng. Thủy Thổ tương phạm, gia đình lục đục bất hòa. Mộc Thổ khắc nhau sẽ hại

cho tì vị (lá lách, dạ dày). Thủy Kim tương sinh, sẽ có vi trùng bệnh lao thâm nhập.

HÓA TƯỢNG CA

Thuần Dương mỗi năm đều sản sinh rất nhiều bệnh tật, thuần Âm thì khí tài rất vượng, nhưng không có con cháu nối dõi. Hào nội khắc hào ngoại, nhà sẽ bị trộm

cướp. Hào ngoại khắc hào nội, chủ nhà sẽ bị thiệt hại. Âm khí tiến vào cung Dương, nhất định sẽ sinh con gái trước, Dương khí tiến vào cung Âm, sẽ sinh con trai.

ĐỊNH ĐÔNG TÂY NHỊ TRẠCH QUYẾT

Quyết ngữ lấy "Tùng Lộc chi bàn" của Lai Bố Y làm tiêu chuẩn. Phù hợp với "Tùng Lộc chi bàn" chỉ ba phần cũng coi là được, còn bảy phần không phù hợp cũng bỏ. Do vậy

dùng ba, bảy phần nạp giáp để phối hợp với hai trạch Đông, Tây hình thành nên khẩu quyết này.

DAO TIÊN CA

□ Nếu Thiên môn xuất hiện Lạc Thủy, thì sẽ phát sinh sự dâm loạn diên cuồng. Nếu Lai Thủy xâm nhập Thiên môn, trong nhà sẽ hỗn loạn, suy bại.

Kiến Khâm phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Kiến Khâm thuộc sao Văn Khúc, là Kim trong sinh Thủy ngoài, tuy chủ phát tài, nhưng cuối cùng khó tránh tai họa như trụ thai, hỏa hoạn, trộm cướp.

□ Đại tác Long lục sẽ hại con trưởng, thế di của Long mạch hướng thiên, ông già bị tai ương.

Kiến Chấn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Kiến Chấn thuộc Ngũ Quỷ. Kim đến khắc Mộc, nên sẽ hại cho con trưởng. Hỏa đến khắc Kim, nên sẽ hại cho ông già. Nhà còn bị hỏa hoạn, trộm cắp, hình ngục, cha con bất hòa.

- *Thiên hướng Địa hộ sẽ sát hại con đầu trưởng. Địa hộ chôn vùi Thiên hướng, sản phụ vì khó sinh mà chết.*
- Kiên Tốn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Vị trí Kiên Tốn thuộc sao Họa Hại, chủ trụ thai, vì khó sinh mà chết, nam nhân bị điên, nữ nhân tự vẫn, gia đình dù có phát tài, cũng khó tránh bị nhiều bệnh tật.
- *Thiên môn gặp Hỏa tinh, cha già ho lao mà chết; Hỏa đốt Thiên môn, thiếu phụ bỏ mạng.*
- Kiên Ly phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Vị trí Kiên Ly thuộc sao Phá Quán, do đó cha già chết bệnh, thiếu phụ gặp nạn bỏ mạng, bệnh tật, tai họa, trộm cướp kéo đến, gia nghiệp tiêu tan.
- *Thủy yếm Quý hộ, con trẻ chết yểu; Quý hộ qua vũng nước sâu, trong nhà có người gặp thủy nạn.*
- Khâm Cấn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Vị trí Khâm Cấn thuộc sao Ngũ Quỷ, chủ khắc hại con trẻ, nhà còn có người trầm mình tự vẫn, gặp hỏa hoạn, con lớn ngã ngược, con thứ bỏ mạng.
- *Thủy ngấm vào Nhân môn, con thứ hai lục hống; Nhân môn ngấm vào trong Thủy, nhà gặp họa.*
- Khôn Khảm phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Vị trí Khôn Khảm thuộc sao Tuyệt Mệnh, chủ mẹ khắc con, con thứ hai bất hiếu, con nhỏ gặp họa, con gái trụ thai, nhiều bệnh tật.
- *Thủy đến sát sao Bạch Hổ, con gái trụ thai, tự sát. Bạch Hổ bị ngập nước, lục súc bị tổn thương.*
- Khảm Đoài phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Con thứ hai bất hiếu, nam bị kiện tụng, nữ khó sinh đẻ. Con cháu dù có phát tài cũng khó tránh có người bị cầm điếu.
- *Quý với Long đối đầu, con trẻ trong nhà đáng ngại. Long đầu hại Quý, con trẻ ốm đau.*
- Cấn Chấn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn tương hổ. Nam sẽ bị kiện tụng bức hại, nữ sẽ khó sinh nở, con trẻ ốm đau mà chết, ôn dịch tràn tới.
- *Quý vị lâm Địa hộ, đầu con bất hòa. Địa hộ gặp Quý vị, nữ nhi trụ thai mà chết.*
- Cấn Tốn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn tương hổ. Con nhỏ khó nuôi, con đầu trụ thai, nhà bị trộm cướp, tài sản tiêu tán, con hư hỏng, ốm đau.
- *Quý hộ lâm cận Độc Hỏa, dễ phòng gia tộc tuyệt tự. Độc Hỏa đốt Quý hộ, gia tộc có người cầm điếu hoặc mù lòa.*
- Cấn Ly phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn tương hổ. Vợ con thứ hai bệnh tật, cha con bất hòa, là do sự tì hòa giữa sao Lộc Dương và sao Thổ Tú.
- *Long sơn nhập Nhân môn, cha mẹ bị tổn hại. Nhân môn gặp Long sơn, gia đình lao khổ bị thương.*
- Chấn Khôn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Mẹ chết trước, con đầu trụ thai lưu sận, bệnh tật khổ sở, tài sản và nhân đinh giảm thiểu, là do tác hại của sao Quan Khắc.
- *Long vị với Hồ vị tranh đấu, lo âu triền miên, Hồ sơn nhập Long oa, thân thể bại liệt.*
- Chấn Đoài phối hợp với nhau, không hợp cho việc khai môn. Sẽ hại cho trưởng nam, trưởng nữ, bệnh về mắt, mù lòa.
- *Địa kiếm Nhân môn, mẹ chết trước. Nhân môn nhập Địa hộ, gia vận xấu xéo.*
- Tốn Khôn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Người mẹ gặp tai họa, bệnh tật, khó sinh, phù thũng. Trong nhà Dương suy, Âm vượng, nữ nhân làm chủ trong nhà.

- Địa hộ gặp Long vị, dâu trưởng bị hại. Long vị hãm Địa, Âm suy.

Tốn Đoài phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Dâu trưởng bị hại, Âm suy Dương vượng. Mẹ chết trước, con cháu mang bệnh.

- Hỏa vị đối Nhân hộ, nữ nhân thiệt hại. Nhân hộ gặp Hỏa, nữ nhân thiệt thòi.

Khôn Ly phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Thổ Thủy Hỏa tương khắc, bất lợi cho nữ nhân, giảm sút tài sản.

- Hỏa đốt sao Bạch Hổ, gia đình khổ sở. Bạch Hổ bị Hỏa thiêu đốt, nữ nhân gặp nạn.

Ly Đoài phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Kim Hỏa xung khắc, nữ nhân bị nạn.

XUYÊN PHÒNG ĐOÁN PHÁP

- Kiền vị khắc Chấn vị, hại cho con trưởng.

Nếu làm nhà ở vị trí Chấn, lại từ Kiền vị khai môn, thì Kiền Kim dao động thế vượng, sẽ khắc Chấn Mộc, cho nên nói Kiền khắc Chấn, hại cho con trưởng.

- Hỏa tinh xuất hiện tại Thiên môn, hại cho người cha.

Nếu làm nhà tại Kiền sơn, lại từ Ly vị khai môn, mà Ly thuộc Hỏa, Hỏa khắc Kiền Kim, Kiền là cha, nên nói Hỏa gặp Thiên môn sẽ hại cho cha.

- Mộc tinh khắc Thổ tinh, con nhỏ ốm yếu.

Cấn là con trai thứ, thuộc Thổ. Nếu từ Chấn vị khai môn, thì Chấn Mộc khắc Cấn Thổ, hại cho con thứ.

- Tốn vị nhập Khôn cung, cha mẹ chia ly.

Cung Khôn là mẹ, thuộc Thổ. Nếu từ vị trí Tốn khai môn, Thổ sẽ bị Mộc khắc, người mẹ bị thiệt hại.

- Đoài vị khắc Chấn Tốn, hại cho trưởng nam trưởng nữ.

Chấn là trưởng nam, Tốn là trưởng nữ, đều thuộc Mộc. Làm nhà ở hai vị trí này, nếu từ Đoài khai môn, thì Đoài sẽ khắc Chấn Tốn Mộc, nên nói trưởng nam trưởng nữ bị hại.

- Khôn Khảm khắc nhau, con thứ hai chết yếu.

Nếu làm nhà tại Khảm sơn, lại từ Khôn khai môn, thì Khôn Thổ sẽ khắc Khảm Thủy, con thứ hai bị hại.

- Chấn Kiền khắc nhau, người cha khó thọ.

Nếu làm nhà ở vị trí Kiền, lại từ Chấn khai môn, tuy Kiền Kim khắc Chấn Mộc, nhưng vì Chấn Mộc dao động thế vượng, Kiền Kim không thể khắc chế nổi Chấn Mộc, ngược lại còn bị Chấn Mộc đoạt mất Chấn khí, hưởng hồ Chấn Mộc vượng ắt sẽ sinh Hỏa, mà Hỏa đốt Kim, nên Kiền Kim thế suy yếu, người cha chẳng thể sống lâu.

- Tốn Khôn khắc nhau, người mẹ khó thọ.

Nếu làm nhà tại Khôn sơn, lại từ Tốn khai môn, thì Tốn Mộc khắc Khôn Thổ. Mà Khôn là mẹ. Mẹ bị khắc, làm sao thọ cao.

- Khảm Cấn khắc nhau, con nhỏ bệnh hoạn.

Cấn thuộc Thổ, Thổ vốn khắc Thủy, nếu tại Khảm khai môn thì Thủy tràn lan thành họa, Thổ ngược lại bị Thủy xung phá, nên nói con nhỏ bệnh hoạn.

- Cấn Ly khắc nhau, nữ nhân gặp nạn.

Nếu làm nhà tại vị trí Ly Hỏa, lại khai môn tại Cấn, thì Thổ bị Hỏa đốt, tướng

là được Hỏa sinh hóa ra bị hại. Ly là trung nữ, nên nói là Cấn Ly khắc nhau, trung nữ bị hại.

□ *Cấn Chấn khắc nhau, sản phụ bỏ mạng.*

Chấn trạch thuộc Mộc, Chấn dao động, làm động thai. Nhưng Mộc phải nhờ có Thổ mới sống, mà tại Cấn khai môn thì động khí Thổ, Mộc mất đi đất sống, do đó nói Cấn Chấn khắc nhau, sản phụ trụy thai mà chết.

□ *Cấn Tốn khắc nhau, trường nữ bị bệnh phong.*

Tốn trạch thuộc Mộc, nếu khai môn tại Cấn, thì Thổ động mà Mộc mất chỗ đứng, mất sinh khí, nên nói trường nữ bị bệnh phong.

Trên đây chuyên bàn thuật Khai môn tương khắc, nếu như chọn lựa được thì trong lúc kiến tạo Dương trạch sẽ không gặp họa hại, mọi người trong nhà không bị thương tổn.

LUẬN TẮNG SỐ

□ *Sao Tham Lang nhập cung Kiền Đoài, trong nhà con trưởng chết trước, sau đó là cha, diền trang tài sản không ai quản lý, quả phụ phòng không.*

Kiến sơn, Đoài sơn đều thuộc Kim. Thủy là con, Mộc là cháu. Mộc tinh cao lớn thì Mộc tinh thế vượng, chiếm mất sinh khí của Thủy tinh, nên con trưởng chết trước. Mộc tinh thế vượng làm tiết giảm sinh khí của Kim tinh, nên thiệt hại cho cha. Đó đều là tác hại của Mộc tinh. Muốn quan sát hai cung Kiền Đoài xem nên khai môn ở phương nào, ví dụ làm nhà ở vị trí Đoài, khai môn ở Kiền, thì tầng thứ hai thuộc Mộc, tầng thứ nhất không nên cao quá. Nếu nói làm nhà ở Kiền, khai môn ở Đoài, thì tầng thứ 8 thuộc Mộc.

□ *Sao Cự Môn nhập hai cung Tốn Chấn, trước hại tôi tớ, sau hại chủ nhân. Sao Cự Môn đến Chấn vị, trong nhà con trưởng chết. Sao Lộc Tồn đến cung Tốn, nữ nhân bỏ mạng.*

□ *Ly Đoài khắc nhau, tẩu bốc lên trời, con gái út bị hại.*

Đoài là con gái út, nếu làm nhà ở vị trí Đoài lại khai môn ở vị trí Ly, thì Hỏa động mà khắc Kim, máu phun lên trời, con gái út bị hại.

□ *Tốn Ly khắc nhau, gia nhân bị bệnh lao trầm trọng.*

Nếu tại Cấn vị khai môn, Cấn vị động khí, như thế Tốn Mộc vị thì trường nữ nhất định bị hại. Nếu khai môn tại Tốn Ly, Ly vị động khí, thì con gái út (Đoài) bị bệnh lao. Nếu khai môn ở Tốn Mộc, Tốn vị động khí, sẽ sinh bệnh ho lao. Hỏa thịnh sẽ sinh bệnh lao.

Chấn, Tốn thuộc Thổ tinh, Mộc tinh, đối nghịch với sao Cự Môn, Lộc Tồn. Chấn Thổ là con của Hỏa, Tốn Mộc là mẹ của Hỏa. Chấn Thổ thế vượng át sinh khí của Hỏa bị yếu kém, sinh khí của Mộc cũng giảm sút. Do vậy, sao Cự Môn đến cung Chấn sẽ tác hại cho con trưởng, sao Lộc Tồn đến cung Tốn sẽ tác hại cho nữ nhân trong nhà.

Nếu hai cung Chấn Tốn khai môn tại cung Ly, được sinh khí của Mộc, thì Hỏa thế vượng Thổ, Thổ tinh vượng át Hỏa thịnh, sinh khí của Mộc sẽ giảm thiểu. “Kinh Truyện” viết :

“Hỏa sinh nhờ Mộc, tai họa phát sinh, nhất định sẽ bị khắc”.

□ *Sao Văn Khúc nhập cung Khôn, Cấn, nam nhân bị hại, nữ nhân theo trai. Cung Cấn khắc sao Văn Khúc, hại cho nam, cung Khôn khắc sao Văn Khúc, hại cho nữ. Văn Khúc thuộc Thủy tinh.*

Hai cung Khôn, Cấn đều thuộc Thổ, nếu phòng ở vuông vức, Thủy tinh cao lớn, thì thế Thổ tinh không thể chế ngự Thủy tinh, Đại Thủy sẽ tràn lan thành họa, cho nên nam nữ sẽ có chuyện bỏ trốn. Nếu Thủy tinh tại Cấn vị, sẽ hại cho nam, tại Khôn vị sẽ hại cho nữ. Như trên, nếu Thủy tinh tại Thổ vị thì không nên quá cao lớn, cũng không nên quá thấp bé.

- *Ly Khảm tương khắc thì chủ về chết chóc, nhân đinh giảm thiểu, thương thế khắc tử. Bởi vì Thủy thần và Hỏa thần xung khắc, khắc y vị hại đến vợ con.*

Cung Ly không muốn Thủy vượng, cung Khảm không thích Hỏa vượng. Ly Khảm phối hợp với nhau, thì xung khắc, hại đến vợ con, nhân khẩu trong nhà ít dần.

- *Cung Cấn Khảm bị khắc, trong nhà con trẻ chết. Thổ khí vượng ở cung Thủy (Khảm), con cháu chết yếu, nữ nhân có quả.*

Nếu nhà ở cung Khảm, Thổ tinh cao lớn thì bản thân Thổ sẽ bị khắc. Khảm là trung nam, nên con thứ trong nhà bị chết. Thổ khí ở cung Cấn vượng, thì Thủy khí bị xung, cha mẹ còn sống mà con cháu thì chết non, quả phụ phòng không, chịu đau khổ.

- *Cung Cấn khắc Mộc tinh, con cháu hiếm hoi, hữu sinh vô đường.*

Làm nhà ở cung Cấn, Mộc tinh không nên quá cao lớn. Mộc vượng át Thổ suy, mà Thổ là cơ sở sinh trưởng của vạn vật, sinh khí đã kém thì con cháu làm sao đông đúc!

- *Chấn Kiền tương phối, trong nhà con trưởng khó bảo toàn mạng.*

Cung Kiền Chấn đều thuộc Dương. Kim tinh cung Chấn thế vượng, át con trưởng khó toàn mạng. Mộc tinh cung Kiền thế vượng, át khí Kim bị suy giảm, người cha do đó qua đời. Mộc tinh mà vượng thì hại cho Kim, Kiền là cha, điều này đã rõ.

- *Ngũ Quỷ tinh cao hiển đột xuất, với Văn Khúc tinh bình tề con trẻ trong nhà bệnh tật liên miên.*

Ngũ Quỷ thuộc Hỏa thần. Bản cung thuộc Thổ mà Văn Khúc tinh là Thủy tinh. Thủy Hỏa giao chiến Thủy vị thế tất sẽ bay lên cao, nên con trẻ bị phù thũng. Đó là do Thủy thần và Hỏa thần tác quái cung Cấn nên gọi là Ngũ Quỷ.

- *Cung Khảm gặp hào Quý, gia đình ly tán vì tai họa, con thứ phát cuồng.*

Đây là nói cung Khảm nếu thấy có hào Quý, thì không tốt đẹp. Thủy thần và Hỏa thần tranh chiến không ngừng, trong nhà sẽ bỏ quê đi xa, thành kẻ lang bạt tha hương, người ở lại cũng bị cưỡng đạo gây hại, thương tổn con trẻ.

- *Kim Tốn khắc nhau, mẹ chết, dâu trưởng chết, Âm suy Dương thịnh, con cháu điên khùng.*

Hai cung Đoài Tốn đều thuộc Âm không thích hợp Mộc Kim giao thác thế vượng. Đoài Kim thế vượng, át khắc Tốn, Tốn là con dâu trưởng. Nếu Tốn Mộc thế vượng, át chiếm đoạt sinh khí của Thủy, làm Kim bị suy. Hơn nữa, Mộc vượng át sinh Hỏa, Hỏa vượng át đốt Kim, nên chủ về tác hại đến mẹ và con dâu trưởng, từ đó biết Âm suy Dương thịnh, con cháu trong nhà điên khùng.

- *Khôn Mộc khắc nhau, chủ cảm diếc, bệnh tật hại cho mẹ và nữ nhân.*

Nhà ở cung Khôn, nếu Mộc tinh quá cao lớn, thì Thổ tinh sẽ bị Mộc tinh khắc mạnh, nên rất xấu cho nữ (Khôn).

Nếu cát tinh cao lớn làm chủ, sẽ khắc chế hung tinh. Nếu hung tinh cao lớn, nhất định sẽ áp chế cát tinh.

Cửu tinh trên trời và Cửu cung dưới đất phối hợp với nhau, thuận thì phú quý thịnh vượng, gia nhân đông đúc. Nếu Dương khắc Âm cung, thì nữ nhân bị tổn hại, nếu Âm khắc Dương cung, thì gia đình bất an, gia súc tổn hại, gia nghiệp tiêu tan.

BÍ QUYẾT

Hoán tượng đối hào có nhiều cách, ba người đồng hành trên cùng một mảnh đất nhưng nhắm các mục đích khác nhau, cho nên thần tiên trên trời chỉ dẫn cho ta rất

nhiều lối đi, người thông minh muốn học, chịu khó lĩnh hội, sẽ nắm được phép nạp giáp, khai môn, bố cung (phân bố các cung).

HỤU QUYẾT

Nếu Giáp sơn làm hướng Canh, lấy Kiền trạch mà luận Khai môn. Nếu xét theo Đại Du niên ca, thì Kiền Lục Thiên Ngũ, nhất định sẽ có họa kéo dài đến con cháu. Nếu

tính thuận, có thể thấy 8 phương, 24 hướng, thấy phương hướng nạp giáp, khai môn, định sự cát hung.

ĐẠI DU NIÊN CA

(Rút từ "BÁT TRẠCH CHU THU" của Hoàng Đế)

Kiền Lục Thiên Ngũ Họa Tuyệt Diên Sinh⁽¹⁾

Khảm Ngũ Thiên Sinh Diên Tuyệt Họa Lục

Cấn Lục Tuyệt Họa Sinh Diên Thiên Ngũ

Chấn Diên Sinh Họa Tuyệt Ngũ Thiên Lục

Tốn Thiên Ngũ Lục Họa Sinh Tuyệt Diên

Ly Lục Ngũ Tuyệt Diên Họa Sinh Thiên

Khôn Thiên Diên Tuyệt Sinh Họa Ngũ Lục

Đoài Sinh Họa Diên Tuyệt Lục Ngũ Thiên

Phụ y niên mệnh khí hại nhi sát.

Phục vị, Nhất bạch, Tam bích, Lục bạch, Thất xích,

Tứ lục, Ngũ hoàng, Nhị hắc, Cửu tử.

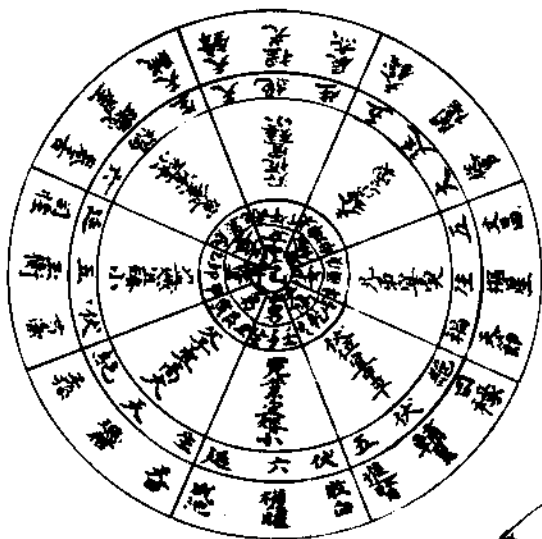
Sao Hữu Bát, Cự Môn, Vũ Khúc, Phá Quân, Tham Lang,

Lộc Tồn, Liêm Trinh, Văn Khúc.

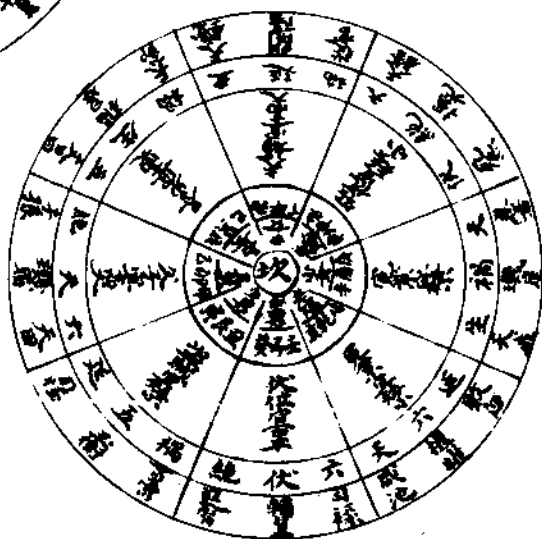
Xuất phát từ bốn cung, tính thuận, có thể thấy cát hung ở phương nào.

Phụ chú hình từ H. 3-1 đến H. 3-10.

(1) Trong Du Niên ca, Thiên là Thiên Y, Họa là Họa hại, Tuyệt là Tuyệt Mạng, Diên là Diên Niên, Sinh là Sinh Khí, Ngũ là Ngũ Quỷ, Lục là Lục sát.



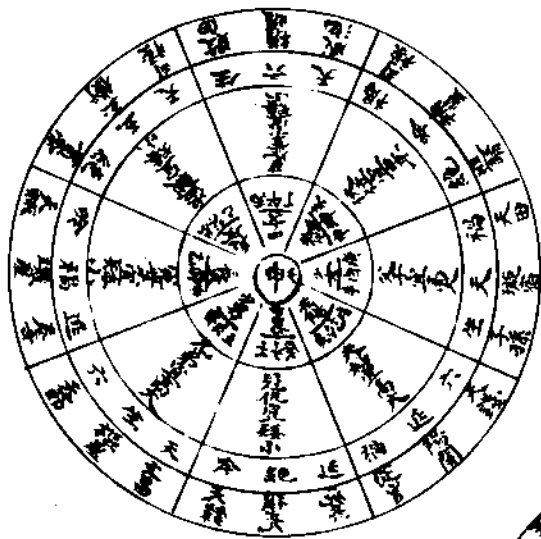
Hình 3-1 :
Kiến Lục, Thiên Ngũ, Hoa, Tuyết, Diên, Sinh



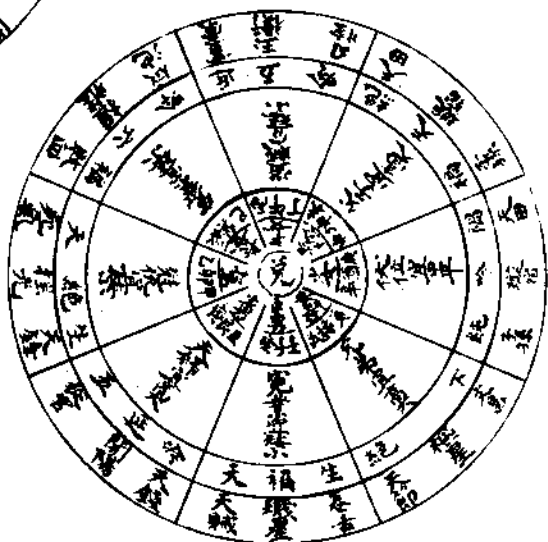
Hình 3-2 :
Khâm Ngũ, Thiên, Sinh, Diên, Tuyết, Hoa, Lục



Hình 3-3 :
Cần Lục, Tuyết, Hoa, Sinh, Diên, Thiên, Ngũ



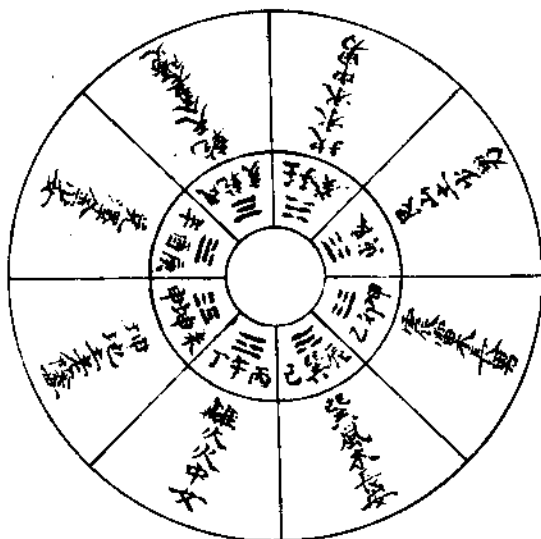
Hình 3-7 :
Khôn Thiên, Diên, Tuyết, Sinh, Hoa, Ngũ, Lục



Hình 3-8 :
Đoài Sinh, Hoa, Diên, Tuyết, Lục, Ngũ, Thiên



Hình 3-9 :
Bát quái phối hợp nạp giáp tiết khí



Hình 3-10 :
Bát quái phối hợp Ngũ Hành lão thiếu trung trường

TAM NGUYÊN CA

Dương trạch, thuộc Dịch tượng. Trong Bát quái, mỗi quẻ đều sinh thành bảy quẻ con, nên có 64 quẻ. Mỗi quẻ lại phân ra 6 hào, nên có 384 hào. Đó là căn bản để xây dựng nhà cửa, ví dụ Âm Dương sinh Nhân, Âm 6 Dương 9, nam 3 nữ 3, tổng cộng 21 số. Thí dụ Giáp Tý có 60 thượng nguyên, 60 trung nguyên, 60 hạ nguyên, tổng cộng 180 số. Lại như Cửu cung, Khảm là 1, Khôn

là 2, Chấn 3, Tốn 4, Trung 5, Càn 6, Đoài 7, Cấn 8, Ly 9, tổng cộng 45. Thí dụ Thiên Can Địa Chi, Giáp Kỷ Tý Ngọ là 9, Ất Canh Sửu Mùi là 8, Bính Tân Dần Thân là 7, Đinh Nhâm Mão Dậu là 6, Mậu Quý Thìn Tuất là 5, Ty Hợi là 4, tổng cộng 148 số. Dem cộng với các số bên trên thì vừa đúng 384, tạo nên gốc để tạo khởi trạch.

24 TIẾT KHÍ

Hai mươi tư tiết khí là những ngày vượng của Bát trạch. Thí dụ, dựng nhà ở Kiến vị thì chọn ba tiết khí Lập Đông, Thương Giáng, Tiểu Tuyết. Ở Khảm vị, chọn ba tiết khí Đại Tuyết, Đông Chí, Tiểu Hàn. Ở Cấn vị, chọn ba tiết khí Đại Hàn, Lập Xuân, Vũ Thủy. Ở Chấn vị, chọn ba tiết khí Kinh Trập, Thanh Minh, Xuân Phân. Ở Tốn vị, chọn ba tiết khí Cốc Vũ, Lập Hạ, Tiểu Mãn. Ở Ly vị, chọn

hạ tiết khí Mang Chủng, Hạ Chí, Tiểu Thử. Ở Khôn vị, chọn ba tiết khí Đại Thử, Lập Thu, Xử Thử. Ở Đoài vị, chọn ba tiết khí Bạch Lộ, Thu Phấn, Hàn Lộ.

Mỗi tiết khí bao gồm 45 ngày, đều là tháng sinh khí của bốn trạch. Nếu xây dựng nhà ở theo phép trên, có thể hưởng khí Vượng mà tránh khí Suy Bại.

LUẬN PHÂN PHÒNG LÂM THẤT CHÍNH

Số phân phòng phải tương hợp với số tinh cực, tức là 1 hợp với 9 thành 10, 2 hợp với 8 thành 10, 3 hợp với 7 thành 10, 4 hợp với 6 thành 10, 5 hợp với 10 thành 15, tổng cộng có 55, chính là số "Hà Đồ". Trừ đi 10 còn 45, Cửu cung ngang dọc, Bát quái hóa 384 hào, nguyên khí của Dương trạch ở cả đó. Người thời nay chỉ biết Khâm Ly

tại vị trí Bắc Nam, Chấn Đoài tại Đông Tây, không biết rằng có phương hướng Đông Tây cũng có vị trí Khâm Ly, phương hướng Nam Bắc cũng có Chấn Đoài, gọi là Thìn Tỵ, Thân Khâm; Tỵ Sửu, Dậu Đoài; Hợi Mão, Mùi Canh, Chấn; Ất, Quý Khôn; Tân Tồn; Dần Tuất, Ngọ Ly; Bính Cấn; Nhâm Giáp, Càn v.v...

NGHỊ HÀO THẦN HOÁN TƯỢNG TRỪU

Trong Bát trạch, hào Sơ đều là Hòa Am, hào nhị là thủ xả, nếu biến đổi sắp đặt quẻ không hợp bốn trạch cát lộ, thì đành bỏ thủ xả (hào nhị). Lấy Nam là Âm, lấy Bắc là Dương, hoặc Âm cải Dương, hoặc Dương cải Âm, đều tự nhiên hợp phép, hào ngoại hào nội cũng như vậy.

Thí dụ, Kiền trạch sắp (đặt) thành quẻ Chấn, biến quái thành Đoài, Khâm trạch sắp thành quẻ Cấn, biến thành quẻ Tồn, thì gọi là Ngũ Quỷ tu Sinh Khí. Cấn trạch sắp

thành quẻ Khôn, biến quái thành quẻ Khâm, thì gọi là sao Họa Hại bổ sung sao Thiên Y. Tồn trạch sắp thành quẻ Cấn, biến quái thành quẻ Tồn, Ly trạch sắp thành quẻ Kiền, biến quái thành quẻ Ly, thì gọi là sao Tuyệt Mệnh thêm sao Phục Vị. Khôn trạch sắp thành quẻ Ly, biến quái thành quẻ Kiền, Đoài trạch sắp thành quẻ Tồn, biến quái thành quẻ Cấn, thì gọi là sao Lục Sát tu tạo sao Diên Niên.

HỎA AM VÀ DỊCH QUÁI

Dịch có Tứ Tượng. Tứ Tượng là Lão Dương, Lão Âm, Thiếu Dương, Thiếu Âm. Dương chủ thuận, từ ít đến nhiều, lấy 7 làm Thiếu Dương, 9 làm Lão Dương. Âm chủ nghịch, từ nhiều đến ít, lấy 8 làm Thiếu Âm, 6 làm Lão Âm. Đầu căn cứ vào Tứ Tượng mà tính toán. Lão Dương đắc 36, Lão Âm đắc

24, cộng lại vừa chẵn 60. Thiếu Dương đắc 32, Thiếu Âm đắc 32, cộng lại là 64. Âm Dương phối hợp là số tự nhiên của thiên địa, hoàn toàn không phải ý muốn con người. Số 120 là số cực của tự nhiên thiên địa. Dương từ 7 giảm đến 1 thì tận cùng, Âm từ 8 giảm đến 4 thì tận cùng.

MINH TRẠCH THỂ SỐ NGUYÊN LƯU

Thể số của Bát cung trạch có căn nguyên Âm Dương định cho muôn đời, nếu muốn tu tạo, di chuyển vị trí, không bao giờ được xung phạm trùng Dương, trùng Âm. Ví như,

từ phương hướng Tây Bắc xê dịch đến phương hướng chính diện là Ly trạch, qua vài ngày lại từ Ly trạch chuyển đến Đoài vị hoặc đổi thành Khôn trạch, Ly trạch là

tam Âm, Đoài vị là nhị Âm, Khôn vị là ngũ Âm, tổng cộng là 10 khí Âm. Tại nơi này cư trú bất lợi. Nếu từ phương Chính Nam di chuyển đến phương Chính Bắc, gọi là Khảm trạch, qua vài ngày lại từ Khảm trạch di chuyển đến Chấn vị hoặc đổi thành

Cấn vị, Khảm vị là tam Dương, Chấn vị là nhị Dương, Cấn vị là ngũ Dương, tổng cộng là 10 khí Dương, cư trú tại nơi này cũng không cát lợi. Âm Dương phải phối hợp hài hòa mới là nơi ở cát lợi.

ĐIỆP TIẾT HÀO THÀNH QUÁI TƯỢNG

Lập (điệp) hào tượng sẽ là quẻ hôn nguyên phối.

Thí dụ, Kiên trạch tọa Bính hướng Nhâm, lập hào thành quẻ Thái; Khảm trạch sinh Giáp hướng Canh, lập hào thành quẻ Vị Tế; Cấn trạch tọa Ất hướng Tân, lập hào thành quẻ Hàm; Chấn trạch tọa Canh hướng Giáp, lập hào thành quẻ Phê Hạp.

Tồn quái tọa Nhâm hướng Bính, tu thành quẻ Địa phong thăng; Ly trạch tọa Tân hướng Ất, lập thành quẻ Trạch Hỏa cách; Khôn trạch tọa Càn hướng Khôn, lập thành quẻ Thuần Khôn; Đoài trạch tọa tâu hướng Ất, lập thành quẻ Thuần Đoài. Còn có quẻ Bính, Nhâm cộng thành số 13, giảm 8 còn 5, là quẻ địa Thiên Thái.

ĐỘN GIÁP, CỬU TINH

Phép Bát trạch tất phải trước hết nắm vững Độn giáp, Dịch tượng, rồi mới biết chỗ ảo diệu của Trạch nguyên. Thiên 1 sinh Thủy, phối hợp với Địa 6; Thiên 5 sinh Thổ,

phối hợp với Địa 10. Cho nên nói đội 9 giảm 1, trái 3 phải 7; 2 và 4 làm vai, 6 và 8 làm chân, 5 ở giữa, ngang dọc Cửu cung thành 15, Cửu tinh chuyển vận theo Cửu cung.

THỜI NIÊN NGUYỆT XUYỀN CUNG TỨ

Theo Địa chi của năm, chọn vị trí đối ứng, trong Bát quái lấy tinh nhập cung trung, năm Dương đi thuận, năm Âm đi nghịch, đi đến bản trạch (phương vị làm nhà), để chọn cát tránh hung. Thí dụ, năm Tý sao Ngụy ở quẻ Kiến, năm Sửu sao Ngụy ở quẻ Khảm, năm Dần sao Ngưu khắc quẻ Cấn, năm Mão sao Hư ở quẻ Chấn, năm Thìn sao Hư ở quẻ Tồn, năm Tỵ sao Đề ở quẻ Ly, năm Ngọ sao Đề ở quẻ Khôn, năm Mùi sao Tinh ở quẻ Đoài, năm Thân sao Sâm tại quẻ Kiên, năm Dậu sao Quý tại quẻ Khảm, năm

Tuất sao Tắt tại quẻ Cấn, năm Hợi sao Chủy tại quẻ Chấn.

Nguyệt Tứ : Tháng Giêng sao Vị, tháng Hai sao Phòng, tháng Ba sao Cang, tháng Tư sao Dục, tháng Năm sao Tinh, tháng Sáu sao Quý, tháng Bảy sao Chủy, tháng Tám sao Ngang, tháng Chín sao Lôu, tháng Mười sao Thất, tháng Mười Một sao Hư, tháng Chạp sao Ngưu. 12 phân phòng này đều không có sao đối ứng thẳng, chỉ dùng lậu tứ (sao rơi rớt) cũng được.

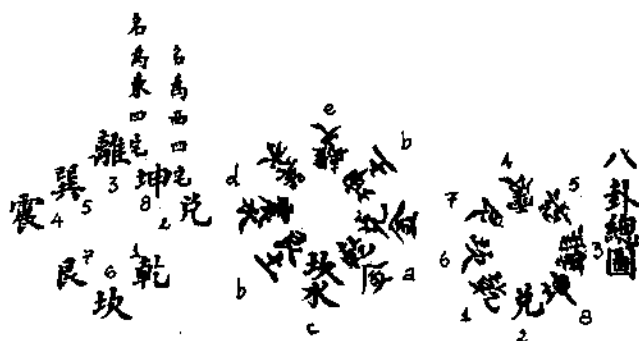
DÙNG QUẺ LIÊM TRINH

Sao Liêm Trinh mình nó quân trung ương, hai đầu, tùy cung giữa mà chuyển đuôi, tùy sao Tham Lang mà quay đầu. Thập ngũ phân phòng, ngũ phân, tứ chính giao hoán, cung Tý là Ly 9. Sao Hữu Bật cư ở phương Chính Bắc, cung Ngọ là Khảm 1, sao Tham Lang cư ở phương Chính Nam, át đầu sao Liêm Trinh phải tùy sao Hữu Bật mà quay

sang hướng Chính Bắc, thành hình tượng treo ngược. Người mới học quẻ biết được thiên cơ đó, biết vào lúc đó tiểu tu bát trạch thì bất kể năm tháng ngày giờ, chỉ chọn lúc sao Liêm Trinh treo ngược là được. Không cần cầu nệ hướng Đông Tây Nam Bắc, cũng bất kể bốn mùa Xuân Hạ Thu Đông, đều có thể tu tạo bát trạch.

BÁT QUÁI TỔNG ĐỒ

Hậu Thiên lập quái là theo Tiên Thiên Bát quái đồ. Trong một quẻ có Phục vị, Tham vị (thành viên). Thí dụ, các quẻ Kiến, Cấu, Độn, Phù, Quan, Bác, Tấn, Đại Hữu... thuận theo thứ tự. Tiếp đó từ quẻ Đại Hữu biến thành quẻ Kiến, thì sinh khí của Thiên hoàn kết.



1. Càn; 2. Đoài; 3. Ly; 4. Chấn; 5. Tốn; 6. Khảm; 7. Cấn; 8. Khôn
a. Kim; b. Thổ; c. Thủy; d. Mộc; e. Hỏa

Lại như, các quẻ Khảm, Tiết, Truân, Ký Tế, Cách, Phong, Minh Di, Sư thuận theo thứ tự, tiếp đó quẻ Sư đến quẻ Khảm, thì sinh khí của Thủy hoàn kết.

Lại như các quẻ Cấn, Bôn, Đại Súc, Tốn, Khuê, Lý, Trung Phù..., thuận theo thứ tự, tiếp đó quẻ Trung Phù lại biến thành quẻ Cấn, thì sinh khí của Sơn hoàn kết.

Lại như các quẻ Chấn, Dự, Giải, Hằng, Thăng, Tỉnh, Đại Quá..., thuận theo thứ tự, tiếp đó quẻ Đại Quá trở lại quẻ Chấn, thì sinh khí của Sấm hoàn kết.

Các quẻ Tốn, Tiểu Súc, Gia Nhân, Ích, Vô Vọng, Phê Hạp, Di, Cổ... thuận theo thứ tự, tiếp đó quẻ Cổ trở lại quẻ Tốn, thì sinh khí của Phong hoàn kết.

Các quẻ Ly, Lữ, Đinh, Vị, Tế, Mông, Hoán, Tụng, Đông Nhân... thuận theo thứ tự, tiếp đó quẻ Đông Nhân trở lại quẻ Ly, thì sinh khí của Hỏa hoàn kết.

Các quẻ Khôn, Phục, Lâm, Thái, Đại Tráng, Quải, Nhu, Ti... thuận theo thứ tự, tiếp đó quẻ Ti trở lại quẻ Khôn, thì sinh khí của Địa hoàn kết.

Các quẻ Đoài, Khôn, Tụy, Hàm, Kiển, Khiêm, Tiểu Quá, Quy Muội thuận theo thứ

tự, tiếp đó quẻ Quy Muội trở lại quẻ Đoài, thì sinh khí của Đám trạch hoàn kết.

BÁT QUÁI PHỤ MẪU, TỬ NỮ, HUYNH ĐỆ, PHU PHỤ

Bát quái tám lần biến, át Sinh khí của trời, đất, sấm, gió, nước, lửa, núi, đám đều hoàn kết.

Sự thành công hay thất bại khi xây dựng nhà ở cũng nằm trong Sinh khí biến đổi theo Ngũ Hành. Thí dụ, làm nhà ở Kiển vị thuộc Kim, sinh khí của Kim chỉ có 40 năm; làm nhà ở Khâm thuộc Thủy, sinh khí của Thủy chỉ có 29 năm; làm nhà ở Cấn thuộc Thổ, sinh khí của Thổ chỉ có 33 năm; làm nhà ở Chấn thuộc Mộc, sinh khí của Mộc chỉ có 31 năm; làm nhà ở Tốn thuộc Mộc, sinh khí của Mộc chỉ có 35 năm; làm nhà ở Ly thuộc Hỏa, sinh khí của Hỏa chỉ có 34 năm; làm nhà ở Khôn thuộc Thổ, sinh khí của Thổ chỉ có 29 năm; làm nhà ở Đoài thuộc Kim, sinh khí của Kim chỉ có 36 năm. Khí dư, Khí thiện với Khí tận, Khí ác đều là đặc tính cố hữu của bản thân Ngũ Hành, không phải là gán ép cho chúng, đó là số tự nhiên của Ngũ Hành, cho nên nói trong cái vô hình lại có thực hình, quan sát cái ảo diệu vô hình mà cầu cái cát lợi, né tránh hung hiểm. Thông qua điều thuật bên trên, chúng ta có thể tìm ra cách tốt nhất.

Bát quái biến đổi là do Kiển Khôn 1, 2, 3 lần lượt trao đổi vị trí lẫn nhau mà hình thành. Kiển là Lão Dương thuộc Kim, Khâm là trung nam thuộc Thủy, Cấn là thiếu nam thuộc Thổ, Chấn là trưởng nam thuộc Mộc, Tốn là trưởng nữ thuộc Mộc, Ly là trung nữ thuộc Hỏa, Khôn là Lão Âm thuộc Thổ, Đoài là Thiếu nữ thuộc Kim, đều là sự biến cải vị trí Âm Dương. Lấy Cửu tinh mà vận dụng vào phương vị Âm Dương, thì là biến hóa Ngũ Hành tự nhiên, không phải do ý muốn an bài của con người. Trên cơ sở đó lại phối hợp với Thiên can, Địa chi, thì có thể định được sự cát hung.

Ví như Khâm, Ly, Chấn, Tốn là Đông Tứ trạch, Kiển, Khôn, Cấn, Đoài là Tây Tứ trạch; Đông Tứ trạch không thể xung phạm Tây Tứ trạch và ngược lại, như vậy Âm Dương Lão Thiếu mới có sự phối hợp hài hòa với nhau. Sự vận dụng ảo diệu phép Bát trạch hoàn toàn là dựa vào lý lẽ này, người lãnh hội được sự ảo diệu của vũ trụ mới vận dụng được nó.

Kiển, Lão Dương là tổ phụ, ba hào nội là Giáp Tý, Giáp Dần, Giáp Thìn, ba hào ngoại là Nhâm Ngọ, Nhâm Thân, Nhâm Tuất, cho nên nạp Giáp Nhâm. Giáp Nhâm lấy Kiển vị làm cha (phụ), Kiển vị lấy Giáp Nhâm làm con (tử), Giáp với Nhâm là anh em (huynh đệ), sau tiết Hạ chí, Giáp Tý, Giáp Dần, Giáp Thìn, Nhâm Ngọ, Nhâm Thân, Nhâm Tuất là 6 ngày Đại Không Vong.

Khôn, Lão Âm là tổ mẫu, ba hào nội là Ất Mùi, Ất Ty, Ất Mão, ba hào ngoại là Quý Sửu, Quý Hợi, Quý Dậu, cho nên nạp Ất Quý. Ất Quý lấy Khôn làm mẹ, Khôn lấy Ất Quý làm con gái, Ất với Quý là chị em, sau tiết Đông chí sáu ngày Ất Mùi, Ất Ty, Ất Mão, Quý Sửu, Quý Hợi, Quý Dậu là ngày Đại Không Vong.

Kiển Giáp Nhâm sơn khai môn tại Khôn Ất Quý, Khôn Ất Quý sơn khai môn tại Kiển Giáp Nhâm, như vậy là trời đất định vị. Kiển sơn khai môn tại Ất Quý; Khôn sơn khai môn Giáp Nhâm, lấy Lão phối hợp với Thiếu, là sự giao phối thiên địa. Kiển Giáp Nhâm sơn dùng ngày Khôn Ất Quý tu tạo, Khôn Ất Quý sơn dùng ngày Kiển Giáp Nhâm tu tạo, cũng là trời đất định vị, Diên Niên cát nhất, còn Tam Giáp, Tam Nhâm, Tam Quý không nằm trong số đó.

Cấn là Thiếu nam, Bính là con của Thiếu nam. Cấn với Đoài phối hợp thành phu phụ (vợ chồng). Bính với Đinh phối thành phu phụ, Tỵ Sửu là chị, Cấn phối với Đinh Tỵ, Đoài Tỵ phối với Bính thì Lão, Thiếu bất đồng.

Đoài là Thiếu nữ, Đinh Tỵ là con gái của Thiếu nữ, với Cấn là chính phối, với Bính là tá phối. Đinh với Bính là chính phối, với Cấn là tá phối, Tỵ Sửu với Cấn Bính là thông khí.

Lão Âm phối với Lão Dương, thiên địa định vị, Thiếu Âm phối với Thiếu Dương, núi đầm thông sinh khí. Dương trạch là Tây Tứ, không được xung phạm Đông Tứ, chọn Lục Bính làm ngày Cấn, Lục Đinh làm ngày Đoài, Cấn dùng ngày Khôn là tiêu trướng, Đoài dùng ngày Kiền làm tức diệt. Cấn Bính sơn khai môn tại Đoài Đinh Tỵ Sửu, Đoài Đinh Tỵ Sửu khai môn tại Cấn Bính, thì cuối cùng là núi đầm thông sinh khí.

Chấn là trưởng nam, Canh Hợi Mùi là con Chấn với Tốn phối thành vợ chồng, Canh với Hợi phối thành vợ chồng, Canh Hợi Mùi là anh em, với Tân là chính phối, với Tốn là tá phối.

Tốn là trưởng nữ, Tân là con gái của trưởng nữ. Tốn với Chấn là chính phối, với Canh Hợi Mùi là tá phối. Tân với Canh Hợi Mùi là chính phối, với Chấn là tá phối.

Chấn Canh Hợi Mùi sơn khai môn tại Tốn Tân. Tốn Tân sơn khai môn tại Chấn Canh Hợi Mùi. Chấn Canh Hợi Mùi là sấm, với gió là sát phạt nhau. Lục Canh là ngày Chấn, Lục Tân là ngày Tốn, chọn lựa như nói trên.

Khảm là trung nam, Thân Thìn là con trai của Khảm. Khảm với Ly là chính phối, với Dần, Tuất là tá phối. Thân Thìn là anh em, với Dần Tuất là chính phối, với Ly là tá phối. Ngày nạp Lục Mậu.

Ly là trung nữ, Dần Tuất là con gái của Ly. Ly với Khảm là chính phối, với Thân, Thìn là tá phối. Dần Tuất là chị em, với Thân Thìn là chính phối, với Khảm là tá phối. Ngày nạp Lục Kỷ.

Khảm Thân Thìn tam sơn khai môn tại Dần Ngọ Tuất Nhâm, Dần Ngọ Tuất Nhâm tứ sơn khai môn tại Khảm, Thân, Thìn, là Dương trạch Thủy Hòa không tương xạ. Khảm Ly Chấn Tốn là Đông Tứ trạch, không được xung phạm Tây Tứ trạch, cần chọn bốn chữ khả dĩ phối hợp với nhau không gây xung đột, Thái Âm bị diệt và Khảm Ly vẫn còn.

Tu tạo Chấn Canh Hợi Mùi sơn thì ngày Lục Tân là Diên Niên, Lục Kỷ là Sinh Khí, Lục Mậu là Thiên Y, Lục Canh là Phúc Đức, mông 3 đến mông 7 là tức nhật (ngày nghỉ).

Tu tạo Tốn Tân sơn, lấy ngày Lục Canh làm Diên Niên, Lục Mậu làm Sinh Khí, Lục Kỷ làm Thiên Y, Lục Tân làm Phúc Đức, ngày 18 đến ngày 22 làm ngày nghỉ.

Tu tạo Khảm Thân Thìn sơn, lấy ngày Lục Kỷ làm Diên Niên, Lục Tân làm Sinh Khí, Lục Canh làm Thiên Y, Lục Mậu làm Phúc Đức, không phạm tiêu diệt cấm kỵ.

Tu tạo Dần, Ngọ, Tuất sơn, dùng ngày Lục Mậu làm Diên Niên, Lục Canh làm Sinh Khí, Lục Tân làm Thiên Y, Lục Kỷ làm Phúc Đức, không phạm tiêu diệt cấm kỵ.

THÁI ÂM TIÊU DIỆT

Mông 3 đến mông 7 thuộc quyền quản lý của quẻ Chấn. Ngày trong sáng có tượng Chấn, lúc hoàng hôn có thể thấy Canh vị. Canh tức diệt mà Khôn tiêu trướng. Khôn Ất Quý sơn kỵ ngày Lục Canh. Quẻ Chấn quản lý 5 ngày này (từ mông 3 đến mông 7).

Mông 8 đến 12 thuộc quyền quản lý của quẻ Đoài. Trời có Đoài tượng, lúc hoàng hôn thấy Đinh vị. Đinh vị tức diệt mà Canh vị tiêu trướng. Chấn Canh Hợi Mùi sơn kỵ ngày Lục Đinh. Quẻ Đoài quản lý 5 ngày này (từ mông 8 đến 12).

Ngày 13 đến 17 thuộc quyền quản lý của quẻ Kiền. Ngày 15 trời có Kiền tượng. Lúc hoàng hôn thấy Giáp vị. Kiền tức diệt mà Đinh tiêu trưởng. Đoài Đinh Ty Sửu sơn kỵ ngày Tam Giáp, ngày Tam Nhâm. Quẻ Kiền quản lý 5 ngày này (từ ngày 13 đến 17).

Quái tượng tiêu diệt nói trên là Dương tiêu diệt Âm.

Ngày 18 đến 22 thuộc quyền quản lý của quẻ Tốn. Trăng đã tròn, buổi sớm có Tốn tượng xuất hiện ở Tân vị. Tốn tức diệt mà Kiền tiêu trưởng. Kiền Giáp Nhâm sơn kỵ ngày Lục Tân. Quẻ Tốn quản lý 5 ngày này (từ ngày 18 đến 22).

Ngày 23 đến 27 do quẻ Cấn quản lý. Trăng đã lụi về hạ huyền, buổi sớm có Cấn tượng ở hướng Bính. Cấn tức diệt mà Tốn tiêu trưởng. Tốn Tân sơn kỵ ngày Lục Bính. Quẻ Cấn quản lý 5 ngày này (từ ngày 23 đến 27).

Ngày 28 đến mùng 2 thuộc quyền quản lý của quẻ Khôn. Ngày 30 không trăng, buổi sớm có Khôn tượng tại hướng Ất, Khôn tức diệt mà Cấn tiêu trưởng. Hai sơn Cấn Bính kỵ ngày Tam Ất, ngày Tam Quý.

Quái tượng tiêu diệt nói trên là Âm tiêu diệt Dương.

TƯỚNG HÌNH

TƯỚNG HÌNH CHƯƠNG

“SƯU THẦN KINH”

Trước hết phải xem địa hình cho kỹ càng. Nếu nhầm lẫn Ngũ Hành Sinh Khắc, thì sẽ lẫn lộn cát hung họa phúc. Cung trạch nếu khắc địa hình hoặc hình thế khắc cung trạch, thì nhà cửa, gia tài sút kém. Ai xem hình thế giỏi có thể coi như bậc thánh.

Hình Kim

Sao Văn Khúc hình Kim, gia đạo phú quý, hình Kim cuộn cánh, tiền tài đầy nhà.

Hỏa trạch hình Kim không nên cư trú, vợ chồng trong nhà sẽ bị tàn tật, chết sớm. Thủy trạch hình Kim, con em thông minh tuần tú, gia nghiệp hưng vượng, đi làm ăn quê người giàu có. Mộc trạch hình Kim, chủ nhà mù cả hai mắt, gia tài bị kẻ khác cướp đoạt. Kim trạch hình Kim, phụ nữ trong nhà có nhiều phúc phận. Thổ trạch hình Kim, Kim Thổ tương sinh, nhân đinh đông đúc, tiền tài vô số, con em giỏi văn chương.

Nhà ở hình Kim, bên cạnh có hai gian sương phòng (chái nhà) gọi là Kim Khố, bất kể mái hiên cao hay thấp. Nếu bố trí bức tường dựa kiểu hai gian sương phòng mà bên trong thực tế không có phòng, thì không thể gọi là hình Kim. Gọi là cuốn cánh (quyển sí) là chỉ hai gian sương phòng đằng sau phải cao hơn chính đường, hai gian sương phòng đằng trước phải thấp hơn chính đường. Vậy thì cát lợi. nếu hai bên, đằng trước, đằng sau đều có sương phòng, gọi là Tứ Kim tương chiếu, người và tiền của đều vượng cát. Còn phải xem mức độ nông sâu của Minh Đường, cửa mở về hướng nào, để xem sự lưu cữu (hung hiểm) của

hình Kim, chứ không thể vô đoán, tướng có 4 sương phòng là tốt.

Hoặc đằng trước một bên có sương phòng, một bên không có, gọi là Kim tinh khúc xích, rất hung hiểm : Phía nào không có sương phòng, họa sẽ đến từ phía ấy. Hai sương phòng đằng trước thẳng dài, thẳng qua chính đường, gọi là Thôi xa (dây xe), chủ về lưu lạc nơi xa, chết vì đói rét. Nếu hai sương phòng cao hơn chính đường, gọi là Giang kiều (khênh kiều), chủ nhà bị trộm cướp, đói rét cơ hàn. Cho nên cả đằng trước đằng sau đều có sương phòng mới cát lợi.

Hình Mộc

Sao Tham Lang hình Mộc, gia đạo phú quý, nhân đinh hưng vượng, văn chương chữ nghĩa. Mộc tinh cúi đầu, nhà có người bị điên. Kim trạch hình Mộc không tốt, nam nhân da phấn chết ở tuổi trung niên. Hỏa trạch hình Mộc, Mộc Hỏa tương sinh, nhân đinh hưng vượng, tuy phát tài song ruộng vườn không nhiều lắm. Thổ trạch hình Mộc, dễ phòng anh em giết hại lẫn nhau, ruộng vườn bỏ phế. Thủy trạch hình Mộc, nhân đinh hưng vượng, chỉ dễ phòng nhà có kẻ gian dối. Mộc trạch hình Mộc, hai Mộc tỉ

hòa, ruộng vườn sum suê, nữ nhân đẹp như hoa, nhưng dễ tự vẫn.

Nhà ở hình Mộc cao, đằng trước không có sương phòng, như hình chữ Nhất, hoặc chính đường hẹp, dài, sâu, hoặc ngang thẳng, đều là hình chú đầu. nếu phần đầu không có nóc nhà, hơn nửa một bên mở toang ra đằng trước, gọi là "Thủy dâng ốc", rất hung hiểm, chủ con trẻ chết yếu, hoạnh bệnh ở ngoài. Nếu nhà ba gian hướng Chấn, cũng gọi là hình Mộc.

Hình Thủy

Hình Thủy nếu hợp cách, thì tiền của kéo đến.

Kim trạch hình Thủy là tốt nhất, sẽ là nhà phú quý số một trong thiên hạ. Hỏa trạch hình Thủy, Thủy nhập Hỏa cung, nhân đình hưng vượng, nhưng các nòng đầu chết sớm. Thổ trạch hình Thủy, Thủy nhập Thổ cung, hại cho con trẻ, có tiền nhưng không quý hiển. Mộc trạch hình Thủy, Thủy Mộc tương sinh, tiền của dồi dào, phát đạt lúc trung niên. Thủy trạch hình Thủy, hai Thủy tỉ hòa, Dương suy Âm thịnh, phải xem cho kỹ.

Nhà ở hình Thủy là chỉ địa thế thấp, bằng phẳng, không có lầu cao. Hoặc thấp hẹp, hoặc chính đường nông, rộng, hoặc chỉ có 1 gian chính đường, không có gian nào khác, tường xung quanh thấp, giống như gió gợn sóng trên mặt nước, đều là nhà hình Thủy. Hoặc địa thế rộng rãi thoáng đãng, cũng gọi là hình Thủy.

Hình Hỏa

Kim trạch hình Hỏa, nhà này không cát lợi, chẳng những tổn tiền, mà còn hại cho con trẻ. Thổ trạch hình Hỏa, gia đình no đủ, nam nữ trong nhà đều trường thọ. Mộc trạch hình Hỏa, Hỏa nhập Mộc cung, nhân đình không hưng vượng, thời trẻ không thể phát tài, gia đình bán hàn. Thủy trạch hình Hỏa, Hỏa Thủy vị tề, không tự tiền tài, nhà có người mù. Hỏa trạch hình Hỏa, hai Hỏa tỉ hòa, Dương thịnh Âm suy.

Nhà hình Hỏa tựa chữ Sơn, chữ Hóa. Chính đường ở giữa phải cao, hai bên phải thấp. Nếu phòng ốc đằng trước rộng rãi mà phòng ốc đằng sau nhỏ hẹp, nhọn, hoặc phòng ốc bên cạnh dài ra như cái đuôi thì hung hiểm.

Hình Thổ

Sao Cự Môn hình Thổ, chủ giàu có lâu dài. nếu hình Thổ mà cửa cao thấp không đều, trong nhà sẽ có cô nhi quả phụ.

Kim trạch hình Thổ là tốt nhất, đầy đủ phú quý vinh hoa. Thủy trạch hình Thổ, nhân đình không vượng, ruộng vườn ít ỏi. Hỏa trạch hình Thổ, sinh con gái nét na, lấy chồng giàu có. Mộc trạch hình Thổ, đau khổ, bán hết ruộng vườn, hại cho nữ nhân. Thổ trạch hình Thổ, nam nữ đều ít, dù phú quý cũng không lâu dài.

Nhà hình Thổ, chính đường rất hoàn chỉnh, tường vây tứ phía ngay ngắn.

Ngũ Hình biến thể

□ Sao Văn Khúc hình Thủy, vốn là Âm Dương, bên trong nhà mở lối, thì nữ nhân trong nhà dâm loạn.

Nhà không có lầu, mái hiên thấp, hai bên không có sương phòng (chái nhà), là sao Văn Khúc hình Thủy.

- Sao Lộc Tồn hình Thổ, cũng thuộc Âm dương. Chủ nhà không thọ, nếu trước nhà có Sa sơn hung hiểm, sẽ có cánh cò nhú quạ phụ.
Sao Lộc Tồn hình Thổ là loại nhà nền cao thấp không đều, lầu phòng cao thấp nhấp nhô, hai sương phòng cao hơn chính đường. Nếu trên nóc nhà bên cạnh có đầu thú hoặc có đường hẻm chạy thẳng tới, càng hung hiểm.
- Sao Phá Quán hình Kim, chủ nhà khó toàn mạng. Nếu trước nhà có Sa sơn hung hiểm, nhà sẽ có kẻ phạm pháp bị xử lý hoặc còn bệnh lao.
Nóc nhà cao, nền nhà hẹp, tường vây lỗ loét, nham nhỡ, mái hiên như tà áo rách là tượng sao Phá Quán hình Kim.
- Sao Liêm Trinh hình Hỏa, khiến người kinh hãi bất yên, chủ nhà bị ra cửa quan, bị họa hình ngục. Trước nhà nếu có Sa sơn hung hiểm, thì nhà sẽ bị hỏa thiêu, bị bệnh lao. Trong năm sẽ xảy ra tai.
Nóc nhà nhọn cao, tường dài nhọn, mái hiên lờm chớm như răng chó, là dạng nhà Liêm Trinh hình Hỏa.
- Sao Cự Môn hình Thổ cũng là dạng nhà cát lợi. Ruộng vườn ngày một nhiều. Trước mặt nếu có Sa sơn hung hiểm chặn đường, nam giới trong nhà đa phần trung niên tang mệnh.
Phòng ốc vuông vức tề chỉnh, mái hiên tứ phía ngang bằng, tường xây không bị khuyết hãm, là dạng nhà Cự Môn hình Thổ.
- Sao Tham Lang hình Mộc là rất cát lợi. Văn chương khó ai sánh kịp, được phò tá vua chúa trong triều đình. Nếu trước nhà có Sa sơn hung hiểm, thì nhân đinh ít ỏi, hay bị tật bệnh.
Nóc nhà cao, tường vây chỗ cao chỗ thấp, mái hiên tứ phía cùng chiều, là dạng nhà Tham Lang hình Mộc.
- Vũ Khúc hình Kim là dạng nhà phú quý vinh hiển. Trước mặt nếu có Sa sơn hung hiểm, con trai vợ bé đa phần không tốt đẹp.
Nhà rộng rãi, sáng sủa, tường vây nghiêm chỉnh, mái hiên tứ phía cùng chiều là dạng nhà Vũ Khúc hình Kim.

Hình thế Phương vị Ngũ tinh

- Mộc tinh thủy kỳ đầu (Mộc tinh cúi đầu)
Ở mặt trên của Mộc vị có hai đầu cúi xuống tiểu nhĩ phòng, không có Thanh Long bên tả. Chủ nam nữ, vợ chồng ly tán, nô bộc bỏ đi, gia đình đầy những việc buồn khổ, tiếng khóc ai oán, gia súc cũng bị thiệt hại.
- Thủy tinh duyệt kỳ vĩ (Thủy tinh kéo dài)
Hai đầu mặt trên Thủy vị có một cái Tiểu hạ. Chủ con em bất hiếu, gia đạo bất an, con trẻ đau ốm, gia súc chết dịch.
- Hỏa tinh cử kỳ đầu (Hỏa tinh nâng đầu)
Trên Hỏa vị có phòng nhỏ, chủ ruộng vườn, gia súc ít ỏi, nhân khẩu ly tán, bệnh tật, làm quan bị huyền chức.
- Kim tinh bán biến cô (một nửa Kim tinh khô héo)
Hai đầu mặt trên Kim vị có hai cái Tiểu hạ. Mẽ Tước thuộc Hỏa, mặt trước có một gian phòng. Chủ gia đình lục đục bất hòa, nô bộc bỏ đi, cha con cãi lộn, có họa kiện tụng, đổ máu.
- Đơn nữ phòng
Mê Đông phòng chính lại có một phòng nhỏ. Chủ người lớn trẻ con bất an, gia súc tổn thất, tài sản tiêu tan, bệnh tật, tai họa.

□ *Cổ quả phòng*

Mé Đông phòng chính bị che bởi một phòng nhỏ. Chủ gia đình bất an.

□ *Linh đình phòng*

Đây là nói phòng ốc đã lâu năm không được tu sửa gạch ngói. Chủ gia đình bất an, gặp tai họa đổ máu. Phải lập tức xem lại mái ngói.

□ *Đơn trác phòng*

Đây là nói góc Đông Nam của nhà ở có một gian phòng nhỏ. Cả hai đầu đều có gian phòng nhỏ thì gọi là “Song trác phòng”. Chủ gia đình bị thị phi, bất lợi.

□ *Ám tiễn phòng*

Đây là chỉ hai gian sương phòng Nam Bắc mái hiên lờm chớm, chủ bị trộm cắp, thị phi. Nên mau chóng dỡ bỏ hai mái nhà đó.

□ *Tiểu vĩ phòng*

Đây là chỉ thanh rui nhà mới ở tả hữu trước sau phòng ốc. Chủ con cháu không thể phát đạt.

□ *Lộ cốt phòng*

Đây là chỉ xà nhà bị lộ ra hai đầu. Chủ gặp tai họa hình ngục.

□ *Thường ốc phòng (phòng nhà không mái)*

Đây là nói phòng ốc đã xây xong, bên trên chưa có mái che. Chủ nhân sẽ gặp tai họa. Nên che chắn phòng cho tốt.

□ *Lộ triều phòng*

Đây là chỉ bốn (4) góc của phòng ốc bị hở hang, không che chắn chính tề. Chủ nữ nhân bị bệnh tật, con trưởng chết non, con nhỏ gặp họa, dễ bị hỏa hoạn, trộm cướp.

□ *Cổ dương phòng*

Đây là chỉ trước sau và hai bên nhà đều không có phòng nào khác. Chủ cô nhi quả phụ. Nếu có hai gian phòng vây kín thì cát lợi.

□ *Công tự phòng (phòng hình chữ Công)*

Đây là chỉ trước sau đều có phòng, ở giữa là một đường đi thẳng nối liền hai phòng thành hình chữ Công (). Chủ gia nghiệp trước giàu sau nghèo, bị họa ngục hình, bại hoại gia phong.

□ *Tự di phòng (phòng thất cổ tự vẫn)*

Chỉ loại nhà nhìn từ xa tới thấy trong nhà như có sự tử cười nhạo. Chủ có người thất cổ tự vẫn. Tường nhà hai bên và phía sau nghiêng lệch cũng vậy.

□ *Đầu hà phòng*

Chỉ loại nhà nhìn từ xa tới thấy cửa nẻo thấp hẳn, lệch lạc. Chủ trong nhà có người nhảy xuống sông tự vẫn.

CĂN CỨ SỐ GIAN NHÀ ĐOÁN CÁT HUNG

Nhà có một gian thuộc Thủy tinh, hai gian thuộc Hỏa, ba gian thuộc Mộc. Căn cứ Ngũ Hành mà đoán. Nếu là Tý sơn hướng Thủy, Tý thuộc Thủy ốc, xây hai gian, một gian thuộc Thủy, hai gian thuộc Hỏa, gọi là Thủy Hỏa Ký tế, năm thứ nhất còn cát lợi. Nếu có hai Hỏa, ba Hỏa, thì thế Hỏa quá

vượng, gặp Tý môn xung hướng Ngọ, trong nhà ắt có họa phát sinh. Lại như hai Thủy, ba Thủy, Thủy khắc Hỏa, gọi là Thủy Hỏa tương tranh, cũng không cát lợi.

Ví dụ Ngọ sơn thuộc Hỏa tinh. Tường vây tứ phía, thuộc hình Kim, làm bốn (4) gian, thuộc Kim môn. Quan sát Đoài vị cũng thuộc

Kim phòng. Như thế gọi là Kim nhiều Hỏa tán, Hỏa không khắc nổi Kim. Chủ nhà không có gì đáng ngại.

Lại như nhà Mão sơn hướng Tây, làm ba gian Mộc tinh phòng. Nhà có 8 gian, cửa mở tại Chấn Tốn, cũng thuộc Mộc. Như vậy Mộc quá vượng, sẽ chuyển dần sang thế yếu. Chủ nam nhân không thọ, phải mở cửa Kim để khắc chế Mộc, làm thêm Thủy phòng thì mới cát lợi, bớt hung hiểm.

Lại như nhà hướng Cấn, làm từ 5 đến 10 gian; như thế là Thổ trọng, bất động, Âm Dương giao chiến, nhà cửa dễ bị thay chủ. Nên mở cửa tại vị trí Mộc.

Vậy khi làm nhà phải xét Ngũ Hành Âm Dương Sinh Khắc cho kỹ.

Lại như nhà Quý sơn, xây ba tầng, là Thủy Mộc tương sinh. Làm 14 gian hoặc 7 gian, là Kim Thủy tương sinh, cửa phải mở ở phương Nam, Ly vị, Thủy Hỏa không đối chọi. Như vậy sẽ đại phú đại quý, nhân đinh hưng vượng.

Nhà Cấn sơn có thể làm 4 gian, nhưng 4 là số chẵn, làm 9 gian thì hay hơn.

Tóm lại, làm nhà theo hình dàn ngang không bằng làm thành ba lớp, cho nên cổ nhân làm sảnh đường, hậu đường, cửa sau, thực tế là muốn trong ngoài có sự khác nhau, theo quy tắc cung thất.

Thủy Thổ giao chiến

Nếu đằng trước dựng một tòa sảnh đường, đằng sau xây một dãy phòng nằm ngang, gồm 5 gian, thì người trú tại gian phòng mé Đông có thể phát tài, người trú

tại gian phòng mé Tây sẽ bị kiện tụng, lang thang quê người, nhân đinh ít ỏi. Nếu cải 5 gian thành 3 gian thì sẽ cát lợi.

Kim Mộc giao chiến

Nếu đằng trước làm nhà 3 gian, đằng sau làm nhà 4 gian thì đằng sau khắc đằng trước. Dù có thể sinh con trai, cũng khó

thoát chết yếu và bệnh tật. Người sống ở gian mé Bắc có thể sinh con trai, người sống ở gian mé Tây bất lợi.

Thủy Hỏa giao chiến

Nếu đằng trước dựng một sảnh đường, mà đằng sau làm 2 gian phòng, thì gọi là một Thủy hai Hỏa, chủ khắc thê, gia đình nghèo khó. Nếu nửa trước làm phòng khách,

nửa sau làm 4 gian phòng, thì người nhà bị án kiện tụng, sau nghèo khó mà chết, vợ tái giá.

MỘC THỔ tương khắc

Nếu nhà ở làm 5 gian, 3 tầng, thì Mộc khắc Thổ, chủ bệnh tật điên khùng, có người tự sát. Nếu phía trước làm 3 gian, phía sau

làm 5 gian, thì thời gian đầu phát đạt, cuối cùng suy bại.

Hỏa Kim xung khắc

Nếu nhà làm 2 tầng, có 4 gian, hoặc giả 4 tầng, làm 2 gian (mỗi tầng 2 gian), thì Hỏa khắc Kim, chủ bệnh tật, nghèo khó.

Sở thuộc Cửu tinh :

Thủy tinh :	sao Văn Khúc sao Lục Sát	sao Du Hồn sao Huyền Vũ
Hỏa tinh :	sao Ngũ Quỷ sao Độc Hỏa	sao Liêm Trinh sao Chu Tước
Mộc tinh :	sao Tham Lang sao Phụ Bát	sao Sinh Khí sao Thanh Long
Kim tinh :	sao Tuyệt Mệnh sao Phúc Đức	sao Vũ Khúc sao Diên Niên
Thổ tinh :	sao Tuyệt Thế (Họa Hại) sao Cự Môn	sao Thiên Ất (Thiên Y) sao Lộc Tồn

Ứng nghiệm :

- Sao Văn Khúc hung - Dương⁽¹⁾ thịnh, có 2 người con. Chủ lưu lạc tha hương, dâm dăng, trộm cướp, bệnh tật, họa hình ngục, tử vong, diên sản suy bại, mất lòa, thủy tai. Ứng vào các năm, tháng Thân Tý Thìn.
- Sao Liêm Trinh hung - Âm thịnh, có 2 con. Chủ quyền thế, trộm cướp, gian nghịch bất hiếu, lưu lạc tha hương, bệnh hoại huyết, mục tật, họa cờ bạc, dâm dăng và hỏa tai. Ứng vào các năm, tháng Dần Ngọ Tuất.
- Sao Tả Phụ, Hữu Bát nửa cát - Âm thịnh, có 1 con trai. Chủ nô tì dâm loạn, tà thuật, đào tẩu, cô quả, yếu vong và họa hình ngục. Ứng vào năm, tháng Thân Tý Thìn với sao Tả Phụ và Dần Ngọ Tuất với sao Hữu Bát.
- Sao Tham Lang cát lợi - Dương thịnh, có 5, 6 con. Chủ phú quý, thông minh, vinh hoa, văn chương, đỗ cao, dày phúc thọ. Ứng với năm, tháng Hợi Mão Mùi.
- Sao Vũ Khúc cát lợi - Dương⁽¹⁾ thịnh, có 3, 4 con. Chủ làm quan võ quý hiển, trường thọ, con em trung hiếu, cương trực, có nghệ thuật, tín ngưỡng tôn nghiêm. Ứng vào năm, tháng Ty Dậu Sửu.
- Sao Tuyệt Mệnh hung - Âm thịnh. Không có con nối dõi, gia nghiệp suy bại, kiện tụng, bệnh tật, hình ngục, tự vẫn, chết mất xác... Ứng vào các năm, tháng Ty Dậu Sửu.
- Sao Cự Môn cát lợi - Dương thịnh, thuộc về thiếu nam, có 3 con trai. Chủ phú quý, hiển lương, tăng đạo, nhân từ, thần đồng. Ứng với năm, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi.

(1) Nguyên bản sai so với các sách (N.D.).

- ☐ Sao Hoa Hai, Thổ tinh, hung ác - Âm thịnh. Có 1 con trai, nhưng lại tàn phế. Chủ tật bệnh, gia nghịch bất hiếu, cờ bạc,

nội loạn, thủy tai, tự vẫn, chết non. Ứng với năm, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi.

THẦN CƠ CÁT TINH

Cầu tài phú, dùng Tinh kỳ tu luyện phương Thiên Tiền, phương Diên Niên. Cầu tử, dùng Nguyệt kỳ tu luyện phương Tử Tôn, phương Thiên Y. Cầu quan chức, dùng Nhật kỳ tu luyện phương Văn Xương, phương Sinh Khí.

- ☐ Sao Lộc Tồn chủ các vật quý hiếm, bổng lộc, văn võ đều hưng vượng, có tiếng phú quý, dốc lòng vì quốc gia, đại diện cho gia tộc mà tranh vinh dự.
- ☐ Sao Ty Lộc còn gọi là sao Phú Quý, nổi danh văn võ, khoa bảng, con cháu làm quan, hưởng lộc vạn học, nữ nhân trong nhà đẹp như hoa.
- ☐ Sao Khoa Giáp chủ xuất hiện hiền sĩ, phú quý. Con cháu làm quan, lưng thắt đai ngọc, ruộng vườn thẳng cánh cò bay, âm đức lớn.
- ☐ Sao Diên Niên chủ xuất hiện bậc cự phú, anh hùng hào kiệt, làm đại quan, con cháu hưởng phúc dày.
- ☐ Phương Thiên Tiền vốn là sao Phát Tài, nhà đại phú, quan lộc hưng vượng, con gái đẹp như hoa.
- ☐ Sao Văn Xương chủ thông minh tuấn tú, có thần đồng xuất hiện. Vinh hoa phú quý lâu dài, quan văn quan võ giúp bậc đế vương. Nam trung hiếu, nữ trinh tiết.
- ☐ Sao Toàn là phương Thiên Y, quan văn quan võ, nghệ thuật siêu uấn, con cháu đỗ đạt cao. Phú quý lâu dài.
- ☐ Sao Tử Tôn xuất hiện, nhân đình hưng vượng, tài lộc tự đến.
- ☐ Sao Thiên Tiết xuất hiện, trong nhà có con trung hiếu, con cháu nghĩa hiệp, lưu tiếng thơm muôn đời.

THẦN CƠ HUNG TINH

- ☐ Dao Quang, Tuyệt Mệnh là hai sao tối hung ác, khiến người cô độc, cùng khổ, nữ nhân dâm dục, người nhà chết non, trẻ con yếu tử.
- ☐ Sao Thiên Phong làm tổn thương sinh khí, gây họa hình ngục, khắc vợ con, gia tài lụn bại, kẻ gian phi, đạo tặc, bức hại dân lành, lực sức không hưng thịnh.
- ☐ Sao Thi Khí chủ bệnh tật, nữ nhân cô quả, nam nhân mất vợ, khuynh gia bại sản, mà trong họ còn bị bệnh tật, lưu lạc tha hương, chết đường.
- ☐ Sao Cơ chủ trong nhà có họa hình ngục, tài sản khánh tận, người già cùng khổ không nơi nương tựa.
- ☐ Sao Quyển Thiệt xuất hiện chủ hình ngục. Anh em do phi pháp mà bị hình ngục, nhà tan người chết, thị phi.
- ☐ Các sao Thiên Tặc, Kiếp Sát cũng vô cùng hung ác, chủ chết chóc. Các sao Bại Cự, Hàm Trì, Ngọc Hoàn, Ngũ Quý, Quán Tử... tài sản hóa không, trong nhà đa phần bị khẩu thiệt, thị phi, cô bản.

CỬU TINH HỌA PHÚC

Tham Lang, Sinh Khí, Thanh Long

Nhất Mộc, thanh cao, phú quý, vợ hiền con hiếu, con cháu giỏi văn, lục súc hưng vượng, diên sản gia tăng. Thiếu niên đỗ cao đến Giải nguyên, làm quan đến bậc Tam công.

Thiên Ất, Cự Môn

Nhất Thổ, trong ngoài đoàn chính, diên trang rộng rãi, lương thực dư dả. Có người làm thầy bói, thầy thuốc giỏi, làm quan trong triều. Nam hiền minh, nữ trinh tiết, con cháu hưng vượng.

Vũ Khúc, Diên Niên, Phúc Đức

Nhất Kim, di văn tụy võ, trong nhà con em đa tài đa nghệ, vinh hiển phú quý ít ai bì kịp. Tay trắng ra ngoài lập công danh, sau này còn nắm quyền ấn.

Thủy tinh : Văn Khúc, Văn Sát

Thái Âm chủ bệnh tật, nam nữ dâm loạn, bỏ nhà tha hương, gia bản lụn bại.

Hỏa tinh : Liêm Trinh, Ngự Quỷ

Thái Dương cường liệt thô bạo, chủ trong nhà có kẻ gian nghịch, hung hãn, vợ con ly tán, bệnh tật.

Phụ Bật

Nhị Mộc tương hợp, gia phong bất chính, nam nữ dâm loạn, gia sản do tố phụ để lại tiêu tan.

Tuyệt Thế, Lộc Tồn

Nhị Thổ tương sinh, chủ bệnh tật, cầm điếu, mù lòa, nhân đình ly tán, nghèo khổ. Có người phù thủng, chết non.

Tuyệt Kim

Nhị Kim tương hợp, chủ chết yếu, gia sản tiêu tan, đói nghèo, con em phạm pháp, có người tự vẫn hoặc sa chân xuống giếng mà chết.

TƯỚNG TRẠCH DIỆU QUYẾT

Muốn biết tai họa có tới với một nhà nào đó hay không, hãy xem cửa cổng của phòng ốc nhà có đối diện với cửa bếp hay không và Thiên Tinh thế nào. Phải quan sát ao hồ, khe lạch và dòng nước chảy thế nào. Nếu thấy có hòn đá nằm chắn ngay dòng nước, thì chủ nhà có đau khổ trong nội tâm. Trước nhà có cầu nhỏ và nhà nhỏ hình dạng hung ác thì xấu. nếu dòng chảy hai mé tả hữu bao bọc như hình chữ Nhân, thì nhà ấy chắc giàu tiền của. Nếu thấy cây cối tre trúc bao quanh nơi ở, thì gia nghiệp hưng vượng. Dòng chảy nhỏ chảy bên mé tả, sẽ không bao giờ có tai họa. Nếu chảy từ bên mé hữu, thì dễ có chuyện tranh giành. Trong nhà hoa đào kết nở, nữ nhân dâm dăng, nam nhân làm bại

hoại gia phong. Chuồng gà không được mở ra phía cổng, tiếng gà kêu như tiếng khóc, dễ bị thị phi và con trẻ gặp tai ương.

Trước cửa có cây liễu, cành uốn cong hướng vào nhà thì tiền tài dôn đến. Nếu trên cây ứa chảy chất lỏng màu vàng, nhà bị thị phi, bệnh tật. Trước cửa có hầm hố, tiền tài đội nón ra đi.

Có đường đâm thẳng vào cổng thì lắm tai họa, phiền não.

Tuyệt đối không để nhà xí trước cổng, kéo có họa hình ngục.

Trước cửa có năm, ba đống đất, thì nam nữ tham dục, bại hoại gia phong. Gò đất

trước nhà như ngôi mộ, thì gia đình ly tán. Có giếng nước trước cửa, thì dâu con tư thông với người bạn. Trước nhà có cầu, con dâu lòng sẽ chết. Nếu trước cửa có đường đi uốn

lượn như rắn bò, thì tiền của đổ vào nhà. Dòng chảy trước cửa thông thả uốn lượn, nhà sẽ phú quý.

HOÀNG THẠCH CÔNG TƯỚNG TRẠCH CA QUYẾT

- Nếu Thanh Long cư ở đầu nhà, gia đình sẽ có nhiều ưu sầu, vợ chồng ly tán, tôi tớ bỏ đi. Khóc tình xung phạm Sát tinh, chủ tai họa liên miên, sản nghiệp lụn bại.
- Nửa bên Bạch Hổ khô héo, nhà có quá phụ. Thái Tuế Thổ không hòa thuận, tiền tài mất hết, nam nữ không thọ.
- Chu Tước cúi đầu, gia cư nhiều bất lợi. Khẩu thiệt thị phi. Tôi tớ bỏ đi, cha con

bất hòa, có tai nạn đổ máu.

- Huyền Vũ co đuôi, nam nữ đều ngờ ngược bất hiếu, gia đạo suy bại, tai họa liên miên. Chuyện ra cửa quan không biết bao giờ hết, lục súc chết sạch.
- Ở đây, trong ca quyết có nói Thanh Long, là ước chỉ tại góc Đông Nam của nhà có phòng nhỏ, chủ người nhà đa tai vì không rõ điểm.

BÁT CUNG HÒA GIẢI

Cung Kiền - Kiền Lục Thiên Ngũ Họa Tuyệt Diên Sinh

Cung Kiền, sao Phục vị là Lão Dương, con cháu có nhiều người làm quan. Con trưởng tài hoa, nhưng kiêu ngạo, con gái nhỏ khá ái, nhưng ngộ nghịch. Đến Canh, Tân ruộng vườn tươi tốt, Chân Tồn vị phòng quá cao, tai họa liên tiếp kéo đến. Chân Long quá nhiều sẽ làm cho gia đình nội loạn cả ngày ồn ào khiến người phiền não.

Cung Kiền, Khảm vị là Cuồng Long, sao Lục Sát chủ hung ác. Lão Long không kham nổi việc bị tiết lậu chân khí, mất sẽ lừa. Con gái dâm loạn, nhà không có con trai nối dõi, còn bị họa hình ngục, tự vẫn, tài sản như núi cũng hóa thành không.

Cung Kiền, Cấn vị là sao Thiên Y, sao Đế Vượng. Nhà có người giỏi nghệ thuật và bác thầy nắm vững thiên cơ. Con thứ thông minh, phát tài hơn người, con trưởng dốt nát.

Cung Kiền sao Ngũ Quỷ ở vị trí Chân, khó tránh họa ôn dịch, bệnh mụn nhọt. Anh

em, cha con tuyệt giao. Nếu không tìm đất tốt dọn đi, chẳng mấy chốc gia đình tan nát.

Cung Kiền sao Họa Hại ở vị trí Tồn, tối hung hiểm. Dâu con dâm loạn, ngu si, gian nghịch, tài sản tiêu tan. Năm đầu mẹ chết, đi làm thuê cho người.

Cung Kiền sao Tuyệt Mệnh ở vị trí Ly, Hòa khắc Kim không thể tương phối. Kẻ bị sung quân, kẻ bị bắt giữ. Tiền tài trong nhà tiêu tán, như bị hỏa tai, dấy sự bị thương, bệnh nan y hết bề chữa chạy.

Cung Kiền sao Diên Niên, Vũ Khúc ở vị trí Khôn. Vợ chồng bách niên giai lão, tiền tài dư dả, con cái hiếu thuận, thông minh.

Cung Kiền sao Sinh Khí, Tham Lang ở vị trí Đoài rất cát lợi, gia nghiệp hưng vượng, con cái tuần tú, tiền của vô số.

Cung Khảm - Khảm Ngũ Thiên Sinh Diên Tuyệt Họa Lục

Cung Khảm, Phục vị là sao Trung Dương, nam nữ thông minh tuần tú, nam hiếu sắc, nữ dâm dăng, làm bại hoại gia phong. Bệnh di tinh, lòa mắt, dễ tự sát.

Cung Khảm, ở Cấn là sao Ngũ Quỷ, Thủy Thổ khắc nhau, tai nạn khó tránh. Người, gia súc bị tổn hại. Kiện cáo, thị phi, bệnh tật, tài sản tiêu ma.

Ở Chấn là sao Thiên Ất, cát tinh. Con cái vinh hoa phú quý, nhất là con trưởng.

Ở Tốn vị là sao Sinh Khí, cát lợi. Tín nghĩa, hiếu thuận, văn chương nổi danh. Con trưởng, con thứ đều phát đạt.

Ở Ly vị là sao Diên Niên, chỉ lợi cho hôn nhân. Nếu làm lâu cao, gia đạo sẽ suy bại, nữ nhân đoạt quyền nam nhân.

Ở Khôn vị là sao Tuyệt Mệnh, xung phạm sự tôn nghiêm, có người căm, mù, có kẻ tự vẫn, gia nghiệp suy bại, cuối cùng phải di cư đi nơi khác.

Ở Đoài vị là sao Họa Hại, Kim Thủy tương sinh, nhân đình hưng vượng, nhưng có nhiều kẻ bất lương, nữ nhân còn nhỏ đã thích ong bướm lá lơi, bại hoại gia phong.

Ở Kiền vị là sao Lục Sát, bệnh tật liên miên, tiền tài tiêu tán, già còn dâm dăng, cuối cùng đi xin ăn.

Cung Cấn - Cấn Lục Tuyệt Họa Sinh Diên Thiên Ngũ

Cung Cấn, Phục vị là sao Thiếu Dương, cát lợi. Gia đình thành nhân, hoà thuận. Con gái đẹp như hoa, con trai hiếu nghĩa.

Ở Chấn vị là sao Lục Sát, họa hại liên miên, thiếu khí Nguyên Dương, nữ nhân thiếu máu, động thai, tài sản tiêu tán.

Ở Tốn vị là sao Tuyệt, thiếu khí Thổ, bệnh tật khắp thân, gặp năm Mậu, Kỷ vận khí càng tệ, gặp năm Đinh, Nhâm tai họa càng tăng.

Ở Ly vị là Âm thịnh Dương suy, con gái thứ lẫn quyền, con trai chơi bời nghiện ngập.

Ở Khôn vị là Sinh địa, rất tốt vì song Thổ tương sinh. Gia nghiệp hưng vượng.

Ở Đoài vị là sao Diên Niên, cát lợi.

Ở Kiền vị là sao Thiên Y, diễn sản hưng vượng, nhưng nhiều bệnh tật, trẻ khó nuôi. Gặp năm Đinh, Bính mới tốt đẹp.

Ở Khảm vị là sao Ngũ Quỷ, gia đình bất hòa, dễ bị thị phi, chết chóc.

Cung Chấn - Chấn Diên Sinh Họa Tuyệt Ngũ Thiên Lục

Cung Chấn, Phục vị ở hướng Chính Đông, tính Mộc nhu hòa. Gia đình tăng tiến tài sản, địa vị quý hiển. Có người bị căm. Phúc đức tổ tông tuy khá, nhưng không bảo đảm vinh hoa cho các đời sau. Nếu phòng ở phía Tây Nam, Tây Bắc quá lớn, thì con trưởng sẽ làm ô danh tổ tông.

Cung Chấn, vị trí Tốn là sao Diên Niên, tuy vợ chồng hòa thuận, nhưng vợ có tính nết quá cương cường. Tiền tài sung túc. Nếu cả gia đình sống chung, dễ xảy ra cãi cọ.

Vị trí Ly là sao Sinh Khí, con gái thứ đoạt quyền.

Ở vị trí Khôn là sao Họa Hai, bệnh tật triền miên, khó an lành. Tài sản lụn bại, nhân đinh ít dần, dễ lâm đói nghèo.

Ở vị trí Đoài là sao Tuyệt Mệnh. Kim Mộc giao chiến, anh em bất hòa, bệnh tật nan y. Nữ nhân thành quả phụ, yếu ma hoành hành, gia súc chết toi, tiền tài suy bại.

Ở vị trí Kiền là sao Ngũ Quỷ, tai họa liên tiếp, cha con bất hòa, kiện tụng, hỏa hoạn. Có người bị oan khuất thất cổ tự vẫn.

Cung Tốn - Tốn Thiên Ngũ Lục Họa Sinh Diên Tuyệt

Cung Tốn, Phục vị tinh khí thông minh, Mộc Hỏa tương sinh, hướng Đông Nam sinh khí rất vượng. Gia tài giàu có, con trai lớn lên thành bậc anh hùng hào kiệt. Nhiều người làm quan.

Cung Tốn ở vị trí Ly là sao Thiên Y, Mộc Hỏa tương sinh, người già trường thọ. Chỉ e con trai không lấy được vợ hiền. Tiền tài sức tích. Chỉ e Dương khí quá nhỏ, Âm khí quá mạnh, ở lâu nơi này bất lợi.

Ở vị trí Khôn là sao Ngũ Quỷ, mẹ ốm liệt giường. Dâu con không chịu nhường nhụ. Nhiều tai họa như hỏa hoạn, kiện tụng.

Ở vị trí Khâm là sao Thiên Y, Mộc đến Trung Dương là vận tốt. Nhưng nên đề phòng Thủy đến khắc Thổ, sẽ có người bị cầm, diếc. Hướng Đông cát lợi, hướng Tây Bắc có phòng cao thì xấu.

Ở vị trí Cấn là sao Lục Sát, con cái tranh giành lẫn nhau, tài sản suy bại.

Ở vị trí Đoài là sao Lục Sát, bất lợi cho sự sinh đẻ của nữ nhân. Con gái xinh đẹp, nhưng làm điếm, cuối cùng tự vẫn.

Ở vị trí Kiền là sao Họa Hai, gia đình khó bề phát đạt, thế thiếp bất lợi.

Ở vị trí Khâm là sao Sinh Khí, mọi sự cát lợi, vợ chồng hòa thuận. Con thi đỗ cao, nổi danh gia tộc.

Ở vị trí Cấn là sao Tuyệt Mệnh, rất bất lợi. Bệnh tật, đau khổ, nghèo đói triền miên, tiếng khóc than ai oán.

Ở vị trí Chấn là sao Diên Niên, cát lợi. Gia đình giàu sang quý hiển.

Cung Ly - Ly Lục Ngũ Tuyệt Diên Họa Sinh Thiên

Cung Ly, Phục vị chính là Trung Âm. Trong gia đình, nữ nhân vượng về, nam cầm quyền nhưng mềm yếu, bệnh tật. Cuối cùng nữ nhân thành quả phụ.

Ở vị trí Khôn là sao Lục Sát, nhiều tai họa. Tài sản, nhân đinh đều suy bại.

Ở vị trí Đoài là sao Ngũ Quỷ, con trẻ và nữ nhân bất lợi, bệnh tật, hồng nhan bạc mệnh, gia đình suy bại.

Ở vị trí Kiền là sao Tuyệt Mệnh, Kim

Hỏa khắc nhau, bất lợi. Ruột thịt phân ly, cha chết trước, lại có họa kiện tụng.

Ở vị trí Khâm là sao Diên Niên, phải phối hợp khéo mới biến xung khắc thành tương hợp. Vợ chồng khó chung sống đến bách niên giai lão. Con trưởng giàu trước, con thứ bị bệnh tật.

Ở vị trí Cấn là sao Họa Hai. Nữ nhân bệnh tật, nam nhân say sưa rượu chè, người ruột thịt ly tán, nghèo khổ.

Ở vị trí Chấn là sao Sinh Khí. Nhà có nhân tài, mọi việc tốt đẹp.

Ở vị trí Tốn là sao Thiên Y, phú quý lâu dài, con trưởng phát đạt, nhà có nhiều hiền sĩ.

Cung Khôn - Khôn Thiên Diên Tuyệt Sinh Họa Ngũ Lục

Cung Khôn, Phục vị là Lão Âm, nữ nhi thành tài. Ruộng vườn rộng rãi. Tồi kỵ là có nhiều phòng ở hướng Đông Nam.

Ở vị trí Đoài là sao Thiên Ất, Kim Thổ tương sinh. Con thứ sẽ đại phú quý. Ruộng vườn vô số, gia súc đông đảo. Chỉ e con gái xinh đẹp mà khó sinh con.

Ở vị trí Kiền là sao Diên Niên. Cha mẹ bách niên giai lão, để lại tiền của rất nhiều cho con cháu, tuy con cháu không đông.

Ở vị trí Khảm là sao Tuyệt Mệnh, bất lợi. Tiền tài tiêu tán. Có người cầm điếu, bệnh tật.

Ở vị trí Cấn là sao Sinh Khí, hai Thổ tương hợp, bình hòa. Ruộng vườn nhiều, tiền tài sung túc, huynh đệ thân thiết.

Ở vị trí Chấn là sao Họa Hại, hại cho mẹ. Do cờ bạc mà nợ nần, do dâm loạn mà mang bệnh. Con bất hiếu nghĩa.

Ở vị trí Tốn là sao Ngũ Quỷ, chủ bệnh tật, tai họa triền miên, nữ nhân bị quỷ ám, tiền bạc tiêu tán.

Ở vị trí Ly là sao Lục Sát, Hỏa Thổ gặp nhau thật đáng buồn. Nước cạn, cây khô, diên sản hết cách cứu, bệnh tật giáng xuống nữ nhân hết cách trị.

Cung Đoài - Đoài Sinh Họa Diên Tuyệt Lục Ngũ Thiên

Cung Đoài, Phục vị cư ở hướng Tây, nữ nhân đảm đang, trăm sự thuận hòa. Tiền tài sung túc, nhưng hiếm muộn con cái.

Ở vị trí Kiền là sao Sinh Khí, nam nhân nắm toàn quyền. Tiền tài tích góp ngày một nhiều. Có người già cầm điếu, bị bệnh phũ phắn. Dễ có sự tranh giành lẫn nhau trong gi đình.

Ở vị trí Khảm là sao Họa Hại, Kim Thủy tương sinh, tính người hết sức nóng. Nhà có con em ăn chơi dàng dĩnh, gia đình hỗn loạn, bệnh về tai mắt (điếc, mù), gia tài sạch trơn.

Ở vị trí Cấn là sao Diên Niên, vợ chồng hòa thuận. Con em đỗ cao. Con út mê mải ăn chơi, vung tiền qua cửa sổ.

Ở vị trí Chấn là sao Tuyệt Mệnh, Mộc bị Kim chặt chém. Chỉ e nhà sẽ tuyệt tự.

Ở vị trí Tốn là sao Lục Sát. Con trưởng chẳng thể kế thừa gia nghiệp. Bệnh tật, nghèo khó, dễ phải tha phương cầu thực.

Ở vị trí Ly là sao Ngũ Quỷ. Bệnh nan y, bệnh thần kinh, nhà hay gặp họa đối với cả nam lẫn nữ. Khẩu thiệt thị phi khó tránh.

Ở vị trí Khôn là sao Thiên Ất, phúc lợi gồm hai. Nhà do nữ nhân cai quản, tiền của sục tích. Sinh con gái trước con trai.

Hung trạch Trừu hào Hoán tượng quyết

Nếu một tòa nhà ở cung nào đó bất lợi, phải xem kỹ sự cao thấp ở vị trí hung tinh nào, sau đó tạo một tòa cát tinh cao hơn để áp chế hung tinh kia. Ví dụ, Hỏa tinh áp chế Mộc tinh, sao Tham Lang áp chế sao Ngũ Quỷ. Thủy tinh áp chế Kim tinh, sao Vũ Khúc hóa giải sao Lục Sát. Kim tinh áp chế Thổ tinh, sao Cự Môn khắc chế sao Phá

Quân. Lại ví dụ như giảm một hào, tăng một hào, hoặc cát tinh không hiển lộ, hoặc cửa (môn) khắc phòng, hoặc cung khắc sao, hoặc sao khắc cung, hoặc đường đi ở hai bên, sau trước ngôi nhà, hồ nước, gò đồng v.v... đều phải lượng định, tu tạo cho thích hợp, mới có thể chuyển hung thành cát.

Ngũ Hành nhập cách cung đoán cát hung

KIM TINH

□ Kim nhập cung Mộc

Chấn, Tốn là cung Mộc. Sao Vũ Khúc, Phá Quân là Kim tinh. Vũ Khúc, Phá Quân nhập cung Chấn, Tốn, Kim tinh ở trên, Mộc cung ở dưới, là sao khắc cung. Dù là Vũ Khúc hay Phá Quân nhập cung Chấn thì đều có hại cho con trưởng, nhập cung Tốn thì hại cho trưởng nữ. Kim khắc Mộc, chủ chết thảm, diên cuồng, hại đến gân cốt, lưng, đùi. Kim khắc Chấn, chủ bệnh tật cho năm nhân. Kim khắc Tốn, chủ bệnh hoạn cho nữ nhân.

□ Kim nhập cung Thủy

Khảm là cung Thủy. Sao Vũ Khúc, Phá Quân là Kim tinh. Vũ Khúc, Phá Quân nhập cung Khảm, Kim tinh ở trên, Thủy tinh ở dưới, là sao sinh cung.

“Kinh Thư” nói :

“Kim Long sinh Thủy, chủ hưng vượng, nhân khẩu bình an, gia đạo hanh thông, tiền tài sung túc”.

Đây là nói sao Vũ Khúc. Còn sao Phá Quân như thế thì hung nhiều hơn cát.

□ Kim nhập cung Hỏa

Ly là cung Hỏa. Vũ Khúc, Phá Quân nhập cung Ly, Kim tinh ở trên, Hỏa tinh ở dưới, là cung khắc sao, nhiều hung họa.

Tiền bạc mất mát, con cháu suy bại. Kiềm Kim với sao Vũ Khúc cùng khắc Dương, Đoài Kim với sao Phá Quân cùng khắc Âm, chủ bệnh phổi, ho, sấu muộn, gia đạo không an khang.

□ Kim nhập cung Thổ

Khôn, Cấn là cung Thổ. Vũ Khúc, Phá Quân nhập cung Khôn, Cấn, Kim tinh ở trên, Thổ tinh ở dưới, là cung sinh sao.

“Kinh Thư” viết :

“Thổ sinh Kim, gia nghiệp hưng vượng, nhân đinh đông đúc, cát nhiều hung ít, ngàn năm hưng thịnh”.

Đó là nói về sao Vũ Khúc. Nếu là sao Phá Quân, Âm Kim nhập Âm Thổ thì nhất định sẽ bị mai một trong Thổ, chẳng có sinh khí gì.

□ Kim nhập cung Kim

Kiên, Đoài là cung Kim. Vũ Khúc, Phá Quân nhập cung Kiền, Đoài, là Kim tinh nhập cung Thổ. Sao Vũ Khúc nhập Kiền, Đoài, chủ gia sản, gia súc hưng vượng, mọi người bình an. Dương khí nhập Âm cung, sinh nhiều con trai. Sao Phá Quân nhập cung Kiền, Đoài, chủ tài sản sa sút, gia súc thiệt hại, nhân khẩu giảm thiểu, chết chóc cho nam nhân. Âm khí nhập Âm cung, sinh nhiều con gái.

MỘC TINH

☐ *Mộc nhập cung Kim*

Kiên, Đoài là cung Kim. Sao Tham Lang là Mộc tinh. Tham Lang nhập cung Kiên, Đoài, Mộc tinh ở trên, Kim tinh ở dưới, là cung khắc sao. Trong Cửu cung, Chấn vị nhập Kiên, Đoài khắc Dương; Tốn vị nhập Kiên, Đoài khắc Âm. Sao Tham Lang tuy cát lợi, nhưng không thích hợp nếu nhập cung Kiên, Đoài, sẽ tiền cát hậu hung, sau 30 năm người và của đều hết sạch, chỉ còn quả phụ. Sao Mộc bị cung Kim khắc, chủ bệnh tật, sấu muộn, tự sát, thổ huyết mà chết.

☐ *Mộc nhập cung Mộc*

Chấn, Tốn là cung Mộc. Tham Lang nhập cung Chấn, Tốn, là sao Mộc nhập cung Mộc, nhân khẩu nhất định hưng vượng, con cháu đông đúc, ruộng vườn tươi tốt, lương thực dồi dào, mọi sự thuận lợi.

☐ *Mộc nhập cung Thủy*

Khảm là cung Thủy. Tham Lang nhập cung Khảm, Mộc tinh ở trên, Khảm cung ở dưới, là cung sinh sao, chủ sinh 5 con trai, gia sản hưng vượng, phúc lộc dồi dào. Sao Tham Lang, Mộc tinh, là phúc tinh, nếu gặp Thủy, vạn sự hanh thông, lục súc hưng vượng, con cháu vinh hoa phú quý.

☐ *Mộc nhập cung Hỏa*

Ly là cung Hỏa. Sao Tham Lang nhập cung Ly, Hỏa ở trên, Mộc ở dưới, là sao sinh cung, chủ nhân khẩu bình an, gia tài hưng vượng. Mộc tinh sinh Hỏa, nhưng e thế Hỏa quá vượng. Nếu Mộc ở trên, Hỏa ở dưới, thì Mộc bị thiêu cháy hết, nghĩa là tuyệt tự.

☐ *Mộc nhập cung Thổ*

Khôn, Cấn là cung Thổ. Tham Lang nhập cung Khôn, Cấn, Mộc ở trên, Thổ ở dưới, là sao khắc cung, chủ tài sản, gia súc, ruộng vườn đều mất dần. Thổ bị Mộc khắc, chủ bệnh tật, thân thể yếu kém, còi cọc.

THỦY TINH

☐ *Thủy nhập cung Kim*

Kiên, Đoài là cung Kim. Sao Văn Khúc là Thủy tinh. Văn Khúc nhập cung Kiên, Đoài, Thủy ở trên, Kim ở dưới, là cung sinh sao, sao Lục Sát chủ sự. Nhưng vì cung và sao tương sinh, nên gia tài hưng vượng, phát đạt, ban đầu thuận lợi, song cuối cùng bị suy bại. Nếu nữ nhân nắm quyền, sẽ sinh dâm loạn, kiện cáo, bệnh phụ khoa.

☐ *Thủy nhập cung Mộc*

Chấn, Tốn là cung Mộc. Sao Văn Khúc nhập cung Chấn, Tốn, Thủy ở trên, Mộc ở dưới, là sao trú tai cung. Sao Lục Sát tuy hung hiểm, nhưng sao và cung tương sinh, nhân khẩu bình an, gia tài phát đạt, nhưng cuối cùng nhà do quả phụ cai quản.

☐ *Thủy nhập cung Thủy*

Khảm là cung Thủy. Sao Văn Khúc nhập cung Khảm, là Thủy tinh nhập Thủy cung, nhân khẩu, gia sản dần dần sạch trơn, bệnh tật triển miên.

☐ *Thủy nhập cung Hỏa*

Ly là cung Hỏa. Sao Văn Khúc nhập cung Ly, Thủy ở trên, Hỏa ở dưới, là sao khắc cung. Thủy Hỏa xung khắc, gia đình sẽ bị liên lụy về kiện tụng, bị thị phi, trộm cướp, hỏa hoạn, vợ con theo nhau chết, bệnh tật triển miên.

☐ *Thủy nhập cung Thổ*

Khôn, Cấn là cung Thổ. Sao Văn Khúc nhập cung Khôn, Cấn, Thủy ở trên, Thổ ở dưới, là cung khắc sao, gia sản, gia súc, ruộng vườn suy bại dần, gia đình ly tán, tai họa liên tiếp. Thổ khắc Thủy, chủ bệnh điên cuồng, phù thũng...

“Kinh Thư” viết :

“Thủy nhập cung Khôn, Dương nhập Âm, chủ hại cho nữ nhân, trong nhà luôn có tiếng khóc than. Thủy nhập cung Cấn, chủ hại cho nam nhân, vạn sự suy bại”.

HỎA TINH

□ Hỏa nhập cung Kim

Kiên, Đoài là cung Kim. Liêm Trinh là Hỏa tinh. Liêm Trinh nhập cung Kiên, Đoài, Hỏa tinh ở trên, cung Kim ở dưới, là sao khắc cung. Sao Ngũ Quỷ là hung, nhập cung Đoài, hại cho thiếu nữ; nhập cung Kiên, hại cho người chủ chốt trong gia đình. Hỏa đến khắc Kim, chủ gia đình lục đục, bị kiện tụng, thị phi, trộm cướp. Kim bị Hỏa khắc, chủ bệnh đau tim, ho lao, thổ huyết...

□ Hỏa nhập cung Mộc

Chấn, Tốn là cung Mộc. Sao Liêm Trinh nhập cung Chấn, Tốn, Hỏa ở trên, Mộc ở dưới, là cung sinh sao. Liêm Trinh thế ác, tuy Mộc sinh Hỏa, nhưng xem ra không phải khí tốt lành. Gia sản sa sút, con bất hiếu, già trẻ bất an.

“Kinh Thư” viết :

“Sao Hỏa Liêm Trinh đến chỗ Mộc, Mộc sinh nó chẳng phải điềm lành. Kiện tụng, thị phi, hung ác giết người”.

□ Hỏa nhập cung Thủy

Khảm là cung Thủy. Liêm Trinh nhập cung Khảm, Hỏa ở trên, Thủy ở dưới, là cung khắc sao. Hỏa nhập Thủy, lập tức bị dập tắt, chủ gia tài suy bại, hỏa hoạn, kiện tụng, con thứ chết trước, sau đó con trưởng. Hỏa bị Thủy khắc, chủ bệnh tim, khó sinh. Nước lạnh dập Hỏa, chủ thổ huyết, bệnh tật khó trị.

□ Hỏa nhập cung Hỏa

Ly là cung Hỏa. Sao Liêm Trinh nhập cung Ly, là sao Hỏa nhập cung Hỏa, Hỏa khí đại vượng, lập tức phát sinh hung họa. Gia súc, diễm sản không thể hưng thịnh, quả phụ gánh vác việc nhà. Bệnh tật tai họa dồn đến, đáng ngại nhất là bệnh của con gái và con trai thứ. Gặp năm Dần Ngọ Tuất sẽ có họa tuyệt tự do sao Ngũ Quỷ tác oai tác quái.

□ Hỏa nhập cung Thổ

Khôn, Cấn là cung Thổ. Liêm Trinh nhập cung Khôn, Cấn, Hỏa ở trên, Thổ ở dưới, là sao sinh cung, nhưng Hỏa là sao Ngũ Quỷ, hung nhiều cát ít. Hỏa tinh nhập cung Khôn, mẹ chết trước; nhập cung Cấn, con thứ chết trước. Bệnh tật khó trị, tài sản bỏ đi, gia nghiệp kém sút dần.

THỔ TINH

□ Thổ nhập cung Kim

Kiên, Đoài là cung Kim. Cự Môn, Lộc Tồn (gọi tắt Cự Lộc) là sao Thổ. Cự Môn nhập cung Kiên, Đoài, Thổ ở trên, Kim ở dưới, là sao sinh cung. Nhưng hai Thổ này khác nhau. Sao Lộc Tồn là Âm Thổ, Thổ tuy sinh Kim, nhưng Âm Thổ quá nhiều, cuối cùng lại làm cho Kim bị mai một. Chủ gia sản không hưng vượng, nhân khẩu ít. Lộc Tồn nhập cung Đoài thì tốt mọi sự : gia súc, gia sản tăng tiến, mọi người bình an, con cháu phát đạt, phú quý.

□ Thổ nhập cung Mộc

Chấn, Tốn là cung Mộc. Cự Lộc nhập cung Chấn, Tốn, Thổ ở trên, Mộc ở dưới, là cung khắc sao, hung họa trầm trọng. Sao Lộc Tồn bị khắc, chủ thiệt hại cho nữ nhân. Sao Cự Môn bị khắc, chủ thiệt hại cho nam nhân. Gia nghiệp suy bại, gia súc chết sạch, người gặp tai nạn. Sao Cự Môn bị khắc, chủ các bệnh tỉ vị. Sao Lộc Tồn bị khắc, chủ các bệnh vémắt, tai, dẫn đến tàn tật.

□ Thổ nhập cung Thủy

Khảm là cung Thủy. Cự Lộc nhập Khảm, Thổ ở trên, Thủy ở dưới, là sao khắc cung, gia nghiệp suy bại, con cháu ly tán, tài sản khánh kiệt. Thổ đến cung Thủy còn chủ các thứ bệnh tật.

□ Thổ nhập cung Hỏa

Ly là cung Hỏa. Cự Lộc nhập cung Ly, Thổ ở trên, Hỏa ở dưới, là cung sinh sao. Chủ về nhân đinh hưng vượng, phú quý.

“Kinh Thư” viết :

“Hỏa có thể sinh Thổ, là đại cát. Gia đình chắc chắn vinh hoa phú quý, con cháu đông đúc, phát đạt”.

Đây là nói sao Cự Môn. nếu Lộc Tồn thì dữ nhiều hơn lành.

□ *Thổ nhập cung Thổ*

Khôn, Cấn là cung Thổ. Cự Lộc nhập cung Khôn Cấn, là Thổ nhập cung Thổ.

Sao Cự Môn đến cung Cấn, chủ hại cho con nhỏ (thứ nam) nhưng vì thuộc Dương Thổ, nên cuối cùng lại phát phúc, lành nhiều hơn dữ. Sao Cự Môn đến cung Khôn, chủ hại cho người mẹ. Tương tự, sao Lộc Tồn đến hai cung Khôn Cấn, đều hại cho nữ nhân trong gia đình.

“Kinh Thư” viết :

“Thổ sinh vạn vật, còn gọi là Tài Thổ. Thổ nhập Thổ, tiền tài sa sút, người nhiều tật bệnh, con nhỏ, mẹ già gặp nạn”.

Đoán Cửu tinh Sinh Khắc

□ Sao Tham Lang, Sinh Khí là sao Mộc. Gặp Kim bị khắc, chủ thiệt hại, bản cùng. Gặp Thổ cùng xung khắc, chủ bệnh tật. Gặp Hỏa tương sinh, chủ gia tài phú quý.

□ Sao Cự Môn, Thiên Y là sao Thổ. Gặp Hỏa vượng thì phát tài phát phúc. Gặp Mộc xung khắc, bị bệnh mất, bệnh tim. Gặp Kim tương sinh, gia nghiệp hưng vượng, hiển hách.

□ Sao Vũ Khúc, Diên Niên là sao Kim. Gặp Hỏa xung khắc, sinh bệnh phổi, ho lao. Gặp Mộc xung khắc, chủ nghèo khổ. Gặp Thổ tương sinh, phát tài phát phúc. Gặp Thủy tương sinh, tiền tài sung túc, một đời phú quý.

□ Sao Văn Khúc, Lục Sát là sao Thủy. Gặp Kim tương sinh, phát tài, hưng vượng đến đời con cháu. Gặp Mộc tương sinh, tiền tài tăng tiến. Gặp Thổ xung khắc,

gia đạo sa sút. Gặp Hỏa xung khắc, nhất định bị hỏa tai.

□ Sao Liêm Trinh, Ngũ Quỷ là sao Hỏa. Gặp Thủy xung khắc, chủ bệnh tật, lao thương. Gặp Kim xung khắc, con cháu dần dần suy bại. Gặp Mộc tương sinh, tài lộc dồi dào. Gặp Thổ tương sinh, nhân đinh hưng vượng.

□ Sao Lộc Tồn, Họa Hại là hai sao Thổ. Gặp Kim tương sinh, tiền tài dư dả. Gặp Mộc xung khắc, nhà không có con trai thừa kế. Gặp Thủy xung khắc, nhà có người chết đuối, nhân khẩu ít ỏi.

□ Sao Phá Quán, Tuyệt Mệnh là hai sao Kim. Gặp Thổ tương sinh, gia sản dồi dào. Gặp Thủy tương sinh, không sợ nghèo khổ. Gặp Hỏa xung khắc, gia nghiệp suy bại. Gặp Mộc xung khắc, gia đạo bất an.

Tam cát tinh đắc vị, thất vị

Sao Tham Lang nhập ba cung Khâm, Chấn, Tốn; sao Cự Môn nhập Ly, Cấn, Khôn; sao Vũ Khúc nhập Kiền, Cấn, Khôn, Đoài, đều là cát lợi, là cát tinh đắc vị. Chủ con cháu hưng thịnh, phú quý lâu dài.

Sao Tham Lang nhập cung Ly; sao Cự Môn nhập Kiền, Đoài; sao Vũ Khúc nhập Khâm, là cát tinh thất vị (mất cung vị). Chủ con cháu không phát đạt, phú quý không lâu dài.

Sao Tham Lang nhập hai cung Khôn, Cấn; sao Cự Môn nhập Khảm; sao Vũ Khúc nhập Chấn, Tốn, là cát tinh thất vị. Chủ nhân định suy bại, tài lộc sa sút.

“Kinh Thư” viết :

“Cát tinh bị khắc, cũng sẽ phát sinh hung hiểm. Quân tử bị nạn, liêu nhân đặc chí”.

Bát trạch nguyên thủy quyết

Khảm, Ly, Chấn, Tốn, Kiền, Khôn, Cấn, Đoài là tám phương, trước định vị trí nền nhà, rồi sau từ Hậu Thiên Bát quái, Tiên Thiên Bát quái mà suy ra. Cửu tinh là, chỉ sao của Tiên Thiên Bát quái. “Hà Đồ” là Tiên Thiên Bát quái, “Lạc Thư” là Hậu Thiên Bát

quái. Vị trí nhà ở lấy hậu Thiên Bát quái làm căn bản, bố trí theo Cửu tinh của Tiên Thiên Bát quái. “Hà Đồ” với “Lạc Thư”, Kinh vĩ với Bát quái, Cửu tinh là biểu lý. Hiểu được ý nghĩa Kinh vĩ, biểu lý, thì sẽ nắm chắc cách định vị trí nhà ở.

Cửu tinh Ngũ Hành liệt quái quyết

Sao Sinh Khí, Tham Lang là sao Mộc, đắc vị tại Khảm, Ly, Chấn, Tốn, chủ quý hiển lâu dài. Tại Kiền, Đoài là bị khắc nhập, tại Cấn, Khôn là khắc xuất, nghĩa là cát tinh bị thất hãm, rất khó phát đạt.

Sao Thiên Y, Cự Môn là sao Thổ, tại Kiền, Đoài, Cấn, Khôn là đắc vị, hồng phúc lâu dài. Tại Chấn, Tốn là bị khắc nhập, tại Khảm là khắc xuất. Cát tinh thất hãm không có chủ quyền, chẳng thể phát đạt.

Sao Diên Niên, Vũ Khúc là sao Kim, tại Kiền, Đoài là đắc vị, tại Cấn, Khôn được sinh nhập, chủ phúc lộc lâu dài. Tại Ly bị khắc nhập, tại Chấn, Tốn là khắc xuất. Cát tinh thất hãm, khó bề phát đạt.

Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân là sao Kim. Tại cung Ly bị vây khốn. Tại Chấn, Tốn như kẻ xấu đặc chí, hãm hại người tốt. Tại Cấn, Khôn như kẻ nổi giạo cho giặc, nuôi ong tay áo. Tại Khảm như dã thú bị sa bẫy. Tại Kiền, Đoài không khác gì con chó cắn lại chủ của mình.

Sao Ngũ Quỷ, Liêm Trinh là sao Hỏa. Tại Chấn, Tốn ngọn ngạt như đồng lửa. Tại

Kiền, Đoài như hỏa diệm sơn nung chảy mọi thứ. Tại Cấn, Khôn cũng vậy. Tại Khảm như ác thú cứng đầu cứng cổ không chịu khuất phục. Tại Ly, lửa bốc ngút trời.

Sao Họa Hại, Lộc Tồn là sao Thổ. Tại Chấn, Tốn như dây tở nhà giàu, ngoài mặt tỏ vẻ vâng chịu, bên trong rắp tâm hãm hại. Tại Kiền, Đoài như là kẻ phản phúc. Tại Ly, như người nuôi cáo trong nhà. Tại Khảm, như kẻ đặc chí phát cuồng. Tại Cấn, Khôn như băng đảng phản nghịch, hại nhà hại nước.

Sao Lục Sát, Văn Khúc là sao Thủy. Tại Kiền, Đoài như kỹ nữ mua vui cho người. Tại Cấn, Khôn như gái nạ dòng lấy trai tơ, hoàn toàn không tương xứng. Tại Chấn, Tốn, như con gái mất trinh, ô ố thanh danh. Tại Khảm, như trai gái dan díu với nhau ngoài bãi đầu. Tại Ly, như hai gái lấy chung một chồng, luôn mồm cãi vã.

Phía trên là nói tính chất các sao, tự nhiên có cát hung. Nhưng kẻ ác có thể cái ác hướng thiện. Điều quan trọng là ta lợi dụng nó như thế nào để biến hung thành cát.

Phúc Thêm hào tương quyết

Trạch pháp (phép làm nhà ở) không phải nhất thành bất biến, quẻ, sao cũng biến hóa thay đổi. Ví dụ, nhà ở vốn là hung tướng, cửa nẻo lối đi không cát lợi. Nhưng có khi chỉ thay đổi một cánh cửa, chuyển một phương hướng, đã hóa hung thành cát, làm cho toàn gia trở nên an toàn. Đó là phép “Trừu hào hoá, xu cát tị hung” (thay đổi quẻ

hào, tránh hung tìm cát). Còn như việc thay đổi thì, đa mà hung thì giảm đa (nhiều) thành thiếu (ít), nếu như thiếu mà cát, thì tăng thiếu thành đa. Điều chủ yếu là phải phối hợp hào quẻ, biến đổi cát và hung, có vậy Âm Dương mới có thể hài hòa mà sinh khí lành.

Cát tinh nghi vượng quyết

Nhà ở không thể để hung tinh cao chiếu. Chỉ phải để cho ba sao Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc cao lớn, thì sẽ là cát tinh đắc vị, cát khí luôn tồn tại mà không bị hung tinh áp chế, bốn hung tinh Lộc Tồn, Phá Quân,

Vân Khúc, Liêm Trinh cũng chẳng thể tác oai tác quái. Vì thế người ta có câu :

“Một sao dương quyền, cả bảy hung tinh quý
gối”.

LUẬN CHIẾU TINH QUYẾT

Luận cát hung họa phúc của nhà ở tuy cần có chủ khí (chủ tinh, sao chủ), cũng cần có sao tăng cao lớn làm chủ. Cát tinh gặp cát tinh sẽ thêm phần cát lợi, hung tinh gặp hung tinh thì sẽ thêm phần hung ác. Nếu hai bên nhà có lầu cao, phải xem xét sao chiếu, mà không chỉ xem xét chủ tinh. Sao

chiếu (chiếu tinh) phải hỗ trợ cho sao chủ (chủ tinh). Sao chiếu là cát tinh thì chủ tinh càng thêm phần cát lợi. Sao chiếu là hung tinh, thì dù sao chủ cát tường, cũng bị hung tinh áp chế. Bên ngoài nhà có lầu cao, phải xét đến sao chiếu.

TAM NGUYÊN SINH KHẮC KIẾN ỨNG

Cửu cung Cửu tinh, tương sinh tương khắc, chia ra Tam Nguyên là Thiên, Địa, Nhân.

Cung sinh khắc cung là Thiên nguyên, cung sinh khắc sao là Địa nguyên, sao sinh khắc cung là Nhân nguyên.

Thiên nguyên chủ về nhân đinh. Địa nguyên chủ về địa sản. Nhân nguyên chủ về gia súc. Cung sinh cung thì nhân khẩu hưng vượng, cung khắc cung thì nhân khẩu điều

linh. Cung sinh sao, ruộng vườn tài sản gia tăng; cung khắc sao, gia sản suy bại. Sao sinh cung, gia súc đông đúc; sao khắc cung, gia súc chết sạch. Dương khắc cung Âm, nữ nhân bất lợi; Âm khắc cung Dương, nam nhân bất an.

Như trên đã nói, tuy mỗi loại có một mối quan hệ, nhưng có thể tổng hợp lại dựa vào sự kết hợp của Âm Dương tinh khí. Đây chỉ nói một sự kiện làm chủ một sự vật, nghĩa là chỉ nói về bản khí.

CỬU TINH CÁT HUNG CA

Phục Vị, Thiên Y, phúc khí dồi dào. Diên Niên, Sinh Khí, vô cùng cát lợi. Ngũ Quý, Liêm Trinh, hung khí đến liền. Thủy tinh, Văn Khúc, khó bề hưng vượng. Tuyệt Mệnh là sao gây nhiều tai họa. Tả Phụ, Hữu Bật,

thì cát hung biến hóa khác thường, tùy đi với sao hung sao cát mà tốt hay xấu. Đó là thước đo cát hung của Cửu tinh, trân trọng truyền lại, nên suy xét tinh tường.

CUNG TINH SINH KHẮC CA

Trên trời có Cửu tinh, dưới đất có Cửu cung, tinh (sao) cung tương phối hòa hợp, sinh khí dồi dào. Âm Dương khác nhau, người và tiền của đều không. Âm Dương tương sinh, phú quý lâu dài. Các sao chủ các nhà, nói lên tông tộc của các nhà. Nếu sao

cống lớn (đại môn) cát lợi, còn lại đều không cát lợi, thì lập tức đoán là hung. Cổng lớn, cổng sau đều cát lợi, mà Thủy lộ hoàng tuyền thì là hung. Nếu cổng nhà với Thủy lộ tương hợp, thì con cháu thiện lương, gia nghiệp hưng vượng.

TAM CÁT ĐẮC VỊ CA

Sao Tham Lang, Mộc, cư ở phương Bắc Thủy, Mộc Thủy đắc vị, chủ có 5 con trai, 10 cháu trai, đều tuần tú, vinh hiển lâu dài. Nếu đến phương Đông Chấn, Tốn, hai Mộc thành rừng, con em đi thi đều chiếm bảng vàng.

Sao Cự Môn, Thổ, cư ở phương Nam Hỏa, Hỏa Thổ đắc vị, chủ con cháu phát đạt hưng vượng, phú quý lâu dài. Nếu cổng lớn là sao Cự Môn, Thổ vị, sinh khí tại phương hướng sao Vũ Khúc, Kim tinh, nếu cổng lớn là sao Lộc Tồn, Thổ vị, sinh khí tại phương hướng sao Phá Quân, Kim tinh.

Sao Vũ Khúc, Kim, cư ở phương Nam Hỏa, Kim tinh thuộc Dương, Kim gặp Hỏa, được luyện thành khí cụ tốt đẹp, gia nghiệp hưng vượng, hanh thông. Nếu còn được Thổ tương sinh, đắc vị, thì con em trong nhà sẽ thi đỗ Trạng nguyên.

Sao Văn Khúc, Thủy, cư ở Trung ương Thổ, bị khắc, trở thành hung tinh. Phải sớm áp chế hung tinh, mới có thể thi cử đỗ đạt.

NỘI NGOẠI TƯƠNG KHẮC CA

Nội khắc Ngoại (Trong khắc Ngoài) còn có khả năng ngăn chặn hung hiểm. Nếu Ngoài khắc Trong thì khó tránh tai nạn. Ngoài sinh Trong, phúc lộc lập tức đến nhà. Trong sinh Ngoài, gia đạo cũng có thể hưng

vượng. Trước hết căn cứ Ngũ Hành xuyên trạch ca quyết. Cửu tinh Sinh Khắc, phải phối hợp Âm Dương, rồi thống nhất với Tam Nguyên, để luận đoán về nhân đinh, tiền tài, gia súc... thì mới hiểu rõ được hưng suy.

NGŨ HÀNH SINH KHẮC CA

Ngũ Hành tương Sinh, gia đình phú quý, quan vận hanh thông, đỉnh, tài lương vượng. Ngũ Hành tương Khắc, tai họa liên miên, gia đình suy bại. Kim nhập cung Mộc, nhiều việc hung. Hỏa nhập cung Kim, có hỏa hoạn. Mộc đến khắc Thổ, có lụy tù ngục. Thủy gặp

Thổ, ai oán khóc than. Kim Thủy tương sinh, không sợ tai họa. Thủy Hỏa xung khắc, lao đao khốn khổ. Mộc Thổ tương khắc, liên tiếp sầu bi. Hỏa Kim xung khắc, bệnh tật triền miên. Nếu có thể hóa Khắc thành Sinh, Sinh khí mạnh thì chỗ Khắc giảm yếu.

CỬU TINH XUYỀN PHÒNG PHẢN CHIẾU CA

Sao Tham Lang gặp sao Liêm Trinh, trong nhà sẽ sinh đạo tặc. Sao Cự Môn gặp sao Liêm Trinh, nhà sẽ có con cái bất hiếu, phản nghịch. Lộc Tồn gặp Liêm Trinh, nhà bất hòa. Văn Khúc gặp Liêm Trinh, nếu không làm loạn thì cũng phải đi lính nơi biên địa.

Sao Tham Lang gặp sao Tham Lang, nam nữ ôn hòa, hiền thực, giỏi văn thơ, gia đình

no đủ, con cháu hưng vượng. Cự Môn gặp Cự Môn, gia đình no đủ, bình an. Lộc Tồn gặp Lộc Tồn, người và của tiêu tán. Văn Khúc gặp Văn Khúc, nam nhân tham lợi, nữ nhân dâm dăng, gia sản suy bại, lưu lạc tha hương. Vũ Khúc gặp Vũ Khúc, phúc lộc cùng đến. Phá Quân gặp Phá Quân, trộm cướp gian tà. Tả Phụ gặp Hữu Bật, con cháu hiếm hoi, nữ nhân làm bại hoại gia phong.

NGŨ HÀNH HUNG PHÉ HẠN SỐ

Ngũ Hành hung phé có quy tắc nhất định, trong sinh, khắc phải hiểu rõ nhanh, chậm (hạn đến nhanh hay chậm). Có thể từ

quê Ngũ Hành Thủy 1, Hỏa 2, Mộc 3, Kim 4, Thổ 5 mà suy đoán.

TINH KHÍ NGUYỆT HẠN

Tháng Giêng là sao Liêm Trinh, tháng Hai là sao Vũ Khúc, tháng Ba là sao Phá Quân, tháng Tư là sao Tả Phụ, tháng Năm sao Hữu Bật, tháng Sáu sao Tham Lang, tháng Bảy sao Cự Môn, tháng Tám sao Lộc

Tồn, tháng Chín sao Văn Khúc, tháng Mười sao Liêm Trinh, tháng Mười Một sao Vũ Khúc, tháng Chạp sao Phá Quân. Đó là căn cứ nguyệt phân xem tinh khí (khí sao). Phải xem kỹ nơi phù hợp giữa cung và sao.

Ngũ Hành tương khắc kiến Bệnh

Kim khắc Mộc, chủ hung tử (chết hung). Dễ bị bệnh gan, viêm phổi hoặc ho lao, tâm

hàn, khí bế, đau yết hầu, sâu mụn, nên có người không chịu nổi, tự vẫn mà chết. Phần

lớn là người già và con trẻ trong gia đình mắc bệnh.

Mộc khắc Thổ, chủ chết bệnh. Dễ bị bệnh tì vị, ăn uống không tiêu, ợ chua, mặt vàng cơ gầy, ho có đờm, đau mắt, đau chân. Đa phần bà già, trẻ con trai bị các bệnh này.

Thổ khắc Thủy, chủ câm điếc. Trẻ nhỏ bất lợi, đau mắt, tì vị xấu, tâm tính thất thường. Sinh nhiều con nhưng chết nhiều, nam nữ đều bất lợi.

Thủy khắc Hỏa, chủ bệnh tim, động thai, băng huyết, thổ huyết, trong nhà nữ nhân hay bệnh tật. Phần lớn nam nữ trong nhà hay mắc các bệnh này.

Hỏa khắc Kim, bệnh lao phổi, ho, thổ huyết, mặt bủng da chì, hoặc tử sắc quá độ. Xung khắc nặng thì đến mức tự vẫn. Bệnh tật dễ đến với người già và con trẻ. Lại còn tai họa cháy nhà, kiện tụng thị phi.

Luận Bát trạch khí khẩu

Mỗi nhà một quẻ, chủ khí đã định. Đã là 8 quẻ thì đều có khí Tiên Thiên và khí Hậu Thiên, không có gì là không cát lợi cả. Môn cung phối hợp với nhau, có sự khác nhau về tương sinh, tương khắc, tì hòa, dẫn đến biến hóa cát hung. Nhưng mỗi cung có tượng sao của nó ẩn hiện giữa cung trạch. Cát hung của khí sao hoặc là tương hợp với vượng suy của chủ khí, hoặc là sự cát hung của chủ khí

vì có sự vi phản của khí sao mà cát hung khác nhau ít nhiều. Do đó, cát hay hung tùy theo tình huống của khí sao mà định, cát hung có thể chuyển hóa, cần hóa hung thành cát. Song dù có bố trí, phân cung thế nào đi nữa, nếu dùng Ngũ Hành, Bát quái mà điều chế môn cung, tinh vị, phương hướng, thông qua tượng sao mà phán đoán thì cát hung tự nhiên rất sáng tỏ.

TRẠCH PHÁP

PHƯƠNG NGUNG TRUNG CUNG ĐỊNH PHÁP

Nếu cư trú ở thành thị, chỉ có một căn nhà thì lấy giữa cây đòn dông làm trung cung. Căn nhà này còn có hành lang phía trước, thì nên là hậu thiên tiên thám (trước sâu sau nông), lấy phần dưới mái hiên làm trung cung. Nếu phía trước có hành lang, phía sau có sương phòng (chái nhà), mà kích thước trước sau như nhau, thì lấy phần giữa cây đòn dông làm trung cung. Nếu có hai phòng ở, thì lấy Thiên tinh ở giữa, sau nhà trước và trước nhà sau, làm trung cung. Nếu có 3, 4, 5 phòng ở, thì dựa vào sự biến hóa sâu nông của từng phòng. 24 chữ trên "La Kinh" không có sự cơ giản biến hóa, việc đo đạc trên thực địa phải chuẩn xác,

trời mới từ chính giữa đặt La Kinh, như vậy mới xác định rõ đâu là cửa hung, đâu là cửa sát của bát trạch, mà trong 24 chữ, không được nhầm lẫn chỗ có sát khí với chỗ không có sát khí. Dùng cách này để chọn thời gian, phương vị khai môn, đặt bếp thì mới chuẩn xác.

Nếu cần xây dựng trụ sở của châu, phủ, huyện nha giữa các nhà ở hương thôn, thì cách làm không giống như ở thành thị. Chỉ cần dựa vào nơi Long huyết linh khí, lấy đó làm trung cung, theo 8 cửa (bát môn) mà thực thi, không phải câu nệ phương pháp lấy trước hay sau làm trung cung.

KHỞ KIẾN TÂN TRẠCH

Nếu tọa Khâm, hướng phương Ly, khai cửa Tồn, tại phương hướng Chính Nam lập một hòa am, thì tại phương hướng Chính Bắc xây một phòng cao, hoặc lấy lều làm phòng chính, thế thì Thủy được Kim sinh, Mộc được Thủy sinh, là một ngôi nhà có căn cơ. Vạch một hào cơ (hào lẻ), hoặc giả tiếp đó xây một phòng phía Đông, vạch một hào lẻ nữa, hoặc giả xây một phòng phía Tây, thì vạch một hào ngẫu (hào chẵn). Từ đó trở đi, bất kể là phòng phía Đông Tây Nam Bắc, bất kể là 1, 2, 3, 10 hay 14, 15 tòa, mỗi tòa cứ chiếu Âm Dương mà vạch hào chẵn lẻ. Âm vạch hào chẵn, Dương vạch hào lẻ, chỉ dùng sáu hào, xem nó thành quẻ gì. Quẻ

Đông bố trí phòng phía Đông, quẻ Tây bố trí phòng phía Tây mới cát lợi. Kiến, Khôn, Cấn, Đoài là thuộc quẻ Tây Tứ trạch; Khâm, Ly, Chấn, Tồn là Đông Tứ trạch, nhất định phải phối hợp Âm Dương. Nếu không, cô Âm sẽ khó có con nối dõi, cô Dương sẽ thiệt hại cho nữ nhân.

Cho nên, khi xây nhà mới, nhất thiết phải tính trước thành quẻ gì. Nếu làm 1 phòng, thì chỉ có 1 hào Dương, bên trên vạch thêm 5 hào lẻ, thành quẻ Bát Thuần Càn. Hoặc giả làm 2 phòng, 1 Dương 1 Âm, bên trên vạch 4 hào chẵn, thành quẻ Ký Tế. Ít bù thành nhiều, nhiều giảm thành ít, đó là câu quyết về lập quẻ tân trạch.

THIÊN TRẠCH KHÍ KHẨU

Vị trí nhà cũ ở hướng Đông Bắc, không thích hợp di chuyển sang hướng Chính Nam, hướng Chính Đông, hướng Đông Nam, hướng Chính Bắc, nên di chuyển sang hướng Tây Nam, hướng Tây Bắc và hướng Chính Tây. Nếu từ hướng Đông Bắc di chuyển sang hướng Tây Nam nhà mới là quẻ Khôn, đã có 3 hào hình thành. Quẻ trên từ hướng Dương tới, biến thành Âm, vạch một hào chẵn; đến hào 2 là từ hướng Dương đi, vạch một hào lẻ, sau đó lấy chỗ Yên Hỏa làm hào sơ. Nếu tại phòng phía Bắc, thì biến Dương thành Âm, vạch một hào chẵn, sắp thành

quẻ Địa Thủy Sư là sao Tuyệt Mệnh chủ hung hiểm. Nếu tại phòng phía Tây, át Âm biến thành Dương, vạch một hào lẻ, bố trí thành quẻ Địa Trạch Lâm là sao Thiên Y, thì tiền cát hậu hung. Nếu tại phòng phía Đông Bắc, Tây Bắc, át dương biến thành Âm, vạch một hào chẵn, tuy thành quẻ Địa Thủy Sư, nhưng vì Càn Khôn phối hợp thành quẻ Địa Thiên Thái, là sao Diên Niên. Lấy Khôn phối hợp với Cấn thành quẻ Địa Sơn Khiêm là sao Sinh Khí thì vô cùng cát lợi.

Các quẻ khác theo cách đó mà suy.

DƯƠNG CÔNG LAI LỘ HUYỀN KHÔNG YÊN HỎA HOẠT PHÁP

Dịch có Thái Cực, từ đó sinh ra Lương Nghi, Lương Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái. Dùng Bát quái trấn thủ bát phương.

Càn (Kiền) là trời, là cha, là vị trí Tiên Thiên ở phương Chính Nam. Khôn là đất, là mẹ, trong Tiên Thiên ở phương Chính Bắc. Cho nên nói thiên địa định phương vị.

Cấn là núi, trong Tiên Thiên cư ở hướng Tây Bắc. Đoài là đầm, trong Tiên Thiên cư ở hướng Đông Nam. Cho nên nói núi đầm thông khí (sơn trạch thông khí).

Chấn là sấm, trong Tiên Thiên cư ở hướng Đông Bắc. Tốn là gió, trong Tiên Thiên cư ở hướng Tây Nam. Cho nên nói sấm gió đều nhờ yếu (lôi phong tương bạc).

Khảm là nước (Thủy), trong Tiên Thiên cư ở hướng Chính Tây. Ly là lửa (Hỏa), trong

Tiên Thiên cư ở hướng Chính Đông. Cho nên nói nước lửa không dung nhau (Thủy Hỏa bất tương dung).

Tám quẻ (bát quái) phối hợp với nhau, từ đó hóa sinh vạn vật. Phương vị Hậu Thiên Bát quái, Yên Hỏa vắng lai để hướng, hoàn toàn dựa vào Huyền Không mà thành tượng quẻ.

Nếu biến mà được các quẻ Sinh Khí, Diên Niên, Phúc Đức, Thiên Y thì rất cát lợi, có thể sử dụng. Nếu gặp các quẻ Ngũ Quỷ, Tuyệt Mệnh, Họa Hại, Lục Sát thì rất hung hiểm, không thể sử dụng.

Nói yên Hỏa, nghĩa là chỉ tượng quẻ do Huyền Không tạo thành, hoặc là Đông Tây vắng lai, hoặc Nam Bắc thiên di, đều dùng khẩu quyết Huyền Không tạo quẻ.

XÍCH TÙNG TỬ YÊN HỎA KINH

Trước tiên căn cứ vào Trạch khí, phân biệt Âm Dương, định rõ trường địa Huyền Không tạo vật, đường đi lối lại. Đối cửa, tu

bổ căn rõ phương hướng, vạch thêm mỗi lần một hào. Căn cứ môn lộ mà nhận rõ đúng chỗ cát tường. Phòng ốc hướng Đông Bắc

dùng làm hào Dương, phòng ốc hướng Tây Nam dùng làm hào Âm. Tam tam môn số phải nên định rõ, tình hướng trong ngoài mỗi phòng ốc phải xem xét kỹ. Các hào quẻ trên, dưới hợp thành Thế, có hợp mới được phú quý bình an. Đường đi lối lại trong ngoài

là chủ - khách, cửa phòng hướng nào cần biết rõ. Khí khẩu gian bếp là hào bốn. Nhập Âm xuất Dương phối hợp theo kiểu tương sinh. Đó là diệu quyết chân chính về di chuyển nơi ở, cát hung họa phúc đều ở trong đó, chẳng thể xem thường.

LẠI CÓ KHẨU QUYẾT VỀ YÊN HÒA TRANG QUÁI TĂNG GIẢM NHÂN KHẨU

Quẻ Ngũ Quỷ gây tổn hại bảy người, quẻ Tuyệt Mệnh gây tổn hại năm người, quẻ Sinh Khí chủ tăng thêm năm nhân khẩu, quẻ Họa Hại gây tổn hại bảy người, sao Lục Sát, Văn Khúc xâm nhập thì người không sống quá 10 năm.

Âm được khí Dương, nhà thêm con trai. Dương được khí Âm, nhà thêm con gái. Trùng Dương thêm con trai, trùng Âm thêm con gái.

Nếu từ hướng Đông Nam di chuyển đến hướng Đông Bắc là Kiên trạch. Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Dương, là quẻ Ly. Đuôi quẻ là Kiên Kim, thân quẻ là Ly Hỏa, gốc quẻ là Tồn Mộc, hợp thành ba sao Họa Hại, Tuyệt Mệnh, Thiên Ất. Năm, tháng Dần Ngọ Tuất, chủ tổn hại cho cha già. Năm, tháng Tỵ Dậu Sửu, chủ tổn hại đến trưởng nữ, dâu trưởng, còn thêm thị phi kiện tụng, bệnh tật, tự vẫn. Nếu Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Âm, sẽ là quẻ Cấn, đuôi quẻ thuộc Kiên Kim, thân quẻ thuộc Cấn Thổ, gốc quẻ thuộc Tồn Mộc, hợp thành hai sao Họa Hại, Thiên Ất. Năm Hợi Mão Mùi, hại đến con nhỏ. Năm Tỵ Dậu Sửu, hại đến trưởng nữ, dâu trưởng trước, sau đó tiền tài dư dả, con cháu hiếu thuận.

Nếu từ hướng Đông Bắc di chuyển đến hướng Đông Nam, gọi là Tồn trạch. Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Dương, thành quẻ Đoài. Đuôi quẻ thuộc Tồn Mộc, thân quẻ thuộc Đoài Kim, gốc quẻ thuộc Kiên Kim, hợp lại thành ba sao Lục Sát, Họa Hại, Sinh Khí. Năm, tháng Tỵ Dậu Sửu, tổn hại cho trưởng nữ, dâu trưởng, gia đình bị liên lụy

về kiện tụng, trộm cướp, bệnh tật (diếc, mù), gia sản rơi vào tay kẻ khác. Nếu Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng về phía Âm, thành quẻ Khảm. Đuôi quẻ thuộc Tồn Mộc, thân quẻ thuộc Khảm Thủy, gốc quẻ thuộc Kiên Kim, hợp lại thành ba thân Sinh Khí, Họa Hại, Lục Sát. Năm, tháng Tỵ Dậu Sửu, tổn hại đến trưởng nữ, dâu trưởng. Năm, tháng Thân Tý Thìn, Hợi Mão Mùi, trước sinh con trai, sau đó gặp tai họa bệnh tật.

Nếu từ hướng Chính Đông di chuyển đến hướng Chính Tây, gọi là Đoài trạch. Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng về phía Dương, thành quẻ Đoài. Đuôi quẻ thuộc Đoài Kim, gốc quẻ thuộc Chấn Mộc, hợp lại thành hai sao Lục Sát, Phục Vị. Năm, tháng Tỵ Dậu Sửu, tổn hại cho trưởng nữ, dâu trưởng, bệnh tật triển miên. Nếu Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Âm, sẽ thành quẻ Khảm. Đuôi quẻ thuộc Đoài Kim, thân quẻ thuộc Khảm Thủy, gốc quẻ thuộc Chấn Mộc, hợp lại thành ba thân Lục Sát, Họa Hại, Sinh Khí. Năm, tháng Thân Tý Thìn, chủ sinh quý tử. Năm, tháng Tỵ Dậu Sửu, hại cho trưởng nữ, dâu trưởng, sau đó bệnh tật (về gân cốt, ẩm thực).

Nếu từ hướng Chính Tây di chuyển đến hướng Chính Đông, gọi là Chấn trạch. Nếu Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Dương, thành quẻ Ly. Đuôi quẻ thuộc Chấn Mộc, thân quẻ thuộc Ly Hỏa, gốc quẻ thuộc Kiên Kim, hợp nên ba thân Sinh Khí, Ngũ Quỷ, Tuyệt Mệnh. Năm, tháng Dần Ngọ Tuất, hại đến thứ nữ, dâu thứ. Năm, tháng Tỵ Dậu Sửu, hại cho con trưởng. Năm, tháng Hợi Mão Mùi, sinh quý tử sau hiển đạt, tiền tài dư dả, nhân khẩu hưng vượng. Nếu Hòa lộ

và Khí khẩu đều hướng Âm, thành quẻ Cấn. Đuôi quẻ thuộc Chấn Mộc, thân quẻ thuộc Cấn Thổ, gốc quẻ thuộc Đoài Kim, hợp lại thành ba thân Lục Sát, Tuyệt Mệnh, Diên Niên. Năm, tháng Tỵ Dậu Sửu, hại cho con trưởng, Hợi Mão Mùi hại cho nữ nhân, con nhỏ, kiện tụng, khẩu thiệt thị phi, trụy thai, bệnh ôn dịch.

Nếu từ hướng Chính Bắc di chuyển đến hướng Chính Nam, gọi là Ly trạch. Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Dương, hợp thành quẻ Đoài. Đuôi quẻ thuộc Ly Hỏa, thân quẻ - Đoài Kim, gốc quẻ - Khảm Thủy, hợp lại thành Ngũ Quỷ, Họa Hại, Diên Niên. Năm, tháng Tỵ Dậu Sửu cũng không thuận lợi, tổn hại gan, máu, có hỏa hoạn, cướp bóc. Nếu Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Âm, phối thành quẻ Khảm. Đuôi quẻ thuộc Ly Hỏa, thân quẻ - Khảm Thủy, gốc quẻ cũng thuộc Khảm Thủy, hợp lại thành Diên Niên, Phục Vị. Năm, tháng Thân Tý Thìn, hại đến trung nữ, con dâu giữa. Năm, tháng Tỵ Dậu Sửu, con cháu thành trước, sau đó có bệnh từ vị và mục tật.

Nếu từ hướng Chính Nam di chuyển đến hướng Chính Bắc, gọi là Khảm trạch. Nếu Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Dương, phối thành quẻ Ly. Đuôi quẻ thuộc Khảm Thủy, thân quẻ thuộc Ly Hỏa, gốc quẻ cũng thuộc Ly Hỏa, hợp lại thành hai thân Diên Niên, Phục Vị. Năm, tháng Tỵ Dậu Sửu, sinh con quý hiển, tiền tài tăng tiến, gia nghiệp hưng vượng, sau đó có bệnh gân cốt. Nếu Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Âm, phối thành quẻ Cấn. Đuôi quẻ thuộc Khảm Thủy, thân quẻ thuộc Cấn Thổ, gốc quẻ thuộc Ly Hỏa, hợp lại thành ba thân Diên Niên, Họa Hại, Ngũ Quỷ. Năm, tháng Thìn Tuất Sửu, tổn hại cho

con gái giữa. Năm, tháng Thân Tý Thìn, hại cho nữ nhân và con nhỏ, còn thêm kiện tụng, thị phi, bệnh về âm thực (ăn uống).

Nếu từ hướng Đông Bắc di chuyển đến hướng Tây Nam, gọi là Khôn trạch. Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Dương, phối thành quẻ Đoài. Đuôi quẻ thuộc Khôn Thổ, thân quẻ thuộc Đoài Kim, gốc quẻ thuộc Cấn Thổ, hợp lại thành ba thân Sinh Khí, Thiên Ất, Diên Niên. Năm, tháng Tỵ Dậu Sửu, con trưởng quý hiển. Năm, tháng Hợi Mão Mùi, hại cho mẹ và con nhỏ, nhà bị bệnh tật, nhưng tiền tài tăng tiến. Nếu Hòa lộ và Khí khẩu đều hướng Âm, phối thành quẻ Khảm. Đuôi quẻ thuộc Khôn Thổ, thân quẻ thuộc Khảm Thủy, gốc quẻ thuộc Cấn Thổ, hợp lại thành ba sao Tuyệt Mệnh, Ngũ Quỷ, Sinh Khí. Năm, tháng Thìn Tuất Sửu, tổn hại đến trung nam. Năm, tháng Dần Ngọ Tuất, hại cho nữ nhân và con nhỏ. Bệnh trùng phong, cầm điếc...

Nếu từ hướng Tây Nam di chuyển đến hướng Đông Bắc, gọi là Cấn trạch. Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Dương, phối thành quẻ Ly. Đuôi quẻ thuộc Cấn Thổ, thân quẻ - Ly Hỏa, gốc quẻ - Khôn Thổ, hợp lại thành ba sao Họa Hại, Lục Sát, Sinh Khí. Năm, tháng Dần Ngọ Tuất, chủ tổn hại cho nữ nhân. Năm tháng Hợi Mão Mùi, hại cho con nhỏ, bệnh tật về cầm điếc, răng, mắt, tai... Nếu Hòa lộ và Khí khẩu cùng hướng về phía Âm, phối thành quẻ Cấn. Đuôi quẻ thuộc Cấn Thổ, thân quẻ thuộc Cấn Thổ, gốc quẻ - Khôn Thổ, hợp lại thành hai thân Phục Vị, Sinh Khí. Năm, tháng Hợi Mão Mùi, thoát đầu hại cho con nhỏ, mẹ già, gia phong bại hoại, sau đó tiền tài tăng tiến, có con dâu.

TAI PHÚC CA

Thánh nhân thời cổ Hoàng Thạch Công có nói Thiên Địa Nhân là Tam tài, hợp với Lương Nghi tạo lập Càn Khôn. Càn là Thiên (trời), Khôn là Địa (đất), Thiên là cha, Địa là mẹ. Chấn là sấm, Tốn là gió, sấm gió yếu

đi, vợ chồng thành thân. Ly là Hỏa, Khảm là Thủy, Ly là trung nam, Khảm là trung nữ. Cấn là núi, Đoài là đầm, núi đầm thông khí. Bát quái phân minh: Kiên phối với Khôn, Cấn phối Đoài, gọi là Tây Tứ trạch,

là thần Sinh Khí với Diên Niên, không xung phạm hung thần. Chấn nhập Tốn, Khảm nhập Ly, thành hai thần Thiên Ất và Phục Vị, gọi là Đông Tử trạch. Di yên cải hòa dĩ nhiên là cầu được an ninh. Từ Ung Châu di chuyển đến Thanh Châu, gọi là quẻ Ngũ Quỷ Thiên Bồng di Thiên Nhuế, Tuyệt Mệnh vong thần. Thổ mùa Xuân sợ Mộc vượng đến khắc hại thân thể. Ngày Hè nóng nực, Thủy ít ỏi sao dám đến xâm phạm? Tượng Kim ngày Thu rất vượng. Hỏa ngày Đông e sợ nước tuyệt diệt. Lập Xuân là Cấn, Xuân Phân là Chấn, Lập Hạ là Tốn, ba thời này vượng, ất nhân đình trong nhà hưng vượng. hạ Chí là Ly, Lập Thu là Khôn, phải nói cho rõ. Thu Phân là Đoài, Lập Đông là Kiền, Đông Chí là Khảm, gặp ba thời này, nhân đình trong nhà hưng vượng, nhưng gia súc ít ỏi, có chuyện khẩu thiệt thị phi, có họa hình ngục, bệnh tật (phế đàm).

Bát trạch phân minh, phải được vị trí Sinh Khí. Vị trí Hợi Mão Mùi, chủ tăng thêm

5 nhân khẩu. Sao Diên Niên, vị trí Ty Dậu Sửu, nhà thêm con cháu. sao Thiên Ất, Thân Tý Thìn, vị trí Sinh Khí tăng thêm 3 nhân khẩu. Sao Phục Vị, đến năm Hợi Mão, xảy ra ba việc, Lục Sát hung ác, vị trí Thân Tý Thìn giảm 5 nhân khẩu. Sao Tuyệt Mệnh, vị trí Ty Ngọ Dậu, hại cho 4 nhân khẩu. Sao Ngũ Quỷ, vị trí Dần Ngọ Tuất, thiệt hại 5 nhân khẩu. sao Hỏa Hại, Tý Thân Thìn, rất hại cho nhân đinh.

Dương được Âm khí hòa hợp, thuận Dương sinh con trai. Âm được Dương khí, thuận Âm sinh con gái.

Nếu gốc quẻ bị khắc, gia nghiệp sẽ suy bại, con cháu nguy vong. Đuôi quẻ bị khắc, sẽ sinh tật bệnh, kiện tụng. Thần quẻ bị khắc, tiền của tiêu tán, tai họa dồn dập.

Kim nhập Hỏa, Hỏa luyện Kim, là hai quẻ Kiền Kim, chủ bệnh phổi, ho lao... Ly nhập Đoài, chủ bệnh máu huyết.

DI YÊN HẠ HÒA NẠP QUÁI



Đồ hình Định cục Di Yên Hạ Hòa nạp quái

Kim nhập Mộc, Kiềm nhập Chấn, hai bên sườn đau, bệnh ho lao xâm nhập.

Mộc nhập Kim, Tồn nhập Đoài, xung phạm sao Lục Sát, chủ bệnh tê liệt, yết hầu, phù thũng, hữu khí vô lực, sấu muộn, bế tắc, treo cổ tự vẫn.

Thủy nhập Thổ, chủ bệnh diên, mặt bủng da vàng, phù thũng, tê liệt.

Thổ nhập Mộc, Cấn nhập Tồn, chủ bệnh tỉ vị.

Kiểm khắc Tồn, sinh ho lao, nữ nhân bị mục tật.

Thủy khắc Hỏa, bệnh do ăn uống, lao lực. Thổ khắc Thủy, có người bị tê liệt. Khảm nhập Cấn, chủ về bệnh do ăn uống, phù thũng. Ly nhập Khảm, mất lửa, mê nhân mắc bệnh tim. Thủy khắc Hỏa, khó thoát chết đuối, trúng phong. Tồn nhập Khảm, cũng nhiều bệnh tật mà chết. Thổ sinh Kim, Tuất Tỵ gặp nhau mòn môi. Thủy sinh Mộc, Nhâm Quý quá âm thấp, dễ bị bệnh tả mà chết. Mộc gặp Mộc thành rừng, làm nhà ở sẽ hưng vượng phát đạt. Mộc sinh Hỏa, Mộc bị thiêu rụi, sẽ bị tuyệt tự. Mộc khắc Thổ, Thổ dưỡng Mộc, còn được coi là cát lợi.

Kim sinh Thủy, Kiềm phối hợp với Khảm trái lại không cát lợi. Thủy khắc Hỏa, Hỏa bốc cao, không cách ngăn chặn, khó phân biệt cát hung họa phúc.

Từ cung Thìn nhập cung Tuất, từ cung Tỵ nhập cung Hợi, từ cung Tồn nhập cung Kiềm, là Sinh khí bốn Âm đắc bốn Dương.

Từ cung Bính nhập cung Nhâm, từ cung Ngọ nhập cung Tý, từ cung Đinh nhập cung Quý, là Sinh khí ba Âm đắc ba Dương.

Từ cung Mùi nhập cung Sửu, từ cung Khôn nhập cung Cấn, từ cung Thân nhập cung Dần, là Sinh khí năm Âm đắc năm Dương.

Từ cung Canh nhập cung Giáp, từ cung Dậu nhập cung Mão, từ cung Tân nhập cung Ất, là Sinh khí hai Âm đắc hai Dương.

Từ cung Tuất nhập cung Thìn, từ cung Kiềm nhập cung Tồn, từ cung Hợi nhập cung Tỵ, là Sinh khí bốn Dương đắc bốn Âm.

Từ cung Sửu nhập cung Mùi, từ cung Dần nhập cung Thân, từ cung Cấn nhập cung Khôn, là Sinh khí năm Dương đắc năm Âm.

Từ cung Giáp nhập cung Canh, từ cung Mão nhập cung Dậu, từ cung Ất nhập cung Tân, là Sinh khí hai Dương đắc hai Âm.

Nếu từ Dương nhập Âm, chủ tài lộc, gia tài dư dả, nam nhân trong nhà trung tín, nữ nhân tiết hạnh. Nếu từ Âm nhập Dương, chủ nhà sẽ phát tài, gia súc đông đảo, con cháu đông vui. Nếu từ Dương nhập Dương, tai nạn liên miên, gia tài suy bại, con cháu bị thương.

Nếu từ cung Kiềm nhập cung Ly, từ cung Khảm nhập cung Khôn, từ cung Tồn nhập cung Đoài, từ cung Cấn nhập cung Tồn, tuy là Dương phối hợp với Âm, nhưng cuối cùng không thể tỉ hoà, chủ nam nhân góa vợ, nữ nhân góa chồng, con cháu ly tán.

Nếu từ cung Ly nhập cung Kiềm, từ cung Khôn nhập cung Khảm, từ cung Đoài nhập cung Chấn, từ cung Tồn nhập cung Cấn, tuy là Âm phối với Dương, nhưng bản thân không phải là tứ cát, nên nhà bị tán tài, con cháu lưu lạc tha phương.

Nếu bố trí bếp (cụ tảo) ở phòng Đông Bắc, chỗ chữ Giáp, thuộc cung Chấn, chuyển bếp đến phòng phía Bắc, chữ Dần, thuộc cung Ly, gia trưởng mệnh trạch thuộc cung Tồn. Như vậy là phối thành trên Chấn, giữa Tồn, dưới Ly, hợp nên ba sao Thiên Ất, Sinh Khí, Diên Niên, năm tháng Hợi Mão Mùi sẽ sinh quý tử, tài sản hưng vượng, phú quý lâu dài.

Nếu bố trí bếp ở gian phòng Bắc chỗ chữ Quý, thuộc cung Khôn, di chuyển bếp đến phòng Tây, chữ Dậu, thuộc cung Cấn, gia trưởng mệnh trạch thuộc cung Chấn. Phối hợp như vậy thành trên Khôn, giữa Chấn, dưới Cấn, hợp nên ba sao Họa Hại, Lục Sát, Sinh Khí. Năm tháng Hợi Mão Mùi sẽ tổn hại cho nữ nhân, con trẻ, chủ bệnh gan.

Nếu bố trí bếp tại phòng Nam, chữ Ất, thuộc cung Đoài, di chuyển bếp đến gian giữa, chỗ chữ Mão, thuộc cung Tồn, hợp nên sao Lục Sát, Ngũ Quỷ, Thiên Ất. Năm tháng

Ty Dâu Sửu, sẽ tổn hại cho trường nữ, dâu trường, có hỏa hoạn, trộm cướp.

Nếu bố trí bếp ở gian phòng Bắc, chỗ chữ Nhâm, thuộc cung Khâm, di chuyển bếp đến gian giữa, chữ Tý, thuộc cung Khâm, gia trường mệnh trạch thuộc cung Kiền, phối hợp như vậy thành trên Ly, giữa Đoài, dưới Chấn, hợp nên ba sao Ngũ Quý, Sinh Khí, Tuyệt Mệnh. Năm tháng Dần Ngọ Tuất, Ty Dâu Sửu sẽ tổn hại gia tài, liên lụy tù ngục.

Nếu bố trí bếp tại phòng Bắc, chữ Tý, thuộc cung Ly, di chuyển bếp đến phòng Nam, chỗ chữ Đinh, thuộc cung Khâm, gia trường mệnh trạch thuộc cung Kiền, phối hợp như vậy thành trên Ly, giữa Kiền, dưới Khâm, hợp nên ba sao Lục Sát, Tuyệt Mệnh, Diên Niên. Năm tháng Dần Ngọ Tuất sẽ tổn hại đến nam chủ nhân. Năm tháng Ty Dâu Sửu sẽ sinh quý tử, tổn hại nữ nhân.

Nếu bố trí bếp tại phòng Nam, chỗ chữ Ngọ, thuộc cung Khâm, di chuyển bếp đến phòng Đông Bắc, chỗ chữ Sửu, thuộc cung Đoài; gia chủ mệnh trạch thuộc cung Ly, phối hợp như vậy thành trên Khâm, giữa Ly, dưới Đoài, hợp nên ba sao Ngũ Quý, Hoa Hại, Diên Niên. Năm tháng Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn sẽ tổn hại đến nữ nhân và con nhỏ, bệnh về tim, mắt.

Nếu bố trí bếp tại phòng Đông Bắc, chỗ chữ Cấn, thuộc cung Cấn, di chuyển bếp đến phòng Đông Nam, chỗ chữ Tốn, thuộc cung Tốn; gia trường mệnh trạch thuộc cung Kiền, phối hợp như vậy thành trên Cấn, giữa Kiền, dưới Tốn, hợp nên ba sao Hỏa Hại, Tuyệt Mệnh, Thiên Át. Năm tháng Ty Dâu Sửu sẽ tổn hại cho nữ nhân, con nhỏ, bệnh do ăn uống.

Nếu bố trí bếp tại phòng Tây Nam, chỗ chữ Khôn, thuộc cung Khôn, di chuyển bếp đến phòng Bắc, chỗ chữ Thân, thuộc cung Khâm. Gia trường mệnh trạch thuộc cung Tốn; phối hợp như vậy thành trên Khôn, giữa Tốn, dưới Khâm, hợp nên ba sao Tuyệt Mệnh, Ngũ Quý, Sinh Khí. Năm tháng Ty Dâu Sửu sẽ tổn hại cho nữ nhân, con nhỏ, tai nạn hỏa hoạn, trộm cướp.

Nếu bố trí bếp tại phòng Đông Nam, chỗ chữ Tuất, thuộc cung Ly; di chuyển đến phòng Bắc, chỗ chữ Hợi, thuộc cung Chấn; gia trường mệnh trạch thuộc cung Đoài, phối hợp như vậy thành trên Ly, giữa Đoài, dưới Chấn, hợp nên ba sao Ngũ Quý, Sinh Khí, Tuyệt Mệnh. Năm tháng Dần Ngọ Tuất, Ty Dâu Sửu sẽ tổn hại cho nữ nhân, con trẻ, có họa đổ máu, trộm cướp, kiện tụng, tán tài.

Nếu bố trí bếp tại phòng Tây Bắc, chỗ chữ Kiền, thuộc cung Kiền, di chuyển bếp đến phòng Đông, chỗ chữ Hợi, thuộc cung Chấn; gia trường mệnh trạch thuộc cung Kiền, phối hợp như vậy thành trên Kiền, giữa Kiền, dưới Chấn, hợp nên sao Ngũ Quý, Phục Vị. Năm tháng Dần Ngọ Tuất hại cho con trưởng và con nhỏ, hỏa hoạn, trộm cướp, bệnh tật.

Tóm lại, trong Bát trạch có 24 phương hướng, phân thành 24 gian (phần), đặt bếp sẽ phối thành hào quẻ nào đó, hợp nên các sao (các thần sát), từ đó đoán ra họa phúc cát hung. Phục Hi, Thần Nông, Hiên Viên và Hoàng Đế đã hoạch phân Thái Cực, vạch thành Bát quái, khởi lập Càn Khôn. Kiền phối với Đoài trạch thành quẻ Thiên Quái, chủ nữ nhân dâm loạn, con cháu suy bại, phần mộ không người trông coi cúng tế. Đoài với Kiền thiên phối thành quẻ Trạch Lữ, chủ tổn hại đến gia súc, tai họa và tuyệt tự. Khâm phối với Tốn phong (gió) thành quẻ Thủy Hoán, chủ nữ nhân than khóc, nhưng gia tài hưng vượng, lục súc hưng thịnh, toàn gia người và tài sản an ninh. Tốn phong phối với Khâm Thủy, thành quẻ Thủy Phong Tinh, chủ bệnh tật nan y. Cấn phối với Khôn thành Địa Sơn Khiên, tiền tài dần đến, tám năm sau thì suy bại, hai người trong nhà bị hại. Khôn phối với Cấn, thành quẻ Sơn Địa Bác, sáu năm đại vượng, nữ nhân dâm loạn, nhị phòng suy bại, tuyệt tự. Chấn phối với Ly, quẻ Hỏa Lôi Phê Hạp, gia đạo hanh thông, con cháu thông minh tuấn tú. Ly phối với Chấn, quẻ Lôi Hỏa Phong, nữ nhân, nô tì sẽ bị bệnh tim.

24 Tiết khí cũng có tác động mạnh mẽ đến việc di chuyển phương vị, nếu di chuyển

đến cung vị khắc hãm, tai họa sẽ phát sinh. Ví dụ, tiết Đại Tuyết, nêu cung Đinh nhập

cung Quý, gia sản sẽ khánh kiệt, con cháu ly tán tha phương mà chết.

QUÁN TÍNH ĐOÁN PHÒNG ĐOÁN MÔN QUYẾT

Cung Khâm, cung Ly, cung Chấn, cung Đoài là Tứ Chính môn, còn cung Kiền, cung Khôn, cung Cấn, cung Tốn có thể đối lẫn nhau để lập môn trạch, cũng có thể coi là Tứ Chính môn. Phép Quán tính, nghĩa là khởi tính từ bốn cung, dùng Du niên đếm thuận đến chủ môn, xem là sao gì. Thí dụ, tầng thứ nhất là Kim tinh, tầng thứ hai là Thủy tinh. Người ta thường quen nói, môn ở vị trí Tứ Chính, thì cần xem sao ở cung xa, với 18 Ngung môn cũng vậy. Hướng cung Đoài, cung Khâm mở Kiền môn; hướng cung Khâm, cung Chấn mở Cấn môn; hướng cung Chấn, cung Ly mở Tốn môn; hướng cung Ly, cung Đoài mở Khôn môn, thì đây là Tứ Ngung môn. Cho đến hướng cung Kiền mở Đoài môn, Khâm môn; hướng cung Cấn mở Khâm môn, Chấn môn; hướng cung Tốn mở Chấn môn, Ly môn; hướng cung Khôn mở Ly môn, Đoài môn, cũng coi là Tứ Ngung môn. Hướng cung Ly mở Chấn môn, Đoài môn, là 18 Ngung môn.

Khẩu quyết Quán tính là : Tính thuận Du niên từ Đại môn đến cung hướng xem sao gì. Thí dụ như tầng thứ nhất là Thủy tinh, tầng thứ hai là Mộc tinh như thế là sai lầm. Người ta quen nói, môn tại Tứ Ngung thì dùng sao của cung hướng, cũng đều là phép tắc sai lầm của Quán tính. Nói chung là có người nói, trước hết dùng Du niên bố trí tám phương của trạch thì có thể biết rõ được cát hung họ phúc của tám phương ngoài. Song số tầng của nhà trung gian không biết được thuộc sao gì, nên do đó không thể lấy gì mà đoán định cát hung. Cho nên phải đính chính phương pháp Quán tính sai lầm đó.

Chính môn, Ngung môn đều dùng phép Quán tính Ngũ Hành thuận sinh bất quá. Như Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa. Nhưng Ngũ Hành Du niên không phải là thuận sinh, thí dụ quẻ Lục Sát thuộc Thủy tinh, quẻ Thiên Y thuộc Thổ tinh, quẻ Ngũ Quỷ thuộc Hỏa tinh, quẻ Họa Hại thuộc Thổ tinh, quẻ Diên Niên thuộc Kim tinh, quẻ Sinh Khí thuộc Mộc tinh, như thế thì Thủy sinh Mộc, Mộc có thể sinh Hỏa, Hỏa tuy sinh Thổ, Thổ tuy sinh Kim, nhưng làm sao Kim có thể sinh Thổ ! Ngũ tinh vốn không dùng vào phương diện này, Quán tính dùng Du niên, thế thì Khâm cung, Ly cung, Chấn cung và Đoài cung tại sao không dùng Quán tính Du niên mà lại dùng Kim Thủy Mộc Hỏa Thổ để Quán tính ?

Đoán Ngũ phòng chuyên căn cứ sự cao lớn của nhà ở, xem hào tương ứng, dùng Du niên thuận theo thứ tự mà lập quẻ, từ đó luận Ngũ Hành Sinh Khắc theo cung vị của cửa và nhà. Ví dụ : môn thuộc Thổ tinh, phòng cũng thuộc Thổ, đây là lưỡng Thổ thì hòa, nếu nhập cung Thủy, thì sao khắc cung. Môn Thổ khắc cung Thủy, sao không biết rằng nếu Thủy gặp Kim thì Kim được Thổ sinh để sinh Thủy ! "Kinh Thư" viết :

"Mộc có thể khắc Thổ nhưng thích sinh Hỏa để Hỏa giúp cho Thổ hoặc Thủy gặp Thổ mà không có Kim, nhất định là Thủy bị khắc, Thổ cũng bị liệt khí, năm năm sau Thổ khí mệt mỏi mà chảy đi theo Thủy. Thổ gặp Mộc mà không có Hỏa, Thổ nhất định bị khắc, ba năm sau Mộc cũng theo Thổ mà chết. Các hành khắc theo đó mà suy".

ĐOÁN MÔN QUYẾT

Bát quái bắt đầu Du niên các cung từ cửa, mỗi cung có một sao, nếu chỉ có duy nhất một cửa thì không có sao. Đoán định tình hình của cửa phải xem tọa cung ở cung nào. Ở cung nào thì cung đó là bản cung. Bắt đầu từ bản cung thuận tính du niên cho đến cửa xem là sao gì thì sao đó là sao cửa. Nghĩa là

từ cung tọa tính thuận đến cửa thì sẽ được sao cửa. Tứ Chính môn dùng tọa cung để xét sao, chỉ có điều là cửa không có sao thì không được căn cứ vào tọa cung để xét sao. Đối với Ngung môn cũng dùng phương pháp này, vậy tại sao từ sao cửa bắt đầu du tính mà không Quán tính theo sao hướng ?

HỤU QUYẾT

Giả như tọa cung Khâm xét sao ở môn Tốn. Bắt đầu từ cung Khâm thuận đến môn Tốn là Sinh Khí, đó là do ở cung Khâm có lấu cao. Không nghi ngờ gì nữa đó là ngôi nhà (trạch) đại cát, đại lợi. Nếu ở cung Cấn có lấu cao thì môn Tốn sẽ biến thành sao Tuyệt Mệnh, đó là tinh (sao) khắc cung, đầu phải nằm trên cung Thổ ! Ở cung Càn (Kiến) có lấu cao hoặc phòng cao, Tốn môn không phải biến thành sao Họa Hại sao ! Đó là cung khắc môn, hưởng hồ lại mang Thổ tinh.

Nếu Khâm môn vốn nằm ở cung Ly, trạch Ly thì sao Diên Niên là Kim tinh sẽ bị Hỏa khắc.

“Kinh Thư” viết :

“Dù là hai vợ chồng cũng sẽ tổn hại vợ con. Nếu ở cung Khôn có phòng cao thì Khâm môn sẽ là sao Tuyệt Mệnh, con em trong nhà sẽ bị hung hiểm dị thường”.

Đúng như vậy, môn tinh đều xuất phát từ cung tọa mà đoán xét cát hung. Dưới đây xin trình bày về sự biến hóa của 64 quẻ.

Kiến trạch biến hóa ca

Cung Kiến biến thành cung Khâm, là quẻ Thiên Thủy tương phản với quẻ Nhu, chủ khẩu thiệt thị phi, kiện tụng liên lụy, hai con gái bị tàn tật, gia súc bị tổn hại, nhà bị hỏa hoạn, trộm cướp. Năm, tháng, ngày Thân Tý Thìn bất lợi.

Cung Kiến biến thành cung Cấn, là quẻ Thiên Sơn Độn tương phản với quẻ Đại Súc, chủ tiền tài dư dả, sinh ba con trai, nhưng năm, tháng Thân Tý Thìn nữ nhân trong nhà bị chết.

Cung Kiến biến thành cung Chấn, là quẻ Thiên Lôi Vô Vọng khắc cung, rất bất lợi. Rắn độc bò vào nhà, bệnh dịch xảy ra, cha con ly tán, con nhỏ bị tổn hại, hao tài tổn

của, con trường khó toàn mạng. Năm tháng Dần Ngọ Tuất gặp họa.

Cung Kiến biến thành cung Tốn, là quẻ Thiên Phong Cấu tương phản với quẻ Tiểu Súc, là cung khắc cung, chủ trụ thai, khó sinh nở, nam khắc nữ, có hỏa hoạn, kiện tụng, anh em bất hòa, có người tự vẫn, con nhỏ chết, tai họa liên miên. Năm tháng Thân Tý Thìn chết ba người.

Cung Kiến biến thành cung Ly, là quẻ Đồng Nhân tương phản với quẻ Đại Hữu, là cung khắc cung. Cha già ho lao, con nhỏ chết, nữ nhân, gia súc bị tổn hại, năm tháng Tý Dậu Sửu có 8, 9 người chết, tuyệt tự.

Cung Kiến biến thành cung Đoài, là quẻ Thiên Trạch Lý tương phản với quẻ Thiên. Nhà năm con trai, ba con phú quý, hai người

con khó toàn mạng. Cha gian dâm với con dâu, nhà tuy dư dả tiền tài, nhưng dâm loạn. Ứng vào năm tháng Hợi Mão Mùi.

Cung Kiền biến thành cung Khôn là quẻ Thiên Địa Bĩ tương phản với quẻ Thái, gia tài tăng tiến, gia đạo thuận hòa, phú quý, Âm Dương hòa hợp, sinh bốn con trai. Ứng vào năm tháng Tỵ Dậu Sửu.

Cung Kiền biến thành cung Kiền cùng là Kim trong Ngũ Hành, không khác. Dương vượng Âm suy, nữ nhân chết, con cháu bất hiếu, ngộ ngueroc.

Khảm trạch biến hóa ca

Cung Khâm biến thành cung Cấn, là quẻ Thủy Sơn Kiến tương phản với quẻ Mông, là cung khắc sao. Chủ hỏa hoạn, trộm cướp xâm nhập, hao tài, người tự vẫn, cô nhi quả phụ. Con giữa chết non, con trưởng bất hiếu. Ứng vào các năm Thân Tý Thìn.

Cung Khâm biến thành cung Chấn, là quẻ Thủy Lôi Truân tương phản với quẻ Giải, là cung sinh cung, chủ tăng nhân khẩu, sinh quý tử, nhưng bất lợi cho con nhỏ, ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Khâm biến thành cung Tốn, Thủy Phong Tinh tương phản với quẻ Hoán, cung sinh sao, nhân đình hưng vượng, sinh quý tử, có 5 tai 2 gái, vạn sự thuận lợi, nữ nhân quý hiển, gia nghiệp tăng tiến. Ứng vào năm tháng Tỵ Dậu Sửu.

Cung Khâm biến thành cung Ly, quẻ Ký Tế tương phản với quẻ Vị Tế, là cung sinh sao, gia tài hưng vượng, sinh quý tử. Nhưng tiền cát hậu hung, trước giàu sau nghèo, ứng vào năm tháng Tỵ Dậu Sửu.

Cung Khâm biến thành cung Khôn, quẻ Thủy Địa Tỷ tương phản với quẻ Địa Thủy Sư, là cung khắc cung, bất lợi cho nam nhân, con nhỏ sinh bệnh, kiện tụng, thị phi, trụy thai, tự sát, bệnh tật. Ứng vào năm tháng Tỵ Dậu Sửu.

Cung Khâm biến thành cung Đoài, quẻ Thủy Trạch tương phản với quẻ Tiết, nhà có

hỏa hoạn, bị trộm cướp, kiện tụng, nữ trụy thai, bệnh cảm diéc, con giữa bất hiếu, tuyệt tự. Ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Khâm biến thành cung Khôn, quẻ Nhu tương phản với quẻ Tụng, tổn hại cho cha già, con gái thứ bị bệnh chết, tai họa liên miên, nhà bị kiện cáo, tuyệt tự. Ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Khâm biến thành cung Khâm, cùng hành Thủy. Chủ Dương vượng Âm suy, nữ nhân chết, họa vô đơn chí.

Cấn trạch biến hóa ca

Cung Cấn biến thành cung Chấn, quẻ Sơn Lôi Di tương phản với quẻ Tiểu Quá, chủ hỏa hoạn, trộm cướp, con nhỏ chết, nữ trụy thai, khó sinh, nam bị kiện tụng, bệnh tật, gia sản suy bại, khẩu thiệt thị phi. Ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Cấn biến thành cung Tốn, quẻ Phong Sơn Tiệm tương phản với quẻ Cổ, là sao khắc cung. Tốn hại cho mẹ, nữ nhân trụy thai, gia súc chết, cha con bất hòa, ứng vào năm Tỵ Dậu Sửu, tháng Ba, Sáu.

Cung Cấn biến thành cung Ly, quẻ Sơn Hòa Bôn tương phản với quẻ Lữ, cha con bất hòa, nữ nhân bệnh tật, tội tở bỏ đi, tai ương ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Cấn biến thành cung Khôn, quẻ Bác tương phản với quẻ Khiêm, tiền của dư dả, gia tài hưng vượng, nhưng cuối cùng tay trắng. Ứng vào năm tháng Hợi Mão Mùi.

Cung Cấn biến thành cung Đoài, quẻ Trạch tương phản với quẻ Hàm, nếu Âm Dương tì hòa sẽ phú quý vô cùng, ứng vào năm tháng Tỵ Dậu Sửu.

Cung Cấn biến thành cung Kiền, quẻ Đại Súc tương phản với quẻ Độn, nếu có rấn vàng vào nhà, nhân đình hưng vượng, con cháu hiếu thuận, Dương vượng bất lợi cho nữ nhân. Ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Cấn biến thành cung Khâm, quẻ Sơn Thủy Mông tương phản với quẻ Kiến,

là sao khắc cung, có người tự sát (nhảy xuống sông, xuống giếng tự vẫn), bị hỏa hoạn, trộm cướp, con trưởng bất hiếu, trung nam chết non, ứng vào năm Dần Ngọ Tuất.

Cung Cấn biến thành cung Cấn, lưỡng Thổ như sơn, Âm suy Dương thịnh, thứ nữ chết non, họa hại liên miên.

Chấn trạch biến hóa ca

Cung Chấn biến thành cung Tốn, quẻ Lôi Phong Hằng tương phản với quẻ Ích, nhị Mộc thành rừng, nếu có rắn trắng vào nhà, tiền tài hưng vượng, con trưởng tôn quý. Nhưng thứ nữ bị mù, tôi tớ bỏ đi. Ứng vào năm tháng Tỵ Dậu Sửu.

Cung Chấn biến thành cung Ly, Chấn Lôi với Ly Hỏa, quẻ Lôi Hỏa Phong với quẻ Phê Hạp không tương đồng. Gia tài hưng vượng, nhất là phát tài cho trưởng nam và trung nữ. Năm con đa phần phú quý, thông minh. Ứng vào các năm tháng Hợi Mão Mùi.

Cung Chấn biến thành cung Khôn, Chấn Lôi Khôn Địa, với quẻ Lôi Địa Dư không tương đồng với quẻ Phục, đây là sao khắc cung. Trong nhà mẹ chết trước, nữ trụ thai khó sinh, nam bệnh tật, hao tài, mất nhân mạng. Ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Chấn biến thành cung Đoài, quẻ Quy Muội tương phản với quẻ Tỳ. Nếu có rắn trắng vào nhà, bị ra cửa quan kiện tụng, trộm cướp, trong nhà trưởng nam trưởng nữ khó toàn mạng, có người tự vẫn, gia sản suy bại. Ứng vào kỳ đầu năm tháng ngày Tỵ Dậu Sửu.

Cung Chấn biến thành cung Kiền, quẻ Đại Tráng tương phản với quẻ Vô Vọng, là cung khắc sao. Cha con bất hòa, cha chết trước, bị kiện cáo, thị phi, gia súc chết, bị hỏa hoạn, trộm cướp. Ứng vào năm tháng Dần Ngọ Tuất.

Cung Chấn biến thành cung Khảm, Chấn Lôi với Khảm Thủy, quẻ Giải tương phản với quẻ Truân, là sao khắc cung. Nếu

có rắn vàng vào nhà, gia súc hưng vượng, chỉ hiểm bệnh tật, sinh ba con trai. Phúc họa ứng vào năm tháng ngày Thân Tý Thìn.

Cung Chấn biến thành cung Cấn, quẻ Tiểu Quá tương phản với quẻ Di, tổn hại đến điển sản, gia súc. Nếu có rắn đen vào nhà, nam nhất định bị kiện tụng, trộm cướp, bệnh dịch, nữ trụ thai, khó sinh con, con trưởng khổ sở, thứ nam chết non. Họa phần lớn ứng vào năm tháng ngày Thân Tý Thìn.

Cung Chấn biến thành cung Chấn, phát như lôi, Ngũ Hành không khắc quẻ Vô Vọng. Dương vượng Âm suy, nữ chết. Gia đình vinh hoa phú quý, nhưng cuối cùng suy bại, ứng vào năm tháng Hợi Mão Mùi.

Tốn trạch biến hóa ca

Cung Tốn biến thành cung Ly, quẻ Gia Nhân với quẻ Đỉnh không tương phản, đây là cung sinh sao. Chủ nữ có quả. Có 3 con trai 2 con gái, tiền tài dư dả, nhưng trước giàu sau nghèo. Có thể trường thọ. Ứng vào năm Thân Tý Thìn.

Cung Tốn biến thành cung Khôn, Tốn Phong với Khôn Địa, quẻ Phong Địa Quan với quẻ Địa Phong Thăng tương phản, trong nhà mẹ chết trước, chủ nữ nhân cô quả, con cái bệnh tật, có hỏa tai, kẻ cướp đột nhập. Ứng vào năm tháng Dần Ngọ Tuất.

Cung Tốn biến thành cung Đoài, quẻ Trung Phù không kế tục quẻ Đại Quá. Mẹ chết trước, tiếp đến trưởng nữ, con cháu bệnh tật, tha hương, y tán. Bị hỏa hoạn, trộm cướp, nữ trụ thai, nam cầm diếc. Ứng vào năm Thân Tý Thìn.

Cung Tốn biến thành cung Kiền, quẻ Tiểu Súc tương phản với quẻ Cấu, là cung khắc sao. Nữ trụ thai, nhà có yêu phụ. Trưởng nam trưởng nữ gặp tai nạn, tuy tiền tài dư dả, nhưng bệnh tật bất an. Ứng vào năm Thân Tý Thìn.

Cung Tốn biến thành cung Khảm, quẻ Hoán tương phản với quẻ Tinh, là cung sinh cung, chủ gia sản tăng tiến, lục súc hưng

vượng. Sớm sinh quý tử, quan vận hanh thông, con cháu hiền lương. Ứng vào năm Hợi Mão Mùi.

Cung Tốn biến thành cung Cấn, quẻ Tiềm tương phản với quẻ Cổ, là sao khắc cung. Nếu có rắn trắng vào nhà, nhà sẽ bị hỏa hoạn, trộm cướp, thứ nam bất lợi, nữ trụ thai. Ứng vào năm Ty Dậu Sửu.

Cung Tốn biến thành cung Chấn, quẻ Ích tương phản với quẻ Tỳ. Mộc thành rừng, tăng tuổi thọ, gia súc hưng vượng. Nhà có 4 con trai, tiền tài dư dả. Ứng nghiệm vào năm Ty Dậu Sửu.

Cung Tốn biến thành cung Tốn. Tốn phong phiêu diêu trong Ngũ Hành Sinh Khắc. Âm thịnh Dương suy, ít con cháu, gia sản hưng vượng, nhưng chỉ có phú không có quý.

Ly trạch biến hóa ca

Cung Ly biến thành cung Khôn, Ly Hỏa Khôn Địa, quẻ Tấn tương phản với quẻ Minh Di, chủ trụ thai, tổn hại cho nữ và gia súc, gia phong bại hoại. Ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Ly biến thành cung Đoài, Ly Hỏa Đoài Trạch, quẻ Khuê tương phản với quẻ Cách, là sao khắc cung. Nếu rắn đỏ vào nhà, sẽ tổn hại cho nữ, bị hỏa hoạn, trộm cướp, cha mẹ ly tán, điển sản lục súc suy bại. Ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Ly biến thành cung Kiền, quẻ Đại Hữu tương phản quẻ Đồng Nhân, là cung khắc sao. Con cháu chết non, đau thứ mất bệnh, nhà bị hỏa hoạn, trộm cướp, tai họa liên miên, tuyệt tự. Ứng vào năm tháng Ty Dậu Sửu.

Cung Ly biến thành cung Khảm, quẻ Vị Tế tương phản quẻ Ký Tế, là sao khắc cung. Tăng tuổi thọ, gia sản, nhưng có bệnh tật. Ứng vào năm tháng Ty Dậu Sửu.

Cung Ly biến thành cung Cấn, quẻ Lữ tương phản quẻ Bôn, nhà bị trộm cướp, tổn

hại cho gia súc, con nhỏ, bệnh tật nhiều. Ứng vào năm tháng Dần Ngọ Tuất.

Cung Ly biến thành cung Chấn, quẻ Phệ Hạp tương phản quẻ Phong, nam hiếu thuận, nữ trinh tiết, phú quý hanh thông. Ứng vào năm Hợi Mão Mùi.

Cung Ly biến thành cung Tốn, quẻ Đỉnh tương phản với quẻ Gia Nhân, là cung sinh sao. Sinh ba con trai đều là nhân tài, ba con gái đều đức hạnh. Hết khí Âm Dương, con cháu suy bại. Họa phúc ứng vào năm tháng ngày Thân Tý Thìn.

Cung Ly biến thành cung Ly, Thái Dương Ngũ Hành không tương khắc. Nếu Âm thịnh Dương suy, thì nhà tuyệt tự, tiền phú hậu bản.

Khôn trạch biến hóa ca

Cung Khôn biến thành cung Đoài, quẻ Lâm không cùng quẻ Tụy, gia tài hưng vượng, có quả phụ. Âm thịnh Dương suy, tuyệt tự. Họa ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Khôn biến thành cung Kiền, quẻ Thái không đối đầu với quẻ Phủ. Âm Dương hài hòa, gia sản tăng tiến, phú quý. Phúc ứng vào năm tháng ngày Ty Dậu Sửu.

Cung Khôn biến thành cung Khảm, quẻ Sư tương phản với quẻ Tỉ, là cung khắc cung. Trung nam bất lợi, gặp kiện tụng, bị trộm cướp. Trung nữ trụ thai, tự vẫn. Gia sản khánh tận, bệnh tật liên miên. Ứng vào năm tháng Ty Dậu Sửu.

Cung Khôn biến thành cung Cấn, quẻ Khiêm không cùng quẻ Bác, con cháu phú quý. Sinh năm con trai, thứ nam thứ nữ khó toàn mạng. Mẹ già chết bệnh. Họa phúc ứng vào năm Hợi Mão Mùi.

Cung Khôn biến thành cung Chấn, quẻ Phục tương phản quẻ Dự, là cung khắc sao. Mẹ chết trước, con nhỏ chết sau, nhà bị trộm cướp, nhà sinh dâm loạn, nữ trụ thai, tổn hại tiền tài, nhân đình. Họa ứng vào năm Thân Tý Thìn.

Cung Khôn biến thành cung Tốn, quẻ Thăng tương phản quẻ Quan, mẹ chết trước, kiện tụng liên miên, quả phụ khóc con, tồn gia bất an. Họa ứng vào năm Dần Ngọ Tuất.

Cung Khôn biến thành cung Ly, quẻ Minh Di tương phản quẻ Tấn. Nữ trụ thai, gia sản hưng vượng, nhưng gia phong bại hoại, nhà bị hỏa hoạn, con cháu ít ỏi. Họa ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Khôn biến thành cung Khôn, Thổ quá nhiều, Âm thịnh Dương suy, tuyệt tự, nhà chỉ còn quả phụ.

Đoài trạch biến hóa ca

Cung Đoài biến thành cung Kiền, quẻ Quái không tương đồng với quẻ Lý. Năm con trai phải chết hai. Con cháu tàn bại, con dâu thứ dám dăng tàn ác, gia sản suy sụp. Họa ứng vào năm tháng Hợi Mão Mùi.

Cung Đoài biến thành cung Khảm, quẻ Dụng với quẻ Tiết không kế tục. Có hỏa hoạn, trộm cướp, kiện tụng, gia sản suy bại, bệnh tật. Nữ nhân, con nhỏ bất lợi. Họa ứng vào năm tháng Dần Ngọ Tuất.

Cung Đoài biến thành cung Cấn, quẻ Hám không cùng quẻ Tốn. Gia sản hưng

vượng, tiền tài dư dả, nhân khẩu đông đảo. Tiểu phòng càng hưng thịnh, con cháu quý hiển. Phúc ứng vào năm Tỵ Dậu Sửu.

Cung Đoài biến thành cung Chấn, quẻ Tүй không cùng quẻ Quy Muội. Nhà có người tự vẫn, gia sản suy bại. Trưởng nam trưởng nữ khó toàn mạng, có hỏa hoạn, trộm cướp đến nhà. Họa ứng vào năm Tỵ Dậu Sửu.

Cung Đoài biến thành cung Tốn, quẻ Đại Quá tương phản với quẻ Trung Phù. Nhà bị trộm cướp, trưởng nữ chết, nữ nhân trụ thai, bệnh hoại. Gia phong bại hoại, gia nhân ly tán. Họa ứng vào năm tháng ngày Thân Tý Thìn.

Cung Đoài biến thành cung Ly, quẻ Cách tương phản quẻ Khuê, đây là sao khắc cung. Dâu thứ khó sinh mà chết, có hỏa hoạn, trộm cướp, tài sản suy bại, cha mẹ ly tán. Họa ứng vào năm tháng Dần Ngọ Tuất.

Cung Đoài biến thành cung Khôn, quẻ Tүй với quẻ Lâm tương phản, chủ trong nhà gia tài hưng vượng. Phúc ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Đoài biến thành cung Đoài, Âm thịnh Dương suy, nữ nhân cô quả, tuy nhiều tiền của, nhưng hiếm muộn con cái.

ĐỊNH TRẠCH KINH

Thanh Long sơn chúi đầu vái, chủ phúc đức lâu dài. Bạch Hổ sơn nghiêng cổ nhập trạch, chủ phúc mỏng mệnh bạc. Chu Tước sơn chia thẳng vào nhà, sẽ bị kiện tụng liên miên. Huyền Vũ sơn kéo dài, gây tổn hại cho con cái trong nhà.

Ở trong núi, kỵ chỗ chứa gió. Ở thành thị kỵ nóc nhà quá cao, đường phố đâm thẳng vào cửa, ở trong hẻm mái hiên các nhà ngang nhau là cát. Gió từ tứ phía thổi tới, khó ở lâu tại vị trí Thanh Long, Bạch Hổ. Sa sơn tụ tập một phía, cùng cháu tới, đúng là nơi ở tốt. Trong nhà gạch ngói ngổn ngang, cốt nhục

phân ly. Ngoài cổng dây bụi gai, thân nhân sinh hiểm khích. Phương Chấn cây đẹp nước trong, con trưởng sớm phát tài. Phương Khảm nước chảy đến uốn lượn, con thứ thi đỗ cao. Phương Kiền chếch xéo, họa đến với người cha. Phương Chấn, Đoài vượng, con trưởng đỗ đạt, thứ nữ xinh đẹp. Phương Khôn, Cấn vượng, mẹ trưởng thọ, thứ nam vinh hoa phú quý. Vị trí Dần, Sửu vương vức, rộng rãi, lương thực trong nhà dồi dào. Vị trí Dần, Thân khuyết hãm, con cháu nghèo khổ. Vị trí Mão lõm hõm, cha giết con. Vị trí Thìn có hãm hố, sẽ có kẻ bị chết đuối. Vị trí Cấn

thấp lôm, nhân đình bại tuyệt. Vị trí Tuất nham nhờ, tiền tài tiêu tán. Vị trí Dậu có ngọn cao, tổn hại cho người chồng.

Hai sương phòng (chái nhà) Đông Tây đều đặn, vợ chồng trường thọ. Mé Tây Bắc trống trải, chủ bị thổ huyết. Góc Đông Nam khuyết hãm, con nhỏ trong nhà bị trúng phong. Phía Nam thấp, phía Bắc cao vọt, có Thủy chảy quanh, là đất cát mỹ. Thủy lưu trước lớn, sau nhỏ hoặc ngược lại, chỉ còn con cái nghèo khổ có đơn cư trú. Mé hữu cao, con cháu gian nghịch bất hiếu; mé tả cao, gia đạo bình an. Minh Đường không nên có đóng đá lớn nhón, trung đình không trồng cây cảnh. Hai ao hồ trước nhà, tiếng nước chảy ai oán, sẽ bị hình ngục. Sương phòng phía sau có hình dạng thối xa (đầy xe), nhà sẽ đói kém. Nước chảy ngược, dù tiền tài dư

dã cũng sinh con bất hiếu ngộ nghịch. Cây chia cành ra phía ngoài, con cháu có kẻ thành gian thần. Nếu dầm cầu xung phạm môn đình, người nhà chết thảm. Giếng nước chắn cổng là bất lợi. Thủy lộ xối vào cổng, nhà có nghịch tử. Nhà quá khô ráo, con cháu khó phát. Nhà quá ẩm thấp, con cháu như ý. Cổng lệch lạc, dịch bệnh tràn vào. Đường dầm thẳng vào nhà, tối kỵ cho gia chủ. nằm sát giao lộ, tính mạng khó toàn. Nước chảy thẳng vào cửa, tiền tài suy tán, người bị căm. Nước chảy ra cổng, tiền tài khó hưng vượng.

Người ở nhà hướng Nam tối kỵ Long từ phía Bắc thẳng đến, là Thủy khắc Hỏa, sẽ tuyệt tự. Người ở nhà hướng Đông tối kỵ Long từ phương Chính Tây tới, là Kim khắc Mộc, sẽ sinh tật bệnh.

TẠP PHẠM KỶ CA

Rất ít người có thể hiểu hết sự huyền diệu của phép Âm Dương. Cha dạy con còn khó tường tận, huống hồ là người ngoài. Phải rất thận trọng, không được tùy tiện tiết lộ thiên cơ.

Thanh Long, Bạch Hổ không thể bên thấp bên cao, huyết vị nhô cao lên hứng gió thì tai họa liên miên, mười năm sau sẽ chết cả nhà. Phía trước có cây cầu cao, hai bên tả hữu ngay ngắn, thì nhà sẽ dư tiền của, phú quý, nhưng nếu chia thẳng vào đầu nhà, thì gia sản suy bại. Bên cạnh nhà có tiếng nước chảy róc rách suốt ngày đêm, thì gia đình lụn bại, thân nhân chết chóc. Kịch thước cổng và cửa rộng hay hẹp tùy ta lựa chọn, nhưng phải theo đúng thước tắc của cổ nhân, thì mới mong gia tài hưng thịnh. Tường vây ở hai bên cổng lớn không được thiên lệch, chéch xéo. Rất kỵ ba cửa thông liền một trục, sẽ bị tà ma, trộm cướp.

Buổi tối thấp đèn, không thể để xa gần thấy rõ môn một trong nhà, mọi chuyện hay dở người ngoài sẽ thông tỏ hết.

Trước nhà trồng cây hòe, sau nhà trồng cây tử, từ cổ đến nay vẫn thế, bóng râm trùm

hai phía Nam Bắc, tuyệt đối không trồng cây hòe, cây tử ở phương ác, xung phạm hung tinh mà chúc họa vào thân. Vườn phía Đông không được trồng cây đào. Hoa la trồng bên giếng nước thì còn khả dĩ, nếu đem hoa la thờ cúng tổ tiên thì nhất định chúc lấy tai họa. Giếng và bếp không được liền nhau.

Trước nhà có hồ nước, sau nhà có sông, nếu nước chảy quá xiết, thì bất lợi. Gần nhà có mộ phần cũ còn khả dĩ, nếu lại thêm mộ phần mới, thì sẽ tổn hại đến nhân đình. Nói chung mộ phần không đặt ngay đằng trước nhà, vì trong vòng 30 năm, số nhân khẩu sẽ chết quá nửa.

Nếu Thủy uốn lượn quanh Thanh Long, Bạch Hổ, con em chắc chắn đồ cao.

Thanh Long sơn thấp nhỏ, Bạch Hổ sơn cao lớn, hơn nữa đất đá lổn nhón, thì gia tài lụn bại, gia nhân ly tán.

Mì cửa cao to mà tường vách thấp nhỏ là không thích hợp. Nếu cổng lớn làm vượt quá mi cửa, họa hại sẽ liên tiếp xảy ra, có tai họa kiện tụng, hình ngục, anh em bất hòa. Cổng

lớn, bên trái hẹp nhỏ, nam nhân trong nhà gặp họa; bên phải nhỏ hẹp, nữ nhân gặp nạn; nếu hai bên đều đặn, tiền tài mới tăng tiến.

Giường ngủ có 6 cái giống là con số hung, sẽ làm cho nam nhân kém thọ, có 7 cái giống

cũng xấu, nam nhân sẽ lưu lạc, cô khổ dị thường. Giường ngủ có 6 cái chân, cao 8 tấc, thì nam nữ đều phát tài, làm quan, ngủ yên giấc không lo mộng寐. Cao 6 tấc, 7 tấc thì tai họa, chẳng thể sinh con.

Phụ tuyền TRẠCH QUYẾT

Thông thường, yếu quyết tuyền chọn dùng Âm Dương làm biểu lý, dùng Ngũ Hành làm kinh vĩ, như vậy sự vận động huyền diệu của tạo hóa tự quy về phép Luân chuyển Càn Khôn.

Trước hết chọn hướng sơn cho có sinh khí, vượng hợp với tạo hóa tự nhiên, sau đó chọn ngày tháng năm cát lợi.

Nơi Thần khí giáng lâm cũng có sát tinh len lỏi, nhưng một hung tinh làm sao lẫn lướt được đại thần khí của trời đất! Cho nên, tấu hòa Âm Dương, chuyển hóa Ngũ Hành là thần công xảo diệu của tạo hóa tự nhiên. Diệu pháp của Quách Phác, Dương Quân Tùng đều xuất phát từ đó, căn cứ vào đó mà lý giải rõ ràng. Đàm luận thiên thời phải rất linh hoạt.

LUẬN THỪA KHÍ TU TẠO QUYẾT

Tu tạo nhà cửa có tốt hay không, tùy vào yếu tố sao (tinh) với quẻ có tương phối tương sinh hay không, mà Vương khí của sao, của quẻ do thiên thời quyết định. Vương khí của thiên thời lại do các Tiết khí khác nhau trong năm quyết định.

Một năm có 24 tiết khí, mỗi tiết khí chủ quản chừng 15 ngày. 24 tiết khí là vượng thế khởi kiến bát trạch. Vào ngày sinh khí bát trạch mà tu tạo nhà ở, thì hấp thụ được khí vượng của thiên thời.

Ví dụ:

□ Tu tạo Cấn trạch, chọn ba tiết khí Đại Hàn, Lập Xuân, Vũ Thủy, tức là đã chọn đúng Vương Sinh khí cho Cấn trạch. Chi tiết hơn nữa, khí Vương của Sửu trạch là ngày Đại Hàn, khí Vương của Cấn trạch là ngày Lập Xuân, khí Vương của Dần trạch là ngày Vũ Thủy. Nói tóm lại, Vương khí tu tạo cung Cấn có 45 ngày cả thảy.

□ Tu tạo Chấn trạch, chọn ba tiết Xuân Phân, Kinh Trập, Thanh Minh. Cụ thể hơn, cung Giáp vượng khí vào ngày Kinh Trập, Chấn trạch vượng khí vào ngày Xuân Phân, cung Ất vượng khí vào ngày Thanh Minh. Nói tóm lại, Vương khí tu tạo cung Chấn có 45 ngày.

□ Tu tạo Tốn trạch, chọn ba tiết Lập Hạ, Cốc Vũ, Tiểu Mãn. Cụ thể hơn, cung Thìn vượng khí vào ngày Cốc Vũ, Tốn trạch vượng khí ngày Lập Hạ, cung Tỵ vượng khí vào ngày Tiểu Mãn. Tổng cộng, Vương khí tu tạo cung Tốn có 45 ngày.

□ Tu tạo Ly trạch chọn ba tiết Mang Chủng, Hạ Chí, Tiểu Thử. Cụ thể hơn, cung Bính vượng khí vào ngày Mang Chủng, cung Ngọ vượng khí vào ngày Hạ Chí, cung Đinh vượng khí vào ngày Tiểu Thử. Tổng cộng, Vương khí tu tạo Ly trạch có 45 ngày.

- Tu tạo Khôn trạch chọn ba tiết Đại Thử, Lập Thu, Xử Thử. Cụ thể hơn, cung Mùi vượng khí vào ngày Đại Thử, cung Khôn vượng khí vào ngày Lập Thu, cung Thân vượng khí vào ngày Xử Thử. Tổng cộng, Vượng khí tu tạo Khôn trạch có 45 ngày.
- Tu tạo Đoài trạch chọn ba tiết Bạch Lộ, Thu Phấn, Hàn Lộ. Ngày vượng khí của cung Canh là Bạch Lộ, ngày vượng khí của cung Dậu là Thu Phấn, ngày vượng khí của cung Tân là Hàn Lộ. Tổng cộng, Vượng khí tu tạo Đoài trạch có 45 ngày.
- Tu tạo Kiền trạch chọn ba tiết Sương Giáng, Lập Đông, Tiểu Tuyết. Ngày vượng khí của cung Tuất là Sương Giáng, ngày vượng khí của cung Kiền là Lập Đông, ngày vượng khí của cung Hợi là Tiểu Tuyết. Tổng cộng lại, Vượng khí tu tạo Kiền trạch có 45 ngày.
- Tu tạo Khảm trạch chọn ba tiết Đại Tuyết, Đông Chí, Tiểu Hàn. Cụ thể hơn, ngày vượng khí của cung Nhâm là Đại Tuyết, ngày vượng khí của cung Tý là Đông Chí, ngày vượng khí của cung Quý là Tiểu Hàn. Tổng cộng lại Vượng khí tu tạo Khảm trạch có 45 ngày.

Trên đây là nói chung về sinh khí của một cung trạch, trên thực tế mỗi cung trạch có một cái chính của mình. Tu tạo trạch ốc phải thu nhận được khí Sinh Vượng, lại kiêm thêm phân vị để suy luận tình hình cụ thể thì mới thấy được sự ứng nghiệm rất thần kỳ và nhanh chóng.

LUẬN TIẾT KHÍ THIÊN DI QUYẾT

Di chuyển nhà ở phải xem tiết khí, sao cho phù hợp với Bát quái. Thí dụ, tháng Giêng kiến tạo Dân trạch, trong Bát quái thuộc quẻ Cấn, di chuyển tại phương Đông Bắc thì kỵ xung phạm cung Thân. Tháng Hai kiến tạo Mão trạch, trong Bát quái thuộc quẻ Chấn, kỵ xung phạm cung Dậu. Nếu nói tỉ mỉ hơn, tiết Vũ Thủy tháng Giêng vượng khí tại cung Thân, tiết Xuân Phán

tháng Hai vượng khí tại cung Ất. Lấy đó làm tiêu chuẩn lựa chọn việc tu tạo, di chuyển nhà ở mới cát lợi. Các tiết khí khác cứ thế mà suy. Các phong thủy sư bất tài, không hiểu lý lẽ ấy, lại bảo "hướng Chính Đông di chuyển đến hướng Chính Tây, là Mộc nhập Kim, bị khắc, mất vượng khí, trở thành hung tướng", là cách luận giải sai lầm.

THIÊN DI TỶ KỶ NIÊN NGUYỆT

Bốn cung Khảm Ly Chấn Đoài là bốn vị trí Tý Ngọ Mão Dậu, kỵ từng cặp đối xứng xung phạm nhau. Ví dụ, di chuyển đến phương Chính Bắc là Khảm trạch, thì kỵ chọn ngày Hạ Chí năm Ngọ. Di chuyển đến phương Chính Nam là Ly trạch, thì kỵ chọn ngày Đông Chí năm Tý. Di chuyển đến phương Chính Đông là Chấn trạch, thì kỵ chọn ngày Thu Phấn năm Dậu. Di chuyển đến phương Nhâm, kỵ chọn ngày Mang Chủng. Di chuyển đến phương Quý, kỵ chọn

ngày Đại Thử. Di chuyển đến phương Cấn, kỵ chọn ngày Lập Thu. Di chuyển đến phương Dân, kỵ chọn ngày Xử Thử. Di chuyển đến phương Thân, kỵ chọn ngày Bạch Lộ. Di chuyển đến phương Ất, kỵ chọn ngày Hàn Lộ. Di chuyển đến phương Thìn, kỵ chọn ngày Sương Giáng. Di chuyển đến phương Tốn, kỵ chọn ngày Lập Đông. Di chuyển đến phương Tỵ, kỵ chọn ngày Tiểu Tuyết. Di chuyển đến phương Bính, kỵ chọn ngày Đại Tuyết. Di chuyển đến phương

Đinh, kỵ chọn ngày Tiểu Hàn. Di chuyển đến phương Khôn, kỵ chọn ngày Lập Xuân. Di chuyển đến phương Thân, kỵ chọn ngày Vũ Thủy. Di chuyển đến phương Canh, kỵ chọn ngày Kinh Trập. Di chuyển đến phương Tân, kỵ chọn ngày Thanh Minh. Di chuyển đến phương Tuất, kỵ chọn ngày Cốc Vũ. Di chuyển đến phương Kiền, kỵ chọn ngày Lập Hạ. Di chuyển đến phương Hợi, kỵ chọn ngày Tiểu Mãn.

Vậy là 24 hướng sơn đều có cặp đối ứng. Nói về quẻ, là tám quẻ Kiền, Tốn, Khôn, Cấn, Khảm, Chấn, Ly, Đoài. Nói về Địa Chi, có 8 Địa Chi Dần, Thân, Ty, Hợi, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Nói về Thiên Can, là Giáp, Canh, Nhâm, Bính, Quý, Đinh, tân, Ất. Tất cả đều đối ứng hoặc xung phạm với 24 hướng sơn. Nếu di chuyển nơi ở, phải dùng tiết khí mà phân đoạn, để xác định xung phạm hay tương hợp.

TU TẠO NIÊN, NGUYỆT, NHẬT, THỜI ĐỊNH QUYẾT

□ Nếu tu tạo Đoài trạch Cấn môn, nhất định phải chọn năm tháng ngày giờ Canh, Tân, Dậu, Sửu, Dần, Mùi, Thân, Tuất, Hợi thì mới cát lợi.

Kiền trạch, Khôn trạch Cấn môn cũng vậy.

Nếu không được năm, chỉ được tháng, ngày, giờ cũng cát lợi.

□ Nếu tu tạo Ly trạch Khảm môn, nhất định phải chọn năm tháng ngày giờ Nhâm, Quý, Tý, Giáp, Ất, Mão, Thìn, Ty, Bính, Đinh, Ngọ thì mới cát lợi.

Khảm, Chấn, Tốn trạch môn cũng vậy. Đều có thể đắc vị, khí thịnh bổ sơn hướng.

LUẬN NIÊN, NGUYỆT, NHẬT, THỜI

Niên (năm) là tổng xung, thống lĩnh của tháng, ngày, giờ. Chỉ cần sơn có khí Sinh Vượng, lại tấu hợp một nơi, thêm Thái Dương, Lộc, Quý chiếu rọi, thì vô cùng cát lợi.

Nguyệt (tháng) là đề cương của năm, là Gia thần sát phò tá, hỗ trợ cho năm. Thần sát của hướng sơn hoàn toàn tùy thuộc ở sự hưng vượng suy bại của tháng, cho nên so với năm, thì tháng rất hệ trọng.

Nhật (ngày) cát lợi tùy thuộc vào bốn sơn, bốn mạng của con người, có liên quan đến chủ mệnh sơn vận và sinh mệnh mọi người, dùng tương sinh, hữu khí mà hình thành tự nhiên tạo hóa.

Thời thần (giờ) là máu chốt thu thành kết quả, rất hệ trọng. Do đó có câu :

“Nhất thời năng thành vạn sự”.

Giờ phò tá cho năm, tháng, ngày, là nguyên sơ, phôi thai của sinh mệnh, sơn mệnh, do đó, so với tháng, ngày rất trọng yếu.

Phàm lựa chọn sơn, mệnh chủ đã hợp, thì phải khảo sát độ số Chu Thiên, phán đoán nhật nguyệt Ngũ tinh để lấy vị trí thích hợp. Như vậy thì trên không phạm thiên mệnh, dưới không mất thời cơ. Đó chính là hai chữ “Niên thời” mà Dương Tào Hi và Hoa Sơn đã nói.

LUẬN TRẠCH VẬN CẢI PHÓNG ĐỈNH TÂN QUYẾT

Nhà ở thoát đầu cát lợi, về sau không còn cát lợi, là vì ta không biết duy trì Sinh khí. Nếu nhà ở được Mộc cục, ba tháng nhận Sinh khí, ba năm khí đổi dào, ba mươi năm sau thì khí suy. Nếu được Thủy tương sinh, thì cát lợi có thể tồn tại lâu tới 130 năm. Trong thời gian đó, cứ cách hai mươi sáu, hai mươi bảy năm phải tu tạo một lần,

thì Sinh khí mới không suy bại. Vì thế có câu :

“Trừ khử cựu khí, bổ sung tân khí, di chuyển thời vận huyền cơ của tự nhiên tạo hóa”.

Hỏa, Kim, Thổ, Mộc v.v... mỗi thứ cứ chiều niên hạn định kỳ tu tạo, thay cũ đổi mới, để bảo đảm cát lợi lâu dài.

LUẬN PHƯƠNG VỊ HOẠT PHÁP QUYẾT

Phạm tám phương vị của nhà ở đều căn cứ vào Bát quái, lấy Du tinh mà luận, cũng là nói đại thể của bốn trạch còn trọng yếu hơn Khí Khẩu. Hiện tại lấy phương cát lợi của Du tinh làm phúc phận, lấy phương hung hiểm của Du tinh làm họa hại, là không đúng. Không hiểu rằng phương Nam Bắc cũng có hướng Đông Tây, phương Đông Tây

cũng có hướng Nam Bắc, ngoài việc phối hợp Chính phòng với Bát quái ra còn phải đem các phương hướng phối hợp lấy làm biến quái, thì sẽ tự nhiên phù hợp với sự tìm tốt tránh xấu, tạo thành Nhất khí. Làm sao có thể chỉ căn cứ vào Du tinh của Khí Khẩu đã kết luận ngay về cát hung họa phúc !

TÌNH BIẾN QUÁN TÍNH QUYẾT

Quê có số Tiên Thiên Bát quái và Hậu Thiên Bát quái, số có nguyên nhân biến hóa động tĩnh. Tỉ như đối cung khai môn thì dựa vào Di tinh Ngũ Hành của bản tọa. Luận cát hung họa phúc của Quán tính thì không dùng khí số Tiên Thiên Bát quái. Tả hữu khai môn thì vẫn căn cứ vào Du tinh Ngũ Hành của bản tọa. Luận Khí Khẩu nhưng không căn cứ vào

Khí Khẩu Du tinh. Luận về phép Quán tính, khí số Hậu Thiên Bát quái vốn không thoát ly khỏi khí số Tiên Thiên Bát quái, chủ yếu cũng vì cát hung họa phúc là do sự biến hóa động tĩnh mà ra. Không hiểu đạo lý này mà nhầm lẫn lấy căn cứ là sao thì chẳng tìm ra được cái gốc thật sự.

CỬU TINH PHẢN CHIẾU QUYẾT

☐ Sao Tham Lang chủ giàu sang phú quý, con cháu trong nhà hưng vượng phát đạt. Sao Tham Lang phản chiếu, nhà sẽ có người phò tá vua chúa thành đại nghiệp. Sao Cự Môn phản chiếu, ruộng vườn, gia sản tăng tiến không ai bì kịp. Sao Tham Lang phản chiếu, nam nữ trong gia đình

tình tình lương thiện, ôn hòa, con cháu thông minh tuấn tú, giỏi văn chương. Sao Cự Môn phản chiếu, tài sản hội tụ, con cháu phát đạt.

☐ Sao Cự Môn phản chiếu, gia đình hòa thuận, bình an. Sao Lộc Tồn phản chiếu,

con cháu ngu muội, bất tài, tiền của sa sút, nhân đình ít ỏi.

- ☐ Sao Văn Khúc phản chiếu, gia đình thiếu thốn lương thực, gia nhân ly tán, lưu lạc tha hương.
- ☐ Sao Vũ Khúc phản chiếu, gia tộc vinh hoa phú quý, tiền của súc tích, dư dả, quan vận hanh thông.
- ☐ Sao Phá Quán phản chiếu, nhà có võ tướng cầm quân giết giặc, lập công hiển hách. Nhưng có nguy cơ tuyệt tự, không người nối dõi tông đường, dù nhà rất giàu có.
- ☐ Sao Tham Lang gặp sao Liêm Trinh, nhà sẽ có nghịch tặc, chuốc lấy thị phi. Sao Cự Môn gặp sao Liêm Trinh, nữ nhân trong gia đình gặp nạn. Sao Vũ Khúc gặp sao Liêm Trinh, nhà có con ngõ nghịch

bất hiếu. Sao Lộc Tồn gặp sao Liêm Trinh, gia đình bị hỏa hoạn, con trai phải sung quân đi biên ải xa xôi. Sao Văn Khúc gặp sao Liêm Trinh, con trai đi làm giặc, bị hình phạt sung quân. Sao Phá Quán gặp sao Liêm Trinh, con trưởng trong nhà không báo đảm tính mệnh, nhân đình không thịnh. Sao Tả Phụ với sao Hữu Bật gặp sao Liêm Trinh, nhà có người làm quan võ, nhưng tính khí hung bạo. Sao Vũ Khúc gặp sao Vũ Khúc, trong nhà con cháu đời sau được vào triều làm quan trong triều.

Một, năm sao phản chiếu, mệnh chủ trong nhà khó mà trụ được. Ba, bảy sao phản chiếu, con của mệnh chủ không phát đạt. Bốn, sáu sao phản chiếu, mệnh chủ gặp chuyện hung ác. Cửu tinh ở Lục Sát, chủ thương mệnh chủ. Một, hai sao thì mệnh chủ không thọ.

GIAN GIÁ MÔN LÂU KHẨN TƯỜNG

Nếu là 5 gian sảnh phòng, 3 gian đường ốc, thì nội trong ba năm trong nhà sẽ có năm người phải chết, nội trong bảy năm, số nhân khẩu giảm hẳn, tiền tài lụn bại, gia nhân ly tán, nhà chẳng còn ai ở lại.

Nếu là 7 gian sảnh phòng, 7 gian đường ốc, thì có thể đoán là gia đình vô cùng hưng vượng, cát lợi.

Nếu không có sảnh phòng, chỉ có đường ốc, thì xem có mấy gian đường ốc mà đoán cát hung họa phúc. Nếu là 1 gian đường ốc, thì nhà sẽ tuyệt tự. Nếu là 2 gian, thì nhà sẽ gặp hung tai. Nếu là 3 gian, thì vô cùng cát lợi. Nếu là 4 gian, thì vô cùng hung hiểm.

Nếu là 5 gian, cát lợi. Nếu là 6 gian, thì về sau sẽ nghèo khổ.

Nếu chỉ có một gian phòng đơn độc, cũng chẳng có tường chắn, thì rõ ràng là hình dạng cổ quan tài, chủ liên lụy kiện tụng, tiền tài rỗng không, độ nhật qua ngày.

Nếu một ngôi nhà đơn phòng, sửa lại thành hai gian, cũng không tốt, chủ nhà không có con cháu nối dõi, bản thân sống cô đơn.

Một ngôi nhà đơn độc, lại có ba gian phòng thì rất cát lợi, tiền của dư dả, gia súc đông đúc, mọi người bình an.

DU NIÊN ĐỊNH TRẠCH THỦY PHÁP

Cổ nhân coi Thủy là Chu Tước, dùng hình cục của Thủy để đoán định sự hưng vượng suy bại của gia trạch. Kỳ Thủy chảy xiết.

Khi Thủy không vượng thì nên phân lưu, khi Thủy vượng nhất thì làm đập sóng, khi Thủy sắp suy thì ngăn giữ, đưa Thủy vào đầm ao,

rồi mới cho chảy vào huyết đường, như thế mới là Thủy có tình. Một nhà khó bề đắc Thủy toàn bộ, nên mới cần đến kỹ xảo tiêu Sa phóng Thủy.

Bố Công viết :

“Cát hung họa phúc của sơn, ứng nghiệm rất chậm, mà cát hung họa phúc của Thủy thì ứng nghiệm rất nhanh”.

Nếu được cát trạch, mà Thủy hình không hợp pháp độ, thì cũng giống như một trang nam nhi tuấn tú, tuy vinh hoa phú quý mà không chú ý điều hòa khí huyết, lâu dần sẽ sinh bệnh tật. Khí huyết lưu chuyển khắp cơ thể con người, cũng như Thủy pháp quan hệ với trạch huyết vậy. Vì vậy phải rất chú trọng đến Thủy pháp.

PHÂN PHÒNG

DƯƠNG TRẠCH ĐỊNH LUẬN

Lựa chọn Dương trạch (nhà ở), trước hết dùng La Kinh xác định tọa, hướng nhà, không thể hỗn tạp hai phương hướng của Đông, Tây trạch. Dương trạch tuy chỉ căn cứ vào Bát quái nhưng mỗi sơn của 24 sơn cũng có quái của mình, phải căn nhắc kỹ lưỡng tốt xấu rồi mới được quyết định.

Trạch triệu⁽¹⁾ là thành công của địa lý; lựa chọn là xảo diệu của thiên văn. Trạch triệu không bổ ích gì cho trạch triệu nhưng lựa chọn lại có thể bổ ích cho trạch triệu. Trạch triệu như con thuyền đi nhanh, còn lựa chọn là hai mái chèo lợi hại, cho nên phải tương hợp cả hai. Song, lựa chọn còn phải lấy tạo mệnh làm chủ, kiêm thêm Thiên tinh, Lộc, Quý thì mới coi là có kết quả.

Kiến tạo và di chuyển nhà ở, phải xem xét tiết khí. Ví dụ, tháng Giêng khởi kiến Dấn trạch, theo Bát quái thuộc quẻ Cấn, ở phương hướng Đông Bắc. Nếu di chuyển, thì kỵ nguyệt xung từ Thân vị lại, phạm vào nguyên tắc đó ắt gặp hung hiểm. Tháng Hai khởi kiến Mão trạch, theo Bát quái thuộc quẻ Chấn, ở phương hướng Chính Đông, kỵ nguyệt xung từ Dậu vị lại. Cụ thể hơn, ngày Vũ Thủy của tháng Giêng ở Thân vị, ngày Xuân Phân của tháng Hai ở Dậu vị. Các trạch còn lại theo đó mà suy ra.

Phạm việc gieo quẻ, mỗi quẻ đều có tượng quẻ, có hào. Nói hào, là chỉ sự mở phóng biến động của trời đất. Sau khi đoán là hung trạch, tu tạo hung trạch để biến thành cát trạch. Nếu tu tạo cát trạch mà

gặp tai họa, thì đó là ta đã đổi tượng, chọn hào quẻ sai lầm.

Ngũ Hành không thể luận giải đơn giản, rằng Sinh là cát, Khắc là hung. Ví dụ, Hỏa khắc Kim, dĩ nhiên là không cát lợi. Nhưng Kim không có Hỏa trui rèn, thì Kim đó ngoan cường, nhân đinh và tài sản trong nhà đều không hưng vượng. Thổ sinh Kim dĩ nhiên là cát lợi, nhưng trùng Thổ sẽ chôn vùi Kim, thì nhân đinh và tài sản trong nhà cũng chẳng thể hưng vượng. Thủy khắc Hỏa dĩ nhiên là không cát lợi, nhưng Hỏa quá mạnh mà không có Thủy dập bớt thì cứ thiêu đốt hoài, chỉ e gia đình gặp kiện tụng thị phi, nữ nhân cô quả. Mộc sinh Hỏa, cố nhiên là cát lợi, nhưng Mộc vượng quá, Hỏa sẽ quá vượng, gây nên hỏa tai và vạn sự rắc rối. Kim khắc Mộc, tuy không cát lợi, nhưng nhiều Mộc mà không có Kim, thì Mộc sẽ quá cứng. Thủy sinh Mộc, là cát lợi. Nếu Thủy nhiều Mộc ít, thì Mộc sẽ nổi trôi trên mặt nước, chủ mọi người trong nhà sức khỏe kém sút, gia sản sơ sài. Mộc khắc Thổ là không cát lợi, song nếu đất ít cây, thì đất không thể thông khí. Hỏa sinh Thổ là cát lợi, nhưng Hỏa nhiều quá thì đất bị khô nóng, vạn vật chẳng thể sinh trưởng. Thổ khắc Thủy là không cát lợi, nhưng nếu không có Thổ, thì Thủy sẽ tràn ngập mệnh mạng thành lụt lội. Kim sinh Thủy là cát lợi, nhưng Kim quá nhiều, Thủy vượng quá, thì nam nữ sinh dâm loạn, phóng dăng.

Ngũ Hành Sinh Khắc phải lấy trung hòa làm quý, thái quá hoặc bất cập sẽ hại đến

(1) Theo nghĩa thường dùng của phong thủy (từ Trạch là huyết mộ, Triệu là phần đất chung quanh mộ, có thể áp dụng vào Dương trạch - nhà và phần đất chung quanh nhà (N.D.).

nhân đình và gia sản. Có Sinh mà không có Khắc, thì gia đình chẳng thể hưng vượng. Có Khắc mà không có Sinh, thì gia đình nghèo khổ. Sinh Khắc trung hòa, thì người và của đều hưng vượng, đại phú đại quý.

Phàm luận về nhà ở, thì lấy con số Âm Dương của “Lạc Thư” làm chuẩn, luận về phương vị, thì phải dùng Âm Dương Bát quái, nếu dùng “Lạc Thư” để luận phương vị là sai.

Chọn nhà ở phải xem hình thế. Thí dụ, sơn thủy hữu tình, bốn phía đoan chính, Sa Thủy bao quanh, thì cư trú ở đó cát lợi. Nếu sơn hình xung phạm, lở lồi, nhám nhỏ, nghiêng lệch, Thủy hình như bắn thẳng tới, Thủy lưu chảy xiết, thì dù là cát trạch, cũng không nên cư trú.



Hình 4-2

Trên hình 4-2, bốn quẻ Kiền, Đoài, Ly, Chấn, số đi thuận cát; bốn quẻ Tốn, Khảm, Cấn, Khôn, số đến nghịch hung, là số tự nhiên tạo hóa. Hoàng Đế thường xuất luyện tại vị trí Chấn, vốn có sáu Sinh khí.



Hình 4-3: Thiên Y

Trên hình 4-3, Ngũ Hành tuy có thể tương sinh, nhưng Thiên khí thường ẩn tàng, không lộ tông tích mà ít khi lộ ra.



Hình 4-4: Diên Niên

Trên hình 4-4, Kiền trời Khôn đất định phương vị, Cấn núi Đoài đầm thông sinh khí, Chấn sáu Tốn gió cùng yếu đi, Khảm nước Ly lửa không va chạm. Đây là đạo lý Âm Dương phối hợp với nhau.



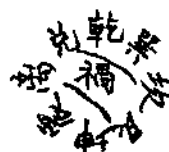
Hình 4-5: Tuyệt Mệnh

Trên hình 4-5, cầu địch gặp nhau, không thể phối thành, sẽ thành Tuyệt Mệnh.



Hình 4-6: Ngũ Quý

Trên hình 4-6, đường đời suy bại, lòng người báo trở, bình khí gặp nhau, đây là đo Quý Sát tình lộng hành.



Hình 4-7: Hỏa Hai

Trên hình 4-7, sự tương khắc hiển lộ dễ thấy, sự tương sinh ẩn giấu khó tìm. Cho nên Hỏa sinh Thổ mà phát sinh tai họa khắc hại ân đức, sinh mà hại, nhưng hại lại sinh ân đức.



Hình 4-8 : Lục Sát

Trên hình 4-8, nhị Sát sinh thành, sự việc không thuận, nên thấy Sinh mà chẳng sinh mà ngược lại thành suy bại, họa hại, tạo nên việc: ác. Lục Sát chủ sinh ra đâm loạn, tà ác.

Đồ hình Tiên Thiên Bát quái nói trên gồm ba cát bốn hung. Sao Sinh Khí thuận

hành, Kiền Đoài gặp nhau, Cấn Khôn ở liền, Khâm Tốn tương sinh, Chấn Ly nuôi nhau, cho nên bốn vị trí Khâm, Tốn, Ly, Chấn là Đông Tứ trạch, Kiền, Đoài, Cấn, Khôn là Tây Tứ trạch. Sao Thiên Y tương sinh, Khâm, Chấn, Tốn, Ly tương sinh; Cấn, Kiền, Khôn, Đoài nuôi nhau, phân chia nhau làm Đông, Tây Tứ trạch. Sao Diên Niên đắc phối, Kiền làm cha, Khôn làm mẹ, Chấn, Khâm, Cấn làm ba con trai, Tốn, Ly, Đoài làm ba con gái, Âm Dương phối hợp phân làm Đông, Tây Tứ trạch. Cho nên Tây Tứ trạch an tại phía Tây, Đông Tứ trạch an tại phía Đông. Tây Tứ trạch an tại phía Đông, Đông Tứ trạch an tại phía Tây thì là hung hiểm, tà ác.

LẠI BỐ Y TÁC PHÁP

Lại Bố Y đưa ra một phương pháp hóa giải hung họa, căn cứ vào việc quan sát Sơn hình Thủy cục. Nếu sa sơn châu chực hữu tình, lưu Thủy uốn lượn vây bọc, núi cao ở phương Sinh Vương, Thủy ở phương Bại Tuyệt chảy đi, thì là cách tân thiên tân mỹ, khỏi dùng đến phương pháp này. Nếu xuất hiện những điều bất cát như có sát tinh cao chiếu, Thủy Hoàng tuyền xối tới v.v... khó tránh được thì phải dùng phương pháp này để hóa giải, hoặc bằng cách dùng Can Chi để khắc chế, hóa giải hoặc cách nạp giáp quẻ để khắc chế.

Dãy núi chạy đến ở phương Quý Mão, Quý Mão thuộc cung Chấn, tại Nhâm sơn làm nhà hướng Bính, hướng quay về phía núi. Sơn thủy nghiêng chênh, chảy ra vị trí Tốn là hướng Bính Hoàng Tuyền (suối vàng). Nếu núi cao ở vị trí Khôn, cung Đoài thấp hãm, thì phải dùng phép dịch quẻ để luận giải. Chấn vị với Ly sơn tương giao tại Ly là sao Tham Lang, tại Cấn, Bính là sao Văn Khúc, thuộc Thủy. Thủy Nhâm mệnh mộc, chủ gia nhân ly tán, tha phương.

Luận khai môn nạp giáp : Giáp vị khai môn, thu nạp giáp Thủy, lấy Càn, Giáp Cự Môn Thổ để áp chế Thổ là số 5, cho nên :

“Thổ sơn, Bính hướng. Giáp vị khai môn, thì trong vòng năm trăm năm gia đình sẽ xuất hiện nhân tài lừng lẫy. Nếu chuyển đến Tử Dương sơn hạ Thủy, thì trong ba năm, nhà sẽ có trẻ con phải chết”.

Tử Dương sơn hạ Thủy là Tốn Thủy, nên phải đào cái ao hình chữ Đinh () ở hướng Nam để khắc chế nó. Đó là vì quẻ Tốn nạp Tân, quẻ Đoài nạp Đinh, dùng Đinh để khắc chế Tân, cũng tức là dùng quẻ Đoài khắc quẻ Tốn.

Quẻ Khôn là sao Liêm Trinh. Trong quẻ nói :

“Sao Ngũ Quỷ thuộc Hỏa, là phương hung, không nên làm nhà cao. Bên ngoài phải dựng một tòa lầu cao, mở Tương quân các, dùng hình dạng cung nỏ của tướng quân mà bắn nó. Đem sơn màu đen lên nhà cửa, tượng Thủy khắc Hỏa”.

Ngoài ra, Quý Mão Long nạp Âm thuộc Kim, Kim vượng thế ở cung Dậu, cung Dậu không nên thấp lôm, cho nên làm Triều Thủy môn lâu, cột cao 4 trượng, mặt trước đón Dậu Thủy, trữ nước thành ao hồ, rồi lại đắp đá thành cầu cho mọi người qua lại. Làm

như vậy, một là để trấn giữ khí của phương Vương, hai là có thể nghênh tiếp vương

Thủy chảy đến. Phương pháp của Lại Bố Y đại để là như thế.

KINH VĨ ĐOÁN PHÁP

Tỷ như Sửu sơn Mùi môn, Sửu sơn là quả Đoài, Mùi môn là quả Chấn, là sao Tuyết Mệnh. Sao Phá Quán, Kim tinh, chủ không thể phát tài. Lại lấy tọa là Đoài sơn, tính thuận đến tầng thứ hai, đây là sao Sinh Khí, sao Tham Lang, Mộc tinh, tại vị trí Kiến thuộc Kim tinh, là cung khắc sao, tuy có thể phát tài, nhưng dòng con trưởng lại nghèo khổ. Tầng thứ ba là sao Họa Hại, sao Lộc Tồn, Thổ tinh, tại vị trí Khâm thuộc Thủy tinh, là sao khắc cung, chủ chi thứ ba suy bại. Tầng thứ tư là sao Diên Niên, sao Vũ Khúc, Kim tinh, tại vị trí Cấn thuộc Thổ, là cung sinh sao, chủ phát tài cho chi thứ ba.

Tầng thứ năm là sao Tuyết Mệnh, sao Phá Quán, Kim tinh, tại vị trí Chấn thuộc Mộc, là sao khắc cung, tổn hại cho chi trưởng. Tầng thứ sáu là sao Lục Sát, sao Văn Khúc, Thủy tinh, tại vị trí Tốn thuộc Mộc, là sao sinh cung, chủ tổn hại cho chi thứ hai. Tầng thứ bảy là sao Ngũ Quỷ, sao Liêm Trinh, Hỏa tinh, tại vị trí Ly thuộc Hỏa, cung và sao tỉ hòa, chủ tổn hại cho chi trưởng. Thổ tinh, tại vị trí Khôn thuộc Thổ, cung và sao tỉ hòa, chủ phát tài cho chi thứ hai. Sao và cung tương sinh tương hợp là tốt nhất, nếu xung khắc, thì dù là cát tinh, cũng thành hung họa.

DI TINH BIẾN KHÍ

Khí của bốn cung là khí Tiên Thiên Chủ nhất, không thể cải biến. Khí của môn tinh (sao) là khí Hậu Thiên Thai nguyên, có thể cải biến. Khí là Âm át bắt đầu từ Âm, khí

là Dương át bắt đầu từ Dương, khí Âm Dương biến đổi, át khí của cung và sao thay đổi. Cho nên Di tinh biến khí trước hết phải luận khí Thai nguyên (khí Hậu Thiên).

HOÁN TƯỢNG QUYẾT

Thoạt đầu căn cứ Trạch khí phân biệt Âm Dương, lập định đường ốc Huyền Không tạo hóa, khứ lộ tọa trạch là hào lân căn, theo đó mà di môn tu bổ, mỗi tiết mỗi điều vạch một nét, tùy sao, cung biến hóa mà xuất hiện tượng cát tường. Phòng hướng Đông Bắc lấy làm hào Dương, phòng hướng Tây Nam lấy làm hào Âm. Nội lai lộ là chủ, ngoại lai lộ

là khách, khai môn lập ốc về hướng nào, sắp xếp hào trên hào dưới thành quẻ, thay đổi hào tượng thì át sẽ an Khang. Nhập Âm nhập Dương, thế nào sáu hào trên dưới hỗ tương phối hợp. Đó là khẩu quyết Huyền Không đích thực, hàm chứa đầy đủ cát hung họa phúc trong đó.

QUÁI HẢO TINH LỆ

- Sao Sinh Khí, sao Tham Lang Mộc tinh Nhất Dương tinh - Kiến tại Đoài, Đoài tại Kiên; Khôn tại Cấn, Cấn tại Khôn; Chấn tại Ly, Ly tại Chấn; Tốn tại Khâm, Khâm tại Tốn.
- Sao Thiên Y, sao Cự Môn Thổ tinh Nhị Dương tinh - Kiến tại Cấn, Cấn tại Kiên; Khôn tại Đoài, Đoài tại Khôn; Chấn tại Khâm, Khâm tại Chấn; Tốn tại Ly, Ly tại Tốn.
- Sao Diên Niên, sao Vũ Khúc Kim tinh Tam Dương tinh - Kiến tại Khôn, Khôn tại Kiên; Khâm tại Ly, Ly tại Khâm; Cấn tại Đoài, Đoài tại Cấn; Chấn tại Tốn, Tốn tại Chấn.
- Sao Họa Hại, sao Lộc Tồn Thổ tinh Tam Âm tinh - Kiến tại Tốn, Tốn tại Kiên; Khâm tại Đoài, Đoài tại Khâm; Cấn tại Ly, Ly tại Cấn; Chấn tại Khôn, Khôn tại Chấn.
- Sao Lục Sát, sao Văn Khúc Thủy tinh Nhị Âm tinh - Kiến tại Khâm, Khâm tại Kiên; Cấn tại Chấn, Chấn tại Cấn; Tốn tại Đoài, Đoài tại Tốn; Ly tại Khôn, Khôn tại Ly.
- Sao Ngũ Quỷ, sao Liêm Trinh Hỏa tinh Nhất Âm tinh - Kiến tại Chấn, Chấn tại Kiên; Khâm tại Cấn, Cấn tại Khâm; Tốn tại Khôn, Khôn tại Tốn; Ly tại Đoài, Đoài tại Ly.
- Sao Tuyệt Mệnh, sao Phá Quân Kim tinh Nhất Âm tinh - Kiến tại Ly, Ly tại Kiên; Khâm tại Khôn, Khôn tại Khâm; Cấn tại Tốn, Tốn tại Cấn; Chấn tại Đoài, Đoài tại Chấn.

CÁC SƠN QUÁI TINH

KIẾN - KIẾN GIÁP NHÂM SƠN

■ Thân Tý Thìn Thủy	Sao Lục Sát, Văn Khúc Thủy tinh nhị	lĩ hòa	
	Sao Thiên Y, Cự Môn Thổ tinh nhị	lĩ hòa	Cấn Bình Thổ
■ Hợi Mão Mùi Canh Mộc	Sao Ngũ Quỷ, Liêm Trinh Hỏa tinh nhất	cung sinh sao	
	Sao Họa Hại, Lộc Tồn Thổ tinh tam	cung khắc sao	Tốn Tân Mộc
■ Dần Ngọ Tuất Hỏa	Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân Kim tinh nhất	cung khắc sao	
	Sao Diên Niên, Tham Lang Mộc tinh nhất	cung khắc sao	Khôn Ất Quý Thổ
■ Tỵ Dậu Sửu Đinh Kim	Sao Sinh Khí, Tham Lang Mộc tinh nhất	cung khắc sao	

KHẨM - Thân Tý Thìn sơn

■ Cấn Bính sơn	Sao Ngũ Quý, Liêm Trinh Hỏa tinh nhất	sao sinh cung	
	Sao Thiên Y, Cự Môn Thổ tinh nhị	cung khắc sao	Hợi Mão Mùi Canh Mộc
■ Tốn Tân Mộc	Sao Sinh Khí, Tham Lang Mộc tinh nhất	tử hòa	
	Sao Diên Niên, Vũ Khúc Kim tinh tam	cung khắc sao	Dần Ngọ Tuất Hỏa
■ Khôn Ất Quý Thổ	Sao Tuyết Mệnh, Phá Quân Kim tinh nhất	cung sinh sao	
	Sao Họa Hại, Lộc Tồn Thổ tinh tam	sao sinh cung	Tỵ Dậu Sửu Kim
■ Kiên Giáp Nhâm Kim	Sao Lục Sát, Văn Khúc Thổ tinh tam	sao sinh cung	

CẤN - Cấn Bính sơn

■ Hợi Mão Mùi Canh Mộc	Sao Lục Sát, Văn Khúc Thủy tinh nhị	sao sinh cung	
	Sao Tuyết Mệnh, Phá Quân Kim tinh nhất	sao khắc cung	Tốn Tân Mộc
■ Dần Ngọ Tuất Hỏa	Sao Họa Hại, Lộc Tồn Thổ tinh tam	cung sinh sao	
	Sao Sinh Khí, Tham Lang Mộc tinh nhất	sao khắc cung	Khôn Ất Quý Thổ
■ Tỵ Dậu Sửu Đinh Kim	Sao Diên Niên, Vũ Khúc Kim tinh tam	tử hòa	
	Sao Thiên Y, Cự Môn Thổ tinh nhất	sao sinh cung	Kiên Giáp Nhâm Kim
■ Thân Tý Thìn Thủy	Sao Ngũ Quý, Liêm Trinh Hỏa tinh nhất	cung khắc sao	

CHẤN - HỢI MÃO MÙI Canh sơn

■ Tốn Tân Mộc	Sao Diên Niên, Vũ Khúc Kim tinh tam	sao khắc cung	
	Sao Sinh Khí, Tham Lang Mộc tinh nhất	sao sinh cung	Dần Ngọ Tuất Hỏa
■ Khôn Ất Quý Thổ	Sao Họa Hại, Lộc Tồn Thổ tinh tam	tỉ hòa	
	Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân Kim tinh nhất	tỉ hòa	Tỵ Dậu Sửu Kim
■ Kiến Giáp Nhâm Kim	Sao Ngũ Quỷ, Liêm Trinh Hỏa tinh nhất	sao khắc cung	
	Sao Thiên Y, Cự Môn Thổ tinh nhị	sao khắc cung	Thân Tý Thìn Thủy
■ Cấn Bính Thổ	Sao Lục Sát, Văn Khúc Thủy tinh nhất	cung khắc sao	

TỐN - TỐN Tân sơn

■ Dần Ngọ Tuất Hỏa	Sao Thiên Y, Cự Môn Thổ tinh nhị	cung sinh sao	
	Sao Ngũ Quỷ, Liêm Trinh Hỏa tinh nhất	sao sinh cung	Khôn Ất Quý Thổ
■ Tỵ Dậu Sửu Kim	Sao Lục Sát, Vũ Khúc Thủy tinh nhị	cung sinh sao	
	Sao Họa Hại, Lộc Tồn Thổ tinh tam	sao sinh cung	Kiến Giáp Nhâm Kim
■ Thân Tý Thìn Thủy	Sao Sinh Khí, Tham Lang Mộc tinh nhất	cung sinh sao	
	Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân Kim tinh nhất	cung sinh sao	Cấn Bính Thổ
■ Hợi Mão Mùi Mộc	Sao Diên Niên, Vũ Khúc Kim tinh tam	sao khắc cung	

LY - Dẫn Ngọ Tuất sơn

■ Khôn Ất Quý Thổ	Sao Lục Sát, Vũ Khúc Thủy tinh tam	cung khắc sao	
	Sao Ngũ Quý, Liêm Trinh Hỏa tinh nhất	sao khắc cung	Tỵ Dậu Sửu Kim
■ Kiên Giáp Nhâm Kim	Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân Kim tinh nhất	tử hòa	
	Sao Diên Niên, Vũ Khúc Kim tinh tam	sao sinh cung	Thân Tý Thìn Thủy
■ Cấn Bính Thổ	Sao Họa Hại, Lộc Tồn Thổ tinh tam	tử hòa	
	Sao Sinh Khí, Tham Lang Mộc tinh nhất	tử hòa	Hợi Mão Mùi Mộc
■ Tốn Tân Mộc	Sao Thiên Y, Cự Môn Thổ tinh nhất	cung khắc sao	

KHÔN - Khôn Ất Quý sơn

■ Tỵ Dậu Sửu Đỉnh Kim	Sao Thiên Y, Cự Môn Thổ tinh nhị	sao sinh cung	
	Sao Diên Niên, Vũ Khúc Kim tinh nhất	tử hòa	Kiên Giáp Nhâm Kim
■ Thân Tý Thìn Thủy	Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân Kim tinh	sao sinh cung	
	Sao Sinh Khí, Tham Lang Mộc tinh	sao khắc cung	Cấn Bính Thổ
■ Hợi Mão Mùi Mộc	Sao Họa Hại, Lộc Tồn Thổ tinh	cung khắc sao	
	Sao Ngũ Quý, Liêm Trinh Hỏa tinh	cung sinh sao	Tốn Tân Mộc
■ Dẫn Ngọ Tuất Hòa	Sao Lục Sát, Văn Khúc Thủy tinh	sao khắc cung	

ĐOÀI - Tự Dụ Sứ Đinh sơn

■ Kiến Giáp Nhâm Kim	Sao Sinh Khí, Tham Lang Mộc tinh	cung khắc sao	
	Sao Họa Hại, Lộc Tồn Thổ tinh	sao khắc cung	Thần Tý Thìn Thủy
■ Cấn Bính Thổ	Sao Diên Niên, Vũ Khúc Kim tinh	cung sinh sao	
	Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân Kim tinh nhất	sao khắc cung	Hợi Mão Mùi Mộc
■ Tốn Tân Mộc	Sao Lục Sát, Văn Khúc Thủy tinh nhị	sao sinh cung	
	Sao Ngũ Quỷ, Liêm Trinh Hỏa tinh nhất	tử hòa	Dần Ngọ Tuất Hỏa
■ Khôn Ất Quý Thổ	Sao Thiên Y, Cự Môn Thổ tinh nhị	tử hòa	

PHIÊN QUÁI PHÂN PHÒNG QUYẾT

Phép phân phòng là đảo quẻ từ dưới lên cho đến nguyên quẻ, biến lần lượt. Theo Quyết ngữ :

“Biến dưới, biến giữa rồi biến trên, tiếp tục biến cả giữa lẫn dưới rồi biến giữa, biến trên”⁽¹⁾.

Mỗi quẻ đều có tám loại biến hóa, tám quẻ thành 64 quẻ, đều sử dụng được. Có nhà lầu thì dùng Thiên Can, không có lầu thì chỉ dùng Địa Chi, chia Đông, Tây Tứ trạch, phối nên cát hung họa phúc, ứng nghiệm vào năm tháng ngày.

Kiến cung tinh quái tương biến họa phúc

Kiến thuộc Lão Dương, lấy Kim vị làm bốn trạch, thích hợp với Thổ tinh, không thích hợp với Hỏa tinh, khắc Mộc tinh, sinh Thủy tinh. Thêm đi một lại phải hợp với Kiến Khôn Cấn Đoài. Chờ xung phạm Khảm Ly Chấn Tốn, đây là nói Cửu tinh đan chéo với tám phương của Kiến. Nhất biến thành quẻ Tốn là sao Họa Hại, nhị biến thành quẻ Cấn là sao Thiên Y, tam biến thành quẻ Khôn là sao Diên Niên, tứ biến thành quẻ Khảm là sao Lục Sát, ngũ biến thành quẻ Đoài là sao Sinh Khí, lục biến thành quẻ Chấn là sao Ngũ Quỷ, thất biến thành quẻ Ly là sao Tuyệt Mệnh, bát biến thành Kiến là sao Phục Vị.

(1) Thứ tự biến trên gắn liền với thứ tự Du niên : Họa Hại, Thiên Y, Diên Niên, Lục Sát, Sinh Khí, Ngũ Quỷ, Tuyệt Mệnh.

- Kiến biến thành Tốn, Kiến trời Tốn gió, là quẻ Cấu, vừa vận tương phản với quẻ Tiểu Súc, Kim Mộc tương hình, Kiến Tốn không tí hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ nhà có người treo cổ hoặc nhảy xuống sông tự vẫn, nữ nhân bị bệnh tật.
- Kiến biến thành Cấn, Kiến trời Cấn núi, là quẻ Độn, vừa vận tương phản với quẻ Đại Súc, Kim Thổ tương sinh, Cấn Kiến tí hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, mệnh chủ gia trung tăng tiến, vinh hoa phú quý, nữ nhân bị tử vong.
- Kiến biến thành Khôn, Kiến trời Khôn đất, là quẻ Bĩ, vừa vận tương phản với quẻ Thái, Kim Thổ tương sinh, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ vợ chồng trong nhà hòa hợp, mọi việc thuận lợi, người người bình an.
- Kiến biến thành Khảm, Kiến trời Khảm nước, là quẻ Tụng, vừa vận tương phản với quẻ Nhu, tuy Kim Thủy tương sinh, nhưng Khảm Kiến không tí hòa, lại có sao Văn Khúc Thủy tinh, chủ vợ chồng trong nhà bị tàn tật, bị khẩu thiệt thì phi, liên lụy kiện tụng.
- Kiến biến thành Đoài, Kiến trời Đoài đầm, là quẻ Lý, vừa vận tương phản với quẻ Quái, hai Kim tí hòa, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ tiền tài dư dả, nhưng nữ nhân dâm loạn.
- Kiến biến thành Chấn, Kiến trời Chấn sấm, là quẻ Vô Vọng, vừa vận tương phản với quẻ Đại Tráng. Chấn Kiến không tí hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ con trưởng và trẻ thơ bị tai họa, bệnh tật.
- Kiến biến thành Ly, Kiến trời Ly lửa, là quẻ Đông Nhân, vừa vận tương phản với quẻ Đại Hữu, Ly Kiến không tí hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, Phá Quán Kim tinh, chủ sự cô quả.
- Kiến biến thành Kiến, là quẻ Phục Ngâm, Ngũ Hành không khác; khí Dương Phục Vị hưng vượng, lại chuyển thành Âm suy, chủ nữ nhân bị tử vong, con cháu gian nghịch bất hiếu.

Khảm cung tinh quái tương biến họa phúc

Khảm thuộc Trung nam, lấy Thủy làm bốn trạch, thích hợp với Kim tinh, ghét Thổ tinh, kỵ Hỏa tinh, sinh Mộc tinh. Thêm đi bớt lại phải hợp với Khảm Ly Chấn Tốn, nhất thiết không được xung phạm Kiến Khôn Cấn Đoài. Khảm, nhất biến Đoài là sao Họa Hai, nhị biến Chấn là sao Thiên Y, tam biến Ly là sao Diên Niên, tứ biến Kiến là sao Lục Sát, ngũ biến Tốn là sao Sinh Khí, lục biến Cấn là sao Ngũ Quỷ, thất biến Khôn là sao Tuyệt Mệnh, bát biến Khảm là sao Phục Vị.

- Khảm biến thành Đoài, Khảm nước Đoài đầm, là quẻ Tiết, vừa vận tương phản với quẻ Khôn, tuy Kim Thủy tương sinh, nhưng Đoài Khảm không tí hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ con cháu tuyệt diệt, bị trộm cướp.
- Khảm biến thành Chấn, Khảm nước Chấn sấm, là quẻ Truân, vừa vận tương phản với quẻ Giải, Thủy Mộc tương sinh, Khảm Chấn tí hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, chủ con cháu vinh hoa phú quý, chỉ bất lợi cho con nhỏ.
- Khảm biến thành Ly, Khảm nước Ly lửa, thành quẻ Ký Tế, vừa vận tương phản với quẻ Vị Tế, tuy Thủy Hỏa xung khắc, nhưng Ly Khảm tí hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ mục tật, tán tài, trước giàu sau nghèo.
- Khảm biến thành Kiến, Khảm nước Kiến trời, là quẻ Nhu, vừa vận tương phản với quẻ Tụng, tuy Kim Thủy tương sinh, nhưng Kiến Khảm không tí hòa, lại có sao Thủy, chủ gia đình bị họa hình ngục, trôi dạt quẻ người, tuyệt tự.

- Khâm biến thành Tốn, Khâm nước Tốn gió, là quẻ Tĩnh, vừa vận tương phản với quẻ Hoán, Thủy Mộc tương sinh, Tốn Khâm tì hòa, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ gia tài hưng vượng, nữ nhân quý hiển.
- Khâm biến thành Cấn, Khâm nước Cấn núi, là quẻ Kiến, vừa vận tương phản với quẻ Mông, Thủy Thổ tương khắc, Cấn Khâm không tì hòa, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ con cháu bản cùng, bệnh tật.
- Khâm biến thành Khôn, Khâm nước Khôn đất, là quẻ Tỷ, vừa vận tương phản với quẻ Sư, Thủy Thổ tương khắc, Khôn Khâm không tì hòa, lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ trung nam chết, người và của ly tán.
- Khâm biến thành Khâm, là quẻ Phục Ngâm, Ngũ Hành không khác, Phục Vị Dương vượng Âm suy, chủ phụ nữ trong nhà tử vong, hao tài, tai họa.

Cấn cung tinh quái tương biến họa phúc

Cấn là Thiếu nam, lấy Thổ làm bốn trạch, thích hợp với Hỏa tinh, không hợp với Mộc tinh, sinh Kim tinh, hợp với Kiến Khôn Cấn Đoài, nhất thiết không được xung phạm Khâm Ly Chấn Tốn. Nhất biến thành Ly là sao Họa Hại, nhị biến thành Kiến là sao Thiên Y, tam biến Đoài là sao Diên Niên, tứ biến Chấn là sao Lục Sát, ngũ biến Khôn là sao Sinh Khí, lục biến Khâm là sao Ngũ Quỷ, thất biến Tốn là sao Tuyệt Mệnh, bát biến Cấn là sao Phục Vị.

- Cấn biến thành Ly, Cấn núi Ly lửa, là quẻ Sơn Hỏa Bí, vừa vận tương phản với quẻ Lữ. Thổ Hỏa tương sinh, nhưng Ly Cấn không tì hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ con cháu tha phương, nữ nhân bệnh tật mà chết.
- Cấn biến thành Khôn, Cấn núi Khôn đất, là quẻ Bác, vừa vận tương phản với quẻ Khiêm, hai Thổ tì hòa, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ con cháu vinh hoa phú quý, nhưng yêu ma xâm nhập, hại cho bậc tôn trưởng.
- Cấn biến thành Kiến, Cấn núi Kiến trời, là quẻ Đại Súc, vừa vận tương phản với quẻ Độn. Kim Thổ tương sinh, Kiến Cấn tì hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, chủ con cháu hiển lương, nhưng nữ nhân bất lợi.
- Cấn biến thành Khâm, Cấn núi Khâm nước, là quẻ Mông, vừa vận tương phản với quẻ Kiến, Thủy Thổ tương khắc, Khâm Cấn không tì hòa, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ gia nhân ly tán, tài sản khánh tận, con nhỏ tử vong.
- Cấn biến thành Đoài, Cấn núi Đoài đầm, là quẻ Tốn, vừa vận tương phản với quẻ Hàm. Kim Thổ tương sinh, Đoài Cấn tì hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ nhân đình hưng vượng, ruộng vườn tăng tiến.
- Cấn biến thành Tốn, Cấn núi Tốn gió, là quẻ Sơn Phong Cổ, vừa vận tương phản với quẻ Phong Sơn Tiệm. Thổ Mộc tương khắc, Tốn Cấn không tì hòa, lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ gia đình bị kiện cáo, họa hình ngục, bệnh tật, hại cho con nhỏ.
- Cấn biến thành Chấn, Cấn núi Chấn sấm, thành quẻ Di, vừa vận tương phản với quẻ Tiểu Quá. Thổ Mộc tương khắc, Chấn Cấn không tì hòa, lại có sao Văn Khúc Thủy tinh, chủ con cháu bị tai họa, hao tài, gia súc bị tổn hại.
- Cấn biến thành Cấn, là quẻ Phục Ngâm, Ngũ Hành không khác. Dương thịnh Âm suy, thứ nữ tử vong, có tai họa kiện tụng, cháy nhà.

Chấn cung tinh quái tương biến họa phúc

Chấn là Trường nam, lấy Mộc làm bốn trạch, ưa Thủy tinh, ghét Kim tinh, sinh Hỏa tinh. Hợp với Khảm Ly Chấn Tồn, nhất quyết không được xung phạm Kiển Khôn Cấn Đoài. Nhất biến thành Khôn là sao Họa Hai, nhị biến Khảm là sao Thiên Y, tam biến Tồn là sao Diên Niên, tứ biến Cấn là sao Lục Sát, ngũ biến thành Ly là sao Sinh Khí, lục biến thành Kiển là sao Ngũ Quỷ, thất biến Đoài là sao Tuyệt Mệnh, bát biến Chấn là sao Phục Vị.

- Chấn biến thành Khôn, Chấn sấm Khôn đất, là quẻ Dự, vừa vận tương phản với quẻ Phục, Thổ Mộc tương hình, Khôn Chấn không tí hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ mẹ chết trước, nam nữ nhiều bệnh tật.
- Chấn biến thành Khảm, Chấn sấm Khảm nước, là quẻ Giải, vừa vận tương phản với quẻ Truân, Thủy Mộc tương sinh, Khảm Chấn tí hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, chủ tiền tài hưng vượng, khác thể, con cháu phát đạt.
- Chấn biến thành Tồn, là quẻ Hằng, vừa vận tương phản với quẻ Ích. Hai Mộc thành rừng, Tồn Chấn tí hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ tiền tài dư dả, con cháu phát đạt.
- Chấn biến thành Cấn, là quẻ Tiểu Quá, vừa vận tương phản với quẻ Dự. Thổ Mộc tương khắc, Cấn Chấn không tí hòa, lại có sao Văn Khúc Thủy tinh, chủ bị hỏa hoạn, trộm cướp, gia sản khánh kiệt.
- Chấn biến thành Ly, là quẻ Lôi Hỏa Phong, vừa vận tương phản với quẻ Phê Hạp. Mộc Hỏa tương sinh, Ly Chấn tí hòa, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ con cháu quý hiển, tiền tài dư dả.
- Chấn biến thành Kiển, là quẻ Đại Tráng, vừa vận tương phản với quẻ Vô Vọng. Kim Mộc tương khắc, Kiển Chấn không tí hòa, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ cha và con trưởng bị tai họa mà chết.
- Chấn biến thành Đoài, là quẻ Quy Muội, vừa vận tương phản với quẻ Tùy. Kim Mộc tương khắc, Đoài Chấn không tí hòa, lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ con cháu bại tuyệt, có người treo cổ, nhảy sông tự vẫn.
- Chấn biến thành Chấn, là quẻ Phục Ngâm, Ngũ Hành không khác, Dương vượng Âm suy, chủ gia đình phồn vinh, nhưng có nữ nhân phải chết.

• Tồn cung tinh quái tương biến họa phúc

Tồn thuộc trường nữ, lấy Mộc làm bốn trạch, hợp ưa Thủy tinh, ghét Kim tinh và Thổ tinh, sinh Hỏa tinh. Hợp với Khảm Ly Chấn Tồn, nhất quyết không được xung phạm Kiển Khôn Cấn Đoài. Nhất biến Kiển là sao Họa Hai, nhị biến Ly là sao Thiên Y, tam biến Chấn là sao Diên Niên, tứ biến Đoài là sao Lục Sát, ngũ biến Khảm là sao Sinh Khí, lục biến Khôn là sao Ngũ Quỷ, thất biến Cấn là sao Tuyệt Mệnh, bát biến Tồn là sao Phục Vị.

- Tồn biến thành Kiển, Tồn gió Kiển trời, là quẻ Tiểu Súc, vừa vận tương phản với quẻ Cấu. Kim Mộc tương khắc, Kiển Tồn không tí hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ bậc tôn trưởng trong nhà bị tai họa, tà ma xâm nhập.
- Tồn biến thành Ly, là quẻ Gia Nhân, vừa vận tương phản với quẻ Đỉnh. Mộc Hỏa tương sinh, Ly Tồn tí hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, chủ nữ nhân góa chồng, nhà tiền phú hậu bần.

- Tồn biến thành Chấn, là quẻ Ích, vừa vận tương phản với quẻ Hằng. Hai Mộc thành rừng, Chấn Tồn tí hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ gia đình đông đúc, phú quý song toàn.
- Tồn biến thành Đoài, là quẻ Trung Phu, vừa vận tương phản với quẻ Đại Quá. Kim Mộc tương khắc, Đoài Tồn không tí hòa, lại có sao Văn Khúc Thủy tinh, chủ trong nhà có người cầm diếc, con cái ly tán tha hương.
- Tồn biến thành Khảm, là quẻ Hoán, vừa vận tương phản với quẻ Tỉnh. Thủy Mộc tương sinh, Khảm Tồn tí hòa, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ con cháu phồn vinh, gia sản hưng vượng.
- Tồn biến thành Khôn, là quẻ Quan, vừa vận tương phản với quẻ Thăng. Thổ Mộc tương khắc, Khôn Tồn không tí hòa, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ con cháu ít ỏi, bệnh tật.
- Tồn biến thành Cấn, là quẻ Gia Tiệm, vừa vận tương phản với quẻ Cổ. Mộc Thổ tương khắc, Cấn Tồn không tí hòa, lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ về bệnh tật, con cái chết non.
- Tồn biến thành Tốn, là quẻ Phục Ngâm, Ngũ Hành không khắc, Âm vượng Dương suy, tiền tài dư dả, gia súc đông đúc, nhưng con cháu ít ỏi.

Ly cung tinh quái tương biến họa phúc

Ly vị thuộc trung nữ, lấy Hỏa làm bốn trạch. Thích Mộc tinh, ghét Thủy tinh, không ưa Kim tinh, sinh Thổ tinh. Hợp với Khảm Ly Chấn Tồn, nhất quyết không được xung phạm Kiền Khôn Cấn Đoài. Nhất biến Cấn là sao Họa Hại, nhị biến Tồn là sao Thiên Y, tam biến Khảm là sao Diên Niên, tứ biến Khôn là sao Lục Sát, ngũ biến Chấn là sao Sinh Khí, lục biến Đoài là sao Ngũ Quỷ, thất biến Kiền là sao Tuyệt Mệnh, bát biến Ly là sao Phục Vị.

- Ly biến thành Cấn, Ly lửa Cấn núi, là quẻ Lữ, vừa vận tương phản với quẻ Minh Di. Tuy Hỏa Thổ tương sinh, nhưng Cấn Ly không tí hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ hao tài tổn của, gia súc ít ỏi, trộm cướp, nhà có tang.
- Ly biến thành Tốn, là quẻ Hỏa Phong Đỉnh, vừa vận tương phản với quẻ Gia Nhân. Mộc Hỏa tương sinh, Tốn Ly tí hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, chủ tiền của dư dả, nhưng đời con cháu bị tuyệt tự.
- Ly biến thành Khảm, là quẻ Vị Tế, vừa vận tương phản với quẻ Ký Tế. Tuy là Thủy Hỏa tương khắc, nhưng Khảm Ly tí hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ người trong nhà bị mù, nhưng gia sản hưng vượng.
- Ly biến thành Khôn, là quẻ Tấn, vừa vận tương phản với quẻ Minh Di. Tuy Hỏa Thổ tương sinh, nhưng Khôn Ly không tí hòa, lại có sao Văn Khúc Thủy tinh, chủ hai họ ở chung một nhà, con cái nghèo hèn.
- Ly biến thành Chấn, là quẻ Phệ Hạp, vừa vận tương phản với quẻ Phong. Mộc Hỏa tương sinh, Chấn Ly tí hòa, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ nam hiếu thuận, nữ trinh tiết, gia đình phú quý.
- Ly biến thành Đoài, là quẻ Khuê, vừa vận tương phản với quẻ Cách. Kim Hỏa tương khắc, Đoài Ly không tí hòa, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ tai họa hình ngục, gia đạo suy bại, nữ nhân dâm dăng.
- Ly biến thành Kiền, là quẻ Đại Hữu, vừa vận tương phản với quẻ Đồng Nhân. Kim Hỏa tương khắc, Kiền Ly không tí hòa, lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ con cháu chết non, cha nhiều bệnh tật.
- Ly biến thành Ly, là quẻ Phục Ngâm, Ngũ hành không khắc, Âm thịnh Dương suy, chủ tiền tài dư dả, nhưng không có con trai nối dõi.

Khôn cung tinh quái tương biến họa phúc

Khôn là mẹ, lấy Thổ làm bốn trạch, thích Hỏa, ghét Mộc và Thủy, sinh Kim. Hợp với Kiền Khôn Cấn Đoài, kỵ xung phạm Khảm Ly Chấn Tốn. Nhất biến Chấn là sao Họa Hại, nhị biến Đoài là sao Thiên Y, tam biến Kiền là sao Diên Niên, tứ biến Ly là sao Lục Sát, ngũ biến Cấn là sao Sinh Khí, lục biến Tốn là sao Ngũ Quỷ, thất biến Khảm là sao Tuyệt Mệnh, bát biến Khôn là sao Phục Vị.

- Khôn biến thành Chấn, Khôn đất Chấn sấm, là quẻ Phục, vừa vận tương phản với quẻ Dự. Mộc Thổ tương khắc, Chấn Khôn không tí hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ về người và của ly tán, tai họa ập đến.
- Khôn biến thành Đoài, là quẻ Địa Trạch Lâm, vừa vận tương phản với quẻ Tụy. Kim Thổ tương sinh, Đoài Khôn tí hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, chủ gia sản hưng vượng, nhưng cuối cùng tuyệt tự.
- Khôn biến thành Kiền, là quẻ Thái, vừa vận tương phản với quẻ Bĩ. Kim Thổ tương sinh, Kiền Khôn tí hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ con cháu đông đảo, sản nghiệp tăng tiến.
- Khôn biến thành Ly, là quẻ Minh Di, vừa vận tương phản với quẻ Tấn. Tụy Hỏa Thổ tương sinh, nhưng Ly Khôn không tí hòa, lại có sao Văn Khúc Thủy tinh, chủ khẩu thiệt thị phi, con cháu đời sau nhân đình ít ỏi.
- Khôn biến thành Cấn, là quẻ Khiêm, vừa vận tương phản với quẻ Bác. Hai Thổ không tương khắc, Cấn Khôn tí hòa, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ con cháu phú quý, nhưng bất lợi cho trung nam trung nữ.
- Khôn biến thành Tốn, là quẻ Thăng, vừa vận tương phản với quẻ Quan. Thổ Mộc tương khắc, Tốn Khôn không tí hòa, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ nữ nhân trong nhà nhiều bệnh tật, con cháu hiếm muộn.
- Khôn biến thành Khảm, là quẻ Sư, vừa vận tương phản với quẻ Tỷ. Thủy Thổ tương khắc, Khảm Khôn không tí hòa, lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ nhà tan cửa nát, có người chết đuối.
- Khôn biến thành Khôn, là quẻ Phục Ngâm, Ngũ hành không khác, Âm thịnh Dương suy, chủ nữ nhân trong nhà góa chồng, con cháu chết non.

Đoài cung tinh quái tương biến họa phúc

Cung Đoài là Thiếu Âm, lấy Kim làm bốn trạch, ưa Thổ tinh, ghét Hỏa và Mộc tinh, sinh Thủy tinh. Hợp với Kiền Khôn Cấn Đoài, nhất quyết không được xung phạm Khảm Ly Chấn Tốn. Nhất biến Khảm là sao Họa Hại, nhị biến Khôn là sao Thiên Y, tam biến Cấn là sao Diên Niên, tứ biến Tốn là sao Lục Sát, ngũ biến Kiền là sao Sinh Khí, lục biến Ly là sao Ngũ Quỷ, thất biến Chấn là sao Tuyệt Mệnh, bát biến Đoài là sao Phục Vị.

- Đoài biến thành Khảm, là quẻ Khốn, vừa vận tương phản với quẻ Tiết, tuy Kim Thủy tương sinh, nhưng Khảm Đoài không tí hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ đời con cháu bản cùng, có họa kiên tụng, thị phi.
- Đoài biến thành Khôn, là quẻ Tụy, vừa vận tương phản với quẻ Lâm, Kim Thổ tương sinh, Khôn Đoài tí hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, chủ tiền tài hưng vượng, nhưng tuyệt tự, gia trạch rơi vào tay người khác họ.

- Đòai biến thành Cấn, là quẻ Hàm, vừa vận tương phản với quẻ Tốn. Thổ Kim tương sinh, Cấn Đòai tĩ hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ con cháu đông đúc, vinh hoa phú quý.
- Đòai biến thành Tốn, là quẻ Đại Quá, vừa vận tương phản với quẻ Trung Phu. Kim Mộc tương khắc, Tốn Đòai không tĩ hòa, lại có sao Văn Khúc Thủy tinh, chủ phát sinh hỏa hoạn, bị trộm cướp, bệnh tật.
- Đòai biến thành Kiển, là quẻ Quải, vừa vận tương phản với quẻ Lý. Hai Kim tĩ hòa, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ nữ nhân dâm đảng, con cháu nhiều bệnh tật.
- Đòai biến thành Ly, là quẻ Cách, vừa vận tương phản với quẻ Khuê. Kim Hỏa tương khắc, Đòai Ly không tĩ hòa, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ gia nhân ly tán, hao tài, nhiều bệnh tật.
- Đòai biến thành Chấn, là quẻ Tỳ, vừa vận tương phản với quẻ Quy Muội. Kim Mộc tương khắc, Chấn Đòai không tĩ hòa, lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ gia súc bị tổn hại, gia nhân ly tán.
- Đòai biến thành Đòai, là quẻ Phục Ngâm, Ngũ Hành không khắc, Âm thịnh Dương suy, chủ con cháu đông đúc, nhưng ít tiền, có một chi cô quả.

HỎA AM ĐỒ THUYẾT



Hình 4-9 : Hỏa Am đồ thuyết

Phàm xây dựng nhà ở, nếu không lập Hỏa Am, thì nhà cửa sẽ lạnh lẽo, thiếu căn cơ, cư trú ở đó sẽ lạnh ít dữ nhiều. Hỏa Am ở gần hay xa do con số phối hợp giữa bốn tượng (tứ tượng) của quẻ Dịch là Lão Âm, Lão Dương, Thiếu Âm, Thiếu Dương mà định. Đó là quyết định của trời đất tự nhiên,

không phải tùy theo sức người. Ví dụ, Kiển trạch cách trung cung (cung giữa) phải là 53 bước hoặc 31 bước, tọa Bình hướng Nhâm, là Kiển nhận khí Sơ cửu nhất Dương. Khảm trạch cách trung cung phải là 52 bước hoặc 18 bước, tọa Bình hướng Nhâm, là Khảm nhận khí Sơ lục nhất Âm. Cấn trạch cách trung cung nên là 53 bước hoặc 32 bước, tọa Ất hướng Tân, là Cấn nhận khí Sơ lục nhất Âm. Chấn trạch cách trung cung nên là 53 bước hoặc 32 bước, tọa Canh hướng Giáp, là Chấn nhận khí Sơ cửu nhất Dương. Tốn trạch cách trung cung phải là 52 bước hoặc 28 bước, tọa Nhâm hướng Bính, là Tốn nhận khí Sơ lục nhất Âm. Ly trạch cách trung cung phải là 53 bước hoặc 32 bước, tọa Tân hướng Ất, là Ly nhận khí Sơ cửu nhất Dương. Khôn trạch cách trung cung phải là 53 bước hoặc 28 bước, tọa Cấn hướng Khôn, là Khôn nhận khí Sơ lục nhất Âm. Đòai trạch cách trung cung phải là 53 bước hoặc 32 bước, tọa tân hướng Ất, là Đòai nhận khí Sơ cửu nhất Dương.

Hai khí Âm Dương lúc đầu mầu nhiệm ở chỗ hư vô rồi dần dần hình thành theo Hỏa Am, khi có Khí thì bắt đầu có Hình gọi là Hình lộ thì Khí ẩn, do đó mà tồn tại Lý.

Khảo sát các kinh sách, thì Âm là Thái Cực, Âm Dương đều từ đây mà sinh ra. Nói đại thể thì có thể hiểu được sự khác nhau, nói

chi tiết thì có thể hiểu được sự giống nhau, nói thật tỉ mỉ thì có thể thấy rõ bao điều tinh vi huyền diệu.

PHÂN CƯ DI DỜI ĐỒ THUYẾT

Phân cư di dời là chỉ sự cải biến bốn quái (quẻ) tùy phương vị mà định trạch ốc. Tỉ như, Thìn nhập Tuất, Tỵ nhập Hợi, Tồn nhập Kiển là tứ Âm đặc khí tứ Dương. Bính nhập Nhâm, Ngọ nhập Tý, Đinh nhập Quý là tam Âm đặc khí tam Dương. Mùi nhập Sửu, Thân nhập Dậu, Khôn nhập Cấn là ngũ Âm đặc khí ngũ Dương. Giáp nhập Canh, Mão nhập Dậu, Ất nhập Tân là nhị Dương đặc khí nhị Âm. Tuất nhập Thìn, Kiển nhập Tồn, Hợi nhập Tỵ là tứ Dương đặc khí tứ Âm. Nhâm nhập Bính, Tý nhập Ngọ, Quý nhập Đinh là tam Dương đặc khí tam Âm. Sửu nhập Mùi, Dần nhập Thân, Cấn nhập Khôn là ngũ Dương đặc khí ngũ Âm. Canh nhập Giáp, Dậu nhập Mão, Tân nhập Ất là nhị Âm đặc khí nhị Dương, gọi là đặc đạo, chủ vạn sự hanh thông. nếu từ Dương nhập Dương, từ Âm nhập Âm là Âm Dương sai lạc, vạn sự bất lợi.



Hình 4-10 : Phân cư di dời đồ thuyết

NHỊ THẬP BÁT TỬ LÂM CUNG ĐỒ THUYẾT



Hình 4-11 : Nhị thập bát tử lâm cung đồ thuyết

Phương pháp phân phòng đã nói rõ ở phần trước, ở đây chỉ nói đến cách tính sao.

Đông Tây có Khảm Ly, Nam Bắc cũng có Chấn Đoài, bốn phương tám hướng đều có thể xây dựng nhà cửa. Chỉ e kinh sách chứa đựng những điều huyền diệu khó hiểu, người bình thường chẳng thể tỏ tường, cho nên phải đơn cử một yếu quyết cho dễ hiểu.

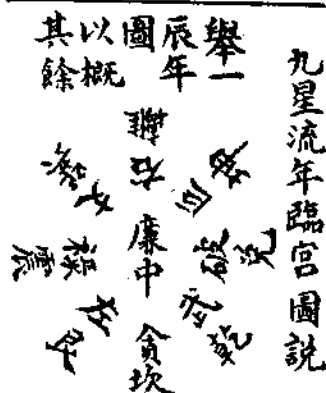
Từ cung Tồn khởi sao Giác đi nghịch hai mươi bốn vị trí, trong đó mỗi Duy trong Tứ Duy quản hai tinh tú, mỗi Thiên can, Địa Chi quản một tinh tú, dùng tứ diện tức là thất chính. Nếu xây dựng, di chuyển nhà cửa, từ đầu đến cuối lấy tinh tú nhập thẳng trung cung, Dương đếm thuận, Âm đếm nghịch, đến bốn trạch, xem kỳ Sinh, Khắc,

sẽ biết tình huống cát hung của ngôi nhà. Giả dụ, Ly trạch đến chữ Tân, sao Vị sẽ gặp sao Ngụy, thuộc Thủy tinh, mà Kiền thuộc Kim tinh, là Kim Thủy tương sinh, thì vô

cùng cát lợi. năm Sửu làm nhà ắt dùng sao Ngưu, đếm ngược đến Kiền vị, gặp sao Vị. Còn lại cứ theo cách đó mà suy.

CỬU TINH LƯU NIÊN LÂM CUNG ĐỒ THUYẾT

九星流年臨宮圖說



Hình 4-12:

Cửu tinh lưu niên lâm cung đồ thuyết
(Lấy một năm Thìn làm thí dụ)

nghĩa là vận hành, di chuyển. Năm Tý, sao Tham Lang tại Trung cung; năm Sửu, năm Hợi, sao Tham Lang tại cung Tốn; năm Tuất, năm Dần, sao Tham Lang tại cung Chấn; năm Mão, năm Dậu, sao Tham Lang tại cung Khôn; năm Thìn, năm Thân, sao Tham Lang tại cung Khâm; năm Ngọ, năm Ngọ, sao Tham Lang tại cung Cấn; năm Mùi, năm Ngọ, sao Tham Lang tại cung Ly. Thuận theo chín cung thì sẽ biết năm nào sao nào đến cung nào.

Tháng làm nhà ở đối ứng với Cửu tinh. Tháng Giêng, tháng Mười, sao Tham Lang tại Trung cung; tháng Hai, tháng Mười Một, sao Tham Lang tại cung Tốn; tháng ba, tháng Chạp, sao Tham Lang tại cung Chấn; tháng Tư, sao Tham Lang tại cung Khôn; tháng Năm, sao Tham Lang tại cung Khâm; tháng Sáu, sao Tham Lang tại cung Ly; tháng Bảy, sao Tham Lang tại cung Cấn; tháng Tám, sao Tham Lang tại cung Đoài; tháng Chín, sao Tham Lang tại cung Kiền. Thuận theo chín cung, sẽ biết tháng nào sao nào đến cung nào.

Cửu tinh tức là chín sao: Tham Lang, Cự Môn, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Vũ Khúc, Phá Quán, Tả Phụ, Hữu Bật. Lưu niên

THIÊN TÍNH CHƯƠNG

Thiên tính, không nên làm thành hình chữ Nhất (一). Hình chữ Nhất chủ nhân đình ít ỏi, tiền của suy giảm. nếu tại Thiên tính hình chữ Nhất lại còn dựng thêm lầu, che lấp Thiên môn, thì chủ về việc nam giới trong nhà bị sung quân, đến nơi biên ải.

Thiên tính cũng không được quá sâu, quá sâu thì nhà sẽ có quả phụ, tài vận không vượng. Thiên tính cũng không được quá dài, quá dài thì nhân đình không hưng vượng.

Thiên tính vừa quá dài vừa quá sâu, thì tổn hại vừa cho người, vừa cho tiền của. Cho nên Thiên tính nên làm thành hình bàn cờ, lại phải tựa như mặt bàn, đại thể vuông mà nông, phẳng, được như vậy thì tốt nhất, phú quý không tách rời Kim, Thổ.

Thông thường, không nên quá nhiều Minh Đường. Nếu hai bên nhà chính có Tiểu Minh Đường, nằm hướng vào nhà chính thì trong nhà mọi việc không thuận lợi, rất không tốt cho những người giúp việc trong

nhà. Nếu nằm trên phương vị Hoàng Tuyền thì trẻ nhỏ trong nhà yếu tử, nhân đinh ít ỏi.

Minh Đường, về hình dạng, nếu hẹp mà sâu, thì là Thủy tinh; trong Minh Đường có chỗ lồi cao lên mà rộng rãi, là Kim tinh; vương vấn và bằng phẳng là Thổ tinh; ở giữa có cấu thẳng như mắt hổ là Hỏa tinh; ở giữa có chỗ nhỏ cao hoặc thẳng, dưới thêm tứ phía bằng phẳng là Mộc tinh.

Minh Đường sâu thuộc Âm, chủ phụ nữ trong nhà cô quả, dâm dăng. Minh Đường dài, lại sâu thì gia nghiệp lụn bại. Nếu nền nhà, chỗ đất ở cao thấp không phân biệt mà Thiên tinh lại quá sâu thì gia nghiệp suy bại. Cho nên phép lập Minh Đường là bốn phương rộng rãi, nông, bằng phẳng thì tốt nhất, cao sâu 1 thước 5 tấc, bốn chung quanh rãnh nước lộ thiên là 1, 2 tấc.

Phàm trước nhà có lầu cao, sau nhà không có lầu cao mà Thiên tinh lại có hình "chữ Nhất" thì trong nhà có người chết. Trong Minh Đường có đá lồi nhọn hoặc các hòn giả sơn xếp đặt lộn xộn, thì người nhà mắc bệnh tim và ho lao.

Trong Thiên tinh trồng hoa, có cỏ mọc um tùm, chủ nữ nhân truy thai, gây tiếng xấu làm bại hoại gia phong, nam nhân bị mục tật. Nếu Minh Đường hình trăng tròn, trong nhà thiếu thốn, người già cô quả. nếu bên tả bị khuyết hãm, nam chết trước; bên hữu khuyết hãm, nữ nhân bị tổn hại. Cho nên Minh Đường lấy vuông vức, bằng phẳng, sạch sẽ làm tốt nhất.

KHAI MÔN PHÓNG THỦY KỶ PHẠM TIÊN, HẬU THIÊN

Tiên Thiên là Kiên, Hậu Thiên là Ly. Kiên Giáp Nhâm sơn xuất Dần Ngọ Tuất vị, xung phạm Hậu Thiên; Dần Ngọ Tuất sơn xuất Kiên Giáp Nhâm vị, xung phạm Tiên Thiên. Cả hai loại đó đều hung hiểm.

Tiên Thiên là Khôn, Hậu Thiên là Khảm. Khôn Ất Quý sơn xuất Thân Thìn Tý vị, xung

Nếu Minh Đường bị chính ốc khác, sẽ phát tài. Nếu trong Minh Đường có tiểu ốc, gọi là Mai nhi sát, thì con thơ trong nhà khó nuôi.

Nhà một gian thì đơn độc, hài gian bình thường, ba gian cát lợi, bốn gian hung hiểm, ba gian Đông chủ tuyệt con cháu sau này, năm gian cát tường, sáu gian bán khốn phá bại, bảy gian tốt hơn cả. Phàm khởi tạo nhà năm gian mà không có các nhà khác, người trong nhà có kẻ bị hình thương. Phàm xây nhà năm gian có ba gian trệt mà không có phòng nào khác, gọi là Tam Âm, gia đạo chủ nhà bại tuyệt. Nếu kiến tạo sảnh đường, cửa nhà mà không xây tạo phòng khác lại tiến thẳng vào làm nội thất, nhất định sẽ có người trong nhà bị chết. Nếu kiến tạo ba gian trệt mà không có sảnh đường cư ngụ, gọi là tầng Tam Tuyệt, nếu có hai họ cùng ở, trước bình thường, sau tất có họa hung đến.

Phía Đông nhà có Thủy lưu, cát lợi. Phía Đông nhà có đường lớn, hung hiểm; mặt Bắc có đường lớn, hung hiểm; phía Nam nhà có đường lớn, cát lợi. Phía Đông nhà có cây dừa, phía Tây có cây táo, thì lợi cho gia súc. Trước cửa có cây hèn, phú quý cát lợi. Sau nhà có cây đu, ma quỷ không dám lại vắng. Phía Tây có cây liễu, nhà có người bị hình ngục. Quanh nhà có cây đào, cây mận, nhà ất có kẻ dâm loạn phóng túng. Trước nhà không nên trồng bụi chuối tây, vì loại cây này dẫn dụ ma quái vào nhà, phụ nữ bị bệnh huyết.

phạm Hậu Thiên; Thân Tý Thìn sơn xuất Khôn Ất Quý vị, xung phạm Tiên Thiên.

Tiên Thiên là Ly, Hậu Thiên là Chấn. Ly Dần Tuất sơn xuất Chấn Canh Hợi Mùi vị, xung phạm Hậu Thiên; Chấn Canh Hợi Mùi sơn xuất Lý Dần Tuất vị, xung phạm Tiên Thiên.

Tiên Thiên là Khâm, Hậu Thiên là Đoài. Thân Tý Thìn sơn xuất Đoài Đinh Tỵ Sửu vị, xung phạm Hậu Thiên; Đoài Đinh Tỵ Sửu sơn xuất Thân Tý Thìn vị, xung phạm Tiên Thiên.

Tiên Thiên là Cấn, Hậu Thiên là Kiến. Cấn Bính sơn xuất Giáp Nhâm vị, xung phạm Hậu Thiên; Giáp Nhâm sơn xuất Cấn Bính vị, xung phạm Tiên Thiên.

Tiên Thiên là Tốn, Hậu Thiên là Khôn. Tốn Tân sơn xuất Khôn Ất Quý vị, xung

phạm Hậu Thiên; Khôn Ất Quý sơn xuất Tốn tân vị, xung phạm Tiên Thiên.

Tiên Thiên là Đoài, Hậu Thiên là Tốn. Đoài Đinh Tỵ Sửu sơn xuất Tốn Tân vị, xung phạm Hậu Thiên; Tốn Tân sơn xuất Đoài Đinh Tỵ Sửu vị, xung phạm Tiên Thiên.

Tiên Thiên là Chấn, Hậu Thiên là Cấn. Chấn Canh Hợi Mùi sơn xuất cấn Bính vị, xung phạm Hậu Thiên; Cấn Bính sơn xuất Chấn Canh Hợi Mùi vị, xung phạm Tiên Thiên.

THIÊN TỈNH PHÓNG THỦY

Dương trạch phóng Thủy thích hợp với 8 Thiên Can Giáp, Canh, Ất, Tân, Bính, Nhâm, Đinh, Quý. Phóng Thủy với các Thiên Can này, người và của sẽ hưng vượng. Kỵ phóng Thủy tại 12 Địa Chi. Dần, Thân, Tỵ, Hợi gọi là Tứ Vãn, tối kỵ phóng Thủy; còn gọi là Tứ Duy, nếu xung phạm, sẽ rất hung hiểm.

Bí quyết nói :

"Dương sơn Dương hướng, Thủy lưu Dương vị, chủ nhà giàu có trăm năm, nhân đinh hưng vượng. Dương sơn Âm hướng, Thủy lưu Âm vị, chủ phú quý, đại phát tài".

Bí quyết còn nói :

"Lại Long thuộc Âm, hoặc hai tiết Âm sau, ba tiết Dương nhập trước, thì phóng Dương Can, sau đó phóng Âm Can, lại phóng tiếp Âm Can mà ra thì vô cùng cát lợi. Hoặc một, hai tiết đầu đều thuộc Dương, chỉ nên phóng Thủy Dương Can, đừng phóng Thủy Âm Can".

Từ đó suy ra các cái khác.

Âm Can Dương hướng nên phóng Thủy sáu hướng Giáp Nhâm Ất Quý Kiến Khôn.

Âm Can Âm hướng nên phóng Thủy sáu hướng Bính Đinh Canh Tân Tốn Cấn.

Dương trạch phóng Thủy Dương cát.

Âm trạch⁽¹⁾ phóng Thủy Âm cũng là cát.

Bí quyết còn nói :

"Nếu trong Âm trạch Dương trạch có Long mạch thoát lạc, thì lấy triều cục phía trước, phóng 8 Thiên Can cát Thủy, chứ không luận Âm Dương nữa".

Nếu luận về hướng Âm Dương của Long mạch, thì khi phóng Thủy phải quan sát kỹ, rất kỵ Bát sát, Hoàng Tuyền. Nếu để mất Long Thủy, tai họa sẽ đến tức thời.

Hoàng Tuyền ở mé tả, nên phóng Thủy sang mé hữu. Hoàng Tuyền ở bên hữu, nên phóng Thủy sang mé tả.

BÁT PHƯƠNG KHANH KHÂM CA

Ở tám phương vị có hầm hố (khanh khâm) thì họa phúc sẽ như sau, phải nhớ kỹ

(1) Âm trạch ở đây không phải ngụ ý phần mộ.

Sửu vị thấp, phải sung quân ra trận. Cấn vị thấp, bị thầy mo tàn hại. Dần vị thấp, sẽ bị thú dữ cắn, bỏ xác quê người. Ở Giáp vị có hầm, Mão vị có nước chảy vòng, có mục tạt. Ất, Thìn vị thấp, bị tai nạn đường thủy. Ở Tốn vị có hồ, ao, bị kiện tụng, nam bại,

nữ tử. Ở Ngọ, Bính vị có hầm hố, hỏa hoạn. Ở Mùi, Đinh vị, bị bệnh lao. Ở Dậu vị, nghèo khổ. Ở Tuất, Hợi vị, bị trộm cướp, tà ma xâm nhập. Ở Nhâm, Tý vị có nước chảy vòng, gia tộc bị tuyệt tự.

BÁT SƠN TÁC TÁO⁽¹⁾ PHƯƠNG VỊ

□ Tý Ngọ Mão Dậu Giáp Canh Bính Nhâm

Nhâm Tý nhất Long	cát
Quý Sửu nhị Vũ	hung
Cấn Dần tam Âm	hung
Giáp Mão tứ Hổ	cát
Ất Thìn ngũ Xà	hung
Tốn Ty lục trăn	hung
Bính Ngọ nhất Long	cát
Đinh Mùi nhị Vũ	hung
Khôn Thân tam Âm	hung
Canh Dậu tứ Hổ	cát
Tân Tuất ngũ Xà	hung
Kiến Hợi lục trăn	hung

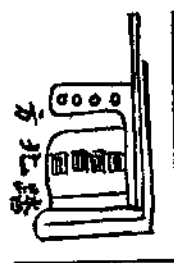
□ Dần Thân Ty Hợi Kiến Khôn Cấn Tốn

Quý Sửu nhất Long	cát
Cấn Dần nhị Vũ	hung
Giáp Mão tam Âm	hung
Ất Thìn tứ Hổ	cát
Tốn Ty ngũ Xà	hung
Bính Ngọ lục trăn	hung
Đinh Mùi nhất Long	cát
Khôn Thân nhị Vũ	hung
Canh Dậu tam Âm	hung
Tân Tuất tứ Hổ	cát

Kiến Hợi ngũ Xà	hung
Nhâm Tý lục trăn	hung

□ Thìn Tuất Sửu Mùi Ất Canh Đinh Quý

Kiến Hợi nhất Long	cát
Nhâm Tý nhị Vũ	hung
Quý Sửu tam Âm	hung
Cấn Dần tứ Hổ	cát
Giáp Mão ngũ Xà	hung
Ất Thìn lục trăn	hung
Tốn Ty nhất Long	cát
Bính Ngọ nhị Vũ	hung
Đinh Mùi tam Âm	hung
Khôn Thân tứ Hổ	cát
Canh Dậu ngũ Xà	hung
Tân Tuất lục trăn	hung



Hình 4-13: Táo đồ

Cách đặt bếp, nếu tọa Đông triều Tây (ngôi phía Đông, cửa bếp hướng sang phía Tây) hoặc tọa Tây triều Đông, cũng là cát lợi. Tọa lạc phía Nam là hung hiểm

Nội 3, 5, 7 cái là tốt.

Bếp dài 7 thước⁽¹⁾ 9 tấc hoặc như 9 thước, 7 tượng Bắc Đẩu, 9 tượng Cửu Châu, rộng 4 thước, tượng 4 mùa, 3 thước, 3 tấc tượng cao

1 tượng, 2, 3 thước tam tài, thì gia nghiệp giàu có.

BÁT TRẠCH XUYỀN TỈNH⁽²⁾ PHƯƠNG VỊ

LÝ THUẬN PHONG
("Phong Tỉnh Kinh")

□ *Kiên Giáp Nhâm sơn, Kim*

Tỵ vị là Sinh, Dậu vị là Vượng. Lai Long phương Đông, giếng đào ở vị trí Tỵ, Dậu thì nước giếng sẽ trong sạch. Lai Long phương Tây, giếng đào tại vị trí Thân, Tý thì rất cát lợi, ở Tỵ cũng rất tốt, nếu tại Dậu sẽ bất lợi, bất lợi cho thiếu niên trong nhà. Lai Long phương Bắc, giếng đào tại Ất là cát, tại Dậu là hung.

□ *Khôn Ất Quý sơn, Thổ*

Thân vị là Sinh, Tý vị là Vượng. Lai Long phương Đông, đào giếng tại Thân, Tý là cát lợi. Lai Long phương Tây, đào giếng tại Thân, Tý là tốt cát lợi. Lai Long phương Nam, giếng nước tại Thân cát lợi, tại Tý thì hung. Lai Long phương Bắc, giếng tại Thân thì cát, tại Tý là hung.

□ *Cấn Bình sơn, Thổ*

Thân vị là Sinh, Tý vị là Vượng. Lai Long phương Đông, đào giếng tại Thân, Tý nhà sẽ phát tài. Lai Long phương Tây, giếng tại Thân là cát, tại Tý là hung. Lai Long phương Nam, giếng tại Tý là cát, tại Thân là hung. Lai Long phương Bắc, giếng tại Tý là cát, tại Thân là hung.

□ *Tốn Tân sơn, Mộc*

Hợi vị là Sinh, Mão vị là Vượng. Lai Long phương Đông, giếng ở Mão là cát, ở Hợi bất lợi. Lai Long phương Tây, giếng ở Hợi, Mão đều lợi. Lai Long phương Nam,

giếng tại Hợi là tốt nhất, tại Mão thì hung (hao tài, con nhỏ tử vong). Lai Long phương Bắc, giếng tại Mão cát lợi, tại Hợi thì hung (con cái bất hiếu).

□ *Chấn Canh Hợi Mùi sơn, Mộc*

Hợi vị là Sinh, Mão vị là Vượng. Lai Long phương Đông, đào giếng tại Mão là cát (đời con còn hưng vượng), tại Hợi bất lợi. Lai Long phương Tây, đào giếng tại Mão thì nước trong lành. Lai Long phương Nam, giếng tại Mão thì cát, tại Hợi bất lợi. Lai Long phương Bắc, giếng tại Hợi thì cát, tại Mão là hung.

□ *Ly Dần Tuất sơn, Hỏa*

Dần vị là Sinh, Ngọ vị là Vượng. Lai Long phương Đông, giếng tại Dần là tốt nhất, tại Ngọ thì rất bình thường. Lai Long phương Tây, giếng tại Ngọ là tốt nhất, tại Dần bất lợi. Lai Long phương Nam, giếng tại Ngọ là cát, tại Dần là hung. Lai Long phương Bắc, đào giếng tại Dần thì cát.

□ *Khâm Thân Thìn sơn, Thủy*

Thân vị là Sinh, Tý vị là Vượng. Lai Long phương Đông, đào giếng tại Thân, Tý tốt nhất, tại Thìn cũng cát lợi. Lai Long phương Tây, tại Thân tốt nhất, tại Tý thì hung. Lai Long phương Nam, giếng tại Tý là tốt nhất. Lai Long phương Bắc, giếng tại Thìn là tốt, nhà sẽ phát tài.

(1) Thước ta, bằng 1/3 mét, mười tấc bằng một thước.

(2) Xuyên tỉnh - đào giếng.

□ *Đoài Đinh Ty, Sửu sơn, Kim*

Sinh ở Ty vị, Vượng ở Dậu vị. Lai Long phương Đông, nên đào giếng ở Ty. Lai Long phương Tây, giếng tại Dậu là tốt

nhất, còn giếng tại Ty thì rất bình thường. Lai Long phương Nam, giếng tại Ty, Dậu đều không cát lợi. Lai Long phương Bắc, giếng tại Thìn sẽ phát tài.

Nếu đào giếng nông, 8 thước, 9 thước sẽ có nước mạch; nếu đào giếng sâu, 1 trượng 6 thước, 1 trượng 8 thước mới thấy nước mạch.

BÁT CUNG AN THẦN PHƯƠNG VỊ

Cung Kiền	an	Phục Vị Kiền
Cung Khảm	an	Phục Vị Khảm
Cung Cấn	an	Phục Vị Cấn
Cung Chấn	an	Diên Niên Tốn
Cung Tốn	an	Diên Niên Chấn
Cung Ly	an	Thiên Y Tốn
Cung Khôn	an	Diên Niên Kiền
Cung Đoài	an	Diên Niên Cấn

Làm gian vệ sinh thì kỵ tại phương Tý, Ngọ, Mão, Dậu, Dần, Thân, Ty, Hợi, Kiền, Khôn, Cấn, Tốn, không được đối diện với cửa trước cửa sau, không được đối diện với đòn giông, không được nằm trên thân của Lai Long, phải tránh xa bếp và giếng nước. Ở phương Kiền chủ giảm thọ; ở phương Hợi chủ bệnh tật; ở phương Nhâm thì rất tốt; ở phương Tý chủ tổn hại nhân khẩu; ở phương Sửu, Cấn thì cát lợi; ở phương Dần, Thân chủ tăng nhân khẩu, đại cát lợi; ở phương Mão chủ tổn hại nhân khẩu; ở phương Thìn con cháu không hiểu thuận; ở phương Tốn trong nhà có người ngổ ngược, tranh giành lẫn nhau; ở phương Đinh, Mùi chủ tổn thất nhân khẩu, tiền tài; ở phương Khôn chủ tổn thất di sản, hại cho con gái; ở phương Thân, Canh thì cát khánh; ở phương Dậu trong nhà có người bị hại; ở phương Tân gia nghiệp hưng hao; ở phương Tuất chủ tăng nhân khẩu.

Làm gian kho phải hợp với phương Sinh Khí của tám cung.

Bố trí gian xây bột phải thích hợp với phương Ngũ Quỷ và phương Can Lộc của bản cung, ví dụ Giáp sơn thì đặt ở phương Dần, Nhâm sơn phương Hợi v.v...

LỤC SÚC PHƯƠNG VỊ

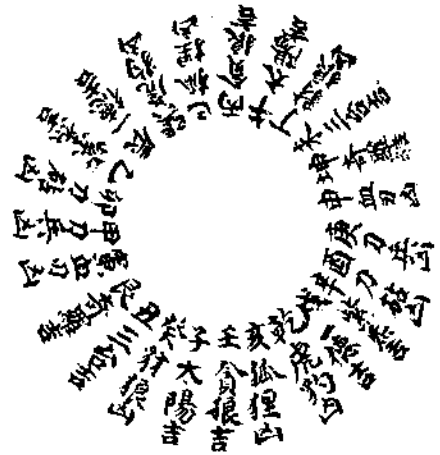
QUÁCH CẢNH THUẬN

Ở cung Nhất Đức, thích hợp cho việc nuôi ngựa; cung Tam Thai - nuôi heo; cung Kỳ La - nuôi trâu bò; cung Tử Khí - nuôi dê béo khỏe; cung Tham Lang - nuôi gà vịt; cung

Thái Dương - rất tốt cho gia súc. Cung Hồ Báo, Hồ Ly rất xấu, cả cung Huyết Nhãn, Đào Bình và Đào Châm sát khí cũng xấu, lục súc dần dần suy vong.

Thập nhị Sơn cục

Tý Ngọ Thái Dương thích hợp cho việc sinh trưởng của lục súc. Sửu, Mùi là vị trí Tam Thai nên nuôi heo. Khôn, Cấn là vị trí Kỳ La tốt nhất để nuôi trâu bò. Nhâm, Bính là vị trí Tham Lang, nuôi gà vịt. Ất, Tân là vị trí Tử Khí, nuôi dê.



Hình 4-14 :

Kiến Giáp Quý Thân Tý Thìn Tốn Tân Nhâm Dần
Ngọ Tuất, 12 sơn cục

Hình 4-15 :

Khôn Ất Đoài Đinh Tý Sửu Cấn Bính Chấn
Canh Hợi Mùi, 12 sơn cục

Kiến Giáp Quý Thân Tý Thìn Tốn Tân Nhâm Dần
Ngọ Tuất, 12 sơn cục : Nhất Đức ở Thìn, Tuất;
Tam Thai ở Sửu, Mùi; Kỳ La ở Khôn, Cấn; Tử Khí
ở Tân, Ất; Tham Lang ở Nhâm, Bính; Thái Dương
ở Tý, Ngọ; Hồ Báo ở Cấn, Tốn; Hồ Ly ở Tý, Hợi;
Sài Lang ở Đinh, Quý; Dao Bình ở Canh, Thân;
Đao Châm ở Mão, Dậu; Huyết Nhân ở Dần, Thân.

Khôn Ất Đoài Đinh Tý Sửu Cấn Bính Chấn Canh
Hợi Mùi, 12 sơn cục : Nhất Đức ở Sửu, Mùi; Tam
Thai ở Thìn, Tuất; Kỳ La ở Cấn, Tốn; Tử Khí ở
Quý, Đinh; Tham Lang ở Canh, Giáp; Thái Dương
ở Mão, Dậu; Hồ Báo ở Khôn, Cấn; Hồ Ly ở Dần,
Thân; Sài Lang ở Tân, Ất; Dao Bình ở Bính, Nhâm;
Đao Châm ở Tý, Ngọ; Huyết Nhân ở Tý, Hợi.

Hai đồ hình trên đều lấy từ tọa sơn mà luận. Phàm người ta đều lấy phòng trà là Trung cung, từ Trung cung mà xác định phương đạo, tìm vị trí cát tướng để chăn nuôi lục súc sao cho cát lợi. Nếu không có phòng trà, thì nhà một dãy lấy đòn giông làm Trung cung, nhà hai dãy lấy Thiên tinh làm Trung cung, nhà ba dãy lấy cột giữa làm Trung cung.

TRÙNG GIA THÁI TUẾ LỢI HẠI

Năm Giáp Tuất	Tuất	Năm Nhâm Tý	Tý
Năm Mậu Ngọ	Ngọ	Năm Quý Hợi	Hợi
Năm Tân Mão	Mão	Năm Ất Dậu	Dậu
Năm Bính Thân	Thân	Năm Nhâm Dần	Dần
Năm Đinh Mùi	Mùi		

TÁC VIỆN, TY, PHỦ, CHÂU, HUYỆN NHA NGHI MÔN PHÁP CHẾ

Từ mái hiên (chỗ giọt ranh) của tiền thất chính sảnh bắt đầu đo cho đến Nghi môn (của chính lần thứ hai trong dinh thự). Lấy 4 thước 5 tấc làm một bộ, lấy số bộ lẻ. Số đơn (lẻ) thuộc Dương, tức là lấy nghĩa dương đức quang hanh sinh hóa vạn vật. Số chẵn thuộc Âm, là u ám, vận nguy, cho nên không lấy. Đường thông từ Nghi môn đến chính sảnh gọi là "Hung Độ", bộ (ngực) nên làm rộng lớn; chớ nên nhỏ hẹp và dài, sẽ thành hình cổ hạc thân rắn (hạc cánh xà thân) là hung.

Trường hiệp hung cục ca

Nếu cục diện như cổ hạc thân rắn (hạc cánh xà thân), thì nha môn công đường sẽ bị mọi người oán giận : quan lại hủ bại, kho lẫm rỗng không, dân khổn khổ.

Phương khoát cát cục ca

Nếu nha môn công đường rộng rãi, vuông vức, trước mặt bao la, thì việc quan thông đạt, dân chúng cũng được sung sướng.

Phép làm nha môn là lấy cửa (hoặc cổng) Trục Mộc tinh làm đệ nhất. Hoặc giả tùy địa thế; nếu phía trước có đỉnh núi bức bách, hoặc có dòng sông, hoặc các nha môn khác hạn chế, không tiện làm kiểu Trục Mộc tinh, thì nên chọn phương vị hai bên tả hữu mở cửa Hoành Mộc tinh. Hà Thủy từ mé hữu phía trước chảy tới, thì mở cửa Hoành Mộc tinh mé bên hữu; Hà Thủy từ mé tả phía trước tới, thì mở cửa Hoành Mộc tinh ở mé tả.

Nếu ở giữa đô thị, hai bên tả hữu không có Hà Thủy đến triều bái, thì nên mở cửa Hoành Mộc tinh tại phương vị Thanh Long bên tả. Nếu địa thế có chướng ngại vật, thì cả hai loại cửa Trục Mộc tinh và Hoành Mộc tinh đều không tiện làm, thì nên khai môn tại khoảng trung gian giữa Thiên Tài và Thái Âm. Ngày mở cửa cũng chọn thời gian mà phương vị có Thiên Đạo, Thiên Nguyệt Ấn, Thiên Nguyệt Đức.

Thu viện Nho học cũng lấy Trục Mộc tinh làm dạng cửa thích hợp nhất. Dạng cửa

Hoành Mộc tinh thì kém hơn một chút. Nên chọn thời gian mà phương vị có Khoa Giáp, Văn Khôi, Ngọc Đường, Tướng Lộc đều đóng cho cát lợi.

Cửa tướng phủ lấy Trục Mộc tinh là thích hợp nhất, Hoành Mộc tinh kém hơn một chút. Thời gian thì nên chọn khi phương vị có Tướng tinh, Uy Đám, Thiên Mã, Tướng Quân, Thăng Quang, Bình Phúc, Vũ Khúc, Tấu Khúc đều đóng cho cát lợi.

Độ dài của cửa (cổng) phải theo Ngọc Xích. Ngọc Xích phân ra tám đoạn là Tài, Bệnh, Ly, Nghĩa, Quan, Kiếp, Hại, Bôn. Tài và Bôn là cát lợi nhất, công tư, nội ngoại đều thông dụng, cổng cửa quan nha cũng có thể dùng. Người nhà quan, người nhà đọc sách, người nhà trung lưu có thể sản sinh quý nhân; thứ dân dùng Tài, Bôn có thể sản sinh quan nhân, nghĩa sĩ, sinh người hiểu thuật. Nếu dùng cho cổng ngoài thì chủ về việc có hai họ đồng cư hoặc không tụ tài. Nhà to nhà nhỏ, cửa trong cửa ngoài đều dùng được ba chữ Tài, Bôn, Nghĩa, chủ con cháu đời đời thịnh vượng, phát đạt. Chỉ có điều là cửa ngoài (cổng) không nên dùng chữ "Nghĩa".

Mọi nhà thường dùng thước Lỗ Ban, lấy Quan xích 1 thước 2 tấc làm chuẩn, phân đều tám đoạn (tấc), chữ gọi là Tài, Bệnh, Ly, Nghĩa, Quan, Kiếp, Hại, Bồn là bảy sao trong chòm Bắc Đẩu và sao Tả Phụ, phân làm các sao Tham Lang, Phá Quân, Vũ Khúc, Cự Môn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Lộc

Tồn và Tả Phụ. Cách dùng thước này là bắt đầu tính từ đoạn có chữ Tài, bắt kể là 1, 2 tượng, chỉ tính tấc, hết đến cát tinh là tốt nhất. Cửa, cổng nhà môn công đường nên lấy chiều rộng 1 tượng 1 thước 5 tấc hợp với chữ Quan là tốt.

CỬU TINH THỦY PHÁP CÁT HUNG ĐOÁN LỆ

☐ Sao Tham Lang

Trục Ngũ Hành là sao Trừng Sinh, vô cùng cát lợi. Thủy chảy đến trước cửa, chủ phú quý hưng vượng. Thủy chảy đi, chủ vạn sự suy bại. Đại thể cách luận như sau : Người có miệng, thức ăn qua miệng đi vào, chứ không thể từ miệng nhả ra. Thức ăn vào trong bụng thì lục phủ ngũ tạng mới sung sức, dồi dào. Thức ăn ra khỏi miệng, thì cơ thể ốm yếu bất lực.

☐ Sao Cự Môn (thêm Phụ Bật)

Hà Thủy bất kể chảy đến chảy đi đều cát lợi. Như người có hai lỗ mũi để thở ra hít vào. Tả Phụ, Hữu Bật phò trợ lẫn nhau như hai lỗ mũi. Thở ra hít vào là thông đạt, thì cơ thể được điều hòa khí. Mũi bị tắc, ắt người sinh bệnh. Nên Thủy đến hay đi đều hợp là vì thế.

☐ Sao Lộc Tồn

Trục Ngũ Hành là sao Tuyệt, Thai. Thủy nên chảy đi, mới cát lợi. Thủy chảy đến triều bãi thì hung.

☐ Sao Văn Khúc

Trục Ngũ Hành là sao Mộc Dục, Quan Đới. Thủy chảy đi là cát lợi. Thủy chảy

đến, thì bất lợi (chủ sự dâm dăng). Ví như tai bên trái của người.

☐ Sao Liêm Trinh

Trục Ngũ Hành là sao Bệnh, Tử. Thủy phải chảy đi. Nếu Thủy chảy qua Minh Đường thì có hỏa tai, kiện tụng, bệnh tật, hao tài. Ví như tai bên phải của người.

☐ Sao Vũ Khúc

Trục Ngũ Hành là sao Lâm Quan, Đế Vượng. Thủy chảy đến, tên gọi là Học Đường Thủy, chủ sinh ra người thông minh anh tuấn. Hoặc còn gọi là Hoa Cái Thủy, chủ đại phú đại quý. Không nên chảy đi. Ví như con mắt của người, là thần của toàn thân. nếu Thủy chảy đến, thì thị lực càng sáng rõ.

☐ Sao Phá Quân

Trục Ngũ Hành là sao Mộ. Thủy chảy đến, không cát lợi, chủ sinh con bất hiếu, phạm tội, bệnh tật. Ví như sống lưng của người. Thủy chảy đến, thì như khí huyết ngưng tụ, bế tắc. Thủy chảy đi mới cát lợi.

TRẠCH ĐỆ PHONG THỦY

Phàn nhà ở của người ta, bên trái có lưu Thủy gọi là Thanh Long, bên phải có đường lớn gọi là Bạch Hổ, đằng trước có ao hồ gọi là Chu Tước, đằng sau có gò đồng gọi là Huyền Vũ. Đó là địa thế tôn quý nhất.

Địa thế mé Đông cao, mé Tây thấp thì Sinh khí sẽ giáng lạc tại nền nhà. Mé Tây cao, mé Đông thấp, thì không giàu không quý. Mé trước cao, mé sau thấp, chủ có cô nhi, quả phụ, lụn bại. Mé trước thấp, mé sau cao, chủ có nhiều bò ngựa.

Địa thế nhà ở bằng phẳng, gọi là Lương thổ (đất nước Lương); trước thấp, sau cao, gọi là Tấn thổ (đất Tấn), hai địa thế này đều cát lợi. Mé Đông cao, mé Tây thấp, gọi là Lỗ thổ (đất Lỗ), cư trú tại đây đại phú đại quý, thường sinh người hiền. Trước cao, sau thấp, là Sở thổ (đất Sở), ở đây hung hiểm. Bốn phía cao, ở giữa thấp, gọi là Vệ thổ (đất Vệ), ở đây trước giàu, sau nghèo.

Phía Đông nhà có Thủy chảy ra sông biển là cát lợi, có đường lớn thì bán cùng, phía Bắc có đường lớn là hung hiểm, phía nam có đường lớn thì đại phú đại quý.

Nhà ở gần cung điện, thì tăng tuổi thọ, bình an, sung túc. Không nên ở gần nơi thờ cúng (nhà thờ, chùa chiền, đền miếu), phần mộ, quán doanh, bãi chiến trường xưa. Không ở nơi cây cỏ khô cằn. Không ở cửa thành, không ở nơi đối diện với nhà lao...

PHỤ THẤU ĐỊA LONG QUYẾT

Hành Long ngàn chi vạn mạch là do Càn Khôn tạo hóa mà thành, có cát hung khác biệt. Phạm Thủy xối thẳng từ phương Chính Nam, chủ gia đình gặp tai họa. Thủy xối thẳng vào phía sau gian nhà, sẽ có ôn dịch, người cũng dâm dăng thông gian, nam cô độc, nữ quả phụ, người phạm hình sự, gia tài suy thoái. Phía Tây có Thủy xối thẳng vào hông nhà, gia nghiệp lụn bại. Phía Đông có Thủy xối thẳng vào sườn nhà, cũng chủ về tai họa (hình ngục, thụ thương, nghèo khổ). Thủy chảy thẳng vào Quý môn, mang theo nhiều tật bệnh.

Một thôn làng, hai phía Đông Tây có dòng sông, thì dân làng tứ tán. Chỉ tốt cho nhà thứ nhất và thứ năm. Nếu hai phía Nam Bắc có dòng sông, thì dân làng nghèo khổ,

Về địa thế xung quanh nhà, nếu Mão Dậu khuyết hãm thì khô lo, nếu Tý Ngọ khuyết hãm thì hung hiểm; Nam Bắc dài, Đông Tây hẹp thì cát lợi; Đông Tây rộng, Nam Bắc dài thì tiền hung hậu cát.

Nhà ở địa thế hồng nhuận quang đảng thì tốt, ở nơi khô cạn, không màu mỡ thì xấu.

Làm nhà, kỵ làm cổng và xây tường vây trước, sợ khó hoàn tất. Phạm cánh cổng và tường vây nên lớn nhỏ như nhau, nếu cánh trái lớn chủ nhà thay đổi vợ, cánh phải lớn chủ nhà có cô nhi quả phụ.

Cửa lớn có mười trụ, cửa nhỏ có sáu trụ, đều phải chắc chắn thì cát lợi. Cánh cổng cao hơn tường vây thì trong nhà có nhiều chuyện buồn.

Đường lớn đâm thẳng vào cổng nhà, sẽ rất tổn thọ. Giao lộ kẹp cổng lớn, nhà có nhiều người tử vong. Gần cổng có giếng nước, hung hiểm. Cửa kho đối diện với cổng, gia nghiệp lụn bại. Trước cổng có liễu rủ, bất lợi. Trước cổng kỵ có hai cái ao, là chữ khốc (khóc). Mé Tây có ao gọi là Bạch Hồ, cửa cổng không nên có.

phải đi làm thợ quê người, chỉ có nhà thứ hai, thứ chín, thứ mười ba khá giả. Làng ở giữa thành vòng tròn trịch, xung quanh có Thủy bao bọc quanh co mà không xung xạ, Tham Lang, Vũ Khúc Thủy lại uốn khúc đến thì gia nghiệp sẽ phát đạt mau lẹ, vinh hoa phú quý, có người làm quan. Tham Lang Thủy uốn khúc như lưới câu, thì phú quý vinh hoa lâu dài hàng trăm năm.

Một ngôi mộ chĩa thẳng vào cổng, trong nhà sinh bệnh tật, lo buồn triển miên. Hai bên nhà có mộ phần, cũng hung hiểm, nhưng nếu có Thủy phân cách thì không đáng ngại. Thiên môn có mộ cũng không cát lợi, Quý môn có mộ phụ nữ trong nhà độc thủ phòng không. Nói chung khi ở phụ cận có mộ thì không nên gần sát nhà, nếu gần sát nhà sẽ

bị bệnh tật. Bạch Hổ có Thủy lưu vòng qua Tây thất, con cháu sinh bệnh rụng tóc, què chân. Phương Khôn có hà lưu chảy thẳng sang phương Tốn, người ở nơi này thuộc loại bất lương, rắp tâm giết người, bị chết trong ngục, gia nghiệp lụn bại.

Quan sát một thôn làng, thấy cây cỏ khô héo là làng sắp diệt; cây cỏ tươi tốt là làng sắp phát.

Cửu tinh biến hóa huyền diệu vô cùng. Nếu có sao Tham Lang, thì vinh hoa quý hiển. Cát tinh thứ hai là sao Cự Môn, chủ thu

hoạch mùa màng cao. Sao Lộc Tồn chủ tai họa (cổ quả, kiện tụng, dâm loạn, cưỡng tặc, bệnh tật). Sao Văn Khúc chủ về bại hoại gia phong, tai họa hình ngục. Sao Liêm Trinh hung hiểm, nhà có kẻ bất lương, phạm tội. Sao Vũ Khúc là Học Đường Thủy, chủ gia đình có người hiền đức, đỗ cao. Sao Phá Quân hung hiểm, gia sản lụn bại, ô danh. Tả Phụ, Hữu Bật là cát tinh, nhà sẽ đại phú quý.

Phá Quân, Cự Môn và Tả Phụ chủ về trường nam; Văn Khúc, Vũ Khúc chủ về trung nam; Lộc Tồn và Tham Lang, Hữu Bật chủ về thứ nam.

LUẬN AN TRẠCH SẢNH ĐƯỜNG

Dưới đây là một nội dung cơ bản của cuốn sách cổ có nhan đề “An Trạch Kinh” và “Lữ Tài Chân Kinh”.

Thiên tình (sân) trước sảnh phải sâu và ổn, thì ruộng vườn và lộc súc mỗi năm thêm tăng tiến. Hai thước bảy tấc chính hợp cho sự phát đạt của lương gia. Diềm trang có 15 bậc thêm, thì tiền tài sẽ tích lũy ngày một nhiều. Không nên đem các loại hoa trồng trong đình viện (sân nhà), sợ rằng nuôi con gái bất lương, ngầm ngầm phá thai.

Buồng vệ sinh không được đối diện với sảnh đường, kéo nữ nhân dâm loạn đa tình. Cửa đại sảnh đối diện với tiểu sảnh, cũng vậy. Hậu thất không đối diện với Quý sơn, kéo phạm tội hình. Quý Thủy bỗng nhiên xối vào cổng chính, bệnh ôn dịch sẽ tới hàng năm.

Cửu tinh chiếu rọi họa phúc khác biệt. Sao Lộc Tồn chủ nhiều tai họa. Sao Liêm Trinh chủ lắm ưu phiền. Sao Phá Quân thì nhà bị trộm cướp. Sao Tả Phụ nửa cát nửa hung phần lớn chủ sự suy bại. Sao Tham Lang thì cát lợi...

Phóng Thủy (đặt nước) nếu chảy về hướng Huyền Vũ, thì gia sản tăng tiến. Làm nhà kho đúng hướng Bạch Hổ thì thu hoạch cao, hướng Thanh Long cũng vậy. Thái Âm Thủy chảy về hướng Huyền Vũ, thì quý thần hỗ trợ, khỏi cần lo lắng.

TỌA CUNG THÁI DƯƠNG LUẬN HƯỚNG

Luận Hướng chỉ dùng thập nhị Chi

Bảy hướng

Dần Ngọ Tuất Thìn Cấn Thân Hợi

Thái Dương tại Hợi

Thái Âm tại Thìn

Sáu hướng

Kiến Thân Ất Mùi Đinh Sửu

Thái Dương tại Dậu

Thái Âm tại Dần

□ *Ba hướng*

Khôn Dậu Hợi

Thái Dương tại Tý

Thái Âm tại Ty

□ *Bốn hướng*

Tân Nhâm Tý Bính

Thái Dương tại Ty

Thái Âm tại Tuất

□ *Ba hướng*

Quý Mão Ty

Thái Dương tại Ngọ

Thái Âm tại Hợi

□ *Một hướng*

Tốn

Thái Dương tại Thân

Thái Âm tại Thìn

Trên đây là tọa cung Tả Dương.

LỤC GIÁP

□ *Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần*

- Phúc Đức : Tý Tuất Thân Ngọ Thìn Dần
- Hoạt Diệu : Quý Kiến Canh Đinh Tốn Giáp
- Tràng Sinh : Sửu Hợi Dậu Mùi Ty Mão
- Tử Thụ : Cấn Nhâm Tân Khôn Bính Ất (chủ quý)
- Khẩu Thiệt : Dần Tý Tuất Thân Ngọ Thìn (thị phi)
- Kiên Tụng : Giáp Quý Kiến Canh Đinh Tốn (quan phủ)
- Tại Trang : Mão Sửu Hợi Dậu Mùi Ty (tiền diễn)
- Văn Xương : Ất Cấn Nhâm Tân Khôn Bính (lợi khảo)
- Kim Chương : Thìn Dần Tý Tuất Thân Ngọ (chủ quý)
- Thái Dương : Tốn Giáp Quý Kiến Canh Đinh (sinh con trai)
- Huyết Khí : Ty Mão Sửu Hợi Dậu Mùi (huyết tai)
- Điếu Thương : Bính Ất Cấn Nhâm Tân Khôn (tự ái)

□ *Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần*

- Thái Âm : Ngọ Thìn Dần Tý Tuất Thân (sinh con gái)
- Dâm Xương : Đinh Tốn Giáp Quý Kiến Canh (chủ loạn)
- Táo Hỏa : Mùi Ty Mão Sửu Hợi Dậu (hỏa tai)
- Trường Bệnh : Khôn Bính Ất Cấn Nhâm Tân
- Si Ưu : Thân Ngọ Thìn Dần Tý Tuất (quỷ quái)
- Điên Cuồng : Canh Đinh Tốn Giáp Quý Kiến (bệnh cuồng)
- Độc Hỏa : Dậu Mùi Ty Mão Sửu Hợi (sinh hỏa)
- Suy Bệnh : Tân Khôn Bính Ất Cấn Nhâm

Vinh Quý :	Tuất Thân Ngọ Thìn Dần Tý (cát)
Hoạn Lạc :	Kiến Canh Đinh Tốn Giáp Quý (cát)
Quan Phủ :	Hợi Dậu Mùi Tỵ Mão Sửu
Phá Bại :	Nhâm Tân Khôn Bính Ất Cấn

Dem Lục Giáp khởi vòng Phúc Đức, mỗi sao chủ quản mười năm, ví dụ năm Giáp Tý, khởi Phúc Đức ở Tý; năm Giáp Ngọ, khởi Phúc Đức tại Ngọ. Bốn Giáp còn lại cũng

như vậy. Khi có cát tinh tại vị, dù có hung cũng sẽ không tạo nên tai họa, có thể chủ quản cát tường mười năm.

NGUYÊN TẮC PHÁP CHI THỦY

“Kinh Dịch” có câu :

“Thời cổ đại mai táng người chết, thi thể được mặc quần áo đầy đủ, rồi người ta dùng cây có phủ lên trên, mai táng giữa đồng ruộng, chứ không dùng quan tài. Thánh nhân hậu thế mới dùng quan tài để cải biến phong khí nói trên”.

Đây là lấy từ ý tứ của quẻ Đại Quá.

Trương Cửu Nghi viết :

“Mai táng người chết là việc Âm. Cho nên Đoài và Tốn của quẻ Đại Quá đều là quẻ Âm, mà lại có nhị quái trùng. Bốn hào ở giữa đều thuộc Dương. Cho nên ở bên trên và bên dưới người được mai táng đều là đất, người được giấu trong bùn đất, ngụ ý Âm bao bọc Dương. Song mai táng còn phải đắc thủy mới tốt, nên



Hình 5-1 :
Quẻ Đại Quá

cần có đầm nước (Đoài) trong quẻ Khảm hướng xuống dưới; hơn nữa, nếu có Gió, khí sẽ bị thổi tiêu tán, chỉ có Thủy (nước) mới khả dĩ cản gió. Cho nên Thủy trạch (Đoài) ở trên, gió (Tốn) ở dưới, điều đó là cách nói về Thủy lai Phong khứ. Người quản tử nhìn tượng quẻ Trạch Phong Đại

Quá, coi đắc Thủy là hay nhất, tránh gió thì kém hơn đôi chút. Ý tứ của quẻ vô cùng thâm thúy mà lại hiển lộ”.

Lại công bảo :

“Sa và Thủy phải cùng đến triều bãi thì mới là cách tốt nhất của phong thủy”.

NGUYÊN NGHĨA HÀ ĐỒ

“Kinh Dịch” viết :

Hoàng Hà hiện đồ, sông Lạc Thủy hiện thư, thánh nhân dùng các thứ đó làm chuẩn mực”.

Lại nói :

“Trời một đất hai, trời ba đất bốn, trời năm đất sáu, trời bảy đất tám, trời chín đất mười. Số của trời là năm, số của đất cũng là năm. Ngồi “năm” tương đẳng với nhau, mà mỗi ngôi lại có sự tương hợp của số ấy, thì số của trời là

hai mươi lăm, số của đất là ba mươi. Tổng cộng số của trời đất là năm mươi lăm. Như thế mới tạo thành sự biến hóa mà thông hành với quỷ thần”.

Trương Cửu Nghi nói :

“Thiên Đạo hướng lên trên, cho nên nhất Dương sinh tại phương Bắc, cũng là Địa, Lôi, Phục. Địa Đạo đi xuống dưới, nên nhị Âm sinh tại phương Nam, cũng là Thiên, Phong, Cấu. Đây là Hà Đồ, cũng tức là Thái Cực. Nếu

phương Đông Bắc là Dương vị, thì Dương là chủ, Âm là khách, nên một, ba ở bên trong, sáu, tám ở bên ngoài, mà biết Càn thống lĩnh Tam Nam trú tại Đông Bắc. Nếu phương Tây Nam là Âm vị, thì Âm là chủ, Dương là khách, nên hai, bốn ở bên trong, bảy, chín ở bên ngoài, mà biết Khôn thống lĩnh Tam Nữ trú tại Tây Nam. Dương đã sinh thành, thì Âm cũng sẽ sinh thành; mà Âm đã sinh thành, thì Dương cũng sinh thành. Số năm sinh ở bên trong, số năm thành ở bên ngoài. Chiều theo số mà sắp đặt, sẽ thành cục thế. Một có được năm thành sáu, hai đi với năm thành bảy, ba có năm thành tám, bốn được năm thành chín, là Thổ đóng tại Trung ương, thành các thế mẹ (mẫu thế) của Thủy, Hỏa, Mộc, Kim. Năm được năm thành mười, Mẫu Thổ và là mẹ của Kỷ Thổ. Những điều nói trên là cần thiết cho Ngũ Hành, cho nên 24 Long mà các nhà phong thủy nói tới đều có thể là Thổ. Nhưng người đời chỉ biết giải thuyết Hà Lạc Đồ, mà khi dùng lại không biết biến dụng Hà Lạc Đồ như thế nào, nên không viết "10 Thiên Can" là do Hà Đồ biến hóa ra. Ta từng nghe thầy ta nói: "Nhà phong thủy địa lý có được số sinh của Hà Đồ, con cháu đời sau sẽ con đàn cháu đống. Nếu có được số thành, thì sẽ đại phú đại quý. Nếu tọa tại Quý, quay về hướng Đinh, Đinh là đất hai, thì đó là số sinh. Nếu sơn phong nhô cao ở Bình, thì đó là số thành. Đại thế, nếu Bình là số thành, thì người sẽ đại phú quý. Nếu Sa thấp bé mà có Thủy đến nghênh đón, thì sẽ phát tài nhanh chóng, đó là dùng số thành của Hà Đồ. Số sinh thì tọa tại Nhâm mà hướng về Bình, sơn phong ở Đinh nhô cao, có Thủy lưu đến nghênh đón, nhân khẩu sẽ có Thủy lưu đến trường thọ". Khảo sát đạo lý trong đó, thấy đều căn cứ vào sự tiêu trường của việc lập hướng. Ví dụ đề ra một Hòa cục Bình Đinh, thì sẽ đoán ra được Mộc cục Giáp Ất, Thủy cục Nhâm Quý, Kim cục Canh Tân. Tựa hồ như có thần mình ở trong đó".

Lại công nói :

"Cung Kim vốn là con trai của người ở mé Đông, đem gửi người nuôi ở mé Tây, lúc đây có thể đoán ra Quý là Thủy, Nhâm là Hỏa, Giáp Đinh là Kim, Ất Bình là Thổ, Canh Tân là Mộc. Cho nên Kiên Đoài quy nguyên tại Giáp Đinh, Khôn Cấn quy nguyên tại Ất Bình, Chấn Tốn

quy nguyên tại Canh Tân, Khảm quy nguyên tại Quý, Ly quy nguyên tại Nhâm".

"Ngọc Xích Kinh" nói :

"Quý tiếp nhận khí Khảm mới thành diệu dụng".

Lại nói :

"Tồn kiến Tân, Tân kiến Tốn, đó là hổ tương tiếp thu nhau mà có diệu dụng".

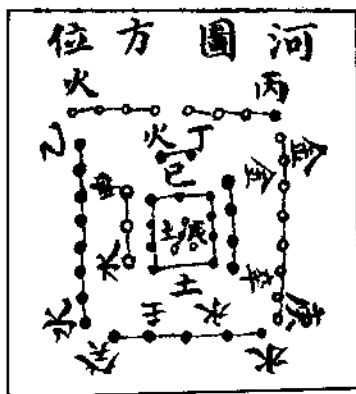
Nhưng đây là "đơn kiến", chúng đều thuộc nạp giáp (đại loại như gặp Giáp không gặp Ất, gặp Ất không gặp Giáp vậy). Nếu là "song kiến", thì sẽ hợp với số sinh thành trong Hà Đồ mà thành cục (như hai Thủy Giáp Ất cùng đến phía trước, hoặc Thủy Ất chảy đến hướng Giáp, Thủy Giáp chảy đến hướng Ất...). Khi ấy, nếu biết lợi dụng nó, sẽ có thể quy hóa, xuất hiện người làm quan, nhưng nếu không biết lợi dụng nó thì không biến thành quan mà biến quan thành quý, đó là Canh Tân cục. (Ca quyết của nó là : Canh Thủy triều hướng Canh, sơn phong nhô cao là huyệt, Canh hướng ở tại Chấn, thì chính là quy nguyên; Canh hướng tại Tốn, thì là tương bạc; Canh hướng tại Đoài, cũng là hợp mười. Canh hướng tại mười và tại Ly thì sẽ thành đất. Bốn loại này không làm Kim cục. Nếu như hai dòng nước Canh, Tân cùng nhau chảy từ trước lại, hoặc giá Canh vị sơn phong tại Canh hướng, Tân Thủy triều đối, hoặc Tân vị sơn phong tại Tân hướng, Canh Thủy triều đối, như vậy, sẽ tạo thành hội cục).

Nếu Long từ cung Khảm tới, là cách Tử Tôn hội Long đới Phụ Mẫu; từ cung Ly tới, là cách Phụ Mẫu đới tài phát tài; Long từ phương Kiên Đoài tới, là cách Huỳnh Đệ đới tài phát tài, thì rất cát lợi. Nếu Long từ Khảm Cấn tới, là cách Quan Quý đới Tử Tôn, kém đôi chút. Long từ Chấn Tốn tới, là cách Huỳnh Đệ đới Thất Sát. Người thông minh đến chỗ này, thấy bốn chủ sơn nhô cao, Sa cùng châu, Thủy triều bãi, thì biết rằng sẽ xuất hiện nhân tài văn võ song toàn gọi là cách "Hóa nhiên sinh quyền" (nơi này vô cùng tôn quý). Còn nếu chủ sơn nhô cao, nhưng Sa quay mình đi, thì sẽ không thành hội cục, vô tướng sẽ bị họa sát thân. Nếu

chủ sơn thấp bằng, có bình Sa và mỹ Thủy đến triều dõ, thì trước phát phú, rồi phát quý nhưng cuối cùng bị tuyệt diệt, gọi là cách “Biến quan thành quý”.

Lại như Bính Đinh cục, Long từ Kiên Đoài (kiến Đinh là quy nguyên, gặp Bính là thông khí) đến, thì Phụ Mẫu (tức Bính Thổ), Huynh Đệ (tức Đinh Kim) sẽ dõi Quan Quý; Long từ cung Khảm tới thì Phụ Mẫu (tức Đinh Kim), Quan Quý (tức Bính Thổ) sẽ dõi tài; Long từ Cấn (gặp Bính là quy nguyên, gặp Đinh là thông khí); từ Khôn (gặp Bính là Hợp Thập) đến, thì Huynh Đệ (tức Bính Thổ) và Tử Tôn (tức Đinh Kim) sẽ dõi Phụ Mẫu; Long từ Chấn (gặp Đinh là Hợp Thập, gặp Bính thành Địa huyết), từ Tốn (gặp Bính là Âm Dương tương phối, gặp Thủy là Quan Quý, nên dùng Đinh hương, không thể dùng Bính hương, dùng Đinh sát Bính) ở trước đến thì sẽ phát tài (là Bính Thổ), làm quan (Đinh Kim)... Trong cục trên, Kiên Khôn là tốt nhất, Ly Tốn kém dõi chút, thứ mới đến Đoài Khảm Chấn.

Lại như Nhâm Quý cục, Long từ Ly (gặp Nhâm là quy nguyên, gặp Quý là tương tẽ) đến, sẽ thành cách Quan Quý. Long từ Chấn Tốn đến, là cách Tử Tôn dõi Phụ Mẫu. Long từ Cấn Khôn đến (gặp Quý là Tiên Thiên,



Hình 5-2 : Phương vị Hà Đồ

gặp Nhâm là Sinh Khí) thì Phụ Mẫu dõi tài. Long từ Kiên tới (gặp Sinh là Tiên Thiên, gặp Sát Quý làm Sinh Khí), từ Đoài đến (gặp Quý làm Hậu Thiên), thì Quan Quý dõi Tử Tôn. Long từ cung Khảm đến (gặp Quý là quy nguyên, gặp Nhâm là tương tẽ), thì Huynh Đệ dõi tài. Trong cách cục này, Khảm Ly Kiên Khôn là hay nhất, Chấn Tốn kém dõi chút, thứ đến Đoài Cấn.

Sau khi thành bốn loại cục nói trên, lại từ các dạng Lai Long mà phân biệt cho rõ. Nếu thấy sơn phong tinh mỹ, Viên cục hùng vĩ, thì là được cách đại cát lợi.

HÀ ĐỒ TỨ ĐẠI CỤC

☐ Mộc cục Thủy pháp :

tọa hướng Giáp, kiến Ất Thủy

tọa hướng Ất, kiến Giáp Thủy

Hai loại Thủy pháp này lại hợp với cách trời đất (thiên địa) định vị.

☐ Hỏa cục Thủy pháp :

tọa hướng Đinh, kiến Bính Thủy

tọa hướng Bính, kiến Đinh Thủy

Hai loại Thủy pháp này lại hợp với cách núi đấm (sơn trạch) thông khí.

☐ Kim cục Thủy pháp :

tọa hướng Tân, kiến Canh Thủy

tọa hướng Canh, kiến Tân Thủy

Hai loại Thủy pháp này lại hợp với cách sấm gió (lôi phong) cùng yếu di.

☐ Thủy cục Thủy pháp :

tọa hướng Nhâm, kiến Quý Thủy

tọa hướng Quý, kiến Nhâm Thủy

Hai loại Thủy pháp này lại hợp với cách nước lửa (Thủy Hỏa) không bán nhau.

Trần Tử Kỳ nói :

“Bốn đại cục của Hà Đồ đã hợp với đại số Thiên sinh Địa thành, Địa sinh Thiên thành, lại hòa

hợp với Tiên Thiên, Phu Phụ. Phạm gặp địa thế này, thì không có gì cát lợi hơn nó”.

NGUYÊN NGHĨA LẠC THƯ



Hình 5-3

Trong Lạc Thư có nói :

“Trời ban cho Vũ “Hồng Phạm”, “Cửu Trù”, luận lý cương thường của con người đều được nói rõ ràng trong Thư”.

Họ Khổng nói :

“Trời ban cho Đại Vũ một con rùa thần, nổi lên trên sông, lưng có đường hoa văn, xếp đặt từ 1 đến 9. Thế là Đại Vũ căn cứ vào đó mà phán đoán, diễn biến thành 9 loại. Người đời vẫn nói : chín trước; một sau; ba ở tả; bảy ở hữu; hai, bốn làm vai; sáu, tám làm chân, đều là số của Lạc Thư”.

Trương Cửu Nghi nói :

“Dương cư ở Tứ Chính là Càn, Khôn, Khảm, Ly của Tiên Thiên; Âm cư ở Tứ Giác là Tốn, Chấn, Cấn, Đoài của Tiên Thiên. Đó là định số của Lạc Thư, mọi lý luận tịnh Âm tịnh Dương vốn đều phát sinh từ đây. Nhưng chín vạch của Hà Đồ nằm ở phương Tây, thì trong Lạc Thư lại nằm ở phương Nam; bảy vạch của Hà Đồ nằm ở phương Nam, thì trong Lạc Thư lại nằm ở phương Tây. Kim và Hỏa hoán

vị cho nhau là vì lẽ gì? Hà Đồ chủ quản thuận Sinh, từ Bắc sang Đông, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim lại sinh Thủy, cứ như thế tuần hoàn mãi không thôi. Lạc Thư lại chủ quản về Khắc, từ Bắc sang Tây, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, cứ thế tuần hoàn mãi mãi. Đây là lý do bảy chuyển sang tây mà chín đổi sang Nam. Nếu lấy đạo lý hợp làm mười để khảo sát thì lại đều là số tự nhiên Vì một đã ở Bắc thì chín phải ở Nam, ba ở Đông thì bảy phải ở Tây. Khi Thái Cực sinh Lương Nghi, Kiền tại Ngọ, Khôn ở Tý, Ly ở Mão, Khảm ở Dậu, điều này đã thành định số. Cho nên trời một sinh Khảm Thủy, đất lấy số sáu mà làm cho thành, trời ba sinh hành Mộc (Chấn), đất lấy số tám mà làm cho thành, hai cục trên, Thủy là Thủy Viên, Mộc là Mộc Viên, đều là tịnh Âm tịnh Dương mà không đến mức tạp loạn. Đất hai sinh Khôn Hỏa, nên hướng Khôn át là cát lợi. Hỏa sinh Thổ, hướng Đoài át hung hiểm. Kim sợ Hỏa, đất hai sinh Đinh Hỏa, trời lấy số bảy Bính mà làm cho thành, vị trí của nó ở phương Nam, thì hỏa khí tịnh Âm tương phản. Đất bốn sinh Tốn Kim, trời lấy số chín Ly làm cho thành, nên hướng Ly sẽ cát lợi. Hỏa khắc Kim, nên hướng Tốn là hung hiểm. Đất bốn sinh Tân Kim, trời lấy số chín Canh mà làm cho thành, vị trí của nó ở phương Tây. Hai cục trên, Long khí đều vượng, địa huyết có chân khí, nếu giới tiêu nạp, sẽ đại phát phúc khí lâu dài, vì chúng đạt được đại số sinh thành. Tóm lại, trước khi thành cục, Càn xuất từ Kim, Tốn xuất từ Thổ, Tốn xuất từ Mộc, Ly xuất từ Hỏa, Khôn xuất từ Thổ, Đoài xuất từ Kim. Đến khi đã thành cục, thì Khảm là Thủy, mà Càn cũng là Thủy; Chấn vốn thuộc Mộc, mà Cấn cũng thuộc Mộc; Khôn Thổ là Hỏa, mà Đoài Kim cũng là Hỏa; Ly Hỏa là Kim, mà Tốn Mộc cũng là

Kim. Vì sao ? Vì Bát quái đã hoán vị cho nhau nên mới sinh ra thế. Nhất sinh nhất thành vốn là tinh khí Tiên Thiên nguyên thủy (câu này của chúng tôi có thể nói là danh ngôn chí lý, là bí quyết ngàn vàng khó mua cho các thuật gia)".

"Ngọc Xích Kinh" nói :

"Đứa bé mới ra đời đã thông minh thì mới trở thành người có trí tuệ. Bỏ Vương đón Sinh, thì sẽ đến thời đại phú đại quý".

Lại nói :

"Bản hàn cầu phú quý thì sẽ bỏ Sinh đón Vương, muốn cầu đông con đông cháu thì sẽ bỏ Vương đón Sinh".

Đạo lý này thánh hiền đời trước đã nói rồi, có điều chưa chỉ rõ mà thôi. Phạm Âm Dương tạp loạn, tất phải nhờ đến phương hướng mà tiêu nạp nó, nếu không sẽ phải lấy vợ năm lần bảy lượt (như Cấn Long, hoặc Cấn hướng Khôn Ất Thủy triều nghênh; hoặc Hành Long kiêm Khôn Ất, tất phải lập hướng Dương; nếu lập hướng Âm, là sai).

LẠC THƯ TỨ ĐẠI CỤC

□ *Thủy cục Thủy pháp :*

tọa hướng Khảm (Quý Thân Thìn đông), kiến Kiến Thủy (Giáp đông);
tọa hướng Kiền (Giáp đông), kiến Khảm Thủy (Quý Thân Thìn đông).

□ *Hỏa cục Thủy pháp :*

tọa hướng Khôn (Ất đông), kiến Đoài Thủy (Đinh Tỵ Sửu đông);
tọa hướng Đoài (Đinh Tỵ Sửu đông), kiến Khôn Thủy (Ất đông).

□ *Kim cục Thủy pháp :*

tọa hướng Tốn (Tân đông), kiến Ly Thủy (Nhâm Dần Tuất đông);
tọa hướng Ly (Nhâm Dần Tuất đông), kiến Tốn Thủy (Tân đông).

□ *Mộc cục Thủy pháp :*

tọa hướng Chấn (Canh Hợi Mùi đông), kiến Cấn Thủy (Bính đông);
tọa hướng Cấn (Bính đông), kiến Chấn Thủy (Canh Hợi Mùi đông).

Trần Tử Kỳ nói :

"Hà Đồ lấy thuận sinh, Thủy Mộc Hỏa Kim, các xứ đều ở Mộc vị. Lạc Thư lấy nghịch khắc, Hỏa xứ tại Kim vị tiến vào Hỏa. Cho nên hai cục Thủy, Mộc của Lạc Thư thuận chất với Hà

Đồ. Hai cục còn lại thì tạp loạn. Song nếu gặp sơn cương tú mỹ, Sa cũng châu, Thủy triều nghênh, thì sẽ phát phúc vài chục năm.

NGUYÊN NGHĨA TIÊN THIÊN QUÁI VỊ

"Kinh Dịch" nói :

"Trời và đất định ngôi vị, núi và đầm thông khí, sấm và gió nương nhau, nước và lửa

không dung nhau, tám quái đan vào nhau, số đi là thuận, số đến là nghịch. Cho nên Dịch là số nghịch".

Trương Tử Nghi nói :

“Trời chủ quản hướng xuống, khí thanh nhẹ nổi lên. Đất chủ quản tích tụ, khí nặng trọc ngưng kết xuống dưới. Càn tại Nam mà Khôn tại Bắc, nên gọi là “Định ngôi vị”. Phương Tây Bắc sơn mạch nhiều nhất, núi Côn Luân là tổ tông của chúng. Phương Tây Nam hà lưu nhiều nhất, biển lớn là nơi hội tụ các thủy lưu. Mà hà lưu từ sơn mạch phát nguyên, mà sơn (núi) gặp Thủy thì dừng, nên gọi là “thông khí”. Sấm từ đất khởi sinh, nên Nhất Dương sinh ở khai sơ của Khôn. Gió từ trên trời thổi xuống, nên Nhất Âm sinh ở khai sơ của Kiên. Gió hỗ trợ cho uy lực của sấm, sấm cổ vũ cho gió, nên nói là sấm gió “nuông nhau”. Nhật (mặt trời) là tinh của Hỏa, từ phương Đông mọc lên. Nguyệt (mặt trăng) là mẹ của Thủy, mọc lên từ phương Tây. Nhật Nguyệt thay nhau chiếu rọi thế giới, nên gọi là “không bán nhau”. Song le từ Kiên một đến Khôn tám, thứ tự thuận sinh ra lại đều là nghịch. Quan tử quan sát Tiên Thiên, mà thế hệ địa lý thì được xác lập rồi. Địa lý lấy “nghịch” làm quý là vì thế. Bản thể của Bát quái là Tiên Thiên, thứ tự Hậu Thiên tuy hoán vị, nhưng bốn linh vốn quy về Tiên Thiên, nên Kiên thuộc Dương, số chín của Tiên Thiên vốn là Dương; Khôn thuộc Âm, số một của Tiên Thiên thuộc Âm, cũng là Dương. Khảm thuộc Dương, số bảy bên hữu của Tiên Thiên vốn thuộc Dương. Ly thuộc Âm, số ba bên tả của Tiên Thiên, thành thử Âm cũng thuộc Dương. Tốn thuộc

Âm, vị trí Tiên Thiên tại hai đen; Chấn thuộc Dương, vị trí Tiên Thiên tại tám trắng. Âm cố nhiên Âm. Đoài thuộc Âm, vị trí Tiên Thiên tại bốn xanh; Cấn thuộc Dương, vị trí Tiên Thiên tại sáu trắng; Âm cố nhiên là Âm, mà Dương cũng là Âm. Cho nên nói vận dụng Hậu Thiên sẽ không vượt quá được bản thể của Tiên Thiên. Quan tử vận dụng phương vị Hậu Thiên mà quán triết Lý Khí của Tiên Thiên thì coi như đã học được một nửa”.

“Kinh Dịch” nói :

“Nói đến Bát quái, sấm khiến nó kinh động, gió khiến nó phiêu tán, mưa đến tưới nhuần nó, nhật khiến nó ấm áp, Cấn khiến nó đình chỉ, Đoài khiến nó hoan hỉ, Càn khiến nó quân lập, Khôn đến ẩn tàng nó”.

Trương Cửu Nghi nói :

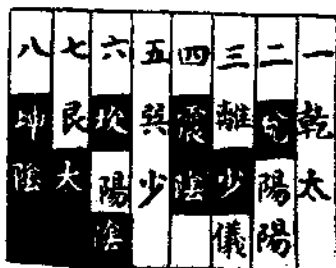
“Đây là Thái Cực sinh lưỡng Nghi, lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái. Quan tử thấy một động một tĩnh, thì biết cực sấm; gió nuông nhau; thấy một lưỡng nghi một nhuần (ướt) một huyền (khô ẩm), thì biết sự mỹ diệu của nước lửa bên nhau; thấy một đĩnh một vui, thì biết cái hay của núi đầm thông khí; thấy quân và tàng, thì biết sự lớn rộng của trời đất định ngôi vị. Sở dĩ có thể biết, vì chúng tồn tại trong trật tự động, tĩnh, quân, tàng, một Âm và một Dương sinh ra trong đó, tiến ra bên ngoài, cho nên trong hình tròn Càn Khôn trước hết nói đến định ngôi vị, đây là một tiêu chuẩn. Tốn Chấn

伏義八卦方位



Hình 5-4

伏義八卦次序



Hình 5-4

cư bên trong đồ hình, nói đến sấm gió trước, đây là sự giao tiếp giữa trời và đất, từ đó sinh ra vạn sự vạn vật; nam nữ giao hợp, từ đó cũng sinh ra vạn vật. Động sớm hơn tĩnh, nhuần (ướt) sớm hơn ẩm, dùng sớm hơn vui, quần sớm hơn tàng là vì Dương ất sớm hơn Âm, ngụ ý phu xứng phụ tùy. Xem đồ hình thì thấy Càn thuộc thuận Dương, làm thủ lĩnh

của Bát quái; Khôn thuộc thuận Âm, chủ quản số thành của Bát quái mà thành tàng hung. Trong hình tròn, Càn ở trên, Khôn ở dưới, sáu quẻ còn lại sắp đặt hai bên, tương hỗ quán thông. Cho nên nhà địa lý phong thủy nếu hiểu rõ bốn đại cục, sự nương nhau, sự thông khí, sự định vị và sự không bản nhau, thì là quý vô cùng vậy”.

Bốn đại cục Tiên Thiên đối nhau như sau :

□ *Trời đất định vị :*

tọa hướng Kiền (Giáp đông⁽¹⁾), kiến Khôn Thủy (Ất đông);
tọa hướng Khôn (Ất đông), kiến Kiền Thủy (Giáp đông).

□ *Núi dầm thông khí :*

tọa hướng Đoài (Đinh Tỵ Sửu đông), kiến Cấn Thủy (Bính đông);
tọa hướng Cấn (Bính đông), kiến Đoài Thủy (Đinh Tỵ Sửu đông).

□ *Sấm gió nương nhau :*

tọa hướng Chấn (Canh Hợi Mùi đông), kiến Tốn Thủy (Tân đông);
tọa hướng Tốn (Tân đông), kiến Chấn Thủy (Canh Hợi Mùi đông).

□ *Nước lửa không bản nhau :*

tọa hướng Ly (Nhâm Dần Tuất đông), kiến Khảm Thủy (Quý Thân Thìn đông);
tọa hướng Khảm (Quý Thân Thìn đông), kiến Ly Thủy (Nhâm Dần Tuất đông).

Trần Tử Kỳ nói :

“Từ thời hồng hoang tối cổ xưa, từ Thái Cực mệnh mông vốn xuất hiện bốn cục, mới có thể làm cảm động thiên địa, sinh hóa vạn vật.

Đây vốn là căn nguyên mọi sự biến hóa, căn nguyên của khí cơ. Cho nên đại địa đạt được bốn cục này là hay hơn cả”.

NGUYÊN NGHĨA HẬU THIÊN QUÁI VỊ

“Dịch” nói :

“Đế xuất vu Chấn, tề vu Tốn tương kiến tại Ly, chỉ dịch vu Khôn, thuyết tề vu Đoài, chiến tại Kiền, lao vu Khảm, thành công vu Cấn”.

Trương Cửu Nghi nói :

“Thứ tự chuyển dịch Hậu Thiên đã nói qua, nhưng chưa rõ nguyên nhân dịch chuyển. Nay xin nói một cách đơn giản. Phương Đông là Mộc, tiết khí là ngày Xuân, ở người là Nhân,

mà quẻ Chấn, Tốn thuộc Mộc, nên hoán vị sang phương Đông. Phương Nam là Hỏa, tiết khí là ngày Hạ, ở người là Lễ, mà quẻ Ly thuộc Hỏa, nên hoán vị sang phương Nam. Phương Tây là Kim, tiết khí là ngày Thu, ở người là Nghĩa, mà quẻ Kiền, Đoài thuộc Kim, nên hoán vị sang phương Tây. Phương Bắc là Thủy, tiết khí là ngày Đông, ở người là Trí, mà quẻ Khảm thuộc Thủy, nên hoán vị sang phương Bắc. Nguyên nhân Khôn được hoán

(1) Đông là cùng.

位方卦八五文



Hình 5-8 :
Phương vị Bát quái
Vấn Vương

vị sang phương Tây Nam, vì Hỏa có thể sinh Thổ, Thổ sinh Kim. Cấn hoán vị sang phương Đông Bắc, vì vạn vật đều chung quy nhờ Thổ. Đông qua Xuân đến, chẳng phải Thổ cũng không thể dưỡng Mộc, như đạo đức Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí mà không có Tín thì

chẳng thành. Cho nên thánh nhân mới đem Cấn hoán vị đến phương Đông Bắc, là để dùng Tín làm cho thành. Đã rõ đạo lý bốn nguyên của Hậu Thiên dịch quái, thì sẽ tìm ra số thành của 15 ngang dọc. Cũng như Đòai ở dầm thông khí nhau, như phu phụ (vợ chồng) của Tiên Thiên vậy. Lại như Đòai thì có Chấn đến tương ứng, Cấn thì có Khôn đến tương ứng, là phu phụ hợp thập Hậu Thiên, do ba xanh hợp với bảy đỏ, hai đen hợp với tám trắng. Cũng như Kiên ở phương Tây Bắc tương ứng với Khôn ở phương Tây Nam, thành trời đất định vị, là phu phụ của Tiên Thiên. Như Kiên có Tốn đến tương ứng, Khôn có Cấn đến tương ứng, là phu phụ hợp thập Hậu Thiên, do bốn xanh hợp với sáu trắng, tám trắng hợp với hai đen. Lại như Chấn ở phương Chính Đông tương ứng với Tốn ở phương Đông Nam, thành sáu gió nương nhau, là phu phụ của Tiên Thiên. Như Chấn có Đòai đến tương ứng, Tốn có Kiên đến tương ứng, thành phu phụ hợp thập Hậu Thiên, do bảy đỏ hợp với ba xanh, sáu trắng hợp với bốn xanh. Đến như Nam Ly và Bắc Khảm, Tiên Thiên đối xứng, là nước lửa không bắn nhau. Hậu Thiên hợp thập, thì chín tím hợp với một trắng. Hai quẻ sau là suy đoán trước sau mà các quẻ kia không thể sánh được. Cái gọi là 15 ngang dọc là thế. (Nói đến Kiên, Giáp thì ở giữa, nói đến Chấn Canh, Hợi Mùi thì ở giữa. Các phép tắc trong đó đều xuất phát từ nạp giáp, Sa Thủy, Long độ). Phạm địa thế gặp cách cục trên, nhất định chủ về cát lợi cho thứ phòng (lấy vợ lẽ)".

Bốn cục lớn Hậu Thiên hợp thập như sau :

□ Nhị bát hợp thập :

Tọa hướng Khôn (Ất đông), kiến Bình Thủy (Cấn đông) (Khôn hướng Bình Thủy, ất Bình ba Ngọ bảy, Ất hướng Cấn Thủy, ất Cấn ba Dần bảy kiêm hợp quẻ Phụ Tinh);

Tọa hướng Cấn (Bình đông), kiến Ất Thủy (Khôn đông) (Cấn hướng Ất Thủy, ất Ất ba Mão bảy; Bình hướng Khôn Thủy, ất Khôn ba Mùi bảy kiêm hợp Lạc Thư trời ba sinh Mộc).

□ Tam thất hợp thập :

Tọa hướng Đòai (Đinh Tỵ Sửu đông), kiến Đinh Tỵ Sửu Thủy (Đòai đông).

□ Tứ lục hợp thập :

Tọa hướng Kiên (Giáp đông), kiến Tân Thủy (Tốn đông) (Kiên hướng Tân Thủy, ất đôi Tuất kiêm hợp Tiên Thiên Thủy; Giáp hướng Tốn Thủy, ất đôi Thìn kiêm hợp quẻ Phụ Tinh);

Tọa hướng Tốn (Tân đông), kiến Giáp Thủy (Kiên đông) (Tốn hướng Giáp Thủy, ất đôi Mão; Tân hướng Kiến Thủy, ất đôi Hợi kiêm hợp sáu gió nương nhau).

□ Nhất cửu hợp thập :

Tọa hướng Khảm (Quý Thân Thìn đông), kiến Nhâm Dần Tuất Thủy (Ly đông);

Tọa hướng Ly (Nhâm Dần Tuất đông), kiến Quý Thân Thìn Thủy (Khảm đông).

Trần Tử Kỳ nói :

"Phạm gặp cách lấy vợ lẽ, vận dụng phép Hợp Thập sẽ kiến hiệu tức thời. Nếu vợ cả, vợ lẽ đều có con, lại muốn con cái đều phát phú quý, thì cục Hợp Thập lại càng hữu dụng. Vì cục nhất cửu (một với chín) tương hợp của Tiên Thiên cũng có trong Hậu Thiên. Hai can Nhâm Quý tương đồng với Thủy cục Hà Đồ. Hai quẻ Khảm Ly lại không tiêu trừ Nhâm Quý, hơn nữa Tiên Thiên một cái tại Đông,

một cái tại Tây, vốn là góc lệch; Hậu Thiên một cái tại Nam, một cái tại Bắc, là cư ở Tứ Chính. Đó là hai quẻ Khâm, Ly. Long huyết,

Sa Thủy, đại địa tối đa. Các phong thủy gia kém cỏi không hiểu đạo lý này, cho là Dương Long, thật đáng tiếc”.

NGUYÊN NGHĨA TIÊN THIÊN, HẬU THIÊN TƯƠNG KIẾN

Trương Cửu Nghi nói :

“Tiên Thiên quái vị là bản thể của địa lý phong thủy; Hậu Thiên quái vị là vận dụng của địa lý phong thủy”.

Có bản thể, không thể không có vận dụng, phải vận dụng mới có thể thể hiện bản thể. Từ cổ đến nay, các vị thánh nhân truyền từ đời này sang đời khác, mọi sự biến cải về Long thần, Thủy pháp, Sa vị đều không thể vượt ra ngoài phạm vi đại thể về sự hiển hiện tương hỗ giữa bản thể và vận dụng. Cho nên, một là Kiền, Tiên Thiên cư ở Ly, Chính Nam, Hậu Thiên cư ở Cấn, Đông Bắc. Ly chính là Kiền của Tiên Thiên; Cấn chính là Kiền của Hậu Thiên. Hoàn toàn chẳng phải chỉ có Kiền Giáp mới là Kiền, mà Ly, Nhâm, Dấn, Tuất và Cấn, Bính đều là Kiền, Ất là hai, Khôn Tiên Thiên cư ở Khâm, Chính Bắc, Hậu Thiên cư ở Tốn. Thế thì Khâm là Khôn của Tiên Thiên, Tốn là Khôn của Hậu Thiên. Cho nên không chỉ Khôn Ất là Khôn, mà Khâm, Quý, Thân, Thìn và Tốn, Tân đều là Khôn. Tỵ là một Khâm, Tiên Thiên cư ở Đoài, Chính Tây, Hậu Thiên cư ở Khôn. Thế thì Đoài là Khâm của Tiên Thiên, Khôn là Khâm của Hậu Thiên. Không chỉ Khâm, Quý, Thân, Thìn là Khâm, mà Đoài, Đinh, Tỵ và Khôn, Tỵ cũng đều là Khâm.

Đến Ly, Tiên Thiên cư ở vị trí Chấn, Chính Đông, Hậu Thiên cư ở vị trí Kiền, Chính nam, thế thì Chấn là Ly của Tiên Thiên, Kiền là Ly của Hậu Thiên, không chỉ Ly, Nhâm, Dấn, Tuất là Ly, mà Chấn, Canh, Hợi, Mùi và Kiền, Giáp cũng đều là Ly. Chấn, Tiên Thiên cư ở vị trí Cấn, phương Đông Bắc; Hậu Thiên cư ở Ly, phương Chính Nam, thế thì Cấn là Chấn của Tiên Thiên, Ly là Chấn của Hậu Thiên; Chấn, Canh,

Dấn, Tuất cũng đều là Chấn. Ất đến vị trí Tốn, Tiên Thiên cư ở Khôn, phương Tây Nam; Hậu Thiên cư ở Đoài, Đông Nam, thế thì Khôn là Tốn của Tiên Thiên, Đoài là Tốn của Hậu Thiên. Không chỉ Tốn, Tân là Tốn, mà Khôn, Ất, Đinh, Tỵ, Sửu cũng là Tốn. Đến Cấn, Tiên Thiên cư ở Kiền, phương Tây Bắc, Hậu Thiên cư ở Chấn, Đông Bắc, thế thì Kiền là Cấn của Tiên Thiên, Chấn là Cấn của Hậu Thiên, mà Kiền, Giáp và Chấn, Canh, Hợi, Mùi cũng là Cấn. Đến Đoài, Tiên Thiên cư ở Tốn, phương Đông Nam, Hậu Thiên cư ở Khâm, phương Chính Tây, thế thì Tốn là Đoài của Tiên Thiên, Khâm là Đoài của Hậu Thiên; không chỉ Đoài, Đinh, Ất, Sửu là Đoài, mà Tốn, Tân và Khâm, Quý, Thân, Thìn cũng là Đoài. Sự tương kiến Tiên Thiên, Hậu Thiên là như vậy, nên trong “Thôi Thiên Quan” viết :

“Thôi Quan đệ nhất là Thiên Hoàng Long Bác Long hoán nhập Thiên Thị đồng. Thiên Hoàng, là Hợi; Thiên Thị là trượng; Hợi là Chấn. Chấn hoán vị Cấn, là Hậu Thiên tiến vào Tiên Thiên”.

“Ngọc Xích Kinh” viết :

“Khâm có được Khôn thì sẽ đại quý. Khâm gặp Đinh là Tiên Thiên, gặp Khôn là Hậu Thiên”.

“Thiên Ngọc Kinh - Nội truyện” viết :

“Kiền sơn tại vị trí Kiền, Thủy chảy về hướng Kiền, đỉnh núi cao ở Kiền chủ xuất hiện Trạng nguyên”

là ý nói Kiền Long hương Ngọc, do Giáp Thủy chảy đến, Tuất Thủy chảy đi. Sơn phong của phương vị Cấn Nhâm Bính nhỏ cao, là Tiên Thiên và Hậu Thiên tương kiến, vốn thuộc cùng một nhà.

Ngô Cảnh Loan trong “Giáp Trúc Mai Hoa” càng nói rõ hơn đạo lý này. Nhưng người đời đọc các thư tịch Nho gia lại không hiểu đạo lý đó, nên trong đầu thiếu căn cơ, đành câu nệ một trong bốn Thủy pháp, đó là vì chưa thấu đạt tinh hoa và cũng không được minh sư truyền thụ. Ta lấy làm tiếc rằng thuật lý của hai vị danh sư Dương, Tăng thời trước bao lâu nay bị mai một, nên viết lại ra đây, cũng là để truyền bá những giáo huấn của hai vị danh sư.

□ *Cung Kiên :*

tọa hướng Kiên (Giáp đông), kiến Ly (Nhâm Dần Tuất đông), kiến Cấn (Bính đông).

□ *Cung Khâm :*

tọa hướng Khâm (Quý Thân Thìn đông), kiến Đoài (Đinh Ty Sửu đông), kiến Khôn (Ất đông).

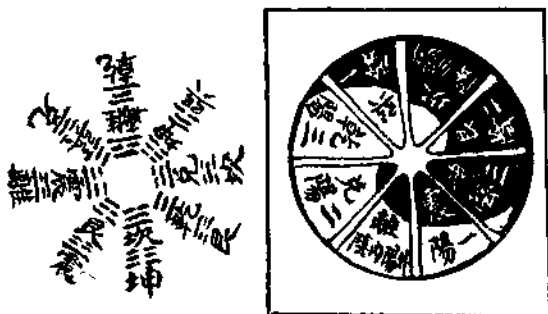
□ *Cung Cấn :*

tọa hướng Cấn (Bính đông), kiến Kiên (Giáp đông), kiến Chấn (Canh Hợi Mùi đông).

□ *Cung Chấn :*

tọa hướng Chấn (Canh Hợi Mùi đông), kiến Cấn (Bính đông), kiến Ly (Nhâm Dần Tuất đông).

□ *Bốn đại cục Tiên Thiên Hậu Thiên kiến Nhật Nguyệt :*



Hình 5-7 và 5-8 : Tiên Thiên Hậu Thiên tương kiến

□ *Cung Tốn :*

tọa hướng Tốn (Tân đông), kiến Khôn (Ất đông), kiến Đoài (Đinh Ty Sửu đông).

□ *Cung Ly :*

tọa hướng Ly (Nhâm Dần Tuất đông), kiến Chấn (Canh Hợi Mùi đông), kiến Tốn (Tân đông).

□ *Cung Khôn :*

tọa hướng Khôn (Ất đông), kiến Khâm (Quý Thân Thìn đông), kiến Tốn (Tân đông).

□ *Cung Đoài :*

tọa hướng Đoài (Đinh Ty Sửu đông), kiến Tốn (Tân đông), kiến Khâm (Quý Thân Thìn đông).

Trần Tử Kỳ nói :

“Tiên Thiên và Hậu Thiên vốn chung một nhà, là ngụ ý nói đến hợp Long hướng Sa Thủy. Phạm huyết địa gặp cách này, nhất định sẽ xuất hiện đại thần đại các, đời nào cũng có con em đỗ đạt rất cao, con cháu đông đúc dễ huê, hưng vượng lâu dài. Thủy phải hợp với hướng, không thể tạp loạn. Ta đem đạo lý này viết trong sách, cho người đời sử dụng, nhưng Sa pháp thì phải truyền miệng trực tiếp mới là chân truyền. Nếu không, sẽ có rất nhiều trường hợp lẫn Tốn thành Thìn, lẫn Mùi thành Đinh. Cho nên phải rất thận trọng mới được”.

Mão Long, kiến Khâm sa (Nhật của Tiên Thiên thích gặp Nguyệt của Hậu Thiên);

Khâm Long, kiến Mão sa (Nguyệt của Hậu Thiên thích gặp Nhật của Tiên Thiên);

Ly Long, kiến Dậu sa (Nhật của Tiên Thiên thích gặp Nguyệt của Hậu Thiên);

Dậu Long, kiến Ly sa (Nguyệt của Hậu Thiên thích gặp Nhật của Tiên Thiên).

Trần Tử Kỳ nói :

"Bốn đại cục này cũng là câu đã viết trong
"Thời Quan Thiên" : "Nhật Nguyệt bất khởi

Thái Dương cao, Thái Dương đắc Thủy thì
vừa phú quý vừa anh hào".

NGUYÊN NGŨ HÀNH NẠP GIÁP CHI NGHĨA

Thái Cục sinh Lương Nghi, Lương Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái cùng sự tiêu diệt của 24 sơn và sự phát sáng của Bát quái, tất cả đều được nói rõ trong cuốn sách này.

Trương Cửu Nghi nói :

"Ý chí của nạp giáp bắt nguồn từ Thái Âm; mà Thái Âm tròn đầy lại bắt nguồn từ Thái Cục; nguồn gốc của Thái Cục là Vô Cục".

Không có lời nói nào, hình tượng nào có thể diễn tả được Vô Cục. Vô Cục bao hàm hết thảy, nên mới nói Thái Cục bắt nguồn từ Vô Cục. Trong Vô Cục, khí vận động cọ sát, khí nhẹ và trong là Dương, biểu thị bằng phần trắng trong Thái Cục đồ; khí nặng và đục là Âm, biểu thị bằng phần đen trong Thái Cục đồ, đây là Lương Nghi. Khí vận động cọ sát trong Dương Nghi mà có được khí Thuần Dương, đó chính là Thái Dương ở góc Càn, Đoài phương Đông Nam của Thái Cục đồ; có được khí Âm bầy Dương ba chính là Thiếu Âm ở góc Chấn, Ly phương Đông Bắc của Thái Cục đồ. Khí vận động cọ sát trong Âm Nghi sinh ra khí Thuần Âm, đây là Thái Âm ở góc Khôn, Cấn phương Tây Bắc trong Thái Cục đồ; có được khí Dương bầy Âm ba chính là Thiếu Dương ở góc Tốn, Khảm phương Tây Nam của Thái Cục đồ. Thái Dương, Thiếu Dương, Thái Âm, Thiếu Âm được gọi là Tứ Tượng. Mà đạo lý của Âm Dương là Âm Dương cùng phối hợp, trong Thuần Dương có Âm, trong Thuần Âm có Dương. Khí vận động cọ sát trong Thái Dương, mà toàn thể đều là Dương, đó chính là Càn; khí có được hai Dương một Âm là Đoài. Khí vận động trong Thiếu Dương mà có được khí trong Âm ngoài Dương chính là Ly; khí có được một Dương hai Âm là Chấn. Khí vận động trong Thiếu Âm có được khí

một Âm hai Dương là Tốn; có được khí trong Dương ngoài Âm là Khảm. Khí vận động trong Thái Âm mà có được hai Âm một Dương là Cấn; có được toàn thể là Âm là Khôn. Càn, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn được gọi là bát quái. Người ta đều cho rằng ngoài Thái Cục sinh Lương Nghi, ngoài Lương Nghi sinh Tứ Tượng, ngoài Tứ Tượng sinh Bát Quái, mà không biết rằng Lương Nghi ở trong Thái Cục, Tứ Tượng ở trong Lương Nghi, Bát Quái ở trong Tứ Tượng, hiểu rõ điều này thì có thể biết được ý nghĩa của nạp giáp.

Ly là nhật thể, Khảm là nguyệt thể, sáu quái còn lại chiếu theo thứ tự nhất định mà xuất hiện trong Bát quái, đều lấy Càn làm cha, lấy Khôn làm mẹ, Chấn là trưởng nam, kế thừa bản thể của Càn cha, nhờ vào Khôn mẹ xuất hiện ở phương Bắc, cho nên Thái Âm từ ngày 28 mỗi tháng đến ngày mùng 2 tháng sau toàn thể đen tuyền mà thành quẻ Khôn; mặt trăng ban đầu sáng có ba phần, đó là một Dương vừa sinh, hào Sơ lục (hào Ất Mùi) của tiêu Khôn là hình tượng của Chấn Tam là Sơ cửu (hào Canh Tý, nên Khôn Ất sơn kỵ dùng ngày Canh Tý và ngày Mão). Ngày mùng 8 mặt trăng ở phương Canh nên Chấn nạp Canh mà Hợi Mùi Chấn cũng nạp Tam Hợp, quái (quẻ) này có 6 hào, đó là : Sơ cửu Canh Ngọ (Phụ mẫu), Lục nhị Canh Dần (Huynh đệ), Lục tam Canh Thìn (Thê tài), Cửu tứ Canh Ngọ (Tử tôn), Lục ngũ Canh Thân (Quan quý), Thượng lục Canh Tuất (Thê tài). Lấy hào Quan trong quái làm sát diệu nên quẻ Chấn kỵ Thân Thủy ngày Thân, dùng nó để xem Tử, Phụ, Tài, Quan thì cũng dễ dàng luận đoán. Quẻ này tựa Mão Long nhập thủ (Canh Hợi Mùi đồng), hướng Đoài (Đinh Tỵ Sửu đồng) là Tam Tam Trạch Lôi Tỳ. Cung Chấn thuộc Mộc, hào Sơ cửu

là Canh Tý (Phụ mẫu), hào Lục nhị là Canh Dần (Huynh đệ), hào Lục tam Canh Thìn (Thê tài), Cửu tứ là Đinh Hợi (Phụ mẫu), Cửu ngũ là Đinh Dậu (Quan quý), Thượng lục Đinh Mùi (Thê tài). Long là nội quái, cần có Sa, đóng tại phương vị Dần Thìn; sơn phong cần Triều sơn cao vút lại là ngoại quái, cần có Thủy đóng ở phương Hợi Dậu Mùi; Thủy cần lưu động, vì Long quán Sa nên Hướng quán Thủy, đây là Tụ Chấn Cát Chấn.

Mùng 8 là thượng huyền, mặt trăng sáng sáu phần, thế là hai Dương sinh, Lục nhị (hào Canh Dần) tiêu Chấn là Cửu nhị (hào Đinh Mão, nên Chấn Canh sơn và Hợi Mùi sơn kỵ dùng ngày Mão tháng Dậu, là tượng của Đoài Tam). Ngày mùng 8, trăng ở phương Đinh nên Đoài nạp Đinh mà Tỵ Sửu cũng nạp Tam Hợp với Đoài. Quẻ này có 6 hào : Sơ cửu là Đinh Tỵ (Quan quý), Cửu nhị là Đinh Mão (Thê tài), Lục tam là Đinh Sửu (Phụ mẫu), Cửu tứ là Đinh Hợi (Tử tôn), Cửu ngũ là Đinh Dậu (Huynh đệ), Thượng lục là Đinh Mùi (Phụ mẫu), hào Quan trong quẻ là sát diệu nên Đoài kỵ Tỵ Thủy, ngày Tỵ. Đến ngày 15, mặt trăng tròn đầy, đây là biểu hiện của Thuần Âm, Lục tam (hào Đinh Sửu) của tiêu Đoài, là Cửu tam (hào Giáp Thìn, vì thế Đoài, Đinh, Tỵ, Sửu sơn kỵ ngày Giáp) đây là tượng của Càn Tam. Khi Nhật sơ bát thì Nguyệt sinh ở phương Giáp, nên Càn nạp giáp Nhâm là Thiên Can thứ chín. Bát quái nạp Bát Can, còn lại Cửu và Thập, phân làm Càn và Khôn, nên Càn nạp Giáp và Nhâm; Khôn nạp Ất và Quý. La Kinh không có Tuất Tỵ, số dĩ Ly nạp Tỵ là vì Hậu Thiên đóng ở Càn, phân ra Nhâm của Càn, nạp trong Ly; Khảm nạp Tuất là vì Hậu Thiên đóng ở Khôn, là phân ra Quý của Khôn, nạp trong Khảm. Quẻ Càn có 6 hào : Sơ cửu Giáp Tỵ (Tử tôn), Cửu nhị Giáp Dần (Thê tài), Cửu tam Giáp Thìn (Phụ mẫu), Cửu tứ Nhâm Ngọ (Quan quý), Cửu ngũ Nhâm Thân (Huynh đệ), Thượng cửu Nhâm Tuất (Phụ mẫu). Hào Quan lấy chúng làm sát diệu trong quẻ, nên Càn (cùng Giáp) kỵ Ngọ Thủy, ngày Ngọ.

Ba quẻ trên lấy ở mặt trời mọc làm chuẩn, nhật nguyệt tròn đầy mà dưới thiếu ba phần, đây là một Âm vừa sinh ra. Sơ cửu (hào Giáp Tý) của tiêu Càn là Sơ lục (hào

Tân Sửu, nên Càn Giáp sơn kỵ dùng ngày Tân và Tân Sửu), nó là tượng của Tốn Tam (đây là ý của câu : "Càn gặp Tốn thời nguyệt khuyết"). Khi mặt trời (nhật) mọc thì mặt trăng (nguyệt) đóng ở phương Tân, nên Tốn nạp Tân, quẻ này có 6 hào : Sơ lục Tân Sửu (Thê tài), Cửu nhị Tân Hợi (Phụ mẫu), Cửu tam Tân Dậu (Quan quý), Lục tứ Tân Mùi (Thê tài), Cửu ngũ Tân Tỵ (Tử tôn), Thượng cửu Tân Mão (Huynh đệ), hào Quan trong quẻ lấy đó làm sát diệu, nên Tốn (cùng Tân) kỵ Dậu Thủy, kỵ ngày Dậu.

Đến ngày 23 là hạ huyền, trăng khuyết sáu phần là hai Âm sinh, Cửu nhị (hào Tân Hợi) của diệt Tốn là Lục nhị (hào Bính Ngọ, nên Tốn, Tân sơn kỵ ngày Bính và Bính Ngọ), nó là tượng của Cấn Tam. Khi mặt trời mọc thì mặt trăng ở phương Bính, vì vậy Cấn nạp Bính, quẻ này có 6 hào : Sơ lục Bính Thìn (Huynh đệ), Lục nhị Bính Ngọ (Phụ mẫu), Cửu tam Bính Thân (Tử tôn), Lục tứ Bính Tuất (Huynh đệ), Lục ngũ Bính Tỵ (Thê tài), Thượng cửu Bính Dần (Quan quý), hào Quan trong quẻ lấy đó làm sát diệu, nên Cấn (cùng Bính) kỵ Dần Thủy và ngày Dần.

Đến ngày 28 thì mặt trăng hoàn toàn biến mất, Cửu tam (hào Bính Thân) của tiêu Cấn là Lục tam (hào Ất Mão, nên Cấn, Bính sơn kỵ ngày Ất và Ất Mão), đây là tượng của Thuần Âm Khôn Tam. Khi mặt trời mọc thì mặt trăng ở phương Ất nên Khôn nạp Ất và Quý, quẻ này có 6 hào : Sơ lục Ất mùi (Huynh đệ), Lục nhị Ất Tỵ (Phụ mẫu), Lục tam Ất Mão (Quan quý), Lục tứ Quý Sửu (Huynh đệ), Lục ngũ Quý Hợi (Thê tài), Thượng lục Quý Dậu (Tử tôn), hào Quan trong quẻ lấy đó làm sát diệu nên Khôn, Ất kỵ Mão Thủy, ngày Mão.

Sáu quẻ vừa nêu trên đều có cách sinh diệt, chỉ có Khảm Ly có được nhật nguyệt chính thể là không bị tiêu diệt. Trong Tiên Thiên chúng là một Đông một Tây, trong Hậu Thiên chúng là một Nam một Bắc. Lấy Tuất Tỵ của Trung tâm Lạc Thư hình thành kinh vĩ, vì vậy hào trong Khảm Tam nạp Tuất Thổ, hào trong Ly Tam nạp Tỵ Hỏa. Mà địa lý phong thủy lấy Tuất nhận Cấn, Ất nhận Khôn, do đó Ly phân ra Nhâm của Càn,

Tam Hợp với Dần Tuất mà nạp Nhâm Dần Tuất, Khảm phân ra làm Quý của Khôn, Tam Hợp với Thân Thìn mà nạp Quý Thân Thìn. Quẻ Ly có 6 hào : Sơ cửu Kỷ Mão (Phụ mẫu), Lục nhị Ất Sửu (Tử tôn), Cửu tam Kỷ Hợi (Quan quý), Cửu tứ Kỷ Dậu (Thê tài), Lục ngũ Ất Mùi (Tử tôn), Thượng cửu Ất Ty (Huynh đệ), hào Quan lấy đó làm sát diệu nên Ly

(Nhâm Dần Tuất) kỵ Hợi Thủy, ngày Hợi. Quẻ Khảm có 6 hào : Sơ lục Mậu Dần (Tử tôn), Cửu nhị Mậu Thìn (Quan quý), Lục tam Mậu Ngọ (Thê tài), Lục tứ Mậu Thân (Phụ mẫu), Cửu ngũ Mậu Tuất (Quan quý), Thượng lục Mậu Ty (Huynh đệ), hào Quan trong quẻ lấy đó làm sát diệu, nên Khảm (Quý Thân Thìn) kỵ Thìn, Mậu (Mậu Thìn, Mậu Ất).

Nay lại lấy các loại Long mạch, nạp vào các quẻ để xem vận khí của Tử, Phụ, Tài, Quan; Long là nội quái, cai quản Sa nên cần Sa sơn cao vút; Hưởng là ngoại quái, cai quản Thủy nên cần Thủy chào đón.

Càn Long (Giáp đồng)

- Hưởng Càn (đồng Giáp) quẻ Càn Vi Thiên, là quẻ thứ nhất cung Càn, thuộc Kim. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Tử tôn), Cửu nhị Giáp Dần (Thê tài), Cửu tam Giáp Thìn (Phụ mẫu); Ngoại quái : Cửu tứ Nhâm Ngọ (Quan quý), Cửu ngũ Nhâm Thân (Huynh đệ), Thượng cửu Nhâm Tuất (Phụ mẫu).
- Hưởng Đòai (cùng Đinh Ty Sửu), quẻ Trạch Thiên Quái, là quẻ thứ sáu cung Khôn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Thê tài), Cửu nhị Giáp Dần (Quan quý), Cửu tam Giáp Thìn (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tứ Đinh Hợi (Thê tài), Cửu ngũ Đinh Dậu (Tử tôn), Thượng lục Đinh Mùi (Huynh đệ).
- Hưởng Ly (cùng Nhâm Dần Tuất), quẻ Hỏa Thiên Đại Hữu, là quẻ thứ tám cung Càn, thuộc Kim. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Tử tôn), Cửu nhị Giáp Dần (Thê tài), Cửu tam Giáp Thìn (Phụ mẫu); Ngoại quái : Cửu tứ Kỷ Dậu (Huynh đệ), Lục ngũ Kỷ Mùi (Phụ mẫu), Thượng cửu Kỷ Ty (Quan quý).
- Hưởng Chấn (cùng Canh Hợi Mùi), quẻ Lôi Thiên Đại Tráng, là quẻ thứ năm cung Khôn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Thê tài), Cửu nhị Giáp Dần (Quan quý), Cửu tam Giáp Thìn (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tứ Canh Ngọ (Phụ mẫu), Lục ngũ Canh Thân (Tử tôn), Thượng lục Canh Tuất (Huynh đệ).
- Hưởng Tốn (đồng Tân), quẻ Phong Thiên Tiểu Súc, là quẻ thứ năm cung Khôn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Phụ mẫu), Cửu nhị Giáp Dần (Huynh đệ), Cửu tam Giáp Thìn (Thê tài); Ngoại quái : Lục tứ Tân Mùi (Thê tài), Cửu ngũ Tân Ty (Tử tôn), Thượng cửu Tân Mùi (Huynh đệ).
- Hưởng Khảm (cùng Quý Thân Thìn), quẻ Thủy Thiên Nhu, là quẻ thứ bảy trong cung Khôn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Thê tài), Cửu nhị Giáp Dần (Quan quý), Cửu tam Giáp Thìn (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Mậu Thân (Tử tôn), Cửu ngũ Mậu Tuất (Huynh đệ), Thượng lục Mậu Ty (Thê tài).
- Hưởng Cấn (đồng Bính), quẻ Sơn Thiên Đại Súc, là quẻ thứ ba cung Cấn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Thê tài), Cửu nhị Giáp Dần (Quan quý), Cửu tam Giáp Thìn (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Bính Tuất (Huynh đệ), Lục ngũ Bính Ty (Thê tài), Thượng cửu Bính Dần (Quan quý).
- Hưởng Khôn (cùng Ất), quẻ Địa Thiên Thái, là quẻ thứ tư cung Khôn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Thê tài), Cửu nhị Giáp Dần (Quan quý), Cửu tam Giáp Thìn (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Quý Sửu (Huynh đệ), Lục ngũ Quý Hợi (Thê tài), Thượng lục Quý Dậu (Tử tôn).

Khảm Long (Quý Thân Thìn đông)

- Hường Khảm (Quý Thân Thìn đông), quẻ Khảm Vi Thủy, là quẻ đầu tiên cung Khảm, thuộc Thủy. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Tử tôn), Cửu nhị Mậu Thìn (Quan quý), Lục tam Mậu Ngọ (Thê tài); Ngoại quái : Lục tứ Mậu Thân (Phụ mẫu), Cửu ngũ Mậu Tuất (Quan quý), Thượng lục Mậu Tý (Huynh đệ).
- Hường Càn (Giáp đông), quẻ Thiên Thủy Tụng, là quẻ thứ bảy cung Ly, thuộc Hỏa. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Phụ mẫu), Cửu nhị Mậu Thìn (Quan quý), Lục tam Mậu Ngọ (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tứ Nhâm Thân (Thê tài), Thượng cửu Nhâm Tuất (Tử tôn).
- Hường Đoài (Đinh Tỵ Sửu đông), quẻ Trạch Thủy Khốn, là quẻ thứ hai cung Đoài, thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Thê tài), Cửu nhị Mậu Thìn (Phụ mẫu), Lục tam Mậu Ngọ (Quan quý); Ngoại quái : Cửu tứ Đinh Hợi (Tử tôn), Cửu ngũ Đinh Dậu (Huynh đệ), Thượng lục Đinh Mùi (Phụ mẫu).
- Hường Ly (Nhâm Dần Tuất đông), quẻ Hỏa Thủy Vị Tế, là quẻ thứ tư cung Ly, thuộc Hỏa. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Phụ mẫu), Cửu nhị Mậu Thìn (Tử tôn), Lục tam Mậu Ngọ (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tứ Kỷ Dậu (Thê tài), Lục ngũ Kỷ Mùi (Tử tôn), Thượng cửu Đinh Tỵ (Huynh đệ).
- Hường Chấn (Canh Hợi Mùi đông), quẻ Lôi Thủy Giải, là quẻ thứ ba cung Chấn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Huynh đệ), Cửu nhị Mậu Thìn (Thê tài), Lục tam Mậu Ngọ (Tử tôn); Ngoại quái : Cửu tứ Canh Ngọ (Tử tôn), Lục ngũ Canh Thân (Quan quý), Thượng lục Canh Tuất (Thê tài).
- Hường Tốn (Tân), quẻ Phong Thủy Hoán, là quẻ thứ sáu cung Ly, thuộc Hỏa. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Phụ mẫu), Cửu nhị Mậu Thìn (Tử tôn), Lục tam Mậu Ngọ (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Tân Mùi (Tử tôn), Cửu ngũ Tân Tỵ (Huynh đệ), Thượng cửu Tân Mão (Phụ mẫu).
- Hường Cấn (Bính), quẻ Sơn Thủy Mông, là quẻ thứ năm cung Ly, thuộc Hỏa. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Phụ mẫu), Cửu nhị Mậu Thìn (Tử tôn), Lục tam Mậu Ngọ (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Bính Tuất (Tử tôn), Lục ngũ Bính Tý (Quan quý), Thượng cửu Bính Dần (Phụ mẫu).
- Hường Khôn (Ất), quẻ Địa Thủy Sư, là quẻ thứ tám cung Khảm, thuộc Thủy. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Tử tôn), Cửu nhị Mậu Thìn (Quan quý), Lục tam Mậu Ngọ (Thê tài); Ngoại quái : Lục tứ Quý Sửu (Quan quý), Lục ngũ Quý Hợi (Huynh đệ), Thượng lục Quý Dậu (Phụ mẫu).

Cấn Long (Bính đông)

- Hường Cấn (Bính), quẻ Cấn Vi Sơn, là quẻ thứ nhất cung Cấn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ lục Bính Thìn (Huynh đệ), Lục nhị Bính Ngọ (Phụ mẫu), Cửu tam Bính Thân (Tử tôn); Ngoại quái : Lục tứ Bính Tuất (Huynh đệ), Lục ngũ Bính Tý (Thê tài), Thượng cửu Bính Dần (Quan quý).
- Hường Đoài (Đinh Tỵ Sửu), quẻ Trạch Sơn Độn, là quẻ thứ ba cung Cấn, thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Bính Thìn (Phụ mẫu), Lục nhị Bính Ngọ (Quan quý), Cửu tam Bính Thân (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tứ Bính Thân (Quan quý), Cửu ngũ Bính Tuất (Phụ mẫu), Thượng lục Bính Dần (Huynh đệ).

Cửu tứ Đinh Hợi (Quan quý), Cửu ngũ Đinh Dậu (Huynh đệ), Thượng lục Đinh Mùi (Phụ mẫu).

- Hương Ly (Nhâm Dần Tuất), quê Hòa Sơn Lữ, là quê thứ hai cung Ly, thuộc Hòa. Nội quái : Sơ lục Bính Thìn (Tử tôn), Lục nhị Bính Ngọ (Huynh đệ), Cửu tam Bính Thân (Thê tài); Ngoại quái : Cửu tứ Ất Dậu (Thê tài), Lục ngũ Ất Mùi (Tử tôn), Thượng cửu Ất Tỵ (Huynh đệ).
- Hương Chấn (Canh Hợi Mùi), quê Lô Sơn Tiểu Quả, là quê thứ bảy cung Đoài, thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Bính Thìn (Phụ mẫu), Lục nhị Bính Ngọ (Quan quý), Cửu tam Bính Thân (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tứ Canh Ngọ (Quan quý), Lục ngũ Canh Thân (Huynh đệ), Thượng lục Canh Tuất (Phụ mẫu).
- Hương Tốn (Tân), quê Phong Sơn Tiệp, là quê thứ tám cung Cấn, thuộc Thổ. Nội

quái : Sơ lục Bính Thìn (Huynh đệ), Lục nhị Bính Ngọ (Phụ mẫu), Cửu tam Bính Thân (Tử tôn); Ngoại quái : Lục tứ Tân Mùi (Huynh đệ), Cửu ngũ Tân Tỵ (Phụ mẫu), Thượng cửu Tân Mão (Quan quý).

- Hương Khảm (Quý Thân Thìn), quê Thủy Sơn Kiến, là quê thứ năm cung Đoài, thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Bính Thìn (Phụ mẫu), Lục nhị Bính Ngọ (Quan quý), Cửu tam Bính Thân (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Mậu Thân (Huynh đệ), Cửu ngũ Mậu Tuất (Phụ mẫu), Thượng lục Mậu Tý (Tử tôn).
- Hương Khôn (Ất), quê Địa Sơn Khiêm, là quê thứ sáu cung Đoài, thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Bính Thìn (Phụ mẫu), Lục nhị Bính Ngọ (Quan quý), Cửu tam Bính Thân (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Quý Sửu (Phụ mẫu), Lục ngũ Quý Hợi (Tử tôn), Thượng lục Quý Dậu (Huynh đệ).

Chấn Long (Canh Hợi Mùi đồng)

- Hương Chấn (Canh Hợi Mùi), quê Chấn Vi Lô, là quê thứ nhất cung Chấn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ cửu Canh Tý (Phụ mẫu), Lục nhị Canh Dần (Huynh đệ), Lục tam Canh Thìn (Thê tài); Ngoại quái : Cửu tứ Canh Ngọ (Tử tôn), Lục ngũ Canh Thân (Quan quý), Thượng lục Canh Tuất (Thê tài).
- Hương Càn (Giáp), quê Thiên Lô Vô Vọng, là quê thứ năm cung Tốn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ cửu Canh Tý (Phụ mẫu), Lục nhị Canh Dần (Huynh đệ), Lục tam Canh Thìn (Thê tài); Ngoại quái : Cửu tứ Nhâm Ngọ (Tử tôn), Cửu ngũ Nhâm Thân (Quan quý), Thượng cửu Nhâm Tuất (Thê tài).
- Hương Đoài (Đinh Tỵ Sửu), quê Trạch Lô Tùy, là quê thứ tám cung Chấn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ cửu Canh Tý (Phụ mẫu), Lục nhị Canh Dần (Huynh đệ), Lục tam Canh Thìn (Thê tài); Ngoại quái : Cửu tứ Đinh Hợi (Phụ mẫu), Cửu ngũ

Đinh Dậu (Quan quý), Thượng lục Đinh Mùi (Thê tài).

- Hương Ly (Nhâm Dần Tuất), quê Hòa Lô Phê Hạp, là quê thứ sáu cung Tốn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ cửu Canh Tý (Phụ mẫu), Lục nhị Canh Dần (Huynh đệ), Lục tam Canh Thìn (Thê tài); Ngoại quái : Cửu tứ Kỷ Dậu (Quan quý), Lục ngũ Kỷ Mùi (Thê tài), Thượng cửu Kỷ Tỵ (Tử tôn).
- Hương Tốn (Tân), quê Phong Lô Ích, là quê thứ tư cung Tốn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ cửu Canh Tý (Phụ mẫu), Lục nhị Canh Dần (Huynh đệ), Lục tam Canh Thìn (Thê tài); Ngoại quái : Lục tứ Tân Mùi (Thê tài), Cửu ngũ Tân Tỵ (Tử tôn), Thượng cửu Tân Mão (Huynh đệ).
- Hương Khảm (Quý Thân Thìn), quê Thủy Lô Truân, là quê thứ ba cung Khảm, thuộc Thủy. Nội quái : Sơ cửu Canh Tý (Huynh đệ), Lục nhị Canh Dần (Tử tôn),

Lục tam Canh Thìn (Quan quý); Ngoại quái : Lục tứ Mậu Thân (Phụ mẫu), Cửu ngũ Mậu Tuất (Quan quý), Thượng lục Mậu Tý (Huynh đệ).

- Hưởng Cấn (Bính), quẻ Sơn Lôi Di, là quẻ thứ bảy cung Tốn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ cửu Canh Tý (Thê tài), Lục nhị Canh Dần (Huynh đệ), Lục tam Canh Thìn (Phụ mẫu); Ngoại quái : Lục tứ Bính Tuất

(Thê tài), Lục ngũ Bính Tý (Phụ mẫu), Thượng cửu Bính Dần (Huynh đệ).

- Hưởng Khôn (Át), quẻ Địa Lôi Phục, là quẻ thứ hai cung Khôn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Canh Tý (Thê tài), Lục nhị Canh Dần (Quan quý), Lục tam Canh Thìn (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Quý Sửu (Huynh đệ), Lục ngũ Quý Hợi (Thê tài), Thượng lục Quý Dậu (Tử tôn).

Tốn Long (Tân đông)

- Hưởng Tốn (Tân), quẻ Tốn Vi Phong, là quẻ thứ nhất cung Tốn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Thê tài), Cửu nhị Tân Hợi (Phụ mẫu), Cửu tam Tân Dậu (Quan quý); Ngoại quái : Lục tứ Tân Mùi (Thê tài), Cửu ngũ Tân Ty (Tử tôn), Thượng cửu Tân Mão (Huynh đệ).

- Hưởng Càn (Giáp), quẻ Thiên Phong Cấu, là quẻ thứ hai cung Càn, thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Phụ mẫu), Cửu nhị Tân Hợi (Tử tôn), Cửu tam Tân Dậu (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tứ Nhâm Ngọ (Quan quý), Cửu ngũ Nhâm Thân (Huynh đệ), Thượng cửu Nhâm Tuất (Phụ mẫu).

- Hưởng Đoài (Đinh Tỵ Sửu), quẻ Trạch Phong Đại Quá, là quẻ thứ bảy cung Chấn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Thê tài), Cửu nhị Tân Hợi (Phụ mẫu), Cửu tam Tân Dậu (Quan quý); Ngoại quái : Cửu tứ Đinh Hợi (Phụ mẫu), Cửu ngũ Đinh Dậu (Quan quý), Thượng lục Đinh Mùi (Thê tài).

- Hưởng Ly (Nhâm Dần Tuất), quẻ Hỏa Phong Đỉnh, là quẻ thứ ba cung Ly, thuộc Hỏa. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Tử tôn), Cửu nhị Tân Hợi (Quan quý), Cửu tam Tân Dậu (Thê tài); Ngoại quái : Cửu tứ Kỷ Dậu (Thê tài), Lục ngũ Kỷ Mùi (Tử tôn), Thượng cửu Kỷ Ty (Huynh đệ).

- Hưởng Chấn (Canh Hợi Mùi), quẻ Lôi Phong Hằng, là quẻ thứ tư cung Chấn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Thê tài), Cửu nhị Tân Hợi (Phụ mẫu), Cửu tam Tân Dậu (Quan quý); Ngoại quái : Cửu tứ Canh Ngọ (Tử tôn), Lục ngũ Canh Thân (Quan quý), Thượng lục Canh Tuất (Thê tài).

- Hưởng Khảm (Quý Thân Thìn), quẻ Thủy Phong Tỉnh, là quẻ thứ sáu cung Chấn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Thê tài), Cửu nhị Tân Hợi (Phụ mẫu), Cửu tam Tân Dậu (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Mậu Thân (Quan quý), Cửu ngũ Mậu Tuất (Thê tài), Thượng lục Mậu Tý (Huynh đệ).

- Hưởng Cấn (Bính), quẻ Sơn Phong Cổ, là quẻ thứ tám cung Tốn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Thê tài), Cửu nhị Tân Hợi (Phụ mẫu), Cửu tam Tân Dậu (Quan quý); Ngoại quái : Lục tứ Bính Tuất (Thê tài), Lục ngũ Bính Tý (Phụ mẫu), Thượng cửu Bính Dần (Quan quý).

- Hưởng Khôn (Át), quẻ Địa Phong Thăng, là quẻ thứ năm cung Chấn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Thê tài), Cửu nhị Tân Hợi (Phụ mẫu), Cửu tam Tân Dậu (Quan quý); Ngoại quái : Lục tứ Quý Sửu (Thê tài), Lục ngũ Quý Hợi (Phụ mẫu), Thượng lục Quý Dậu (Quan quý).

Ly Long (Nhâm Dần Tuất đồng)

- Hương Ly (Nhâm Dần Tuất), quẻ Ly Vi Hỏa, là quẻ thứ nhất cung Ly, thuộc Hỏa. Nội quái : Sơ cửu Kỳ Mão (Phụ mẫu), Lục nhị Kỳ Sửu (Tử tôn), Cửu tam Kỳ Hợi (Quan quý); Ngoại quái : Cửu tứ Kỳ Dậu (Thê tài), Cửu ngũ Kỳ Mùi (Tử tôn), Thượng cửu Kỳ Tỵ (Huynh đệ).
- Hương Càn (Giáp), quẻ Thiên Hỏa Đồng Nhân, là quẻ thứ tám cung Ly, thuộc Hỏa. Nội quái : Sơ cửu Kỳ Mão (Phụ mẫu), Lục nhị Kỳ Sửu (Tử tôn), Cửu tam Kỳ Hợi (Quan quý); Ngoại quái : Cửu tứ Nhâm Ngọ (Huynh đệ), Cửu ngũ Nhâm Thân (Thê tài), Thượng cửu Nhâm Tuất (Tử tôn).
- Hương Đoài (Đinh Tỵ Sửu), quẻ Trạch Hỏa Cách, là quẻ thứ năm cung Khảm, thuộc Thủy. Nội quái : Sơ cửu Kỳ Mão (Tử tôn), Lục nhị Kỳ Sửu (Quan quý), Cửu tam Kỳ Hợi (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tứ Đinh Hợi (Huynh đệ), Cửu ngũ Đinh Dậu (Phụ mẫu), Thượng lục Đinh Mùi (Quan quý).
- Hương Chấn (Canh Hợi Mùi), quẻ Lôi Hỏa Phong, là quẻ thứ sáu cung Khảm, thuộc Thủy. Nội quái : Sơ cửu Kỳ Mão (Tử tôn), Lục nhị Kỳ Sửu (Quan quý), Cửu tam Kỳ Hợi (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tứ Canh Ngọ (Thê tài), Lục ngũ Canh Thân (Phụ mẫu), Thượng lục Canh Tuất (Quan quý).
- Hương Tốn (Tân), quẻ Phong Hỏa Gia Nhân, là quẻ thứ ba cung Tốn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ cửu Kỳ Mão (Huynh đệ), Lục nhị Kỳ Sửu (Thê tài), Cửu tam Kỳ Hợi (Phụ mẫu); Ngoại quái : Lục tứ Tân Mùi (Thê tài), Cửu ngũ Tân Tỵ (Tử tôn), Thượng cửu Tân Mão (Huynh đệ).
- Hương Khảm (Quý Thân Thìn), quẻ Thủy Hỏa Ký Tế, là quẻ thứ tư cung Khảm, thuộc Thủy. Nội quái : Sơ cửu Kỳ Mão (Tử tôn), Lục nhị Kỳ Sửu (Quan quý), Cửu tam Kỳ Hợi (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Mậu Thân (Phụ mẫu), Cửu ngũ Mậu Tuất (Quan quý), Thượng lục Mậu Tý (Huynh đệ).
- Hương Cấn (Bính), quẻ Sơn Hỏa Bôn, là quẻ thứ hai cung Cấn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Kỳ Mão (Quan quý), Lục nhị Kỳ Sửu (Thê tài), Cửu tam Kỳ Hợi (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Bính Tuất (Huynh đệ), Lục ngũ Bính Tỵ (Thê tài), Thượng cửu Bính Dần (Quan quý).
- Hương Khôn (Ất), quẻ Địa Hỏa Minh Di, là quẻ thứ bảy cung Khảm, thuộc Thủy. Nội quái : Sơ cửu Kỳ Mão (Tử tôn), Lục nhị Kỳ Sửu (Quan quý), Cửu tam Kỳ Hợi (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Quý Sửu (Quan quý), Lục ngũ Quý Hợi (Huynh đệ), Thượng lục Quý Dậu (Huynh đệ).

Khôn Long (Ất đồng)

- Hương Khôn (Ất), quẻ Khôn Vi Địa, là quẻ thứ nhất cung Khôn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ lục Ất Mùi (Huynh đệ), Lục nhị Ất Tỵ (Phụ mẫu), Lục tam Ất Mão (Quan quý); Ngoại quái : Lục tứ Quý Sửu (Huynh đệ), Lục ngũ Quý Hợi (Thê tài), Thượng lục Quý Dậu (Tử tôn).
- Hương Đoài (Đinh Tỵ Sửu), quẻ Trạch Địa Phũ, là quẻ thứ tư cung Càn, thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Ất Mùi (Phụ mẫu), Lục nhị Ất Tỵ (Quan quý), Lục tam Ất

Mão (Thê tài); Ngoại quái : Cửu tứ Đinh Hợi (Tử tôn), Cửu ngũ Đinh Dậu (Huỳnh đệ), Thượng lục Đinh Mùi (Phụ mẫu).

- Hường Ly (Nhâm Dần Tuất), quẻ Hỏa Địa Tấn, là quẻ thứ bảy cung Càn, thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Ất Mùi (Phụ mẫu), Lục nhị Ất Ty (Quan quý), Lục tam Ất Mão (Thê tài); Ngoại quái : Cửu tứ Kỷ Dậu (Huỳnh đệ), Lục ngũ Kỷ Mùi (Phụ mẫu), Thượng cửu Kỷ Ty (Quan quý).
- Hường Chấn (Canh Hợi Mùi), quẻ Lôi Địa Dự, là quẻ thứ hai cung Chấn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ lục Ất Mùi (Thê tài), Lục nhị Ất Ty (Tử tôn), Lục tam Ất Mão (Huỳnh đệ); Ngoại quái : Cửu tứ Canh Ngọ (Tử tôn), Lục ngũ Canh Thân (Quan quý), Thượng lục Canh Tuất (Thê tài).
- Hường Tốn (Tân), quẻ Phong Địa Quan, là quẻ thứ năm cung Càn, thuộc Kim Nội

quái : Sơ lục Ất Mùi (Phụ mẫu), Lục nhị Ất Ty (Quan quý), Lục tam Ất Mão (Thê tài); Ngoại quái : Lục tứ Tân Mùi (Phụ mẫu), Cửu ngũ Tân Ty (Quan quý), Thượng cửu Tân Mão (Thê tài).

- Hường Khảm (Quý Thân Thìn), quẻ Thủy Địa Ti, là quẻ thứ tám cung Khôn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ lục Ất Mùi (Huỳnh đệ), Lục nhị Ất Ty (Phụ mẫu), Lục tam Ất Mão (Quan quý); Ngoại quái : Lục tứ Mậu Thân (Phụ mẫu), Cửu ngũ Mậu Tuất (Tử tôn), Thượng lục Mậu Tý (Thê tài).
- Hường Cấn (Bính), quẻ Sơn Địa Bác, là quẻ thứ sáu cung Càn, thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Ất Mùi (Phụ mẫu), Lục nhị Ất Ty (Quan quý), Lục tam Ất Mão (Thê tài); Ngoại quái : Lục tứ Bính Tuất (Phụ mẫu), Lục ngũ Bính Tý (Tử tôn), Thượng cửu Bính Dần (Thê tài).

Đoài Long (Đinh Ty Sửu đồng)

- Hường Đoài (Đinh Ty Sửu), quẻ Đoài Vi Trạch, là quẻ thứ nhất cung Đoài, thuộc Kim. Nội quái : Sơ cửu Đinh Ty (Quan quý), Cửu nhị Đinh Mão (Thê tài), Lục tam Đinh Sửu (Phụ mẫu); Ngoại quái : Cửu tứ Đinh Hợi (Tử tôn), Cửu ngũ Đinh Dậu (Huỳnh đệ), Thượng lục Đinh Mùi (Phụ mẫu).
- Hường Càn (Giáp), quẻ Thiên Trạch Lý, là quẻ thứ sáu cung Cấn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Đinh Ty (Phụ mẫu), Cửu nhị Đinh Mão (Quan quý), Lục tam Đinh Sửu (Huỳnh đệ); Ngoại quái : Cửu tứ Nhâm Ngọ (Phụ mẫu), Cửu ngũ Nhâm Thân (Tử tôn), Thượng cửu Nhâm Tuất (Huỳnh đệ).
- Hường Ly (Nhâm Dần Tuất), quẻ Hỏa Trạch Khuê, là quẻ thứ năm cung Cấn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Đinh Ty (Phụ mẫu), Cửu nhị Đinh Mão (Quan quý), Lục tam Đinh Sửu (Huỳnh đệ); Ngoại quái : Cửu tứ Kỷ Dậu (Tử tôn), Lục ngũ Kỷ Mùi (Huỳnh đệ), Thượng cửu Kỷ Ty (Phụ mẫu).
- Hường Chấn (Canh Hợi Mùi), quẻ Lôi Trạch Quy Muội, là quẻ thứ tám cung Đoài, thuộc Kim. Nội quái : Sơ cửu Đinh Ty (Quan quý), Cửu nhị Đinh Mão (Thê tài), Lục tam Đinh Sửu (Phụ mẫu); Ngoại quái : Cửu tứ Canh Ngọ (Quan quý), Lục ngũ Canh Thân (Huỳnh đệ), Thượng lục Canh Tuất (Phụ mẫu).
- Hường Tốn (Tân), quẻ Phong Trạch Trung Phù, là quẻ thứ bảy cung Cấn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Đinh Ty (Phụ mẫu), Cửu nhị Đinh Mão (Quan quý), Lục tam Đinh Sửu (Huỳnh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Tân Mùi (Huỳnh đệ), Cửu ngũ Tân Ty (Phụ mẫu), Thượng cửu Tân Mão (Quan quý).
- Hường Khảm (Quý Thân Thìn), quẻ Thủy Trạch Tiết, là quẻ thứ hai cung Khảm, thuộc Thủy. Nội quái : Sơ cửu Đinh Ty (Thê tài), Cửu nhị Đinh Mão (Tử tôn), Lục tam Đinh Sửu (Quan quý); Ngoại quái : Lục tứ Mậu Thân (Phụ mẫu), Cửu ngũ Mậu Tuất (Quan quý), Thượng lục Mậu Tý (Huỳnh đệ).

□ **Hương Cấn (Bính)**, quê Sơn Trạch Tôn, là quê thứ tư cung Cấn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Đinh Tỵ (Phụ mẫu), Cửu nhị Đinh Mão (Quan quý), Lục tam Đinh Sửu (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Bính Tuất (Huynh đệ), Lục ngũ Bính Tý (Thê tài), Thượng cửu Bính Dần (Quan quý).

□ **Hương Khôn (Ất)**, quê Địa Trạch Lâm, là quê thứ ba cung Khôn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Đinh Tỵ (Phụ mẫu), Cửu nhị Đinh Mão (Quan quý), Lục tam Đinh Sửu (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Quý Hợi (Thê tài), Thượng lục Quý Dậu (Tử tôn).

Phần trên chúng tôi đã trình bày đầy đủ, rõ ràng 64 quê, mỗi quê đều chú thích cung, hào, rất dễ nhớ. Khi lên núi, vừa nhìn thì biết, không phí nhiều thời gian công sức tìm hiểu.

■ **Càn Vi Thiên (Càn Long Càn hướng)**, Thiên Phong Cấu (Tốn Long Càn hướng), Thiên Sơn Độn (Cấn Long Càn hướng), Thiên Địa Phủ (Khôn Long Càn hướng), Phong Địa Quan (Khôn Long Tốn hướng), Sơn Địa Bắc (Khôn Long Cấn hướng), Hỏa Địa Tấu (Khôn Long Ly hướng), Hỏa Thiên Đại Hữu (Càn Long Ly hướng), Đoài Vi Trạch (Đoài Long Đoài hướng), Trạch Thủy Khốn (Khảm Long Đoài hướng), Trạch Sơn Hàm (Cấn Long Đoài hướng), Thủy Sơn Kiên (Cấn Long Khảm hướng), Địa Sơn Khiêm (Cấn Long Khôn hướng), Lôi Sơn Tiểu Quá (Cấn Long Chấn hướng), Lôi Trạch Quy Muội (Đoài Long Chấn hướng).

Hai cung Càn, Đoài đều thuộc Kim, nên Dần Mão là Thê tài, Tỵ Ngọ - Quan quý, Thân Dậu - Huynh đệ, Hợi Tý - Tử tôn, Thìn Tuất Sửu Mùi - Phụ mẫu.

■ **Chấn Vi Lôi (Chấn Long Chấn hướng)**, Lôi Địa Dự (Khôn Long Chấn hướng), Lôi Thủy Giải (Khảm Long Chấn hướng), Lôi Phong Hằng (Tốn Long Chấn hướng), Địa Phong Thăng (Tốn Long Khôn hướng), Thủy Phong Tinh (Tốn Long Khảm hướng), Trạch Phong Đại Quá (Tốn Long Đoài hướng), Trạch Lôi Tùy (Chấn Long Đoài hướng), Tốn Vi Phong (Tốn Long Tốn hướng), Phong Thiên Tiểu Súc (Càn Long Tốn hướng), Phong Hỏa Gia Nhân (Ly Long Tốn hướng), Phong Lôi Ích (Chấn Long Tốn hướng), Thiên Lôi Vô Vọng (Chấn Long Càn hướng), Hỏa Lôi Phê Hạp (Chấn Long Ly hướng), Sơn Lôi Di (Chấn Long Cấn hướng), Sơn Phong Cổ (Tốn Long Cấn hướng).

Hai cung Chấn, Tốn cùng thuộc Mộc, nên Dần Mão - Huynh đệ, Tỵ Ngọ - Tử tôn, Thân Dậu - Quan quý, Hợi Tý - Phụ mẫu, Thìn Tuất Sửu Mùi - Thê tài.

■ **Ly Vi Hỏa (Ly Long Ly hướng)**, Hỏa Sơn Lữ (Cấn Long Ly hướng), Hỏa Phong Đỉnh (Tốn Long Ly hướng), Hỏa Thủy Vị Tế (Khảm Long Ly hướng), Sơn Thủy Mông (Khảm Long Cấn hướng), Phong Thủy Hoán (Khảm Long Tốn hướng), Thiên Thủy Tụng (Khảm Long Càn hướng), Thiên Hỏa Đồng Nhân (Ly Long Càn hướng).

Cung Ly thuộc Hỏa, nên Dần Mão - Phụ mẫu, Tỵ Ngọ - Thê tài, Thân Dậu - Huynh đệ, Hợi Tý - Quan quý, Thìn Tuất Sửu Mùi - Tử tôn.

■ **Khảm Vi Thủy (Khảm Long Khảm hướng)**, Thủy Trạch Tiết (Đoài Long Khảm hướng), Thủy Lôi Truân (Chấn Long Khảm hướng), Thủy Hỏa Ký Tế (Ly Long Khảm hướng), Trạch Hỏa Cách (Ly Long Đoài hướng), Lôi Hỏa Phong (Ly Long Chấn hướng), Địa Hỏa Minh Di (Ly Long Khôn hướng), Địa Thủy Sư (Khảm Long Khôn hướng).

Cung Khảm thuộc Thủy, nên Dần Mão - Tử tôn, Tỵ Ngọ - Thê tài, Thân Dậu - Phụ mẫu, Hợi Tý - Huynh đệ, Thìn Tuất Sửu Mùi - Quan quý.

■ **Cấn** Vi Sơn (Cấn Long Cấn hướng), Sơn Hòa Bôn (Ly Long Cấn hướng), Sơn Thiên Đại Súc (Càn Long Cấn hướng), Sơn Trạch Tồn (Đoài Long Cấn hướng), Hòa Trạch Khuê (Đoài Long Ly hướng), Thiên Trạch Lý (Đoài Long Càn hướng), Phong Trạch Trung Phù (Đoài Long Tốn hướng), Phong Sơn Tiêm (Cấn Long Tốn hướng), Khôn Vi Địa (Khôn Long Khôn hướng), Địa Lôi Phục (Khôn Long Chấn

hướng), Địa Thiên Thái (Càn Long Khôn hướng), Lôi Thiên Đại Tráng (Càn Long Chấn hướng), Trạch Thiên Quải (Càn Long Đoài hướng), Thủy Thiên Nhu (Càn Long Khảm hướng), Thủy Địa Tỷ (Khôn Long Khảm hướng).

Hai cung Cấn, Khôn đều thuộc Thổ, nên Dần Mão - Quan quý, Tỵ Ngọ - Phụ mẫu, Thân Dậu - Tử tôn, Hợi Tý - Thê tài, Thìn Tuất Sửu Mùi - Huynh đệ.

NẠP GIÁP BÁT ĐẠI CỤC THỦY

Cung Ly	Tọa hướng Ly, kiến Nhâm Dần Tuất Thủy Tọa hướng Nhâm Dần Tuất, kiến Ly Thủy
Cung Khảm	Tọa hướng Khảm, kiến Quý Thân Thìn Thủy Tọa hướng Quý Thân Thìn, kiến Khảm Thủy
Cung Chấn	Tọa hướng Chấn, kiến Canh Hợi Mùi Thủy Tọa hướng Canh Hợi Mùi, kiến Chấn Thủy
Cung Đoài	Tọa hướng Đoài, kiến Thủy Đinh Tỵ Sửu Tọa hướng Đinh Tỵ Sửu, kiến Đoài Thủy
Cung Càn	Tọa hướng Càn, kiến Giáp Thủy Tọa hướng Giáp, kiến Càn Thủy
Cung Tốn	Tọa hướng Tốn, kiến Tân Thủy Tọa hướng Tân, kiến Tốn Thủy
Cung Cấn	Tọa hướng Cấn, kiến Bính Thủy Tọa hướng Bính, kiến Cấn Thủy
Cung Khôn	Tọa hướng Khôn, kiến Ất Thủy Tọa hướng Ất, kiến Khôn Thủy

Phàm Thủy đã nạp của hướng đã thấy trong bản quái đều có ý con đến thăm mẹ; mà Thủy của bản quái của hướng đã nạp giáp thì có ý mẹ tới thăm con.

NẠP GIÁP BÁT ĐẠI CỤC QUY NGUYÊN THỦY

Chấn Long kiến Canh Thủy;
Tốn Long kiến Tân Thủy;
Ly Long kiến Nhâm Thủy;
Khôn Long kiến Ất Thủy;

Đoài Long kiến Đinh Thủy;
Càn Long kiến Giáp Thủy;
Khảm Long kiến Quý Thủy;
Cấn Long kiến Bính Thủy.

Trần Tử Kỳ nói :

“Tám đại cục Thủy Quy Nguyên này chính là Thôi Quan Thủy. Trong Nội quái, trừ Khảm Long Quý Thủy đi nghịch, còn trong các quái

khác nếu gặp Quy Nguyên Thủy thì nó sẽ đón Thủy lập hướng, chủ về việc sản sinh đại phú đại quý”.

NẠP GIÁP THẬP NHỊ CỤC TIÊU DIỆT HỖ KỶ

“Hỗ” tức là “thôi, nghỉ”, ta từ nơi khác sinh tới; “Kỷ” chính là “tiêu”, nó từ nơi ta sinh đi.

- Tọa hướng Chấn (Canh Hợi Mùi đông) hỷ Khôn (Ất đông mà hướng khắc Thủy cũng bất lợi), kỵ Đoài (Đinh Tỵ Sửu đông, hợp thập không kỵ).
- Tọa hướng Đoài (Đinh Tỵ Sửu đông), hỷ Chấn (Canh Hợi Mùi đông), kỵ Càn (Giáp đông).
- Tọa hướng Càn (Giáp đông), hỷ Đoài (Đinh Tỵ Sửu đông), kỵ Tốn (Tân đông, hợp thập không kỵ).
- Tọa hướng Tốn (Tân đông), hỷ Càn (Giáp đông), kỵ Cấn (Bính đông).
- Tọa hướng Cấn (Bính đông), hỷ Tốn (Tân đông, thiếu lượng ngũ Tốn, thì sẽ mỹ trung bất túc), kỵ Khôn (Ất đông, hợp thập không kỵ).
- Tọa hướng Khôn (Ất đông), hỷ Cấn (Bính đông, hợp thập càng tốt), kỵ Chấn (Canh Hợi Mùi đông, kiêm Bát Sát càng kỵ).
- Hai quả Khảm Ly không có tiêu diệt.

NẠP GIÁP QUAN QUỶ HÀO BÁT ĐẠI CỤC SÁT THỦY

- Tọa hướng Tốn (Tân đông), kỵ Đoài (Đinh Tỵ Sửu đông).
- Tọa hướng Đoài (Đinh đông), kỵ Tỵ (Sửu đông).
- Tọa hướng Chấn (Canh Hợi Mùi đông), kỵ Thân (Quý Thân Thìn đông).
- Tọa hướng Khôn (Ất đông), kỵ Mão (Canh Hợi Mùi đông).
- Tọa hướng Cấn (Bính đông), kỵ Dần (Nhâm Tuất Ly đông).
- Tọa hướng Ly (Nhâm Dần Tuất đông), kỵ Hợi (Canh Mão Mùi đông).
- Tọa hướng Càn (Giáp đông), kỵ Ly (Nhâm Dần Tuất đông).
- Tọa hướng Khảm (Quý Thân Thìn đông), kỵ Thìn Tuất.

Trần Tử Kỳ nói :

“Bát sát Thủy không chỉ e ngại Chính Sát mà còn rất sợ Bàng Sát. Chỉ có Càn là không sợ

Ly Khảm, Dần Tuất và chỉ ở hướng Âm mới là Sát”.

NGUYÊN NGHĨA CÁCH BÁT TƯƠNG SINH

(Phụ chú đồ hình)

Trương Tử Vi nói :

“Đồ hình này chính là cái học Hậu Thiên, Dịch Văn Vương mà họ Trâu đã nói. Nó dùng tương phản để làm thứ tự sắp xếp, suy đoán sự thay đổi và tiêu trường của khí hậu, các mùa, tùy theo sự bất đồng về thời lệnh mà xuất hiện các quái tượng khác nhau.

Đông Chí là Tuế Sóc, trời khởi đầu từ Tý, Nhất Dương tiềm phục ở dưới. Do vậy tháng 11 ở Tý, Âm luật của nó là Hoàng Chung, quẻ là Phục. Phục là gốc rễ của Dương, là khởi đầu của Càn là Nhất Dương; Nhất Dương sinh Độn của Nhị Âm. Tháng 12 ở Sửu, Âm luật là Đại Lữ, quẻ là Lâm, là Nhị Dương; Nhị Dương sinh Phủ của Tam Âm. Tháng Giêng ở Dần, Âm luật là Thái Thốc, quẻ là Thái, là Tam Dương; Tam Dương sinh Quan của Tứ Âm. Tháng 2 ở Mão, Âm luật : Giáp Chung, quẻ : Đại Tráng, Tứ Dương; Tứ Dương sinh Bác của Ngũ Âm. Tháng 3 tại Thìn, Âm luật : Điểm Tẩy, quẻ : Phù, Ngũ Dương; Ngũ Dương sinh Khôn của Lục Âm. Tháng 4 tại Tỵ, Âm luật : Trọng Lũ, quẻ : Càn, Lục Dương; Lục Dương sinh Phục của Nhất Âm. Tháng 5 tại Ngọ, Âm luật : Nhuy Tân, quẻ : Cấn, là gốc rễ của Âm, khởi đầu của Khôn, là Nhất Âm; Nhất Âm sinh Lâm của Nhị Dương. Tháng 6 tại Mùi, Âm luật : Lâm Chung, quẻ : Độn, Nhị Âm; Nhị Âm sinh Bang của Tam Dương. Tháng 7 tại Thân, Âm luật : Di Tắc, quẻ : Phù, Tam Âm; Tam Âm sinh Tráng của Tứ Dương. Tháng 8 tại Dậu, Âm luật : Nam Lữ, quẻ : Quan, Tứ Âm; Tứ Âm sinh Phù của Ngũ Dương. Tháng 9 tại Tuất, Âm luật : Vô Xa, quẻ : Bác, Ngũ Âm; Ngũ Âm sinh Càn của Lục Dương. Tháng 10 tại Hợi, Âm luật : Ứng Chuy, quẻ : Khôn, Lục Âm; Lục Âm sinh Cấn của Nhất Dương.

Phần này trình bày về sự tiêu trường của Âm Dương, thứ tự luân tự của một năm. Khí tăng giảm tương sinh của chúng, bắt đầu từ Hoàng Chung,

Dương giáng Âm thăng; bắt đầu từ Nhuy Tân, Âm giáng Dương thăng. Tất cả đều là thời của Thiên, khí của Địa, khí chúng là Sinh khí sẽ ứng với các vị trí thì hung. Thánh nhân dùng Thiên thời để phán đoán, làm rõ Địa lợi, tạo ra Luật Lữ và dùng đó để đo lường trời đất; chế ra Ngọc Khuê để xác định vị trí của đất, từ đó mà suy đoán sự tương trợ”.

Trương Cửu Nghi nói :

“Trương Tử Vi bản đồ hình này là cái học của Hậu Thiên, có thể là chiếu theo tiết khí mà suy luận, lĩnh toán nó, Tiên Thiên nói Khôn tận tại Tý, Âm cực Dương sinh. Nên sau Lục Âm thì sinh Nhất Dương, quẻ Địa Lôi Phục. Âm luật Hoàng Chung, là khởi đầu của Luật lịch. Từ Đông Chí tới Đại Hàn, Nhị Dương sinh, nên Địa Trạch Lâm, đóng ở phương vị tương ứng. Từ Đại Hàn tới Vũ Thủy chính là Tam Dương sinh ra, nên Địa Thiên Thái đóng tại phương vị tương ứng. Từ Vũ Thủy đến Xuân Phân là Tứ Dương sinh thành, nên Lôi Thiên Đại Tráng cư tại phương vị tương ứng. Từ Xuân Phân tới Cốc Vũ là Ngũ Dương sinh ra nên Trạch Thiên Phù đóng tại phương vị



Hình 5-9

tương ứng. Từ Cốc Vũ tới Tiểu Mãn là Lục Dương sinh thành, chính là Thuần Càn, nên nói "Càn tận tại Ngọ". Mà Dương cực thì Âm sinh. Từ Tiểu Mãn đến Hạ Chí là Nhất Âm sinh, nên Thiên Phong Cấu đóng ở vị trí tương ứng. Từ Hạ Chí đến Đại Thử, Nhị Âm sinh, Thiên Phong Độn đóng tại đó. Từ Đại Thử đến Xử Thử, Tam Âm sinh, Thiên Địa Phủ cư tại đó. Từ Xử Thử đến Thu Phán, Tứ Âm sinh, Phong Địa Quan cư tại đó. Từ Thu Phán đến Swung Giáng, Ngũ Âm sinh, Sơn Địa Bác cư tại đó. Từ Swung Giáng tới Tiểu Tuyết, Lục Âm thành, đây là Thuần Khôn.

Tóm lại đồ hình này trên thực tế là cái học của Hậu Thiên. Phép tắc chúng tương sinh tuần hoàn không ngừng. Nên Nhụy Tân sinh Đại Lữ, Đại Lữ sinh Di Tắc, Di Tắc sinh Giáp Chung, Giáp Chung sinh Vô Xạ, Vô Xạ sinh Trọng Lữ, Trọng Lữ sinh Hoàng Chung. Ý nghĩa của "Cách Bát Tương Sinh" chính là sinh từ Nhụy Tân đến Hoàng Chung vậy. Người dùng cách này để xem Lai Khứ của Thủy sẽ thấy Thủy cần tiến tới đón ta, ta cần sinh cho nó, thì mãi không khổ cạn. Cũng chỉ như tọa tại Nhâm, Âm luật Hoàng Chung, quẻ Địa Lôi Phục, cần Đinh Thủy tới, nên

nói : "Hoàng Chung sinh Lâm Chung". Nhất Dương quẻ Phục sinh thành Nhị Âm quẻ Độn, chẳng hề đón ta, thì làm sao ta sinh nó, thế ắt suy kiệt vậy. Tồn Thủy tiến tới nên nơi Trọng Lữ sinh Hoàng Chung. Lục Dương quẻ Càn sinh thành Nhất Âm quẻ Phục, chẳng hề rời ta mà đi, như thế có thể sinh cho ta mà không rời ta ư ? Còn về khí hậu, như Nhâm sơn (là Long), Âm luật Hoàng Chung, quẻ Phục, tiết thời Đông Chí, tháng 11. Tại Tý thì dùng tháng của Trọng Lữ (nếu là Năm thì càng hay). Vì Trọng Lữ sinh Hoàng Chung, mà tháng tại Tý là tiết Tiểu Mãn, quẻ Thuần Càn, đạt tới cực Dương, thế tính Kim cực thịnh. Nên khi Đông Chí, Nhất Dương phục sinh, căn cơ của Kim tại đây. Tới tháng này, Nhất Âm của Hoàng Chung có được Lục Dương sinh cho, làm thế nào mà không ngừng tiến tới ta ? Nếu tháng Lâm Chung táng tại đây, Nhị Dương sinh Tam Âm, phục sinh cho Độn, sinh khí trong đất đai hư nhược, làm sao không thoát khỏi sinh khí của ta mà khiến khô cạn ? Tử Vi nói : "Dùng Thiên thời làm rõ Địa lợi", ý muốn nói về Thủy pháp (cũng là Sa pháp); nói "tạo ra Luật Lữ" là có ý nói về Thiên thời (cũng là nói về tiết thời của việc hạ táng)".

NHỊ THẬP TỨ CỤC CÁCH BÁT TƯƠNG SINH LUẬT LỮ TRANG HẠP TÍCH

Thập nhị cực Bát Can Tứ Duy

Tọa Nhâm	Đinh lai,	Tồn khứ;	Tọa Bính	Quý lai,	Cần khứ;
Tọa Quý	Khôn lai,	Bính khứ;	Tọa Đinh	Cấn lai,	Nhâm khứ;
Tọa Cấn	Canh lai,	Đinh khứ;	Tọa Khôn	Giáp lai,	Quý khứ;
Tọa Giáp	Cần lai,	Khôn khứ;	Tọa Canh	Ất lai,	Cấn khứ;
Tọa Ất	Tân lai,	Canh khứ;	Tọa Tân	Tồn lai,	Giáp khứ;
Tọa Tồn	Nhâm lai,	Tân khứ;	Tọa Càn	Bính lai,	Ất khứ;

Thập nhị cục Địa Chi

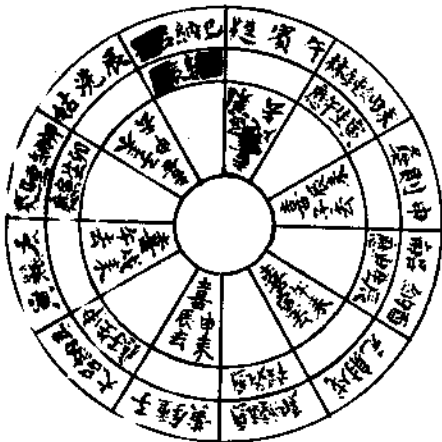
Tọa Tý	Mùi lai, Tý khứ;	Tọa Ngọ	Sửu lai, Hợi khứ;
Tọa Sửu	Thân lai, Ngọ khứ;	Tọa Mùi	Dần lai, Tý khứ;
Tọa Dần	Dậu lai, Mùi khứ;	Tọa Thân	Mão lai, Sửu khứ;
Tọa Mão	Tuất lai, Thân khứ;	Tọa Dậu	Thìn lai, Dần khứ;
Tọa Thìn	Hợi lai, Dậu khứ;	Tọa Tuất	Tý lai, Mão khứ;
Tọa Tỵ	Tý lai, Tuất khứ;	Tọa Hợi	Ngọ lai, Thìn khứ.

Trần Tử Kỳ nói :

"Phàm 24 cục, ngoài hai cục tọa Nhâm và Bính là không có tí vết, phát phúc mãi mãi ra, các cục còn lại đều như ngọc đẹp có vết. Mà, nếu Lai Khứ đều hợp với quy củ, lại không có Thủy nào khác tới phá cách thì cũng có thể phát phú quý. Song cần ghi nhớ rằng một Lai một Khứ phải hợp với cách mới có thể hạ thiên định huyệt. Nếu Thủy căn Lai mà lại là Khứ hoặc ngược lại, trong vận dụng Cửu cục, tuy không hợp cách nhưng vẫn phát phúc.

Nếu Thủy từ nơi ta đến mà từ nơi khác đi (khứ) hoặc từ nơi ta đi mà lại từ nơi khác đến (lai) thì cần theo Thủy cục khác, chọn hướng tiêu nạp, không ở trong cách này. Lại có nơi Thủy đến từ Mùi, đi từ Dần; đến từ Dần, đi từ Dậu; đến từ Dậu, đi từ Thìn thì chỉ có Sinh xuất mà không có Sinh nhập, sinh khí rất yếu ớt, nên thận trọng hạ huyệt. Nếu hạ huyệt sơ suất, lập tức gia nghiệp suy vong tiêu bại".

NGUYÊN THẬP NHỊ LUẬT ĐỒNG LOẠI THÚ THÊ CHI NGHĨA



Hình 5-10

Hoàng Hồng Hiến nói :

"Trong địa lý đều có đồng loại thú thê (lấy vợ), cách bát sinh tử (sinh con), ví dụ : Hoàng Chung Tý lấy đồng loại là Nam Lữ Dậu làm vợ, cách bát sinh Điểm Tỵ Thìn làm con; Điểm Tỵ Thìn lấy đồng loại là Trọng Lữ Tỵ làm vợ, cách bát sinh Hoàng Chung Dần làm con".

Trương Cửu Nghi nói :

"Đồ hình này là nhất Cách Bát Tương Sinh. Cách Bát Tương Sinh ở phía trước, đều nổi lên từ bản cung, khởi đầu từ cung thứ hai, nên dùng Cửu quyết lấy Tọa Hướng sinh Lai Thủy, Lai Thủy lại sinh Khứ Thủy, Khứ Thủy lại sinh Tọa Hướng, cứ vậy tuần hoàn tương sinh, qua lại không ngừng, chẳng sợ Mộ Khố. Tựa như Hạ Lộ Sơn, Mã Trạch trong đồ hình là nơi khởi nguồn phát phúc, Dần Long tọa

Giáp hướng, Tuất Thủy bao bọc địa huyết, chảy ra từ Ngọ, không lâu sau khi hạ táng sẽ phát đại phú. Nếu chỉ dựa vào thời để phán đoán, thành Hoàng Tuyền tại vị trí Dần, tuy Mã Trạch và Nhân Tài thịnh vượng, song Tam

Hợp Hỏa cục lại khó tránh được họa phá tài. Tóm lại, phạm là Lai Thủy, thì ta cần sinh cho nó, không để nó cạn kiệt; phạm là Khứ Thủy thì nó phải sinh cho ta, có thể mới không làm thoát sinh khí của ta”.

NHỊ THẬP TỬ CỤC CÁCH BÁT TƯƠNG SINH ĐỒNG CUNG THỨ THÊ

Thập nhị cục Bát Can Tứ Duy

Tọa Cấn	Tân lai,	Bính khứ;	Tọa Khôn	Ất lai,	Nhâm khứ;
Tọa Giáp	Càn lai,	Đinh khứ;	Tọa Canh	Tốn lai,	Quý khứ;
Tọa Ất	Nhâm lai,	Khôn khứ;	Tọa Tân	Bính lai,	Cấn khứ;
Tọa Tốn	Quý lai,	Canh khứ;	Tọa Càn	Đinh lai,	Giáp khứ.
Tọa Bính	Cấn lai,	Tân khứ;	Tọa Nhâm	Khôn lai,	Ất khứ;
Tọa Đinh	Giáp lai,	Càn khứ;	Tọa Quý	Canh lai,	Tốn khứ.

Thập nhị cục Địa Chi

Tọa Tý	Thân lai,	Thìn khứ;	Tọa Ngọ	Dần lai,	Tuất khứ;
Tọa Sửu	Dậu lai,	Ty khứ;	Tọa Mùi	Mão lai,	Hợi khứ;
Tọa Dần	Tuất lai,	Ngọ khứ;	Tọa Thân	Thìn lai,	Tý khứ;
Tọa Mão	Hợi lai,	Mùi khứ;	Tọa Dậu	Ty lai,	Sửu khứ;
Tọa Thìn	Tý lai,	Thân khứ;	Tọa Tuất	Ngọ lai,	Dần khứ;
Tọa Ty	Sửu lai,	Dậu khứ;	Tọa Hợi	Mùi lai,	Mão khứ.

Trần Tử Kỳ nói :

“Phạm 24 cục, phép tắc đều khởi nguồn từ Càn nhất, Đoài nhị, Ly tam, Chấn tứ, Tốn ngũ, Khảm lục, Cấn thất, Khôn bát. Quái vị của Tiên Thiên, Càn Khôn đối nhau mà có được nhất bát, Đoài Cấn cùng đối mà được nhị thất, Ly Khảm cùng đối mà có tam lục, Chấn Tốn cùng đối mà có tứ ngũ, đều phù hợp với Cửu số (cộng thành 9). Mà Tam Cửu tương sinh, như Ty sinh Sửu, Sửu sinh Dậu, Dậu sinh Tý, Cửu Cửu tuần hoàn, không rời chính lệ. Cách

Tam Hợp Liên Châu này rất quý. Tổng quyết của nó là Tọa sinh Lai, Lai sinh Khứ, Khứ sinh Tọa. Ví dụ : Tọa Hợi cần thủy từ Mùi tới (Lai), từ Mão đi (Khứ), nó hoàn toàn không e ngại Mộ Lai Vương Khứ hoặc Vương Lai Sinh Khứ. Song, Thiên Can phù hợp với định số của Tam Cửu thì nên tọa Thiên Can; Địa Chi cũng vậy, có như thế mới được xem là hợp cách và có được đất phúc”.

NGUYÊN NGHĨA THIÊN CAN HÓA HỢP

Giáp cùng Kỷ tương hợp (từ Giáp Tý đến Thìn, đắc Mậu Thìn, nên hóa Thổ). Ất cũng hợp với Canh (từ Bính Tý tới Thìn, đắc Canh Thìn, nên hóa Kim). Bính hợp với Tân (từ Mậu Tý đến Thìn, đắc Nhâm Thìn, nên hóa Thủy). Đinh hợp với Nhâm (từ Canh Tý tới Thìn, đắc Giáp Thìn, nên hóa Mộc). Mậu hợp với Quý (từ Nhâm Tý đến Thìn, đắc Bính Thìn, nên hóa Hỏa).

Trương Cửu Nghi nói :

“Thập Can hóa hợp từ đâu mà có ? Khi xưa Hoàng Đế tế lễ tại Khâu Viên. Trời giáng Thập Can. Hoàng Đế ban lệnh đặt ra Thập nhị Chi, cùng phối hợp với Thập Can, nên gọi là Thiên Can và Địa Chi. Thiên nhất Địa nhị, Thiên tam Địa tứ, Thiên ngũ Địa lục... cho tới Thiên cửu Địa thập, cứ theo đó mà tính thì Giáp nhất, Ất nhị, Bính tam, Đinh tứ... Quý thập. Như Lạc Thư lấy số 5 (ngũ) làm Chính Trung, nhất đắc ngũ là lục, do vậy Giáp hợp Kỷ... ngũ đắc ngũ thành thập nên Mậu hợp Quý. Cùng hợp thì sẽ cùng hóa, cùng hóa thì ắt phải có ngũ thập mới thành, nên Giáp Kỷ sinh từ Giáp Tý đến vị trí của ngũ, gặp Mậu Thìn thì hóa sinh thành Thổ. Đây chính là nguyên lý của cùng hợp cùng hóa vậy”.

Ân sư của tôi có truyền rằng :

“Sự xảo diệu của Thập Can hóa hợp biến hóa là trong mười Can chỉ có Mậu đóng nhờ đất Khâm, Kỷ gửi thân nơi Ly. Tám Can còn lại đều tự có chính vị của mình, phép tắc là lấy Thủy và Long tương hợp. Ví dụ : Canh Long

nhập thủ, Ất Thủy tới triều bái; Ất Long nhập thủ, cần có Canh Thủy tới chào đón. Đây là hóa Kim cục, cần có Kim sơn cao vút”.

Sau đó tôi xem xét địa thế nhà một quán viên, thì thấy đó là Nhâm Long nhập thủ, lập tại phương vị Ngọ, khe Thủy chảy từ vị trí Thân đến Thìn, Triều sơn lại quanh co, Hà Thủy chảy từ Mùi đến Đinh, Đinh Thủy triều Bát can đương. Thầy tôi lại nói :

“Cục thế này bất lợi với Tam phòng, Lục phòng, vì Ngọ kiêm Bính gặp Dương Nhẫn, lại vì là hướng Ngọ, Đinh Thủy là Lộc Tồn, Mùi Thủy là Văn Khúc nên gia sản sẽ bị con thứ phá hết. Bởi Thủy đến triều bái thì phát tài phát phúc; song Lộc Tồn, Dương Nhẫn lại chủ về việc tuyệt tự. Đinh Thủy và Nhâm Long cùng hợp, sẽ cùng hóa, song khi đã suy bại nên sẽ ứng nghiệm về con thứ. Cục thế lại mang theo Văn Khúc, vì thế do con thứ phóng dăng mà gia sản tiêu tan. Nhưng nếu Cục ấy đặng mà gia sản tiêu tan. Nhưng nếu Cục ấy lập hướng tại Đinh, thì Tam phòng sẽ phát cả phú lẫn quý. Nhưng sau khi lập hướng Đinh, Thủy Thân Thìn sẽ chảy dài mãi khiến sinh khí khó giữ, gia nghiệp khó bền”.

NGŨ CỤC HÓA HỢP THIÊN CAN

- Hóa Thổ** (cần Khôn Sa cao vút, nếu có được Thiên Tài Thổ thì càng tốt) :
Giáp Long gặp Khôn Sửu Mùi Thủy, Khôn Sửu Mùi Long gặp Giáp Thủy.
- Hóa Thủy** (cần Nhâm Tý Sa cao vút, nếu có được Văn Khúc Thủy thì tốt) :
Bính Long gặp Tân Thủy, Tân Long gặp Bính Thủy.
- Hóa Kim** (cần Canh Dậu Sa cao vút, nếu có Thái Dương Kim thì càng tốt) :
Ất Long gặp Canh Thủy, Canh Long gặp Ất Thủy.
- Hóa Mộc** (cần Giáp Mùi Sa cao vút, nếu có Tham Lang sơn thì càng hay) :
Đinh Long gặp Nhâm Thủy, Nhâm Long gặp Đinh Thủy.

□ **Hóa Hóa** (cần Bính Ngọ Sa cao vút, nếu có Liêm Trinh Hỏa càng tốt) :

Cần Thìn Tuất Long gặp Quý Thủy, Quý Long gặp Cần Thìn Tuất Thủy.

Trần Tử Kỳ nói :

“Phàm Can Chi cùng hóa hợp, như hóa Thổ thì cần có phương vị của Thổ, cần gặp Thổ Sa;

hóa Hỏa cần có phương vị của Hỏa, cần gặp Hỏa sơn”.

La Kinh viết :

“Hỏa cực cần có Thủy từ Ngọ vị tới, Thủy cực cần Thủy từ Tý tới. Trong Thủy lộ, có Thủy cùng hóa hợp, mà nơi cùng hóa lại không có Sa cao vút thì không phải huyết phú quý”.

NGUYÊN NGHĨA LỤC HỢP ĐỊA CHI

“Tinh Lý” viết :

“Tốc độ vận hành của trời đất cực nhanh, một ngày trái đất đi một vòng, qua một độ, mặt trời mỗi ngày vận hành không quá một độ, mặt trăng mỗi ngày vận hành hơn một độ, mỗi tháng không quá 12 độ. Cho nên cứ 30 ngày thì mặt trăng gặp Địa, mặt trời cứ 360 ngày thì hội với Thiên”.

Trương Cửu Nghi nói :

“Đây là Nhật Nguyệt hợp Sóc và cũng là Lục Hợp Ngũ Hành, người ta đã biết dùng nó để chọn ngày tốt, đoán ngày hung, song lại không biết địa lý cũng phù hợp với nó.

■ Dẫn Long nhập thủ là tháng Giêng, lúc này Thái Dương ở Tý, qua 30 ngày hợp Sóc với Thái Âm tại Hợi. Thái Dương ở Tý gặp Tý sơn thành Thái Dương cao, Thái Âm cùng hợp ở Hợi gặp Hợi Thủy là Thái Âm đắc Thủy.

Kỷ Hợi Long nhập thủ là tháng 10, lúc này Thái Dương ở Mão, qua 30 ngày hợp Sóc với Thái Âm tại Dần. Thái Dương ở Mão gặp Mão sơn là Thái Dương cao; Thái Âm tương hợp tại Dần gặp Dần Thủy là Thái Âm đắc Thủy.

Đây là nhị hợp của Dẫn Hợi.

■ Tháng 2 ở Mão, Thái Dương tại Hợi, gặp Hợi sơn là Thái Dương cao, hợp Sóc với Thái Âm tại Tuất, gặp Tuất Thủy, Thái Âm đắc Thủy.

Tháng 9 ở Tuất, Thái Dương tại Thìn, qua 30 ngày thì hợp Sóc với Thái Âm tại

Mão, Thái Dương gặp Thìn sơn là Thái Dương cao. Thái Âm tương hợp tại Mão, gặp Mão Thủy là Thái Âm đắc Thủy.

Đây là nhị hợp của Mão Tuất.

■ Tháng 3 tại Thìn, Thái Dương ở Tuất, gặp Tuất sơn là Thái Dương cao, qua 30 ngày hợp Sóc với Thái Âm ở Dậu; Thái Âm tại Dậu, gặp Dậu Thủy là Thái Âm đắc Thủy.

Tháng 8 tại Dậu, Thái Dương ở Tý, qua 30 ngày hợp Sóc tại Thìn, Thái Dương gặp Tý sơn là Thái Dương cao. Thái Âm gặp Tý Thủy thì đắc Thủy.

Đây là nhị hợp của Thìn và Dậu.

■ Tháng 4 tại Tý, Thái Dương lúc này ở Dậu, qua 30 ngày hợp Sóc tại Thân, gặp Dậu sơn là Thái Dương cao. Thái Âm gặp Thân Thủy thì đắc Thủy.

Tháng 7 tại Thân, Thái Dương ở Ngọ, qua 30 ngày hợp Sóc tại Tý, gặp Ngọ sơn là Thái Dương cao. Thái Âm gặp Tý Thủy thì đắc Thủy.

Đây là nhị hợp của Tý và Thân.

■ Tháng 5 tại Ngọ, Thái Dương tại Thân, qua 30 ngày hợp Sóc tại Mùi, gặp Thân sơn là Thái Dương cao. Thái Âm gặp Mùi Thủy thì đắc Thủy.

Tháng 6 tại Mùi, Thái Dương tại Mùi, qua 30 ngày hợp Sóc tại Ngọ, gặp Mùi sơn là Thái Dương cao. Thái Âm gặp Ngọ Thủy thì đắc Thủy.

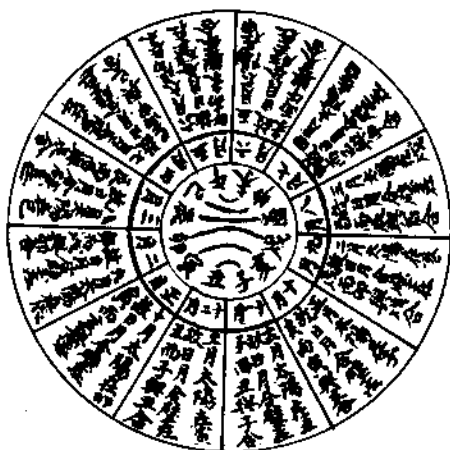
Đây là nhị hợp của Ngọ Mùi.

- Tháng 11 ở Tý, Thái Dương tại Dần, qua 30 ngày hợp Sóc tại Sửu, gặp Dần sơn là Thái Dương cao. Thái Âm gặp Sửu Thủy thì đắc Thủy.

Tháng 12 tại Sửu, Thái Dương tại Sửu, qua 30 ngày hợp Sóc tại Tý, gặp Sửu sơn là Thái Dương cao. Thái Âm gặp Tý Thủy thì đắc Thủy.

Đây là nhị hợp của Tý Sửu.

Tý và Sửu ở bên dưới nên Tý là Thổ, Sửu là Hòa. Ngọ Mùi ở trên nên Ngọ là Nhật (Thái Dương) và Mùi là Nguyệt (Thái Âm). Xuân, Hạ, Thu, Đông cùng sắp xếp theo thứ tự mà tiến. Do vậy, phía Đông : Dần là Mộc, Mão là Hỏa, Thìn là Kim, Tỵ là Thủy; phía tây : Hợi là Khí, Tuất là La, Dậu là Kim, Thân là Độc, tất cả đều xác định căn cứ vào Tinh bản. Đây là nguyên lý ứng hợp ứng hóa. Nói tới điểm kỳ diệu của Lục Hợp Địa Chi, vốn từ bên dưới Địa khí mà chuyển về bên trái, Thái Dương và Thái Âm từ bên trên chuyển sang phải. Trong Lục Hợp chỉ có Thìn Tuất có Âm Dương cùng đối nhau, Thái Dương tại Sửu Mùi đều ở bốn sơn, Thái Âm đóng ở đối diện.



Hình 5-11 : Nhật Nguyệt hợp Sóc

LỤC CỤC HÓA HỢP ĐỊA CHI

□ Thổ cục :

Tý Long gặp Sửu Thủy (cần lập hướng Âm để tiêu nạp nó, nếu có Bính Thủy thì càng tốt); Sửu Long gặp Tý Thủy (cần lập hướng Dương, nếu có Khôn Thủy càng tốt).

□ Mộc cục :

Dần Long gặp Hợi Thủy (cần lập hướng Âm, nếu có được hướng Canh thì càng tốt); Hợi Long gặp Dần Thủy (cần lập hướng Dương, có hướng Thìn càng tốt, lại thêm Thủy Sa phía Đông Thìn).

□ Hỏa cục :

Mão Long gặp Tuất Thủy (cần lập hướng Dương, nếu có Càn hay Khôn Thủy thì tốt); Tuất Long gặp Mão Thủy (cần lập hướng Âm, có hướng Tốn và Hòa Sa phía Nam càng tốt).

□ Kim cục :

Dậu Long gặp Thìn Thủy (cần lập hướng Dương, nếu đắc hướng Ất, Khảm thì càng lợi); Thìn Long gặp Dậu Thủy (cần lập hướng Âm, nếu có hướng Hợi và Kim Sa phía Tây càng cát lợi).

□ Thủy cục :

Thân Long gặp Tỵ Thủy (cần lập hướng Âm, nếu có hướng Bính, Mão, Cấn thì tối cát, song kỵ hướng Tốn); Tỵ Long gặp Thân Thủy (cần lập hướng Dương, nếu đắc hướng Khôn hoặc Tuất và Thủy Sa phía Bắc thì càng tốt).

□ Âm Dương hợp bích cục :

Mùi Long gặp Ngọ Thủy (cần lập hướng Dương, cần Thái Dương Sa phương Mão, kỵ Càn Giáp); Ngọ Long gặp Mùi Thủy (cần lập hướng Âm, Thái Âm Sa phía Tây thì càng tốt).

Trần Tử Kỳ nói :

“Long Thủy tương hợp trong các cục này, trừ trường hợp không thể nghịch thụ ra, nếu hình thế của Loan Đầu có thể nghịch thụ ra, nếu hình thế Loan Đầu có thể nghịch triều, như Mão Long, Tuất Thủy tiến tới, thì tọa ở Thìn, triều về Tuất mà gặp Hỏa Sa phương Đỉnh; Tuất Long, Mão Thủy tới, thì tọa ở Dậu, triều Mão gặp Hỏa Sa phương Bình Ngọ; Thìn Long, nếu Dậu Thủy tiến tới, thì tọa ở Mão, triều về Dậu, gặp Kim Sa phương Canh, Dậu; Thân Long, nếu Tỵ Thủy tiến tới thì tọa tại Hợi, triều về Tỵ, gặp Thủy Sa ở phương Sửu, Hợi; Tỵ Long, nếu có Thân Thủy tới thì tọa tại Dần, triều về phương vị Trung ương mà gặp

Thủy Sa tại phương vị Sửu Hợi; Hợi Long, nếu Dần Thủy tới thì tọa tại Thân, triều về Dần, gặp Mộc Sa tại Dần, Thìn; Dần Long, nếu Hợi Thủy tới thì tọa tại Tỵ, triều về Hợi, gặp Mộc Sa phương Dần, Hợi. Mỗi Long nhập thủ đều có Sa của Thái Âm, Thái Dương như Dần Long, Thái Dương đóng ở Tỵ, Thái Âm đối chiếu tại Ngọ; từ đây có thể thấy Thìn Long, Thái Dương ở Tuất, Thái Âm ở Thìn; Tuất Long, Thái Dương tại Thìn, Thái Âm tại Tuất; Sửu Long, Thái Dương ở Sửu, Thái Âm ở Mùi; Mùi Long, Thái Dương tại bốn sơn, Thái Âm đối diện ở Sửu.

THẬP NHỊ ĐẠI CỤC THÁI DƯƠNG THÁI ÂM SA THỦY

Dần Long (Thái Dương tại Tỵ, cần Thái Âm đối chiếu tại Ngọ)
Tỵ Sa, Ngọ Thủy.

Mão Long (Thái Dương tại Hợi, cần Thái Âm tại Tỵ)
Hợi Sa, Tỵ Thủy.

Thìn Long (Thái Dương tại Tuất, cần Thái Âm tại Thìn)
Tuất Sa, Thìn Thủy
(bốn sơn không có Thủy, chỉ cần Thái Dương Sa thì tốt).

Tỵ Long (Thái Dương tại Dậu, cần Thái Âm tại Mão)
Dậu Sa, Mão Thủy.

Ngọ Long (Thái Dương tại Thân, cần Thái Âm tại Dần)
Thân Sa, Dần Thủy.

Mùi Long (Thái Dương tại Mùi, cần Thái Âm tại Sửu)
Mùi Sa, Sửu Thủy
(Mùi Sa trên bốn sơn cần cao vút).

Thân Long (Thái Dương tại Ngọ, cần Thái Âm tại Tỵ)
Ngọ Sa, Tỵ Thủy.

Dậu Long (Thái Dương tại Tỵ, cần Thái Âm tại Hợi)
Tỵ Sa, Hợi Thủy.

Tuất Long (Thái Dương tại Thìn, cần Thái Âm tại Tuất)
Thìn Sa, Tuất Thủy
(bốn sơn không có Thủy, chỉ cần Thái Âm Sa là được).

Hợi Long (Thái Dương tại Mão, cần Thái Âm tại Dậu)
Mão Sa, Dậu Thủy.

Tý Long (Thái Dương tại Dần, cần Thái Âm tại Thân)
Dần Sa, Thân Thủy.

Sửu Long (Thái Dương tại Sửu, cần Thái Âm tại Mùi)
Sửu Sa, Mùi Thủy
(Sửu Sa cần cao vút tại bốn sơn).

Trương Cửu Nghi nói :

“Nhật là tinh của Hỏa, rất cần Sa cao vút;
Nguyệt là tinh của Thủy, cần có Thủy lưu
cuộn trào. Mà Thìn Long có Tuất Thủy tới

chào đón, Tuất Long có Thìn Thủy tới nghênh
tiếp, hai cách Long Thủy này phát tài phát
phúc nhanh chóng”.

NGUYÊN NGHĨA HÌNH, XUNG, PHÁ, HẠI

Gồm Tam hình, Lục xung, Lục hại, Tứ phá.

□ Tam hình :

- + Ngọ hình Mão, Mão hình Tý.
- + Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu.
- + Dần hình Tỵ, Tỵ hình Thân, Thân hình Dần.

□ Lục xung :

Tý Ngọ, Sửu Mùi, Dần Thân, Mão Dậu,
Thìn Tuất, Tỵ Hợi xung.

□ Lục hại :

Tý Mùi, Sửu Ngọ, Dần Tỵ, Mão Thìn,
Thần Hợi, Dậu Tuất xuyên.

□ Tứ phá :

Tý phá Mão,
Mão phá Ngọ,
Ngọ phá Dậu,
Dậu phá Tý.

Trương Cửu Nghi nói :

“Ba cục Hình, Phá, Hại có Long cũng có Thủy,
trong đó chúng cùng hình, phá, hại nhau như
Mão Long gặp Tý Thủy (hình), Mão Long gặp
Thìn Thủy (hại), Mão Long gặp Ngọ Thủy
(phá). Cùng có Hương và Thủy hình phá, hại
như nhau : Ngọ hương gặp Mão Thủy (hình),
gặp Dậu thủy (phá), gặp Sửu Thủy (hại). Lại
có Thủy cùng hình, phá, hại với thủy mà
chẳng hề cần cứ vào Âm Dương hương, như
Giáp Thủy tới gặp Dần Thủy (xung), gặp Hợi
Thủy (hại), gặp Tỵ Thủy (hình), hoặc lớn, nhỏ,

lai khứ, ngưng tụ cũng vậy. Âm hương gặp Âm
Thủy hình xung phá hại, tai họa không lớn,
song nếu gặp Dương Thủy thì tai họa nhiều và
trầm trọng. Dương hương, cũng tương tự. Gặp
phải cục phá, hại thì tài sản tiêu tán suy kiệt,
gặp phải cục hình, xung thì bị đâm chém hoặc
mắc tội mà bị đày nơi biên ải. Trong cục xung
không hề có Long hương. Chỉ có Thủy cục,
dựa vào phương cách trên mà đoán, Ngọ
hương là Dậu lai Mão khứ, Hợi hương thì dần
lai Thân khứ”.

BA CỤC TAM HÌNH HUNG THỦY

□ Vô Ấn hình :

Tọa hướng Dần, gặp Tỵ Thủy; tọa hướng Tỵ, gặp Thân Thủy, Dần Thủy; tọa hướng Thân, gặp Dần Thủy.

□ Thị Thế hình :

Tọa hướng Mùi, gặp Tuất Thủy; tọa hướng Tuất, gặp Sửu Thủy; tọa hướng Sửu, gặp Mùi Thủy.

□ Vô Lễ hình :

Tọa hướng Tỵ, gặp Mão Thủy; tọa hướng Mão, gặp Tỵ Thủy.

Trần Tử Kỳ nói :

"Tam hình Thủy pháp, tương hình giữa Hướng và Thủy, vốn tiềm ẩn tai họa lớn. Dù Hướng và Thủy không có quan hệ, mà trong Thủy tự có tương hình thì cũng không tốt, như Tỵ Thủy chảy tới triều bãi, hoặc lập tại Quý, mặt quay về Nhâm, Tam Phòng tự phát vốn rất cát lợi, bỗng có một dòng nước nhỏ tại Mão nhập, hòa vào giữa chung; hoặc có đường nước từ trong chảy ra, loại địa thế này, Trường Phòng Ắt sẽ tuyệt tự. Chỉ cần khi lập huyết, quan sát kỹ hai bên tả hữu đem Mão Thủy dịch tới vị trí Giáp. Ất, như vậy Trường Phòng cùng Tam Phòng sẽ cùng phát tài, phúc.

THẬP NHỊ CỤC LỤC HẠI HUNG THỦY

□ Tọa hướng Hợi gặp Thân Thủy (nếu hướng Nhâm cùng hợp hướng Tuất thì Thủy, Hỏa không tương khắc).

□ Tọa hướng Thân gặp Hợi Thủy (nếu hướng Canh, Mùi tương hợp thì sẽ nạp giáp với Thủy của bản quái).

□ Tọa hướng Tỵ gặp Dần Thủy (nếu hướng Thìn hợp Thủy thì Hỏa không khắc Thủy; hướng Ất hợp thì phụ trợ cho Tham Lang Thủy).

□ Tọa hướng Dần gặp Tỵ Thủy (nếu hướng Cấn cùng hợp thì núi đấm thông khí Thủy).

□ Tọa hướng Dậu gặp Tuất Thủy (nếu hướng Tuất cùng hợp thì phụ trợ cho Phụ Bát Thủy; nếu hướng Thân cùng hợp thì Thủy Hỏa không tương khắc; nếu hướng Nhâm cùng hợp thì nạp giáp Thủy).

□ Tọa hướng Tuất gặp Dậu Thủy (nếu hướng Dậu hợp cùng tinh quái thì phụ trợ Phụ Bát Thủy; hướng Canh, Hợi cùng hợp đều là Hợp Thập; hướng Tân thì tuyệt tự).

□ Tọa hướng Thìn gặp Mão Thủy (dù hướng nào cũng hợp với Phụ Bát Thủy, thì Phong sẽ tương khắc thủy; nếu hướng Trường hợp, Tam Lai hợp Bát tượng thì sinh ra Thủy).

□ Tọa hướng Mão gặp Thìn Thủy (hướng Thìn cùng hợp với tinh quái cùng Phụ Bát thủy; hướng Ất trước sau cùng gặp Thủy; nếu hướng Giáp hợp thì có Tham Lang Thủy).

□ Tọa hướng Ngọ gặp Sửu Thủy (nếu hướng Bính hợp, núi đấm thông khí Thủy; hướng Ất hợp, nạp giáp Thủy của bản quái).

□ Tọa hướng Sửu gặp Ngọ Thủy (nếu hướng là bản quái thì nạp giáp Thủy bốn quái).

□ Tọa hướng Tỵ gặp Mùi Thủy (nếu hướng Hợi hợp, nạp giáp Thủy).

□ Tọa hướng Mùi gặp Tỵ Thủy (nếu hướng Khôn hợp, trước sau cùng gặp Thủy; hướng Thân hợp, nạp giáp Thủy).

Trần Tử Kỳ nói :

“Sáu loại hại Thủy vừa trình bày ở trên đều có thể chuyển hướng biến hung thành cát, như Thân Thủy chào đón, tiến xa thì có thể đón Thủy lập hướng. Tam Phòng phát phú quý.

Mà Thủy từ Hợi tới Trường Phòng ất táng gia bại sản. Về Hợi Thủy đi từ Thân, Tý Thủy đi từ Mùi, Tuất, Dậu cùng tới thì rất hung hiểm, không nên hạ huyết”.

TỨ CỤC TỬ PHÁ HUNG THỦY

Tọa hướng Dậu,	gặp Tý Thủy Ngọ Thủy;
Tọa hướng Tý,	gặp Mão Thủy Dậu Thủy;
Tọa hướng Mão,	gặp Ngọ Tý Thủy;
Tọa hướng Ngọ,	gặp Dậu, Mão Thủy.

Trần Tử Kỳ nói :

“Tý Ngọ Mão Dậu rất cần có Sa tương ứng, không nên có Thủy tương phá. Vì hướng Thủy phá nhau, có thể chuyển hướng để hóa giải, biến họa thành phúc. Mà khi gặp một loại địa

huyết có Ngọ Thủy tới, lại đi từ Dậu, có Mão Thủy tới, rồi từ Ngọ đi... nếu hạ huyết tại địa thế này ất tán gia bại sản”.

NGUYÊN NGHĨA CỦA TRUNG TINH

Trương Cửu Nghi nói :

“Tìm ngược về Trung tinh là cách nói khởi đầu từ “Nghieu Điển”, dùng 47 tinh tú để đo lường sự xoay vòng của thiên thể, nên mới định ra Lịch pháp, minh xác quý tiết làm pháp quy cho đời sau”.

Mà khảo định Trung tinh của mùa Xuân thì “Nghieu Điển” viết :

“Bình Trật Tinh tại phương Đông, nhật là trung, tinh tú là Chu Đẩu tinh”.

Vì vào ngày Xuân Phân, tinh tú đóng tại phương Chính Nam, Trung tinh mùa Xuân là Tinh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dục, Chấn. Mà thượng tuần tháng Giêng hiện nay chỉ có sao Vị đóng tại phương Nam, như vậy mùa Xuân thuộc Vị, Ngang, Tất, Chủy, Sâm, Tinh, Quỷ là Trung tinh.

“Nghieu Điển” khảo định Trung tinh mùa

Hạ thì viết :

“Bình Trật tinh tại phương Nam, ngày dài, tinh tú là Hỏa”.

Vì vào ngày Hạ Chí, sao Tâm đóng tại phương Chính Nam. lúc này Trung tinh mùa Hạ là : Giốc, Kháng, Đê, Phòng, Tâm, Vi, Ki. Mà thượng tuần tháng Tư hiện nay, chỉ có sao Liễu đóng tại phương Nam, như vậy mùa Hạ thuộc Tinh, Trương, Dục, Giốc, Kháng làm Trung tinh.

“Nghieu Điển” lại viết :

“Bình Trật tinh tại phương Tây, Tiểu là trung, tinh tú là Hư tinh”.

Hư tinh là : Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Kim, Bích. Đây là Trung tinh mùa Thu. Mà hiện tại thượng tuần tháng 7, sao Đê ở phương Nam nên Trung tinh của mùa Thu là : Đê, Phòng, Tâm, Vi, Ki, Đẩu, Niên.

“Nghieu Điển” lại viết :

“Bình Trật tinh tại phương Bắc, ngày ngắn, tinh tú là Ngang tinh”.

Ở đây, Khuê, Lâu, Vị, Ngang, Tất, Chủy, Sâm là Trung tinh mùa Đông, song thượng tuần tháng 10 hiện nay, Chức Nữ ở phương Nam nên Trung tinh mùa Đông là Nữ, Hư, Ngụy, Thất, Tất, Khuê, Lâu.

Vì sao lại có sự khác biệt giữa “Nghieu Điển” và thực tế ? Là vì Thiên thể vận hành khá nhanh, di động về hướng Tây; còn nhật nguyệt tinh tú vận hành chậm, di chuyển về hướng Đông. Dùng phương pháp Tuế sai để khảo sát tinh tú sau mấy ngàn năm thì sự khác biệt cũng hợp lý. Vào thời vua Nghiêu, ngày Đông Chí đóng tại Hư tinh mà nay đóng tại Ki tinh, điều này thực dễ thấy lắm vậy. Thấy tôi có nói rằng :

“Mỗi một vì tinh tú đều có quan hệ trọng yếu tới phúc họa. Ân tinh đóng tại Đế Tòa thì tốt đẹp, cát lợi; Nạn tinh đóng tại Đế Tòa thì hung hiểm. Muốn sáng tỏ điều này trước phải biết rõ Nguyệt lệnh, sau đó xác định từng Long mạch trong 24 Long xem nó là Tư Lệnh của tháng nào tuần nào, đến tháng đó tuần đó xem tinh tú nào trực thủ Đoan môn, lại xem trong 24 chữ tinh tú đóng tại chữ nào, chữ này cần sơn thế cao vợi, Thủy tới chào hỏi. Như Cán Long nhập thủ, chuyển về bên trái, là Tư Lệnh sau trung tuần tháng Chạp, Lâu, Kim

圖之星中



Hình 5-12 : Hình Trung tinh

trực thủ Đoan môn, là chữ Mậu, cần có sơn thế cao vút, Hà Thủy chuyển sang phải, Tư Lệnh thượng tuần tháng Giêng, Vị, Thổ, Thị trực thủ Đoan môn, chữ Tân, cần sơn thế cao vút, Thủy đến triều bãi. Nếu Vị, Thổ, Cán Đầu có được nó thì phát tài, phúc; Lâu, Kim, Cán Đầu có nó thì hung họa, tuy chủ về quý song không bền lâu. Nếu muốn hóa giải sát khí để có kết cục toàn mỹ thì nên dùng tọa hướng, như Cán Long Mậu phong cao vút, lập tại hướng Dần Thân, dùng làm Thực Thần, thì sẽ tiêu trừ sát khí, chuyển hung thành cát”.

NGUYÊN NGHĨA HÓA TINH

Trương Cửu Nghi nói :

“Sách “Thôi Quan Thiên” có viết : “Hỏa tinh cần khởi ứng với Thiên tú”, lại viết : “Tháng Trọng Xuân Hỏa tinh ở phương vị Mão”. Tôi theo đó mà biết rằng vào tháng Trọng Xuân (giữa Xuân), sao Hỏa và sao Tâm đóng ở phương vị Đông thuộc vị trí của Mão. Từ đây có thể thấy, phương vị của Hỏa tinh suy đoán dựa theo Trung Tinh. Ví như Dần Long nhập

thủ, trung tuần tháng Giêng sẽ làm Tư Lệnh, lúc hoàng hôn trong tuần, sao Ngang đóng tại Đoan Môn, như vậy sao Hỏa và sao Tâm sẽ đóng tại vị trí sao Ngụy. Cho nên Dần Long gặp Dậu Sa cao vút làm Đế Tòa có tinh tú gặp Nhâm Sa làm Hỏa tinh, ứng với Thiên Tú. “Thôi Quan Thiên” lại viết : “Hỏa tinh không sinh thì quan chức thấp, không cao vút nhưng có Nhật, Nguyệt sáng thì chủ sinh quý nhân”.

Sự sắp xếp của 2 Sa Trung tinh và Hỏa tinh :

□ Tháng 1 :

Thượng tuần : Cấn Long Tứ Lệnh, hoàng hôn sao Vị tại Đoan Môn Tân, Hỏa tinh lúc này ở Nhâm.

Trung tuần : Dần Long Tứ Lệnh, hoàng hôn sao Ngang tại Dậu, Hỏa tinh tại Ngụy Nhâm.

Hạ tuần : Giáp Long Tứ Lệnh, hoàng hôn sao Ngụy Chủy tại Canh, Hỏa tinh tại vị trí của Hư, Tý.

□ Tháng 2 :

Sau ngày Sóc : Mão Long Tứ Lệnh, hoàng hôn sao Chủy tại Canh, Hỏa tinh tại Chức Nữ Quý.

Sau ngày Vọng : Ất Long Tứ Lệnh, hoàng hôn sao Sâm tại Thân, Hỏa tinh tại Ngưu Nữ.

□ Tháng 3 :

Sau ngày Sóc : Thìn Long Tứ Lệnh, hoàng hôn sao Tinh tại Khôn, Hỏa tinh tại Đẩu Cấn.

Sau ngày Vọng : Tốn Long Tứ Lệnh, hoàng hôn sao Quỷ tại Mùi, Hỏa tinh tại Ki Dần.

□ Tháng 4 :

Thượng tuần : Tốn Long làm Tứ Lệnh, hoàng hôn Liễu tại Đinh, Hỏa tinh tại Vị, Thân.

Trung tuần : Kỷ Long Tứ Lệnh, hoàng hôn Tinh tại Ngọ, Hỏa tinh tại Tâm.

Hạ tuần : Bính Long Tứ Lệnh, hoàng hôn Trương tại Bính, Hỏa tinh tại Phòng, Mão.

□ Tháng 5 :

Sau ngày Sóc : Ngọ Long Tứ Lệnh, hoàng hôn Dục tại Bính, Hỏa tinh tại Đề Ất.

Sau ngày Vọng : Đinh Long Tứ Lệnh, hoàng hôn Chấn tại Kỷ, Hỏa tinh tại Kháng, Thìn.

□ Tháng 6 :

Sau ngày Sóc : Mùi Long Tứ Lệnh, hoàng hôn Giốc tại Tốn, (Hỏa tinh tại Giốc, Tốn).

Sau ngày Vọng : Khôn Long Tứ Lệnh, hoàng hôn Kháng tại Thìn, Hỏa tinh tại Chấn Kỷ.

□ Tháng 7 :

Thượng tuần : Khôn Long làm Tứ Lệnh, hoàng hôn Đề tại Kỷ, Hỏa tinh tại Dục Bính.

Trung tuần : Thân Long Tứ Lệnh, hoàng hôn Phòng tại Mão, Hỏa tinh tại Trương Bính.

Hạ tuần : Canh Long Tứ Lệnh, hoàng hôn Tâm tại Giáp, Hỏa tinh tại Tinh Ngọ.

□ Tháng 8 :

Sau ngày Sóc : Dậu Long Tứ Lệnh, hoàng hôn Vị tại Thân, Hỏa tinh tại Liễu Đinh.

Sau ngày Vọng : Tân Long Tứ Lệnh, hoàng hôn Ki tại Dần, Hỏa tinh tại Quỷ Mùi.

□ Tháng 9 :

Sau ngày Sóc : Tuất Long Tứ Lệnh, hoàng hôn Đẩu tại Cấn, Hỏa tinh tại Tinh Khôn.

Sau ngày Vọng : Càn Long Tứ Lệnh, hoàng hôn Ngưu tại Sửu, Hỏa tinh tại Sâm Thân.

□ Tháng 10 :

Thượng tuần : Càn Long Tứ Lệnh, hoàng hôn Nữ tại Quý, Hỏa tinh tại Chủy Canh.

Trung tuần : Hợi Long Tứ Lệnh, hoàng hôn Hư tại Tý, Hỏa tinh tại Tất Dần.

Hạ tuần : Nhâm Long Tứ Lệnh, hoàng hôn Ngụy tại Nhâm, Hỏa tinh tại Ngang Dậu.

Tháng 11 :

Sau ngày Sóc : Tý Long Tứ Lệnh, hoàng hôn Thất tại Nhâm, Hỏa tinh tại Vị Tân.

Sau ngày Vọng : Quý Long Tứ Lệnh, hoàng hôn Bích tại Hợi, Hỏa tinh tại Lâu Tuất.

Tháng 12 :

Sau ngày Sóc : Sửu Long Tứ Lệnh, hoàng hôn Khuê tại Càn, Hỏa tinh tại Khuê Càn.

Sau ngày Vọng : Cấn Long Tứ Lệnh, hoàng hôn Lâu tại Tuất, Hỏa tinh tại Bích Hợi.

NGUYÊN NGHĨA THỦY PHÁP QUẾ PHỤ BẬT

Trần Tử Kỳ nói :

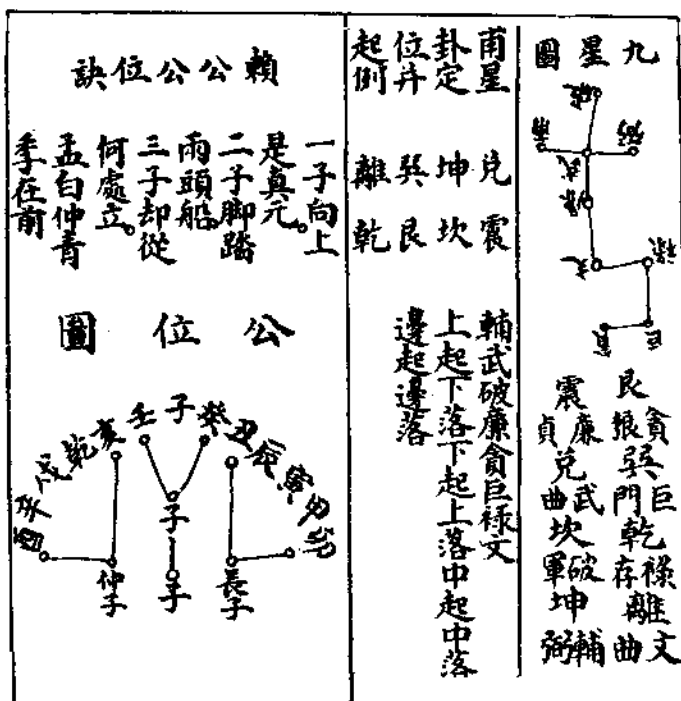
“Dùng độ xoay chuyển của Thái Dương để đối chiếu với Trung Tinh của Hôn, Dạ, Đán thì mỗi một vị tinh tú của Dạ và Đán đều không thể dễ dàng bỏ qua, nhưng vì sao người xưa chỉ xem trọng tinh tú của Hôn ?”

Trương Cửu Nghi nói :

“Quý vị có biết vì sao Trung Tinh của hoàng hôn (Hôn) lại tôn quý không ? Nguyên khí sơ hóa của trời đất chuyển động từ cán của

chòm sao Bắc Đẩu đến hiển hiện. Cho nên khi cán chỉ hướng Dần thì tiết thời mùa Xuân, chỉ hướng Tỵ là mùa Hạ, chỉ hướng Thân là mùa Thu, chỉ hướng Hợi là mùa Đông, mà thời gian để quan sát cán sao trong chòm sao Bắc Đẩu là vào lúc hoàng hôn. Do thế mà nó tôn quý vậy”.

Bảy tinh tú trong chòm sao Bắc Đẩu gồm : Tham Lang, đóng ở vị trí thứ nhất, Cự Môn thứ hai, Lộc Tồn thứ ba, Văn Khúc thứ tư, Liêm Trinh thứ năm, Vũ Khúc thứ



Hình 5-13

sáu, **Phá Quân** thứ bảy. Hai bên cạnh **Vũ Khúc** còn có hai sao **Tả Phụ** và **Hữu Bật**, tổng cộng là 9 vì sao (Cửu tinh). Người xưa dùng đó mà phán đoán **Loan Đầu**, định **Thủy pháp**. Mà **Loan Đầu Cửu tinh** thì thiên biến vạn hóa, **Thủy pháp** lấy **Phụ Bật** làm một vì tinh tú hợp với **Tham, Cự, Lộc, Văn, Liêm, Vũ, Phá** mà thành 8 vì sao và phối hợp với 8 **Thủy** thành 64 cách biến hóa. Vì

ngoài hai quẻ **Thiên Địa, Phụ Mẫu** ra, còn có các quẻ **Hồ Trung, Phúc Đức, Ngũ Quý**, nên mỗi quẻ đều có 8 cách biến hóa. Ví dụ như quẻ **Phụ Bật** có tứ cát, tứ hung. **Phụ, Vũ, Tham, Cự** là tứ cát; **Phá, Liêm, Lộc, Văn** là tứ hung. Nếu có được **Thủy** cát thì phú quý song toàn; gặp hung **Thủy** thì tai họa. (Hình 5-13).

Phụ, Vũ, Phá, Liêm, Tham, Cự, Lộc, Văn (theo thứ tự) :

- Hương Càn** (Giáp đông) : **Càn, Ly, Cấn, Tốn, Khảm, Khôn, Chấn, Đoài.**
- Hương Ly** (Nhâm Dần Tuất đông) : **Ly, Càn, Tốn, Cấn, Khôn, Khảm, Đoài, Chấn.**
- Hương Cấn** (Bính đông) : **Cấn, Tốn, Càn, Ly, Chấn, Đoài, Khảm, Khôn.**
- Hương Tốn** (Tân đông) : **Tốn, Cấn, Ly, Càn, Đoài, Chấn, Khôn, Khảm.**
- Hương Khảm** (Quý Thân Thìn đông) : **Khảm, Khôn, Chấn, Đoài, Càn, Ly, Cấn, Tốn.**
- Hương Khôn** (Ất đông) : **Khôn, Khảm, Đoài, Chấn, Ly, Càn, Tốn, Cấn.**
- Hương Chấn** (Canh Hợi Mùi đông) : **Chấn, Đoài, Khảm, Khôn, Cấn, Tốn, Càn, Ly.**
- Hương Đoài** (Đinh Ty Sửu đông) : **Đoài, Chấn, Khôn, Khảm, Tốn, Cấn, Ly, Càn.**

CÁT HUNG QUẺ PHỤ BẬT

Trương Cửu Nghi nói :

“Cửu tinh định thứ tự, **Tham, Cự, Lộc, Văn, Liêm, Vũ, Phá, Phụ, Bật**, theo đó mà phân vị, bắt đầu từ **Cấn**”.

Nên trong “**La Kinh**”, **Tham Lang** đóng tại **Cấn**, **Cự Môn** tại **Tốn**, **Lộc Tồn** tại **Càn**, **Văn Khúc** tại **Ly**, **Liêm Trinh** tại **Chấn**, **Vũ Khúc** tại **Đoài**, **Phá Quân** tại **Khảm**, **Phụ Bật** tại **Khôn**.

Loại **Thủy pháp** này bắt đầu từ **Tả Phụ**, thuận theo thứ tự mà sắp xếp : **Phụ, Vũ, Phá; Liêm, Tham, Cự, Lộc, Văn** mà phân vị thì còn có 14 hướng nữa. Do vậy mỗi một đường **Thủy lộ** đều có đủ **Phụ, Vũ, Phá, Liêm, Tham, Cự, Lộc, Văn**.

- Tả Phụ** tại **Bát quái** là bản cung, trong **Ngũ Hành** là **Nhị Mộc**, trong **Thiên Cơ** là **Thái Dương**, chủ sinh người nhân từ, hiếu
- Hữu Bật** là quẻ **Thiên Địa Phụ Mẫu**, trong **Ngũ Hành** là **Hỏa**, tại **Thiên Cơ** là **Thái Âm**, chủ sinh người thông kim bác cổ.
- Vũ Khúc** trong các quẻ là **Phúc Vị**, trong **Ngũ Hành** là **Nhất Kim**, trong **Thiên Cơ** là **Kim Thủy**, chủ sinh người tương mao thanh tú, đỗ đạt cao, phú quý song toàn.
- Phá Quân** trong các quẻ là **Tuyệt Mệnh**, trong **Ngũ Hành** là **Nhị Kim**, tại **Thiên Cơ** là **Thiên Tinh**, chủ sinh người tính tình hung bạo, khát máu, hoặc sinh người cảm diếc, thể chất hư nhược, thiếu niên chết yếu.
- Liêm Trinh** trong các quẻ là **Ngũ Quý**, tại **Ngũ Hành** là **Độc Hỏa**, trong **Thiên Cơ** là **Bạo Hỏa**, chủ sinh người tính tình

cường bạo, bất hiếu, khinh mạn, sẽ gặp phải các tai họa như hổ vồ, sét đánh, cháy nhà. Nếu Liêm Trinh, Cự Môn hai đường Thủy cùng nhập dòng thì chủ về người của bản phòng phát đạt, mang theo Cự Môn tinh thì phát phú, mang theo Vũ Khúc thì phát quý. Nếu chỉ có Liêm Trinh Thủy thì người bản phòng sẽ tuyệt tự. Nếu cùng nhập dòng với Văn Khúc Thủy thì chủ gặp tai họa mãnh thú vồ.

- Tham Lang trong các quẻ là Sinh Khí, tại Ngũ Hành là Nhất Mộc, ở Thiên Cơ là Tử Khí, chủ về sinh người thông minh đĩnh ngộ, hiểu thuật, ruộng đất nhiều, tài sản sung túc, đông con cháu.
- Cự Môn trong các quẻ là Thiên Y, tại Ngũ Hành là Nhất Thổ, ở Thiên Cơ là

Thiên Tài, chủ sinh người tính tình trung hậu, sống lâu, trong nhà có thần đồng, phát tài phúc.

- Lộc Tồn trong các quẻ là Tuyệt Thế, tại Ngũ Hành là Nhị Thổ, ở Thiên Cơ là Cô Diệu, chủ sinh hòa thượng, đạo sĩ, tính tình ngoan cố, hành sự cuồng vọng, ly tổ tha hương, nam thì đàn đĩm, nữ thì dâm loạn hoặc khó sinh, tự vẫn mà chết, lại chủ sinh người tàn phế, khiếm khuyết.
- Văn Khúc tại các quẻ là Du Hồn, ở Ngũ Hành là Nhất Thủy, trong Thiên Cơ là Tảo Đãng, chủ sinh người tính dâm loạn, xảo trá, tham rượu chè cờ bạc, háo sắc, sinh người mắc chứng điên cuồng, mù lòa, phải tha hương cầu thực.

TIÊU SƠN THỦY PHÁP

Cung Khôn

Khôn Thủy hợp cục chủ phú quý, Long Ất, Quý, Càn, Ly gặp Khôn Thủy tới chào đón lại có sơn mạch trông tựa lá cờ thì chủ nam làm tướng, nữ là mệnh phụ. Nếu có một sơn phong thẳng, cao, thì chủ đỗ đạt cao, không thẳng thì chỉ làm tới chức quan nhỏ, sơn phong hỗn loạn, phá cục, Thủy tới triều

nhập dòng thì chủ nữ góa bụa, nếu là Mão Long thì nữ khó lấy chồng.

Ất Thủy hợp cục cũng chủ phú quý, song sinh gái nhiều hơn trai. Khôn Long gặp Ất Thủy thì quan chức cao, Nhâm Long cũng vậy. Phá cục chủ tai nạn về chân tay, đời sau nữ nhiều nam ít.

Cung Đoài

Đoài Thủy hợp cục, sinh người văn nhã, thanh cao. Đỉnh Long gặp sơn thủy này chào đón thì sinh quý nhân. Cấn Long cũng vậy. Nếu ở phương vị này có sơn chào thủy đón, lại có Tồn phong cao vút đẹp đẽ, thì chủ sinh quý nhân phò giúp vua chúa. Đoài Thủy phá cục chủ người dâm loạn. Tồn Long gặp Đoài Thủy chào đón, thì chủ nhân phạm tội mà bị phạt. Tỵ, Ngọ, Thìn, Tuất Long gặp Đoài Thủy Lai Khứ thì chủ con gái tư tình. Mão, Tuất Long gặp sơn mạch này chủ chết nơi chiến trường. Đỉnh Thủy hợp cục là Nam

Cục tinh, chủ về trường thọ. Dậu Long gặp Sa Thủy phương Bắc chào đón thì cực quý. Nó và Tồn, Bính cùng là Tam Dương. Chỉ cần Âm Long gặp Đoài Thủy thì có thể phát quý. Cấn Long gặp phong loan phương Bắc cao vút, lại có Thủy chào đón thì chủ nam làm vương hầu, nếu phá cục thì người bị đau bụng mà chết.

Tỵ Thủy hợp cục, tôi tớ đông đúc. Mão Long gặp Tỵ Thủy tới, chủ đại phú. Cấn, Hợi Long gặp sơn phong hình tròn lại có Thủy bao bọc, chủ làm quan chức vị cao. Phá cục

khiến người thổ huyết, mắc bệnh lao, thiếu niên yếu chết. Dậu Long gặp Ty Thủy chào đón, phong thủy cùng tới, chủ họa sát thân, hoặc phạm tội, hoặc bị rấn cản. Sửu Long gặp Ty Thủy cũng gặp họa chết người. Tỵ và Hợi địa là đất Trường Sinh, Âm Long gặp nơi này có Sa cản trở, chủ đàn bà không sinh đẻ được,

nếu gặp sơn hình tròn thì trụ thai. Sửu Thủy hợp cục, giàu có ức triệu, nhà cửa đất đai nhiều. Sửu Thủy phá cục, chủ sinh người làm hòa thương, đạo sĩ hoặc chết sớm. Thìn, Tuất Long gặp Phá cục, chủ về bệnh tật hoặc chết bất đắc kỳ tử. Càn, Khôn Long gặp Sa cao vút nhọn hoắt chủ sinh người làm đồ tể.

Cung Khảm

Khảm Quý Thủy hợp cục, chủ phát phú, sinh đôi. Ngọ Long gặp nơi này có Sa đẹp đẽ, có Thủy chào đón, thì có thể sinh quan quý. Khôn, Ngọ, Tốn, Dậu Long gặp Khảm, Tốn Thủy ất sinh song thai. Khôn Long phần nhiều sinh đôi con gái, về sau gia nghiệp hưng thịnh. Tốn, Dậu Long sinh đôi con gái, về sau gia nghiệp suy tàn. Khảm, Tốn Thủy phá cục là Đào hoa, chủ con gái trong nhà dâm loạn. Nếu tại nơi này có Viên trường thì chủ trụ thai, nếu Thủy lưu thịnh vượng thì chủ sự chết đuối, tự tử. Chấn, Cấn, Hợi Long gặp Sửu Thủy, Quý Thủy chảy vào mộ phần hoặc có hai Thủy giao kết ngưng đọng thì chủ về anh em gặp nạn chết người,

thiếu niên chết sớm hoặc nữ nhân dùng độc hại người, về bệnh tật thì chủ về bệnh trường bụng. Thân Thủy hợp cục, chủ tài tứ đông đúc, gia nghiệp hưng thịnh, thuở niên thiếu tiếng tăm vang lừng. Nếu là Phá cục thì gia chủ mắc bệnh lao. Mão Long gặp Thân Thủy phá cục, chủ phạm trọng tội bị hành quyết, hoặc vì phạm tội mà bỏ trốn.

Thìn Thủy hợp cục chủ phát đại phú. Càn Long gặp Thìn Thủy Lai Khứ thì phát phú. Phá cục thì chủ về các tai họa : chết đuối, không con thừa tự. Dậu Long gặp Thìn Thủy chủ sinh người câm hoặc sút môi. Sửu, Mùi Long gặp Thìn Thủy chủ bệnh tật, dối rét.

Cung Chấn

Chấn Thủy hợp cục văn võ song toàn, sinh người có tài đảm lược. Canh Long gặp Chấn Thủy tụ tài phát phúc. Nếu có sơn phong cao vút thì sinh đại tướng nắm quyền sinh sát. Phá cục là Mộc Dục, chủ dâm loạn, trộm cướp. Khôn Long gặp Thìn Thủy Lai Khứ chủ tai họa dâm chém, gia sản tứ tán hoặc bị cướp bóc.

Canh Thủy hợp cục dù là Lai hay Khứ đều phát phú, thiên về võ nghiệp, làm đến đại tướng. Mão Long gặp Canh Thủy sinh đại quan, có Canh sa cao vút thì nắm giữ binh quyền, nếu có Tử thần Nhân tướng cùng chiếu hộ vệ thì sinh đại tướng uy danh hiển hách. Cấn, Hợi Long gặp nơi này có sơn phong đẹp đẽ giống hình phán quan thì

quan viên chỉ vì vài lời nói là bị tống vào ngục. Tốn Long gặp nơi đây có sơn phong cao vút thì chủ làm quan văn liêm chính. Phá cục chủ trong nhà sinh trộm cướp. Nếu Nhâm Long có Tý sơn Ngọ hướng gặp nơi này lại có Tiêm phong cao vút, chủ sinh tướng cướp. Canh, Thân Thủy nhập dòng, tiến thẳng tới, chủ người bị sát hại. Nếu ở phương vị Bính Đinh có sao Thủy cao chiếu thì chủ kết bè kéo đảng cướp chiếm tài sản của người khác.

Hợi Thủy hợp cục cả Lai, Khứ cũng đại phú, tài tứ, tài lộc hưng thịnh. Mão, Tốn Long gặp Hợi Thủy chủ phát đại phú. Nếu Phá cục thì thiếu niên mắc bệnh lao. Ngọ Long gặp Phá cục, gia nghiệp suy tàn. Mùi

Thủy hợp cục phát tài, điền sản nhiều, song sinh người cố chấp, bảo thủ, tin theo tà giáo. Mão Long gặp Mùi Thủy tới thì phát phú,

nhưng nếu là Thủy Khứ thì thiếu niên yếu chiết, bất hiếu bất trung.

Cung Cấn

Cấn Thủy hợp cục có Khố sơn, Thủy chào đón thì phát đại phú. Bính Long gặp nơi này có Thủy chào đón, sơn cao đẹp thì đỗ đạt cao, nếu sơn phong nhỏ cũng chủ vàng bạc lúa gạo đầy nhà. Nếu có Tam thai và Triều Thủy tới thì có thân thích với hoàng tộc. Phá cục thì chủ đói nghèo, không có sơn phong thì tuy tài giỏi mà không được tin dùng.

Bính Thủy hợp cục chủ trường thọ, vô tai, người phạm tội gặp Sa Thủy nơi này ắt được cứu. Cấn Long gặp Sa Thủy nơi đây chủ thăng quan tiến chức, nếu lại có Ấn sơn hoặc Triều Thủy thì làm công hầu khanh tướng; nếu có Khố sa, Triều Thủy thì phú gia địch quốc. Phá cục chủ suy bại, gặp nạn cháy nhà, nếu nhập dòng với Ngọ Thủy thì các năm Dần Ngọ Tuất thường sinh hỏa tai.

Cung Tốn

Tốn Thủy hợp cục, Tân, Hợi Long gặp nơi này có Thủy đến chào, sơn phong cao vút thì thiếu niên thi cử đỗ đạt cao, văn chương lừng danh thiên hạ. Nếu có hai sơn phong thì anh em cùng nắm tay dắt nhau vào Viện Hàn lâm. Tốn, Canh, Mão Long gặp Tốn Thủy thì nhân sĩ đảm lược. Tốn phương là Trường An, nếu có Thủy đến chào đón thì có thể nhờ người con gái mà phát tài, nhờ

vợ mà có quyền cao chức trọng. Nếu có Nga Mi sơn thì con gái là cung phi, con trai làm Phò mã. Nếu dòng Thủy lưu này từ phương vị Cấn, Mão thì chủ trường thọ, duy có Cấn Long gặp nơi này tuy phát quý nhưng không thọ. Phá cục thì gia nghiệp lụn bại, nơi này có Thủy đến chào đón thì đỗ đạt. Phá cục thì đói nghèo, gia nghiệp suy tàn, phải tha phương cầu thực.

Cung Càn

Càn Thủy hợp cục, phú quý song toàn. Khôn, Giáp Long gặp nơi này có sơn phong cao vút, Thủy đến chào đón thì đời đời giàu sang. Ngọ Long gặp Càn Thủy, làm đến chức, Tể tướng. Thìn Long có Càn Thủy đến chào đón, phát đại phú đại quý. Phá cục thì sinh người tàn tật câm điếc, tuyệt tự, khắc thế. Bính, Tốn Long gặp Thủy đến thì tai họa nhiều. Bính, Đỉnh, Mão, Tốn Long gặp hai

đường Thủy Càn Hợi cùng đến chào đón, chủ sự chết chóc, bệnh thổ huyết.

Giáp Thủy hợp cục, phát phú quý. Càn Long gặp Giáp Thủy, sơn thủy đẹp đẽ thì thiếu niên văn tài vang danh thiên hạ. Phá cục chủ sinh người cuồng điên. Các phương vị khác nếu có sơn phong hình thế bài thì làm đạo sĩ, họa công.

Cung Ly

Ly Thủy hợp cục, phát phú quý. Nhân, Tý, Quý Long gặp Ly Thủy chào đón, Sa sơn đẹp đẽ, lại có phương Càn, Nhâm tiết chế, Long Hồ hộ vệ thì sinh Trang nguyên, công khanh. Ly Thủy Lai lẫn Khứ đều chủ gia nghiệp hưng thịnh, song phải ly hương mới phát. Phá cục chủ hỏa tai, cướp bóc. Nếu các phương vị có ụ đất thì tránh được hỏa hoạn, song người này phải bị mù. Mão, Cấn Long gặp nơi này, ngoài sáng trong tối, Ly Thủy lại chảy ra từ cửa Thiên Tào thì nữ nhân dâm dăng. Càn Long gặp Ly Thủy gia nghiệp lụn bại, người mắc nạn hình ngục khó thoát.

Nhâm Thủy hợp cục, gia nghiệp phát đạt, tài lộc hưng vượng. Ngọ Long được Nhâm Thủy chào đón, Sa sơn tốt đẹp thì văn võ song toàn, làm công hầu. Khôn Long gặp Nhâm Thủy cũng phát quý. Nếu Nhâm Thủy Lai thì phú quý; Nhâm Thủy Khứ thì phải lập nghiệp nơi đất khách quê người mới tốt. Phá cục thì gia nghiệp tàn lụi, sinh người

tính phóng dăng, lưu manh. Thủy vượng thì mắc bệnh phù thũng, Thủy Khứ chủ sự trốn chạy vì phạm tội.

Dần Thủy hợp cục là Trùng Sinh Thủy, gia nhân và tài lộc đổi dào. Ất Long gặp Dần Thủy Lai thì phải rời xa quê cha đất tổ mới phát đại phú. Nếu có ụ đất thì trong nhà sinh đồng cốt, tuy nổi tiếng song không bền. Phá cục sinh người diên đại, mù lòa, bị hổ vồ.

Tuất Thủy hợp cục phát phú, nhà cửa ruộng vườn nhiều, Thìn Long gặp Tuất Thủy phát đại phú. Phá cục sinh người mất mù tai điếc hoặc khắc vợ hại con. Mão Long gặp Tuất Thủy đến chào đón thì sinh người cảm (nếu lập tại hướng Tuất là Kim Mộc thì mới quý hiển). Cấn Long gặp Tuất Thủy, chủ sinh người tàn tật. Sửu Mùi Long gặp Thủy này thiếu niên chết sớm, hoặc bất trung bất hiếu. Canh Dậu Long gặp Tuất Thủy có Đào sa, chủ sự dâm chém chết người.

TAM ĐÀN TỬ

Nội dung

Trang

Trang

Từ đàn tử tự

614

THIỆT ĐÀN TỬ LINH THÀNH TINH NGHĨA TRUYỀN TÂM

Chinh quyết chương hình khí

615

KIM ĐÀN TỬ THẦN BẢO CHÂN KINH TRUYỀN TÂM

Loan đầu tâm pháp (Địa lý chi thể)

638

KIM ĐÀN TỬ TRỰC CHỈ THỐNG TÔNG TRUYỀN TÂM

Thiên tinh tâm pháp (Địa lý chi dụng)

647

Tuyển trạch tâm pháp

652

NGỌC ĐÀN TỬ VÔ KHU CHÂN KINH TRUYỀN TÂM

Thẩm Long

656

6. Kiếp tịch

657

1. Long thể

656

7. Xuyên lạc

657

2. Tổ tông

656

8. Chuyển biến

657

3. Phân tự

656

9. Hình thể

657

4. Hiệp biến

656

10. Loan đầu

657

5. Yên pháp

656

Thẩm Huyệ	658	Thẩ Thủy	660
1. Huyệ nguyên	658	1. Thủy nguyên	660
2. Huyệ tở	658	2. Minh Đườ	660
3. Huyệ cương lĩnh	658	3. Thủy Khẩ	660
4. Ngũ tinh	658	4. Thủy cộ	661
5. Phép kết huyệ	659	Thẩ Sa	661
6. Kỳ Long pháp	659	1. Long Hồ	661
7. Sáp pháp	659	2. Triều lạc	661
8. Thừa tiếp pháp	659	3. Chiếu ứ	661
9. Huyệ nội chứng nghiệm	659	4. Quan Quý	662
10. Huyệ nội tác pháp	660	5. Cấm Điều	662
		6. Phương vị	662

TỬ ĐÀN TỬ TỰ

Phong thủy địa lý vốn hoàn toàn không khó, chỉ là do người ta tự cho nó quá khó mà thôi. Lý khí vốn hoàn toàn chẳng dễ, chỉ là do người ta cảm thấy nó dễ mà thôi. Khó là vì không được chân truyền về phong thủy, không nắm vững cốt hung cùng sự biến hóa. Dễ là vì học lỏm được đôi ba điều không cơ bản về thuật phong thủy đã huênh hoang đàm luận lung tung về phú quý bản tiện, khiến ta thấy đau lòng.

Ta có được ba bản "Thiên thư" của Gia Luật Sở Tài. Gia Luật Sở Tài từng dày công sưu tầm, nghiên cứu Âm Dương Ngũ Hành, khảo sát bí ẩn của tạo hóa, đạo lý của Lý Khí trong nhiều năm, không màng đến danh vọng, chỉ lo kiến thức học vấn chưa tinh thâm. Ông nói các bản sách "Nguyên Châu Kinh - Thiết Đàn Tử", "Nguyên Châu Kinh - Kim Đàn Tử", "Nguyên Châu Kinh - Ngọc Đàn Tử" này là của Hoàng Thạch Công truyền lại. Kỳ thực các bản "Thiên thư" ấy là một phần tinh hoa của Lý Khí, của "Thiên Cơ" được tuyển lựa, soạn thành ba tập, sách không dày, lời lẽ cô đọng, nhưng ý tứ thâm thúy, trình bày mạch lạc, rõ ràng. Quả là tâm pháp chân chính xưa nay. Phàm người đời sau học và hành thuật phong thủy, muốn học Chân Kinh, đều phải tự tham khảo và lưu giữ bộ sách ấy như vật báu, vì nó chứa đựng tinh diệu của phong thủy địa lý.

Bốn thư này, Hoàng Thạch Công vốn gọi là "Địa lý nguyên châu", Dương Quân Tùng gọi là "Âm Dương thao lược", Tăng Cường gọi là "Lý Khí tâm kinh", Quách Phác gọi là "Đàn tử", Lại công gọi là "Lan Giang cương quý", Quý Cốc gọi là "Chỉ chưởng minh châu", Liêu công gọi là "Tâm tinh tâm pháp". Phàm những người học thuật phong thủy, dù chưa hiểu hết ý nghĩa trong đó, vẫn đều dựa vào nó là chính. Một vị hòa thượng đời nhà Đường đã biên soạn thành sách, đặt tên là "Kham dư bí chỉ thiên cơ đàn tử", dặn dò hậu thế phải bảo tồn nó, không được truyền cho người xấu, cũng không được tùy tiện sử dụng, mà phải thật thận trọng. Ta có được trọn bộ sách ấy, để tâm chăm chú tìm hiểu, quả nhiên thấy nó là tinh hoa của phong thủy, gần như toàn bộ học vấn phong thủy đều chứa đựng ở đây. Chỉ hiếm cả bộ sách hơi tản mạn, ý nghĩa ngôn từ tuy rất hay, nhưng không đơn giản chút nào. Thế nên vào một ngày mùa Đông, cảm khái có thừa, ta liền bắt tay soạn lại nó, để người đời sau khi đọc nó đỡ hao phí tinh thần. Ta cố gắng sao cho đạo lý minh bạch, quyết pháp chính xác, để sách này đáng được người đời trân trọng. Người muốn tìm huyệt mộ để hạ táng thì có chỗ dựa mà làm. Ta đặt cho bộ sách nhan đề "Tam đàn tử". Sau khi hoàn thành phần chú giải, trong lời nói đầu có nói rõ nguồn gốc của nó.

Minh Thái sư VÂN THÀNH thành ý
Bá Thanh Điền LƯU BÁ ÔN soạn

LINH THÀNH TINH NGHĨA TRUYỀN TÂM

Biên soạn : tiên sinh Nam Đường Hà Lệnh Thông

Chú giải : tiên sinh Minh Lưu Thanh Điền

Đính chính : Hậu học Hứa Vinh Cửu Nhất Quả Am

CHÍNH QUYẾT CHƯƠNG HÌNH KHÍ

□ *Vũ trụ có sự liên hợp lớn, trong đó lấy Khí vận làm chủ, sơn thủy có linh tình chân thực, khí thể làm tiên đạo.*

Khẩu quyết này chính là bí quyết quan trọng nhất khi các nhà địa lý đàm luận về Phong khí.

Người xưa nói :

“Có đất tốt mà không có người xứng đáng thì dùng hạ thiên, có người tốt mà không có giờ tốt thì dùng hạ táng”.

Câu này là dùng “Khí vận” để nói vậy.

Lại nói :

“Dùng tầm mắt quan sát, lấy tính tình chân thực, đạt tới trình độ này thì có thể tung hoành thiên hạ”.

Câu này dùng “Khí thể” để nói vậy.

Thánh hiền đời trước vừa thấy thế đất liền biết ngay họa phúc lớn nhỏ, đó là nhờ vào “Khí vận” mà biết. Dùng đó mà đoán sông núi có tính chân thực thì phải làm thế nào ?

Cổ nhân nói :

“Núi (sơn) nhờ Tú khí, Thủy nhờ Tích khí, Thạch nhờ Sát khí, Bình địa nhờ Xuân khí”.

Lại nói :

“Sinh khí của Sơn và Cốc bất đồng, bình nguyên chỉ có một thứ khí, đây là đại thể của núi sông, tức Tinh tình thực của núi sông”.

Vì sao Sơn chỉ lấy, nhờ vào Tú khí ? Khí thể của Sơn đa phần là uy nghi mạnh mẽ mà thô cứng, nếu gặp được địa thế tú lệ đẹp để thì đó là nơi đất có Chân khí tích tụ. Hơn nữa nơi đất tụ khí thì sinh khí của trời chiếm đa số nên mới nói “Thụ Sơn không thụ Thủy”. Vì vậy, Tú khí của Sơn chính là Sinh khí. Vì sao Thủy chỉ nhờ vào Tích khí ? Khí thể của Thủy phần lớn là lưu động, tản mát, nếu Thủy gặp được nơi các dòng chảy ngưng tụ thì đó là nơi Sinh khí tích tụ, mà địa thế tụ bên dưới (hạ tụ), khí súc tích chiếm đa số, câu nói “Thụ Thủy không thụ Sơn” chính là dùng cho trường hợp này. Do vậy lấy sự tích tụ của Thủy làm Sinh khí. Vì sao Thạch chỉ thu Sát khí ? Sơn có Hi khí và Nộ khí. Nếu là Nộ khí thì uy linh của Sơn sở tại, uy linh của khí đa phần nổi lên thành các mỏm đá (Thạch đầu). Nếu Thạch sơn chỉ là cương mãnh, uy dũng, không thành thể thế, không tạo uy nghĩa, thì chỉ có Sát khí mà không có Sinh khí, hạ huyết ở nơi này thì tai họa

lập tức giáng xuống. Nêu ý của câu "Thạch quý nhờ Sát khí" là chọn sự cương mãnh và thể thể có Sinh khí vậy. Vì sao Bình địa cần thu Tích khí? Tích ở đây không phải là tích tụ mà là cột sống, tựa như đất ở Bình dương, thể Tinh thuần Dương, Sinh khí không thể tụ lại. Nếu lúc này có một dải đất nổi lên (Tích) thì Sinh khí mới tích tụ.

"Sinh khí của Sơn và Cốc dị biệt", vì sao lại khác nhau? Vì chúng tự có thể núi, tự khai cục, tự lập thành môn hộ, Sinh khí của chúng phải khác nhau, còn gọi là "Dị khí". Chỉ thấy một tinh tú nổi lên, một cục diện mở ra, có Tống, Triều và Nghênh sơn, nếu có vài ba Quan khẩu trấn giữ tại các phương vị thì liền có tinh khí ngưng kết. Hãy nhìn các vùng Phúc Kiến, Quảng Đông, mỗi thôn trang đều tự có tộc, có ngôn ngữ, phong tục riêng, tất cả đều bắt nguồn từ chỗ chúng khác biệt về khí vậy (dị khí). Tại sao bình nguyên lại được gọi là "Nhất khí"? Chỉ vì các thành trì, thị trấn, nhà cửa, mộ phần đều tập trung tại đây. Phạm ngôn ngữ, tập quán trong vòng vài trăm dặm phần nhiều giống nhau nên gọi là "Nhất khí". Nếu đứng ở nơi "Dị khí" nhìn ngắm bốn bề để cầu Địa khí, thì sẽ vì tầm nhìn quá rộng mà bỏ mất Chân huyết sở tại. Nếu đứng ở nơi "Nhất khí" mà nhất quyết phải phân biệt thể ngưng tụ của Sơn và Cốc để cầu Địa khí, thì sẽ vì tầm nhìn quá hạn hẹp mà bỏ mất Chân huyết sở tại vậy.

- *Địa vận có sự chuyển dịch, Thiên khí tùy theo nó; Thiên vận có biến đổi, Địa khí tương ứng với nó; Thiên khí vận động ở trên, Nhân lương ứng với nó; Nhân sự vận động ở dưới, Thiên khí sẽ ứng theo.*

Khẩu quyết này đề cập tới khí vận của vũ trụ. Thiên, Địa, Nhân đều tham dự và tương ứng, từ đó mà có chỗ thành tựu. Khí vận vừa chuyển dịch, thì khí sẽ tới tăng cường. Đây là yếu quyết về biết thời xem biến. Thế nào là "Địa vận chuyển dịch mà Thiên khí tùy theo đó"? Chính như Hoàng Hà, là đại huyết mạch trong trời đất. Vào thời điểm Hoàng Đế, Thân

Nông, Hoàng Hà dịch chuyển từ Long môn để Lã Lương Sơn, từ Lã Lương Sơn chuyển hướng về Thái Hành Sơn, từ Thái Hành Sơn chảy về vịnh Kiệt Thạch, sau đó chảy về hướng biển lớn. Dòng sông lớn này từ phương Tây chuyển đến phương Nam, lại từ phương Nam chuyển đến phương Đông Bắc mà Dục Châu đóng ở giữa, Hoàng Hà chính là dải đai, Ngũ Nhạc đến triều bái, là thiên hạ đệ nhất đại phong thủy bảo địa. Ba đại thánh nhân Nghiêu, Thuấn, Vũ đều sinh ra tại đất Dục, trải qua phía Bắc Hoàng Hà, Trường Giang bao bọc phương Nam. Thái Sơn kẹp ở giữa, như vậy Thái Sơn là một Cán Long từ Hoa Sơn trở xuống, và cũng là một đại Cán Long của Trung Quốc. Khổng Tử sinh ra tại đây, theo đó có nhiều hiền sĩ xuất hiện. Từ đầu đời Hán, Hoàng Hà từ từ chuyển về phương Nam, thẳng đến khu vực Trâu Lỗ Sơn Đông, xuyên đến Hoài Thủy, Tứ Thủy, như thế, Thái Sơn trái lại đóng tại phía Bắc, mà Hoàng Hà thì đóng ở phương Nam. Cho nên Thủy thế của Dục Châu nghiêng chệch mà địa mạch của Trâu Lỗ cũng đứt đoạn, vì vậy khí của phương Bắc suy. Kinh đô triều Minh ở chính giữa Hoài thủy và Tứ Thủy, thế là do Hoàng Hà chuyển về Nam mà khí vận khiến nó như vậy. Khi người ta nói đến sự phồn thịnh của Giang Nam, thì đó cũng là lúc bắt đầu của triều Tống, nhưng thực ra họ lại không biết Hoàng Hà chuyển dịch về phía Nam thì Thiên vận cũng theo đó mà chuyển theo, điều này sức người không thể thực hiện được. Thế mới nói "Thiên khí tùy theo sự lưu chuyển của Địa vận".

Thế nào là "Thiên vận dịch chuyển mà Địa khí ứng theo nó"? Chính như Tần Thái tử chiếm cứ thành Kim Lăng thì đã có khí thiên tử, cho nên khai thông Tần Hoài Thủy để tháo nước của nó, nhưng lại không hiểu rằng Tần Hoài Thủy vừa thông thì Địa vận đã di động tới đây. Lúc ấy nó còn rất nhỏ, song đến thời Lục triều kiến quốc thì đã to lớn vô cùng rồi. Lại tới khi triều Minh dựng nước, thì khí thiên tử ứng nghiệm. Lại ví như Lạc

Dương, từ cổ xưa tới nay chưa từng có chim Đổ quyền, đến khi có Đổ quyền kêu hát thì Thiên khí đã dịch chuyển đến phương Nam rồi, người ở phương Nam liền bắt đầu nổi lên. Cùng với địa thế này, Địa vận chưa chuyển mà Thiên vận đã tới trước rồi.

Thế nào là “Thiên khí vận động ở trên mà Nhân ứng theo”? Theo tích xưa để lại, Trần Hi Di tiên sinh quan sát thiên văn thấy một ngôi sao nhỏ đóng ở bên trái Đế tòa. Đến sáng hôm sau, Trần Hi Di vội tới nơi tương ứng tìm kiếm thì thấy Tổng Thái Tổ Triệu Khuông Dẫn và Triệu Phổ ngồi trong một quán rượu, mà Tổng Thái Tổ ngồi bên trái Triệu Phổ, Trần Hi Di bèn nói: “*Vì sao tiểu tinh lại dám ngồi tại Đế tòa?*”. Do vậy ông nói hai người đổi lại vị trí. Đây là sự việc khi Tổng Thái Tổ còn là thứ dân. Điều này chứng tỏ Thiên khí vừa động, Nhân bèn ứng theo.

Thế nào là “Nhân sự động ở dưới mà Thiên khí ứng theo”? Tích xưa truyền rằng tại Lạc Dương có một tảng đá hoa cương, vua Nghiêu sai người đem đi tạc tượng, có người cản lại thì nhà vua nói: “Đá hoa dưới đất thì có liên hệ gì tới đại sự trên trời?”. Sau khi sử quan gieo quẻ mới đoán rằng, nếu chuyển tảng đá đi, thì vương khí triều đình sẽ suy kiệt. Nhà vua không nghe cứ cho chuyển đi, ít lâu sau sự việc ứng nghiệm lời đoán của sử quan. Hiện nay người ta đều cho rằng người xưa hành sự dựa vào các tinh quái là việc quái dị, mà họ không hiểu rằng phạm Nhân sự vừa động, Thiên liền ứng theo. Nếu luận về khí vận của người (Nhân) mà chỉ câu nệ về định cục, không lưu tâm về sự biến đổi thì làm sao có thể chế định sự thay đổi của nó được! Cổ nhân thông qua việc quan sát khí mà dự đoán được thời thế, từ đó thông hiểu mục đích của sự đổi thay, đó chính là vì họ tinh thông bí quyết về khí vận.

Giáp thai, Thụ thai, khí kết tụ tại Huyệt; có Thụ cảm, Thụ đường, Thụ quan, khí ngưng tụ tại Cục.

Đoạn văn này chính là mấu chốt quan yếu về nhận biết Khí. Vì Long kỵ sự cô độc, điều này mọi người đều biết, song họ chỉ biết xem, quan sát đốt tiết của Long mà thôi. Long mạch có đúng cũng có tiền, nơi Long nổi lên ắt phải có Tụ giảng, Long lớn phải dài vài trăm dặm, Long nhỏ dài vài chục dặm, trùng điệp trải dài hoặc có Ngũ tinh tụ hợp, nơi này được gọi là Tụ giảng. Sau khi tụ hợp lại phân nhánh rẽ mạch, kéo dài ra, Chính Can phân thành một dòng một nhánh, trong đó Dư Chi lại phân ra tả chi, hữu chi tiến tới có chi quá hiệp, có chi có hộ vệ ẩn hai bên mình, chúng tự có Phong Loan nổi cao tựa như mang theo Ấn, Kiếm, Bút, Kỳ, Cờ, Thương, Khố sơn. Tóm lại núi non tụ tập hộ vệ thì Long không có độc, không lộ thân, thế gọi là Hành giảng. Long hành tiến đã trải qua sự lột xác, ắt có chỗ quy tụ, cũng như người đi xa trở về nhà, đoàn tụ cùng cha mẹ anh em. Lại giống như quý nhân khi đang đường, nhất định sẽ có thuộc hạ kẻ bên mình bảo vệ mà không bị cô độc. Như thế gọi là Tọa giảng. Có đủ Tam giảng thì Long này mới thực là Chân Long. Bằng không nó sẽ không thể nhập huyệt.

Thế nào là “Quyển tinh”? Trong “Kiếm Long Kinh” của Ngô công có gọi nó là “Đồ Quyển chi Tinh”. Vì khí thế của nó vô cùng thịnh vượng, mạnh mẽ, nếu chỉ dùng hai chữ “Tổ tông”, thì e không hình dung hết nó được. Nó cao lớn tựa Linh Sơn, cao chọc trời đến nỗi không thấy đỉnh; trải dài trùng trùng điệp điệp, tựa phi ưng bay trong mây thoát ẩn thoát hiện, không trông rõ tông tích; sơn mạch quần tụ tựa núi Côn Luân chiếm cứ tám phương, không nhìn ra phân mạch. Ngàn vạn sơn mạch trong trời đất đều bắt nguồn từ đây. Trên đại thể, Quyển tinh phần lớn có tinh thể là Thổ và Kim, vì chỉ có Thổ và Kim là tinh, là trường tồn. Mà Thủy, Mộc, Hỏa đa số làm “Tổ tinh”

- *Có Tụ giảng, Hành giảng, Tọa giảng, như vậy khí sẽ tụ kết tại Long; có Quyển tinh, Tôn tinh, Hùng tinh, khí sẽ ngưng kết tại Thế; có Cái thai,*

vì tích thể của chúng động. Hơn nữa trong trời đất chỉ có Thổ và Thạch là lớn, là thịnh, Thạch ở đây chính là Kim. “Kinh” viết :

“Quyền tinh cần lớn và thịnh, không cần đẹp lắm”.

Thế mới có câu :

“Khi Thổ tinh đến, sơn phong cần cao vút”.

Từ đây mà loại suy, quận có quyền tinh của quận, huyện có “quyền tinh” của huyện. Phạm khi luận tới địa thế sinh ra công hầu khanh tướng, nhất định phải bắt nguồn từ nơi này. Còn về “Tôn tinh”, có chính là Thổ và Tông sơn, cao quá sơn mạch một phương là sơn mạch cao nhất vậy. Do đó mà biết Chính Can, chính kết của Long bắt nguồn từ đây.

Người tựa “Hùng tinh”, tại nơi đô thành giao quan có Thần Tinh nổi lên ứng với Tôn tinh làm môn hộ thì gọi là “Hùng tinh”, cũng chính là Bắc Thần, La Hầu hiện nay thường nói. Nếu sơn mạch tích kết giao nha thì không bằng sơn thế kết thành hình dáng cầm thú, nhưng cầm thú “thủ quan” (giữ cửa) thì không tốt bằng người (nhân) giữ cửa. Có Tam tinh rồi, mới có thể xem rằng có thế lớn. Thái tinh là nơi kết huyệt, vậy Cái Thai là gì ? Cũng chính là Cái Tòa, vì Cái (che chắn) mà không có thế thì Thai không thể kết. Hoa Cái thì tốt nhất, Quan Cái và Bảo

Cái thì kém hơn một chút, chữ Cá () cũng là Cái vậy. Nếu Cái có thế, Long mạch sẽ không cô độc, lộ thân mà huyệt ất sẽ tàng phong, tụ khí. Giáp Thai là gì ? Đó là ám chỉ cách “Long Hồ giáp nhĩ”, khiến phong bất động và dùng để hộ vệ Long huyệt. Thế nào là Thừa Thai ? Đó chính là Tiểu Minh Đường. Cái ở trên Cái thì Khí sẽ tuôn xuống; bên dưới là Thừa thì Khí sẽ ứng ở trên; hai bên cùng giáp thì Khí sẽ kết tụ ở giữa, thế mới là huyệt có khí. Thụ Cầm là gì ? Đó là nơi giới Thủy giao hội, nó tựa như chỗ giao nhau giữa cổ và thân áo, thế gọi là Cầm Hợp. Thụ Đường là gì ? Là nơi

hội hợp có Thanh Long hướng về Bạch Hổ của giới Thủy đứt đoạn, tựa Minh Đường nơi nhà ở là nơi Tứ Thủy tụ hợp, có tên là Đường hợp. Thụ Quan là gì ? Là nơi Chi mạch của Long mạch phân thành, kết nên chỗ giao hội của hà lưu đô thành. Nhỏ thì như cửa nhà, lớn thì giống cổng thành, có tên là Quan Hợp. Cổ nhân có nói : “Tiểu hợp thụ nang” là dùng Đường Hợp để nói; “Đại hợp thụ Cục” là lấy Quan Hợp để nói. Huyệt thấp nhỏ, Thụ Đường sẽ thu nạp Thủy; huyệt cao lớn, Thụ Quan sẽ nạp Thủy. Còn về Tiểu Minh Đường trước huyệt, bất luận Thủy Hợp Cấn cao hay thấp đều do Huyệt trên Đường thu nạp. Do đó phạm người luận cục, nhất định phải tập hợp đủ các “Hợp” này. Xưa kia có người nói :

“Có Huyệt mới có thể luận Địa, không có Cục thì không thể luận Long”.

Như vậy, Long dùng cục để xác định Bối, Diện.

□ Âm thắng gặp Dương thì dùng; Dương thắng gặp Âm thì tiến; Hùng Long cần có Thư Long cai quản; Thư Long cần có Hùng Long vây quanh, che chở.

Đoạn này bàn về Long thế, Long thế nhất định phải có được Âm Dương, nơi Thư Hùng hội hợp sẽ kết thành Thai, người nhận biết khí nên quan sát kỹ nó. Trong sơn cốc, Âm khí thường chiếm ưu thế nên khi vừa tới được đất Bình Dương nó sẽ thoát thai đổi cốt, hơn nữa cục diện cũng mở rộng, lúc ấy Thần tinh mới kết tụ, điều này làm rõ câu “Âm thắng gặp Dương thì dùng”. Mở rộng thì sẽ kết lớn, mở hẹp thì sẽ kết nhỏ. Lại như đất của Bình Dương, Dương khí chiếm ưu thế, bỗng nổi lên một ngọn Cương Phong, một sống núi, thế là cát khí nổi lên, Âm sa bốn bề tiến tới hộ vệ dù chỉ là hiện thân nông cạn, song cũng đã thành Cục. Do vậy, địa thế của Bình Nguyên chỉ cần phân cục, cốt tiết rõ ràng, thế mới nói “Dương thắng gặp Âm thì tiến”. Lại như Long thế tiến tới, Chính Can hùng vĩ mạnh mẽ, gọi là Hùng Long, từ trên trời

hạ xuống, dựa vào khí thế của Phong mà đi. Sơn mạch hộ tổng hai bên cần nhu hòa, uyển chuyển, Triển sơn phải tiến đến nơi xa xôi, Hộ sơn không tranh cường với chủ cán, như vậy, Chính Long có thể kết huyết. Cổ nhân có câu :

“Hùng Long chính tọa, chủ sinh đại tướng, nắm giữ binh quyền”.

Tóm lại : Sa sơn cai quản nếu thực đẹp dễ thì sẽ sinh hiển nhân, văn sĩ. Lại như Long thế tiến đến, chính can nhu nhuyễn, uyển chuyển thì nó là Thư Long, sơn hộ tổng hai bên cần mạnh mẽ mới có thể gặp Thần tinh. Thư Long chủ về văn, mà Sa ở bốn phía, tựa Bút, Hốt, Kỳ, Cổ thì sinh ra người có văn tài xuất chúng. Thư Long gặp Hùng Long là tốt đẹp nhất.

- Đại Địa không có Hình, cần xem Khí Thế; Tiểu Địa không có Thế, cần xem Thần tinh; Thủy thành hình, dùng ở trên Sơn; Sơn thành hình, dùng trong Thủy.

Đoạn này nói, khi lập huyết, trước hết cần quan sát rõ nơi Thần tinh của nó dừng lại, kết tụ. Hiện nay người ta đứng ngoài nơi Long mạch nhập thủ kết huyết, họ vừa thấy có Oa, Kiềm, Nhũ, Đột thì bèn cho ngay là huyết tốt, mà không biết rằng Hình chỉ là bề ngoài của huyết. Đến nơi Long mạch sinh cơ, chân khí kết tụ, đều do đại thế mà ra, như hình dáng của Đại địa thường ẩn tàng rồi chợt lộ. Do đó chỉ nên quan sát Khí Thế của nó trên phương diện khái quát, tổng thể, nhận biết tính tình của nó, nếu sinh cơ thì sẽ kết thành huyết, không nên câu nệ về Oa, Kiềm, Nhũ, Đột. Còn về Tiểu Địa, đã không có Khí Thế thì Hình của nó phải hợp cục, tụ kết chân khí mới có thể tránh được Phong thổi tới khiến chân khí tán mát. Khi quan sát bên ngoài cục, tựa như không hề có Khí Thế, nhưng khi nhập cục quan sát thì lại có Thần tinh. Như vậy thì nên hạ huyết tại nơi Thần tinh kết tụ. Về Long hình quy tụ dừng lại, thì cần quan sát sự cao thấp của Chi Lũng, có thể mới không làm mất đi tính tình của nó. Chính như Bình Chi Long, hoàn toàn dùng Thủy làm

giới hợp mà thành cục, Dương khí chiếm ưu thế, Khí Thế của nó hòa hoãn, nên tìm kiếm địa huyết ở nơi Cương khí nổi lên thế gọi là “dùng trên Sơn”, tương đồng với “Chi táng trên đỉnh” của “Táng Kinh”. Lại như Sơn Lũng Long, Âm khí chiếm ưu thế, Khí Thế của nó hùng hậu, uy mãnh, địa huyết cần đặt ở nơi bằng phẳng, thế mới gọi là “dùng trong Thủy”. “Thủy” ở đây là nơi giới thủy hội hợp mà dừng lại, điều này giống như “Lũng táng tại chân núi” của “Táng Kinh”.

- Nhận biết khí của Đại Phụ Mẫu, nên xem Tôn tinh; nhận biết khí của Tử Túc, nên nhìn Chủ tinh; nhận biết khí thành Thai, nên xem Thai Túc tinh; nhận biết khí Hóa Sát, cần xem Gidi tinh; biết gặp khí Tuyệt mà Sinh nên quan sát Ân tinh.

Đoạn văn ngắn này là khẩu quyết quan trọng nhất trong việc nhận biết khí của Long. Phàm đến một nơi nào đó, cần phải quan sát sơn nào là lớn, cao nhất thì lấy sơn đó làm Đại Phụ Mẫu. Lại xem Tôn tinh là tinh tú nào, như Thổ tinh cao vút, mở rộng thì đó là Thổ Long thế. Tử Túc do nó dương đục, Thổ là Bản khí, Kim là Trú khí, Mộc là Sát khí, nếu gặp Hỏa thì vượng, gặp Thủy thì suy. Do vậy phàm từ trên xuống gặp tương sinh thì tốt đẹp, gặp tương khắc thì xấu. Phép tắc này cần lấy theo thân sinh làm thứ tự. Vì Phụ mẫu không nên khắc Tử túc. “Long Kinh” viết :

“Tử túc khắc Phụ mẫu, con cháu nên người; Phụ mẫu khắc tử túc, con cháu suy bại”.

Phàm Long mạch đến từ nơi nhập thủ thì cần quan sát rõ Tôn tinh là tinh tú nào, ví như Kim tinh nhập thủ, Thổ tông của nó là Thổ thế xuất mạch thế mới là chân Tử túc. Tử là Kim mà Thai là Mộc, như vậy Tử túc xung phá Phụ mẫu mà ra. Chỉ cần tại nơi hội hợp giữa Kim và Mộc có chút Thủy thì tốt. “Giải nghĩa” của Ngô công viết :

“Mộc tinh tiến vào Thổ tinh, trúng cử thủ khoa, phò tá triều đình”.

Cách này rút ra từ Lạc Thu, lấy khắc nghịch làm thứ tự, khắc từ dưới lên.

Lại như Đại Phụ Mẫu xếp cục thế để Long mạch tiến tới, nếu bên trong không có Thư Hùng phối hợp thì sao thành Thai được? Cho nên khi Long mạch tiến đến địa thế khí thịnh, Long mạch cần dứt đoạn, quá hiệp, nhập nhô mà thành Thai. Trải qua việc phối hợp Thư Hùng, sau đó đi tiếp mới có thể sinh sản được; nếu không có Thai mà Long mạch vẫn đi tiếp thì ắt sẽ có thay đổi, như vậy Long chỉ thuận Dương hoặc thuận Âm, không có gì là tốt đẹp. Theo Dương công khi luận về Long, nhất định phải lấy Thai làm chuẩn vậy.

Sau khi Long trải qua thời gian dứt đoạn, quá hiệp, nếu nó lại vượt lên thì ắt có cát tinh hoặc thành Thai. Vì nơi bên dưới Cái phục Long mạch vươn lên là nơi sở tại của Thai, “Hạc tích phong yêu, Long đã thành chính” là chỉ nơi này vậy. Khi Long mạch hạ xuống, cần có Thủy, mới có thể thành Thai. Bên dưới Thai, sơn mạch lại vươn lên, đó là Thai Tức tinh, hoặc một tiết, hoặc vài tiết Long mạch kết thành huyết, không hạn chế mấy tiết, song số tiết không nên quá nhiều, vì khí rời Thai không thể hòa hoãn. Từ Tức nhập thủ, cần xem bên dưới nơi nhập thủ kết thành huyết gì. Pháp tắc của nó là theo liền trên bản thể của Thai Tức tinh hoặc rời ra thành một tinh thể khác, thế gọi là Huyết trường. Và đây cũng là nơi Phụ mẫu tương hợp. Phạm Chân Long tiến đi luôn có sự pha tạp. Ví như Thổ Long bước đi gặp Mộc tinh thì làm Sát khí, mà sơn phong quý nhân của Mộc tinh đóng dưới Thổ, tuy là Sát tinh nhưng lại có Quyền tinh. Nếu có Thủy phía dưới sơn phong quý nhân mà Kim tinh vươn lên thì Kim tinh có thể áp chế Sát khí của Mộc và Thủy lại khiến sơn quý nhân thêm tốt đẹp. Tinh này được gọi là Giải tinh.

Long hành tiến, cần phải qua giai đoạn lột xác tuy Long khí thịnh vượng, song không khỏi có phần thái quá mà biến

thành cương sát. Ví như Thổ Long giáng xuống sơn thế, Kim tinh làm chủ, toàn thể đều thuộc Kim, không sinh chi cước, toàn thân cứng nhắc, đó chính là thuận Dương và biến thành Tuyệt Dương Long; trong trường hợp này nên mở rộng hai bên tả hữu để phân tán cương khí của Long mạch, thế gọi là Ân tinh. Long phải trải qua các bước này mới có thể kết huyết, bằng không nó chỉ lợi cho việc xây dựng chùa miếu mà thôi. Phạm địa thế một nơi có Tôn tinh vươn cao, ắt sẽ có hai chỗ kết tụ. Chính cách thì thụ huyết ở nơi tận cùng còn về thụ hình ở sát nơi tận cùng thì nên có các nơi như Giải tinh, Ân tinh hóa giải và kết tụ Chân khí.

- Dựa vào Thế để nhận biết Khí của Chân Long.
Nhờ vào Tinh để nhận rõ Khí của Chân Huyết.

Cổ nhân có câu :

“Xem Long ở khí thế, lập Huyết cần xem tinh tinh”.

Về tổng thể, xem Long cần lấy khí thế làm chủ, nó có 5 loại cục diện đó là Trực, Hoàn, Hồi, Phi, Tiềm.

“Nhập Thức Ca” viết :

“Trực Long vốn đến từ sau lưng, thoát ra từ sơn mạch, quý ở uay mình chuyển đầu”.

Ý câu này muốn nói về Long thế đến trực diện phần nhiều là cương cường, nhưng để có Chân khí thì nó phải uyển chuyển.

Lại viết :

“Hoàn Long vốn hạ xuống từ mặt bên, nghịch chuyển ra sau, khí thế mơ hồ”.

Câu này ám chỉ Chân Long đến ngang, khí thế bất chính, cần quay đầu chuyển nghịch mới giữ được Chân khí.

Lại viết :

“Hồi Long uốn chuyển mình nghịch hướng, quay đầu về Tổ tông, kéo dài mãi”.

Câu này có nghĩa là sơn thế của Hồi Long phần lớn là co rút, Chân khí co cụm, nên cần kéo dài cho Chân khí thông suốt.

Lại viết :

“Phi Long vốn kết tụ bên trên, vươn đầu vươn ngực rất kỳ lạ”.

Câu này muốn nói Phi Long thuộc về thể vươn lên, cần có khí thể hiển ngang, thu được nhiều sơn thủy và có khác chế sơn thủy thì mới được xem là kỳ diệu.

Lại viết :

“Tiềm Long vốn tản mát ở bình nguyên, Long mạch tự trải dài”.

Câu này tức là nói đất của Bình dương quá bằng phẳng, chỉ e mạch không tới, nên mạch cần trải dài, có phân ra thì cũng có hợp vào, như vậy mới có Chân khí.

Theo Long luận Khí thì có 5 loại kể trên. Còn về Huyết pháp thì phân làm 3 loại, đó là Thiên, Địa, Nhân, bất luận cao hay thấp, chỉ cần thu phục được sơn thủy là có được Chân Tinh. Ví như Phi Long kết thành Yêu huyết, Tinh tụ ở trên, do vậy ở bên trên (còn gọi là Thượng Tụ) mới được. Còn như Hối Long kết huyết thì lấy nơi hà lưu nhập khẩu làm chủ, vì đất tại bình dương luôn lấy giới hợp của hà lưu làm Long, vì thế tụ Thủy quy Đường mới có Chân Tinh, đó cũng là nguyên nhân vì sao Chân khí thu nạp và kết tụ ở dưới Hạ Tụ).

- Long gồm đủ Ngũ hành, do đó hình thể của sơn mạch tựa như Long: Long gồm đủ thần thông biến hóa, nên sự thay đổi của sơn cũng giống như Long; thể tính của Long thuần Dương hoặc Âm, nên sơn gặp Dương thì hóa, gặp Âm thì sinh; tính Long thích Thủy, nên sơn giáp Thủy là Giới, đặc Thủy là Trú. Long theo phong mà tiến, nên sơn nhờ phong mà vươn cao, tàng phong mà nghỉ ngơi. Long phải có tổ mới có thể nghỉ ngơi, nên sơn cần có Cục có Quan mới tụ hợp, bằng không thì phân tán. Long gặp vật thì cùng phối hợp, nên sơn có phối hợp thì có dòng lại, không có phối hợp thì đi mãi.

Đoạn này luận về Long. Cần hiểu rõ tính tình của Long thì mới đạt được Thần tinh của nó, có được Chân huyết mà huyết

mạch ẩn chứa. Đây là yếu quyết khá quan trọng khi nhận biết Long khí. Phạm trong vũ trụ, các loài vật tự có Ngũ Hành, nhưng duy chỉ có Long là gồm đủ Ngũ Hành trong một thể. Vây của Long là Kim, sừng và móng vuốt là Hỏa, thân mình là Thủy, gân cốt là Mộc, bụng là Thổ. Hiện nay người ta cho rằng Thiên Cương tinh cũng có đủ Ngũ Hành, họ lại lấy sao Thần làm Thiên Cương chính, sao Kháng làm Kim Long chính và coi đó là có đủ Ngũ Hành.

Long có thể ẩn hiện, lớn nhỏ, thăng giáng; sơn tiến đến quý ở chỗ nhấp nhô, sự thay đổi của sơn cũng giống như Long.

Sao Thần giống như Long, bởi Thần đóng ở đất Ngũ Dương, mà Chân khí của Long lại là thuần Dương. Sơn mạch tiến đi, thể là Âm, là nơi Long biến hóa; sơn khí kết huyết gặp nơi bằng phẳng đầy đặn, nơi này chính là Dương và cũng là nơi Long nghỉ ngơi. Vì tính của sơn thuộc Dương, hơn nữa, nếu dùng Thời mà luận, khi gặp Tam Dương chính là tiết Kinh Trập, Long bắt đầu chuyển động; đến Tứ Dương thì Long bay lên. Sau Hạ Chí thì tới Ngũ Dương, Long ẩn mình dưới đáy vực sâu. Tính Long vốn thích Thủy, nên sơn có giới Thủy, nếu giới Thủy to thì giới hợp lớn và ngược lại. Khi Long bay lên ất sẽ có Phong chi đi theo; khi Long ẩn mình, Phong cũng lặng đi, bởi vậy nơi sơn dừng lại ất sẽ tàng chứa Phong. Long có tổ, như thể trên sơn ất có hang động, trên bình địa thì có sông hồ là nơi các dòng chảy tụ hội.

- Muốn phân biệt sinh tử của Long cần phân rõ Tam Âm Tam Dương; muốn nhận biết sinh tử của Huyết, cần biết rõ Dương nhiều Âm ít.

Đoạn văn này muốn nói đến việc nhận biết khí bằng Âm Dương của Mạch. Theo Ngũ công thì lấy Kim Mộc Hỏa làm Dương, Thủy Thổ làm Âm, thế mới gọi là Tam Âm Tam Dương. Hành Long nhất định phải có Âm Dương, có vậy mới thay đổi, biến hóa được, sinh sôi được. Nếu Long không biến hóa thì không thành

Chân Long, do vậy cần có Kim Mộc, Hỏa đắc Thủy Thổ hoặc Thủy Thổ đắc Kim Mộc, Hỏa đắc Long thành Thai; có vậy Long mới kết cát huyết, bằng không Long thuận Âm không sinh, thuận Dương không thành, chỉ có thể dựng chùa xây miếu mà thôi. Ngày nay lập huyết chỉ cần có Kim khai Khẩu, Mộc sinh Nha, Thổ sinh Giáp ở nơi nhập thủ kết huyết, như vậy gọi là Âm lai Dương thụ; hoặc như Mạch nhập thủ, hiểm trở mà gấp rút, song khi nhập huyết, địa thế lại bằng phẳng hoàn toàn thì cũng là cách Âm lai Dương thụ. Dương lai Âm thụ cũng tương tự.

“Tam Bảo Kinh” viết :

“Âm ít Dương nhiều thì táng, Âm nhiều Dương ít thì không nên gượng ép”.

Vì sao cần có Dương nhiều ? Đó là vì vạn vật sinh ra từ Dương, chết đi trong Âm, nên Huyết Tinh lấy Dương làm chủ, dù Dương lai Âm thụ nhưng trong Âm vẫn có Dương tồn tại, như vậy mới có thể mai táng. Ví dụ như Đột (gò) của bình địa thuộc cách Dương lai Âm thụ, ắt đỉnh Đột (gò) cân bằng phẳng, mới không bị sát khí xâm phạm; nếu đỉnh Đột (gò) nhọn hoắt thì đây là thuận Âm mang theo sát khí, không hạ táng được. Chỉ cần bên cạnh Loan có nơi bằng phẳng để Âm Dương có chỗ phối hợp thì mới kết huyết.

- Long có biến thế, làm Đốn Trú hoặc Lạc Trú; Huyết có biến cách, làm Trụy Cung hoặc Soạn Cung.

Đoạn này dùng sự mau chậm, phù trầm của Long để đàm luận về biến luật của khí. Phạm Chân Long hành tiến, nếu Long tiến đi được vài mươi tiết thì được gọi là Trường Hành Kim Thủy. Tiến một quãng đường dài, phần lớn Long đều mệt mỏi, suy nhược, song nó vẫn tiến tới, vậy cánh tứ chi không co rút, đầu ngực của Long không uốn cao, tựa hồ nó đang mỏi mệt lắm; đến khi tới nơi lập huyết, sơn thế chợt dựng đứng, vươn cao thành Chủ tinh, tứ chi của Long không ngừng lật chuyển, mà Chi, Tiết hai bên lại rất có

lực. Sơn ở hai bên tả hữu tiến tới tụ hội, Triều, Án và Cục diện cũng tới hộ vệ, Long thế đang tiến lại chuyển Quan có lực, kết thành Thủy Khẩu, đây chính là Đại Địa hay còn gọi là cách Nội Vương. Sơn thế bỗng nhiên vươn cao, thế gọi là Đốn Trú. Toàn thân Long phía trước thì hòa hoãn mà sao lại dựng cao, Chân khí tự sẽ kết tụ, điều này tương đồng với cách “lấy mau trong chậm” của Huyết pháp.

Long thế hành tiến, suốt dọc đường khí thế cuồng bạo uy mãnh, thế không thể dừng, lại đột nhiên dứt đoạn, đến khi Long nổi lên lại thì tỏ vẻ muốn dừng bước, tiếp xuống vài ba Tiết nữa thì toàn bộ đều quay ngược lại. Trường hợp này Long là Lạc Trú và giống với cách “lấy chậm trong mau” của Huyết pháp.

Phạm khi lập huyết cần phải lấy Âm Dương xung hòa, Thần khí ngưng tụ làm chủ. Ở nơi lập huyết, ranh giới rõ ràng mà Hà Tu mờ nhạt, sơn Triều, Đồi ở rất xa, sơn hộ vệ lại thưa thớt mà nơi Chân khí đã kết tụ lại không dịch chuyển được. Lúc này dù huyết trường cao cũng nên đào sâu thêm từ một trượng đến một trượng rưỡi. Nhưng phải xem Triều sơn trước mặt, Chiếu sơn bên ngoài và nơi Thư Hùng phối hợp nông hay sâu, như vậy nó được gọi là “Thừa trừ giả tá”, hoàn toàn lấy Chiếu sơn làm chủ. Vì Chiếu sơn hạ xuống mà đặt viên Sa, viên Thủy, bởi thế gọi nó là Trụy Cung. “Kinh” viết :

“Sơn thế ở dưới thấp ẩn tàng cao điểm, thu nạp Triều sơn phía trước, nhờ vào nông sâu, sinh khí sẽ tụ hợp”.

Lại như các ngọn sơn phong đều tụ tập trên bình nguyên. Trên Bình nguyên có Hồ lớn ở nơi Án Chú, nên gọi cách này là “Chư Tiên tụ hợp cách”. Các Long đều tụ hợp ở giữa. Nhưng địa thế này rất sâu, rộng, khó hạ táng, do đó ta cần nhận định khí thế, thần tinh, xác định rõ nơi nào Long có thể tụ hội, vì thu nạp khí bốn phương, sau cùng mới lập huyết đắp đất thành mộ. Như thế cần lấy Đường cục, lập Bạch Tòa, lấy sự hộ vệ và chào đón của các sơn làm chuẩn. Vì Chân

huyết là nơi mà các sơn hội tụ, do đó mà gọi là "Soạn Cung". "Kinh" viết :

"Có Bảo trong Cơ mà Âm hồi; có Du trong Bệnh mà Dương trú. Nghĩa là trong cái đời có cái no, trong bệnh tật có sự thuyên giảm, do vậy mà Dương trú ngụ".

Đấy cũng là nói về địa thế. Những địa thế như vậy đều được Liêu công đặc biệt chú ý, Đó cũng là biến thể của Huyết pháp.

Tinh thể chính là phu, cần phân biệt Kiềm, Sấn, Thiếp. Huyết tinh có hiển lộ và mơ hồ, cần phân biệt Hình, Khí, Ảnh

Câu này nói về sự bất đồng về hình thể của tinh tú nhập lộ, Chân khí cũng có tụ hợp, có biến hóa, phải phân biệt cho kỹ. Hiện nay về phương diện tinh tú nhập thủ, người ta chỉ biết Ngũ tinh, Cửu tinh hợp thành thế gì, rồi cảm huyết hạ táng, mà không hiểu rằng tinh tú đa phần không có chính hình, mỗi tinh tú có ba thể thể là Kiềm, Sấn (lót), Thiếp (viên). Ví dụ Kim tinh chuyển Thổ, chuyển Thủy thì gọi là Kiềm Thổ, Kiềm Thủy. Kim tinh kéo thêm Hỏa, Mộc tức là Kiềm Hỏa, Kiềm Mộc; nếu hai yếu tố tương sinh thì cát lợi, xung khắc thì hung hiểm. Sấn tức là thứ làm nền cho cái khác lộ rõ hơn, Thiếp (viên) cũng đại loại như vậy. Sấn, Thiếp có thể ở trên eo lưng, ở phía trước, hoặc ở hai bên Long mạch. Xét đến Sấn, Thiếp, cũng phải xem sự tương sinh, tương khắc mà luận cát hung, thì mới được Chân khí của Long.

Lại nói về huyết trường, có thể thấy Hình thể oa, kiềm, nhu, đột. Cổ nhân dựa vào bốn hình thể ấy mà hạ táng, gọi là "Hình táng" (táng theo hình thể). Nhưng khi hình thể oa, kiềm, nhu, đột không rõ ràng, chỉ hơi nhô lên, hơi lõm xuống, tức là chỉ có Chân khí mà không có Hình thể, thì cổ nhân dùng phép "Khí táng". Bởi lẽ Chân Long đã hành tiến đến một nơi nào, hoặc tới bình địa, hoặc tới đồng ruộng, hoặc tới gò đồng, ắt có Chân khí. Chân khí này hiển lộ, linh quang của nó sẽ có Ảnh, tựa như mặt trời

mặt trăng in bóng dưới dòng sông. Loại Ảnh huyết này quá ảo diệu, là sự thần tình của tạo hóa, hiếm ai hay biết.

- *Cái trường nếu không mở, Long sẽ không nhập sào; Luân vụng nếu không che, Huyết sẽ không trụ lại; Yết hầu nếu không nhỏ, khí sẽ chẳng tụ kết; Viên bi không tròn khí sẽ chẳng sung mãn.*

Đấy là nói những nơi Chân khí ngưng kết. Hiện nay người ta chỉ thấy sơn thế đã đến cho đó là Long, không biết rằng nơi Long cuộn mình là sào huyết của Long. Tất phải có trường, có nắp mới thành một thế màn trường để Long dừng lại. Long có cái, có trường, thì sau một hồi lao tới đây khí thế mới vươn vai, uốn bụng, tán hết sát khí, để tạo sinh khí, xúc kết thành huyết. Nếu không phải là Long cái trường, sẽ không phải là thuận Âm, là cô đơn trực lộ, thì dù có xúc kết, cũng chẳng phải chân huyết.

Luân vụng là gì ? Nơi có huyết thì giống như cái bánh xe (luân), khí Âm không nặng, khí Dương tự sẽ thông thương. Xưa nay người ta vẫn bảo huyết có tam luân là vô cùng tôn quý. Vụng nghĩa là quảng, tán của mặt trời, có ảnh mà vô hình trạng, tròn tròn không khuyết, cũng không nghiêng lệch. Người thời nay cũng bảo đó là đồ hình Thái Cực. Có vụng (quảng, tán) thì mới là huyết thực thụ. Yết hầu là gì ? Là nơi Long nhập thủ, co hẹp lại như cái yết hầu của người. Co hẹp như thế thì mới giữ được khí, không để khí tán thoát. Đến lúc khí xúc kết, nơi huyết lại phải tròn trịa như viên bi thì khí mới sung mãn, hình dạng mới đẹp đẽ. Nếu khuyết hãm, chẳng thể hạ huyết.

- *Ngũ tinh không rời Thủy Thổ, Cửu tinh thường có Phu, Bát kềm bên. Thổ tinh không dựa vào Ngũ tinh, nhưng Thủy Thổ phải dính liền với nhau.*

Hai câu này nói về tổng thể và phân thể của tinh tú trong phép tắc dựa vào khí mà hạ táng. Vì trong vũ trụ không có Thủy thì chẳng có sinh, không có Thổ thì chẳng có thành, Long không có Thủy

Thổ cũng sẽ chẳng là Long, huyết không có Thủy Thổ át chẳng là huyết. Cho nên phạm khi Long nhập thủ, Ngũ tinh tuy tự có thể, nhưng Thủy và Thổ tất chẳng thể thiếu. Cổ nhân nói :

“Tinh tú hoặc kết thành nhũ, hoặc kết thành kiềm, trên đầu nhất định phải tròn trặn”.

Vì phạm là nơi tròn trịa, tinh thể nhất định sẽ là thể ở trên, cũng gọi là “hóa sinh não”.

Phạm ở chỗ Thủy lưu giới hợp, thì gọi là Thủy thể, cũng gọi là “giải nhãn, hà tu” (mắt cua, râu tôm). Hai sao Phụ, Bát cũng chính là ngụ ý Thủy Thổ. Vì Phụ là Kim, Bát là Thủy, trong Cửu tinh hai sao này ẩn tàng, thường phò trợ hai bên cho bảy sao khác, nên khi lập huyết, bất kể là Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc, cuối cùng vẫn lấy Tả Phụ làm cái, Hữu Bát làm Thừa. Câu “Thừa Kim tương Thủy” là ngụ ý đó. Đây là chỗ hóa hợp của tổng thể tinh tú. Trong Táng pháp có nói đến “cái, chiêm, ý, chàng” (nấp, dính, dựa, va đập), song người ta chỉ xem xét khí thể cương nhu, hoãn cấp, mà không hiểu cách dùng tinh tú tạo huyết của cổ nhân là phải từ thể trên (thượng thể) của tinh tú mà phân biệt, để tránh thoát khí. Đây là chỗ phân thể của tinh tú.

- *Tọa dăng, Tọa vượng, Tọa sát, đó là Tọa pháp; Kim thai, Bảo thai, Phá thai, đó là Tác pháp.*

Tọa dăng là gì ? Long hùng hổ, vôi vãi, khí thể của nó giận dữ, cuồng nộ thì không thể tiếp cận nó, cho nên ở chỗ thoảng dăng thì phải xem tứ phía ứng với nó, thấy có thể hạ huyết thì hạ huyết. Điều này hợp với câu nói từ xưa “thoát sát tọa dăng”.

Tọa vượng là gì ? Long bình thân, chậm chạp, khí thể rất yếu, yếu thì chẳng nên lợi dụng, mà phải nhậm khí ở chỗ vượng. Ví như một dải đất bằng phẳng, phạm thấy chỗ nổi gồ lên như gò đồng, thì đó là thôn áp, nơi có mộ phần. Đây gọi là Tọa vượng.

Tọa sát là gì ? Kim coi Hỏa là sát; ở chỗ Kim và Hỏa tương giao, huyết sẽ phải chịu sự bán phá của Kim và Hỏa.

Kim thai là gì ? Long mạch ở đất bình dương thì toàn bộ sát khí tán thoát. Đến chỗ nhập thủ, huyết như ấn chướng, Kim bản sẽ là thuận Dương, thì dùng chỗ đất khác đắp lên thành mộ.

Bảo thai là gì ? Long mạch có dư sinh khí, nhưng chỉ lấy bốn phần mười.

Phá thai là gì ? Âm khí chiếm ưu thế, thì không dùng cách mở lớn, cũng như không đào sâu.

Kim thai thì như cây ngô đồng, huyết kết trên lá cây, toàn bộ thai lộ ra ngoài. Bảo thai thì như lá sen, dài sen, huyết chỉ lộ một chút. Phá thai thì như bị bao kín trong hạt dẻ, hạt hạnh đào, phải phá vỡ vỏ mới lộ ra huyết.

- *Hoãn sinh bằng khí, hoặc thoát xác mượn thai, hoặc con chui bụng mẹ, thoát sát phùng sinh, hoặc nhờ mẹ nuôi con, hoặc lấy con cứu mẹ.*

Đây là nói về sự diệu dụng kể sinh hóa sát trong việc nhận khí. “Thoát xác mượn thai” là gì ? Nếu nói về Cửu tinh, thì như sao Thiên Canh là Cô Canh (cô độc), làm sao có thể thành thai ? Nhất định phải khai cô thủ Thủy, Canh khí mới có thể thoát tán, Thủy mới có thể kết thành thai.

Thế nào là “con chui bụng mẹ” ? Ví dụ Mộc tinh đối Dăng, Thủy tinh đối Kim, cả hai vốn dĩ có thai, con có thể chui vào, nên Mộc không táng Mộc tinh, mà nơi có Thủy lại khả dĩ hạ táng. Thủy cũng không táng Thủy tinh, nhưng nơi đất rắn như Kim lại khả dĩ hạ táng.

“Nhờ mẹ nuôi con” là gì ? Nói về Ngũ tinh, ví như thể Mộc đối Kim, nhất định sẽ phá Kim lấy Thủy để che lấp Mộc, Mộc sẽ bị bệnh chẳng thể nuôi con, phải nhờ Thủy huyết che chở nó, gọi là “nhờ mẹ nuôi con”.

Thế nào là “lấy con cứu mẹ” ? Như thế Kim đối Hỏa, thì ở nơi Kim Hỏa bên nhau phải mở rộng Thủy huyết để chế ngự

Hỏa. Xưa nay vốn có phép dùng Thủy trấn Hỏa. Kim mỗi lần gặp Hỏa nạn, đây lấy việc đắc Thủy làm con để giải trừ tai họa. Nói chung là phải né tránh sát khí, đón lấy sinh khí, nên gọi là “thoát sát phùng sinh”.

Hậu Long tại cực, thu nạp Triều sơn phù trước, chỉ là nửa chân nửa giả; Liễu sơn phách ngạch thối xuất bình cư, chỉ là trực thui trực thụ.

Đây là nói về phương pháp tiến thoái, quy nạp trong việc dùng thế trước sau để nhận khí khi hạ huyết. Phạm khi hạ quan tài, đều không được thoát ly Long mạch. Song ở đây lại nói đến việc Thoát Long tụ cực, là vì Long mạch nhập thủ tạp loạn không thuần. Phải ở trên một, hai tiết Long mạch, mới là chân mạch, trước sau cùng triều báỉ mới là triều báỉ thật sự, mà Long mạch nhập thủ không phải là chân mạch. Phạm khi hạ quan tài, khí không được thoát ly Long mạch, vậy mà ở đây lại nói “Liêu sơn phá ngạch thối xuất bình cư”, nghĩa là đẩy đá phá cứng, lùi ra khỏi chỗ đất bằng, rồi mới có thể tạo huyết. Đó là vì Long mạch nhập thủ là Âm lai, vừa thẳng vừa cứng, sát khí rất nặng. Ví dụ Tý Long làm hướng Ngọ, gọi là “Tý Ngọ lâm đầu sát”, nếu hạ táng ở đây sẽ rất hung hiểm. Cho nên phải phá thế cứng của Tý sơn, đem quan tài lùi ra khỏi chỗ đất bằng mà lập huyết, để tránh sát khí (tức là tai họa) xâm nhập vào quan tài, gọi là hạ huyết theo cách trực lai trực thụ. Cổ nhân có Hình táng, Pháp táng. Hình táng là hạ táng thuận theo địa thế sinh thành của hình huyết. Pháp táng là san bớt đi hoặc đắp thêm thành gò mà hạ táng.

- Sinh khí ở bình dương thường tụ thường tán, nổi nổi chìm chìm. Sinh khí nơi sơn lũng thường gấp gấp, âm hiểm, phải chọn địa thế tròn trịa, bằng phẳng.

Đây là nói cách căn cứ vào sự tụ tán, hoãn cấp (mau chậm) của sinh khí để xác định sự mờ tỏ của huyết. “Táng Thư” nói :

“Táng là sự tiếp nhận sinh khí”.

Vì ở địa khu bình dương, khí Dương thắng khí Âm, nên phải lấy chỗ đột khởi làm chỗ Chân khí tụ kết, huyết ở chính chỗ đó. “Táng Thư” nói :

“Cát chí khí sắp bốc lên ở nơi nào thì nơi ấy ; nó lên. Nếu không phải vậy, thì địa thế sẽ giống như tấm chắn, tấm đệm đàn - trái, tán mạn, khí không hội tụ, làm sao có thể hạ huyết ?”

Còn địa thế nơi sơn lũng thì khí Âm thắng khí Dương, không ngại mạch bất lợi, cho nên nơi kết huyết phải tròn trịa, bằng phẳng, không hiểm, không gấp, tựa như hình con rắn nằm cuộn khoanh trên đất, linh hoạt chứ không cứng đờ, trầm tĩnh chứ không nao động, sinh khí sẽ tụ kết ở đó. Cổ nhân nói : “Sinh khí nơi sơn lũng thì táng ở trong khí chứ không táng trong mạch” là với nghĩa này.

- Trâu dằm mình trong nước, ngẩng mặt lên thở. Rồng lao ra khỏi động, phải chờ nhận dư khí của nó. Tinh khí lộ như hoa, nên táng tại biểu bì. Tinh khí tiềm ẩn như quả nên táng ở trong xương cốt.

Bốn câu này là nói về Tác pháp, căn cứ vào sự hoãn cấp (mau chậm) của Khí mà quyết định việc táng nông hay sâu. Long mạch vận hành dưới lòng đất, chỉ hơi lộ chút sống lưng, mãi đến chỗ kết huyết mới có chút khí đột khởi, đó là cát khí bốc lên. Long mạch thông thả đến như vậy thì không ngại đặt mộ ở chỗ cao nhất. Ví như con trâu dằm mình dưới nước, toàn bộ thân thể ẩn trong nước, toàn bộ hơi thở (sinh khí) tập trung ở lỗ mũi của nó.

Khi Long mạch sống xộc lao tới, Chân khí cuộn cuộn, đến khi kết huyết thì đã trải qua chặng đường dài, tụ kết, chứ không gấp gấp nữa. Loại Long mạch gấp gấp đến này thì không ngại táng ở trong đất bùn sâu. Như khi rồng mới lao ra khỏi động, khí quá vượng, ta chờ động đến nó; chỉ lúc linh khí đã bớt hẳn, ta hãy nhận lấy nó.

Khi nổi lên trên, linh quang đã phát lộ, nếu ta táng sâu, khí sẽ lướt qua ở bên

trên, do vậy cần tắng nông, tựa như hoa ở trên cây, tinh hoa phát lộ hết ra bên ngoài (biểu bì). Còn khí khí trầm xuống dưới, tinh hoa mỹ miều tiềm ẩn bên trong, nếu tắng nông, khí sẽ đi qua bên dưới quan tài, cho nên phải tắng sâu, tựa như trái cây, lớp vỏ ngoài (biểu bì) không thể có hương vị thơm ngon đậm đà như sâu ở bên trong. Hiện nay người ta không quan sát khí nổi hay chìm mà tùy tiện hạ tắng hoặc nông hoặc sâu là sai. Cổ nhân nói :

"Tắng sâu, phú quý phát chậm. Tắng nông, phú quý sẽ phát nhanh hơn".

Quả có như vậy. Nhưng nếu muốn phát đạt nhanh mà tắng nông, thì đã bỏ mất bản ý của cổ nhân. Thủy Long, Mộc Long đa phần dễ phát đạt, chính vì khí của nó có thể tắng nông, còn khí trầm sâu, thì phải tắng sâu.

□ Long huyết có Âm có Dương, Sa Thủy cũng có Âm có Dương. Long huyết có Sinh có Tử, Sa Thủy cũng vậy.

Đây là nói việc dùng Âm Dương, Sinh Tử của Sa Thủy để luận về khí. Âm Dương, Sinh Tử của Long huyết đã bàn ở phần trước. Vì sao Sa chia ra Âm và Dương? Sa mở rộng, hướng trời là Dương; hiểm trở, quay lưng lại là Âm. Hướng tới nghĩa là có tình với ta, quay lưng lại tức là vô tình. Không riêng Long huyết lấy Dương làm quý, mà cả Sa Thủy cũng vậy. Thủy phân Âm Dương là sao? Thủy mệnh mông, uốn lượn chảy tới hoặc chảy đi, êm đềm có lực là Dương, mà cuộn cuộn xối xả, lạch xéo là Âm. Ví dụ như con người, nếu huyết mạch lưu thông, thì hô hấp tự nhiên điều hòa, không nhanh không chậm, không nghịch mới không dẫn đến bệnh tật. Sa chia ra Sinh Tử thế nào? Vô luận là Long sơn, Hồ sơn, Ấn sơn, cần phải triều bá, hướng tới ta cho có tình, có mắt, có chân tay, bao bọc xung quanh ta như dây tơ quanh chủ nhân, như vợ theo chồng, có xương có họa, có hổ có ứng, thì là Sinh. Còn nếu nó có cứng đờ, khô cằn, gọi nó nó không đến, đuổi nó nó chẳng đi, là vô tình

vô khí, là Tử Sa. Tử Thủy cũng vậy, chảy thẳng và gấp, nghịch phản, vô tình với ta. Trong vũ trụ, vạn vật gặp Dương thì Sinh, gặp Âm thì Tử. Như sự kết thai của người. Tinh của nam là Dương, huyết của nữ là Âm. Dương coi dư thừa là quý, mà Âm thì khiếm khuyết là quý. Tinh vượng thì xúc kết, huyết hư khuyết thì tiếp thu, tóm lại lấy Dương làm chủ. Lại như khi người ta chết đi, huyết mẹ tiêu tan trước, cốt cha còn tồn tại lâu, thế chẳng phải lấy Dương làm chủ hay sao? Lại như trời đất trong vũ trụ mệnh mông, khí trời là Dương, mạch đất là Âm, nếu trời không liên tục vận hành, chiếu rọi ánh sáng (trời, trăng, sao), tưới nhuận (mưa, sương...), thì đất làm sao sinh ra vạn vật? Cho nên vũ trụ cũng coi Dương làm chủ. Đây là bí quyết hệ trọng nhất của nhà địa lý khí luận về Sinh Tử.

□ Khí có hư có thực, phải lấy thực nhập hư. Khí có trước có sau, đến trước lấy trước, đến sau lấy sau.

Hai câu này nói về việc tiến thoái, tăng giảm của huyết mà tùy cơ nhận khí.

Câu trước nói đến sự sinh thành của con cháu, khi vừa bắt đầu kết thai, lấy tinh Dương làm chủ, khí thẳng mà hình chưa thành. Cho nên là Hư khí, thuộc Dương, Dương thì không thích nhận chậm. Sau khi đã thành thai, thì lấy huyết Âm làm chủ, hình thì đã thành, Sinh khí đã được thu nạp, nên khí là thực, thuộc Âm, Âm thì không thích gấp. Nên thoát ly Long mạch nhận khí hạ huyết.

Câu sau nói về nơi kết huyết. Ví dụ, nếu Long mạch bên tả đến trước, thì khí sẽ kết ở bên hữu, nên hạ huyết ở bên hữu, thu nạp tả Sa; nếu Long mạch bên hữu đến trước, khí sẽ kết tụ bên tả, nên hạ huyết ở bên tả, thu nạp hữu Sa. Cổ nhân nói :

"Hai cung cùng đến, hạ huyết nhận khí ở giữa, phát đạt vô cùng nhanh chóng. Đến trước thì thu trước, tả hữu hoán đổi".

Chính là ngụ ý như trên.

Mượn thành làm chủ, phải xem rõ Lạc sơn; Tụ hương cầu Long, cần xem kỹ Minh Đường.

Hai câu này nói đến việc mượn ngoại khí để tiếp nhận nội khí hạ huyết, tức là nói đến Tác pháp tọa hương. Vì Long mạch đến trước không kết hợp với chính thụ, nên phải tránh khí thể vốn có của nó, mà dựa vào La thành hoặc Thủy thành, hoặc các tòa sơn phong. Chẳng hạn mượn Thác sơn, Lạc sơn làm chủ sơn, mượn ngoại khí làm tụ tán, nên nói là “mượn thành làm chủ”. Còn có loại Long thể xông thẳng tới, tựa hồ phải từ phía trước chính thụ, nhưng nơi Long mạch nhập thủ không có diện mục, phương hướng cũng vô tình, không thành cục diện, nên phải xét kỹ Minh Đường của nó thế nào. Câu “Lấy Long định huyết, lấy Thủy định hướng” chính là ngụ ý nơi hà lưu tụ hợp ắt có Minh Đường, trước tạo thành cục, sau đó lấy nó làm tiêu chuẩn định hướng. “Bạt Sa Kinh” nói :

“Không có cục diện thì chẳng cần nói đến Long”.

Từ đây có thể thấy rằng nơi có cục cũng chính là nơi Long dừng lại, nên mới bảo “tụ hương cầu Long”.

Điểm huyết cầu tam tinh nhất động; nhận biết khí cầu bách tử nhất sinh.

Câu này ý nói phải thông qua động tinh, sinh tử mà nhận biết Long mạch chân hay giả, một điều tối trọng yếu.

Tam tinh là gì ? Án sơn và Đối sơn phải tinh. Triều cũng không được có hình dạng áp bức. Triều hộ phải tinh, bao bọc hướng vào phía trong, không được có hình dạng ngờ ngác bay lên. Thủy thành cũng phải tinh. Hà Thủy bao quanh ngưng tụ, không được quay lưng, xung tán. Ở giữa chỉ thấy có huyết trường, chỉ có một Long mạch linh động hoạt bát, có thần tinh. Như vậy gọi là “Tam tinh nhất động”. Huyết như thế mới là chân huyết.

Nhận biết khí thì phải nhận biết ở trong huyết trường, nhận biết tinh thần của nó. Tinh thần bộc lộ ở nơi nào ? Giống

như trên bộ não đứa trẻ sơ sinh, xương đầu cứng rắn, chỉ có một chỗ duy nhất mềm nhũn, pháp phong lên xuống như đang thờ là cái thóp. Đây chính là nơi sản sinh tinh thần. Cổ nhân lấy bộ não hóa sinh, chứ không lấy cái đầu của đứa trẻ làm tỉ dụ, là có ý nghĩa rất thâm thúy. Tựa hồ ở nơi dày chọn chỗ mỏng, ở nơi mỏng chọn chỗ dày, hoặc trong động chọn tĩnh, trong tĩnh chọn động, nghĩa là chọn một điểm duy nhất có sinh cơ giữa bốn bề tử khí.

□ Long mạch có cong có nhọn, đây sẽ là chỗ chân hình; chỗ có lõm có lõm, đây là có Chân khí. Nhận biết về khí còn khó hơn nhận biết mạch. Táng mạch làm sao so được với táng khí.

Đây là nói về nơi Long nhập thủ mơ hồ, cần nhận biết một chút khí linh quang. Điều này rất hệ trọng đối với nhà địa lý. Khi bước vào huyết trường, trước hết phải nhận biết hình dạng để xem Chân khí. Ví dụ huyết trường nhất định có cong, có nhọn, Thủy hình giải nhân (mắt cua), hà tu (râu tôm) xuất hiện thì mới có thể thành thai. Có giải nhân ắt là chân huyết. Bên ngoài có Sa hình cánh ve che chở, hà lưu thấp thoáng xuất hiện, gọi là Thủy giải nhân; một khi có Sa cánh ve, ắt là hình dạng tròn như cánh cung. Hà tu là chân huyết chỗ lõm. Bên ngoài có Sa ngư giác (hình sừng trâu), mà hà lưu hiển lộ rõ ràng, thì gọi là Thủy hà tu. Đã có các hình dạng ấy, ắt khí sẽ tụ hợp lại, Thiên tâm sẽ nhô lên, mới kết thành thai. Nếu Thủy tâm trầm ẩn, thì là hư giả, không phải chân huyết.

Làm thế nào phân biệt khí mạch ? Long mạch hành tiến, ắt thu lại mà có sống lưng, như hình dạng rắn lướt trong cỏ, tuy không lộ liễu, nhưng cũng không thành hình. Phạm có địa hình sống lưng, nếu nơi co cụm thuộc Âm, Âm tức là có sát khí, thì tuyệt đối không được phạm. Còn nếu là nơi bằng phẳng, tròn trịa, thì mới có Chân khí, khả dĩ kết huyết. Cũng giống như thân thể con người, dễ bắt mạch mà khó thấy khí. Mạch thuộc Âm, khí thuộc Dương, nên nói táng mạch

không bằng táng khí. Địa hình và địa huyết là chân (không phải giả), lại phân biệt rõ khí mạch, thì sẽ phát phúc phát tài, tránh được mọi tai họa.

- *Chiếu theo pháp quy hạ táng, pháp quy tại hình lý (trong hình); Vận dụng hội ý hạ táng, hội ý tại hình biểu (ngoài hình).*

Đây là nói về sáu loại biến thái của địa hình. Có huyết ẩn tàng ở địa hình xấu, tất phải dùng sức người tu chỉnh lại. Có huyết quá kín đáo, phải dùng tâm ý mới hiểu được nó. Phàm luận về khí, không thể không dùng đến thần. Phàm luận về huyết, ắt phải luận trước về hình. Hình bất túc (không đủ), làm sao kết huyết? Ở chỗ hơi lõm, là nơi sinh khí kết tụ, ắt phải dùng sức người đào cho trũng xuống, thành Thủy oa, rồi mới hạ táng. Dùng sức người như vậy, gọi là "Pháp táng". Lại ví như Thủy oa quá sâu, là Dương ở trong Dương thì không phải chân huyết. Song Chân khí đã xúc kết, thì ta phải dùng đất đá kê lót bên trong Thủy oa, thậm chí dùng gỗ mà chêm bên dưới (nếu là Cường Long), sẽ thành Âm ở trong Dương, rồi đặt quan tài xuống. Đây vốn là hư oa, đó cũng là Pháp táng. Các huyết hình khác cũng đều có cách tương ứng, cần đắp thêm đất thì đắp thêm, cần san bớt đất thì san bớt, cần hư thì có hư, cần thực thì có thực.

Lại như có Chân Long, chính mạch, mà tình thế, cục diện cũng phù hợp, nhưng khi xem xét huyết tình, lại không thấy hình huyết chân chính nhập trường. Cổ nhân sẽ dùng tinh thần, hội ý để nhận thức mà hạ táng.

- *Sự quý tiện của Long, nên dùng cách để phân biệt. Long là Chính Long hay Du Long, nên dựa vào tổ tông để phân biệt. Long lớn hay nhỏ, nên căn cứ vào Can để phân biệt. Cho nên cùng Long thì luận cách, cùng cách thì luận tổ, cùng tổ thì luận Can. Long khứ, trụ, dùng cục để phân biệt. Long thiên, chính, dùng Đường để phân biệt. Long chân, giả, dùng tòa để phân biệt. Cho nên cùng Long thì luận cục, cùng cục thì luận Đường, cùng Đường thì luận tòa.*

Phần đầu nói về nơi đến của Long, phần sau nói về chỗ dừng của Long.

Thể thế của Long có hình dạng hoặc Ngũ não, hoặc Tam thai, hoặc Hoa cái, hoặc Ngọc bình..., bất kể Long có 2, 3, 5 tiết, cũng bất kể Long dài hay ngắn, chỉ cần có hình dạng ấy, thì là quý cách. Nhưng phải lấy một tiết Long mạch phía sau huyết làm chủ. Liễu công nói :

"Một tiết Long mạch sau huyết là Long cách".

Tuy nhiên, Long có quý cách, mà chức quan không cao, phúc lộc không lâu dài, đa phần là do ở nơi Long mạch thừa tổ phân gia không có được chính mạch của tổ tông. Cho nên, ắt phải xem nơi Long phân tổ là chính hay dư, thì mới đoán rõ chức quan cao thấp, phúc phận lâu mau. Nơi Long phân tổ phải có được phẩm cách cao quý mới cát lợi. Có khi là chính mạch mà vẫn không làm quan to, không giàu lớn, vì nó chỉ là Can Long trong Chi Long, thành thử lực lượng của nó không đủ để gánh vác trọng trách. Phải có Can Long dài trăm dặm mới thu nạp được hình thế trong trăm dặm, phải có can Long dài trăm dặm mới thu nạp được địa hình trong ngàn dặm. Đây là nói về nơi Long đến. Còn nơi Long dừng (khứ trú) thì sao? Long nhất định có sào huyết thì mới dừng lại. Phàm đến một nơi, xem huyết của nó tạo nên cục diện, thành lũy, quan tòa thế nào, khác biệt Long quy tụ, cư trú ở đâu. Nếu Long ở chỗ này là chính, thì ở chỗ kia là thiên, vì Minh Đường ở chỗ này chứ không ở chỗ kia. Cổ nhân nói :

"Son quy thành lũng, Thủy quy thành huyết".

chính là lấy nơi tụ hợp Minh Đường làm chỗ quy tụ Thủy. Có địa thế Minh Đường rất chính mà huyết không chân, hạ táng ở đây cũng không phát đạt, bởi vì Cái Tòa ở đây mà không ở kia. Cái Tòa thì như Mộc tú Hoa Cái, Thổ tú Quan Cái, Kim tú Bảo Cái. Phải là Hóa sinh nào, Thiên luân cái, Thái cực vượng thì mới là chân tòa. Có chân tòa mới là chân huyết.

Như ở giữa đô thị, viên cục của Long là thành quách, Long có huyết trường là Sân Đường, tọa hướng của Long là Thai Tọa. Phàm nơi Long dừng lại, phải lấy đó làm tiêu chuẩn.

Hung tinh không tác oai tác quái, chỉ cần có Thai có Hóa; Cát diệu dù cao chiếu, cũng phải có Tinh có Thần.

Đây là nói phải nhân biết sinh khí từ trong sự mơ hồ của tinh tú. Nếu Ngũ tinh có chính thể thì khỏi cần nghi vấn. Nhưng còn những trường hợp tinh tú không rõ ràng. Chẳng hạn Mộc tinh vừa thẳng vừa cứng, nhưng lại đới Thủy, Thủy tinh mềm mỏng, nhưng lại đới Kim. Cách này gọi là phùng thai, con ở bên cạnh cha mẹ, có chỗ nương tựa, khỏi lo suy bại.

Hỏa và Kim giao chiến với nhau, thành Thiên Canh tinh, thì phải xem chỗ trùng động nước (Thủy oa) mà đào cho sâu rộng thêm, để tăng thể Thủy. Bởi vì Kim vốn cương ngạnh, phải dùng Thủy để tiết chế Kim, hóa giải hung khí của Kim. Hỏa khắc hại Kim, ta phải dùng Thủy để hạn chế cả Hỏa, hóa giải hung khí của Hỏa. Đây đều là dùng sức người để "hóa" (hóa giải) hung khí.

Song lại có những trường hợp xuất hiện tinh tú mà không phùng thai, cũng chẳng phùng hóa, khó dùng sức người để điều chỉnh. Ví dụ Mộc tinh chia thẳng lên trời, vốn rất đẹp, nhưng nhìn kỹ lại thấy hiểm trở, không tú mỹ, cũng chẳng văn nhã, chỉ là thứ Mộc tinh không có hoa. Hoặc như Kim tinh cao vợi vợi, nhưng nhìn kỹ lại thấy thô lậu xấu xí, vô thể vô nghĩa, chỉ là thứ Kim tinh không thành sắc. Hoặc như Hỏa tinh tạo ráng hồng cả bầu trời, rất hiếm có, nhưng nhìn kỹ, lại thấy sơn thể hiểm yếu đột xuất, chẳng giống bút, cũng chẳng giống kiếm, không có ánh, cũng chẳng có lửa, chỉ là thứ Hỏa tinh vô quang. Hoặc như trên bình nguyên, Thổ tinh và Thủy tinh đều có vẻ vô cùng tôn quý, nhưng nhìn kỹ, thấy chúng chẳng giống lâu đài hoặc Thủy

văn, thì chỉ là thứ Thổ tinh phù thủy hoặc Thủy tinh phóng túng.

Cho nên, phàm có văn phải có nhã, phàm có tú lệ phải trang nghiêm, phải thanh tú, phải cao quý, có thần tinh, thì mới phát đạt phú quý. Nghĩa là tinh tú phải có thần tinh, sơn phải có vừa thể phách, vừa thần tinh. Thể phách dễ thấy, thần tinh khó thấy hơn.

- *Sơn cốc biến thiên, sơn thủy đối sắc, tạo vật vốn có thời tự. Cải biến Long thần phải theo phép tắc.*

Người thời nay thấy hiện nhân đời trước tạo huyết có khi rất kỳ diệu, có khi rất vững chắc, lại có khi rất cổ hủ, tựa hồ chẳng có pháp độ gì, thì cho rằng đây là thời xưa cố ý làm ra về huyền bí, từ đó có thái độ bất kính đối với các bậc hiền nhân đời xưa. Những người này không biết rằng tạo hóa vốn không định thể, cũng không toàn công, mà di chuyển biến hóa tùy theo thời gian. Xưa nay vẫn có câu :

"Người không muốn thế này, trời lại chẳng chiều theo ý người. Nhưng nếu trời không muốn, thì người cũng chẳng tuân theo ý trời".

Câu này chẳng phải không có nghĩa lý. Lớn thì như Hoàng Hà chuyển dịch về phía Nam, khí vận cũng theo đó chuyển xuống phía Nam. Nhỏ thì như bãi Kim Sa xuất hiện, Ngưu Tăng Nhũ quả nhiên được Hoàng đế triệu kiến. Hoặc lớn thì nếu nước sông Hoàng Hà trong xanh, thánh nhân sẽ xuất hiện. Nhỏ thì nếu núi Khốn Công biến sắc, nhân tài hai quận nơi đó sẽ tùy đó mà hưng vượng hoặc bại lạc. Như thế chẳng phải tạo hóa tự nhiên vốn có thời hay sao ! Liều công nói :

"Muốn diệt Hỏa, diệt Ôn dịch, thì phải đào ao",

đến nay vẫn vô cùng linh nghiệm. Chẳng lẽ tạo huyết lại không có phép tắc hay sao ?

Sơn thủy có thể đoán định trong tương lai gần, mà cũng có thể cho tương lai xa,

sự ứng nghiệm có thể mau chóng, mà cũng có thể rất lâu dài. Hoàn toàn không thể đoán định sơn thủy một cách triệt để ngay tức khắc, phúc lộc cũng chẳng thể đoán định tức thời. Hiền nhân đời xưa tạo huyệt, nay mới ứng nghiệm, nghĩa là đã trải qua hàng trăm, hàng ngàn năm. Liệu những kẻ tầm thường, những người trần mắt thịt có hiểu được chăng? Ôi, phải là người có thần tâm, trí thức mới có bản lĩnh thế được!

□ Đất có tinh khí, lấy tinh quang (ánh sao) làm tinh khí; đất có cát hung, lấy khí sao làm cát hung.

Người thời nay đàm luận về địa lý đều lấy hình thể của Long làm bản thể, thiên tinh (sao trời) làm tác dụng, thậm chí coi hình thể là thực, mà thiên tinh là hư, vất bỏ tinh học sang một bên, không thêm bàn đến. Họ đâu biết rằng trong vũ trụ thì tinh quang ở trên trời mà thế phách ở dưới đất. Nếu chiêm bói huyệt mà không đề cập đến thiên tinh, thì thế phách chỉ còn là tử phách. Bởi lẽ sơn thủy dưới đất kỳ thực là tinh tú ở trên trời, hai thứ này vốn không phải là hai loại. Như phương trời phía Đông có Thương Long tại Cửu Thiên, gọi là Thương Thiên, thì phía dưới có Đông nhạc Thái Sơn. Phương Bắc có Huyền Vũ, là Huyền Thiên, thì bên dưới nó có Bắc nhạc Hằng Sơn. Phương Nam có Chu Tước, gọi là Viêm Thiên, thì bên dưới có Nam nhạc Hoành Sơn. Phương Tây có Bạch Hổ, gọi là Ngô Thiên, thì bên dưới nó có Tây nhạc Hoa Sơn. Trung ương có Bắc Cực, gọi là Trung Thiên, thì bên dưới nó có Trung nhạc Tung Sơn. Lại như trên trời có Thiên Hà, Thiên Hán, bên dưới thì có Trường Giang, Hoàng Hà. Trên trời có Tam Viên Cửu Dạ, dưới đất có Viên cực giới định Vương thiên, có Phân thổ giới định Cửu Châu. trên trời có 12 thứ Kim, 365 độ, dưới đất có 12 chi thần phân hạn. Lại như sự sinh thành của người, đầu thì đội trời, chân đạp đất, tay và chân như bốn đời (tứ duệ), bụng như trung thổ, hai mắt như nhật nguyệt, hồ

hấp vận động thì như bốn mùa. Lại như một vật thể, một khí cụ bất kỳ xuất hiện dưới đất đều là do trời tạo thành, chẳng phải là trời đất tương thông hay sao? Cát lợi hoặc hung hiểm do địa khí gây nên, chẳng lẽ không tương thông với trời? Vì vậy, cổ nhân mới nói:

“Đất thần tiên đa phần xuất hiện từ Thiên Môn, lấy Càn làm trời, mà khí là thuần Dương. Huyệt địa chủ xuất hiện để vương đa phần đột khởi Kim Long, lấy sao Giác, sao Cang dẫn đầu 28 tinh tú, Càn Dương lúc này ở đúng cung Cửu Ngũ. Huyệt địa vương phi đa phần tùy theo địa hộ, hình dáng tựa rồng bay phượng múa, ở nơi giao tiếp Càn và Tốn. Đất văn chương đa phần là Thái Ất, Thiên Ất, hai quý nhân này là Thiên Ty, phủ địa của văn nhân. Huyệt địa của Tể tướng đa phần là Ly Nhân vì Tam Cát ở Ly là gần nhất, Thái Vi Tứ Phụ tại Nhân là gần nhất. Tứ Vi đều ở hai bên tả hữu của Đế tòa. Trung lương, tiên thánh đa phần lấy cung Cấn, vì sao ở đây sáng hơn cả, ánh sáng của nó dị thường, nên dị nhân dị khí đa phần xuất hiện tại đây. Lại như Thái Dương tại Ngọ mà các hung tinh không dám lai vãng. Thái Dương có khí tượng quân vương nên kiến lập đô thành, quận huyện đều hướng về Ly”.

Như thế là đều lấy theo tượng của Thiên tinh. Các loại tinh tú còn lại đều tự có địa hình tương ứng.

Mọi người đều biết cần phân biệt Âm hữu hình thì phải quan sát Hậu Long để xem khí. Nếu Hậu Long nhiều Âm, thì đấy là Long mạch chân lạc. Nếu Hậu Long nhiều Dương, thì đấy là Long mạch giả lạc. Huyệt pháp của cổ nhân đa phần dựa theo đại thể Long mạch, lấy Hậu Long làm chủ, cho nên phần lớn đều bỏ Long mạch giả lạc, tuy mấy năm đầu sẽ bất lợi.

Sự nhập thủ của địa thế là nơi rất hệ trọng trong việc khai sơn, lập hướng. Nhập thủ là thế nào? Giống như người muốn cầm lấy đồ vật, thì cần đến tay vậy. Ở đây ngụ ý khí mạch trong huyệt. Người xưa nói Long mạch “thào xà khoi tuyến huyệt” chính là nói đến việc nhập

thủ. Nếu có thảo xạ khô tuyến, thì mạch lạc sẽ rất phân minh, có Chân khí đến. Song khí và mạch lạc lại có phân biệt. Long mạch có thu nạp, có tụ kết, thì khí sẽ theo Long mạch hành tiến, song nếu Âm khí nhiều thì chẳng thể hạ táng. Vậy phải chờ tròn tria thì mới là Dương tính. Đây là nơi nhập thủ rất tinh diệu và quan trọng. Khi bắt đầu định huyết, phải toàn lực gia công ở đây.

Phân Kim là gì ? Ví dụ Hợi có năm loại Hợi, trong đó Tân Hợi, Đinh Hợi là Vương tướng, Kỷ Hợi, Quý Hợi là Cô hư, Cô hư thì không nhập thủ. Khí Vương là từ Giáp Tý Ất Sửu tới, phải chọn cát hung của nó.

Phân Kinh là gì ? Hai mươi tám tinh tú là kính tinh của trời. Hỗn thiên Ngũ Hành trong hai mươi tám tinh tú có phân thuộc riêng. Nó có quan hệ Sinh Khắc, Chế Hóa với Phân Kim, Nạp Âm và Ngũ Hành. Huyết có Lai mạch, có Tọa độ. Lai mạch trọng Phân Kim, Tọa độ trọng Phân Kinh. Tọa độ là nhờ dựa, Lai mạch là chủ chốt, Tọa độ hỗ trợ cho Lai mạch. Đây là nơi cầu sinh tránh tử quan trọng trong việc tiếp nhận khí.

- *Mạch phải xem tả lạc hay hữu lạc, mới phân biệt chân mạch hay giả mạch. Khí phải xem tả gia hay hữu gia, mới phân biệt là đỉnh khí (khí động) hay ly khí (khí tán).*

Đây là nói về việc quan sát chỗ lạc mạch để tiến hành phán đoán. “Địa lượng đáp đề” viết :

“Sao Cơ nếu tả lạc thì không thể dùng, nhưng nếu hữu lạc thì được. Sao Nguyên nếu tả lạc, sẽ xuất hiện quý nhân, nếu hữu lạc thì hồng”.

Đây là nói Hợi Long đi một mình (đơn hành) là thuận nhất, cát lợi. Nếu Càn và Hợi đồng hành, thì phải xem cuối cùng lạc ở đâu. nếu tả lạc, Càn sẽ chiếm ưu thế, không thể tạo huyết. Nếu hữu lạc, Hợi sẽ chiếm ưu thế, có thể hạ táng. Nếu Nhâm và Hợi đồng hành cũng vậy. Bởi vì Càn là tả, Hợi là hữu. Theo Lại công,

dù Càn và Hợi không đồng hành, khi lập huyết cũng phải đổi chỗ, mới không bị tạp khí xâm nhập.

- *Long mạch có thuận có nghịch, thừa tiếp khí dĩ nhiên cần phân biệt. Ngũ Hành có đảo nghịch, tác dụng cũng có phép tắc.*

Đây là nói nếu khí Sinh Vương của Lai Long khác nhau, thì phương pháp thừa tiếp khí cũng khác nhau. Chẳng hạn nói về Hợi Long, “Thôi Quan Thiên” viết :

“Từ Tây Đoài xa xôi mà tiến nhập Thiên Hoàng, chủ sản sinh quý nhân thanh cao, văn tài xuất chúng”.

Bởi vì Hợi thuộc Thủy, mà Đoài thuộc Kim, tây Đoài nhập Thiên Hoàng, là Kim sinh Thủy, thì Hợi khí là vượng. Đây là luận Sinh Vương theo Chính Ngũ Hành. “Thanh Nang Kinh” viết :

“Quý Khảm khí thể vượng, nhập Hợi Càn, hướng Bình, có thể hạ táng”.

Vì sao ? Vì Quý Sửu thuộc Kim, Nhâm Tý thuộc Thủy, Càn Hợi thuộc Mộc, Bính thuộc Hỏa. Nay Quý Sửu Kim sinh nhập Nhâm Tý Thủy, Thủy lại sinh Càn Hợi Mộc, Mộc lại sinh Bính Hỏa. Đây là luận Sinh Vương theo Song Sơn Ngũ Hành. Lại công vận dụng Chính Ngũ Hành, còn Dương công vận dụng Song Sơn Ngũ Hành, tuy phương pháp khác nhau, nhưng đều lấy việc thừa tiếp sinh khí làm chủ.

- *Khí có tiếp nhận xa mạch mà không dung nạp Long mạch nào khác tạp nhận; Khí có dựa vào Bằng mạch mà khờ dĩ cách sơn lấy huyết; Khí có hòa hợp với sơ phân mạch mà bất kể xa gần; Khí có xuyên qua Hiệp mạch mà bất kể đứt nối.*

Đây là nói phân biệt Long mạch chân giả để thừa tiếp khí. Trong “Mai Hoa viện soạn” có câu :

“Hợi Long không có lân giáp, ất dụng tâm an huyết”.

Lại nói :

“Có thể cách sơn lấy khí”.

Bởi vì hai bên Hợi Long là Càn và Nhâm đều không thể xâm nhập, như thế gọi là không có Lân giáp. Đây là dùng bốn mạch để tiếp nhận khí. Còn cách sơn lấy khí, thì như Tốn, Ất, Bính nguyên thuộc Âm, Bính có thể nhờ Ty, Ty có thể nhờ Tốn, đều có thể cách sơn mạch nhận Chân khí. “Ngọc Xích Kinh” có câu :

“Lai Long sẽ không thoát Chân khí của Lai Long”.

nghĩa là thừa tiếp Chân khí của sơn phân mạch. Ví dụ Hợi mạch từ Tở sơn phát nguyên, cho đến trước chỗ nhập huyết, vẫn là Hợi mạch, Chân khí của nó hòa hợp với Tở sơn. Lại nói :

“Tam hiệp qua Tam quan, nguyên khí vẫn là nguyên khí vốn có”.

Ngụ ý Chân khí của Quá hiệp. Như Hợi mạch quá hiệp, cho đến trước chỗ nhập huyết, vẫn là Hợi mạch, cũng là Chân khí. Vì sao vậy ? Vì nơi quá hiệp thực tế là nơi thúc khí biến thái, nên là Chân khí. Phàm khí mạch là chân, thì sẽ có chỗ tương hợp cha con, ông cháu.

- Long huyết không di chuyển thướt tấc, nhận khí ở tai, ở eo. Phân Kim có sự di chuyển xoắn điệu, khí mạch không sai biệt mấy may.

Đây là nói về việc lấy Sinh bỏ Tử, lấy chân bỏ giả, ngưng tụ tuyến Chân khí cho gân cốt. Câu trước nói đến sự xúc kết của Long huyết, hoặc chính huyết, có oa, kiêu, nhũ, đột, hoặc là quái huyết với những hình dạng kỳ quái, hoặc là chính lạc, hoặc là giả lạc, nhưng đều không thể di chuyển huyết trường. Còn việc tiếp nhận khí lại khác. Hoặc hành Long xuất mạch, có thuận có nghịch, có ngang có dọc, có cách một cung, có khi cách vài cung, tiếp nhận khí hoặc ở tai Long, hoặc ở eo Long, hướng vào trong tiếp nhận sinh khí, hướng ra ngoài tiếp nhận cung khí, chứ không hề cố chấp phép tắc. Cổ nhân ở đây vừa dùng sức người, vừa lợi dụng tạo hóa tự nhiên. Khi tuyến lấy nhập thủ thúc khí làm chủ, tí như Cấn Long nhập thủ, Mậu Dần là chính thụ,

Mậu Dần là Thổ cũng là bốn khí, thì khỏi cần sự hỗ trợ nào nữa. Nếu là Bính Dần, thì thuộc Hỏa, lấy Sinh cho Cấn để tiết chế bớt Hỏa, dẫn đến hư nhược phải dùng Phân Kim nuôi dưỡng huyết, tí như Giáp sơn hướng Canh, phải dùng Canh Dần Phân Kim, lấy Mộc Canh Dần Sinh cho Bính. Bởi hai mươi bốn chữ là Phụ mẫu, sáu mươi Long là Thai Tiết. Phàm Thai Tiết lấy Sinh Phụ mẫu làm Tiết. Cho nên khí Bính Dần tọa ở Cấn thì là nhược (yếu). Nay dùng Phân Kim tọa tuyến có thể di chuyển, chứ không cố định.

Sau khi xác định khí tuyến, thì xác định tọa tuyến, rồi xác định tuyến tạp khí. Thí dụ Cấn Long nhập thủ, chỉ cần có ba phân khí Dần. Nếu lấy Giáp sơn hướng Canh, thì phải định tọa tuyến ở Giáp Canh. Đến khi định tuyến, nơi giao giới khí tuyến sẽ là ở tại bên hữu. Ở đây lại phải xem khí Dần như thế nào. Nếu có khí Dần xâm nhập, phải né tránh nó. Mạch đến gấp gáp, thì lùi một phân để tránh một chút khí Dần. Nếu mạch đến thư thả, thì tiến một phân để đón khí Dần. Như vậy Chân khí của Cấn sẽ đầy áp trong quan tài mà không có tạp khí xâm nhập. Điều này hết sức tinh vi, không thể lầm lẫn. Mấu chốt của việc tiếp nhận khí là ở điểm này.

- Phải tránh tiếp nhận Trung khí, nên lấy ba, bảy hạ quan; cần tiếp nhận Vương khí. Phân Kim cũng phải lấy ba, bảy gia hướng.

Hai câu này nói về khí tuyến và tọa tuyến, phải tránh sát khí, nghênh tiếp sinh khí, là điều rất quan trọng. Vạn vật trong vũ trụ nếu gặp Trung khí thì suy bại. Cho nên “La kinh” lấy Mậu Tý Kỳ Sửu là Đại Không Vong, chính là vì độ số của chúng nằm ở giữa năm phần Trung khí, không có chút sinh cơ. Như trong “Thôi Quan Thiên”, Hợi Long tọa Nhâm hướng Bính, hơi thiên sang Càn; Kỷ Hợi tọa Càn hướng Tốn, hơi thiên sang Nhâm, nhận bảy Hợi ba Quý của Quý Hợi, chính là hợp với ý tứ trên. Lại như Phân Kim nhích (gia) sang tả và sang hữu, đa phần dùng ba phần, chính

là ba phân, thì tại Bình Đinh Canh Tân sẽ không phạm sát khí Mậu Tý. Phân Kim dùng Bình Đinh Canh Tân, nguyên là sự phối hợp trong “Âm Dương chính nguyên”, thực tế là lấy quái khí tại vị trí Đoài Cấn Chấn Tốn làm Âm Dương tương giao, nên gọi là Vương tướng. Tóm lại, thừa tiếp khí thì phải dùng Bình Đinh Canh Tân làm Phân Kim, cũng không phạm sát khí trung gian, thì mới tránh được Không Vong, Họa Hại.

□ Long lấy mạch làm chủ, huyết lấy hướng làm quý. Thủy lấy hướng định vị, hướng lấy cục làm phần.

Câu này ngụ ý Thủy và huyết đều coi hướng là trọng. Cho nên, phạm luận khí thì không thể không luận hướng. Phạm thừa tiếp khí trong Táng pháp, thứ nhất lấy Long mạch làm chủ, thứ hai lấy Chính Ngũ Hành làm chủ, chẳng còn cách nào khác. Nếu tọa hướng lập huyết, thì bên trong tuy là thừa tiếp Long, song thực ra bên ngoài lại là tiêu Thủy. Tỉ như Hợi Long nhập thủ, Thủy từ phương Cấn Dẫn chảy tới, từ Mậu Cấn chảy đi. Nếu theo Song Sơn Ngũ Hành thuộc Mộc, sẽ xung phá Thai Dương. Nếu theo Chính Ngũ Hành thuộc Thủy, sẽ xung phá Quan Đới. Đều không hợp pháp độ. Phải lập hướng Bình Đinh, thì mới khả dĩ tiêu Thủy. Bởi vì xét theo Huyền Không Ngũ Hành, Bình Đinh thuộc Hỏa, mộ phần phải đặt tại Tuất, mới có thể thu nạp Thủy Dẫn Cấn mà phát phú quý. Đây là Thủy theo Huyền Không Ngũ Hành thu nạp hướng. Thủy chia làm Tức đạo và Lưu đạo. Cục diện không phải do sức người tạo nên. Bởi vậy cổ nhân lập hướng, thu cục phải dùng Song Sơn Ngũ Hành xác định. Ví dụ Mão Long, thì là Tốn Canh Thủy triều đới Kim cục, ra khỏi phương Cấn thì khí Kim sinh thành, nên chủ hướng Canh. Mão Long gặp Cấn Dẫn Tốn Bình Thủy đến trước mặt thì là Hỏa cục, phải lập hướng Tân. Bởi Mộc Long gặp Hỏa cục sẽ không tránh khỏi gặp tiết khí, phải lập hướng Tân chính đới hà lưu chảy đi,

đây là Thủy chảy ra từ Hưu Tù, cũng là cách thừa tiếp sinh khí, né tránh sát khí. Cổ nhân nói :

“Không có Thủy tuyệt, chỉ có hướng tuyệt”.

Xưa nay, lập hướng tiêu Thủy có nhiều pháp độ, cần áp dụng sao cho phù hợp với tính tình và hình thái của sơn thủy.

□ Đường tới của Long mạch phải xem Tử Sinh, tọa ở đâu phải xem Tử Tuyệt, trong cục phải xem Tam Hợp, hướng phải xem Song Kim.

Bốn câu này là nói dùng thêm các loại Ngũ Hành luận khí để cầu Sinh, tránh Sát. Vì sao đường tới của Long mạch phải xem Tử Sinh ? Đây là xuất phát từ câu “Đất có bốn hình thế”. Ví dụ Thủy Long từ Khôn Thần Canh Đoài chảy tới, đến Nhâm Hợi kết thành chân huyết, là xuất phát từ vị trí Sinh, đến vị trí Vương, thì dừng lại, gọi là Long Sinh Vương, phát phúc sẽ lớn lao và lâu dài. Còn Thủy từ phương Đông chảy tới, là nơi bị tiết khí, thì vừa phát phúc xong đã lập tức suy bại. Vì sao tọa ở đâu phải xem Tử Tuyệt ? Ví dụ Cấn Long nhập thủ, Nhâm sơn Bình hướng, Thủy từ Cấn Hợi chảy ra, thì thành đất Hỏa Tuyệt Thai. Tuyệt Thai là Lộc Tồn. Nói “Tử cá Lộc Tồn lưu tận, nhất định đại phú đại quý” là chỉ tình huống này. Bởi vì tọa Nhâm sơn thuộc Hỏa, Cấn Dẫn vốn là địa hình Hỏa Tràng Sinh, vậy là Hỏa cư đất Hỏa, rất đúng chỗ. Hoặc Thủy từ Giáp, phương Sinh Dương tới, là Tham Lang, con cháu trưởng phòng sẽ phát phú quý. Hoặc Thủy từ phương Bình Ngọ tới, chủ quan vận hành thông nếu là sao Vũ Khúc, con cháu trung phòng sẽ phát phú quý. Hoặc Thủy từ phương Tây chảy tới, thì phương Suy, là Cự Môn, con cháu tiểu phòng sẽ phát đạt.

Nếu Thủy từ phương vị Cấn Hợi chảy tới, mà đặt sai Quý sơn Đinh hướng, thành Thổ cục. Cấn Hợi là đất Lâm Quan, nhất định sẽ suy bại. Cho nên tọa ở đâu là rất hệ trọng. Người thời nay chỉ chú trọng lập hướng, coi nhẹ tọa ở đâu, nên có chín phần mười gia đình suy bại. Tọa ở đâu

phải dùng Hồng Phạm Ngũ Hành, tham khảo thêm Hồng Phạm Ngũ Hành mới chính xác.

Trong cục vì sao phải xem Tam Hợp? Ví dụ Hợi Long nhập thủ. Thủy từ phương vị Mão Giáp chảy ra, đến phương vị Khôn Mùi thì đã thành Tam Hợp Hợi Mão Mùi. Đây là Mộc cục đích thực. Xem cục thì phải vận dụng Song Sơn Ngũ Hành.

Hướng vì sao phải xem Song Kim? Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là đất Tứ Kim. Ví dụ cung Sửu là Ngưu Kim, gọi là Âm Kim sát, hoặc làm hướng Khôn, thì theo Huyền Không Ngũ Hành, Khôn thuộc Kim, mộ phần cũng tại Sửu, Sửu là một Kim, Khôn cũng là một Kim, hai cái gặp lại là Song Kim. Song Kim sát thì nguy hại đến tính mạng, dù phát quý, cuối cùng cũng có người mất mạng.

Phân các loại Ngũ Hành khác nhau, nhưng đều vốn là một nhà, phải vận dụng cho đúng chỗ, đúng nghĩa. Đây là chưa kể còn có Bát quái Ngũ Hành, Hỗn Thiên quái nghĩa.

- *Chế Sát chính là thừa tiếp Vượng, Thoát Sát là phú Sinh, Tòng Sát hóa thành Quyền, Lưu Sát chính là Quan.*

Bốn câu này nói về phép dùng Sinh khắc chế, tiêu nạp, biến hóa để thừa tiếp khí. Thí dụ Ly Long nhập thủ, Càn Hợi Thủy đến triều bái, chính là Sát diệu, phải tọa tại hướng Đinh, thu nạp Quý Giáp Thủy để hòa hợp với Càn Hợi, thành Mộc cục Càn Giáp Đinh, vì Mộc có thể sinh Hỏa. Khí nếu tương hợp, Ly Hỏa sẽ vượng, thì Càn Hợi không còn là sát diệu, mà thành Sinh Vượng. Đó là cách chế Sát thừa tiếp Vượng.

Lại thí dụ Mão Long nhập Cấn, Bính Thủy và Cấn Thủy từ hướng Tân chảy ra, là một phái khí Hỏa cục tiết Mộc, là Sát khí. Phải làm hướng Tân, để Sát Thủy chảy thẳng đi, không lưu lại bên trong cục, như vậy thì Hỏa khí vượng mà Mộc khí cũng không bị tổn hại. Đó là phép Thoát Sát phù Sinh.

Lại thí dụ Hợi Long nhập thủ, hậu Long đối Tý Quý đến dùng Song Sơn mà luận, Tý Quý thuộc Mộc, Thủy từ phương vị Tốn Tân nhập Dương là một phái Khí Kim, như vậy Sát khí đầy trong cục, phải lập hướng Tốn cho tương hợp. Tương hợp thì chuyển hóa, Sát hóa thành Quyền, không còn cứu dịch với ta nữa. Đây là phép Tòng Sát hóa thành Quyền.

Lại thí dụ Tốn Long nhập thủ, Tân Thủy từ phía trước đến triều bái. Luận theo Chính Ngũ Hành, Tốn thuộc Mộc, Tân thuộc Kim, như vậy Tân Kim là Sát khí với Tốn Mộc. Luận theo quái khí, thì Tốn có thể phối hợp với Tân. Luận theo Thiên tinh, thì Thiên Ất và Thái Ất là hai quý nhân trong số hàng tinh. Nếu sơn thủy có thể làm hướng Tân, thì Tân sẽ không Sát nữa, mà là Quan. Đây là phép Lưu Sát thành Quan, ngành Quan tỵ Lộc.

- *Âm dùng Dương đến triều bái, Dương cũng phải cần Âm đến ứng hòa, mới thành một nhà vui vẻ. Sơn vận thu sơn, Thủy vận thu Thủy, dù phân khai cũng sẽ hỗ tương sinh vượng.*

Hai câu này nói đến việc dùng triều ngành, thu nạp để thừa tiếp khí. Ví dụ Hợi Long từ Tây Đoài chảy đến là Dương Hợi, thành Giáp Mộc, là Dương Sinh Hợi Mão Vượng, mà Mộ tại vị trí Mùi thì phải dùng Âm. Có thể phối hợp với Mộ ở Mùi chỉ có Quý Thủy là Âm, Sinh Mão Vượng Hợi, thì Mộ Mùi mới thành chính phối. Dương Mộc dùng Âm Thủy tương phối, là Dương cần Âm đến ứng hòa, cũng là Âm phải cần Dương đến triều bái. Bởi vì Dương dùng Âm đến ứng hòa, Dương tính thể tĩnh mà lấy Âm vận làm động. Âm cần Dương đến triều bái, Âm là tĩnh mà lấy Dương vận làm động. Âm Dương bao bọc lấy nhau, hòa hợp động tĩnh, làm căn cơ cho nhau. Khí từ bên hữu hành tiến, thì là từ Sinh đến Vượng. Khí từ bên tả hành tiến, thì là từ Vượng đến Sinh. Sinh và Vượng tương giao, thì mới thành công, cát lợi. Đây là bí quyết trọng yếu của nhà địa lý trong việc thừa tiếp khí.

Huyệt ở gần Long thì thừa tiếp Nội khí, huyệt ở gần Thủy thì thừa tiếp Ngoại khí. Sơn Long lấy sơn vận thu nạp sơn mạch; Thủy Long lấy Thủy vận thu nạp Hà Thủy. Ví dụ Ất Mộc sinh Ngọ, nên tại Ngọ có đỉnh núi nhô cao, thì nhân đinh hưng vượng, tại Dần hưng vượng, nên nếu ở Dần có đỉnh núi nhô cao, thì chủ về thăng quan phát tài, nên mới nói là “sơn quản sơn”. Bính Hỏa sinh ở Dần, nên nếu ở Dần có Thủy tới, thì nhân đinh hưng vượng, tại Ngọ hưng vượng, nên nếu Ngọ có Thủy đến, thì chủ về thăng quan phát tài, nên mới nói “Thủy quản Thủy”. Ất Mộc lấy Bính Hỏa làm phối ngẫu, cho nên triều hướng và thu nạp đều phải theo Hỏa cục. Nếu Âm gặp Âm, thành thuận Âm, Dương gặp Dương, thành thuận Dương, sẽ không sinh hóa và lâu dài, không phát phú quý. Ví dụ trong “Bạch Long đàm” có ghi cách “Khám Huyệt tiếp nhận Kiên, Âm Long hành tiến ở bên hữu”, Thủy của phương vị Dần Giáp chảy tới, là Thủy Trạng Sinh phối hợp với Thủy Đế Vượng. Thủy của phương vị Tân Tuất chảy đi, là sự phối hợp khéo léo; dùng Bính lấy hướng Đế Vượng, là thu hẹp Dần Tuất. Cho nên hạ táng ở đây thì cả năm con trai đều quý hiển. Nếu lại lấy Tân Tuất, nghịch xung phương vị Đinh Ly, thì lại xung phá Quan Lộc, cả năm con trai sẽ bị suy bại. Nếu đồng thời cả Trạng Sinh cũng bị phá, thì cả gia tộc sẽ bị tuyệt diệt.

- Trên trời thành tượng, dưới đất thành hình, đều cùng một loại khí, nên thiên tượng lấy Thái Dương làm chủ, mà địa hình coi Liêm Trinh là chủ, đều cùng coi Hỏa tinh là tổ tông của vạn tượng. Tượng chia ra cát hung, hình phân ra họa phúc, đều cùng một địa vực, cho nên tinh quang lấy Tuế tinh làm đức, mà địa pháp lấy Tham Lang làm quý, đều cùng coi Mộc tinh là tinh hoa của vạn tượng.

Đây là đơn cử hai ví dụ Hỏa và Mộc để thể hiện sự phối hợp tương hỗ giữa thiên tượng và địa hình, không thể phân thành hai bộ phận tách rời. Trong Ngũ Hành, chỉ có Thổ sinh ra mọi vật, chỉ có Hỏa

mới sinh Thổ, cho nên Hỏa là đại tổ tông trong vũ trụ. Còn “Chân Hỏa” là thế nào? Chỉ có một điểm chân Dương là chân Hỏa, ấy là Thái Dương, ở trên trời là Nhật (mặt trời), ở trong quẻ là quẻ Ly, ở phương vị là Ngọ, ở tinh tú là Liêm Trinh, trong Ngũ thú là Hoàng Long. Chỉ có Hỏa là có thể ký ngụ (ở nhờ) bất cứ chỗ nào. Đem đá hoặc kim loại cọ xát vào nhau sẽ xuất hiện lửa, đây là Thổ Kim có Hỏa. Mộc có thể sinh Hỏa, đây là trong Mộc có Hỏa. Nước sôi có độ nóng, đây là trong Thủy có Hỏa. Ngay cả sự kết thai của người, nếu không có một chút Dương tinh, Chân Hỏa, thì chẳng thể kết thành người. Cho nên khi xem đất, phải lấy Hỏa tinh làm tổ tông, mới có thể hóa sinh. Phạm các đại đô thành, quận huyện, thành thị nhất định đều quay mặt về hướng Chính Nam, vị trí Ly, lấy Ngọ làm vị trí cư trú của Thái Dương. Tiếp theo đó Thái Âm cùng với Thái Dương vận hành, đều là dựa vào Nhật (Thái Dương). Cho nên, phạm là kết huyệt, Thái Dương và Thái Âm đa phần lấy Kim Thủy làm chủ.

Các quan Thái sử thời xưa nói, phạm Tuế tinh đóng ở vùng nào, thì không thể chinh phạt quốc gia đó. Chẳng lẽ đây không phải là coi Mộc tinh cát lợi nhất hay sao? Trong Cửu tinh, Tham Lang là cát lợi nhất, cũng chính vì sao Tham Lang thuộc Mộc. Hơn nữa, trong vũ trụ, cái gì đẹp đẽ, hoa lệ nhất, nếu không phải là Mộc. Mùa Xuân, cây đâm chồi, nảy lộc, đến mùa Hạ thì cây cối sum suê tươi tốt, quả là có khí tượng văn minh, sinh động. Cho nên địa hình và Thiên tinh đều lấy tinh hoa tú lệ của Mộc làm tượng cát lợi.

- Một Âm một Dương của Tiên Thiên lấy đối phối làm chủ, nên bốn Long thiên tinh chỉ chọn tương phối, Âm Dương tương hợp. Hậu Thiên phân Âm phân Dương, lấy Dụng làm chủ, nên tọa hướng tám phương có thể nhờ tương phối, tọa Dương thu Âm, tọa Âm thu Dương.

Đây là nói quái khí (khí quẻ) của Tiên Thiên và Hậu Thiên, Thế chẳng thay đổi, mà Dụng thì khả dĩ xê dịch. Đây là luận

Long và luận cục. Bản thể của Tiên Thiên là Càn Khôn, lấy Lão Âm phối hợp với Lão Dương, Khâm Ly thì trung nam phối hợp với trung nữ, Chấn Tốn là trưởng nam phối với trưởng nữ, Cấn Đoài là thiếu nam phối với thiếu nữ. Như vậy tám Long đều có Âm Dương tương phối, song vì sao lại chỉ chọn có bốn Long? Đó là vì: Càn Khôn là thuần Âm và thuần Dương, là người già trong Âm Dương, Khâm Ly thông thể trên dưới đều là Âm Dương, cũng là cục hạn trong Âm Dương, xác lập sinh cơ rõ ràng. Chỉ có Chấn Đoài trên là Âm, dưới là Dương, Cấn Tốn trên Dương dưới Âm, mới đúng là Âm Dương giao hợp, sinh cơ của vũ trụ tập hợp toàn bộ ở nơi này. Người ta quen gọi đó là “Tiên Thiên giao Long pháp”.

Hậu Thiên từ Càn đến Chấn là Dương, từ Tốn đến Đoài là Âm, nên gọi là phân Âm phân Dương, ngụ ý Càn Khôn là cha mẹ già, nên lui về ẩn cư ở phương vị Tây Bắc, đem con đến góc Đông Nam. Đông Nam là phương hướng sung mãn sinh cơ, nên mới bảo là “lấy Dụng”, hơn nữa còn phối hợp với Lạc Thu. Âm Dương của Tiên Thiên đã lấy Kỳ, Ngẫu làm chuyển di, thì lấy Lạc Thu để bố cục; Âm Dương của Hậu Thiên cũng phải tùy phương vị mà vận hành và dùng chân, hoặc theo quái khí, hoặc theo Thiên Can, không hiểm giao phối. Ví dụ Cấn Long làm hướng Đoài là chính phối, dù làm hướng Đinh, cũng là sở nạp của Đoài, dù làm hướng Bính, cũng là phối hợp theo Thiên tinh (chứ không phải theo quái khí), hơn nữa, tọa Quý hướng Đinh, tọa Nhâm hướng Bính cũng không thể trái với nguyên tắc Dương phối Âm. Bản thể của Tiên Thiên không biến đổi, ngụ ý là trong địa pháp không có quái Long, song lại có quái huyệt. Cổ nhân nói “Phong thủy địa lý quý ở sự biến hóa” chính là ngụ ý này. Cho nên phương pháp biến quái Ngũ Hành là rất hệ trọng.

□ *Tiên Thiên là Thể, Hậu Thiên là Dụng, quý ở chỗ thông hiểu sự biến hóa của chúng; hai khí*

Âm Dương, Dương không ti tiện, mà Âm cũng không tôn quý hoàn toàn thì là hợp.

Các nhà địa lý thời nay luận đến địa pháp liền dùng Âm Long tôn quý để xem địa hình. Âm Dương mỗi thứ có tiện nghi của chúng, sao lại lấy Âm làm quý, coi Dương là tiện?

Số của Lạc Thu, thì 1, 9, 5, 7 là Tứ Chính, thích hợp với bốn phương vị Càn, Khôn, Ly, Khâm của Tiên Thiên; 2, 4, 6, 8 cư ở bốn góc, hợp với bốn phương vị Cấn, Đoài, Chấn, Tốn của Tiên Thiên. Số lẻ thuộc Dương, nên Càn, Khôn, Ly, Khâm phối hợp với số lẻ cũng là Dương; số chẵn là Âm, nên Cấn, Đoài, Chấn, Tốn phối hợp với chúng cũng là Âm. Thế thì tại sao các thuật gia ngày nay dùng chẵn lẻ đàm luận Âm Dương lại chèn trách Âm Dương vốn có của Tiên Thiên?! Cổ nhân xây dựng đô thành, quốc gia, ngoảnh mặt về phương Nam mà thống trị, tọa lạc tại Tứ Chính, chính là vì Càn ở phương Nam, Khôn tại phương Bắc, là vị trí của trời đất, Ly tại phương Đông, Khâm tại phương Tây, ứng hợp với Nhật Nguyệt, đối với thiên đạo là chính xác, đối với địa thế là hợp nghi, hoàn toàn không phải là có ý bỏ Âm lấy Dương, mà chỉ vì quái thể của Tiên Thiên thích hợp như vậy. Đến việc an táng mộ phần, cổ nhân đa phần lấy bốn quẻ Cấn, Đoài, Chấn, Tốn cùng bởi vì Tiên Thiên quái thể, gió (Tốn) sớm (Chấn) che chở phù hộ cho nắm xương trong mộ, dễ phát sinh tinh khí, chứ đâu phải vị trí quẻ cư ở 2, 4, 6, 8 là Âm nên tôn quý? Nếu luận đến vị trí đất, thì câu “Đất thân tiên phát sinh từ Thiên Môn; đất đế vương từ Kim Long đột khởi”, chẳng lẽ không phải là Càn và Chấn? Hơn nữa, Chấn, Đoài của Hậu Thiên là Khâm, Ly của Tiên Thiên; Càn, Khôn là Hậu Thiên của Tốn, Cấn của Tiên Thiên, tại sao có thể lấy quái vị Hậu Thiên mà biến đổi sinh khí Tiên Thiên? Tóm lại, địa pháp phải lấy Long thể làm chủ, sự lớn nhỏ và quý tiện của nó đều tùy Long thể mà xác định, ví dụ quái khí gặp Dương thì là Dương, gặp Âm thì là Âm, hoặc cần là Dương thì phải theo

Dương, cần là Âm thì phải theo Âm, tức là phải ứng biến theo Long thế, chứ không nên khẳng khái cố chấp, vô lý như kiểu “khắc thuyền tìm gươm”.

- Đất dùng chính vị tám phương để xác định địa đồ Khôn đạo, nên dùng chính Tý Ngọ làm địa bàn, cư ở bên trong (nội bộ) ứng với Thực của đất. Trời dùng mười hai phân độ để định chính thứ số thiên độ, nên dùng Nhâm Tý Bính Ngọ làm thiên bàn, cư ở ngoại bộ (bên ngoài) ứng với Hư của trời.

Người thời nay luận về Châm, có phân biệt Chính Châm và Phùng Châm, lại cho rằng có loại Châm đúng Châm sai, dùng loại Châm này mà không dùng loại Châm kia. Họ không biết rằng mỗi thứ Châm có tác dụng riêng, có thể phối hợp với nhau, chứ không loại trừ nhau. Vì sao địa bàn phải lấy Chính Tý Ngọ ? Bởi vì đất vốn không có phân thuộc. Hiện tại lấy Bát quái làm phân thuộc là rút ra từ Hà Đồ, Lạc Thư. Tượng quẻ (quái tượng) của Hà Đồ phân ra tám phương. Định số của Lạc Thư cũng phân ra Tứ Chính, Tứ Ngung. “Lý Khí Kinh” nói :

“Khí từ bát phương hỗn nguyên lý”,

Lại nói :

“Bát phương định vị”.

“Linh Hạp Kinh” nói :

“Nội lập bát cực, để thống lĩnh bát phương vạn tượng”,

chính là đạo lý này. Đã lấy tám phương phân vị, thì Nhâm Tý Quý là thứ nhất; là Ly. Nhất quái tam sơn, lấy Chính Tý Ngọ làm trung ương của đất, còn có gì nghi vấn ? Cổ nhân dùng chúng để trắc lượng đất, chính vì Khí từ tám phương

đến, nên dùng Chính Tý Ngọ Châm để chỉ Long địa. Nói “Long từ dưới đất lên” là chỉ địa bàn. Địa khí vì sao lại phân ra quý và tiện ? Đây là nói theo Thiên tinh. Triển độ của trời phân ra mười hai thứ số, Nhâm Tý là Nhất Tý. Vì sao lại phân biệt như thế ? Phạm mười hai thứ số, phân thứ đều phân đến 36 độ. Ta hãy xem Huyền Hiêu Thứ Xá. Nó bắt đầu từ sao Nữ 8 độ, đến sao Ngụy 15 độ, mới thành 36 độ. Bốn sao Nữ thuộc Quý một chút, hiện tại Huyền Hiêu bắt đầu từ Nữ 8 độ, vốn vẹn chỉ chiếm có 3 độ của Quý mà thôi. Hai sao Hư 9 độ thuộc Khâm một chút, ba sao Ngụy 18 độ thuộc Nhâm, hiện tại Huyền Hiêu đến Ngụy 15 độ đã dừng lại, cũng vẹn vẹn chỉ chiếm có 3 độ của Nhâm mà thôi. Như vậy Huyền Hiêu 10 phần, há chẳng phải ở giữa Nhâm Tý đó sao ? Cho nên giữa Nhâm Tý là Tý của Thiên bàn thì có gì là nghi vấn ? Từ đó suy ra, Bính Ngọ cũng là thứ nhất trong đó, Ngọ nằm tại giữa Nhâm Tý Bính Ngọ, chính là trung ương của trời. Cổ nhân từ trên trời lập chính, cho ứng hợp với cái Hư của trời, đây là dựa theo Thiên bàn. Vì địa khí trầm tĩnh, nên tầm Long, tầm mạch phải lấy Địa bàn tĩnh lặng làm chủ; khí trời linh động, nên lấy Thủy lập hướng, phải dùng Thiên bàn dao động làm chủ. Mà quý tiện đều tại Thiên tinh, nếu không xác định theo Thiên bàn, thì Thiên tinh không có chuẩn tắc, làm sao phát sinh tinh khí ? Cho nên thu nạp khí Sinh Vượng tại chỗ tọa hạ, lại chọn hướng nghênh tiếp khí cát diệu, thì như vậy trời với đất mới quán thông, động và tĩnh mới tương hợp, từ đó mới chiêu phúc đón lộc. Chính Châm, Phùng Châm đâu có bên trọng bên khinh.

THẦN BẢO CHÂN KINH TRUYỀN TÂM

LOAN ĐẦU TÂM PHÁP (Địa lý chi Thế)

Biên soạn : Bạch Nhiễm lão nhân

Giải thích : Đường Viên Thiên Canh

Hiệu đính : Minh Lưu Bá Ôn

Định chính : Hậu học Hứa Quả Am

□ *Tim Tổ tông Long tất phải tra vấn Phong Loan.*

Đây là nói một việc của phong thủy. Có người bảo Long không ly khai sơn, nhưng là sơn không có hóa khí, dù gọi nó là sơn, cũng không có cách gì đem nó gọi là Long. Huyệt tuy không ra khỏi đất, nhưng là đất không có hình của huyệt, dù gọi nó là Thổ, nhưng không có cách gì gọi nó là huyệt. Cho nên nói đến Long, ắt phải tìm được sơn có biến hóa, có dương dục, có khởi thế, có hình tượng, có Loan (núi liền dải), thì mới có thể gọi là Long, nếu không có như thế, thì chỉ là sơn. Phạm nói đến huyệt, ắt phải tìm được nơi có mạch lạc, có tình hình, có tụ tập, có hội hợp, có sinh khí, có tiếp thụ, mới gọi là huyệt, nếu không có mấy thứ ấy, thì chỉ gọi là đất (Thổ).

Tông là tiểu phân thụ, Tổ là đại phân thụ; nhưng phải có Thần Kỳ (Thần Đất) trước rồi mới có Tông sơn. Vì sao ở đây nói đến Tông trước Tổ ? Phạm Tổ là đại phụ mẫu của đại tộc đại chúng, quan hệ tương đối xa và nhạt với các sơn. Tông là phụ mẫu hiện tại của một nhà, nên có quan hệ thân thiết, gần hơn với sơn. Cổ nhân nói :

“Lai Long xa ngàn dặm, chỉ cần xem một tiết cuối cùng của nó”.

Lại nói :

“Lai Long không có tiếp thụ thì không thành đất tốt, có chỗ tiếp thụ mà không có Lai Long ắt sẽ có lai”.

Có Tông sơn ắt có Tổ sơn. Có Tổ sơn mà không có Tông sơn, thì thành huyệt hư giả.

Tứ lệ là sơn phong (núi cao), hậu trọng là sơn loan. Sơn phong chủ quý hiển, sơn loan chủ phú. Lai Long cần tìm được Phong và Loan.

Có tinh thế là biển, có Long thần là hóa. Thế đến cuốn cuộn là thế, nhọn hoắt nhưng hơi yếu là hình. Cho nên nói sơn thế và sơn hình tiêu chí là bảo toàn khí. Cổ nhân dùng Ngũ khí nói Cát là rất có lý. Giáng thế có Ngũ khí, hành độ có Vận khí, quá hiệp có Thúc khí, nhập thủ có Hóa khí, làm huyệt có Sinh khí, mới là tiêu chí đầu tiên của phong thủy. Còn về Tổ tông, phía trên đã nói, có địa huyệt có Tổ sơn không có Tông sơn, có Tông sơn lại không có Tổ sơn, người đời sau

khởi cần để ý đến nó. Nói đến hình thể, hoặc có sơn thể mà không có sơn hình, hoặc có sơn hình mà không có sơn thể, đều khởi cần để ý đến. Cấm huyết sai thì đa phần suy bại. Nếu có chính thể Ngũ tinh, lại có nơi lập huyết, thì không thể bỏ, vì đây là đất phú quý. Về trường hợp có sơn thể không có sơn hình, "Linh Nguyên Kinh" viết :

"Tìm thấy Can Long tận cùng, trong hình thể không có khí hóa sinh, nếu đặt huyết mộ tại đây, sẽ tử tuyệt đào vong".

Về trường hợp có sơn hình không có sơn thể, "Nghị Long Kinh" viết :

"Nếu thấy nơi tận cùng của Can Long, Vũ (mưa) và Thủy giao hội, mộ huyết bị gió mưa xâm thực thì không thể là mộ huyết tốt".

Nơi Tổ sơn và Tông sơn phân thụ mở tinh thể gọi là Cái Tòa. Cái Tòa có chân có giá. Đoan chính tôn nghiêm là chân, xiêu vẹo nghiêng lệch là giá. Bên cao bên thấp gọi là Quý Cái Tòa, Sơn Loan nham nhỏ, sườn núi lở lĩm, lở loét gọi là Tung Vị. Chóp núi giáng lạc, loang lổ vết sẹo gọi là Không Trung Lậu Các, hành độ tuy tốt, nhưng cũng chẳng thể làm địa huyết. Thủy tinh là Hoa Cái, Thổ tinh là Quan Cái, Kim tinh là Bảo Cái, Hỏa tinh là Liên Hòa Tòa. Nhiều chỗ đứt đoạn gọi là sơn thể Quý Kiếp. Thế không trung chính, dù ngắn, cuối cùng sẽ là Lậu thai.

Âm Dương của Chi Long và Can Long ở giữa nơi tụ tán.

Chi Long do Can Long phân thụ. Có Can Long trong Chi Long, cũng có Chi Long trong Can Long. Hướng hổ trong Chi và Can tự có Âm Dương. Âm Dương ở đây hoàn toàn không phải là một Âm một Dương, cũng không phải sơn thể khởi phục (lên xuống) hoạt động thì gọi là Âm, nằm yên thì gọi là Dương. Đây là nói ví dụ. Dương là quân tử, khí vận hành phải ngay ngắn, Âm là tiểu nhân, phải hộ tông ở hai bên. Khi tụ tán, chúng sơn chúng Thủy tụ lại là có sinh khí. Hậu thể

phải chú ý điều này, đừng chấp nề đó là Chi Long hay Can Long. Có Chi Long làm địa huyết, Can Long làm hộ tông, có Can Long làm địa huyết, Chi Long làm hộ tông. "Nghị Long Kinh" viết :

"Trên thân Chi Long cũng có thể tìm Long huyết, một nửa là hư hoa, một nửa là khai huyết. nếu hư hoa thì không có triều ứng".

Nếu Chi Long sinh Can Long, thì không thể dựa vào câu nói này. "Tâm Long Kinh" viết :

"Có sơn thể không có sơn hình là không có tinh (sao), có sơn hình không có sơn thể cũng là hư, thế đến hình dừng là có thể bảo toàn khí, đây là huyết rất quý, vinh hoa phú quý đều ở đây".

Quách Phác nói trong "Kim Cự Kinh" :

"Sơn thể đến gấp gáp, phải cấm huyết ở chỗ thư thả; sơn thể chậm rãi đến, phải cấm huyết ở chỗ gấp gáp. Thầy phong thủy không hiểu điều này, cấm huyết sai sẽ lập tức khiến gia đạo suy bại".

Lại nói :

"Khí có thể dừng Thủy, Thủy có thể tương giao, mới là huyết tốt".

Hình và thế của sơn không dừng, khí không tụ, Thủy không tương giao, thì đất sát khí, sẽ là tử huyết.

□ *Quan, hiệp phân rõ chủ tớ.*

Can Long có hiệp, cũng có quan; Chi Long có hiệp, không có quan. Tăng công hỏi :

"Quan là gì ? Hiệp là gì ?"

Dương công đáp :

"Nhập tướng xuất tướng là quan, dứt đoạn ngã xuống rồi lại đứng dậy là hiệp".

Các phong thủy sư thời nay chỉ biết nhập tướng là quan, không biết nhập tướng xuất tướng là đại quan. Chỉ biết dứt đoạn là hiệp, không biết có chân hiệp giả hiệp. Phàm chi biết một không biết hai, thì sẽ mơ hồ. Quan có năm định danh, hiệp cũng

vậy. Đi ra từ bên dưới Cái Tờ Tở sơn gọi là Thấu Khai Quan, đi từ bên dưới Phi Nga Tông sơn gọi là Dục Tú Quan, nhập thủ được cách Phong điệp trong Tam Nghĩa thì gọi là Hóa Sinh Quan. Nếu giữa chừng có sơn từ hai bên nhô ra, có sơn phong bảo hộ thì gọi là Giả Tá Quan. Nếu Long vận hành đến khoảng giữa, phía sau có nhập tướng, đằng trước có xuất tướng, thì gọi là Phú Quý Quan.

Về hiệp, có hiệp qua sông gọi là Xuyên Tân Hiệp. "Táng Kinh" viết :

"Xuyên Tân Hiệp ít ai biết. Hai bên bờ hiệp như châu đầu vào nhau, có phục xuống cũng có nhô lên".

Quách Phác nói trong "Ngọc Cự Kinh" :

"Chân Long khi qua sông giống như con rết, mạch lạc liên tiếp không hề đứt đoạn".

Nói là nhập Thủy không có hình, xuất Thủy không có thể, là sai.

Hiệp xuyên điển (ruộng) gọi là Tiềm Phục Hiệp. Quán Lộ nói :

"Mạch lạc chui xuống, mất đi sơn hình của nó, dễ nhận biết".

Qua sông nhập thủ gọi là Lâm điển thất ảnh, hoặc gọi là Giang Ty Hiệp. Lưu Phúc Am nói :

"Mạch Giang Ty nếu liên tiếp, thì ở chỗ tận cùng có thể thấy chân hình của nó".

Tình phong nhô lên mà không có tình phong, gọi là Huyền Ty Hiệp. Tăng công viết trong "Nhập Nguyên Kinh" :

"Huyền Ty Hiệp có thiên có chính, cấu chính là Chân Long, cũng có nửa chính nửa thiên (lệch), phải xem tổng tích của nó để thừa tiếp khí".

Có Thiểm Tích Huyết, là mạch thác thoảng trên mặt đất bằng, cuối cùng khi kết huyết thì mất Tổ tông.

Tăng công nói :

"Hiệp nếu quá dài, Chân khí sẽ bị tán thoát. Dài mà có thể thì khí mờ nhạt, uế oải".

Hoàn toàn không phải chính hình nhất định là Chân Long, phải đến cuối cùng mới phán đoán, phân tích. Nếu ở chỗ quá hiệp, giáng Long không có mạch, khởi Long không có hướng dọc, ngoại sơn không có hộ tông, thì gọi là Đoạn Khiếm Long, quả là mạch đã đứt hẳn. Thấy địa lý nhận sai, thì thân chủ sẽ bị tuyệt vọng. Tuyệt đối không thể hạ táng ở đây. Khi Long vận hành phải có hộ tông. Quách Phác nói :

"Chân Long trước hết phải xem lực lượng hộ tông của nó, không có hộ tông gọi là Quỷ Kiếp Long".

Vận hành cũng phải xa, dài, các ngoại sơn cần có ý chiều ứng với Long mạch. Không nhất thiết phải kè kè từng bước theo Long mạch, Long tùy tông cũng có thể làm huyết, nhưng phú quý lớn nhỏ còn tùy vào độ dài của Lai Long. Tốt nhất là bốn Long làm chủ, có đầy đủ hộ tông. Có trường hợp chủ quá hiền lành, đầy tớ lẩn lướt, hóa thành chủ hiền lương hộ tông cho tớ. Không nên quá chấp nê điều này.

Hành Long phân biệt chi, can, chủ, tớ. Hành độ của Long phải có giáp tông, hộ vệ thực sự. Về cách phân biệt hành độ của Long, có lý lẽ riêng. Sinh Long là Long mạch có thể mà trọn vẹn, hoàn chỉnh, ngoảnh nhìn chủ Long có tình, không nhìn ngó đi nơi khác. Phúc Long là thế đến hậu trọng, sáng sủa, tả hữu bao bọc không có khuyết lậu. Ấp Long là khách với chủ nghênh tiếp như vái chào nhau, trong ngoài triều bái nhau, xa gần có chân tình với nhau. Ứng Long là bốn phía chiếu ứng nhau, che chắn kín đáo, tuy không có Thanh Long, Bạch Hổ, nhưng trong ngoài kín mít. Kiếp Long là có quá nhiều phân chi, tả hữu không nhìn ngó nhau, phân tán, không có chỗ dựa. Quỷ Long là không có Long, cũng chẳng có mặt mũi, không thành tình phong và thể dụng, tự sống tự chết. Vượng Long là núi lớn ngang ngược, hung hăng, không phân Âm Dương. Sát Long là núi trọc không có mặt mũi, sa thạch tán loạn, hình thế như trốn chạy. Du Long là xoay

sang tả rồi lại quay sang hữu, đang ở bên hữu lại quay sang bên tả, lên xuống bất thường, ngả ngàng nghiêng nghiêng. Bệnh Long là không có lên xuống, sơn thể dùng dằng, không ra đi, cũng chẳng ra dừng. Thương Long là sơn hình sơn thể bị đào bởi hoặc bị Thủy xung phá mất cả chân tung tích. Tuyệt Long là không có chân tay, đơn độc một mình hành tiến. Đây là sơ lược về mười hai thức (cách) của Long, còn về hình thể, tính cách của Long, thì phải tai nghe mắt thấy, không thể miêu tả trên sách vở là xong.

□ *Dụng dụng trong thai khí phải nhận rõ có hạn.*

Lại công nói :

"Xem đất khó mà bảo nó tốt hay xấu, trong thai khí, dụng dụng là thiên cơ. Mấy chữ này không rõ ràng, thì khoa địa lý chỉ phí công vô ích, vì không phân biệt tốt xấu thì làm sao quyết được".

Tổ tông xuất thân là thai, hình thể biến đổi nhiều là tức, cuối cùng hóa khí là dụng (có bầu, mang thai), chân tình lập huyết là dục (nuôi). Có là không có thì tông, hàn là không che gió. Thai là nơi tổ tông xuất mạch, nơi thụ thai, cũng gọi là nguyên bản. Thai không nhất thiết dùng Băng hồng làm chứng. Dương công nói trong "Hám Long Kinh" :

"Quý Long đa phần là xuyên tâm mà ra, phú quý chỉ sinh từ hai bên".

Lại nói :

"Núi cao thì như màn trướng từ phía sau đến che lấp, trong trướng có chút dới tà, dưới dới tà giống như cái đuôi chuột, đó là Tham Lang Thượng Linh Xà. Dới xà như chữ Đinh, như cổ hạc vươn dài thì gọi là Tham Lang Hạ Linh Xà. Lập huyết ở chỗ Thượng Linh Xà, sẽ làm đại quan, ở chỗ Hạ Linh Xà, gia nghiệp sẽ suy bại".

Lại nói :

"Núi lớn đột khởi lấy núi nhỏ làm quý, núi nhỏ đột khởi là sơn thể, cao thấp lớn nhỏ nhấp nhô hành tiến liên tục, là cốt khí đích thực của Tham Lang".

Đây là nói giáng thế thì nên lấy từ trong ra làm quý, từ bên ra làm phú. Thương Linh là quý, Hạ Linh là phú. Băng hồng giáng thế là nói nơi Long thoát thai mà ly khai p'ụ mẫu.

Vạn Bá Thiệu nói :

"Thai Phục có 36 cách đẹp. Cao có thể đến mây, thấp có thể sát mặt nước".

Nghĩa là nói Thai tinh càng cao càng tốt, Phục tinh càng thấp lại càng đẹp. Thai là chỉ phụ mẫu, Phục là chỉ con cháu. Lại nói :

"Kiếp sát có 12 cách, cư ở phía sau lại ứng với cung đằng trước, Quý sát ứng với Hậu Long...".

Tức là nói hành độ của Long, cao có thể thấy tinh thể của nó, thấp có thể thấy tinh tình của nó. Hoặc đi thẳng, hoặc quá hiệp, đều phải phối hợp pháp độ. *Dụng* là chân mạch nhập thủ, ắt phải hóa khí, Âm biến Dương, Dương biến Âm. Quách Tử Nghi nói :

"Huyền Vũ không cúi đầu gọi là Cự tuyệt tiếp thi (không nhận thi thể)".

Tận cùng là chỉ tiết thứ hai phía sau huyết mộ. Hóa khí là nhập thủ hóa thành sinh khí, giống như cái thóp trên đầu đứa trẻ sơ sinh.

Thai là chỗ phân thụ, *Tức* là chỗ bác hoán, *Dụng* là nơi nhập thủ, *Dục* là chỗ xúc kết. Sinh khí là có khí mạch lại được che giữ. Tử khí là không hình thành mạch, không có chỗ dựa. Lãnh mạch là không có mạch, không có huyết. Chính mạch là mạch chính lai chính biến. Khai mạch là khai Kim kiến Thủy. Tiết Đương là mượn sinh khí quét sạch sát khí. Đinh Dịch là thế đi mà khí dừng. Ky Long là khí đi mà thế dừng. Tiết Khí là sắp dừng mà lại tiến. Tam Quan là hình và thế đều chuyển biến, triển hộ triệu ứng, có huyết để cấm. Tam Can và Huyền Vũ cao dài, có thể diêm huyết. Hồng Kỳ là tàng Kim tránh sát, còn gọi là Trắc não thụ huyết. Hối là chỉ khí mạch đều hiện diện, chọn huyết phải chọn Hối. Chung là chỉ

trên núi cao có triển có hệ vây bọc. Phân Hợp là nói đến nhọn và tròn. Âm đến với Dương, nhọn ở phía trên, tròn ở phía dưới. Dương đến với Âm, tròn ở phía trên, nhọn ở phía dưới. Có nhọn không có tròn, gọi là mạch tán; có tròn không có nhọn, gọi là khí tán. Trong có nhũ (vú) mà Thủy tương giao, hai thứ chuyển hóa mà Chấn khí tụ tập, gọi là Kim Thị. Có giới hợp mà ẩn, miệng tròn mà trong ngoài bao bọc là Ngân Tào, đều chủ về phú quý. Trên Long không có tinh phong, Chấn khí tán thoát gọi là Trúc Thị. hai tay không khoanh lại, nguyên thần Thủy chảy thẳng đến gọi là Trà Tào, đều chủ sự thất bại, tuyệt diệt.

Còn về phương diện phân biệt các tình huống nhận biết huyết, thì có pháp độ riêng, người học phải kiên trì nghiên cứu lâu dài, không thể nóng vội, vì làm sai sẽ gây hại cho người.

□ *Phải tránh Không Vong và Sát khí.*

Long và huyết đều có Không Vong. Không Vong của Long là Tổ tông sơn không có giáng thế. Hành độ của Long không tôn trọng cũng gọi Không Vong. Chúng Long đều lớn, không có đặc biệt nhỏ; chúng Long đều nhỏ, không có đặc biệt lớn, cũng gọi là Không Vong. Long một bên sống một bên chết, một bên cương một bên nhu, cũng gọi Không Vong. Long cứ đều đều vận hành, không có đứt nối, bác hoán, cũng gọi Không Vong. Long đứt đoạn quá nhiều, đại bộ phận thoát cốt, mất tung tích, cũng là Không Vong. Long hộ vệ không đến cùng, vận hành không có tinh thể, cũng là Không Vong. Bản thân Long không có Chi Long, hành động không có quy củ, pháp độ, cũng gọi là Không Vong. Có bốn mươi tám cách Không Vong của Long. Ở đây chỉ nêu ra một số. Long Không Vong thì không thành Long chẳng thể theo đó mà kết huyết. Thấy địa lý cứ thế hạ huyết, ắt thân chủ suy bại.

Lại có ba mươi sáu tuyệt huyết. Sau huyết như hình viên ngói đặt ngựa gọi là

Không Oa Tuyệt. Mạch nghỉ lâu mà không có đột khởi gọi là Nga Đầu Tuyệt. Có chân như muốn theo nước chảy đi gọi là Áp Cảnh Tuyệt (Áp cảnh - cổ vịt). Để người khác khóa chặn, hướng ra ngoài, không ngoảnh đầu lại, gọi là Thành Môn Tuyệt (Thành Môn - cổng thành). Trên La tinh làm huyết gọi là Thủy Khẩu Tuyệt. Tả hữu không có giới hợp, Thủy Minh Đường không dừng tụ gọi là Kiến Sào Tuyệt. Núi phía sau dựng đứng như bức tường, đằng trước không có phong giáng, gọi là Phúc Chung Tuyệt. Hình thể tà mà nhọn, không có mạch, cũng không có chỗ thu huyết, gọi là Lê Tiềm Tuyệt (Lê tiềm - nhọn như lưỡi cày). Bị gió tẩm phía thổi tới, gọi là Bài Vi Tuyệt. Tụ tập nhưng không có hình và cục, gọi là Sơ Long Tuyệt. Bằng phẳng, không có tụ tập, cũng không có ai làm chứng, gọi là Thảo Bằng Tuyệt. Sống lưng núi thiên lệch, gọi là Mã Nhân Tuyệt. Mạch như muốn đi mà hình thể không đi, gọi là Quá Đường Tuyệt. Bên cạnh huyết có hố sâu, gọi là Lạc Tào Tuyệt. Trước huyết có nước chảy vào máng gọi là Trà Tào Tuyệt. Trước huyết có nước chảy xéo xuống gọi là Trúc Thị Tuyệt. Sau lưng Long không có chân đệm gọi là Kim Đổ Tuyệt. Hai bờ huyết không có chắn gió, gọi là Tiễn Chúc Tuyệt. Cô phong độc Long không có hộ vệ gọi là Cô Thần Tuyệt. Ruộng nhô lên làm Long, Hổ, bên ruộng không có khí mạch, gọi là Lưu Sa Tuyệt. Hình dạng như dây lưng, bằng phẳng, không có mạch gọi là Vô Khí Tuyệt. Rồi còn các loại khác như Trảm Long Tuyệt, Thất Đê Tuyệt, Hồn Thiên Tuyệt, Áp Tuyệt, Di Hình Tuyệt, Tiềm Việt Tuyệt, Thất Củ Tuyệt, Toái Hình Tuyệt, Bại Hình Tuyệt...

Người học thuật phong thủy phải nắm cho vững 36 tuyệt huyết, nếu sai, sẽ gây hại không nhỏ cho người khác.

□ *Tam cát lục lung, khó bề tìm huyết.*

Thiên quang chiếu xuống, địa đức dấy lên, tàng thần hợp sóc, là thần nghênh, quý tránh. Đó là một cát. Âm Dương hòa

hợp, hoàn bị là hai cát. Nhật lục xảo diệu, công lục đầy đủ, hướng đến toàn mỹ, né tránh khuyết hãm, thêm cao bù thấp là ba cát. Âm Dương sai lạc là một hung. Tuổi tác không hợp là hai hung. Sức nhỏ mưu đồ lớn là ba hung. Ý phúc cậy thế, là bốn hung. Đắc tội với trên, trấn áp bên dưới, là năm hung. Ứng biến quái dị là sáu hung.

Phạm Việt Phụng nói :

"Không thể nói lung tung về hình và cục. Hình và thế phải hợp với tinh tú. Tinh tú trên trời chiếu xuống đất, chứng minh huyết tốt hay xấu".

Đỉnh núi, lưng núi và chân núi khác nhau. Trên tụ, dưới tán, Huyết ở trên đỉnh núi, gọi là Thiên huyết. Đỉnh thấp, chân núi rộng, trên tán, dưới tụ, huyết đa phần kết ở chân núi, gọi là Địa huyết. Trên dưới đều tán khí, khí tụ tập ở phần giữa, lưng chừng núi, huyết kết tại đó, gọi là Nhân huyết. Bên tả sinh, bên hữu tử, ất bên hữu dừng, bên tả tiến, đa phần kết huyết ở sườn bên tả, gọi là Cung huyết. Sơn đang hành tiến, bỗng nhiên phản bác, ất sơn đằng sau thúc vào lưng sơn đằng trước. Như bông hoa sen, đài lớn, cuống nhỏ, lập Nữ Ti huyết (Nữ Ti - cài tơ). Sơn tương phản, huyết chính kết, như ngọn cờ cắm trên nóc nhà, như cánh cung trên cây cung, là Đơn Đê huyết. Sơn ngay ngắn, bằng phẳng, huyết đột khởi, gồ lên như sống lưng, như đầu rùa rắn, là Thủy huyết. Còn nhiều cách lập huyết khác, người ta bảo tìm Long đã khó, tìm huyết còn khó hơn.

□ *Thúc khí, Tàng khí, Phiêu bạt khí.*

Đây ngụ ý tiếp chương trước về phương pháp cảm huyết, quyết không cầu nệ chi can, thiên chính. "Linh Hạt Kinh" viết :

"Tam Phân Tam Hợp tạo nên Trung Châu, Chi Long Can Long có tương tùy tương hộ. Chân khí gặp chủ tinh, gia đình đậm ấm. Tam Dương bao bọc, ngoại sơn làm môn hộ, xúc kết thúc khí là Tiên Cung huyết, công hầu khanh tướng đều đến phò trợ".

Ngô Cảnh Loan nói :

"Tam sơn cùng thúc khí là tôn quý, nói thúc khí không phải là chỉ sự thúc khí trong giao hiệp, mà là nói nguyên khí tàng giữ ở trong dãy núi dài. Nhưng nguyên khí tuy có tên mà không thể thấy, chỉ cảm thấy nó phảng phất mà thôi".

Nguyên khí thật sự dường như tàng ẩn ở trên mặt sơn thủy. Cũng như trong "Động Lâm bí quyết" nói :

"Muốn linh cốt ngàn năm không bị hoại, phải quan sát kỹ có chân Dương ở đây hay không".

Như trong thực có hư, trong hư có thực, phải tròn trặn mà sắc sảo. Nhận trong mây có ảnh không hình, mây trong nhận có hình không ảnh. Trong gió tán loạn lấy chỗ tụ, trong gió tụ lấy chỗ tán loạn. Sóng trong thuyền là trong chìm lấy nổi, thuyền trong sóng là trong nổi lấy chìm. Ngọc trong đá là trong thô lấy tinh, đá trong ngọc là trong tinh lấy thô. Nhân trong hạt là trong tử cầu sinh, hạt trong nhân là trong sinh cầu tử. Rắn trong cỏ là trong tinh lấy động, v.v... đều là nói phương pháp tàng khí.

Còn về Phiêu bạt khí, phiêu là ngụ ý thấy mạch xem chừng tán loạn mà thực ra không hề tán loạn, hình tựa hồ không lạc mà thực ra có lạc, khí tưởng chừng muốn đi thực ra không hề đi. Khí tàng ở chỗ khô nóng thì nên nông, tàng ở nơi bằng phẳng thì nên sâu. Khí nông sâu có thể nhờ phong thủy mà tự thành, cho nên có thể thấy được sự vận hành huyền diệu liên tục, bất tận của khí.

□ *Tương chuyển mạch lạc phải thanh viên.*

Tương chuyển là từ cao xuống dưới, từ dưới lên cao, từ lớn đến nhỏ, từ nhỏ đến lớn, từ ẩn đến phí, từ phí đến ẩn. Cao là cương của Long, dưới là nhu của Long; lớn là thô của mạch, nhỏ là tinh của mạch; ẩn là vi của thể, phí là quảng (rộng) của thể. Nhưng sáu thứ này cứ chuyển biến lại dứt đoạn, dứt đoạn lại chuyển biến. Mạch dùng hiển lộ để có tinh thể, lạc dùng ẩn danh để tạo thành biến hóa,

thanh viên nghĩa là nhất định phải thành tinh thể (thể của tinh tú). Như Kim tinh ắt phải tròn dẫu hoặc giống như cái chuông úp, cái nổi úp. Mộc tinh, đỉnh phải thẳng và cao, hoặc đứng một mình. Thổ tinh phải vuông vức như nhà kho, như rương hòm. Hỏa tinh phải nhọn dẫu và đẹp, có lúc như ngọn thương, có lúc như Long lâu bảo điện. Thủy tinh hoạt động khó xác định, có lúc uốn lượn ngoằn ngoèo như rắn, có khi ôm vòng như cái dây lưng. Đó đều là chính thể. Người đời sai nghĩ Ngũ tinh không biểu hiện hết diệu dụng của tinh thể, bèn dùng Cửu tinh để biểu đạt cho đầy đủ sự biến hóa. Cùng Kim tinh, cao là Thái Dương, thấp là Thái Âm. Thái Dương no tròn mà thành Thiên Canh; Thái Âm đới khuyết mà thành Cốc tinh. Mộc tinh còn gọi là Tử (tím) khí vì nó có hóa khí. Thủy tinh còn gọi là Tảo Đãng. Hỏa tinh còn gọi là Tảo Hỏa. Thổ tinh còn gọi là Thiên Tài...

□ *Phân tích sơn nhập thủ phải linh hoạt.*

Tận cùng tiết thứ nhất là sơn nhập thủ. Phạm Việt Phụng nói :

“Cứ nhìn sơn nhập thủ là biết có sinh khí đến thật hay không”.

Liêu công nói :

“Sau huyệt một tinh (sao) là Long cách, đến huyệt còn phải phân rõ chủ và khách”.

Sơn phong không thanh, thì chủ về tai họa. Sơn phong tú lệ, nhất định phú quý. Linh hoạt nghĩa là tinh diệu phải chính thể, đoan chính, không nghiêng lệch, ý tà, như vậy thì lập huyệt mới hợp thức, có huyệt tinh, có huyệt danh, nhờ đó con cháu mới thành chính nhân quân tử. Với huyệt mộ như vậy, kẻ gian tà cũng biến thành trung chính, vô phúc cũng hóa thành có phúc. Cho nên nói “Sơn thanh nhân tạp, sơn đoan nhân chính” là thế.

□ *Phân biệt rõ Thần Sát Tinh Tinh.*

Cát là Thần, hung là Sát. Cương là Tinh của Long, nhu là Tinh của Long. Tổ tông có được hành độ tinh phong, tận cùng hợp pháp độ, Sa Thủy đều triều về tổ tông, là

Thần Tổ tông không rõ ràng, hành độ nhiều Quỷ Kiếp, nhập thủ không thành tinh (tinh tú), Sa Thủy vô tình, là Sát. Sơn tùy Thủy mà đi, là bốn tinh của sơn. Mặt hướng châu vào nhau, là tinh của sơn. Đây là nói Thần thì phải thân cận, Sát thì phải tránh né. “Hắc Nang Kinh” viết:

“Long tốt nhất là bác hoán uốn khúc, Huyệt tốt nhất là Sa tàng thúc, Sa tốt nhất là triều ứng quan lộc, Thủy tốt nhất là trong treo tụ hợp, nghĩa là có Thần”.

Lại viết :

“Long sợ nhất là không rõ xuất thân, Huyệt sợ nhất hai bên khuyết lộ, Sa sợ nhất là quay mặt vô tình, Thủy sợ nhất là chảy thẳng đi thẳng, nghĩa là có Sát”.

Bản tính của sơn vốn là cương mà ta chọn lấy cái nhu của nó. Huyệt vốn là nhu mà ta chọn lấy cái cương của nó. Trong cương lấy nhu gọi là có hóa khí. Trong nhu lấy cương gọi là có pháp độ.

□ *Bốn chữ “Chân” (dịch thực).*

Lại công nói :

“Long hợp pháp độ mà đến gọi là Chân Long. Huyệt thành tinh tinh (tinh của tinh tú) xuất hiện là Chân huyệt. Sa mà từ bễ triều cúng gọi là Chân Sa. Thủy đến trước huyệt mà tinh lặng bất động là Chân Thủy”.

Chân Long là chỉ *thai tức dựng dục* đều trọn vẹn, hiệp thể đầy đủ. Chân huyệt là chỉ hình cục nhập thủ, hóa khí tiếp khí đều hợp pháp độ. Chân Sa là chỉ minh ám triều cúng nghiêm chính, Quan Quỷ Cẩm Diệu kiên cố. Chân Thủy là chỉ mệnh môn bao la, bao bọc uốn lượn, đến không có nguồn, đi không thấy chảy. Bốn chữ “Chân” này phải hiện hữu, không thể thiếu khi xem huyệt.

□ *Sơ Long, Trung Long, Lão Long cũng có thể tạo huyệt tốt.*

Phạm Việt Phụng nói :

“Có nhiều triệu chứng cho thấy Sơ Long, Trung Long, Lão Long tạo thành địa

huyệt Tận Long cũng vậy, dùng cố chấp. Nói tạo huyệt trên Chi Long thì phú quý không lâu dài chỉ là nói bậy”.

□ *Đạo trường pháp cần thừa tiếp sinh khí.*

Về pháp độ cấm huyệt có chín phép. Một là Tinh phong, hai là Chủ đỉnh, ba là Kết tác, bốn là Thoát lạc, năm là Huyệt tinh, sáu là Giao hợp, bảy là Huyệt pháp, tám là Thư hùng, chín là Tụ hội.

Tinh phong là nói Kim phải tròn, Mộc nhỏ cao, Thủy phải uốn lượn, Hỏa phải nhọn, Thổ phải bằng phẳng. *Chủ đỉnh* là mé dưới của Lai Long phải để phòng dạng bỏ chạy, mé bên dưới của tà Lai Long phải để phòng dạng vượt qua, mé bên dưới của hoàn lai Long phải để phòng dạng gấp gáp. *Kết tác* là hình nhọn, tính viêm thuộc Hỏa; hình tròn, tính cương thuộc Kim; hình dài thẳng, tính kiến cố thuộc Mộc; hình nằm ngang, tính ôn hòa thuộc Thổ; hình động mà có tính nhu nhược thuộc Thủy, hình tĩnh mà tính cương có thể hạ huyệt. *Thoát lạc* là nói đến hình dạng và tính tình (cương nhu), cùng thể của mạch. *Huyệt tinh* thì Thiên tâm là đỉnh chủ, để phòng cao lộ, khí lúc trầm lúc nổi có như không. Mạch lạc thuận theo Thủy là hung, nghịch với Thủy là cát. Sinh mạch hoạt động là Sinh, thì khí tụ. Tử mạch cứng đờ là Tử, thì khí tán. *Giao hợp* là Âm nhiều Dương ít, hoặc Dương nhiều Âm ít, hoặc Âm Dương ngang nhau, sẽ có biện pháp làm cho hài hòa. Dương suy Âm thịnh thì tụ Dương, Âm suy Dương thịnh thì tụ Âm. Âm Dương bình hòa thì cấm huyệt ở giữa. Trên Dương dưới Âm thì tụ Âm; trên Âm dưới Dương thì tụ Dương.

Huyệt pháp là nói Lai Long khởi tổ giáng thế, tinh phong tương sinh là cát, tương khắc thì hung. Dọc đường vận hành, Long từ xa tới mà không bị Thủy xung phá, không bị gió thổi (phong xuy) là cát, ngược lại là hung.

Cương nhu là nói : Âm mạch gấp và cứng là cương, Dương mạch mềm và chậm là nhu. *Chứng tá* là nói : Có Long có Huyệt là chứng, có Sa có Thủy là tá. Có đủ cả

Long, Huyệt, Sa, Thủy mới gọi là có *chứng tá*.

Tiểu tụ là hộ tổng đầu ra đó, Long Hồ bảo vệ, chủ khách có nghênh đón. *Đại tụ* là hộ vệ trùng điệp, Long tận cùng thì khí ngưng tụ; Sa Thủy bao bọc; Dương cục chu toàn. *Chủ khách* là nói : Triều sơn, Ấn sơn là khách, mạch là chủ. *Quan tòa* là nói : Lớn thì là quan (chấn), nhỏ thì là tòa (khóa lại). *Hộ tổng* là nói : Phò ở ngay gần phía trước là hộ huyệt, đi theo bên cạnh là tổng Long.

Thư hùng là nói đặc độ Tam Nghĩa hợp Thủy. Độ không có phân không có hợp. Xê dịch sang hai bên, Thủy lưu thông với nhau, cục hợp Tam Dương, gọi là Thư Hùng giao độ, là cát. Ngược lại là hung.

Hội tụ là nói : Chữ Bát () lớn là phân khâm (tách vật áo), chữ Bát nhỏ là hợp giác (khép góc).

Sơn thể giữa thuộc Dương, phải làm huyệt úp. Sơn thể úp thuộc Âm, phải làm huyệt ngửa. Tả hữu không được bị gió thổi, thì huyệt mới phú quý. Tam kỳ là chỉ thượng đình, trung đình, hạ đình. Tứ bình là chỉ trước, sau, phải, trái. Thập tự là chỉ Thiên tâm thập đạo. Tứ bị là nói Long, Huyệt, Sa, Thủy đều hoàn bị, đầy đủ. Đàng lậu là nói hai bên bị trống khuyết, không che gió. Băng phá là nói tứ phía bị gió thổi vào huyệt mộ.

Mạch có tám thứ bệnh, bảy thứ hung, cũng cần nhận biết để luận về quý tiện, họa phúc nặng nhẹ.

Phàm khi lập huyệt, có sử dụng Long, Huyệt, Sa, Thủy và ngày tháng năm để lựa chọn. Tứ thần cao thì dùng Thiên huyệt. Tứ thần trung bình thì dùng Nhân huyệt. Sơn phải châu vái, Thủy phải uốn lượn có tình. Nếu khí mạch tán thoát, trong huyệt có rễ cây, tổ kiến, phần lớn chủ về suy bại. Gió thổi vào mộ thì sẽ làm lật quan tài, Thủy xung phá thì sẽ lật thi thể. Đáo trường là nói trước hết phải lập một trường, rồi mới có thể đáo. Phạm Việt Phụng nói :

"Trượng can đảo không khó, can phóng mới là khó. Cục không hiểm sự bất chính của trượng, chỉ e nó không sinh vượng. Thủy không hiểm nó không chảy đến, chỉ e động tinh không đúng chỗ".

Bí quyết trượng pháp nói : Long mạch chính lai chính thụ phải dùng Thuận trượng, để khí không xung tán não. Sơn thế hùng tráng tiếp thụ thì dùng Nghịch trượng. Thu thả mà đến tiếp thụ gấp gáp thì dùng Thúc trượng, ngụ ý trấn áp Sát, tiếp đón Sinh. Thế gấp gáp thì nên dùng Xuyết trượng, gọi là Thoát Long tụ cục. Thế cương mà hoành thụ thì dùng Khai trượng, thành hình chiếc búa. Thế mạnh mà tà thụ thì dùng Xuyên trượng. Sơn thế đơn độc tới an phóng mộ huyết thì dụng Mộ trượng. Kỵ Long trăm Quan dụng Tiệt trượng, không có huyết khai mở thì dùng Đối trượng.

Rồi còn Báo trượng, Đốn trượng... tổng cộng mười hai Đảo trượng pháp, đều có ghi trong "Thiết Đàn Tử". Còn việc thừa tiếp sinh khí thì có ghi trong "Hoa Tử Tâm Kinh", ở đây không luận nữa.

□ Núi cao đất bằng cũng vậy.

Ý câu này là pháp độ mộ táng cũng không vượt qua những điều kể trên. Núi cao, đất bằng tuy là những sự vật khác nhau, nhưng đạo lý thì là một. Dương công nói :

"Núi cao lấy tàng phong (che gió) làm quý hiển, đất bằng lấy đắc Thủy làm quý. Nửa núi cao, nửa đất bằng, thì cả hai phương diện kia đều phải tận thiện tận mỹ. Như thế gọi là nơi Âm Dương giao hòa, phú quý vô cùng tận".

Hai chữ Âm Dương chỗ nào cũng có. Nói Long Huyệt Sa Thủy, thì Long và Huyệt là Âm, Sa và Thủy là Dương. Nói về Long, thì bàn tay úp là Âm, bàn tay ngửa là Dương. Úp là ngụ ý sơn thế nhấp nhô lên xuống có tinh phong. Ngửa là chỉ sơn thế rộng rãi, bằng phẳng. Nói về Nhập thủ, thì Âm lạc có lỗi, Dương lạc có lỗm (oa). Nói về Huyệt pháp, thì Hòa sinh nào là Âm, lỗm có khí là Dương. Hóa sinh

là ngụ ý Hóa khí. Nói Long không có hóa khí chẳng thành huyết, là thông luận cổ kim. Nói tinh tú chính thể thụ huyết, tứ bề triều cúng, che chắn chu toàn, đều có thể cảm huyết, đó là mộ huyết đại phú quý, không phải ai cũng tìm được. "Trừu huyết chân cơ" viết :

"Long phải có chính hình, Huyệt phải có chính tinh, Sa phải có chính danh, Thủy phải có chính linh".

"Địa lý tứ bệnh" viết :

"Long sợ nhất cổ đơn, Huyệt sợ nhất lạnh leo, Sa sợ nhất nghiêng xéo, Thủy sợ nhất quay lung".

Câu trên là Tứ Cát, câu dưới là Tứ Hung, người học phải nắm vững, phú quý bản tiện sẽ trở nên rõ ràng.

Nói "núi cao bình địa cũng vậy" tức là ngụ ý núi cao không thể không đắc Thủy, đất bằng không thể không che gió. Những phong thủy sư thời nay bảo "Trên núi cao khỏi cần nói đến Thủy, dưới đất bằng không phải bàn đến gió", là nói bậy. Cảm huyết trên núi cao khó hơn cảm huyết dưới đất bằng. Tuy có hình, có thế, nhưng việc che chắn rất là hệ trọng. Nếu bốn bề chỉ cần khuyết trống một chút, sẽ lập tức bị tai họa ập đến. Trung dương, nội dương, ngoại dương của cục thế đều phải tụ hợp, nếu không sẽ lập tức suy bại. Còn cảm huyết nơi đất bằng thì phải lấy giáng thế làm căn bản. "Địa lý minh nghĩa" nói :

Núi cao lạc xuống đất bằng thì phải xem đầu nơi lạc thế, hình và thế rõ ràng mới tụ khí, nơi hành tiến phía trước phải có Sa Thủy giao hội, tụ khí tàng phong mới được phú quý".

Lại nói :

"Rời khỏi Long mạch, tiếp cận Đường khí, phải xem hình và thế, hình và thế không rõ ràng thì chỉ hao tâm phí cơ, phải có Sa Thủy chân tình chân nghĩa".

ngụ ý Sa phải ngoạn đầu, Thủy phải bao quanh, mới có sinh khí.

TRỰC CHỈ THỐNG TÔNG TRUYỀN TÂM

Biên soạn : Hoàng Đế Hiến Viên

Giải thích : Đường Lý Thuần Phong

Hiệu đính : Minh Lưu Bá Ôn

Định chính : Hậu học Hứa Quả Am

THIÊN TINH TÂM PHÁP (Địa lý chi Dụng)

□ Hà Lạc tương gia kỳ ngẫu tịnh.

Hoàng Thạch công nói :

“Một Âm một Dương là đạo, một động một tĩnh là khí, một vãng một lai là vận”.

Hà là chỉ “Hà Đồ”, Lạc là chỉ “Lạc Thư”. Hà Đồ và Lạc Thư hợp thành số kỳ (số lẻ) gọi là tịnh Dương hoặc thuận Dương. Hà Đồ và Lạc Thư hợp thành số ngẫu (số chẵn) là tịnh Âm hoặc thuận Âm.

Còn thêm Thiên Can thì phải dùng phương số nạp giáp để xác định tịnh Âm tịnh Dương. Như theo Hà Đồ Càn Nam Khôn Bắc, Ly Đông Khảm Tây, Đoài ở Đông Nam, Tốn ở Tây Nam, Chấn ở Đông Bắc, Cấn ở Tây Bắc, người đời không rõ đạo lý ấy, thì dùng hai chữ Tiên Thiên đặt tên cho nó. Theo Lạc Thư, Ly Nam Khảm Bắc, Chấn Đông Đoài Tây, Tốn ở Đông Nam, Khôn ở Tây Nam, Cấn ở Đông Bắc, Càn ở Tây Bắc, người đời không biết hàm nghĩa của nó, thì dùng hai chữ Hậu Thiên đặt tên. Lạc Thư hợp với Hà Đồ tạo nên trời đất. Càn của Tiên Thiên, Ly của Hậu Thiên được số lẻ là Càn tịnh Dương, cung Càn nạp Giáp, nên Giáp thuộc

Dương. Đoài của Tiên Thiên, Tốn của Hậu Thiên cùng được số 8 là chẵn, Đoài là tịnh Âm, cung Đoài nạp Đinh, nên Đinh cũng thuộc Âm. Tỵ Sửu hợp Đoài, do đó cũng là Âm. Ly của Tiên Thiên, Chấn của Hậu Thiên cùng được số 9 là số lẻ, Ly là tịnh Dương, cung Ly nạp Nhâm, nên Nhâm thuộc Dương, Dần Tuất hợp Ly, do đó cũng là Dương. Chấn của Tiên Thiên, Cấn của Hậu Thiên cùng được số 8 là số chẵn, nên Chấn là tịnh Âm, cung Chấn nạp Canh, do đó Canh cũng là Âm. Hợi hợp Chấn, nên cũng là Âm. Tốn của Tiên Thiên và Khôn của Hậu Thiên cùng được số 10 là số chẵn, Tốn thành tịnh Âm, cung Tốn nạp Tân, nên Tân cũng thuộc Âm. Khảm của Tiên Thiên, Đoài của Hậu Thiên cùng được số 9 là số lẻ, Khảm thành tịnh Dương, cung Khảm nạp Quý, do đó Quý cũng thuộc Dương. Thân Thìn hợp Khảm, nên cũng thuộc Dương. Cấn của Tiên Thiên, Càn của Hậu Thiên cùng được số 8 là chẵn, Cấn thành tịnh Âm, cung Cấn nạp Bính, do đó Bính cũng thuộc Âm. Khôn của Tiên Thiên, Khảm của Hậu Thiên cùng được số 11, số lẻ, Khôn thành tịnh Dương, cung Khôn nạp

Ất, do đó Ất cũng thuộc Dương. Vì sao tịnh Âm tịnh Dương tuần theo Tiên Thiên mà bỏ Hậu Thiên? Tiên Thiên là cha, Hậu Thiên là mẹ, con phải theo họ cha, chứ không theo họ mẹ. Nói tịnh Âm tịnh Dương là không giống như so sánh với thứ Âm Dương nào khác.

□ *Kim luân Ngũ triệu hai thứ tuần hoàn.*

Dương công nói :

“Trước hết xem Kim Long động hay bất động, rồi xem tứ mạch để nhận biết Lai Long”.

Lại nói :

“Dương từ mé tả chuyển, Âm từ mé hữu thông”.

Tăng công chú giải :

“Kim luân là giáng thế của tổ tông. Có tổ có tông, mà giáng thế hợp pháp độ, thì gọi là nơi Kim Long động, hiện Thiên cơ. Nếu không có tổ tông, không có giáng thế hợp pháp độ, thì gọi là Kim Long bất động, thành hư giả”.

Tiếp đó xem huyết mạch, tức là hành độ của Long từ Tổ tông đến nhập thủ đều thuận, có sinh khí, đứt nối, khởi phục dâu ra đó, trong lớn có nhỏ, trong nhỏ có lớn, phàm có tung tích đều hợp pháp độ. Lai Long là chỉ nơi tận cùng. Tuy căn cứ vào Bát quái, nhưng còn phải vận dụng Ngũ triệu. Ngũ triệu tức là sự vận dụng Ngũ Hành. Tuần hoàn nghĩa là nói Càn một biến thành Tốn, hai biến thành Cấn, ba biến thành Khôn. Khôn một biến thành Chấn, hai biến thành Đoài, ba biến thành Càn. Khâm, Ly là trung nam trung nữ, nằm ở giữa ba thứ, thì thành Bát quái. Lập lại tuần hoàn, sẽ thành sáu mươi tư quẻ. Trong mỗi quẻ đều có Ngũ Hành. Cho nên nói quẻ là bản thể, hành là vận dụng. Như Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, lại như Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, nhất loạt đều không có mở đầu, cứ

tuần hoàn xoay vòng không ngừng. Quán công nói :

“Kim luân là vô cực, cũng là Thái Cực. Ngũ triệu tuần hoàn là diệu dụng quan hệ tương hỗ giao hội. Quẻ hòa hợp với Ngũ Hành, tụ tập trong một huyết mộ, thì mới thành Đại Địa”.

“Ngọc Xích Kinh” viết :

“Năm được chủ sơn tọa hướng và sơn thủy lai khứ, phương vị, thì sẽ biết tình huống tiêu trường của địa vận. Năm được Vương tướng, Hữu Tử Tử Phế của Cửu Long Bát quái, thì sẽ biết tiêu trường của thiên vận. Năm được năm tháng ngày giờ sinh và chết của người và năm tháng ngày giờ làm nhà, tọa mộ, thì biết được sự tiêu trường của nhân sự. Đây là thông nghĩa của cổ kim, then chốt của tạo hóa. Người đời không hiểu đạo lý này cứ hồ đồ xem đất lập huyết thì không đồng hành với ta”.

Hai chữ “Kim luân” ngụ ý gì, tại sao dùng chữ Kim với nghĩa là “vàng” ở đây? Đại thể là vì vàng là báu vật, không sợ lửa, không hề biến chất qua hàng ngàn năm, màu sắc lại đẹp đẽ. “Ngũ triệu”, thì “Ngũ” là định danh của Thổ ở giữa, ngụ ý pháp độ này là tối trung chính. “Triệu” là nguyên lưu của vận khí Tiên Thiên tiên địa, Hậu Thiên hậu địa, là tiêu trường của người và vật, mọi cái đều bắt đầu ở đây. Nói “hai thứ tuần hoàn” là ngụ ý sự ứng nghiệm cát hung được biết trước từ đây.

□ *Tứ Long bát hoán là hay nhất.*

Tứ Long là Càn, Khôn, Cấn, Tốn, bao quát trong 24 vị trí sơn hướng. Các phong thủy sư tầm thường câu nệ “Thôi Quan Thiên”, không được chân truyền, đem gọi Tốn, Cấn, Đoài, Hợi là Tứ Long, chứng tỏ không hiểu tâm pháp của tác giả, lại quý trọng Âm mà khinh Dương. Dương là quân tử, phải thân cận; Âm là tiểu nhân, phải né tránh, lẽ nào không biết? “Thôi Quan Thiên” nói :

“Nơi lậu khuyết suy tàn thì phúc khí rất ít, ở giữa tử mộ thì gia nhân sẽ lưu ly thất tán”.

Lại nói :

“Hương tới Quan, Vương, Sinh thì có thể sống khỏi cần luận Âm Dương nhiều ít”.

Nghĩa là, Long từ nơi lậu khuyết suy tàn đến thì hung, từ Tử Mộ đến càng hung. Còn từ Trường Sinh, Lâm Quan, Mộc Dục, Đế Vương, Thái Dương đến thì cát. Ở đây nói Âm Dương là chỉ tịnh Âm tịnh Dương. Long Huyết, Sa, Thủy không nhất thiết phải cấu nệ tịnh Âm tịnh Dương, mà chỉ cần xét đến Sinh Vương và Hưu Tù. Sinh Vương củ cát, phú quý lâu dài. Hưu Tù chủ hung, thua thiệt khôn khổ. Không dùng Ngũ Hành thì làm sao có thể xác định được Sinh Vương hay Hưu Tù ? Lại nói :

“Tứ Long bác hoán là hay nhất, quẻ biến hai ba lần đều là hiếm có”.

Lại nói :

“Một quẻ độc hành là hay nhất”.

Thế là sao, đạo lý này rút ra từ đâu. “Ngọc Lộ Kinh” nói :

“Mỗi Long sinh thành, thiên hợp đẹp nhất, không có biến quẻ sinh khắc. Ví như Càn, Giáp, Đinh là Tam Hợp, Hợi, Mão, Mùi cũng Tam Hợp, đều thuộc Mộc, sinh tại Hợi; Càn, Hợi, Giáp, Mão, Đinh, Mùi là cùng một quẻ. Sở dĩ gọi Song Sơn, chỉ vì Càn quản năm Long, năm Long này đều có tông Càn, nên dùng Càn khởi danh. Ví như Khôn, Nhâm, Ất Tam Hợp, Thân, Tý, Thìn cũng Tam Hợp, đều thuộc Thủy, sinh tại Thân; Khôn, Thân, Nhâm, Tý, Ất, Thìn là cùng một quẻ. Sở dĩ gọi Song Sơn, chỉ vì Khôn quản năm Long, năm Long này đều có cùng tông Khôn, nên dùng Khôn khởi danh. Ví như Cấn, Bình, Tân là Tam Hợp, Dần, Ngọ, Tuất cũng là Tam Hợp, đều thuộc Hỏa, sinh tại Dần; Cấn, Dần, Bình, Tân, Ngọ, Tuất là cùng một quẻ. Sở dĩ gọi Song Sơn, là vì Cấn quản năm Long, năm Long này đều có tông Cấn, nên dùng Cấn khởi danh. Tốn, Canh, Đoài là Tam Hợp, Tỵ, Dậu, Sửu cũng là Tam Hợp, đều thuộc Kim, sinh tại Tỵ; nhưng Tốn quản năm Long, năm Long này đều có tông Tốn, nên

dùng Tốn khởi danh. Tứ Long đều nói Thổ, đại thể là Thổ ở giữa chúng, phương nào cũng có Thổ. Tương sinh với nó thì tốt, tương khắc thì kỵ”.

Liều công nói :

“Một tiết tương sinh, một đời phú quý, Vương tướng thì có quan lộc. Một tiết tương khắc, một đời bần cùng, suy bại, thậm chí tuyệt vọng. Long biến hóa, thoát thai hoán cốt vẫn không rời bốn quái là hay nhất. Nếu bác hoán, nhập vào quẻ khác, tương sinh là cát, tương khắc là hung. Mỗi tiết quản một đời. Một tiết tương sinh thì một đời phú quý; một tiết tương khắc, thì một đời bần cùng, thậm chí bại tuyệt”.

□ *Tứ cục phải xem Thủy tinh hay chảy xiết.*

Lý Thuần Phong nói :

“Tứ cục là nói hướng. Bình, Đinh, Ất, Dậu là thuộc Hỏa; Càn, Khôn, Mão, Ngọ là Kim; Hợi, Quý, Cấn, Thân là Mộc; Tuất, Canh, Sửu, Mùi thuộc Thổ; Tý, Dần, Thìn và Tân, kiềm Tỵ và Nhâm là Thủy. Thủy phải chảy đến từ Sinh Vương, chảy đi phương Hưu Tù, nếu ngược lại, sẽ là tai họa. Đây là pháp độ của Huyền Không Ngũ Hành. Tứ cục là chỉ Thủy Tràn Sinh tại Kim sinh tại Tỵ, Hỏa sinh tại Dần, Mộc sinh tại Hợi. Nơi phát nguyên của nó phải là nơi Sinh Vương của nó. Nơi nó chảy đi phải là nơi Hưu Tù, đến và đi đều phải uốn lượn quanh. Minh Đường phải tinh định, nếu không tinh định, thì dù có từ phương Sinh Vương tới và chảy đi phương Hưu Tù, cũng đều bất lợi”.

□ *Long thần trên núi không hạ sơn; Long thần dưới nước không lên núi.*

Song sơn phải dùng cho tại sơn, mà không dùng cho Thủy. Huyền Không nên dùng cho Thủy, mà không dùng cho sơn. Có người sẽ hỏi : Song Sơn là gì ? Huyền Không là gì ? Một người lấy phân tích sơn làm chủ, một người lấy Thủy hướng làm chủ, thế là vì sao ? Đáp : Hành độ của Long khó là một tuyến, nên dùng Song Sơn; Thủy chảy vòng vào, chỗ nào

cung đến được, nên dùng Tam Hợp. Song là độ của Long, hợp là tiết của Long. Hành độ và số tiết liên quan đặc biệt đến hung suy, lợi hại, phải rất thận trọng.

Huyền Không là gì? Huyền là dùng Thủy định danh, Không là dùng lưu định danh. Đã đạt được cát của Long và hướng, thì Long huyết đã trú ở trong Minh Đường, không ra nữa. Cho nên dùng nó để kiểm chứng tốt xấu của Thủy lai khứ. Song Sơn dùng Long và hướng để nói. Huyền Không dùng hướng và Thủy để nói. Hỏi : Dùng thần để nói về Long là vì Long có biến hóa, còn dùng thần để nói về Thủy, là vì lẽ gì? Đáp : Hoạt động có tình thì là thần, ương ngành vô tình thì là quỷ. Thủy nếu ương ngành thì sẽ xung nào, đâm sườn. Nay gọi nó là thần vì nó uốn lượn bao quanh, có tình. Đến phương Sinh Vượng là có thần, Hưu Tù là không có thần. Sơn Long không sinh vượng, thì người cũng không hưng thịnh. Thủy thần không sinh vượng, thì tiền của và lương thực chẳng thể đầy đủ, điều đó ứng nghiệm rất mau lẹ.

□ Hợp Minh hợp Đức kiến Lộc cung.

Liệt công nói :

“Minh là nhật nguyệt; Đức là thiên địa”.

Hợp minh là ứng nạp Giáp; Hợp đức là Thất Khuê địa la. Quỷ Cốc tiên sinh nói:

“Đạo lý Âm Dương tương hợp với nhật nguyệt thì là Minh (sáng), tương hợp với thiên địa thì là Đức, tương hợp với tứ thời (bốn mùa) là Tự, tương hợp với quỷ thần là cát hung”.

Đạo phong thủy ngày nay quả thực vốn là như vậy. Hợp minh là nói đến nạp giáp, Thái Dương là mặt trời, ban ngày, thường sáng rực rỡ ngày nọ qua ngày kia. Âm là mặt trăng, trong một tháng thường có tròn có khuyết, gọi là nạp Dụng. Ngày mồng 3, lúc hoàng hôn thấy

trăng ở phương Canh, sinh một Dương ở phần dưới, tượng của nó là Chấn; cho nên cung Chấn nạp Canh. Ngày mồng 8, lúc hoàng hôn thấy nó ở phương Đinh, sinh hai Dương, tượng là Đoài, cho nên nói cung Đoài nạp Đinh. Ngày 15, lúc hoàng hôn thấy nó ở phương Giáp, đầy đủ ba Dương (Tam Dương - trăng tròn), tượng của nó là Càn, cho nên cung Càn nạp Giáp. Ngày 18, buổi sớm thấy nó ở phương Tân, sinh một Âm, tượng của nó là Tốn, nên nói cung Tốn nạp Tân. Ngày 23, buổi sớm thấy nó ở phương Bính, sinh hai Âm, tượng là Cấn, nên cung Cấn nạp Bính. Ngày 29, buổi sớm thấy trăng ở phương Ất, đầy đủ ba Âm, tượng là Khôn, nên cung Khôn nạp Ất.

Triệu chứng tiêu giảm đều từ đây mà thành cơ diệu, cho nên Chấn Canh dùng Khôn Ất làm tiêu giảm, Đoài Đinh dùng Chấn Canh làm tiêu giảm, Càn Giáp dùng Đoài Đinh làm tiêu giảm, Tốn Tân dùng Càn Giáp làm tiêu giảm, Cấn Bính dùng Tốn Tân làm tiêu giảm, Khôn Ất dùng Cấn Bính làm tiêu giảm. Còn Khảm Ly thì tự bản thân tiêu giảm lẫn nhau. Sự tiêu giảm này là đạo lý tiêu trưởng của tượng hào Âm hào Dương. Cho nên sự tròn khuyết, mập ốm đều phát động ở đây. Do đó, Nhâm Tý thuộc quẻ Phục, Quý Sửu thuộc Lâm, Cấn Dần thuộc Thái, Giáp Mão thuộc Đại Tráng, Tốn Tỵ thuộc Cấn, Bính Ngọ thuộc Cấn, Đinh Mùi thuộc Độn, Khôn Thân thuộc Phủ, Canh Dậu thuộc Quan, Ngọ Tuất thuộc Bác, Càn Hợi thuộc quẻ Khôn.

Tháng Giêng, Nhật (mặt trời) tại vùng sao Thất, lúc hoàng hôn tại sao Sâm, buổi sớm mai tại sao Ngụy, mặt trăng mặt trời sẽ tương hội tại thứ luật của Tự Tử, Kiến⁽¹⁾ Thái Thốc. Tháng Hai, Nhật tại sao Khuê, lúc hoàng hôn tại sao Trương, buổi sớm mai tại sao Tâm, Nhật Nguyệt sẽ tương hội tại thứ luật của Giáng Lâu, Kiến Giáp Chung. Tháng

(1) Kiến - chuỗi sao Đẩu chỉ vào đầu gọi là Kiến, cách tính của Âm lịch, như tháng Giêng gọi là kiến Dần, tháng Hai là Kiến Mão...

Ba, Nhật tại sao Lâu, lúc hoàng hôn tại Tạc, buổi sớm mai tại sao Ngưu, Nhật Nguyệt sẽ tương hội tại thứ luật của Đại Lương, Kiến Thủy Tiễn. Tháng Tư, Nhật tại sao Ngang, lúc hoàng hôn tại trung gian, buổi sớm mai tại sao Nữ, Nhật Nguyệt sẽ tương hội tại thứ luật của Kiến Trâm, Kiến Trọng Lữ. Tháng Năm, Nhật tại sao Sâm, lúc hoàng hôn tại sao Cang, buổi sớm mai tại sao Ngụy, Nhật Nguyệt sẽ tương hội tại thứ luật của Thuấn Thủ, Kiến Nhụy Tân. Tháng Sáu, Nhật tại sao Tinh, lúc hoàng hôn tại sao ...⁽¹⁾, buổi sớm mai tại sao Khuê, Nhật Nguyệt sẽ tương hội tại thứ luật của Thuấn Hỏa, Kiến Lâm Chung. Tháng Bảy, Nhật tại sao Trương, lúc hoàng hôn tại sao Lâu, buổi sớm mai tại sao Tì, Nhật Nguyệt tương hội tại thứ luật của Thuấn Vi, Kiến Di Tắc. Tháng Tám, Nhật tại sao Dục, lúc hoàng hôn tại sao Trương, buổi sớm mai tại sao Chủy, Nhật Nguyệt tương hội tại thứ luật của Thọ Tinh, Kiến Nam Cang. Tháng Chín, Nhật tại sao Giác, lúc hoàng hôn tại sao Hư, sớm mai tại sao Liễu, Nhật Nguyệt tương hội tại thứ luật của Đại Hỏa, Kiến Vô Xạ. Tháng Mười, Nhật tại sao Phòng, lúc hoàng hôn tại sao Ngụy, sớm mai tại sao Tinh, Nhật Nguyệt tương hội tại thứ luật của Tích Mộc, Kiến Ứng Chung. Tháng Mười Một, Nhật tại sao Ky, hoàng hôn tại sao Bích, sớm mai tại sao Chấn, Nhật Nguyệt tương hội tại thứ luật của Tinh Phối, Kiến Hoàng Chung. Tháng Chạp, Nhật tại sao Đẩu, hoàng hôn tại sao Lâu Báo, sớm mai tại sao Đề, Nhật Nguyệt tương hội tại thứ luật của Huyền Hiêu, Kiến Đại Lữ.

Thổ khuê là gì? Tám phương đều có Thổ cho nên Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc phía dưới của Tứ Dục. Tám quẻ định vị, chỉ có Càn, Khôn, Cấn, Tốn khả dĩ tiếp nhận thể đến của nó, còn lại đều không thể. Càn, Khôn thuộc Tuất; Cấn, Tốn thuộc Ty. Đem Tuất, Ty thêm vào phía trên của Càn Khôn Cấn Tốn thì đủ 10 Can. Phụ

thêm vào phía sau 8 Chi, 8 Can, 8 quẻ, thì địa đồ cũng đầy đủ. Người dương thời lại đem Tuất đặt trên Khảm, đem Ty đặt trên Ly, đây là nói về nạp giáp, chứ không phải nói về Thổ khuê. Khuê ở đây nghĩa là xác định, Đã định thì không thể di động, cải biến. Thì cứ xem, đất đã xác định, chẳng thể di động vị trí. Còn Địa la là chỉ hai thứ cùng tại một cung. Như Nhâm Tý thứ nhất là Tý, Quý Sửu thứ nhất là Sửu, Cấn Dần thứ nhất là Dần, Giáp Mão thứ nhất là Mão, Ất Thìn thứ nhất là Thìn; Tốn Ty cùng tại Ty, Bính Ngọ cùng tại Ngọ, Đinh Mùi cùng tại Mùi, Khôn Thân cùng tại Thân, Canh Dậu cùng tại Dậu, Tân Tuất cùng tại Tuất, Càn Hợi cùng tại Hợi. Đây cũng là nói Nhật khuê. Nhâm là sơ của Tý, Tý là chính của Tý, nên trời chỉ lấy có 12 cung giờ. Phía trên nói Thổ khuê dùng để đo lường đất; ở đây nói Địa la dùng để đo lường trời. Kim Thổ khuê chia Tý Ngọ làm chỗ giữa của trái đất; Kim Địa la chia Tý Ngọ làm chỗ giữa của bầu trời. Thổ khuê ở bên trong, Địa la ở bên ngoài. Mượn nó để chứng minh bầu trời bao bọc bên ngoài trái đất, trái đất nằm ở giữa bên trong bầu trời, như ngoài đều chính, tại sao không như Chính Kim Châm và Phùng Châm (châm - kim)? Trên mặt Thổ khuê có 72 khí hậu đến chiếu ứng nhân gian. Bên dưới Địa la có 28 tinh tú phạm kim hoạch độ chiếu ứng thiên vận. Tuần hoàn không ngừng đều là từ sự vô cùng của thiên vận và sự nối tiếp các mùa khác nhau của trái đất. Cổ nhân mượn pháp độ của nó mà định tạo hóa một năm. Pháp thuật của chúng ta là dùng nội bàn để đo lường Long, cho nên nói Long từ dưới đất lên; dùng ngoại bàn để lập hướng nên nói hướng từ trên trời lập. Hai thứ ấy dựa theo nhau, biểu lý với nhau, vốn không tách rời. Người ngu không hiểu tâm pháp của cô nhân, nói bừa rằng La Châm không có hai bàn. Thiên là dùng động để nói, Địa là dùng tĩnh để nói công dụng của tạo hóa, làm

(1) Nguyên bản thiếu (N.D.).

sao chỉ dùng một bàn mà nói hết được ?
Quách Phác nói :

“Nội bàn hỏi Long, ngoại bàn hỏi hướng.
Thế và Dụng đồng hành, vận khí xoay
vòng”.

“Ngọc Hạp Kinh” viết :

“Hà Đồ giảng về hành độ của Long, sinh
thì tiến tới, không sinh thì suy bại. Lạc Thư
nói về cái kỳ của huyết, hợp thì cát, không
hợp thì hung. Song Sơn luận nhập thủ để
chúng huyết, sinh thì phúc, tiết thì họa.
Huyền Không luận lại khứ của cục Minh
Đương, Vượng thì tốt đẹp, Hưu thì hung.
Bí quyết phong thủy là ở đây. Nhưng trong
cát cũng có hung, trong hung cũng có cát.
Cát thái quá thì hóa hung, hung bất cập thì
hóa cát, pháp độ của nó đều do sinh khắc
chế hóa mà thành”.

□ *Tứ thần Sinh Vượng mới nói Phúc.*

Nói Tứ thần hoàn toàn không phải là
bốn con thú, mà là bốn Long Can, Khôn,
Chấn, Tốn. Câu trên có nghĩa là Long từ
phương Sinh Vượng đến mới là cát. Ví dụ
tận cùng là Mộc sơn của Càn, Hợi, Giáp,
Mão, Đinh, Mùi, từ phương Hợi đến là
Tràng Sinh; từ phương Sửu Cấn đến là
Quan Đới, Lâm Quan; từ phương Mão tới
là Vượng. Cho nên Hợi Long thích nhất
Liêm Trinh làm Tổ tông của nó. Từ
phương Tý Ngọ đến là Hưu Tù; từ phương
Khôn Giáp đến là Mộ, Tuyệt. Qua đây có
thể thấy rõ sự tương ứng giữa Long tốt
xấu với họa phúc. Người học phải tận
tâm nghiên cứu đạo lý này.

TUYỂN TRẠCH TÂM PHÁP

□ *Tuyển chọn Thiên thời và Vận khí.*

Đường Nhất Hành nói :

“Có địa mạch thế nào, thì dùng năm
tháng ngày giờ như thế để phủ lá. Người
đời không biết điều này, nên sử dụng bừa
bãi năm tháng ngày giờ thông thường. Họ
không biết rằng năm tháng ngày giờ mà
các phong thủy sư sử dụng có tên gọi và
nội dung khác với thông thường. Sử dụng
không đúng sẽ sai một ly đi một dặm. Vận
khí sẽ khác hẳn”.

Họ Béc nói :

“Nếu sai năm tháng ngày giờ, thì địa
mạch cát lợi sẽ hóa thành tai họa lớn. Nếu
địa mạch cát lợi, mà mai táng hung sát,
thì chẳng khác gì ném xác ra đồng. Năm
tháng cũng là một thứ hung sát khi mai
táng. Sơn mạch cát tường, Hà Thủy cát
lợi, Huyết vị cát tường, vì sao tác họa cứ
dồn dập đến ? Đó là vì phạm vào ngày giờ
tháng năm mà không biết”.

Năm tháng ngày giờ giống như quy củ
sinh thành và tạo mệnh của người và vật.
Nếu tám chữ⁽¹⁾ cát lợi, thì tất nhiên phú
quý hiển đạt; nếu hung sát, ắt nghèo khổ
tỉ tiện. Quy củ tạo mệnh do đó bắt đầu
từ đây. Vận mạng của người lấy Can của
ngày làm chủ, lựa chọn địa mạch của
thuật phong thủy thì lấy huyết vị làm
chủ. Sơn mệnh, mộ mệnh, yong mệnh,
sinh mệnh... phải tương sinh với ngày,
thì mới hưng vượng. Nhưng ít khi có được
sự tương sinh tương thành, mà có khi
khắc phạm nhau, cho nên mới phải lựa
chọn ngày giờ tháng năm để làm nhà và
hạ huyết.

Ngũ Hành có nhiều loại. Căn cứ Hà Đồ
có Chính Ngũ Hành, dùng để xác định vị
trí năm phương. Mộc bị khắc phạm ở
phương Tây, được sinh dưỡng ở phương
Bắc. Thủy bị khắc phạm ở phương Đông
Bắc, được sinh thành ở phương Tây. Hỏa
bị khắc phạm ở phương Bắc, được sinh ở

(1) Can Chi của năm, tháng, ngày, giờ hợp thành tám chữ, ví dụ năm Nhân Ngọ, tháng Canh Dần, ngày Kỷ Hợi, giờ
Bính Tý. (N.D.)

phương Đông. Kim bị khắc phạm ở phương Nam, được sinh ở phương Tây Nam. Thổ bị khắc phạm tại phương Đông Nam mà được sinh tại phương Nam.

Căn cứ Lạc Thư có Đại Ngũ Hành hoặc Tông miếu Ngũ Hành.

Nếu muốn phân tích sơn mạch nhập thủ, thì phải dùng Song Sơn Ngũ Hành. Nói Song Sơn, tức là dùng Tam Hợp để giải thích hai mươi bốn sơn.

Nói Vận khí, là chỉ Thiên thời. Có năm vận, sáu khí. Năm vận là : Giáp Kỷ hóa Thổ, Ất Canh hóa Kim, Bính Tân hóa Thủy, Đinh Nhâm hóa Mộc, Mậu Quý hóa Hỏa. Sáu khí là chỉ : Tý Ngọ Thiếu Dương quân Hỏa ty, Thiên Dương Minh tảo Kim tại tuyền; Sửu Mùi Thái Âm ôn Thổ ty, Thiên Thái Dương hàn Thủy tại tuyền; Dần Thân Thiếu Dương tương Hòa ty, Thiên Quyết Âm phong Mộc tại tuyền; Mão Dậu Minh tảo Kim ty, Thiên Thiếu Âm quân Hòa tại tuyền; Thìn Tuất Thái Dương hàn Thủy ty, Thiên Thái Âm ôn Thổ tại tuyền; Tỵ Hợi Quyết Âm phong Mộc ty, Thiên Thiếu Dương tương Hòa tại tuyền. Sáu khí này gọi là Khách khí gia lâm. Nếu là Chủ khí, thì Xuân phong Mộc mà Hạ tương Đại, Thu tảo Kim mà Đông hàn Thủy. Đây là đạo lý bất biến, vĩnh hằng. Vận và Khí hỗ tương giao hội, điều hòa thì mới cát lợi; nếu khắc phạm, xâm hại lẫn nhau thì hung hiểm.

□ *Tương sinh, tương khắc, tương chế, tương hóa, nhất thiết phải tinh và chuyên.*

Tương sinh, tức là phát sinh cho nhau; tương khắc, tức là khắc phạm với nhau. Nói "chế", là vì có sự tương khắc, không thể hoàn toàn né tránh, nên phải có cách hạn chế. Ví dụ Mộc bị Kim khắc phạm thì phải dùng Hỏa hạn chế Kim, mẹ bị xâm phạm thì con phải tới cứu mẹ. Nói "hóa", nghĩa là bị tổn hại rất nặng, sức người không thể hạn chế, nên phải biến hóa để cùng đi một đường, lấy độc trị độc, hóa hung thành cát.

Nói "tinh, chuyên, vì pháp độ chọn lựa chẳng qua bao hàm trong bốn chữ Sinh, Khắc, Chế, Hóa. Ngoài ra không còn cách nào khác. Nếu tương sinh thái quá, thì sẽ hóa thành hung; nếu khắc phạm quá mức, thì sẽ trở thành cát. Nhất thiết phải trung hòa, chừng mực, như vậy gọi là lựa chọn.

Lựa chọn thì phải trước hết lấy Sơn mệnh làm chính, rồi mới đến hợp với Vong mệnh. "Kinh Thư" viết :

"Sơn mệnh hợp với Vong mệnh, phú quý (thiên nhiên xác định... Nếu ngày giờ khắc sơn, thì mọi sự đều suy bại".

Cho nên, đối với việc lựa chọn, thì Sơn mệnh và Vong mệnh là chủ yếu, hệ trọng, còn Mộ vận và Không Vong là thứ yếu, là tiểu tiết.

Nói "tinh", nghĩa là đến mức sử dụng thành thạo, cao minh, tinh vi ảo diệu. Nói "chuyên", nghĩa là chú trọng đi sâu vào một việc, không lẫn lộn, ví dụ sử dụng Thần Sát thích hợp với Tảo, tránh vi phạm Tảng, hoặc thích hợp với Tảng, tránh vi phạm Tảo.

Sinh, Khắc, Chế, Hóa là để biến hung thành cát. Nếu sử dụng không đúng pháp độ, không tinh thâm, chuyên nhất, thì sẽ phản tác dụng, biến cát thành hung.

Cát là Thần, hung là Sát. Xác lập Thần và Sát, chẳng thể khinh suất và nóng vội. Cát thần mất chỗ dựa, thì chẳng những không dẫn đến phúc lộc, mà còn sản sinh tai họa. Hung sát được thờ ơ, thì tai họa vô cùng lớn lao, khó bề ngăn cản.

"Kinh Thư" viết :

"Cát thần có được địa mạch thì dẫn tới phúc lộc; hung sát mất thời cơ thì sẽ không gây họa. Nếu cát thần bị áp chế, thì vô phúc; nếu hung sát bị áp chế, thì mắc họa cũng được giải cứu".

□ *Long vận, Biến vận không khắc hại nhau; Thiên mệnh, thần công hoàn toàn diệu dụng.*

Nói Long vận không phải là chỉ sinh vận của 45 Long, mà là chỉ Mộ vận luân niên theo Song Sơn Ngũ Hành.

Nói Biến vận, là chỉ đạo vận luân niên theo Hồng Phạm Ngũ Hành.

Long vận và Biến vận nếu khắc phạm nhau, thì dù có ngày tháng cát tường cũng khó tránh được tai họa. Long vận và Biến vận nếu tương sinh cho nhau, dù không cần nỗ lực cũng sẽ cát tường.

Nói Thiên mệnh là chỉ khí mạch do tự nhiên sinh thành. Nói thần công, là chỉ tác dụng xảo diệu của sự chế ngự. Sơn thủy không thể toàn thiện toàn mỹ, nên phải dùng sức người bồi đắp, hoặc lợi dụng mà tạo huyệt cho khéo, hoặc tổn công chọn ngày giờ cho hợp. Bồi đắp, dụng công như thế nào, hãy xem kỹ phần "Địa lý tinh nghĩa - Thiết đàn tử" và "Địa lý Huyền khu - Ngọc đàn tử".

□ *Cát thần bị áp chế không thành phúc, Hung sát gặp thời họa đến ngay.*

Câu này nối tiếp điều đã nói phía trên. Cát thần nếu bị áp chế sẽ không dẫn tới phúc lộc, còn hung sát gặp thời sẽ tác oai tác quái. Thí dụ Kim thần Canh, Tân mà gặp tiết Thu, gọi là gặp thời. Hợi là Thiên Nguyệt Đức, mà gặp giờ ngày tháng năm theo phép nạp âm là Thổ, thì gọi là bị áp chế. Đây cũng là một loại chế hóa.

□ *Sơn mệnh, Vong mệnh, Mộ mệnh*

Sơn mệnh là vận khí của sơn. Vong mệnh là vận khí của người chết. Mộ mệnh là vận khí trong mộ.

Sơn mệnh, ví dụ Càn sơn thuộc Mộc, Mộ tại phương Mùi, năm Giáp Tý đón được Tân Mùi, gọi là Kim Thổ tương sinh, là cát lợi. "Kinh" nói :

"Nếu niên vận tương sinh, thì nhất định thăng quan tiến chức".

Nếu năm Ất Sửu đón được Quý Mùi Mộc, thì gọi là Khắc phạm (Ất Sửu nạp âm là Kim), hung sát. "Kinh" nói :

"Nếu niên vận khắc phạm, thì nhân đình bị chết, tài lộc bị phá.

Nếu năm Bính Dần đón được Ất Mùi Kim, thì gọi là Quý sát, cực kỳ hung hiểm. Năm Đinh Mão đón được Đinh Mùi Thủy, là Kiếp sát, hung hiểm. Nếu năm Mậu Thìn đón được Kỷ Mùi Hỏa, là Mộc Hỏa tương sinh, cát tường như ý, chủ văn chương hiển đạt, tài lộc dồi dào.

Nói Vong mệnh, ví dụ Giáp Tý vong nhân, là năm Giáp Tý, thuộc Ất Sửu Kim vận, gọi là tỷ hòa, cát lợi. "Kinh" viết :

"Nếu mạng vận tỷ hòa, thì phú quý vô cùng, đời đời làm đại quan".

Nếu Giáp Tý vong nhân, là năm Ất Sửu, thuộc Đinh Sửu Thủy vận, thì gọi là tương sinh, cát lợi. Nếu Giáp Tý vong nhân là năm Bính Dần, thuộc Hỏa vận Đinh Sửu, gọi là tỷ hòa, cát tường v.v...

Nói Mộ vận, là chỉ Hồng Phạm Ngũ Hành, khởi vận theo năm. Nếu đạt được nguyên thần của vong mệnh mới thật sự cát lợi. Nói nguyên thần, cũng là chỉ hợp với vận khí của sơn thủy và ngũ thiên, cần Sinh Vương, tối kỵ Hưu Tử Tử Tuyệt. Nếu ba Vương một Hưu, thì một Vương, thì xấu (vì chẳng thể thắng Hưu). Nếu hai Vương hai Hưu, thì nửa cát nửa hung.

Hàm nghĩa của "Thiên La Kinh" là lấy lý khí của Tiên Thiên làm bản thể, lấy phương vị của Hậu Thiên làm tác dụng, cũng tức là phải dùng Tiên Thiên quan sát Long mạch, Trung Thiên bố trí cách cục, Hậu Thiên xác định phương hướng. Lại phải lấy Hà Đồ luận quẻ, lấy Thiên tinh luận vị, thông qua tính tình của cách cục Long mạch mà quan sát, xét đoán sự vận hành và dừng lại của Long mạch; thông qua sự chiếu của khí mạch mà xác định mức độ thiếu đủ sinh khí của huyệt vị, dùng quẻ mà luận Âm Dương, dùng tinh tú mà nói rõ quý tiện. Đây là chân lý bất biến.

Huyền cơ của trời đất, pháp độ quy tắc tuy có thể dùng lời để truyền đạt, nhưng diệu dụng thì phải là người có tâm linh hơn người mới lĩnh hội được. Song lĩnh hội được rồi, lại chẳng thể tùy tiện nói

cho kẻ khác biết, không phải là để độc chiếm đạo lý, mà chỉ vì không được phép tiết lộ thiên cơ, nhất là cho những kẻ tiểu nhân. Kẻ tiểu nhân sẽ vì tư lợi mà làm hại bao người, làm trái với đạo thuật của thánh nhân tiên hiền.

Trình công nói :

“Người người đều cầu mong trạch huyết tốt đẹp”.

Tiên Nguyên Bá nói :

“Một gia đình trung lương chính trực, dày công tích đức tích thiện, ắt sẽ được trời cảm động mà đáp ứng, ban cho phúc lộc cát tường. Nhưng kẻ tà ác xảo trá, luôn luôn tích ác, trời sẽ giáng họa”.

“Linh Nguyên Kinh” viết :

“Chớ nói là khó bề có được địa mạch cát lợi. Trước hết hãy rèn luyện đức hạnh thiện lương”.

Đức là căn bản để tìm địa mạch, là điều kiện tất yếu. Không có đức hạnh, thì dù có tìm được địa mạch mỹ diệu, sự tốt đẹp cũng chẳng được lâu bền.

“Chân cơ” viết :

“Đừng lo khó tìm đất quý, huyết tốt, chỉ sợ tâm và chí không trong sáng, chân thành”.

Liêu công từng dạy học trò của mình :

“Người ta nên đáp ứng một cách chân thành. Người nào không hiểu ta, không chân thành hoặc không có lễ mạo với ta, thì ta biết là vận khí của họ sắp hết, ta không quan tâm đến họ, hoàn toàn chẳng phải là ta không muốn cứu họ. Thời xưa Dương công nổi tiếng cứu khốn phò nguy, giúp đỡ người nghèo khổ, Lại công giỏi phép xoay chuyển Càn Khôn, Quách công có thể dùng công phu thần kỳ hạn chế thiên mệnh, Tăng công có thể giết người hoặc cứu người chỉ bằng một lá bùa... tất cả đều do họ căn cứ vào sự tích thiện tích đức và lòng chân thành của gia chủ”.

VÔ KHU CHÂN KINH TRUYỀN TÂM

Biên soạn : Nguyễn Thái sư Gia Luật Sở

Đính chính : Minh Quốc sư Lưu Bá Ôn

Hiệu đính : Hậu học Hứa Cửu Nhất Quả Am

THẨM LONG

1. Long thế

Hai và bốn (là số ngẫu, số thành) là thế của sơn. Ba và một (là số kỳ, số sinh) là thế của Long. Ba, một là cơ quan biến hóa. Hai, bốn là tán thành. Tán thành rồi thì gọi là Di Long hoặc Bình Cương. Biến là chỉ thăng giáng, cấp, hạ, khúc, trực, thân, bối. Thân, khúc, thăng, hạ là Dương vị. Bối, trực, giáng, cấp là Âm vị. Dương không có Âm không sinh, Âm không có Dương bất thành. Một Âm một Dương thì gọi là Long. Độc Dương độc Âm thì chỉ gọi là sơn.

2. Tổ tông

Thái tổ gọi là Tổ, Thiếu tổ gọi là Tông. Cao vút thì quý ở chỗ cương trực, có trụ. Thâm hậu là chỉ sự đầy đủ, có thương có khổ (kho dựn). Cô tiêu là chỉ sự bản cùng, bị Quý Kiếp. Tà tử là chỉ sự bản tiện, bị hao tổn.

3. Phân Tụ

Từ Thái tổ phân ra gọi là Đại phân, Đại phân có Đại tụ (hoặc Đại tích). Từ Thiếu tổ phân ra gọi là Tiểu phân, Tiểu phân có Tiểu tụ (hoặc Tiểu tích). Phân tán thì phải thu co

lại, phải hoạt động. Thu lại thì khí tụ, hoạt động thì khí thịnh. Tích tụ thì cần mập mập dày và ngoảnh nhìn bốn phía. Mập dày thì khí dày, ngoảnh nhìn bốn phía thì ý khí chuyên nhất. Phân tán không có tích tụ, thì giống như nước không đọng lại, dễ bị khô cạn. Tích tụ không có phân tán, thì giống như cây không cành. Sự quý tiện của Long được dự đoán từ điểm này.

4. Hiệp Biến

Hình thế dứt dứt nối nối là Hiệp, bác hoán (thay đổi) khí độ là Biến. Ác thiên thích chích, thích hộ tống, ghét Cô Long. Cô thiên khí mà tiêu tán thì lực nhẹ; hộ tống chính khí tích tụ thì lực nặng. Hoặc thấp thoáng tung tích, hoặc độ thủy xuyên diên (qua sông xuyên ruộng). Xuyên diên thì chỉ thấy hơi lộ hình. Độ thủy thì tìm dấu vết nơi đá sinh thành. Hình thế không phải là tung tích đích thực, chỉ là tung tích giả. Không hiểu xuyên diên lộ thủy thì đành chịu.

5. Yên pháp

Có 21 yên pháp. Đến thẳng (chính lai) tất định Long huyệt ở giữa, đến xéo (tà lai) tất

đỉnh Long huyết lệch sang bên, đến ngoài ngoèo (khúc chiết lại) tất đỉnh Long huyết cư nghịch; tụ dài thì chọn huyết trên đỉnh đầu, tụ ngắn chọn huyết ở nơi phần hói; đầu chúc xuống dưới thì lên chỗ cao chọn huyết, thể đến gấp gáp thì chọn huyết ở dưới đáy; núi đá đến thì cắm huyết trên núi đá, đồi đất đến thì cắm huyết trên đồi đất; Âm cực thì dùng Dương huyết hợp, Dương cực thì dùng Âm huyết hợp, Dương nhỏ thì dùng đại Âm huyết, sát cường thì chọn nội huyết v.v...

Sinh khí kết Tử khí thì bỏ, vì khí bị cướp (kiếp) biến thành nhỏ yếu, lúc nhập thủ khí sẽ bị tuyệt.

6. Kiếp Tịch

Long thể hung mãnh không có Kiếp (cướp), không đứt quãng, không có đứt quãng thì sẽ không có kết huyết. Kiếp là sát khí, cướp nó đi. Sơn thể thô rời, không có Tịch (mở), không có Tiết (lộ), không có Tiết thì sẽ không rõ. Tịch là nội khí mở nó ra. Không mạnh không yếu, sau Kiếp mới cắm huyết; cực vượng cực cương, sau Kiếp Tịch mới kết huyết. Đã phạm Kiếp thì không dùng Tịch, đã phạm Tịch thì không dùng Kiếp, phạm cả Kiếp lẫn Tịch, thì Du Long không thể kết huyết.

7. Xuyên Lạc

Xuyên không phải là xuyên trướng, Lạc không phải là trung giác, hình thể quá đẹp thì khó nói đến pháp độ này. Diện Âm lạc tiến Dương, Dương lạc xuyên Âm, diện Dương lạc Âm, Âm lạc xuyên Dương. Một Âm một Dương, cùng nhau làm gốc, nam nữ giao cấu, vạn vật hóa sinh.

8. Chuyển Biến

Chuyển không phải là Ngũ diệu, Biến không phải là Cửu tinh. Chuyển có sự khác biệt Lão Thiếu. Tìm Long mạch, phải rõ hình thể. Dương lai (đến) Âm thụ (tiếp) thì

Lão Dương biến thành Âm, Âm lai Dương thụ thì Lão Âm biến thành Dương. Dùng cái không có đưa vào trong cái có, trong cái thực tìm cái hư, đó là huyền diệu, phải quan sát kỹ càng.

Gặp chỗ thấp trũng thì cần tìm gò đồi, đây là dùng cái không đưa vào cái có. Thấy núi cao nhất đỉnh phải tìm nơi bằng phẳng, đây là tìm cái hư trong cái thực.

9. Hình Thế

Hình thế có bốn cục diện : Thuận, Nghịch, Tà, Hoàn. Hoàn nên hạ cánh tay (hạ cánh tay, thu lại sẽ không bay đi). Tà nên khom lưng về phía Án sơn. Nghịch nên quay mặt vào nhau. Thuận nên nhìn nhau. Đây là đại thể. Tinh vi hơn thì phải dùng thần mà quan sát hình.

Sơn thành hình mà tàng khí, thần mượn khí mà hiển lộ trong hình.

Hình có trạng mạo, thần chỉ có danh. Nhìn từ bên ngoài, quan sát thần tinh ở bên trong. Sinh xà độ thủy, Trác mộc đằng không. Sinh xà là gì? Trong bình hòa có uốn lượn bao quanh thì gọi là Sinh xà. Trác mộc là gì? Núi cao nhấp nhô không nhất thiết là Trác mộc. Một cái tách hẳn ra, thì Long cũng không còn là Long, sẽ không có hóa dục.

10. Loan đầu

Uốn cong là Loan, dốc nghiêng là Nhại, dựng đứng hiểm trở như bức tường là Nham. Sơn cương là tiện, Loan đầu là quý. Sơn thể Loan đầu có dạng đứng, dạng ngồi, dạng nằm. Loan cũng có Âm có Dương. Dương bao hàm Âm là triệu chứng sinh dục; Âm bao hàm Dương là diệu dụng hóa dục. Hình của Loan có Ngũ Hành. Thanh là quý, trọc là phú, ốm yếu là bán cùng, khô cằn là hạ tiện. Thế của Loan có ngẩng đầu, khom lưng, vươn lên, gục xuống. Hình thế gục xuống thì huyết là *niêm*, hình thế vươn lên thì huyết là *ngịch*, hình thế khom lưng thì huyết là *ỷ*, hình thế ngẩng đầu thì huyết là *hạ cái*.

THẨM HUYỆT

1. Huyệt nguyên

Thủy từ Âm thịnh, Hỏa từ Dương đạt đến cực. Thịnh, cực là sát. bầm tĩn của Mộc là Dương xung, bầm tĩn của Kim là Âm hòa. Xung, hòa là Sinh. Cho nên phải làm Kim huyệ, Mộc huyệ, lại làm Hỏa huyệ, Thủy huyệ. Phải đủ cả tứ tượng, thì mới có thể hóa sinh. Kim và Mộc phải giao hợp, Thủy và Hỏa phải bổ trợ cho nhau, rồi mới có thể thành huyệ.

Phàm là Kim ất phải có oa (lõm), có kiếm (kẹp). Kim tinh nhập thủ, không có oa sẽ không thành huyệ, không có kiếm sẽ không thành cực (oa là Thủy, kiếm là Mộc).

Mộc tinh ất phải có nha (mắm), có tiết (đốt). Mộc tinh nhập thủ không có nha sẽ không kết huyệ, không có tiết sẽ không thể sinh nha (nảy mắm) (nha là Kim, tiết là Hỏa).

2. Huyệ tổng

Là Kê tâm (tim gà), thì kết huyệ tại kê tâm. Là Ngư bào (bào thai cá) thì kết huyệ tại bào. Là Phong yêu (lưng ong) thì kết huyệ trên lưng. Là Hạc tích (gối hạc) thì kết huyệ ở khớp gối. Nếu thể núi khuyết dưới chân, thì kết huyệ trên đỉnh núi. Nếu thể núi như cua bò ngang, thì kết huyệ ở mắt cua. Thể núi như chó dữ đang nằm im, thì kết huyệ ở bụng chó. Thể núi như con tôm, thì kết huyệ ở nảo tôm. Như con trâu, thì kết huyệ ở mũi trâu. Như ngọn cỏ, thì kết huyệ ở nơi đọng sương. Như lưỡi bò, thì kết huyệ ở đầu lưỡi. Như rỗng thì kết huyệ ở môi. Như hạc thì kết huyệ trên đầu. Như trúc thì kết huyệ ở đốt. Như lá hương dương thì kết huyệ ở giữa chỗ lõm trên lá. Như lá sen thì kết huyệ ở chỗ đọng nước. Như lá liễu thì kết huyệ ở chính giữa. Như đầu dừa trẻ thì kết huyệ ở thóp. Như vòi voi thì kết huyệ ở chân răng.

3. Huyệ cương linh

Thể đến của sơn nhu và hoãn, hình dừng, tất ngẩng đầu, thì huyệ nên là huyệ *cái*. Thể đến cương và gấp, hình dừng, tất cúi đầu, thì huyệ nên là huyệ *niềm*. Sơn thể đến không hoãn, không cấp (gấp gấp), hình dừng, tất không ngẩng đầu, cũng không cúi đầu, thì huyệ nên là huyệ *chương*. Nếu sơn thể như hình vòng cung, đến xéo, hình dừng, thì huyệ nên là huyệ *ý*. Sơn thể uốn lượn đến, thì huyệ nên là *ngịch*. Sơn thể đến nghịch, nhìn tứ phía mà dừng, thì huyệ nên là huyệ *ky*. Sơn thể đến mé tả đứng mé tả, thì huyệ ở mé tả. Sơn thể hữu lai hữu dừng, thì huyệ ở bên *hữu*. Sơn thể đến thẳng và dừng ở giữa, thì huyệ là *chính*. Sơn thể Dương tán đến, Âm thụ dừng, thì huyệ là *tu*. Sơn thể Âm tụ đến, Dương tán dừng, thì huyệ là *tán*. Cần chú vào đó phân biệt Âm Dương, Dương ất có biến Âm, Âm ất có biến Dương. Dương Thiếu Âm Thiếu gọi là Sinh Dương Lão Âm. Nói Lão là Sát, phải vứt bỏ Lão mà dùng Thiếu, để thừa tiếp Sinh khí.

Huyệ tuy có rất nhiều tên gọi, nhưng khẩu quyết của nó là phải thừa tiếp Sinh khí. Cách thừa tiếp tốt nhất là ở chỉ hiểu rõ hình của sơn (sơn hình), không vượt ra ngoài phép biến hóa Âm Dương. Do đó, Dương biến thành Âm là chỉ Âm theo Dương mà đến, gọi là Thiếu Âm. Âm biến thành Dương mà đến, gọi là Thiếu Dương. Sinh cơ vô cùng vô tận, như một dãy núi chạy đến hoàn toàn không có một tiết nhấp nhô lên xuống là thuần Âm, cũng là Lão Âm. Một dãy núi hoàn toàn không có một chỗ phồng lõm là thuần Dương, cũng là Lão Dương. Lão Âm, Lão Dương đều là Sát khí. Bỏ Lão, dùng Thiếu mới là thừa tiếp Sinh khí.

4. Ngũ tinh

Ngũ tinh là Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh và Thổ tinh. Căn cứ vào hình thể của sơn mà cảm huyệ. Hình thể có sát

(hung), có thần (cát). Thần thì nghênh đón, sát thì phải né tránh.

5. Phép kết huyết

Thái Tổ tụ tại Câu (mương, rãnh), khố vượng thần ngưng, thì huyết là *sơ kết*. Hình thể dừng hẳn lại, là huyết *thiếu kết*. Kết huyết tại Long yêu (lưng Long) là *trung kết*. Kết huyết tại Thủy vĩ (đuôi Thủy) là *vĩ kết*.

Long có huyết sơ kết, huyết thiếu kết, huyết trung kết, huyết vĩ kết, thiên biến vạn hóa, song cũng không nằm ngoài bốn loại huyết là *thiểm, tà, đọa, ngưng*.

6. Kỳ Long pháp

Kỳ là cưỡi. Kỳ Long định thế, thế chính hình dụng. Tiếp nhận ở sát bên gọi là *ý*. Viên sau lưng gọi là *hoành*. Đến thẳng gọi là *thuần*, treo ngược gọi là *ngịch*. Hiệp khí dừng một chút là hình trăm quan. Huyết không có hoàn kết, gọi là thế trăm quan, phải bao bọc, tối kỳ quay lưng lại.

Kỳ Long pháp có sáu cách, mỗi cách lại có sáu kiểu biến hóa, thành ba mươi sáu kiểu. Đều cần bao bọc tứ phía, triều hướng vào nhau, nếu quay lưng nhìn đi nơi khác, thì chỉ là huyết hư giả.

7. Sáp pháp

Sáp là nhập vào. Khí phù (nổi) thì cấm huyết ở dưới nền. Khí ẩn thì nhập táng. Thuần Âm thuần Dương, chỉ làm đàn, miếu, chùa. Phàm Âm cực thịnh, thì Dương chỉ thờ ra (hò), khí ở bên ngoài, mượn khí ở bên ngoài. Phàm Dương cực thịnh, thì Âm chỉ hít vào (hấp), khí ở bên trong, tiếp nhận khí ở bên trong. Không hô hấp, cô Âm, cô Dương, thì chẳng thể vay mượn và tiếp nhận.

8. Thừa tiếp pháp

Kim thì phải kết huyết tại đỉnh, Thổ phải kết huyết ở trung gian, Thủy phải kết

huyết ở chỗ tĩnh, Mộc phải kết huyết ở chỗ động. Phàm khí từ phía dưới nổi lên, Âm bao là Kim. Khí từ trên trầm xuống, Dương phẳng là Thổ. Khí từ phía sau đến thẳng là Thổ, khí tràn ra. Khí uốn lượn là Thủy, khí nuốt vào.

Phép lập huyết Thừa tiếp không nằm ngoài bốn chữ Phù, Trầm, Thôn, Thổ (nổi, chìm, nuốt vào, nhả ra). Mà phù, trầm, thôn, thổ cũng là căn cứ vào Kim Thổ Mộc Thủy. Kim thì phải kết huyết tại đỉnh để lấy ánh sáng của nó. Thổ thì phải kết huyết ở giữa để lấy cái ẩn tàng của nó. Thủy bốn tính là động thì phải lấy cái tĩnh của nó. Mộc bốn tính là tĩnh, thì phải lấy cái động của nó.

9. Huyết nội chứng nghiệm

Thổ có ranh giới rõ ràng, rắn độc, viên nhuận, tươi tốt mà không ẩm ướt thì là chân Thổ.

Thổ là hình thể của Khí, có Thổ thì có Khí, Khí không có hình dáng mà Thổ có vết tích, kiểm nghiệm vết tích của Thổ thì biết có Khí hay không. Chỉ có huyết Ngoan Thạch, sau khi mở là không có Thổ. Nếu quý Thổ từ phương Vượng thì gọi là Tĩnh Táng, mượn chân Thổ của nó mà kéo dài Chân Khí. Lại có huyết Phù khí quan sát hình và sắc thì không có dấu tích của Thổ, nên gọi là Bối Thổ Phong Táng, Huyết Thủy, chỉ cần xem thế dùng của nó, thế gọi là Tiên Táng.

Phàm Thổ trong mộ huyết, bên trên có Cái, bên dưới có Đê, hai bên cạnh có ranh giới thì Thái Dương sáng sủa. Thổ lại cứng rắn, nhuận mà không ẩm ướt, thì đây là nơi Long khí tụ kết. Khí ở trong Thổ, không có hình; Thổ có dấu tích. Kiểm tra dấu vết của Thổ thì hay rằng Khí Vượng, cách này thường gặp.

Có nhiều huyết chứa nhiều đá (Ngoan Thạch), khi mở huyết không có Thổ thì lấy Thổ ở gần đó, mà bỏ vào huyết nhằm duy trì Chân Khí, cách này là Tĩnh Táng. Lại có huyết lờm xuống, màu sắc của Thổ không đẹp, cũng cứ việc lấy đất nơi khác đến mà đắp mộ. Ở chỗ trũng có nước, lớp đất mỏng,

dưới đáy không có đá, thì tát cạn nước đi, rồi đắp đất nơi khác lên thành mộ. Ba loại huyết vừa nói, nhiều người gặp đều bỏ, nhưng cổ nhân lại dùng và đều có phúc lớn. Nơi có Cái (nấp), có Đê (đáy) phân minh, nhiều người hy vọng là mộ huyết tốt, nhưng lại gặp hung. Địa điểm kết huyết của Long không ngoài hai chữ “thế dừng”. Thủy Sa triều cùng, Viên cục chu toàn, thế dừng tại Thạch, thì không thế không khai mở Thạch. Thế dừng tại Thủy, ắt phải lấp Thủy.

10. Huyết nội tác pháp

Hình thế phối hợp Ngũ Hành không nên thiếu hay thừa. Thiếu thì bồi đắp, thừa thì giảm bớt. Tạp loạn thì làm cho ổn định, quá khắc thì cần ngăn chặn. Phong táng phải hợp với chính thể Ngũ tinh. Cao, thấp, rộng, hẹp thì căn cứ theo “Hà Đồ”, “Lạc Thư”. Không nên cầu nệ vào hình thế lớn nhỏ. Trời đất không hoàn mỹ, nên mượn sức người mà bổ sung.

THẨM THỦY

1. Thủy nguyên

Thủy do khí sinh ra. Có khí thì có Thủy. Thủy tụ khí tụ, Thủy tán khí tán. Ranh giới về thế của Thủy là Nhất Long Thủy, có dài có ngắn. Ranh giới về hình của Thủy là Nhị Long Thủy, có nông có sâu. Ranh giới về khí của Thủy là Tam Long Thủy, có sáng có tối. Sáng tối tương giao thì khí tụ. Nông sâu tương hội thì hình dừng. Dài ngắn tương hội thì thế cực. Hình thế của Thủy không đối thì khí của Thủy không tụ.

Long thần là nội khí, Sa là ngoại khí. Kết huyết trên mặt đất, tuy lấy nội khí làm chủ, nhưng nếu ngoại khí là thiện, thì nội khí cũng sẽ là thiện, ngoại khí là ác, nội khí ắt biến thành ác. Ngoại khí dùng tĩnh, nội khí dùng động. Có Thiếu tổ đưa tiền Long thế là Nhất Long Thủy; có tinh nhập thủ phân hình Long Hồ sơn là Nhị Long Thủy; có hà tụ, giải nhãn giới huyết tụ khí là Tam Long Thủy. Huyết có Thủy sáng tối, thì khí sẽ tụ. Sơn có giới Thủy nông sâu, thì hình dừng. Cục có Thủy dài ngắn thì thế tụ. Tóm lại hình thế phải thay đổi, Chân khí ắt tụ; ngược lại thì tán.

2. Minh Đường

Dương hư là Minh, dấy dạn là Đường. Thêm dục sơ giao, khí tụ tại hư là Nhất

Minh Đường. Long Hồ nhị giao, hình dừng tại hư, là Nhị Minh Đường. Ngoại dương tam giao, thế dừng tại hư, là Tam Minh Đường. Thuận thì ở trước mặt, nghịch thì ở hai bên. Hoàn thì ở hai bên dịch lên phía trước. Thiếu một trong ba thứ thì là hư giả.

3. Thủy Khẩu

Quan là cửa ải, là đóng lại. Một quan triệt (làm hết) khí, hai quan triệt hình, ba quan triệt thế. Phải quan sát kỹ hình thế ngang (ngẩng lên), thù (cúi xuống), tà (xiên chéo), phục (nép xuống) của Long, sự thuận nghịch và hướng bối của nó mà dự báo cách kết huyết. Hình thế ngang thì kết huyết Cái; hình thế thù thì kết huyết Chương; hình thế tà thì kết huyết Ý. Ở nơi hai hành giao nhau, Thổ Khuê sẽ xác định Tứ Mộ của nó, Thìn là Long kết huyết tại chỗ Kim Thủy. Tuất là Long kết huyết tại chỗ Mộc Hỏa. Sửu là Long kết huyết tại Kim Hỏa. Mùi là Long kết huyết tại Thủy Mộc.

Có ba Minh Đường thì có ba Thủy Khẩu. Có một Thủy Khẩu thì cũng có một quan triệt, đều là dùng thế thu lại Chân khí, nhưng ở chỗ quan triệt phải xem kỹ hình thế và Thủy khố. Như hình thế ngang thì kết huyết Cái; hình thế thù thì kết huyết Chương; hình thế phục thì kết huyết Niêm;

hình thể tà thì kết huyết Ý. Thủy khí thì như Thủy Khẩu ở Thìn là Long Thủy cục nếu chảy sang tả, là Long Kim cục nếu chảy sang hữu, là những cách đắc Thủy, huyết sẽ phát phúc. Hưởng cũng vậy, ngược lại thì hung. Thủy Khẩu ở Tuất chảy sang tả là Long Hỏa cục, chảy sang hữu là Long Mộc cục, huyết sẽ phát phúc. Thủy Khẩu ở Sửu chảy sang tả là Long Kim cục, chảy sang hữu là Long Hỏa cục, huyết sẽ phát phúc. Thủy Khẩu ở Mùi chảy sang tả là Long Mộc cục, chảy sang hữu là Long Thủy cục, huyết sẽ phát phúc. Ở đây có thể dùng các phép như Bình phân, Song sơn, Xuyên sơn, Phân kim để tiếp cận.

4. Thủy cục

Theo Long gọi là Thủy Nguyên Thần, từ ngoài đến gọi là Thủy Quá Khách, nạp (thu) Thủy Nguyên Thần thì dùng Chính Ngũ Hành và Tam Hợp, tiêu (thoát) Thủy Quá Khách thì dùng Chính Ngũ Hành và Huyền Không. Hai điều trên là chính, quẻ chỉ là phụ. Thủy chảy đến phải từ phương Sinh Vương, Thủy chảy đi phải tới phương Hưu Tù. Chảy từ mé tả là Dương, từ mé hữu là Âm. Sinh nhập Khắc nhập là Tiến thần,

Sinh xuất Khắc xuất là Thoái thần. Sinh Vương Tiến là cát, Hưu Tù Tiến là hung. Gặp Đại, Tiểu, Trung thần là cát, cát gặp hung là hung.

Thủy Nguyên Thần là tứ bụng Long chảy đến, là có Chân khí. Thủy Quá Khách là từ bên ngoài Long, Hổ, Án sơn chảy tới, là khách mời. Thu nạp Thủy Nguyên Thần thì dùng Chính Ngũ Hành lập hướng, theo tam Hợp, kiểu như Hợi Mão Mùi. Thu nạp Thủy Quá Khách cũng dùng Chính Ngũ Hành lập hướng, theo Huyền Không, kiểu như Càn, Khôn, Mão, Ngọ, Kim đồng tọa. Hai thứ ấy là chính, quẻ chỉ là phụ, cho nên dùng phép Tam Hợp. Như Dương Hỏa Sinh ở Dần, Vương ở Ngọ, Âm Hỏa Tử ở dần, Mộ ở Sửu. Hưu Tù phải đi, Sinh Vương phải đến. Theo Huyền Không, Sinh nhập Khắc nhập nên đến, Sinh xuất Khắc xuất nên đi. Càn, Khôn, Cấn, Tỵ, Hợi là Đại thần phối với Mạnh. Giáp, Canh, Bính, Nhâm, Tỵ, Ngọ, Mão, Dậu là Giáp thần phối với Trọng. Ất, Tân, Đinh, Quý, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là Bộc thần phối với Quý. Trong ba thần, cần đến thì đến, cần đi thì đi, khi đó phòng (chỉ) trực thuộc sẽ phát phúc. Cần đến lại đi, cần đi lại đến, thì sẽ gây họa.

THẨM SA

1. Long Hồ

Chân khí tụ tập, thêm dục (cánh ve) bao bọc là Nhất Long Hồ. Hình thể vây bọc rộng lớn là Nhị Long Hồ. Đại thể ở trong ngoại dương bao bọc là Tam Long Hồ. Cần hướng vào nhau, không nên quay lưng với nhau. Cần chính, không nên tà.

2. Triều Lạc

Triều cần phải bay lượn, Dương cát Âm hung. Lạc phải doan chính, dấy dận, thân thiết. Quay mặt vào nhau là Dương, là cát.

Không doan chính, quay lưng với nhau là Âm, là hung. Bao bọc lấy nhau thì phát phúc; khuyết hãm, bị gió thổi là rước lấy tai họa.

3. Chiều Ứng

Đối diện với huyết từ rất xa là Chiều, triều hướng huyết ở gần là Ứng. Chiều ứng mà hợp cách, thì huyết là chân, chiều ứng không hợp cách, thì huyết là giả. Chiều ứng không căn cứ vào chỗ cao hay thấp, lớn hay nhỏ, dài hay ngắn, vuông hay tròn, mà là ở chỗ có tình ý hay không.

4. Quan Quý

Trước là Quan, sau là Quý. Quý phải tử (chết), Quan phải sinh (sống). Quan mà tử thì khí suy, Quý mà sinh thì khí tán. Sa không kể cao thấp, dài ngắn, chỉ cần Quan Quý có hợp hay không.

5. Cẩm Diệu

Thủy Khấu ở bên cạnh là Cẩm, Long Hồ phủ phục ở hai bên là Diệu. Khí của Diệu phải dâng lên, khí của Cẩm phải trầm xuống. Cẩm trầm xuống thì quý, Diệu dâng lên thì hiển đạt.

6. Phương vị

Sơn có 24, Vị chỉ có 8. Tám trùng Bát quái. Mỗi quái (quẻ) 6 hào. Hào khởi vị theo Hồn Thiên là Tử Phụ Tài Quan Kiếp Quý. Cho nên Tử (con) sơn cao thì Tử Tôn vượng; Phụ sơn cao thì điển trạch mất hết; Tài sơn cao thì vàng bạc đầy nhà; Quan sơn đẹp thì nổi tiếng văn chương; Kiếp và Quý đều hung. Tăng Tử nói :

“Khắc ta là Quan, ta khắc là Tài, sinh cho ta là Phụ, ta sinh ra là Tử, ngang nhau là Huynh Đệ. Xét từ cách lập huyết, phương Quan Quý Thổ cao quá huyết thì phú quý. Phương Thê Tài Thổ cao quá huyết thì vợ đẹp, tiền nhiều, nếu thấp thì kém hơn. Phương Phụ Mẫu Thổ cao quá huyết, thì cha con hòa thuận. Phương Huynh Đệ Thổ cao quá huyết thì anh em hòa thuận. Ngoài năm cách trên, lại còn có phương Trạng Sinh Thổ cao quá huyết thì trường thọ, thấp thì lâm bệnh tật”.

Lại nói :

“Nhân dinh Lục Thân phải xem Tử Tôn sơn có đẹp hay không, diên trạch thọ yếu phải xem Phụ Mẫu sơn có đầy đặn hay không. Nó bộc phải xem sơn Huynh Đệ có triều củng hay không. Quan chức phải xem Quan sơn cao hay thấp”.

Hồn Thiên ví dụ Thượng Nguyên Giáp Tý khởi từ Nhất Bạch, thì gọi là vận Thổ Tôn, dùng Thổ sinh Kim, lấy Kim sinh Thủy. Trung Nguyên Giáp Tý khởi từ Tứ Lục, thì gọi là vận Thổ Thổ, dùng Mộc sinh Hỏa, dùng Hỏa sinh Thổ. Hạ Nguyên Giáp Tý khởi từ Thất Xích, gọi là vận Thổ Tử, lấy Thổ sinh Kim. Dùng cái đó để đoán nghĩa thịnh suy của vận khí, định Hưu Vượng của Long Thần, như câu “Vũ trụ có đại quan hội, vận khí là quan trọng nhất” viết trong “Thiết Đán Tử”.

Khôn là Chính của Thổ, Cấn là Ký của Thổ, Dần Mão là Quan Quý, Tỵ Ngọ là Lê (mục thước) của Phụ Mẫu, Chấn Tốn là thượng tổ, Thân Dậu là Quan Quý, Hợi Tý là mục thước của Phụ Mẫu, Ly là Thổ Mẫu, Càn Đoài là Thổ Tử, Khảm là Thổ Tôn, chuyên dùng Chính Ngũ Hành để xem Tử Phụ Tài Phúc, vốn căn cứ vào “Hà Đồ”, coi Thổ là chủ.

LƯU BÁ ÔN & CÁC TÁC GIẢ

ĐỊA LÝ TOÀN THƯ

Chịu trách nhiệm xuất bản:

AN CHƯƠNG

Biên tập : PHAN THÁI
Trình bày : ANH QUANG
Sửa bản in : PHAN HẠNH
Bìa : ĐÔNG SƠN

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

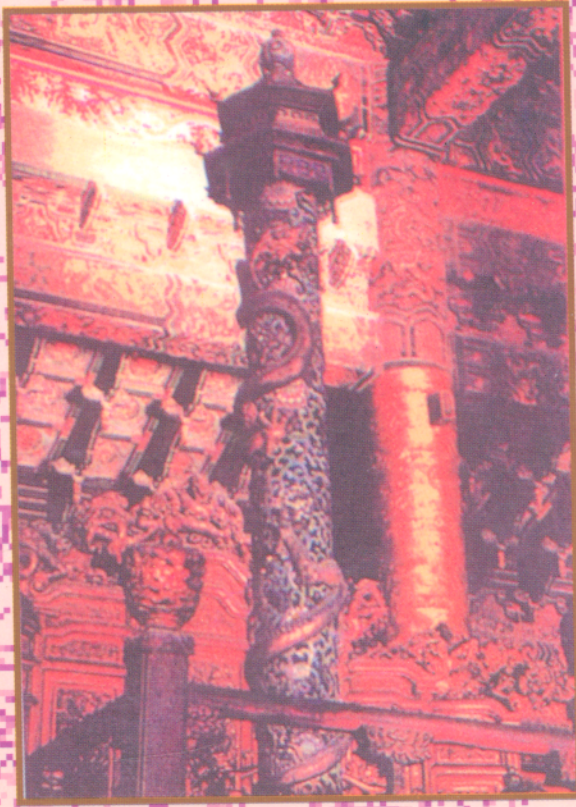
43 Lò Đúc - Hà Nội

In 1000 cuốn khổ 14,5 x 20,5 cm tại Xưởng In CN NXB Giao Thông Vận Tải.
Giấy chấp nhận đăng ký KHXB số: 1166/XB-QLXB do Cục Xuất Bản cấp ngày 24/08/2001. Giấy trích ngang KHXB do NXB Văn Hoá Thông Tin cấp ngày 22/10/2001. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2001.



地理全书

白话绘图点校



「明」刘伯温等著



0701 188



GIÁ : 95.000đ